MỤC LỤC TRA CỨU THEO ĐỐI TƯỢNG

(Phù hợp khung phân loại Quốc tế)

01 - VẤN ĐỀ CHUNG. THUẬT NGỮ. TIÊU CHUẨN HÓA. TƯ LIỆU **19**

01.020 - Thuật ngữ (Nguyên tắc và phối hợp) ..**19**
01.040 - Từ vựng **19**
01.040.01 - Vấn đề chung. Thuật ngữ. Tiêu chuẩn hóa. Tư liệu (Từ vựng) 19
01.040.03 - Xã hội học. Dịch vụ. Tổ chức và quản lý công ty. Hành chính. Vận tải (Từ vựng) 19
01.040.07 - Khoa học tự nhiên (Từ vựng) 19
01.040.13 - Bảo vệ môi trường và sức khỏe. An toàn (Từ vựng) 19
01.040.17 - Đo lường và phép đo. Hiện tượng vật lý (Từ vựng) 20
01.040.19 - Thử nghiệm (Từ vựng) 20
01.040.21 - Hệ thống và kết cấu cơ khí công dụng chung (Từ vựng) 20
01.040.23 - Hệ thống và kết cấu truyền dẫn chất lỏng công dụng chung (Từ vựng) 21
01.040.25 - Chế tạo (Từ vựng) 21
01.040.27 - Năng lượng và truyền nhiệt (Từ vựng) 21
01.040.29 - Điện (Từ vựng) 22
01.040.31 - Điện tử (Từ vựng) 22
01.040.35 - Công nghệ Thông tin. Thiết bị văn phòng (Từ vựng) 22
01.040.39 - Cơ khí chính xác. Kim hoàn (Từ vựng) 23
01.040.43 - Phương tiện giao thông đường bộ (Từ vựng) 23
01.040.53 - Thiết bị xếp dỡ (Từ vựng) 23
01.040.55 - Bao gói và phân phối hàng hóa (Từ vựng) 23
01.040.59 - Dệt và da (Từ vựng) 24
01.040.61 - May mặc (Từ vựng) 24
01.040.65 - Nông nghiệp (Từ vựng) 24
01.040.67 - Thực phẩm (Từ vựng) 24
01.040.71 - Hóa chất (Từ vựng) 24
01.040.73 - Khai thác mỏ và khoáng sản (Từ vựng) 24
01.040.75 - Dầu mỏ (Từ vựng) 24
01.040.77 - Luyện kim (Từ vựng) 24
01.040.79 - Gỗ (Từ vựng) 25
01.040.81 - Thủy tinh và gốm (Từ vựng) 25
01.040.83 - Cao su và chất dẻo (Từ vựng) 25
01.040.91 - Vật liệu xây dựng và công trình xây dựng (Từ vựng) 25
01.040.93 - Xây dựng dân dụng (Từ vựng) 25
01.040.97 - Thiết bị dân dụng và thương mại. Giải trí (Từ vựng) 25
01.060 - Đại lượng và đơn vị **25**
01.060.20 - Đại lượng và đơn vị cho các lĩnh vực kỹ thuật riêng biệt 26
01.070 - Mã hóa màu sắc **26**
01.075 - Các ký hiệu ký tự **26**
01.080 - Ký hiệu sơ đồ (Biểu trưng) **26**
01.080.10 - Tiêu chuẩn cơ sở cho ký hiệu sơ đồ 26
01.080.20 - Ký hiệu sơ đồ dùng trên thiết bị riêng biệt .26
01.080.30 - Ký hiệu sơ đồ dùng trên các bản vẽ kỹ thuật, biểu đồ, sơ đồ, bản đồ và trong tài liệu kỹ thuật về sản phẩm khác 27
01.080.50 - Ký hiệu đồ thị dùng trong công nghệ thông tin 29
01.100 - Bản vẽ kỹ thuật **29**
01.100.01 - Bản vẽ kỹ thuật nói chung 29
01.100.10 - Quy tắc chung về vẽ 30
01.100.20 - Biểu thị quy ước các phần tử riêng biệt trên bản vẽ 30
01.100.30 - Bản vẽ thi công 31
01.100.99 - Các tiêu chuẩn khác liên quan đến bản vẽ kỹ thuật 32
01.110 - Tài liệu kỹ thuật cho sản phẩm **32**
01.120 - Tiêu chuẩn hóa. Các quy định chung .**32**
01.140 - Thông tin học. Xuất bản **32**
01.140.20 - Thông tin học 32
01.140.30 - Tài liệu trong hành chính, thương mại và công nghiệp 33

03 - XÃ HỘI HỌC. DỊCH VỤ. TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TY. **36**

03.060 - Tài chính. Ngân hàng. Hệ thống tiền tệ. Bảo hiểm **36**
03.100 - Tổ chức và quản lý công ty **36**
03.100.30 - Quản lý nguồn nhân lực 36
03.120 - Chất lượng **36**
03.120.10 - Quản lý chất lượng và đảm bảo chất lượng 36
03.120.20 - Chứng nhận sản phẩm và công ty. Đánh giá sự phù hợp 37

03.120.30 - Ứng dụng các phương pháp thống kê 38
03.220 - Vận tải. **39**
03.220.20 - Vận tải đường bộ 39
03.220.40 - Vận tải đường thủy 39
03.220.60 - Bưu chính 39

07 - TOÁN HỌC. KHOA HỌC TỰ NHIÊN **40**

07.020 - Toán học **40**
07.100 - Vi sinh vật học **40**
07.100.01 - Vi sinh vật nói chung 40
07.100.10 - Vi sinh vật học y tế 40
07.100.20 - Vi sinh vật học nước 40
07.100.30 - Vi sinh vật học thực phẩm 40
07.100.99 - Các tiêu chuẩn khác liên quan đến vi sinh vật 43

11 - CHĂM SÓC SỨC KHỎE **44**

11.020 - Y học và các phương tiện chăm sóc sức khỏe nói chung **44**
11.040 - Thiết bị y tế **44**
11.040.01 - Thiết bị y tế nói chung 45
11.040.10 - Thiết bị hồi sức, gây mê và hô hấp 45
11.040.20 - Thiết bị truyền máu, tiêm truyền và tiêm 46
11.040.25 - Ống tiêm, kim tiêm và ống thông 47
11.040.30 - Dụng cụ phẫu thuật 47
11.040.40 - Dụng cụ cấy ghép trong phẫu thuật, thay ghép và chỉnh hình 47
11.040.50 - Thiết bị chụp X quang 47
11.040.55 - Thiết bị chẩn đoán 47
11.040.60 - Thiết bị điều trị 47
11.040.70 - Thiết bị chữa mắt 48
11.080 - Sát trùng và khử trùng **48**
11.080.01 - Sát trùng và khử trùng nói chung 48
11.080.20 - Chất khử trùng và sát trùng 49
11.080.30 - Bao gói tiệt trùng 49
11.100 - Y học thí nghiệm **49**
11.100.01 - Y học thí nghiệm nói chung 50
11.100.20 - Đánh giá sinh học đối với trang thiết bị y tế 50
11.120 - Dược học **50**
11.120.10 - Dược phẩm 50
11.140 - Thiết bị bệnh viện **50**
11.180 - Chăm sóc người tàn tật hoặc người già **50**
11.180.10 - Chăm sóc và hỗ trợ di chuyển 50
11.200 - Tránh thai. Dụng cụ tránh thai **51**
11.220 - Thuốc thú y **51**

13 - MÔI TRƯỜNG. CHĂM SÓC SỨC KHỎE. AN TOÀN **52**

13.020 - Môi trường và bảo vệ môi trường nói chung **52**
13.020.10 - Quản lý môi trường 52
13.020.50 - Nhãn sinh thái 52
13.020.60 - Vòng đời sản phẩm 52
13.030 - Chất thải **52**
13.030.10 - Chất thải rắn 52
13.030.50 - Tái sử dụng 53
13.040 - Chất lượng không khí **53**
13.040.01 - Chất lượng không khí nói chung 54
13.040.10 - Vấn đề chung 54
13.040.20 - Không khí xung quanh 54
13.040.30 - Không khí nơi làm việc 55
13.040.40 - Phát thải của nguồn tĩnh 55
13.040.50 - Phát thải do vận tải 55
13.060 - Chất lượng nước **56**
13.060.01 - Chất lượng nước nói chung 58
13.060.10 - Nước tự nhiên 59
13.060.20 - Nước uống 59
13.060.30 - Nước thải 59
13.060.40 - Xét nghiệm nước, nước thải và bùn 60
13.060.45 - Kiểm tra nước nói chung 60
13.060.50 - Kiểm tra chất hoá học trong nước 61
13.060.60 - Kiểm tra đặc tính vật lý của nước 62
13.060.70 - Kiểm tra đặc tính sinh học của nước 62
13.080 - Chất lượng đất. Thổ nhưỡng học **62**
13.080.01 - Chất lượng đất và thổ nhưỡng nói chung 64
13.080.05 - Kiểm tra đất nói chung 65
13.080.10 - Tính chất hoá học của đất 65
13.080.20 - Tính chất vật lý của đất 65
13.080.30 - Tính chất sinh học của đất 66
13.080.40 - Tính chất thuỷ học của đất 66
13.100 - An toàn lao động. Vệ sinh công nghiệp **66**
13.110 - An toàn máy móc **66**
13.120 - An toàn gia đình **69**
13.140 - Tiếng ồn đối với con người **71**
13.160 - Rung động đối với con người **71**
13.180 - Công thái học (ergonomics) **71**
13.200 - Kiểm soát tai nạn giao thông và thảm họa **72**
13.220 - Phòng cháy chữa cháy **72**
13.220.01 - Phòng cháy chống cháy nói chung 72
13.220.10 - Chữa cháy 72
13.220.20 - Phòng cháy 73

13.220.30 - Thiết bị chữa cháy ... 73
13.220.40 - Tính dễ bắt lửa và dễ cháy của vật liệu và sản phẩm ... 74
13.220.50 - Độ bền chịu lửa của vật liệu và kết cấu xây dựng ... 74
13.220.60 - Phòng nổ ... 74
13.240 - Phòng chống quá áp ... 74
13.260 - Phòng chống điện giật ... 74
13.280 - An toàn bức xạ ... 75
13.300 - Phòng chống hàng nguy hiểm ... 76
13.320 - Hệ thống cảnh báo và báo cháy ... 76
13.340 - Thiết bị bảo hộ ... 76
13.340.10 - Quần áo bảo hộ ... 76
13.340.20 - Thiết bị bảo vệ đầu ... 77
13.340.30 - Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp ... 78
13.340.40 - Bao tay bảo vệ ... 78
13.340.50 - Bao chân bảo vệ ... 78
13.340.60 - Chống ngã và chống trượt ... 78
13.340.99 - Các thiết bị bảo hộ khác ... 78

17 - ĐO LƯỜNG VÀ PHÉP ĐO. HIỆN TƯỢNG VẬT LÝ ... 80

17.020 - Đo lường và phép đo nói chung ... 80
17.040 - Đo độ dài và đo góc ... 80
17.040.10 - Dung sai và lắp ghép ... 80
17.040.20 - Tính chất bề mặt ... 81
17.040.30 - Dụng cụ đo ... 81
17.060 - Đo thể tích, khối lượng, tỷ khối, độ nhớt ... 82
17.080 - Đo thời gian, tốc độ, gia tốc, tốc độ góc ... 82
17.100 - Đo lực, trọng lượng và áp suất ... 83
17.120 - Đo lưu lượng chất lỏng ... 83
17.120.10 - Lưu lượng trong ống dẫn kín ... 83
17.120.20 - Lưu lượng trong kênh hở ... 83
17.140 - Âm học và các phép đo âm ... 83
17.140.01 - Các phép đo âm học và độ ồn nói chung ... 83
17.140.10 - Các phép đo âm và sự giảm tiếng ồn nói chung ... 83
17.140.20 - Tiếng ồn do máy và thiết bị ... 84
17.140.30 - Tiếng ồn do xe cộ ... 84
17.140.40 - Tiếng ồn trong xây dựng ... 84
17.160 - Rung động, chấn động và các phép đo rung động ... 84
17.180 - Quang học và các phép đo quang học ... 85
17.180.01 - Quang học và đo quang học nói chung ... 85
17.180.30 - Dụng cụ đo quang học ... 85
17.220.01 - Điện. Từ. Các khía cạnh chung ... 85
17.220.20 - Đo các đại lượng điện và từ ... 85
17.220.99 - Các tiêu chuẩn khác có liên quan đến điện và từ ... 85
17.240 - Đo bức xạ ... 85

19 - THỬ NGHIỆM ... 87

19.020 - Điều kiện và quy trình thử nói chung ... 87
19.040 - Thử môi trường ... 87
19.080 - Thử điện và điện tử ... 88
19.100 - Thử không phá hủy và thiết bị ... 88
19.120 - Phân tích cỡ hạt. Rây (sàng) ... 89

21 - HỆ THỐNG VÀ KẾT CẤU CƠ KHÍ CÔNG DỤNG CHUNG ... 90

21.020 - Đặc tính và thiết kế máy móc, thiết bị 90
21.040 - Ren vít ... 90
21.040.10 - Ren vít hệ mét ... 90
21.040.30 - Ren vít đặc biệt ... 91
21.060 - Chi tiết lắp xiết ... 91
21.060.01 - Chi tiết lắp xiết nói chung ... 91
21.060.10 - Bulông, vít, vít cấy ... 91
21.060.20 - Đai ốc ... 92
21.060.30 - Vòng đệm, chốt ... 93
21.060.40 - Đinh tán ... 94
21.060.60 - Vòng, lót trục, ống bọc ngoài, vòng đệm ... 94
21.100 - Ổ trục ... 94
21.100.10 - Ổ trượt ... 94
21.100.20 - Ổ lăn ... 94
21.120 - Trục và khớp nối ... 96
21.120.10 - Trục ... 96
21.120.20 - Khớp nối ... 96
21.120.30 - Then và rãnh then, then trượt ... 96
21.160 - Lò xo ... 96
21.180 - Hộp vỏ, vỏ ngoài và các bộ phận máy khác ... 97
21.200 - Bánh răng ... 97
21.220 - Dẫn động và truyền động trục mềm ... 99
21.220.10 - Truyền động đai và các cấu kiện ... 99
21.220.30 - Dẫn động bằng xích và các cấu kiện ... 99
21.260 - Hệ thống bôi trơn ... 100

23 - HỆ THỐNG VÀ BỘ PHẬN THỦY LỰC CÔNG DỤNG CHUNG ... 102

23.020 - Thiết bị dự trữ chất lỏng **102**
23.020.10 - Thùng chứa và xitéc cố định 102
23.020.30 - Thùng chịu áp suất khí, bình đựng khí nén 102
23.040 - Phụ tùng đường ống và đường ống ... **104**
23.040.01 - Đường ống và phụ tùng đường ống nói chung 104
23.040.10 - Ống bằng gang và thép 104
23.040.20 - Ống nhựa 105
23.040.40 - Phụ tùng đường ống bằng kim loại 106
23.040.45 - Phụ tùng đường ống bằng nhựa 106
23.040.60 - Mặt bích, khớp nối và các mối nối 107
23.060 - Van **107**
23.060.01 - Van nói chung 107
23.080 - Bơm **107**
23.100 - Hệ thống thủy lực **108**
23.100.01 - Hệ thống thủy lực nói chung 108
23.100.10 - Bơm và động cơ 108
23.100.20 - Xi lanh 109
23.100.30 - Ống dẫn, chi tiết nối, van và các chi tiết khác 109
23.120 - Quạt thông gió. Quạt. Máy điều hòa không khí **110**
23.140 - Máy nén và máy khí nén **111**

25 - CHẾ TẠO **112**

25.020 - Quá trình sản xuất **112**
25.040 - Hệ thống tự động hóa công nghiệp **112**
25.040.20 - Máy điều khiển bằng số 112
25.060 - Máy công cụ **112**
25.060.20 - Thiết bị phân chia và giữ phôi gia công công cụ 112
25.080 - Máy công cụ **112**
25.080.01 - Máy công cụ nói chung 114
25.080.10 - Máy tiện 115
25.080.20 - Máy doa và phay 115
25.080.30 - Máy chuốt 115
25.080.40 - Máy khoan 115
25.080.50 - Máy mài và đánh bóng 115
25.080.99 - Máy công cụ khác 116
25.100 - Dụng cụ cắt **116**
25.100.30 - Máy khoan, mũi khoét côn, mũi doa 116
25.100.50 - Tarô và bàn ren 116
25.100.70 - Vật liệu mài 117
25.100.99 - Máy dụng cụ cắt khác 117
25.120 - Thiết bị gia công không phoi **117**
25.120.10 - Thiết bị rèn. Máy ép. Cắt 117
25.120.30 - Thiết bị đúc 117
25.140 - Dụng cụ cầm tay **117**
25.140.20 - Dụng cụ điện 117
25.140.30 - Dụng cụ lắp ráp 117
25.160 - Hàn, hàn đồng và hàn thiếc **118**
25.160.01 - Hàn, hàn đồng và hàn thiếc nói chung 118
25.160.10 - Gia công hàn 118
25.160.20 - Vật liệu hàn 118
25.160.30 - Thiết bị hàn 119
25.160.40 - Mối hàn 119
25.160.50 - Hàn đồng và hàn thiếc 119
25.180 - Lò công nghiệp **119**
25.180.01 - Lò công nghiệp nói chung 120
25.180.10 - Lò điện 120
25.220 - Xử lý bề mặt và lớp mạ **120**
25.220.30 - Lớp mạ vô cơ 120
25.220.40 - Lớp mạ kim loại 120
25.220.50 - Lớp men 121
25.220.60 - Lớp mạ hữu cơ 121

27 - NĂNG LƯỢNG VÀ TRUYỀN NHIỆT **122**

27.020 - Động cơ đốt trong **122**
27.060 - Vòi phun. Nồi hơi **124**
27.060.30 - Nồi hơi và các thiết bị trao đổi nhiệt 124
27.080 - Bơm nhiệt **124**
27.120 - Kỹ thuật năng lượng hạt nhân **124**
27.120.20 - Nhà máy năng lượng hạt nhân. An toàn 124
27.120.30 - Vật liệu phân rã 124
27.160 - Kỹ thuật năng lượng mặt trời **124**
27.200 - Kỹ thuật làm lạnh **125**

29 - ĐIỆN **126**

29.020 - Kỹ thuật điện nói chung **126**
29.030 - Nguyên liệu từ tính **129**
29.035 - Vật liệu cách điện **129**
29.035.01 - Vật liệu cách điện nói chung 129
29.035.10 - Vật liệu cách điện giấy và bảng 130
29.035.20 - Vật liệu cách điện nhựa và cao su 130
29.040 - Vật liệu điện **130**
29.040.01 - Chất lỏng cách điện nói chung 130
29.040.20 - Vật liệu cách điện 130
29.060 - Dây và cáp điện **130**
29.060.10 - Dây điện 130
29.060.20 - Cáp 131
29.080 - Cách điện **132**

29.080.10 - ống cách điện 132
29.100 - Bộ phận của thiết bị điện 132
29.100.01 - Bộ phận của thiết bị điện nói chung 133
29.120 - Phụ tùng điện 133
29.120.10 - ống cách điện 133
29.120.20 - Thiết bị nối tiếp 133
29.120.30 - Phích, ổ cắm, bộ nối 133
29.120.40 - Công tắc 133
29.120.50 - Cầu chảy và các thiết bị bảo vệ quá tải 134
29.120.60 - Dụng cụ ngắt điện và dụng cụ kiểm tra điện 134
29.120.70 - Rơle 134
29.120.99 - Phụ tùng điện khác 134
29.130 - Cơ cấu chuyển mạch và cơ cấu điều khiển 134
29.130.01 - Cơ cấu chuyển mạch và cơ cấu điều khiển nói chung 134
29.130.10 - Cơ cấu chuyển điện áp cao và cơ cấu điều khiển 134
29.130.20 - Cơ cấu chuyển mạch điện áp thấp và cơ cấu điều khiển 134
29.140 - Đèn và thiết bị liên quan 135
29.140.01 - Đèn nói chung 135
29.140.10 - Đầu và đui đèn điện 135
29.140.20 - Bóng đèn nung sáng 135
29.140.30 - Bóng đèn huỳnh quang. Bóng đèn phóng điện 135
29.140.40 - Đèn huỳnh quang 135
29.140.99 - Các tiêu chuẩn có liên quan đến đèn 136
29.160 - Máy điện quay 136
29.160.01 - Máy điện quay nói chung 136
29.160.10 - Bộ phận của máy điện quay 137
29.160.30 - Động cơ điện 137
29.180 - Máy biến áp. Máy kháng điện 137
29.220 - Pin và ác quy ganvanic 137
29.220.20 - Pin và acquy thứ cấp axit 137
29.240 - Mạng lưới phân phối điện 138
29.240.10 - Trạm. Bộ phóng điện bảo vệ quá áp 138
29.240.20 - Đường dây phân phối điện 138
29.260 - Thiết bị điện để làm việc trong điều kiện đặc biệt 138
29.260.01 - Thiết bị điện để làm việc trong điều kiện đặc biệt nói chung 138
29.260.99 - Thiết bị điện khác để làm việc trong điều kiện đặc biệt 138
29.280 - Thiết bị truyền động điện 138

31 - ĐIỆN TỬ 139

31.020 - Thành phần điện tử nói chung 139
31.040 - Điện trở 139
31.040.01 - Điện trở nói chung 139
31.040.10 - Điện trở không đổi 139
31.060 - Tụ điện 139
31.060.01 - Tụ điện nói chung 139
31.060.10 - Tụ điện không đổi nói chung 139
31.060.70 - Tụ điện công suất 139
31.080 - Thiết bị bán dẫn 139
31.080.01 - Thiết bị bán dẫn nói chung 139
31.120 - Thiết bị chỉ thị điện tử 139
31.200 - Mạch tổ hợp. Vi điện tử 139

33 - VIỄN THÔNG 140

33.030 - Dịch vụ viễn thông. áp dụng 140
33.040 - Liên lạc điện thoại và điện báo 140
33.040.40 - Mạng lưới thông tin dữ liệu 140
33.040.60 - Thiết bị điện thoại 140
33.040.99 - Hệ thống thiết bị viễn thông khác 140
33.050 - Thiết bị đầu cuối viễn thông 140
33.050.01 - Thiết bị đầu cuối viễn thông nói chung 140
33.050.99 - Thiết bị đầu cuối viễn thông khác 140
33.060 - Liên lạc vô tuyến 140
33.060.20 - Thiết bị nhận và truyền tin 140
33.060.60 - Dịch vụ điện thoại di động 140
33.080 - Mạng lưới số dịch vụ tổ hợp (ISDN) 140
33.100 - Giao thoa vô tuyến 140
33.100.01 - Điện từ có tính tương hợp nói chung 141
33.100.10 - Sự phát xạ 141
33.100.20 – Sự miễn nhiễm 141
33.100.99 - Các khía cạnh khác liên quan đến điện từ có tính tương hợp 142
33.120 - Thành phần và phụ tùng cho thiết bị viễn thông 142
33.120.20 - Dây và cáp đối xứng 142
33.120.40 - Anten ngoài trời 142
33.120.99 - Các thành phần và phụ tùng khác 142
33.160 - Thiết bị và hệ thống trong lĩnh vực kỹ thuật nghe hoặc/và nhìn 142
33.160.01 - Thiết bị và hệ thống kỹ thuật nghe/nhìn nói chung 142
33.160.10 - Máy khuếch đại 142
33.160.20 - Máy thu thanh và thu hình 142

33.160.25 - Máy thu hình 143
33.160.30 - Hệ thống ghi âm 143
33.160.40 - Hệ thống ghi hình 143
33.160.50 - Phụ tùng 143
33.180 - Thông tin sợi quang 143
33.180.10 - Sợi và cáp 143

35 - THÔNG TIN. THIẾT BỊ VĂN PHÒNG 144

35.020 - Công nghệ thông tin nói chung.....144
35.040 - Bộ chữ và mã hóa thông tin.....144
35.040.30 - Vấn đề chung. Thuật ngữ. Tiêu chuẩn hóa. Tư liệu 146
35.060 - Ngôn ngữ dùng trong công nghệ thông tin 146
35.140 - Chữ viết máy tính 146
35.180 - Thiết bị đầu cuối và ngoại vi khác.....146
35.240 - ứng dụng kỹ thuật thông tin (IT).....146
35.240.01 - ứng dụng kỹ thuật thông tin nói chung 146
35.240.10 - Thiết kế có hỗ trợ của máy tính (CAD)..... 147
35.240.30 - ứng dụng IT trong thông tin tư liệu và xuất bản 147
35.240.40 - ứng dụng IT trong ngân hàng 147
35.240.60 - Ứng dụng IT trong vận tải, thương mại và các lĩnh vực khác 147
35.260 - Thiết bị văn phòng.....148
35.260.20 - Văn phòng phẩm 148

37 - QUANG HỌC. CHỤP ẢNH. ĐIỆN ẢNH. IN 149

37.040 - Chụp ảnh 149
37.040.20 - Giấy ảnh, phim và cuộn phim 149

39 - CƠ KHÍ CHÍNH XÁC. KIM HOÀN..... 150

39.060 - Nghề kim hoàn.....150

43 - ĐƯỜNG BỘ 151

43.020 - Phương tiện đường bộ nói chung 151
43.040 - Hệ thống phương tiện đường bộ 152
43.040.01 - Hệ thống phương tiện đường bộ nói chung152
43.040.10 - Thiết bị điện..... 152
43.040.20 - Thiết bị chiếu sáng và báo hiệu 152
43.040.40 - Hệ thống phanh..... 153
43.040.50 - Truyền động, treo 153
43.040.60 - Khung xe và bộ phận khung 153
43.040.70 - Khớp nối 153
43.060 - Động cơ đốt trong dùng cho phương tiện đường bộ 154
43.060.01 - Động cơ đốt trong dùng cho phương tiện đường bộ nói chung..... 154
43.060.10 - Cụm động cơ và các thành phần bên trong 154
43.060.20 - Hệ thống nạp áp suất và dẫn không khí/ khí xả 154
43.060.40 - Hệ thống nhiên liệu 154
43.080 - Xe thương mại 155
43.080.01 - Xe thương mại nói chung..... 155
43.080.10 - Xe tải và xe moóc..... 155
43.100 - Xe ca hành khách. Xe tải lớn có mui và xe moóc nhẹ 155
43.120 - Xe cộ đường bộ chạy điện và các bộ phận.....155
43.140 - Xe gắn máy, xe đạp và các bộ phận....155
43.150 - Xe đạp.....158
43.160 - Xe cho mục tiêu đặc biệt.....158
43.180 - Thiết bị chẩn đoán, bảo trì và thử nghiệm 158

45 - ĐƯỜNG SẮT 159

45.060 - Giàn tàu đường sắt 159
45.080 - Ray và kết cấu đường sắt.....159

47 - ĐÓNG TÀU VÀ TRANG BỊ TÀU BIỂN.....160

47.020 - Đóng tàu và trang bị tàu biển nói chung 160
47.020.01 - Các tiêu chuẩn có liên quan đến đóng tàu và trang bị tàu biển nói chung 164
47.020.10 - Thân tàu thủy và các phần tử kết cấu 164
47.020.20 - Động cơ tàu biển 165
47.020.30 - Hệ thống ống..... 165
47.020.40 - Thiết bị nâng của tàu..... 166
47.020.50 - Boong tàu và các thiết bị và máy móc lắp đặt khác..... 166
47.020.60 - Thiết bị điện của tàu và của trang bị tàu biển 166
47.020.70 - Thiết bị hàng hải và điều khiển 166
47.040 - Tàu biển.....166
47.060 - Tàu nội địa 168
47.080 - Tàu nhỏ 168

49 - MÁY BAY VÀ TÀU VŨ TRỤ 169

49.030 - Chốt dùng cho công nghiệp xây dựng vũ trụ **169**
49.030.60 - Đinh tán 169

53 - THIẾT BỊ VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU **170**

53.020 - Thiết bị nâng **170**
53.020.20 - Cần trục 170
53.020.30 - Phụ tùng cho thiết bị nâng 170
53.040 - Thiết bị vận chuyển liên tục. Băng tải **171**
53.040.10 - Băng tải và thiết bị vận chuyển bằng khí 171
53.040.20 - Phụ kiện băng tải 171
53.100 - Máy chuyển đất **171**

55 - BAO GÓI VÀ PHÂN PHỐI HÀNG HÓA **172**

55.020 - Bao gói nói chung **172**
55.040 - Vật liệu bao gói và phụ tùng **172**
55.080 - Bao. Túi **172**
55.100 - Chai. Lọ. Vại **172**
55.140 - Thùng tròn. Thùng hình ống. Hộp nhỏ **173**
55.160 - Hộp. Hòm. Thùng thưa **173**
55.180 - Thùng chứa hàng. Khay chứa **173**
55.180.10 - Thùng chứa công dụng chung 173
59.020 - Quá trình của công nghiệp dệt **174**
59.060 - Xơ dệt **174**
59.060.01 - Xơ dệt nói chung 174
59.060.10 - Xơ tự nhiên 175
59.060.20 - Xơ nhân tạo 175
59.080 - Sản phẩm của công nghiệp dệt **176**
59.080.01 - Vật liệu dệt nói chung 176
59.080.10 - Vật liệu dệt nói chung 176
59.080.20 - Sợi 178
59.080.30 - Vải 179
59.080.40 - Vải có lớp tráng 181
59.100 - Vật liệu gia cố các liên kết **181**
59.140 - Công nghệ da **181**
59.140.20 - Da thô, da sống 181
59.140.30 - Da thuộc và da lông thú 182

61 - MAY MẶC **183**

61.020 - Quần áo **183**
61.060 - Giầy **183**

65 - NÔNG NGHIỆP **184**

65.020 - Trang trại và lâm nghiệp **184**
65.020.20 - Trồng trọt 184
65.020.30 - Chăn nuôi 184
65.020.40 - Làm vườn và lâm nghiệp 184
65.040 - Công trình, kết cấu và máy móc lắp đặt cho trang trại **185**
65.040.10 - Công trình, máy móc lắp đặt và thiết bị cho vật nuôi 185
65.040.20 - Công trình và máy móc lắp đặt cho chế biến và lưu kho sản phẩm nông nghiệp 185
65.060 - Máy móc, dụng cụ và thiết bị nông nghiệp **185**
65.060.01 - Máy móc, và thiết bị nông nghiệp nói chung 186
65.060.10 - Máy kéo và xe có moóc nông nghiệp 186
65.060.20 - Thiết bị làm đất 188
65.060.30 - Thiết bị gieo trồng 188
65.060.35 - Thiết bị tưới 188
65.060.40 - Thiết bị chăm sóc cây 188
65.060.50 - Thiết bị gặt 188
65.060.70 - Thiết bị làm vườn 189
65.060.80 - Thiết bị lâm nghiệp 189
65.080 - Phân bón **189**
65.100 - Thuốc trừ dịch hại và các hóa chất nông nghiệp khác **190**
65.100.01 - Thuốc trừ dịch hại và các hoá chất nông nghiệp nói chung 190
65.120 - Thức ăn gia súc **191**
65.140 - Nuôi ong. Săn bắn. Đánh cá. Nuôi cá **192**
65.140.10 - Nuôi ong 192
65.140.30 - Đánh cá và nuôi cá 193
65.160 - Thuốc lá, sản phẩm thuốc lá và thiết bị dùng cho công nghiệp thuốc lá **193**

67 - THỰC PHẨM **196**

67.020 - Quá trình chế biến trong công nghiệp thực phẩm **196**
67.040 - Nông sản thực phẩm nói chung **196**
67.050 - Phương pháp thử và phân tích thực phẩm nói chung **197**
67.060 - Ngũ cốc, đậu đỗ và sản phẩm chế biến **200**
67.080 - Quả. Rau **202**
67.080.01 - Rau quả và sản phẩm chế biến nói chung 203

67.080.10 - Quả và sản phẩm chế biến 204
67.080.20 - Rau và sản phẩm chế biến 205
67.100 - Sữa và sản phẩm sữa 206
67.100.01 - Milk and milk products in general 206
67.100.10 - Sữa. Sản phẩm sữa 207
67.100.20 - Bơ. Phomat 210
67.100.30 - Pho mát 210
67.100.40 - Kem và kẹo ướp lạnh 211
67.100.99 - Sản phẩm có sữa khác 211
67.120 - Thịt, sản phẩm thịt và sản phẩm động vật khác 211
67.120.01 - Sản phẩm động vật nói chung 211
67.120.10 - Thịt và sản phẩm thịt 211
67.120.20 - Gia cầm và trứng 213
67.120.30 - Cá và sản phẩm nghề cá 213
67.120.99 - Sản phẩm động vật khác 215
67.140 - Chè. Cà phê. Cacao 215
67.140.10 - Chè 215
67.140.20 - Cà phê và sản phẩm thay thế cà phê 216
67.140.30 - Cacao. Sôcôla 217
67.160 - Đồ uống 217
67.160.10 - Đồ uống có cồn 217
67.160.20 - Đồ uống không cồn 218
67.180 - Đường. Sản phẩm đường. Tinh bột 218
67.180.10 - Đường và sản phẩm đường 218
67.180.20 - Tinh bột và sản phẩm chế biến 220
67.200 - Mỡ và dầu ăn. Hạt có dầu 220
67.200.10 - Mỡ và dầu động vật và thực vật 220
67.200.20 - Hạt có dầu 221
67.220 - Gia vị. Phụ gia thực phẩm 222
67.220.10 - Gia vị 222
67.220.20 - Phụ gia thực phẩm 222
67.240 - Phân tích cảm quan 223
67.250 - Nguyên liệu và vật phẩm dùng trong thực phẩm 224
67.260 - Nhà máy và thiết bị công nghiệp thực phẩm 224

71 - HÓA CHẤT 225

71.040 - Hóa phân tích 225
71.040.10 - Phòng thí nghiệm hóa. Thiết bị phòng thí nghiệm 225
71.040.20 - Đồ vật trong phòng thí nghiệm và máy móc có liên quan 225
71.040.30 - Thuốc thử hóa học và vật liệu chuẩn 225
71.040.40 - Phân tích hóa học 226
71.060 - Hóa chất vô cơ 227
71.060.10 - Nguyên tố hóa học 227
71.060.30 - Axit 227
71.060.40 - Badơ 227
71.060.50 - Muối 227
71.060.99 - Hoá chất vô cơ khác 228
71.080 - Hóa chất hữu cơ 228
71.080.01 - Hoá chất hữu cơ nói chung 228
71.080.40 - Axit hữu cơ 228
71.080.60 - Rượu. Ete 228
71.100 - Sản phẩm công nghiệp hóa học 228
71.100.01 - Sản phẩm công nghiệp hoá học nói chung 229
71.100.20 - Khí dùng trong công nghiệp 229
71.100.40 - Tác nhân hoạt động bề mặt 229
71.100.45 - Chất làm lạnh và hoá chất chống đông 230
71.100.50 - Hóa chất bảo vệ gỗ 230
71.100.60 - Tinh dầu 230
71.100.70 - Mỹ phẩm. Đồ trang điểm 231

73 - KHAI THÁC MỎ VÀ KHOÁNG SẢN 232

73.020 - Khai thác mỏ 232
73.040 - Than 232
73.060 - Khoáng sản kim loại 234
73.060.10 - Quặng sắt 236
73.080 - Khoáng sản phi kim loại 237
73.120 - Thiết bị xử lý khoáng sản 237

75 - DẦU MỎ 238

75.020 - Khai thác và chế biến dầu mỏ và khí thiên nhiên 238
75.040 - Dầu thô 238
75.060 - Khí thiên nhiên 239
75.080 - Sản phẩm dầu mỏ nói chung 239
75.100 - Chất bôi trơn 242
75.140 - Sáp, vật liệu bitum và các sản phẩm dầu mỏ khác 242
75.160 - Nhiên liệu 243
75.160.01 - Nhiên liệu nói chung 243
75.160.10 - Nhiên liệu rắn 243
75.160.20 - Nhiên liệu lỏng 244
75.160.29 - Vấn đề chung. Thuật ngữ. Tiêu chuẩn hóa. Tư liệu 245
75.160.30 - Nhiên liệu khí 246
75.180 - Thiết bị cho công nghiệp dầu mỏ và khí thiên nhiên 246

75.180.01 - Thiết bị dùng cho công nghiệp dầu mỏ và khí thiên nhiên nói chung 246
75.180.10 - Thiết bị thăm dò và khai thác 246
75.200 - Thiết bị vận chuyển sản phẩm dầu mỏ và khí thiên nhiên 246

77 - LUYỆN KIM 247

77.020 - Sản xuất kim loại 247
77.040 - Thử nghiệm kim loại 247
77.040.10 - Thử nghiệm cơ học kim loại 247
77.040.20 - Thử nghiệm không phá hủy kim loại 249
77.040.30 - Phương pháp kiểm tra. Kim tương và phương pháp thử khác 249
77.040.99 - Các phương pháp thử kim loại khác 249
77.060 - ăn mòn kim loại 250
77.080 - Kim loại sắt 250
77.080.01 - Kim loại sắt nói chung 250
77.080.10 - Gang đúc và gang thỏi 251
77.080.20 - Thép nói chung 251
77.100 - Hợp kim sắt 252
77.120 - Kim loại không có sắt 253
77.120.10 - Nhôm và hợp kim nhôm 253
77.120.30 - Đồng và hợp kim đồng 253
77.120.60 - Chì, kẽm, thiếc và hợp kim 253
77.120.70 - Cadimi, coban, kim loại khác và hợp kim của chúng 254
77.140 - Sản phẩm kim loại 254
77.140.01 - Sản phẩm sắt và sản phẩm thép nói chung 254
77.140.15 - Thép dùng để đổ bê tông 254
77.140.20 - Thép chất lượng cao 255
77.140.25 - Thép lò xo 255
77.140.30 - Thép chịu áp suất 255
77.140.35 - Thép công cụ 255
77.140.50 - Sản phẩm và bán sản phẩm thép tấm 255
77.140.60 - Thép thanh 256
77.140.65 - Dây thép, cáp thép và xích thép 257
77.140.70 - Thép profin 257
77.140.75 - Ống thép và thép ống dùng cho công nghệ đặc biệt 257
77.140.80 - Vật đúc và rèn sắt và thép 257
77.140.90 - Sản phẩm kim loại không phải sắt 257
77.160 - Luyện kim chất bột 258

79 – GỖ 259

79.020 - Quá trình công nghệ gỗ 259
79.040 - Gỗ, gỗ để xẻ và gỗ xẻ 259
79.060 - Gỗ ván 260
79.060.01 - Gỗ ván nói chung 260
79.060.10 - Gỗ dán 260
79.060.20 - Gỗ ván sợi và dăm 261
79.060.99 - Gỗ ván khác 261
79.080 - Bán thành phẩm gỗ 261
79.120 - Thiết bị gia công gỗ 261
79.120.10 - Máy gia công gỗ 261
79.120.20 - Dụng cụ gia công gỗ 261

81 - THỦY TINH VÀ GỐM 262

81.040 - Thủy tinh 262
81.040.01 - Thuỷ tinh nói chung 263
81.040.20 - Kính xây dựng 263
81.040.30 - Sản phẩm thủy tinh 264
81.060 - Đồ gốm 264
81.060.10 - Nguyên vật liệu 264
81.060.20 - Sản phẩm gốm 264
81.080 - Sản phẩm chịu lửa 265

83 - CAO SU VÀ CHẤT DẺO 267

83.040 - Nguyên vật liệu cho cao su và chất dẻo 267
83.040.10 - Mủ cao su và cao su sống 267
83.040.20 - Thành phần hợp thành cao su 268
83.060 - Cao su 268
83.080 - Chất dẻo 269
83.080.01 - Chất dẻo nói chung 269
83.120 - Chất dẻo có cốt 269
83.140 - Sản phẩm cao su và chất dẻo 269
83.140.10 - Màng và tấm 270
83.140.30 - ống, phụ tùng nối ống và van bằng nhựa 270
83.140.40 - ống dẫn 270
83.140.99 - Các sản phẩm nhựa và cao su khác 270
83.160 - Lốp 271
83.160.01 - lốp nói chung 271
83.160.10 - Lốp xe đường bộ 271
83.180 - Chất kết dính 271

85 - GIẤY 272

85.040 - Bột giấy 272
85.060 - Giấy và cactông 272
85.080 - Sản phẩm giấy 274

87 - SƠN VÀ CHẤT MÀU **275**

87.040 - Sơn và vecni **275**
87.060 - Thành phần sơn **275**
87.060.30 - Dung môi, chất độn và các chất phụ khác.. 275
87.080 - Mực. Mực in **275**

91 - VẬT LIỆU XÂY DỰNG NHÀ **276**

91.020 - Quy hoạch vật chất. Quy hoạch đô thị **276**
91.040 - Nhà **276**
91.040.10 - Nhà công cộng 276
91.040.20 - Nhà cho thương mại và công nghiệp 277
91.040.30 - Nhà ở 277
91.060 - Thành phần của nhà **277**
91.060.10 - Tường. Vách phân cách. Mặt chính nhà 277
91.060.30 - Trần. Sàn. Thang gác 278
91.060.50 - Cửa và cửa sổ 278
91.080 - Kết cấu nhà **278**
91.080.10 - Kết cấu kim loại 278
91.080.20 - Kết cấu gỗ 278
91.080.30 - Phần xây nề 278
91.080.40 - Kết cấu bêtông 278
91.090 - Kết cấu bên ngoài **279**
91.100 - Vật liệu xây dựng **279**
91.100.01 - Vật liệu xây dựng nói chung 279
91.100.10 - Xi măng. Thạch cao. Vữa 280
91.100.15 - Vật liệu khoáng sản và sản phẩm..... 282
91.100.20 - Vật liệu và sản phẩm khoáng và gốm 282
91.100.25 - Sản phẩm gốm xây dựng..... 284
91.100.30 - Bêtông và sản phẩm bêtông..... 285
91.100.40 - Sản phẩm xi măng gia cố sợi 287
91.100.50 - Chất kết dính. Vật liệu làm kín..... 287
91.120 - Bảo vệ và bên trong nhà **288**
91.120.10 - Cách nhiệt 288
91.120.20 - Cách âm. Chống rung..... 288
91.140 - Thiết bị lắp đặt trong nhà **288**
91.140.20 - Thiết bị đun nóng 288
91.140.30 - Hệ thống hơi và điều hòa không khí 288
91.140.50 - Hệ thống cung cấp điện 288
91.140.60 - Hệ thống cung cấp nước 289
91.140.70 - Thiết bị lắp đặt vệ sinh 289
91.140.80 - Hệ thống thoát nước..... 290
91.140.90 - Thang máy. Cầu thang tự động..... 290
91.160 - Chiếu sáng **290**
91.160.01 - Chiếu sáng nói chung..... 290
91.160.10 - Chiếu sáng bên trong 290
91.180 - Hoàn chỉnh bên trong **291**
91.200 - Công nghệ xây dựng **291**
91.220 - Thiết bị xây dựng **291**

93 - XÂY DỰNG DÂN DỤNG **292**

93.020 - Công việc làm đất. Bào. Xây dựng móng. Công trình ngầm **292**
93.030 - Hệ thống nước cống bên ngoài **292**
93.060 - Xây dựng đường hầm **292**
93.080 - Kỹ thuật làm đường **292**
93.080.10 - Xây dựng đường 292
93.080.30 - Thiết bị và máy móc đường bộ 292
93.100 - Xây dựng đường sắt **292**
93.160 - Xây dựng thủy lợi **292**

97 - NỘI TRỢ. GIẢI TRÍ. THỂ THAO **294**

97.030 - Dụng cụ điện gia dụng nói chung **294**
97.040 - Thiết bị nhà bếp **294**
97.040.10 - Đồ đạc nhà bếp 294
97.040.20 - Dẫy bếp, bàn để làm thức ăn, lò và các dụng cụ tương tự 294
97.040.30 - Thiết bị làm lạnh dùng trong gia đình 294
97.040.40 - Máy rửa bát đĩa 295
97.040.50 - Thiết bị nhà bếp nhỏ..... 295
97.040.60 - Dụng cụ nấu, đồ dao kéo và đồ dẹt..... 295
97.060 - Thiết bị giặt là **295**
97.080 - Thiết bị lau sàn **296**
97.100 - Thiết bị đun điện dùng trong gia đình **296**
97.100.10 - Bếp điện 296
97.130 - Công cụ bán hàng **296**
97.130.20 - Dụng cụ làm lạnh thương nghiệp 296
97.140 - Đồ đạc **297**
97.170 - Thiết bị chăm sóc con người..... **297**
97.180 - Thiết bị khác dùng trong gia đình **297**
97.190 - Thiết bị dùng trong gia đình cho trẻ con **298**
97.200 - Thiết bị để giải trí **298**
97.200.50 - Đồ chơi 298

01 - VẤN ĐỀ CHUNG. THUẬT NGỮ. TIÊU CHUẨN HÓA. TƯ LIỆU

01.020 - Thuật ngữ (Nguyên tắc và phối hợp)

TCVN 7016:2002 (ISO 13860:2000)
Máy dùng trong lâm nghiệp. Xe đẩy kiểu bánh lốp. Thuật ngữ, định nghĩa và đặc tính thương mại
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7017:2002 (ISO 13861:2000)
Máy dùng trong lâm nghiệp. Xe lết kiểu bánh lốp. Thuật ngữ, định nghĩa và đặc tính thương mại
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7018:2002 (ISO 13862:2000)
Máy lâm nghiệp. Máy đốn hạ-thu gom cây. Thuật ngữ, định nghĩa và đặc tính thương mại
Số trang: 10tr (A4)

01.040 - Từ vựng

01.040.01 - Vấn đề chung. Thuật ngữ. Tiêu chuẩn hóa. Tư liệu (Từ vựng)

TCVN 5453:2009 (ISO 5127:2001)
Thông tin và tư liệu. Từ vựng. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5453:1991
Số trang: 203tr (A4)

TCVN 6450:2007 (ISO/IEC GUIDE 2:2004)
Tiêu chuẩn hoá và các hoạt động có liên quan. Thuật ngữ chung và định nghĩa. *Thay thế:* TCVN 6450:1998
Số trang: 64tr (A4)

TCVN 6695-1:2000
Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 1: Các thuật ngữ cơ bản
Số trang: 27tr (A4)

01.040.03 - Xã hội học. Dịch vụ. Tổ chức và quản lý công ty. Hành chính. Vận tải (Từ vựng)

TCVN 8244-1:2010 (ISO 3534-1:2006)
Thống kê học. Từ vựng và ký hiệu. Phần 1: Thuật ngữ chung về thống kê và thuật ngữ dùng trong xác suất
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 8244-2:2010 (ISO 3534-2:2006)
Thống kê học. Từ vựng và ký hiệu. Phần 2: Thống kê ứng dụng
Số trang: ?tr (A4)

TCVN ISO 9000:2007 (ISO 09000:2005)
Hệ thống quản lý chất lượng. Cơ sở và từ vựng. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN ISO 9000:2000
Số trang: 67tr (A4)

TCVN ISO/IEC 17000:2007 (ISO/IEC 17000:2004)
Đánh giá sự phù hợp. Từ vựng và các nguyên tắc chung
Số trang: 38tr (A4)

01.040.07 - Khoa học tự nhiên (Từ vựng)

TCVN 4119-85
Địa chất thuỷ văn. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 30tr (A4)

01.040.13 - Bảo vệ môi trường và sức khỏe. An toàn (Từ vựng)

TCVN 3153-79
Hệ thống tiêu chuẩn an toàn lao động. Các khái niệm cơ bản. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 3256-1979
An toàn điện. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3991-85
Tiêu chuẩn phòng cháy trong thiết kế xây dựng. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 5303-90
An toàn cháy. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 13tr (A5)

TCVN 5966:2009 (ISO 4225:1994)
Chất lượng không khí. Những khái niệm chung. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5966:1995
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 5982:1995 (ISO 6107/3:1993)
Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 3
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5983:1995 (ISO 6107/4:1993)
Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 4
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 6103:1996 (ISO 8421/5:1988)
Phòng cháy chữa cháy. Thuật ngữ. Khống chế khói
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6495-2:2001 (ISO 11074-2:1998)
Chất lượng đất. Từ vựng. Phần 2: Các thuật ngữ và định nghĩa liên quan đến lấy mẫu
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 7113:2003 (ISO 10075:1991)
Ecgônômi. Nguyên lý ecgônômi liên quan đến gánh nặng tâm thần. Thuật ngữ và định nghĩa chung
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7885-1:2008 (Tài liệu chú giải thuật ngữ an toàn của IAEA)
An toàn bức xạ. Thuật ngữ và định nghĩa. Phần 1: Các thuật ngữ xếp theo thứ tự chữ cái trong tiếng anh từ A đến E
Số trang: 171tr (A4)

TCVN 8184-1:2009 (ISO 6107-1:2004)
Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 1. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5980:1995
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 8184-2:2009
Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 2. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5981:1995
Số trang: 44tr (A4)

TCVN 8184-5:2009 (ISO 6107-5:2004)
Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 5. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5984:1995
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 8184-6:2009 (ISO 6107-6:2004)
Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 6. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5985:1995
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 8184-7:2009 (ISO 6107-7:2004)
Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 7. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5986:1995
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 8184-8:2009 (ISO 6107-8:1993; ISO 6107-8:1993 AMD 1:2001)
Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 8. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6488:1999
Số trang: 25tr (A4)

TCVN ISO 14050:2009 (ISO 14050:2002)
Quản lý môi trường. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN ISO 14050:2000
Số trang: 60tr (A4)

01.040.17 - Đo lường và phép đo. Hiện tượng vật lý (Từ vựng)

TCVN 4290:1986
Rung. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 5120:2007 (ISO 04287:1997)
Đặc tính hình học của sản phẩm (GPS). Nhám bề mặt: Phương pháp Profin. Thuật ngữ, định nghĩa và các thông số nhám bề mặt. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5120:90
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 5128-90
Thiết bị đo rung. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 13tr (A5)

TCVN 5137:2009
Đo thời gian và tần số. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5137-90
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6165:2009 (ISO/IEC GUIDE 99:2007)
Từ vựng quốc tế về đo lường học. Khái niệm, thuật ngữ chung và cơ bản (VIM). *Thay thế:* TCVN 6165:1996
Số trang: 121tr (A4)

TCVN 6910-1:2001 (ISO 5725-1:1994)
Độ chính xác (độ đúng và độ chụm) của phương pháp đo và kết quả đo. Phần 1: Nguyên tắc và định nghĩa chung
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 8095-300:2010 (IEC 60050-300:2001)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Chương 300: Phép đo và dụng cụ đo điện và điện tử. *Thay thế:* TCVN 4471:1987, TCVN 1688:1975
Số trang: 94tr (A4)

TCVN 8098-1:2010 (IEC 60051-1:1997)
Dụng cụ đo điện chỉ thị trực tiếp kiểu analog và các phụ kiện của dụng cụ đo. Phần 1: Định nghĩa và yêu cầu chung đối với tất cả các phần của bộ tiêu chuẩn này
Số trang: 46tr (A4)

01.040.19 - Thử nghiệm (Từ vựng)

TCVN 1842-76
Kỹ thuật nhiệt đới. Thuật ngữ
Số trang: 17tr (A5)

TCVN 4827-89 (ISO 2395:1972)
Rây thí nghiệm và phân tích rây. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5381-91 (ST SEV 5042-85)
Thử nghiệm sản phẩm. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8282:2009 (ASTM E 1316:2008a)
Thử không phá hủy. Thuật ngữ. *Thay thế:* TCVN 6108:1996, TCVN 6109:1996, TCVN 6106:1996, TCVN 5112:1990, TCVN 6107:1996, TCVN 6110:1996, TCVN 6105:1996
Số trang: 122tr (A4)

01.040.21 - Hệ thống và kết cấu cơ khí công dụng chung (Từ vựng)

TCVN 194-66
Trục và gối trục. Tên gọi và định nghĩa
Số trang: 24tr (A5)

TCVN 291:1989
Ren. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(89). *Thay thế:* TCVN 291-68
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 2114-77
Truyền động bánh răng trụ. Thuật ngữ sai số và dung sai
Số trang: 37tr (A5)

TCVN 2115-77
Truyền động bánh răng côn. Thuật ngữ sai số và dung sai
Số trang: 37tr (A5)

TCVN 2285-78
Truyền động bánh răng. Thuật ngữ, ký hiệu, định nghĩa
Số trang: 45tr (A4)

TCVN 2286-78
Truyền động bánh răng trụ. Thuật ngữ, ký hiệu, định nghĩa. *Thay thế:* TCVN 214-66, một phần
Số trang: 22tr (A5)

TCVN 3885:1984
Côn và mối ghép côn. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 4143-85
Truyền động bánh răng côn. Thuật ngữ, ký hiệu, định nghĩa
Số trang: 114tr (A5)

TCVN 4175-1:2008 (ISO 1132-1:2000)
Ổ lăn. Dung sai. Phần 1: Thuật ngữ và định nghĩa. *Thay thế:* TCVN 4175:1985
Số trang: 40tr (A4)

TCVN 4595-1988
Chuỗi kích thước. Khái niệm cơ bản, thuật ngữ, ký hiệu và định nghĩa
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5414-91
Ma sát và mài mòn trong máy. Thuật ngữ cơ bản và định nghĩa
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7290:2003 (ISO 5408:1983)
Ren trụ. Từ vựng
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8287-1:2009 (ISO 4378-1:2009)
Ổ trượt. Thuật ngữ, định nghĩa, phân loại và ký hiệu. Phần 1: Kết cấu, vật liệu ổ và cơ tính của vật liệu
Số trang: 50tr (A4)

TCVN 8287-2:2009 (ISO 4378-2:2009)
Ổ trượt. Thuật ngữ, định nghĩa, phân loại và ký hiệu. Phần 2: Ma sát và mòn
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 8287-3:2009 (ISO 4378-3:2009)
Ổ trượt. Thuật ngữ, định nghĩa, phân loại và ký hiệu. Phần 3: Bôi trơn
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 8287-4:2009 (ISO 4378-4:2009)
Ổ trượt. Thuật ngữ, định nghĩa, phân loại và ký hiệu. Phần 4: Ký hiệu cơ bản
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8288:2009 (ISO 5593:1997/AMD 1:2007)
Ổ lăn. Từ vựng
Số trang: 149tr (A4)

01.040.23 - Hệ thống và kết cấu truyền dẫn chất lỏng công dụng chung (Từ vựng)

TCVN 2941-79
Ống và phụ tùng bằng gang. Tên gọi, ký hiệu trên sơ đồ
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 2979-79
Ống và phụ tùng bằng thép. Tên gọi và ký hiệu trên sơ đồ
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 4207-86
Bơm. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 34tr (A5)

TCVN 6289:2008 (ISO 10286:2007)
Chai chứa khí. Thuật ngữ. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6289:1997
Số trang: 36tr (A4)

01.040.25 - Chế tạo (Từ vựng)

TCVN 3196-79
Lò điện trở công nghiệp để nung nóng và gia công nhiệt. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 3202-79
Lò điện và thiết bị cảm ứng. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 13tr (A5)

TCVN 4147-85
Đúc. Thuật ngữ
Số trang: 20tr (A5)

TCVN 5017-1:2010 (ISO 857-1:1998)
Hàn và các quá trình liên quan. Từ vựng. Phần 1: Các quá trình hàn kim loại. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 5017:1989
Số trang: 147tr (A4)

TCVN 5017-2:2010
Hàn và các quá trình liên quan. Từ vựng. Phần 2: Các quá trình hàn vảy mềm, hàn vảy cứng và các thuật ngữ liên quan
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 7581:2007 (ISO 05419:1982)
Mũi khoan xoắn. Thuật ngữ, định nghĩa và kiểu loại
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7645:2007 (ISO 01703:2005)
Dụng cụ lắp ráp vít và đai ốc. Ký hiệu và tên gọi. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 162:86, TCVN 160:86, TCVN 159:86, TCVN 161:86
Số trang: 27tr (A4)

01.040.27 - Năng lượng và truyền nhiệt (Từ vựng)

TCVN 3789-83
Hệ thống năng lượng. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 9tr (A5)

TCVN 7773-1:2007 (ISO 11841-1:2000)
Phương tiện giao thông đường bộ và động cơ đốt trong. Từ vựng về bộ lọc. Phần 1: Định nghĩa về các bộ lọc và các thành phần của bộ lọc
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7773-2:2007 (ISO 11841-2:2000)
Phương tiện giao thông đường bộ và động cơ đốt trong. Từ vựng về bộ lọc. Phần 2: Định nghĩa về các đặc tính của bộ lọc và các thành phần của bộ lọc
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7861-1:2008 (ISO 2710-1:2000)
Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Từ vựng. Phần 1: Thuật ngữ dùng trong thiết kế và vận hành động cơ. *Thay thế:* TCVN 1778:1976 (các Điều 1.3; 1.6; 1.7; 1.9; 1.11; 1.12; 1.14; 1.16; 1.17; 1.18; 1.19; 1.20; 1.24; 1.29; 1.30; 1.31; 1.34; 1.35; 1.36; 1.44; 1.46; 1.50; 1.52; 1.53; 1.54; 1.58; 1.62; 1.63; 4.6; 4.7; 8.2; 8.3)
Số trang: 39tr (A4)

TCVN 7861-2:2008 (ISO 2710-2:1999)
Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Từ vựng. Phần 2: Thuật ngữ dùng trong bảo dưỡng
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 8273-1:2009 (ISO 7967-1:2005)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 1: Kết cấu và phần bao ngoài
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8273-2:2009 (ISO 7967-2:1987/AMD 1:1999)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 2: Cơ cấu chuyển động chính. *Thay thế:* TCVN 1778:1976 (Phần 2)
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 8273-3:2009 (ISO 7967-3:1987)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 3: Xupáp, dẫn động trục cam và cơ cấu chấp hành. *Thay thế:* TCVN 1778:1976 (Phần 4)
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 8273-4:2009 (ISO 7967-4:2005)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 4: Hệ thống tăng áp và hệ thống nạp/thải khí. *Thay thế:* TCVN 1778:1976 (Phần 5 và 6)
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8273-5:2009 (ISO 7967-5:2003)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 5: Hệ thống làm mát. *Thay thế:* TCVN 1778:1976 (Phần 8)
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 8273-6:2009 (ISO 7967-6:2005)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 6: Hệ thống bôi trơn. *Thay thế:* TCVN 1778:1976 (Phần 7)
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 8273-7:2009 (ISO 7967-7:2005)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 7: Hệ thống điều chỉnh
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 8273-8:2009 (ISO 7967-8:2005)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 8: Hệ thống khởi động
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8273-9:2009 (ISO 7967-9:1996)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 9: Hệ thống kiểm soát và giám sát
Số trang: 15tr (A4)

01.040.29 - Điện (Từ vựng)

TCVN 3195-79
Tiếp điểm điều khiển bằng từ. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 7tr (A5)

TCVN 3198-79
Nguồn điện hoá. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 17tr (A5)

TCVN 3201-79
Tiếp điện. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 10tr (A5)

TCVN 3678-81
Nguồn bức xạ quang dùng điện. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 3689-81
Khí cụ điện đóng cắt. Khái niệm chung. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 21tr (A5)

TCVN 8095-151:2010 (IEC 60050-151:2001)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 151: Thiết bị điện và thiết bị từ. *Thay thế:* TCVN 3684:1981
Số trang: 72tr (A4)

TCVN 8095-212:2009 (IEC 60050-212:1990)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 212: Cách điện rắn, lỏng và khí. *Thay thế:* TCVN 3681:1981
Số trang: 57tr (A4)

TCVN 8095-221:2010 (IEC 60050-221:1990/AMD 1:1993 and AMD 2: 1999 and AMD 3:2007)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 221: Vật liệu từ các thành phần. *Thay thế:* TCVN 3786-81, TCVN 3676-81
Số trang: 62tr (A4)

TCVN 8095-300:2010 (IEC 60050-300:2001)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Chương 300: Phép đo và dụng cụ đo điện và điện tử. *Thay thế:* TCVN 4471:1987, TCVN 1688:1975
Số trang: 94tr (A4)

TCVN 8095-411:2010 (IEC 60050-411:1996/AMD 1:2007)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 411: Máy điện quay. *Thay thế:* TCVN 3682:1981
Số trang: 128tr (A4)

TCVN 8095-436:2009 (IEC 60050-436:1990)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 436: Tụ điện công suất. *Thay thế:* TCVN 4168:1985
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 8095-446:2010 (IEC 60050-446:1983)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 446: Rơle điện. *Thay thế:* TCVN 3787:1983
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 8095-461:2009 (IEC 60050-461:1998)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 461: Cáp điện. *Thay thế:* TCVN 3685:1981
Số trang: 47tr (A4)

TCVN 8095-466:2009 (IEC 60050-466:1990)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 466: Đường dây trên không. *Thay thế:* TCVN 3788:1983
Số trang: 50tr (A4)

TCVN 8095-471:2009 (IEC 60050-471:2007)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 471: Cái cách điện. *Thay thế:* TCVN 3677:1981
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 8095-602:2010 (IEC 60050-602:1983)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 602: Phát, truyền tải và phân phối điện. Phát điện. *Thay thế:* TCVN 3674:1981
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 8095-811:2010 (IEC 60050-811:1991)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 811: Hệ thống kéo bằng điện. *Thay thế:* TCVN 3197:1979
Số trang: 156tr (A4)

TCVN 8095-845:2009 (IEC 60050-845:1987)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 845: Chiếu sáng. *Thay thế:* TCVN 4400:1987, TCVN 4274:1986
Số trang: 185tr (A4)

01.040.31 - Điện tử (Từ vựng)

TCVN 8095-436:2009 (IEC 60050-436:1990)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 436: Tụ điện công suất. *Thay thế:* TCVN 4168:1985
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 8095-521:2009 (IEC 60050-521:2002)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 521: Linh kiện bán dẫn và mạch tích hợp. *Thay thế:* TCVN 4167:1985, TCVN 4273:1986
Số trang: 71tr (A4)

01.040.35 - Công nghệ Thông tin. Thiết bị văn phòng (Từ vựng)

TCVN 7563-10:2008 (ISO 2382-10:1979)
Xử lý dữ liệu. Từ vựng. Phần 10: Kỹ thuật và phương tiện điều hành
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7563-1:2005 (ISO/IEC 02382-1:1993)
Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 1: Thuật ngữ cơ bản
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 7563-13: 2009 (ISO/IEC 2382-13:1996)
Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 13: Đồ họa máy tính
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 7563-14: 2009 (ISO/IEC 2382-14:1997)
Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 14: Độ tin cậy, khả năng duy trì, tính sẵn có
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 7563-15: 2009 (ISO/IEC 2382-15:1999)
Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 15: Ngôn ngữ lập trình
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 7563-16: 2009 (ISO/IEC 2382-16:1996)
Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 16: Lý thuyết thông tin
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 7563-17: 2009 (ISO/IEC 2382-17:1999)
Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 17: Cơ sở dữ liệu
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 7563-18: 2009 (ISO/IEC 2382-18:1999)
Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 18: Xử lý dữ liệu phân tán
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 7563-20: 2009 (ISO/IEC 2382-20:1990)
Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 20: Phát triển hệ thống
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 7563-3:2008 (ISO 2382-3:1987)
Hệ thống xử lý thông tin. Từ vựng. Phần 3: Công nghệ thiết bị
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7563-4:2005 (ISO/IEC 02382-4:1998)
Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 4: Tổ chức dữ liệu
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 7563-8:2005 (ISO/IEC 02382-8:1998)
Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 8: An ninh
Số trang: 38tr (A4)

TCVN 7563-9:2008 (ISO/IEC 2382-9:1995)
Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 9: Truyền thông dữ liệu
Số trang: 50tr (A4)

TCVN 8656-1:2010 (ISO/IEC 19762-1:2008)
Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động (AIDC). Thuật ngữ hài hòa. Phần 1: Thuật ngữ chung liên quan đến AIDC
Số trang: 47tr (A4)

01.040.39 - Cơ khí chính xác. Kim hoàn (Từ vựng)

TCVN 5544:1991 (ISO 8653:1986)
Đồ kim hoàn. Cỡ nhẫn. Định nghĩa, phép đo và ký hiệu
Số trang: 5tr (A4)

01.040.43 - Phương tiện giao thông đường bộ (Từ vựng)

TCVN 1779:2009
Ô tô, máy kéo. Thuật ngữ. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1779:1976
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 3200-79
Truyền động điện kéo xe có bánh. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 3675-81
Trang bị điện của xe chạy điện. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 4953:2007 (ISO 08090:1990)
Xe đạp. Thuật ngữ. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4953:1989
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 5735-1:2009 (ISO 6621-1:2007)
Động cơ đốt trong. Vòng găng. Phần 1: Từ vựng
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 6211:2003 (ISO 3833:1977)
Phương tiện giao thông đường bộ. Kiểu. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6211:1996
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7338:2003 (ISO 6725:1981)
Phương tiện giao thông đường bộ. Kích thước mô tô, xe máy hai bánh. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7339:2003 (ISO 9131:1993)
Phương tiện giao thông đường bộ. Kích thước mô tô, xe máy ba bánh. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7362:2003 (ISO 6726:1988)
Mô tô, xe máy hai bánh. Khối lượng. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7363:2003 (ISO 9132:1990)
Mô tô, xe máy ba bánh. Khối lượng. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7559:2005 (ISO 08855:1991)
Phương tiện giao thông đường bộ. Động lực học và khả năng bám đường của xe. Từ vựng
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7773-1:2007 (ISO 11841-1:2000)
Phương tiện giao thông đường bộ và động cơ đốt trong. Từ vựng về bộ lọc. Phần 1: Định nghĩa về các bộ lọc và các thành phần của bộ lọc
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7773-2:2007 (ISO 11841-2:2000)
Phương tiện giao thông đường bộ và động cơ đốt trong. Từ vựng về bộ lọc. Phần 2: Định nghĩa về các đặc tính của bộ lọc và các thành phần của bộ lọc
Số trang: 14tr (A4)

01.040.53 - Thiết bị xếp dỡ (Từ vựng)

TCVN 8242-1:2009 (ISO 4306-1:2007)
Cần trục. Từ vựng. Phần 1: Quy định chung
Số trang: 77tr (A4)

TCVN 8242-2:2009 (ISO 4306-2:1994)
Cần trục. Từ vựng. Phần 2: Cần trục tự hành
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8242-3:2009 (ISO 4306-3:2003)
Cần trục. Từ vựng. Phần 3: Cần trục tháp
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 8242-5:2009 (ISO 4306-5:2005)
Cần trục. Từ vựng. Phần 5: Cầu trục và cổng trục
Số trang: 16tr (A4)

01.040.55 - Bao gói và phân phối hàng hóa (Từ vựng)

TCVN 5117:1990 (ISO 6590:1983)
Bao gói. Bao đựng bằng giấy. Thuật ngữ và kiểu
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7555:2005 (ISO 00830:1999)
Công te nơ vận chuyển. Từ vựng
Số trang: 28tr (A4)

01.040.59 - Dệt và da (Từ vựng)

TCVN 3879:1983
Công nghiệp dệt. Công nghệ dệt kim. Thuật ngữ và giải thích
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4897:1989 (ISO 3572:1976)
Vải dệt thoi. Kiểu dệt. Định nghĩa và các thuật ngữ chung và các kiểu dệt cơ bản
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5462:2007 (ISO 02076:1999)
Vật liệu dệt. Xơ nhân tạo. Tên gọi theo nhóm bản chất. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5462:1991
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5463:1991 (ISO 6938:1984)
Vật liệu dệt. Xơ thiên nhiên. Tên gọi chung và định nghĩa
Số trang: 14tr (A4)

01.040.61 - May mặc (Từ vựng)

TCVN 2108:1977
Sản phẩm may mặc thông dụng. Tên gọi và giải thích
Số trang: 11tr (A4)

01.040.65 - Nông nghiệp (Từ vựng)

TCVN 1266-0:2001 (ISO 3339-0:1986)
Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp. Phân loại và thuật ngữ. Phần 0: Hệ thống phân loại và phân loại. Sx1(2001). *Thay thế:* TCVN 1266:1986
Số trang: 44tr (A4)

TCVN 1699-86
Hạt giống lúa. Tên gọi và định nghĩa. *Thay thế:* TCVN 1699-75
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 4261:1986
Bảo vệ thực vật. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 4341:1986
Nhựa cánh kiến đỏ và sản phẩm. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4689:2007 (ISO 08910:1993)
Máy và thiết bị làm đất. Các phần tử làm việc của cày lưỡi diệp. Thuật ngữ. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4689:1989
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5260:1990
Sản phẩm ong. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6169:1996
Phân bón vi sinh. Thuật ngữ
Số trang: 9tr (A4)

01.040.67 - Thực phẩm (Từ vựng)

TCVN 3219-79
Công nghệ chế biến chè. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 10tr (A5)

TCVN 3294-1980
Sản xuất tinh bột. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3295-1980
Sản xuất đường glucoza-mật tinh bột. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 4800-1989 (ISO 7088:1981)
Bột cá. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4841:1989 (ISO 1990/1:1982)
Quả. Tên gọi. Danh mục đầu
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4842:1989 (ISO 1991/1:1982)
Rau. Tên gọi. Danh mục đầu
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4888:2007 (ISO 00676:1995)
Gia vị. Tên gọi. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4888-89
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 5087-90 (ISO 6078:1982)
Chè đen. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 21tr (A5)

TCVN 5248-90
Cà phê. Thuật ngữ và giải thích về thử nếm
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 5374:2008 (ISO 5507:2002)
Hạt có dầu, dầu và mỡ thực vật. Tên gọi. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5374-91
Số trang: 17tr (A4)

01.040.71 - Hóa chất (Từ vựng)

TCVN 5529:2010
Thuật ngữ hóa học. Nguyên tắc cơ bản. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 5529:1991
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5530:2010
Thuật ngữ hóa học. Danh pháp các nguyên tố và hợp chất hóa học. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 5530:1991
Số trang: 39tr (A4)

01.040.73 - Khai thác mỏ và khoáng sản (Từ vựng)

TCVN 4826-1:2007 (ISO 01213-1:1993)
Nhiên liệu khoáng rắn. Từ vựng. Phần 1: Thuật ngữ liên quan tới tuyển than. *Thay thế:* TCVN 4826:1989
Số trang: 52tr (A4)

01.040.75 - Dầu mỏ (Từ vựng)

TCVN 3575:1981
Công nghiệp dầu mỏ. Tên gọi và giải thích
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 4825:1989 (ISO 1213/3:1971)
Cốc. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 9tr (A4)

01.040.77 - Luyện kim (Từ vựng)

TCVN 1658-1987
Kim loại và hợp kim. Tên gọi. *Thay thế:* TCVN 1658-75
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 1660:2009 (ISO 4885:1996)
Sản phẩm của hợp kim sắt. Nhiệt luyện. Từ vựng. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1660:1987
Số trang: 50tr (A4)

TCVN 2223-77
Ăn mòn kim loại. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 15tr (A5)

TCVN 5543:1991 (ISO 8654:1978)
Màu của hợp kim vàng. Định nghĩa, gam màu và ký hiệu
Số trang: 8tr (A4)

01.040.79 - Gỗ (Từ vựng)

TCVN 4738-89
Bảo quản gỗ. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4739:1989
Gỗ xẻ. Khuyết tật. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5145-1990 (ISO 8965:1987)
Công nghiệp khai thác gỗ. Công nghệ. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5146-90
Công nghiệp khai thác gỗ. Sản phẩm. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 7750:2007
Ván sợi. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7751:2007
Ván dăm. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7752:2007
Ván gỗ dán. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại
Số trang: 13tr (A4)

01.040.81 - Thủy tinh và gốm (Từ vựng)

TCVN 3992-85
Sản phẩm thủy tinh dùng trong xây dựng. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 2tr (A4)

TCVN 4284:1986
Khuyết tật thủy tinh. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 7tr. (A4)

TCVN 7453:2004 (ISO 836:1991)
Vật liệu chịu lửa. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 40tr (A4)

01.040.83 - Cao su và chất dẻo (Từ vựng)

TCVN 7531-1:2005 (ISO 04223-1:2002)
Định nghĩa một số thuật ngữ sử dụng trong công nghiệp lốp. Phần 1: Lốp hơi
Số trang: 19tr (A4)

01.040.91 - Vật liệu xây dựng và công trình xây dựng (Từ vựng)

TCVN 4037-85
Cấp nước. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 10tr (A5)

TCVN 4038-85
Thoát nước. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 13tr (A5)

TCVN 4056-85
Hệ thống bảo dưỡng kỹ thuật và sửa chữa máy xây dựng. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 4203-86
Dụng cụ cầm tay trong xây dựng. Danh mục
Số trang: 52tr (A5)

TCVN 5438:2004
Xi măng. Thuật ngữ và định nghĩa. *Thay thế:* TCVN 5438:1991
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7743:2007
Sản phẩm sứ vệ sinh. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7954:2008
Ván sàn gỗ. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8095-845:2009 (IEC 60050-845:1987)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 845: Chiếu sáng.
Thay thế: TCVN 4400:1987, TCVN 4274:1986
Số trang: 185tr (A4)

01.040.93 - Xây dựng dân dụng (Từ vựng)

TCVN 4473-87
Máy xây dựng, máy làm đất. Thuật ngữ, định nghĩa
Số trang:

TCVN 5569:1991
Dòng nước. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 15tr (A4)

01.040.97 - Thiết bị dân dụng và thương mại. Giải trí (Từ vựng)

TCVN 3683-81
Dụng cụ đốt nóng bằng điện dùng trong sinh hoạt. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 17tr (A5)

TCVN 4741:1989
Đồ gỗ. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 10tr. (A4)

01.060 - Đại lượng và đơn vị

TCVN 7870-1:2010 (ISO 80000-1:2009)
Đại lượng và đơn vị. Phần 1: Quy định chung. *Thay thế:* TCVN 7783:2008, TCVN 6398-0:1998
Số trang: 54tr (A4)

TCVN 7870-11:2009 (ISO 80000-11:2008)
Đại lượng và đơn vị. Phần 11: Số đặc trưng
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7870-12:2010 (ISO 80000-12:2009)
Đại lượng và đơn vị. Phần 12: Vật lý chất rắn. *Thay thế:* TCVN 6398-13:2000
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 7870-13:2010 (IEC 80000-13:2008)
Đại lượng và đơn vị. Phần 13: Khoa học và Công nghệ thông tin
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 7870-14:2010 (IEC 80000-14:2008)
Đại lượng và đơn vị. Phần 14: Viễn sinh trắc liên quan đến sinh lý người
Số trang: 73tr (A4)

TCVN 7870-3:2007 (ISO 80000-3:2006)
Đại lượng và đơn vị. Phần 3: Không gian và thời gian.
Thay thế: TCVN 6398-2:1998, TCVN 6398-1:1998
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 7870-4:2007 (ISO 80000-4:2006)
Đại lượng và đơn vị. Phần 4: Cơ học. *Thay thế:* TCVN 6398-3:1998
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 7870-5:2007 (ISO 80000-5:2007)
Đại lượng và đơn vị. Phần 5: Nhiệt động lực học. *Thay thế:* TCVN 6398-4:1999
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 7870-6:2010 (IEC 80000-6:2008)
Đại lượng và đơn vị. Phần 6: Điện từ. *Thay thế:* TCVN 6398-5:1999
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 7870-7:2009 (ISO 80000-7:2008)
Đại lượng và đơn vị. Phần 7: Ánh sáng
Số trang: 54tr (A4)

TCVN 7870-8:2007 (ISO 80000-8:2007)
Đại lượng và đơn vị. Phần 8: Âm học. *Thay thế:* TCVN 6398-7:1999
Số trang: 21tr (A4)

01.060.20 - Đại lượng và đơn vị cho các lĩnh vực kỹ thuật riêng biệt[1]

TCVN 5125-90
Rung. Ký hiệu đơn vị các đại lượng
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 5967:1995 (ISO 4226:1983)
Chất lượng không khí. Những vấn đề chung. Các đơn vị đo
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 6398-1:1998/SĐ 1:2003
Sửa đổi 1 của TCVN 6398-1:1998. Đại lượng và đơn vị. Phần 1 không gian và thời gian
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 7870-9:2010 (ISO 80000-9:2009)
Đại lượng và đơn vị. Phần 9: Hoá lý và vật lý phân tử.
Thay thế: TCVN 6398-8:1999
Số trang: 45tr (A4)

01.070 - Mã hóa màu sắc

TCVN 6747:2009 (IEC 60062:2004)
Hệ thống mã dùng cho điện trở và tụ điện. Sx2(2009).
Thay thế: TCVN 6747:2000
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8092:2009
Ký hiệu đồ họa. Màu sắc an toàn và biển báo an toàn. Biển báo an toàn sử dụng ở nơi làm việc và nơi công cộng
Số trang: 90tr (A4)

01.075 - Các ký hiệu ký tự

TCVN 8287-4:2009 (ISO 4378-4:2009)
Ổ trượt. Thuật ngữ, định nghĩa, phân loại và ký hiệu. Phần 4: Ký hiệu cơ bản
Số trang: 16tr (A4)

01.080 - Ký hiệu sơ đồ (Biểu trưng)

TCVN 2549:1978
Nồi hơi và nồi chưng nước. Ký hiệu tượng trưng cho các cơ cấu điều khiển
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4893:1989 (ST SEV 4824-84)
Vật liệu dệt. Nguyên tắc ký hiệu thành phần nguyên liệu
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4895:1989 (ST SEV 1375-78)
Vật liệu dệt. Sợi dệt. Ký hiệu cấu trúc
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5382:1991
Kỹ thuật tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí. Các ký hiệu quy ước chính
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7073:2002 (ISO 7870:1993)
Biểu đồ kiểm soát. Giới thiệu và hướng dẫn chung
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7074:2002 (ISO 7966:1993)
Biểu đồ kiểm soát chấp nhận
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 7075:2002 (ISO 7873:1993)
Biểu đồ kiểm soát trung bình với các giới hạn cảnh báo
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 7076:2002 (ISO 8258:1991)
Biểu đồ kiểm soát shewhart
Số trang: 44tr (A4)

01.080.10 - Tiêu chuẩn cơ sở cho ký hiệu sơ đồ

TCVN 4898:2009 (ISO 7001:2007)
Biểu trưng bằng hình vẽ. Biểu trưng thông tin công cộng. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4898:1989
Số trang: 63tr (A4)

TCVN 8092:2009
Ký hiệu đồ họa. Màu sắc an toàn và biển báo an toàn. Biển báo an toàn sử dụng ở nơi làm việc và nơi công cộng
Số trang: 90tr (A4)

01.080.20 - Ký hiệu sơ đồ dùng trên thiết bị riêng biệt[2]

TCVN 4036-85
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Ký hiệu đường ống trên hệ thống kỹ thuật vệ sinh
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4275:1986
Ký hiệu chỉ dẫn trên máy công cụ
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6384:1998
Mã số mã vạch vật phẩm. Mã UPC-A. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6512:2007 (GS1 General Specification)
Mã số mã vạch vật phẩm. Mã số đơn vị thương mại. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6512:1999
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6754:2007 (GS1 General Specification)
Mã số và mã vạch vật phẩm. Số phân định ứng dụng GS1. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6754:2000
Số trang: 58tr (A4)

[1] - Tiêu chuẩn về đại lượng và đơn vị trong phân nhóm này cũng phải được đưa vào các nhóm và/hoặc phân nhóm khác tùy theo đề tài

[2] - Tiêu chuẩn về ký hiệu sơ đồ trong phân nhóm này cũng phải được đưa vào các nhóm và/hoặc phân nhóm khác tùy theo đề tài

TCVN 6756:2000
Mã số và mã vạch vật phẩm. Mã số mã vạch EAN cho sách và xuất bản phẩm nhiều kỳ. Quy định kỹ thuật
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6916-1:2008 (ISO 15223-1:2007/Amd 1:2008)
Trang thiết bị y tế. Ký hiệu sử dụng với nhãn trang thiết bị y tế, ghi nhãn và cung cấp thông tin. Phần 1: Yêu cầu chung. *Thay thế:* Một phần nội dung của TCVN 6916:2001
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 6939:2007 (GS1 General Specification)
Mã số vật phẩm. Mã số thương phẩm toàn cầu 13 chữ số. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6939:2000
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6940:2007 (GS1 General Specification)
Mã số vật phẩm. Mã số thương phẩm toàn cầu 8 chữ số. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6940:2000
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7167-3:2009 (ISO 7296-3:2006)
Cần trục. Ký hiệu bằng hình vẽ. Phần 3: Cần trục tháp
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7199:2007 (GS1 General Specification)
Phân định và thu thập dữ liệu tự động. Mã số địa điểm toàn cầu GS1. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7199:2002
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7200:2007 (GS1 General Specification)
Mã số mã vạch vật phẩm. Mã côngtenơ vận chuyển theo xê-ri (SSCC). Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7200:2002
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7201:2007 (GS1 General Specification)
Phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Nhãn đơn vị hậu cần GS1. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7201:2002
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7203:2002
Mã số mã vạch vật phẩm. Yêu cầu kiểm tra xác nhận chất lượng mã vạch
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7454:2004
Phân định và thu thập dữ liệu tự động. Danh mục tên dữ liệu mô tả thương phẩm sử dụng mã số EAN.UCC
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7468:2005 (ISO 00361:1975)
An toàn bức xạ. Dấu hiệu cơ bản về bức xạ ion hoá
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7548:2005 (ISO 13200:1995)
Cần trục. Ký hiệu an toàn và hình ảnh nguy hiểm. Nguyên tắc chung
Số trang: 47tr (A4)

TCVN 7639:2007
Mã toàn cầu phân định tài sản có thể quay vòng (GRAI) và mã toàn cầu phân định tài sản riêng (GIAI). Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7976:2008
Mã số toàn cầu về quan hệ dịch vụ (GSRN). Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8092:2009
Ký hiệu đồ họa. Màu sắc an toàn và biển báo an toàn. Biển báo an toàn sử dụng ở nơi làm việc và nơi công cộng
Số trang: 90tr (A4)

TCVN 8411-1:2010 (ISO 3767-1:1998/Amd.1:2008)
Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp thiết bị làm vườn và làm cỏ có động cơ. Ký hiệu các cơ cấu điều khiển và các bộ phận chỉ báo khác. Phần 1: Ký hiệu chung
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 8411-2:2010 (ISO 3767-2:2008)
Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp, thiết bị làm vườn và làm cỏ có động cơ. Ký hiệu các cơ cấu điều khiển và các bộ phận chỉ báo khác. Phần 2: Ký hiệu cho máy kéo và máy nông nghiệp
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 8411-3:2010 (ISO 3767-3:1995)
Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp, thiết bị làm vườn và làm cỏ có động cơ. Ký hiệu các cơ cấu điều khiển và các bộ phận chỉ báo khác. Phần 3: Ký hiệu cho thiết bị làm vườn và làm cỏ có động cơ.
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8468:2010
Mã số mã vạch vật phẩm. Nguyên tắc áp dụng mã số mã vạch GS1 cho phiếu thanh toán
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8469:2010
Mã số mã vạch vật phẩm. Mã số GS1 cho thương phẩm theo đơn đặt hàng. Yêu cầu kỹ thuật.
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8470:2010
Mã số mã vạch vật phẩm. Nguyên tắc áp dụng mã số mã vạch GS1 cho vật phẩm riêng biệt của khách hàng.
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8663:2011 (ISO 21482:2007)
An toàn bức xạ. Cảnh báo bức xạ ion hóa. Dấu hiệu bổ sung.
Số trang: 14tr (A4)

01.080.30 - Ký hiệu sơ đồ dùng trên các bản vẽ kỹ thuật, biểu đồ, sơ đồ, bản đồ và trong tài liệu kỹ thuật về sản phẩm khác[3]

TCVN 15:2008
Sơ đồ động. Ký hiệu quy ước. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 15:1985
Số trang: 44tr (A4)

TCVN 185-86
Hệ thống tài liệu thiết kế. Ký hiệu bằng hình vẽ trên sơ đồ điện. Thiết bị điện và dây dẫn trên mặt bằng. *Thay thế:* TCVN 185-74
Số trang: 13tr (A5)

TCVN 1615-75
Ký hiệu bằng hình vẽ trên sơ đồ điện. Các thiết bị đóng cắt
Số trang: 18tr (A4)

[3] - Tiêu chuẩn về ký hiệu sơ đồ trong phân nhóm này cũng phải được đưa vào các nhóm và/hoặc phân nhóm khác tùy theo đề tài

TCVN 1806-1:2009 (ISO 1219-1:2006)
Hệ thống và bộ phận thủy lực/khí nén. Ký hiệu bằng hình vẽ và sơ đồ mạch. Phần 1: Ký hiệu bằng hình vẽ cho các ứng dụng thông dụng và xử lý dữ liệu. *Thay thế:* TCVN 1806:1976
Số trang: 151tr (A4)

TCVN 1806-2:2009 (ISO 1219-2:1995)
Hệ thống và bộ phận thủy lực/khí nén. Ký hiệu bằng hình vẽ và sơ đồ mạch. Phần 2: Sơ đồ mạch. *Thay thế:* TCVN 1806:1976
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 2285-78
Truyền động bánh răng. Thuật ngữ, ký hiệu, định nghĩa
Số trang: 45tr (A4)

TCVN 2286-78
Truyền động bánh răng trụ. Thuật ngữ, ký hiệu, định nghĩa. *Thay thế:* TCVN 214-66, một phần
Số trang: 22tr (A5)

TCVN 2941-79
Ống và phụ tùng bằng gang. Tên gọi, ký hiệu trên sơ đồ
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 2979-79
Ống và phụ tùng bằng thép. Tên gọi và ký hiệu trên sơ đồ
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 3659-81
Tài liệu công nghệ. Định vị và kẹp chặt. Các ký hiệu vẽ quy ước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4143-85
Truyền động bánh răng côn. Thuật ngữ, ký hiệu, định nghĩa
Số trang: 114tr (A5)

TCVN 4179-85
Hệ thống tài liệu thiết kế. Biểu diễn và ký hiệu quy ước các mối ghép không tháo được
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 4607-88
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Ký hiệu quy ước trên bản vẽ tổng mặt bằng và mặt bằng thi công công trình. *Thay thế:* TCVN 2240-77
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4611-88
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Ký hiệu quy ước thiết bị nâng chuyển trong nhà công nghiệp. *Thay thế:* TCVN 2238-77
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 4612-88
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Kết cấu bê tông cốt thép. Ký hiệu quy ước và thể hiện bản vẽ. *Thay thế:* TCVN 2235-77
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4613-88
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Kết cấu thép. Ký hiệu quy ước thể hiện trên bản vẽ. *Thay thế:* TCVN 2234-77
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 4614-88
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Ký hiệu quy ước các bộ phận cấu tạo ngôi nh. *Thay thế:* TCVN 2237-77
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4615-88
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Ký hiệu quy ước trang thiết bị kỹ thuật vệ sinh. *Thay thế:* TCVN 2241-77
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4961:1989 (ST SEV 555-86)
Mảnh dao cắt nhiều cạnh-thay thế. Hệ thống ký hiệu
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 5040:1990 (ISO 6790:1986)
Thiết bị phòng cháy và chữa cháy. Ký hiệu hình vẽ dùng trên sơ đồ phòng cháy. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 14tr. (A4)

TCVN 5407-1991 (ST SEV 3630-82)
Bảo vệ ăn mòn. Phương tiện bảo vệ tạm thời kim loại. Phân loại và ký hiệu
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5422-91
Hệ thống tài liệu thiết kế. Ký hiệu đường ống
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5543:1991 (ISO 8654:1978)
Màu của hợp kim vàng. Định nghĩa, gam màu và ký hiệu
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5544:1991 (ISO 8653:1986)
Đồ kim hoàn. Cỡ nhẫn. Định nghĩa, phép đo và ký hiệu
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5686:1992
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Các kết cấu công trình xây dựng. Ký hiệu quy ước chung
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5907:1995 (ISO 6410/1:1993)
Biểu diễn ren và các chi tiết có ren. Quy định chung. *Thay thế:* TCVN TCVN 204:1993, TCVN TCVN 12-85
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6077:1995 (ISO 4067/2:1980)
Bản vẽ nhà và công trình xây dựng. Lắp đặt. Phần 2: Ký hiệu quy ước các thiết bị vệ sinh
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6079:1995 (ISO 1047:1973)
Bản vẽ xây dựng nhà và kiến trúc. Cách trình bày bản vẽ. Tỷ lệ
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6082:1995 (ISO 1046:1973)
Bản vẽ xây dựng nhà và kiến trúc. Từ vựng
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6255:1997 (ISO 561:1989)
Xưởng tuyển than. Ký hiệu sơ đồ
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7677:2007 (ISO 00701:1998)
Hệ thống ký hiệu quốc tế dùng cho bánh răng. Các ký hiệu về dữ liệu hình học
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7922:2008 (IEC 60617:2002)
Ký hiệu bằng hình vẽ trên sơ đồ. *Thay thế:* TCVN 1614:1987, TCVN 1628:1987, TCVN 1635:1987, TCVN 1617:1987, TCVN 1619:1987, TCVN 1623:1987, TCVN 1616:1987, TCVN 185:1986, TCVN 1621:1975, TCVN 1632:1975, TCVN 1639:1975, TCVN 1629:1975, TCVN 1631:1975, TCVN 1618:1975, TCVN 1622:1987, TCVN 1634:1975, TCVN 1625:1987, TCVN 1627:1987, TCVN 1636:1987, TCVN 1624:1975, TCVN 1620:1975, TCVN 1630:1975, TCVN 1613:1975, TCVN 1633:1975, TCVN 1626:1987, TCVN 1638:1975, TCVN 1637:1975
Số trang: 1852tr (A4)

TCVN 8411-1:2010 (ISO 3767-1:1998/Amd.1:2008)
Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp thiết bị làm vườn và làm cỏ có động cơ. Ký hiệu các cơ cấu điều khiển và các bộ phận chỉ báo khác. Phần 1: Ký hiệu chung
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 8411-3:2010 (ISO 3767-3:1995)
Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp, thiết bị làm vườn và làm cỏ có động cơ. Ký hiệu các cơ cấu điều khiển và các bộ phận chỉ báo khác. Phần 3: Ký hiệu cho thiết bị làm vườn và làm cỏ có động cơ.
Số trang: 12tr (A4)

01.080.50 - Ký hiệu đồ thị dùng trong công nghệ thông tin

TCVN 6513:2008 (ISO/IEC 16390:2007)
Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Quy định kỹ thuật về mã vạch 2 trong 5 xen kẽ. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6513:1999
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 6755:2008 (ISO/IEC 15417:2007)
Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật về mã vạch 128. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6755:2000
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 7202:2008 (ISO/IEC 16388:2007)
Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật về mã vạch 39. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7202:2002
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 7322:2009 (ISO/IEC 18004:2006)
Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật đối với mã hình QR code 2005. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 7322:2003
Số trang: 138tr (A4)

TCVN 7626:2008 (ISO/IEC 15416:2000)
Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật đối với kiểm tra chất lượng in mã vạch. Mã vạch một chiều
Số trang: 42tr (A4)

TCVN 7825:2007 (ISO/IEC 15420:2000)
Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu thập dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật mã vạch. EAN/UPC. *Thay thế:* TCVN 6382:1998, TCVN 6383:1998
Số trang: 45tr (A4)

01.100 - Bản vẽ kỹ thuật[4]

TCVN 227-84
Tài liệu thiết kế. Cách gấp bản vẽ. *Thay thế:* TCVN 227-66
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4283-86
Hệ thống tài liệu thiết kế. Bản vẽ sửa chữa
Số trang: 8tr (A5)

01.100.01 - Bản vẽ kỹ thuật nói chung

TCVN 8-21:2005 (ISO 00128-21:197)
Bản vẽ kỹ thuật. Nguyên tắc chung về biểu diễn. Phần 21: Chuẩn bị các nét vẽ cho hệ thống CAD
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 8-30:2003 (ISO 128-30:2001)
Bản vẽ kỹ thuật. Nguyên tắc chung về biểu diễn. Phần 30: Quy ước cơ bản về hình chiếu
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 8-40:2003 (ISO 128-40:2001)
Bản vẽ kỹ thuật. Nguyên tắc chung về biểu diễn. Phần 40: Quy ước cơ bản về mặt cắt và hình cắt
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8-50:2005 (ISO 00128-50:2001)
Bản vẽ kỹ thuật. Nguyên tắc chung về biểu diễn. Phần 50: Qui ước cơ bản về biểu diễn các diện tích trên mặt cắt và hình cắt
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7284-0:2003 (ISO 3098-0:1997)
Tài liệu kỹ thuật cho sản phẩm. Chữ viết. Phần 0: Yêu cầu chung
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7284-2:2003 (ISO 3098-2:2000)
Tài liệu kỹ thuật cho sản phẩm. Chữ viết. Phần 2: Bảng chữ cái la tinh, chữ số và dấu
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7284-5:2005 (ISO 03098-5:1997)
Tài liệu kỹ thuật cho sản phẩm. Chữ viết. Phần 5: Bảng chữ cái la tinh, chữ số và dấu dùng cho hệ thống CAD
Số trang: 73tr (A4)

TCVN 7285:2003 (ISO 5457:1999)
Tài liệu kỹ thuật cho sản phẩm. Khổ giấy và cách trình bày tờ giấy vẽ
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7286:2003 (ISO 5455:1979)
Bản vẽ kỹ thuật. Tỷ lệ
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7582-1:2006 (ISO 5456-1:1996)
Bản vẽ kỹ thuật. Phương pháp chiếu. Phần 1: Bản tóm tắt
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7582-2:2006 (ISO 5456-2:1996)
Bản vẽ kỹ thuật. Phương pháp chiếu. Phần 2: Hình chiếu vuông góc
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7582-3:2006 (ISO 5456-3:1996)
Bản vẽ kỹ thuật. Phương pháp chiếu. Phần 3: Hình chiếu trục đo
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7582-4:2006 (ISO 5456-4:1996)
Bản vẽ kỹ thuật. Phương pháp chiếu. Phần 4: Phép chiếu xuyên tâm
Số trang: 40tr (A4)

TCVN 7583-1:2006 (ISO 0129-1:2004)
Bản vẽ kỹ thuật. Ghi kích thước và dung sai. Phần 1: Nguyên tắc chung
Số trang: 35tr (A4)

01.100.10 - Quy tắc chung về vẽ

TCVN 8-24:2002 (ISO 128-24:1999)
Bản vẽ kỹ thuật. Nguyên tắc chung về biểu diễn. Phần 24: Nét vẽ trên bản vẽ cơ khí
Số trang: 15tr (A4)

[4] - Ký hiệu sơ đồ dùng cho bản vẽ kỹ thuật, xem 01.080.30

TCVN 8-34:2002 (ISO 128-34:2001)
Bản vẽ kỹ thuật. Nguyên tắc chung về biểu diễn. Phần 34: Hình chiếu trên bản vẽ cơ khí
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 1807-76
Tài liệu thiết kế. Quy tắc trình bày bản vẽ chế tạo bánh răng trụ
Số trang: 9tr (A5)

TCVN 1808-76
Tài liệu thiết kế. Quy tắc trình bày bản vẽ chế tạo bánh răng côn
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 1809-76
Tài liệu thiết kế. Quy tắc trình bày bản vẽ chế tạo thanh răng
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 1810-76
Tài liệu thiết kế. Quy tắc trình bày bản vẽ chế tạo trục vít trụ và bánh vít
Số trang: 9tr (A5)

TCVN 2217-77
Tài liệu thiết kế. Quy tắc trình bày bản vẽ bao bì
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 2218-77
Tài liệu thiết kế. Quy tắc trình bày bản vẽ chế tạo đĩa xích dùng cho xích kéo dạng bản
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 2219-77
Tài liệu thiết kế. Quy tắc trình bày bản vẽ chế tạo bánh răng trụ của bộ truyền Novikov có 2 đường ăn khớp
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 3744-83
Tài liệu thiết kế. Quy tắc lập bản vẽ khuôn dập các tấm mỏng
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 3747-83
Tài liệu thiết kế. Quy tắc lập bản vẽ khuôn đúc và vật đúc
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3808:2008 (ISO 6433:1981)
Bản vẽ kỹ thuật. Chú dẫn phần tử. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 3808:1983
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4178-85
Hệ thống tài liệu thiết kế. Quy tắc ghi tiêu đề chỉ dẫn, yêu cầu kỹ thuật và bảng trên bản vẽ
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 4367-86
Hệ thống tài liệu thiết kế. Quy tắc ghi kích thước, dung sai và lắp ghép phần tử côn
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 4368-86
Hệ thống tài liệu thiết kế. Quy tắc ghi đơn giản kích thước lỗ
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 5705:1993
Quy tắc ghi kích thước. Sx3(93). *Thay thế:* TCVN 9-85, phần 1, 2, 3
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 5706:1993 (ISO 406:1987)
Cách ghi dung sai kích thước dài và kích thước góc. Sx3(93). *Thay thế:* TCVN 9-85 (Phần 4,5,6 và 7)
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5708:1993
Chỉ dẫn về các lớp phủ gia công nhiệt trên bản vẽ kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 18-78 (Phần 3,4)
Số trang: 7tr (A4)

01.100.20 - Biểu thị quy ước các phần tử riêng biệt trên bản vẽ

TCVN 8-20:2002 (ISO 128-20:1996)
Bản vẽ kỹ thuật. Nguyên tắc chung về biểu diễn. Phần 20: Quy ước cơ bản về nét vẽ. Sx4(2002). *Thay thế:* TCVN 8:1993
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8-22:2002 (ISO 128-22:1999)
Bản vẽ kỹ thuật. Nguyên tắc chung về biểu diễn. Phần 22: Quy ước cơ bản và cách áp dụng đối với đường dẫn và đường chú dẫn
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8-44:2003 (ISO 128-44:2001)
Bản vẽ kỹ thuật. Nguyên tắc chung về biểu diễn. Phần 44. Hình cắt trên bản vẽ cơ khí
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 13:2008 (ISO 2203:1973)
Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn quy ước bánh răng. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 13:1978
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 14-1:2008 (ISO 2162-1:1993)
Tài liệu kỹ thuật cho sản phẩm. Lò xo. Phần 1: Biểu diễn đơn giản. *Thay thế:* TCVN 14:1985
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 14-2:2008 (ISO 2162-2:1993)
Tài liệu kỹ thuật cho sản phẩm. Lò xo. Phần 2: Biểu diễn thông số cho lò xo xoắn trụ nén. *Thay thế:* TCVN 14:1985
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 16-1:2008 (ISO 5845-1:1995)
Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản mối ghép chặt. Phần 1: Nguyên tắc chung. *Thay thế:* TCVN 16:1985
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 16-2:2008 (ISO 5845-2:1995)
Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản mối ghép chặt. Phần 2: Đinh tán cho thiết bị hàng không. *Thay thế:* TCVN 16:1985
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 2220-1:2008 (ISO 8826-1:1989)
Bản vẽ kỹ thuật. Ổ lăn. Phần 1: Biểu diễn chung đơn giản. *Thay thế:* TCVN 2220:1977
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2220-2:2008 (ISO 8826-2:1994)
Bản vẽ kỹ thuật. Ổ lăn. Phần 2: Biểu diễn chi tiết đơn giản. *Thay thế:* TCVN 2220:1977
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 3746:1983
Tài liệu thiết kế. Biểu diễn và ký hiệu quy ước các mối ghép bằng hàn. *Thay thế:* TCVN 264-67
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4177-85
Hệ thống tài liệu thiết kế. Chỉ dẫn trên bản vẽ về ghi nhãn và ghi dấu hiệu lên sản phẩm
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 5707:2007 (ISO 01302:2002)
Đặc tính hình học của sản phẩm (GPS). Cách ghi nhám bề mặt trong tài liệu kỹ thuật của sản phẩm. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5707:1993
Số trang: 58tr (A4)

TCVN 5906:2007 (ISO 01101:2004)
Đặc tính hình học của sản phẩm (GPS). Dung sai hình học. Dung sai hình dạng, hướng, vị trí và độ đảo. Sx2(2007).
Thay thế: TCVN 5906:1995, TCVN 2510:78, TCVN 384:93
Số trang: 59tr (A4)

01.100.30 - Bản vẽ thi công

TCVN 3986-85
Ký hiệu chữ trong xây dựng
Số trang: 24tr (A5)

TCVN 3989-85
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng cấp nước và thoát nước. Mạng lưới bên ngoài. Bản vẽ thi công
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 4318-86
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Sưởi, thông gió. Bản vẽ thi công
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 4607-88
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Ký hiệu quy ước trên bản vẽ tổng mặt bằng và mặt bằng thi công công trình.
Thay thế: TCVN 2240-77
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4608-88
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Chữ và chữ số trên bản vẽ xây dựng. *Thay thế:* TCVN 2233-77
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4609-88
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Đồ dùng trong nhà. Ký hiệu quy ước thể hiện trên bản vẽ mặt bằng ngôi nh. *Thay thế:* TCVN 2239-77
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 4610-88
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Kết cấu gỗ. Ký hiệu quy ước và thể hiện trên bản vẽ. *Thay thế:* TCVN 2236-77
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4611-88
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Ký hiệu quy ước thiết bị nâng chuyển trong nhà công nghiệp. *Thay thế:* TCVN 2238-77
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 4612-88
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Kết cấu bê tông cốt thép. Ký hiệu quy ước và thể hiện bản vẽ. *Thay thế:* TCVN 2235-77
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4613-88
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Kết cấu thép. Ký hiệu quy ước thể hiện trên bản vẽ. *Thay thế:* TCVN 2234-77
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5570:1991
Hệ thống tài liệu thiết kế. Bản vẽ xây dựng. Ký hiệu đường trục và đường nét trong bản vẽ
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5571:1991
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Bản vẽ xây dựng. Khung tên
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5572:1991
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép. Bản vẽ thi công
Số trang: 28tr (A5)

TCVN 5671-1992
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Hồ sơ thiết kế kiến trúc
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 5672:1992
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Hồ sơ thi công. Yêu cầu chung
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5673:1992
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Cấp thóat nước bên trong. Hồ sơ bản vẽ thi công
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5681:1992
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Chiếu sáng điện công trình. Phần ngoài nhà. Hồ sơ bản vẽ thi công
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5889:1995 (ISO 5261:1981)
Bản vẽ các kết cấu kim loại
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5895:1995 (ISO 8560:1986)
Bản vẽ kỹ thuật. Bản vẽ xây dựng. Biểu diễn các kích thước mođun, các đường và lưới mođun
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5896:1995 (ISO 9431:1990)
Bản vẽ xây dựng. Các phần bố trí hình vẽ, chú thích bằng chữ và khung tên trên bản vẽ
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5897:1995 (ISO 4157/2:1982)
Bản vẽ kỹ thuật. Bản vẽ xây dựng. Cách ký hiệu các công trình và bộ phận công trình. Ký hiệu các phòng và các diện tích khác
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5898:1995 (ISO 4066:1980)
Bản vẽ xây dựng và công trình dân dụng. Bản thống kê cốt thép
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6003:1995 (ISO 4157/1:1980)
Bản vẽ xây dựng. Cách ký hiệu các công trình và các bộ phận công trình
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6077:1995 (ISO 4067/2:1980)
Bản vẽ nhà và công trình xây dựng. Lắp đặt. Phần 2: Ký hiệu quy ước các thiết bị vệ sinh
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6078:1995 (ISO 4172:1991)
Bản vẽ nhà và công trình xây dựng. Bản vẽ lắp ghép các kết cấu chế sẵn
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6080:1995 (ISO 2594:1972)
Bản vẽ xây dựng. Phương pháp chiếu
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6081:1995 (ISO 4069:1977)
Bản vẽ nhà và công trình xây dựng. Thể hiện các tiết diện trên mặt cắt và mặt nhìn. Nguyên tắc chung
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6083:1995 (ISO 7519:1991)
Bản vẽ kỹ thuật. Bản vẽ xây dựng. Nguyên tắc chung về trình bày bản vẽ bố cục chung và bản vẽ lắp ghép
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6084:1995 (ISO 3766:1977)
Bản vẽ nhà và công trình xây dựng. Ký hiệu cho cốt thép bê tông
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6085:1995 (ISO 7437:1990)
Bản vẽ kỹ thuật. Bản vẽ xây dựng. Nguyên tắc chung để lập bản vẽ thi công các kết cấu chế sẵn
Số trang: 6tr (A4)

01.100.99 - Các tiêu chuẩn khác liên quan đến bản vẽ kỹ thuật

TCVN 3745-1:2008 (ISO 6412-1:1989)
Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản đường ống. Phần 1: Nguyên tắc chung và biểu diễn trực giao. *Thay thế:* TCVN 3745:1983
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 3745-2:2008 (ISO 6412-2:1989)
Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản đường ống. Phần 2: Hình chiếu trục đo. *Thay thế:* TCVN 3745:1983
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 3745-3:2008 (ISO 6412-2:1993)
Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản đường ống. Phần 3: Thiết bị đầu cuối của hệ thống thông gió và thoát nước.
Thay thế: TCVN 3745:1983
Số trang: 8tr (A4)

01.110 - Tài liệu kỹ thuật cho sản phẩm

TCVN 3821:2008 (ISO 7200:2004)
Tài liệu kỹ thuật cho sản phẩm. Các ô dữ liệu trong khung tên và tiêu đề tài liệu. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 3821:1983
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 3824:2008 (ISO 7573:1983)
Bản vẽ kỹ thuật. Bảng kê. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 3824:1983
Số trang: 7tr (A4)

01.120 - Tiêu chuẩn hóa. Các quy định chung

TCVN 1-1:2008
Xây dựng tiêu chuẩn. Phần 1: Quy trình xây dựng tiêu chuẩn quốc gia do ban kỹ thuật tiêu chuẩn thực hiện. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 1-1:2003
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 1-2:2008
Xây dựng tiêu chuẩn. Phần 2: Quy định về trình bày và thể hiện nội dung tiêu chuẩn quốc gia. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 1-2:2003
Số trang: 77tr (A4)

TCVN 6313:2008 (ISO/IEC Guide 50:2002)
Các khía cạnh an toàn. hướng dẫn về an toàn cho trẻ em. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6313:1997
Số trang: 45tr (A4)

TCVN 6450:2007 (ISO/IEC GUIDE 2:2004)
Tiêu chuẩn hoá và các hoạt động có liên quan. Thuật ngữ chung và định nghĩa. *Thay thế:* TCVN 6450:1998
Số trang: 64tr (A4)

TCVN 6708:2000 (ISO/IEC Guide 7: 1994)
Hướng dẫn soạn thảo tiêu chuẩn dùng cho đánh giá sự phù hợp
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6709-1:2007 (ISO/IEC GUIDE 21-1:2005)
Chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế và tài liệu khác của ISO và IEC thành tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn khu vực. Phần 1: Chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế ISO và IEC. *Thay thế:* TCVN 6709:2000
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 6709-2:2007 (ISO/IEC GUIDE 21-2:2005)
Chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế và tài liệu khác của ISO và IEC thành tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn khu vực. Phần 2: Chấp nhận tài liệu khác của ISO và IEC. *Thay thế:* TCVN 6709:2000
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6844:2001 (ISO/IEC Guide 51:1999)
Hướng dẫn việc đề cập khía cạnh an toàn trong tiêu chuẩn
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6845:2001 (ISO Guide 64:1997)
Hướng dẫn việc đề cập khía cạnh môi trường trong tiêu chuẩn sản phẩm
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7367:2003 (ISO 15161:2001)
Hướng dẫn áp dụng TCVN ISO 9001:2000 trong công nghiệp thực phẩm và đồ uống
Số trang: 51tr (A4)

TCVN ISO 9001:2008 (ISO 9001:2008)
Hệ thống quản lý chất lượng. Các yêu cầu. Sx3(2008).
Thay thế: TCVN ISO 9001:2000
Số trang: 63tr (A4)

01.140 - Thông tin học. Xuất bản

01.140.20 - Thông tin học[5]

TCVN 4523:2009
Xuất bản phẩm thông tin. Phân loại, cấu trúc và trình bày. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4523:1988
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 4524:2009 (ISO 214:1976)
Tư liệu. Bài tóm tắt cho xuất bản phẩm và tư liệu. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4524:1988
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 4743-89
Xử lý thông tin. Mô tả thư mục tài liệu. Yêu cầu chung và quy tắc biên soạn
Số trang: 70tr (A5)

TCVN 5453:2009 (ISO 5127:2001)
Thông tin và tư liệu. Từ vựng. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5453:1991
Số trang: 203tr (A4)

TCVN 5697:1992
Hoạt động thông tin tư liệu. Từ và cụm từ tiếng Việt viết tắt dùng trong mô tả thư mục
Số trang: 7tr (A4)

[5] - Bao gồm tư liệu, thư viện và hệ thống lưu trữ

TCVN 5698:1992
Hoạt động thông tin tư liệu. Từ và cụm từ tiếng nước ngoài viết tắt dùng trong mô tả thư mục
Số trang: 39tr (A4)

TCVN 6380:2007 (ISO 02108:2005)
Thông tin và tư liệu. Mã số tiêu chuẩn Quốc tế cho sách (ISBN). Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6380:1998
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 6381:2007 (ISO 03297:1998)
Thông tin và tư liệu. Mã số tiêu chuẩn quốc tế cho xuất bản phẩm nhiều kỳ (ISSN). Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6381:1998
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7320:2003
Thông tin tư liệu. Cách trình bày báo cáo khoa học và kỹ thuật
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7420-1:2004 (ISO 15489-1:2001)
Thông tin và tư liệu. Quản lý hồ sơ. Phần 2: Hướng dẫn
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 7420-2:2004 (ISO/TR 15489-2:2001)
Thông tin và tư liệu. Quản lý hồ sơ. Phần 2: Hướng dẫn
Số trang: 57tr (A4)

TCVN 8631:2010 (ISO 8459:2009)
Thông tin và tư liệu. Danh mục các yếu tố dữ liệu thư mục dùng để trao đổi và tìm dữ liệu
Số trang: 210tr (A4)

01.140.30 - Tài liệu trong hành chính, thương mại và công nghiệp[6]

TCVN 4:1993 (ISO 31/I:1992)
Ký hiệu bằng chữ của các đại lượng. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 4-74
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 7:1993
Ký hiệu vật liệu. Sx2(93). *Thay thế:* TCVN 7-78
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 19:1985
Hệ thống tài liệu thiết kế. Quy tắc thực hiện mối ghép then hoa trên bản vẽ. *Thay thế:* TCVN 19-74
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3654-81
Tài liệu công nghệ. Quy định chung
Số trang: 2tr (A4)

TCVN 3656-81
Tài liệu công nghệ. Khung tên
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3657-81
Hệ thống tài liệu công nghệ. Yêu cầu chung
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 3658-81
Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày các tài liệu thông dụng
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 3660-81
Tài liệu công nghệ. Quá trình công nghệ. Thuật ngữ và định nghĩa cơ bản
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3809-83
Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu đúc
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 3810-83
Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu khai triển và cắt phôi
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3811-83
Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu rèn và dập
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 3812-83
Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu hàn
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 3813-83
Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu gia công cơ khí
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 3814-83
Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu nhiệt luyện
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 3815-83
Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu nguội, nguội lắp ráp, lắp điện và hiệu chỉnh
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 3818-83
Tài liệu thiết kế. Dạng sản phẩm
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 3819-83
Tài liệu thiết kế. Dạng và tính trọn bộ của tài liệu thiết kế
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3820-83
Tài liệu thiết kế. Các giai đoạn lập
Số trang: 2tr (A4)

TCVN 3822-83
Tài liệu thiết kế. Yêu cầu chung đối với tài liệu bằng chữ
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 3823-83
Tài liệu thiết kế. Các tài liệu bằng chữ
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 3825-83
Tài liệu thiết kế. Điều kiện kỹ thuật. Quy tắc lập và trình bày. *Thay thế:* TCVN 224-66, phần 3.9
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3826-83
Tài liệu thiết kế. Yêu cầu cơ bản đối với các bản vẽ. *Thay thế:* TCVN 221-66, TCVN 17-78
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 3827-83
Tài liệu thiết kế. Quy tắc ghi sửa đổi. *Thay thế:* TCVN 225-66
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3830-83
Tài liệu thiết kế. Tài liệu sử dụng sản phẩm
Số trang: 44tr (A4)

TCVN 3913-84
Tài liệu thiết kế. Dự án kỹ thuật
Số trang: 4tr (A4)

[6] -Tài liệu ngân hàng, xem 03.060

TCVN 3914-84
Tài liệu thiết kế. Thiết kế sơ bộ
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 3915-84
Tài liệu thiết kế. Thiết kế kỹ thuật
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 3916-84
Tài liệu thiết kế. Bản kê cơ quan quản lý bản chính
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3917-84
Tài liệu thiết kế. Phiếu trình độ kỹ thuật và chất lượng sản phẩm
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3918-84
Tài liệu thiết kế. Kiểm tra tiêu chuẩn
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3919-84
Tài liệu thiết kế. Kiểm tra công nghệ tài liệu thiết kế
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 3947-84
Hệ thống tài liệu thiết kế. Tài liệu sửa chữa
Số trang: 13tr (A5)

TCVN 3965-84
Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu hàn vảy
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3966-84
Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu sử dụng trong các phân xưởng sửa chữa và dụng cụ
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 3967-84
Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu chế tạo chi tiết từ nhựa nhiệt dẻo
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3968-84
Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu phủ bằng men thuỷ tinh và polyme
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3969-84
Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu chế tạo chi tiết bằng phương pháp luyện kim bột
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 3970-84
Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu thử nghiệm công nghệ. Phiếu ghi kết quả thử nghiệm
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4176-85
Hệ thống tài liệu thiết kế. Tài liệu sử dụng sản phẩm kỹ thuật dân dụng
Số trang: 7tr (A5)

TCVN 4210-86
Hệ thống tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu kiểm tra kỹ thuật
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4211-86
Hệ thống tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu kiểm tra. Sổ kiểm tra quy trình công nghệ
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4212-86
Hệ thống tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu kiểm tra. Phiếu đo
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 5192-90
Tài liệu chuẩn bị công nghệ sản xuất. Quy định chung
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 5341-91 (ST SEV 1799-79)
Tài liệu công nghệ. Các giai đoạn xây dựng và các loại tài liệu. *Thay thế:* TCVN 3655-1981
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5421-91 (ST SEV 4768-84)
Hệ thống tài liệu thiết kế. Danh mục tài liệu thiết kế. *Thay thế:* TCVN 3819-83, phần 1
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5700:2002
Văn bản quản lý nhà nước. Mẫu trình bày. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 5700:1992
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5907:1995 (ISO 6410/1:1993)
Biểu diễn ren và các chi tiết có ren. Quy định chung. *Thay thế:* TCVN TCVN 204:1993, TCVN TCVN 12-85
Số trang: 8tr (A4)

TCVN ISO 6422:2004 (ISO 6422:1985)
Mẫu trình bày tài liệu thương mại
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6558:2008 (ISO 4217:2001)
Mã thể hiện các đồng tiền và quỹ. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6558:1999
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7217-1:2007 (ISO 03166-1:2006)
Mã thể hiện tên và vùng lãnh thổ của các nước. Phần 1: Mã nước. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7217-1:2002
Số trang: 64tr (A4)

TCVN 7372:2007 (ISO 07372:2005)
Trao đổi dữ liệu thương mại. Danh mục các phần tử dữ liệu thương mại. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7372:2003
Số trang: 147tr (A4)

TCVN ISO 7372:2003 (ISO 7372:1993)
Trao đổi dữ liệu thương mại. Danh mục phần tử dữ liệu thương mại
Số trang: 293tr (A4)

TCVN 7587:2007
Thông tin và tư liệu. Tên và mã địa danh Việt Nam dùng trong lưu trữ và trao đổi thông tin khoa học và công nghệ
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7588:2007
Thông tin và tư liệu. Tên và mã tổ chức dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ Việt Nam dùng trong lưu trữ và trao đổi thông tin khoa học và công nghệ
Số trang: 17tr (A4)

TCVN ISO 8440:2004 (ISO 8440:1986)
Vị trí mã trong tài liệu thương mại
Số trang: 9tr (A4)

TCVN ISO 8601:2004 (ISO 8601:2000)
Phần tử dữ liệu và dạng thức trao đổi. Trao đổi thông tin. Biểu diễn thời gian
Số trang: 39tr (A4)

TCVN ISO/TS 16668:2005 (ISO/TS 16668:2000)
Bộ đăng ký ngữ nghĩa cơ sở (BSR)
Số trang: 41tr (A4)

03 - XÃ HỘI HỌC. DỊCH VỤ. TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TY. HÀNH CHÍNH. VẬN TẢI

03.060 - Tài chính. Ngân hàng. Hệ thống tiền tệ. Bảo hiểm

TCVN 6558:2008 (ISO 4217:2001)
Mã thể hiện các đồng tiền và quỹ. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6558:1999
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 6743:2008 (ISO 10383:2003)
Chứng khoán và công cụ tài chính liên quan mã dùng cho trao đổi và nhận dạng thị trường (MIC). Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6743:2000
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6744-1:2008 (ISO 13616-1:2007)
Dịch vụ tài chính - Mã số quốc tế tài khoản ngân hàng (IBAN). Phần 1: Cấu trúc IBAN. *Thay thế:* TCVN 6744:2000
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6744-2:2008 (ISO 13616-2:2007)
Dịch vụ tài chính - Mã số quốc tế tài khoản ngân hàng (IBAN). Phần 2: Vai trò và trách nhiệm của cơ quan đăng ký. *Thay thế:* TCVN 6744:2000
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7214:2008 (ISO 6166:2001)
Chứng khoán và các công cụ tài chính liên quan. Hệ thống đánh số nhận dạng chứng khoán quốc tế (ISIN). Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7214:2002
Số trang: 15tr (A4)

03.100 - Tổ chức và quản lý công ty

03.100.30 - Quản lý nguồn nhân lực[7]

TCVN 5868:2009 (ISO 9712:2005)
Thử không phá hủy. Trình độ chuyên môn và cấp chứng chỉ cá nhân. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5868:1995
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 6112:1996 (ISO 11484:1994)
Ống thép chịu áp lực. Đánh giá trình độ chuyên môn và cấp chứng chỉ cá nhân trong thử không phá huỷ
Số trang: 24tr (A4)

TCVN ISO 10015:2008 (ISO 10015:1999)
Quản lý chất lượng. Hướng dẫn đào tạo
Số trang: 21tr (A4)

03.120 - Chất lượng

TCVN 4057-85
Hệ thống chỉ tiêu chất lượng sản phẩm xây dựng. Nguyên tắc cơ bản
Số trang: 7tr (A5)

TCVN 4058-85
Hệ thống chỉ tiêu chất lượng sản phẩm xây dựng. Sản phẩm và kết cấu bằng bê tông và bê tông cốt thép. Danh mục chỉ tiêu
Số trang: 10tr (A5)

TCVN 4059-85
Hệ thống chỉ tiêu chất lượng sản phẩm xây dựng. Kết cấu thép. Danh mục chỉ tiêu
Số trang: 6tr (A5)

03.120.10 - Quản lý chất lượng và đảm bảo chất lượng

TCVN 5637:1991
Quản lý chất lượng xây lắp công trình xây dựng. Nguyên tắc cơ bản
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7334:2004 (ISO 14964:2000)
Rung động và chấn động cơ học. Rung động của các công trình cố định. Các yêu cầu riêng để quản lý chất lượng đo và đánh giá rung động
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7366:2003 (ISO GUIDE 34:2000)
Yêu cầu chung về năng lực của nhà sản xuất mẫu chuẩn
Số trang: 36tr (A4)

TCVN 7367:2003 (ISO 15161:2001)
Hướng dẫn áp dụng TCVN ISO 9001:2000 trong công nghiệp thực phẩm và đồ uống
Số trang: 51tr (A4)

TCVN 7781:2008 (ISO/TR 10017:2003)
Hướng dẫn sử dụng kỹ thuật thống kê trong TCVN ISO 9001:2000
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 7782:2008 (ISO 15189:2007)
Phòng thí nghiệm y tế. Yêu cầu cụ thể về chất lượng và năng lực
Số trang: 54tr (A4)

TCVN 8331:2010 (ISO/TR 14969:2004)
Thiết bị y tế. Hệ thống quản lý chất lượng. Hướng dẫn áp dụng TCVN ISO 13485:2004 (ISO 13485:2003)
Số trang: 109tr (A4)

TCVN ISO 9000:2007 (ISO 09000:2005)
Hệ thống quản lý chất lượng. Cơ sở và từ vựng. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN ISO 9000:2000
Số trang: 67tr (A4)

TCVN ISO 9001:2008 (ISO 9001:2008)
Hệ thống quản lý chất lượng. Các yêu cầu. Sx3(2008). *Thay thế:* TCVN ISO 9001:2000
Số trang: 63tr (A4)

TCVN ISO 9004:2000 (ISO 9004:2000)
Hệ thống quản lý chất lượng. Hướng dẫn cải tiến. Sx2(2000). *Thay thế:* TCVN ISO 9004-1:1996
Số trang: 78tr (A4)

TCVN ISO 10001:2009 (ISO 10001:2007)
Quản lý chất lượng. Sự thỏa mãn của khách hàng. Hướng dẫn về quy phạm thực hành đối với tổ chức
Số trang: 28tr (A4)

TCVN ISO 10002:2007 (ISO 10002:2004)
Hệ thống quản lý chất lượng. Sự thoả mãn của khách hàng. Hướng dẫn về xử lý khiếu nại trong tổ chức
Số trang: 37tr (A4)

[7] - Bao gồm huấn luyện nhân viên và chứng nhận nhân viên

TCVN ISO 10005:2007 (ISO 10005:2005)
Hệ thống quản lý chất lượng. Hướng dẫn lập kế hoạch chất lượng
Số trang: 32tr (A4)

TCVN ISO 10006:2007 (ISO 10006:2003)
Hệ thống quản lý chất lượng. Hướng dẫn quản lý chất lượng dự án
Số trang: 43tr (A4)

TCVN ISO 10007:2008 (ISO 10007:2003)
Hệ thống quản lý chất lượng. Hướng dẫn quản lý cấu hình
Số trang: 17tr (A4)

TCVN ISO 10012:2007 (ISO 10012:2003)
Hệ thống quản lý đo lường. Yêu cầu đối với quá trình đo và thiết bị đo. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6131-1:1996
Số trang: 27tr (A4)

TCVN ISO/TR 10013:2003 (ISO/TR 10013:2001)
Hướng dẫn về tài liệu của hệ thống quản lý chất lượng
Số trang: 22tr (A4)

TCVN ISO 10014:2008 (ISO 10014:2006)
Quản lý chất lượng. Hướng dẫn để thu được các lợi ích kinh tế và tài chính
Số trang: 35tr (A4)

TCVN ISO 10015:2008 (ISO 10015:1999)
Quản lý chất lượng. Hướng dẫn đào tạo
Số trang: 21tr (A4)

TCVN ISO 13485:2004 (ISO 13485:2003)
Dụng cụ y tế. Hệ thống quản lý chất lượng. Yêu cầu đối với các mục đích chế định
Số trang: 79tr (A4)

TCVN ISO/TS 16949:2004 (ISO/TS 16949:2002)
Hệ thống quản lý chất lượng. Yêu cầu cụ thể đối với việc áp dụng TCVN ISO 9001:2000 tại tổ chức chế tạo ô tô và bộ phận dịch vụ liên quan
Số trang: 54tr (A4)

TCVN ISO/IEC 17020:2001 (ISO/IEC 17020:1998)
Chuẩn mực chung cho các hoạt động của tổ chức tiến hành giám định
Số trang: 19tr (A4)

TCVN ISO 19011:2003 (ISO 19011:2002)
Hướng dẫn đánh giá hệ thống quản lý chất lượng và/hoặc hệ thống quản lý môi trường
Số trang: 41tr (A4)

03.120.20 - Chứng nhận sản phẩm và công ty. Đánh giá sự phù hợp

TCVN 5959:1995 (EN 45013:1989)
Yêu cầu chung đối với tổ chức chứng nhận chuyên gia
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7457:2004 (ISO/IEC Guide 65:1996)
Yêu cầu chung đối với các tổ chức điều hành hệ thống chứng nhận sản phẩm. *Thay thế:* TCVN 5955:1995 (ISO/CASCO 228:1994)
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7564:2007 (ISO/IEC GUIDE 60:2004)
Đánh giá sự phù hợp. Quy phạm thực hành tốt
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7775:2008 (ISO/IEC Guide 23:1982)
Phương pháp thể hiện sự phù hợp với tiêu chuẩn dùng cho hệ thống chứng nhận của bên thứ ba
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7776:2008 (ISO/IEC Guide 28:2004)
Đánh giá sự phù hợp. Hướng dẫn về hệ thống chứng nhận sản phẩm của bên thứ ba
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 7776:2008 (ISO/IEC Guide 28:2004)
Đánh giá sự phù hợp. Hướng dẫn về hệ thống chứng nhận sản phẩm của bên thứ ba
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 7777-1:2008 (ISO/IEC Guide 43-1:1997)
Thử nghiệm thành thạo bằng so sánh liên phòng thí nghiệm. Phần 1: Xây dựng và triển khai các chương trình thử nghiệm thành thạo
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 7777-2:2008 (ISO/IEC Guide 43-2:1997)
Thử nghiệm thành thạo bằng so sánh liên phòng thí nghiệm. Phần 2: Lựa chọn và sử dụng các chương trình thử nghiệm thành thạo của tổ chức công nhận phòng thí nghiệm
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7778:2008 (ISO/IEC Guide 53:2005)
Đánh giá sự phù hợp. Hướng dẫn sử dụng hệ thống quản lý chất lượng của tổ chức trong việc chứng nhận sản phẩm
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 7779:2008 (ISO/IEC Guide 67:2004)
Đánh giá sự phù hợp. Nguyên tắc cơ bản trong chứng nhận sản phẩm
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7780:2008 (ISO/IEC Guide 68:2002)
Thoả thuận thừa nhận và chấp thuận kết quả đánh giá sự phù hợp
Số trang: 16tr (A4)

TCVN ISO/IEC 17000:2007 (ISO/IEC 17000:2004)
Đánh giá sự phù hợp. Từ vựng và các nguyên tắc chung
Số trang: 38tr (A4)

TCVN ISO/PAS 17001:2008 (ISO/PAS 17001:2005)
Đánh giá sự phù hợp. Tính công bằng. Nguyên tắc và yêu cầu
Số trang: 12tr (A4)

TCVN ISO/PAS 17002:2009 (ISO/PAS 17002:2004)
Đánh giá sự phù hợp. Tính bảo mật. Nguyên tắc và yêu cầu
Số trang: 10tr (A4)

TCVN ISO/PAS 17003:2009 (ISO/PAS 17003:2004)
Đánh giá sự phù hợp. Khiếu nại và yêu cầu xem xét lại. Nguyên tắc và yêu cầu
Số trang: 12tr (A4)

TCVN ISO/PAS 17004:2009 (ISO/PAS 17004:2005)
Đánh giá sự phù hợp. Công khai thông tin. Nguyên tắc và yêu cầu
Số trang: 11tr (A4)

TCVN ISO/IEC 17011:2007 (ISO/IEC 17011:2004)
Đánh giá sự phù hợp. Yêu cầu chung đối với cơ quan công nhận các tổ chức đánh giá sự phù hợp
Số trang: 34tr (A4)

TCVN ISO/IEC 17021:2008 (ISO/IEC 17021:2006)
Đánh giá sự phù hợp. Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý. *Thay thế:* TCVN 5956:1995, TCVN 7458:2004
Số trang: 39tr (A4)

TCVN ISO/IEC 17024:2008 (ISO/IEC 17024:2003)
Đánh giá sự phù hợp. Yêu cầu chung đối với tổ chức chứng nhận năng lực cá nhân
Số trang: 20tr (A4)

TCVN ISO/IEC 17025:2007 (ISO/IEC 17025:2005)
Yêu cầu chung về năng lực của phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN ISO/IEC 17025:2001
Số trang: 40tr (A4)

TCVN ISO/IEC 17040:2008 (ISO/IEC 17040:2005)
Đánh giá sự phù hợp. Yêu cầu chung về đánh giá đồng đẳng của tổ chức đánh giá sự phù hợp và tổ chức công nhận
Số trang: 22tr (A4)

TCVN ISO/IEC 17050-1:2007 (ISO/IEC 17050-1:2004)
Đánh giá sự phù hợp. Công bố của nhà cung ứng về sự phù hợp. Phần 1: Yêu cầu chung
Số trang: 11tr (A4)

TCVN ISO/IEC 17050-2:2007 (ISO/IEC 17050-2:2004)
Đánh giá sự phù hợp. Công bố của nhà cung ứng về sự phù hợp. Phần 2: Các tài liệu hỗ trợ
Số trang: 7tr (A4)

TCVN ISO/TS 22003:2008 (ISO/TS 22003:2007)
Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm. Yêu cầu đối với các tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm
Số trang: 25tr (A4)

03.120.30 - Ứng dụng các phương pháp thống kê

TCVN 3573:2009
Các chỉ tiêu thống kê về độ chính xác và tính ổn định của các nguyên công công nghệ. Phương pháp tính toán. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 3573:1981
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 3574:2009
Kiểm soát thống kê các quá trình công nghệ khi tham số kiểm tra theo phân bố chuẩn. SX 2. *Thay thế:* TCVN 3574:1981
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 4441:2009
Phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên sản phẩm dạng đơn chiếc. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 4441:1987
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 4442:2009
Kiểm soát chất lượng bằng phương pháp thống kê. Kiểm tra nghiệm thu định tính với số chấp nhận bằng không. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 4442:1987
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 4443:2009
Kiểm soát chất lượng bằng phương pháp thống kê. Kiểm tra nghiệm thu định tính liên tiếp. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 4443:1987
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4444:2009
Kiểm soát chất lượng bằng phương pháp thống kê. Kiểm tra nghiệm thu định tính liên tục. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 4444:1987
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4445:2009
Kiểm soát chất lượng bằng phương pháp thống kê. Kiểm tra nghiệm thu định tính lô cỡ nhỏ. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 4445:1987
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 4458-87
Độ tin cậy trong kỹ thuật. Các phương án kiểm tra một lần thời gian làm việc không hỏng có phân bố dạng hàm mũ
Số trang:

TCVN 4548:2009
Thống kê ứng dụng. Loại bỏ các giá trị bất thường. SX 2. *Thay thế:* TCVN 4548:1988
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 4551:2009
Thống kê ứng dụng. Phân tích phương sai. SX2(2009). *Thay thế:* TCVN 4551:1988
Số trang: 48tr (A4)

TCVN 4552:2009
Thống kê ứng dụng. Ước lượng, khoảng tin cậy và kiểm nghiệm giả thuyết đối với các tham số của phân bố chuẩn. SX2. *Thay thế:* TCVN 4452:1988
Số trang: 89tr (A4)

TCVN 4553:2009
Thống kê ứng dụng. Ước lượng và khoảng tin cậy đối với tham số của phân bố Poisson. SX 2. *Thay thế:* TCVN 4553:1988
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 4554:2009
Thống kê ứng dụng. Ước lượng và khoảng tin cậy đối với các tham số của phân bố Weibull. SX 2. *Thay thế:* TCVN 4554:1988
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 4555:2009
Độ tin cậy trong kỹ thuật. Phương án lấy mẫu một lần kiểm tra thời gian làm việc không hỏng có phân bố Weibull. SX 2. *Thay thế:* TCVN 4555:1988
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7781:2008 (ISO/TR 10017:2003)
Hướng dẫn sử dụng kỹ thuật thống kê trong TCVN ISO 9001:2000
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 7790-1:2007 (ISO 02859-1:1999)
Quy trình lấy mẫu để kiểm tra định tính. Phần 1: Chương trình lấy mẫu được xác định theo giới hạn chất lượng chấp nhận (AQL) để kiểm tra từng lô
Số trang: 98tr (A4)

TCVN 7790-10:2008 (ISO 2859-10:2006)
Quy trình lấy mẫu để kiểm tra định tính. Phần 10: Giới thiệu bộ TCVN 7790 (ISO 2859) về lấy mẫu để kiểm tra định tính
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7790-3:2008 (ISO 2859-3:2005)
Quy trình lấy mẫu để kiểm tra định tính. Phần 3: Quy trình lấy mẫu lô cách quãng
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 7790-4:2008 (ISO 2859-4:2002)
Quy trình lấy mẫu để kiểm tra định tính. Phần 4: Quy trình đánh giá mức chất lượng công bố
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 7790-5:2008 (ISO 2859-5:2005)
Quy trình lấy mẫu để kiểm tra định tính. Phần 5: Hệ thống các phương án lấy mẫu liên tiếp xác định theo giới hạn chất lượng chấp nhận (AQL) để kiểm tra từng lô
Số trang: 56tr (A4)

TCVN 8006-6:2009 (ISO 16269-6:2005)
Giải thích các dữ liệu thống kê. Phần 6: Xác định khoảng dung sai thống kê. *Thay thế:* TCVN 4549:1988
Số trang: 38tr (A4)

TCVN 8243-1:2009 (ISO 3951-1:2005)
Quy trình lấy mẫu để kiểm tra định lượng. Phần 1: Quy định đối với phương án lấy mẫu một lần xác định theo giới hạn chất lượng chấp nhận (AQL) để kiểm tra từng lô đối với một đặc trưng chất lượng và một AQL. *Thay thế:* TCVN 2602:1987, TCVN 2601:1978
Số trang: 114tr (A4)

TCVN 8243-2:2009 (ISO 3951-2:2006)
Quy trình lấy mẫu để kiểm tra định lượng. Phần 2: Quy định chung đối với phương án lấy mẫu một lần xác định theo giới hạn chất lượng chấp nhận (AQL) để kiểm tra từng lô có các đặc trưng chất lượng độc lập. *Thay thế:* TCVN 2601:1987, TCVN 2601:1978
Số trang: 96tr (A4)

TCVN 8244-1:2010 (ISO 3534-1:2006)
Thống kê học. Từ vựng và ký hiệu. Phần 1: Thuật ngữ chung về thống kê và thuật ngữ dùng trong xác suất
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 8244-2:2010 (ISO 3534-2:2006)
Thống kê học. Từ vựng và ký hiệu. Phần 2: Thống kê ứng dụng
Số trang: ?tr (A4)

03.220 - Vận tải.

03.220.20 - Vận tải đường bộ

TCVN 7887:2008
Màng phản quang dùng cho báo hiệu đường bộ
Số trang: 29tr (A4)

03.220.40 - Vận tải đường thủy

TCVN 3569:1993
Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định khối lượng trong giao nhận bằng tàu biển. *Thay thế:* TCVN 3569-81
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 4161-85
Hệ thống báo hiệu đường biển
Số trang:

TCVN 4337:1994
Xà lan xăng dầu. Yêu cầu kỹ thuật đo lường. Sx1(94).
Thay thế: TCVN 4337-86
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5664:2009
Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa
Số trang: ?tr (A4)

03.220.60 - Bưu chính

TCVN ISO 11180:2004 (ISO 11180:1993)
Ghi địa chỉ bưu điện
Số trang: 15tr (A4)

07 - TOÁN HỌC. KHOA HỌC TỰ NHIÊN

07.020 - Toán học[8]

TCVN 1517:2009
Quy tắc viết và quy tròn số. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1517-88
Số trang: 7tr (A4)

07.100 - Vi sinh vật học

07.100.01 - Vi sinh vật nói chung

TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95. *Thay thế:* TCVN 4993:1989, TCVN 7137:2002, TCVN 6554:1999
Số trang: 15tr (A4)

07.100.10 - Vi sinh vật học y tế[9]

TCVN 1022:1992
Sinh vật phẩm. Phương pháp kiểm tra tính vô khuẩn. *Thay thế:* TCVN 1022-70
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5666:1992
Sinh vật phẩm. Phương pháp lấy mẫu và lưu mẫu
Số trang: 9tr (A4)

07.100.20 - Vi sinh vật học nước[10]

TCVN 4584-88
Nước thải. Phương pháp phân tích vi khuẩn
Số trang: 61tr (A5)

TCVN 6187-1:2009 (ISO 9308-1:2000)
Chất lượng nước. Phát hiện và đếm Escherichia coli và vi khuẩn coliform. Phần 1: Phương pháp lọc màng. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6187-1:1996
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6189-1:2009 (ISO 7899-1:1998/Cor 1:2000)
Chất lượng nước. Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột. Phần 1: Phương pháp thu nhỏ (Số có xác suất lớn nhất) đối với nước mặt và nước thải. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6189-1:1996
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
Chất lượng nước. Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột. Phần 2: Phương pháp màng lọc. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6189-2:1996
Số trang: 13tr (A4)

07.100.30 - Vi sinh vật học thực phẩm[11]

TCVN 4829:2005 (ISO 06579:2002)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện Salmonella trên đĩa thạch. *Thay thế:* TCVN 4829:2001
Số trang: 36tr (A4)

TCVN 4829:2005/SĐ 1:2008 (ISO 06579:2002/Amd.1:2007)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện Salmonella SPP. trên đĩa thạch. Sửa đổi 1: Phụ lục D: Phát hiện Salmonella SPP. trong phân động vật và trong mẫu môi trường từ giai đoạn sản xuất ban đầu
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 4830-1:2005 (ISO 06888-1:1999, Amd 1:2003)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng staphylococci có phản ứng dương tính coagulase (staphylococcus aureus và các loài khác) trên đĩa thạch. Phần 1: Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker. *Thay thế:* TCVN 4830-89
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 4830-2:2005 (ISO 06888-2:1999, Amd 1:2003)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng staphylococci có phản ứng dương tính coagulase (staphylococcus aureus và các loài khác) trên đĩa thạch. Phần 2: Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch fibrinogen huyết tương thỏ. *Thay thế:* TCVN 4830-89
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 4830-3:2005 (ISO 06888-3:2003)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (staphylococcus aureus và các loài khác) trên đĩa thạch. Phần 3: Phát hiện và dùng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) để đếm số lượng nhỏ
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 4882:2007 (ISO 04831:2006)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện và định lượng Coliform. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 4882:2001, TCVN 6262-1:1997
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 4884:2005 (ISO 04833:2003)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 độ C. *Thay thế:* TCVN 4884:2001
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 4991:2005 (ISO 07937:2004)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Clostridium perfringens trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. *Thay thế:* TCVN 4991-89
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 4992:2005 (ISO 07932:2004)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Bacillus cereus giả định trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 độ C. *Thay thế:* TCVN 4992-89
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 5154:2009
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện Bacillus anthracis. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5154:1990
Số trang: 17tr (A4)

[8] - Áp dụng các phương pháp thống kê trong đảm bảo chất lượng, xem 03.120.30
[9] - Y học thí nghiệm, xem 11.100
[10] - Chất lượng nước, xem 13.060
[11] - Thực phẩm, xem 67

TCVN 5375:1991
Sản phẩm ong. Yêu cầu vi sinh và phương pháp kiểm tra
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5518-1:2007 (ISO 21528-1:2004)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện và định lượng enterobacteriaceae. Phần 1: Phát hiện và định lượng bằng kỹ thuật MPN có tiền tăng sinh. *Thay thế:* TCVN 6847:2001, TCVN 5518-91
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 5518-2:2007 (ISO 21528-2:2004)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện và định lượng enterobacteriaceae. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. *Thay thế:* TCVN 7136:2002, TCVN 6847:2001, TCVN 5518-91
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 5521:1991 (ST SEV 3015-81)
Sản phẩm thực phẩm. Nguyên tắc nuôi cấy vi sinh vật và phương pháp xử lý kết quả kiểm nghiệm vi sinh
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5522:1991 (ST SEV 5805-86)
Sản phẩm thực phẩm. Phương pháp xác định số vi sinh khuẩn chủng LACTOBACILLUS
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5523:1991 (ST SEV 5806-86)
Sản phẩm thực phẩm. Phương pháp đếm số vi khuẩn gây nhầy chủng Leuconostoc
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5648:1992
Thủy sản khô xuất khẩu. Phương pháp thử vi sinh
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5733:1993
Thịt. Phương pháp phát hiện ký sinh trùng
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6261:2007 (ISO 06730:2005)
Sữa. Định lượng đơn vị hình thành khuẩn lạc từ các vi sinh vật ưa lạnh. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 6,5 độ C. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6261:1997
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6263:2007 (ISO 08261:2001)
Sữa và sản phẩm sữa. Hướng dẫn chung về chuẩn bị mẫu thử, huyền phù ban đầu và dung dịch pha loãng thập phân để kiểm tra vi sinh vật. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6263:1997
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6264:1997 (ISO 6610:1992)
Sữa và các sản phẩm sữa. Định lượng đơn vị hình thành khuẩn lạc từ các vi sinh vật. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30^{o}C
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6401:1998 (ISO 10560:1993(E))
Sữa và các sản phẩm sữa. Phát hiện Listeria monocytogen
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 6402:2007 (ISO 06785:2001)
Sữa và sản phẩm sữa. Phát hiện Salmonella. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6402:1998
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 6404:2008 (ISO 7218:2007)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Yêu cầu chung và hướng dẫn kiểm tra vi sinh vật. *Thay thế:* TCVN 6404:2007
Số trang: 86tr (A4)

TCVN 6505-1:2007 (ISO 11866-1:2005)
Sữa và sản phẩm sữa. Định lượng Escherichia coli giả định. Phần 1: Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất sử dụng 4-metylumbelliferyl-beta-D-glucuronit (MUG). Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6505-2:1999
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6505-2:2007 (ISO 11866-2:2005)
Sữa và sản phẩm sữa. Định lượng Escherichia coli giả định. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 độ C sử dụng màng lọc. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6505-3:1999
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6507-1:2005 (ISO 06887-1:1999)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Chuẩn bị mẫu thử, huyền phù ban đầu và các dung dịch pha loãng thập phân để kiểm tra vi sinh vật. Phần 1: Các nguyên tắc chung để chuẩn bị huyền phù ban đầu và các dung dịch pha loãng thập phân. *Thay thế:* TCVN 6507:1999
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6507-2:2005 (ISO 06887-2:2003)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Chuẩn bị mẫu thử, huyền phù ban đầu và các dung dịch pha loãng thập phân để kiểm tra vi sinh vật. Phần 2: Các nguyên tắc cụ thể để chuẩn bị các mẫu thịt và sản phẩm thịt. *Thay thế:* TCVN 4833-2:2002
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 6507-3:2005 (ISO 06887-3:2003)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Chuẩn bị mẫu thử, huyền phù ban đầu và các dung dịch pha loãng thập phân để kiểm tra vi sinh vật. Phần 3: Các nguyên tắc cụ thể để chuẩn bị các mẫu thuỷ sản và sản phẩm thuỷ sản
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6507-4:2005 (ISO 06887-4:2003)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Chuẩn bị mẫu thử, huyền phù ban đầu và các dung dịch pha loãng thập phân để kiểm tra vi sinh vật. Phần 4: Các nguyên tắc cụ thể để chuẩn bị các sản phẩm khác với sữa và sản phẩm sữa, thịt và sản phẩm thịt thuỷ sản và sản phẩm thuỷ sản
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 6846:2007 (ISO 07251:2005)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện và định lượng Escherichia coli giả định. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 6846:2001, TCVN 6505-1:1999
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 6848:2007 (ISO 04832:2007)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Coliform. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 6262-1:1997, TCVN 6848:2001
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7413:2010 (ASTM F 1356:2008)
Tiêu chuẩn thực hành chiếu xạ để kiểm soát các vi sinh vật gây bệnh và các vi sinh vật khác trong thịt đỏ, thịt gia cầm tươi và đông lạnh. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 7413:2004
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7682:2007 (ISO 20838:2006)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phản ứng chuỗi Polymeraza (PCR) để phát hiện sinh vật gây bệnh từ thực phẩm. Yêu cầu về khuếch đại và phát hiện đối với các phương pháp định tính
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7686:2007 (ISO 16654:2001)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện Escherichina coli O157
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7700-1:2007 (ISO 11290-1:1996 With Amendment 1:2004)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện và định lượng Listeria monocytogenes. Phần 1: Phương pháp phát hiện
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 7700-2:2007 (ISO 11290-2:1998 With Amendment 1:2004)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện và định lượng Listeria monocytogenes. Phần 2: Phương pháp định lượng
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 7715-1:2007 (ISO 10272-1:2006)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện và định lượng Campylobacter spp.. Phần 1: Phương pháp phát hiện
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 7715-2:2007 (ISO 10272-2:2006)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện và định lượng Campylobacter spp.. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7849:2008 (ISO 20128:2006)
Sữa và sản phẩm sữa. Định lượng Lactobacillus acidophilus giả định trên môi trường chọn lọc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37o C
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7850:2008 (ISO/TS 22964:2006)
Sữa và sản phẩm sữa. Phát hiện Enterobacter sakazakii
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7852:2008
Thực phẩm. Đếm nấm men và nấm mốc bằng phương pháp màng khô có thể hoàn nước (phương pháp Petrifilm(TM))
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7900:2008 (ISO 8552:2004)
Sữa. Ước tính vi sinh vật ưa lạnh. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 21 độ C (Phương pháp nhanh)
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7901:2008 (ISO 8553:2004)
Sữa. Định lượng vi sinh vật. Kỹ thuật sử dụng que cấy vòng định lượng ở 30 độ C
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7902:2008 (ISO 15213:2003)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng vi khuẩn khử sulfit phát triển trong điều kiện kỵ khí
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7903:2008 (ISO 21871:2006)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng số lượng nhỏ bacillus cereus giả định. Phương pháp phát hiện và kỹ thuật tính số có xác xuất lớn nhất
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 7904:2008 (ISO 17410:2001)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng vi sinh vật ưa lạnh
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7905-1:2008 (ISO/TS 21872-1:2007)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện vibrio spp. có khả năng gây bệnh đường ruột. Phần 1: Phát hiện vibrio parahaemolyticus và vibrio cholerae
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 7905-2:2008 (ISO/TS 21872-2:2007)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện vibrio spp. có khả năng gây bệnh đường ruột. Phần 2: Phát hiện các loài không phải là vibrio parahaemolyticus và vibrio cholerae
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 7906:2008 (ISO 15214:1998)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng vi khuẩn axit lactic ưa nhiệt trung bình. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 độ C
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7907:2008 (ISO 15174:2002)
Sữa và sản phẩm sữa. Chất kết tụ vi khuẩn. Xác định hoạt độ đông tụ sữa tổng số
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7924-1:2008 (ISO 16649-1:2001)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Escherichia coli dương tính beta-glucuronidaza. Phần 1: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 độ C sử dụng màng lọc và 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D-glucuronid
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Escherichia coli dương tính beta-glucuronidaza. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 độ C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D-glucuronid
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7924-3:2008 (ISO/TS 16649-3:2005)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Escherichia coli dương tính beta-glucuronidaza. Phần 3: Kỹ thuật tính số có xác xuất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D-glucuronid
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7925:2008 (ISO 17604:2003)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp lấy mẫu thân thịt tươi để phân tích vi sinh vật. *Thay thế:* TCVN 4833-1:2002
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 8127:2009 (ISO 10273:2003)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện Yersinia enterocolitica gây bệnh giả định
Số trang: 40tr (A4)

TCVN 8128-1:2009 (ISO/TS 11133-1:2009)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Hướng dẫn chuẩn bị và sản xuất môi trường nuôi cấy. Phần 1: Hướng dẫn chung về đảm bảo chất lượng đối với việc chuẩn bị môi trường nuôi cấy trong phòng thử nghiệm
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 8128-2:2009 (ISO/TS 11133-2:2003)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Hướng dẫn chuẩn bị và sản xuất môi trường nuôi cấy. Phần 2: Các hướng dẫn thực hành về thử nghiệm hiệu năng của môi trường nuôi cấy
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 8129:2009 (ISO 18593:2004)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp lấy mẫu bề mặt sử dụng đĩa tiếp xúc và lau bề mặt
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8130:2009 (ISO 21807:2004)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Xác định hoạt độ nước
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8131:2009 (ISO 21567:2004)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện Shigella Spp
Số trang: 34tr (A4)

TCVN 8155:2009 (ISO 13559:2002)
Bơ, sữa lên men và phomat tươi. Định lượng các vi sinh vật nhiễm bẩn. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 độ C
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8177:2009 (ISO 7889:2003)
Sữa chua. Định lượng các vi sinh vật đặc trưng. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37 độ C
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc. Phần 1: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95. *Thay thế:* TCVN 6554:1999, TCVN 7137:2002, TCVN 4993:1989
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95. *Thay thế:* TCVN 4993:1989, TCVN 7137:2002, TCVN 6554:1999
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 8376:2010
Tôm và sản phẩm tôm. Phát hiện virut gây hội chứng taura (TSV) bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi trùng hợp - phiên mã ngược (RT-PCR)
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 8377:2010
Tôm và sản phẩm tôm. Phát hiện virut gây bệnh đốm trắng (WSSV) bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi trùng hợp (PCR)
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 8378:2010
Tôm và sản phẩm tôm. Phát hiện virut gây bệnh đầu vàng (YHV) bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi trùng hợp - phiên mã ngược (RT-PCR)
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 8379:2010
Tôm và sản phẩm tôm. Phát hiện virut gây bệnh hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu (IHHNV) bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi trùng hợp (PCR)
Số trang: 20tr (A4)

07.100.99 - Các tiêu chuẩn khác liên quan đến vi sinh vật

TCVN 8406:2010
Giống vi sinh vật thú y. Quy trình giữ giống virus cường độc Gumboro
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8407:2010
Giống vi sinh vật thú y. Quy trình nuôi giữ giống xoắn khuẩn Leptospira
Số trang: 9tr (A4)

11 - CHĂM SÓC SỨC KHỎE

11.020 - Y học và các phương tiện chăm sóc sức khỏe nói chung

TCVN 5675:1992
Bệnh dịch hạch. Giám sát và phòng chống dịch
Số trang:

TCVN 5676:1992
Bệnh lỵ trực khuẩn. Giám sát và phòng chống
Số trang:

TCVN 5677:1992
Bệnh sốt DENGUE/DENGUE xuất huyết. Giám sát và phòng chống dịch
Số trang:

TCVN 5678:1992
Bệnh tả. Giám sát và phòng chống dịch
Số trang:

TCVN 5679:1992
Bệnh viêm não Nhật bản. Giám sát và phòng chống dịch
Số trang:

11.040 - Thiết bị y tế

TCVN 1023:1991
Thuốc và dụng cụ y tế. Phương pháp thử vô khuẩn. *Thay thế:* TCVN 1023-70
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 1965-77
So sánh các dụng cụ lọc bằng chất xốp
Số trang: 1tr (A4)

TCVN 4685-1989
Huyết áp kế. Quy trình kiểm định
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5764:1993
Dụng cụ y tế bằng kim loại. Yêu cầu kỹ thuật chung và phương pháp thử
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5765:1993
Kéo y tế. Yêu cầu kỹ thuật chung và phương pháp thử
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5766:1993
Dao y tế. Yêu cầu kỹ thuật chung và phương pháp thử
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5902:1995 (ISO 595/2:1987)
Bơm tiêm bằng thủy tinh hoặc thuỷ tinh kim loại sử dụng nhiều lần dùng trong y tế. Kiểu mẫu, các yêu cầu khi sử dụng và thử nghiệm
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5903:1995 (ISO 7886/1:1993)
Bơm tiêm dưới da vô trùng sử dụng một lần tiêm. Bơm tiêm dùng tay
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 6452:1998
Băng vải cacbon
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6730-1:2000
Vật liệu cản tia X. Tấm cao su chì
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6731:2000
Xe đẩy dụng cụ tiêm
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6733:2000
Bàn mổ đa năng
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6788:2001
Kẹp phẫu tích
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6789:2001
Kẹp mạch máu
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6792:2001
Thiết bị hấp tiệt trùng
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6793:2001
Băng thun
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6794:2001
Băng bó bột thạch cao
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6796:2001 (ISO 8828:1988)
Vật cấy ghép trong phẫu thuật. Hướng dẫn bảo quản các vật chỉnh hình
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6797:2001 (ISO 9269:1988)
Vật cấy ghép trong phẫu thuật. Nẹp xương kim loại. Lỗ và rãnh dùng với vít có bề mặt tựa hình côn
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6798:2001 (ISO 5636:1988)
Vật cấy ghép trong phẫu thuật. Nẹp xương kim loại. Các lỗ dùng cho vít có ren không đối xứng và mặt tựa hình cầu
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6799:2001 (ISO 8615:1991)
Vật cấy ghép trong phẫu thuật. Các chi tiết định vị dùng cho đầu xương đùi ở người trưởng thành
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6800:2001 (ISO 8827:1988)
Vật cấy ghép trong phẫu thuật. Đinh móc có chân song song. Yêu cầu chung
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6801:2001 (ISO 7151:1988)
Dụng cụ phẫu thuật. Dụng cụ có khớp nối không dùng để cắt. Yêu cầu chung và phương pháp thử
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6802:2001 (ISO 9714-1:1991)
Dụng cụ khoan chỉnh hình. Mũi khoan, mũi taro và mũi khoét
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6912:2001
Màng sinh học Chitin
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6916:2001 (ISO 15223:2000)
Thiết bị y tế. Ký hiệu sử dụng trên nhãn và ý nghĩa ký hiệu
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7004:2002
Máy điện châm
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7005:2002 (ISO 5367:2000)
Ống thở dùng trong máy gây mê và máy thở
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7007:2002 (ISO 8359:1996)
Máy làm giàu ôxy dùng trong y tế. Yêu cầu an toàn
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 7009-1:2002 (ISO 9703-1:1992)
Tín hiệu báo động trong chăm sóc gây mê và hô hấp. Phần 1: Tín hiệu báo động bằng hình ảnh
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7009-2:2002 (ISO 9703-2:1994)
Tín hiệu báo động trong chăm sóc gây mê và hô hấp. Phần 2: Tín hiệu báo động bằng âm thanh
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7009-3:2002 (ISO 9703-3:1998)
Tín hiệu báo động trong chăm sóc gây mê và hô hấp. Phần 3: Hướng dẫn ứng dụng các báo động
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7010-3:2002 (ISO 10651-3:1997)
Máy thở dùng trong y tế. Phần 3: Yêu cầu đặc thù đối với máy thở dùng cấp cứu và vận chuyển bệnh nhân
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 7181:2002
Bàn tiểu phẫu
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7182:2002
Đèn mổ. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7184-2:2002 (ISO 10079-2:1999)
Máy hút y tế. Phần 2: Máy hút thủ công
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7303-2-12:2003 (IEC 60601-2-12:2001)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-12: Yêu cầu riêng về an toàn đối với máy thở. Máy thở chăm sóc đặc biệt
Số trang: 51tr (A4)

TCVN 7303-2-13:2003 (IEC 60601-2-13:2003)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-13: Yêu cầu riêng về an toàn và tính năng thiết yếu của hệ thống gây mê
Số trang: 49tr (A4)

TCVN 7303-2-25:2003 (IEC 601-2-25:1993)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-25: Yêu cầu riêng về an toàn cho máy điện tim
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 7333:2003
Vật cấy ghép trong phẫu thuật. Xương xốp cacbon
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7395-1:2004
Phòng sạch sử dụng trong y tế. Phần 1: Phân loại, thiết kế, xây dựng và chạy thử
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 8389-1:2010
Khẩu trang y tế. Phần 1 : Khẩu trang y tế thông thường
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8389-2:2010
Khẩu trang y tế. Phần 2: Khẩu trang y tế phòng nhiễm khuẩn.
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8389-3:2010
Khẩu trang y tế. Phần 3: Khẩu trang y tế phòng độc hóa chất
Số trang: 22tr (A4)

11.040.01 - Thiết bị y tế nói chung

TCVN 6916-1:2008 (ISO 15223-1:2007/Amd 1:2008)
Trang thiết bị y tế. Ký hiệu sử dụng với nhãn trang thiết bị y tế, ghi nhãn và cung cấp thông tin. Phần 1: Yêu cầu chung. *Thay thế:* Một phần nội dung của TCVN 6916:2001
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7303-1:2009 (IEC 601-1:2005)
Thiết bị điện y tế. Phần 1: Yêu cầu chung về an toàn cơ bản và tính năng thiết yếu. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 7303-1:2003
Số trang: 412tr (A4)

TCVN 7303-2-31:2010 (IEC 60601-2-31:2008)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-31: Yêu cầu riêng về an toàn cơ bản và tính năng thiết yếu của thiết bị tạo nhịp tim ngoài với nguồn năng lượng bên trong
Số trang: 38tr (A4)

TCVN 8023:2009 (ISO 14971:2007)
Trang thiết bị y tế. Áp dụng quản lý rủi ro đối với trang thiết bị y tế
Số trang: 103tr (A4)

TCVN 8027:2009 (ISO/TR 16142:2006)
Trang thiết bị y tế. Hướng dẫn lựa chọn tiêu chuẩn hỗ trợ nguyên tắc thiết yếu về an toàn và tính năng của trang thiết bị y tế
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 8331:2010 (ISO/TR 14969:2004)
Thiết bị y tế. Hệ thống quản lý chất lượng. Hướng dẫn áp dụng TCVN ISO 13485:2004 (ISO 13485:2003)
Số trang: 109tr (A4)

TCVN ISO 13485:2004 (ISO 13485:2003)
Dụng cụ y tế. Hệ thống quản lý chất lượng. Yêu cầu đối với các mục đích chế định
Số trang: 79tr (A4)

11.040.10 - Thiết bị hồi sức, gây mê và hô hấp

TCVN 7006:2007 (ISO 21647:2004)
Thiết bị điện y tế. Yêu cầu riêng về an toàn cơ bản và tính năng thiết yếu của máy theo dõi khí thở. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7006:2002
Số trang: 54tr (A4)

TCVN 7008:2008 (ISO 11197:2004)
Nguồn cung cấp y tế. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7008:2002
Số trang: 51tr (A4)

TCVN 7010-2:2007 (ISO 10651-2:2004)
Máy thở dùng trong y tế. Yêu cầu riêng về an toàn cơ bản và tính năng thiết yếu. Phần 2: Máy thở chăm sóc tại nhà cho bệnh nhân phải thở bằng máy. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7010-2:2002
Số trang: 48tr (A4)

TCVN 7184-1:2004 (ISO 10079-1:1999)
Máy hút y tế. Phần 1: Máy hút dùng điện. Yêu cầu an toàn
Số trang: 39tr (A4)

TCVN 7303-2-4:2009 (IEC 60601-2-4:2005)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-4: Yêu cầu riêng về an toàn của máy khử rung tim
Số trang: 66tr (A4)

TCVN 7303-2-19:2006 (IEC 60601-2-19:1990; With Amendment 1:1996)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-19: Yêu cầu riêng về an toàn của lồng ấp trẻ sơ sinh
Số trang: 34tr (A4)

TCVN 7303-2-20:2007 (IEC 60601-2-20:1990 With Amendment 1:1996)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-20: Yêu cầu riêng về an toàn của lồng ấp vận chuyển
Số trang: 38tr (A4)

TCVN 7303-2-30:2010 (IEC 80601-2-30:2009)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-30: Yêu cầu riêng về an toàn cơ bản và tính năng thiết yếu của máy đo huyết áp tự động không xâm nhập
Số trang: 57tr (A4)

TCVN 7303-2-28:2009 (IEC 60601-2-28:1993)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-28: Yêu cầu riêng về an toàn bộ lắp ráp nguồn tia X và bóng phát tia X cho chẩn đoán y tế
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7390:2008 (ISO 5362:2006)
Túi đựng chất gây mê. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7390:2004
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7741-4:2010 (ISO 10524-4:2008)
Bộ điều áp dùng cho khí y tế. Phần 4: Bộ điều áp thấp
Số trang: 38tr (A4)

TCVN 7741-1:2007 (ISO 10524-1:2006)
Bộ điều áp dùng cho khí y tế. Phần 1: Độ điều áp và bộ điều áp có thiết bị đo lưu lượng
Số trang: 43tr (A4)

TCVN 7741-2:2007 (ISO 10524-2:2005)
Bộ điều áp dùng cho khí y tế. Phần 2: Bộ điều áp Manifold và bộ điều áp thẳng
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 7741-3:2007 (ISO 10524-3:2005)
Bộ điều áp dùng cho khí y tế. Phần 3: Bộ điều áp có van điều chỉnh
Số trang: 48tr (A4)

TCVN 7742:2007 (ISO 10083:2006)
Hệ thống làm giàu oxy để sử dụng với hệ thống ống dẫn khí y tế
Số trang: 55tr (A4)

TCVN 8022-1:2009 (ISO 7396-1:2007)
Hệ thống đường ống khí y tế. Phần 1: Hệ thống đường ống cho khí nén y tế và chân không
Số trang: 155tr (A4)

TCVN 8022-2:2009 (ISO 7396-2:2007)
Hệ thống đường ống khí y tế. Phần 2: Hệ thống xử lý thải khí gây mê
Số trang: 54tr (A4)

TCVN 8333-1:2010 (ISO 81060-1:2007)
Máy đo huyết áp không xâm nhập. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử đối với máy đo không tự động
Số trang: 46tr (A4)

TCVN 8390-1:2010 (ISO 9170-1:2008)
Khối đầu nối dùng cho hệ thống đường ống khí y tế. Phần 1: Khối đầu nối sử dụng cho khí nén y tế và chân không.
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 8390-2:2010 (ISO 9170-2:2008)
Khối đầu nối dùng cho hệ thống đường ống khí y tế. Phần 2: Khối đầu nối dùng cho hệ thống thu hồi khí gây mê.
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 8391:2010 (ISO 15002:2008)
Dụng cụ đo lưu lượng để nối với khối đầu nối của hệ thống đường ống khí y tế
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 8392:2010 (ISO 21969:2009)
Mối nối mềm áp suất cao dùng cho hệ thống khí y tế
Số trang: 17tr (A4)

11.040.20 - Thiết bị truyền máu, tiêm truyền và tiêm

TCVN 6591-1:2008 (ISO 8536-1:2006)
Thiết bị truyền dịch dùng trong y tế. Phần 1: Chai thủy tinh chứa dịch truyền
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6591-2:2008 (ISO 8536-2:2001/Cor 1:2003)
Thiết bị truyền dịch dùng trong y tế. Phần 2: Nút chai chứa dịch truyền
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6591-3:2008 (ISO 8536-3:1999)
Thiết bị truyền dịch dùng trong y tế. Phần 3: Nắp nhôm dùng cho chai chứa dịch truyền
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6591-4:2008 (ISO 8536-4:2007)
Thiết bị truyền dịch dùng trong y tế. Phần 4: Bộ dây truyền dịch dùng một lần, dẫn truyền bằng trọng lực. Tiêu chuẩn này quy định nắp nhôm dùng cho chai thủy tinh chứa dịch truyền, loại phù hợp với TCVN 6591-1.. *Thay thế:* TCVN 6591-4:2000
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 6591-5:2008 (ISO 8536-5:2004)
Thiết bị truyền dịch dùng trong y tế. Phần 5: Bộ buret truyền dịch dùng một lần, dẫn truyền bằng trọng lực
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7303-2-16:2007 (IEC 60601-2-16:1998)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-16: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị thẩm tách máu, thẩm lọc máu và lọc máu
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 7609-4:2007 (ISO 10555-4:1996)
Ống thông mạch vô trùng dùng một lần. Phần 4: ống thông có bóng nong
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7610-3:2007 (ISO 1135-3:1986)
Thiết bị truyền dùng trong y tế. Phần 3: Bộ dây lấy máu
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7611:2007 (ISO 3826:1993)
Túi nhựa mềm để chứa máu và chế phẩm máu người
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 7612:2007 (ISO 6710:1995)
Ống chứa mẫu máu tĩnh mạch dùng một lần
Số trang: 21tr (A4)

11.040.25 - Ống tiêm, kim tiêm và ống thông

TCVN 7609-1:2007 (ISO 10555-1:1995, With Amendment 1:1999, With Amendment 2:2004)
Ống thông mạch vô trùng dùng một lần. Phần 1: Yêu cầu chung
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7609-2:2007 (ISO 10555-2:1996)
Ống thông mạch vô trùng dùng một lần. Phần 2: ống thông chụp mạch
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7609-3:2007 (ISO 10555-3:1996)
Ống thông mạch vô trùng dùng một lần. Phần 3: ống thông tĩnh mạch trung tâm
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7609-5:2007 (ISO 10555-5:1996, With Amendment 1:1999)
Ống thông mạch vô trùng dùng một lần. Phần 5: ống thông ngoại biên bao kim
Số trang: 17tr (A4)

11.040.30 - Dụng cụ phẫu thuật

TCVN 1922:1999
Chỉ khâu phẫu thuật tự tiêu (catgut). Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(99). *Thay thế:* TCVN 1922-77
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6546:1999
Chỉ khâu phẫu thuật không tiêu. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6547:1999
Chỉ khâu phẫu thuật. Phương pháp thử
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7303-2-2:2006 (IEC 60601-2-2:2002)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-2: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị phẫu thuật cao tần
Số trang: 45tr (A4)

11.040.40 - Dụng cụ cấy ghép trong phẫu thuật, thay ghép và chỉnh hình

TCVN 6453:2008
Dụng cụ cấy ghép bằng compozit carbon. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6453:1998
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6795-1:2001 (ISO 5832-1:1997)
Vật cấy ghép trong phẫu thuật. Vật liệu kim loại. Phần 1: Thép không gỉ gia công áp lực
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7303-2-3:2006 (IEC 60601-2-3:1998; With Amendment 1:1998)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-3: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị điều trị bằng sóng ngắn
Số trang: 21tr (A4)

11.040.50 - Thiết bị chụp X quang

TCVN 7303-2-8:2006 (IEC 60601-2-8:1987; With Amendment 1:1997)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-8: Yêu cầu riêng về an toàn của máy X quang điều trị hoạt động ở dải điện áp từ 10kV đến 1MV
Số trang: 47tr (A4)

TCVN 7303-2-7:2006 (IEC 60601-2-7:1998)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-7: Yêu cầu riêng về an toàn của bộ nguồn cao áp dùng cho máy X quang chẩn đoán
Số trang: 49tr (A4)

TCVN 7303-2-18:2006 (IEC 60601-2-18:1996; With Amendment 1:2000)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-18: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị nội soi
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 7303-2-17:2009 (IEC 60601-2-17:2005)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-17: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị tự động điều khiển xạ trị áp sát sau khi nạp nguồn
Số trang: 39tr (A4)

TCVN 7303-2-29:2009 (IEC 60601-2-29:2008)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-29: Yêu cầu riêng về an toàn cơ bản và tính năng thiết yếu của thiết bị mô phỏng điều trị bằng tia X
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 7303-2-32:2009 (IEC 60601-2-32:1994)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-32: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị phụ trợ máy X quang
Số trang: 19tr (A4)

11.040.55 - Thiết bị chẩn đoán

TCVN 7303-2-22:2006 (IEC 60601-2-22:1995)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-22: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị chẩn đoán và điều trị bằng laze
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 7303-2-23:2009 (IEC 60601-2-23:1999)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-23: Yêu cầu riêng về an toàn và tính năng thiết yếu của thiết bị theo dõi áp suất riêng phần qua da
Số trang: 38tr (A4)

TCVN 7303-2-30:2010 (IEC 80601-2-30:2009)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-30: Yêu cầu riêng về an toàn cơ bản và tính năng thiết yếu của máy đo huyết áp tự động không xâm nhập
Số trang: 57tr (A4)

TCVN 7303-2-33:2010 (IEC 60601-2-33:2008)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-33: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị cộng hưởng từ dùng trong chẩn đoán y khoa
Số trang: 126tr (A4)

TCVN 7303-2-34:2010 (IEC 60601-2-34:2005)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-34: Yêu cầu riêng về an toàn và tính năng thiết yếu của thiết bị theo dõi huyết áp xâm nhập
Số trang: 61tr (A4)

TCVN 8333-1:2010 (ISO 81060-1:2007)
Máy đo huyết áp không xâm nhập. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử đối với máy đo không tự động
Số trang: 46tr (A4)

11.040.60 - Thiết bị điều trị

TCVN 7303-2-1:2007 (ISO 60601-2-1:1998, Sửa đổi 1: 2002)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-1: Yêu cầu riêng về an toàn của máy gia tốc điện tử trong dải từ 1 MeV đến 50 MeV
Số trang: 74tr (A4)

TCVN 7303-2-11:2007 (IEC 60601-2-11:1997 With Amendment 1:2004)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-11: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị điều trị bằng chùm tia gama
Số trang: 57tr (A4)

TCVN 7303-2-10:2010 (IEC 60601-2-10:1987/AMD 1:2001)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-10: Yêu cầu riêng về an toàn của bộ kích thích thần kinh và cơ bắp
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 7303-2-5:2006 (IEC 60601-2-5:2000)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-5: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị vật lý trị liệu bằng siêu âm
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 7303-2-6:2007 (IEC 60601-2-6:1984)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-6: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị điều trị bằng sóng vi ba
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7303-2-29:2009 (IEC 60601-2-29:2008)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-29: Yêu cầu riêng về an toàn cơ bản và tính năng thiết yếu của thiết bị mô phỏng điều trị bằng tia X
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 7303-2-31:2010 (IEC 60601-2-31:2008)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-31: Yêu cầu riêng về an toàn cơ bản và tính năng thiết yếu của thiết bị tạo nhịp tim ngoài với nguồn năng lượng bên trong
Số trang: 38tr (A4)

11.040.70 - Thiết bị chữa mắt

TCVN 8290:2009 (ISO 8598:1996)
Quang học và dụng cụ quang học. Máy đo tiêu cự. *Thay thế:* 52 TCN-TTB 0033:2004
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8291:2009 (ISO 7944:1998)
Quang học và dụng cụ quang học. Bước sóng quy chiếu. *Thay thế:* 52 TCN - TTB 0036:2004
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 8292:2009 (ISO 10343:2009)
Dụng cụ nhãn khoa. Máy đo thị giác. *Thay thế:* 52 TCN - TTB 0030:2004
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8293:2009 (ISO 8429:1986)
Quang học và dụng cụ quang học. Nhãn khoa. Thước tròn chia độ. *Thay thế:* 52 TCN - TTB 0035:2004
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 8294-1:2009 (ISO 9342-1:2005)
Quang học và dụng cụ quang học. Mắt kính thử để hiệu chỉnh máy đo tiêu cự. Phần 1: Mắt kính thử cho máy đo tiêu cự được sử dụng để đo mắt kính có gọng. *Thay thế:* 52 TCN - TTB 0034:2004
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8295:2009 (ISO 10342:2003)
Dụng cụ nhãn khoa. Máy đo khúc xạ mắt. *Thay thế:* 52 TCN - TTB 0032:2004
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8296:2009 (ISO 8624:2002)
Quang học nhãn khoa. Gọng kính mắt. Hệ thống đo và thuật ngữ. *Thay thế:* 52 TCN - TTB 0031:2004
Số trang: 10tr (A4)

11.080 - Sát trùng và khử trùng

TCVN 8581-2:2010 (ISO 11737-2:2009)
Tiệt khuẩn thiết bị y tế. Phương pháp vi sinh vật. Phần 2: Thử nghiệm vô khuẩn thực hiện trong xác định, đánh giá xác nhận và duy trì quá trình tiệt khuẩn.
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 8582:2010 (ISO 14937:2009)
Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Yêu cầu chung đối với đặc tính của tác nhân tiệt khuẩn, triển khai, đánh giá xác nhận và kiểm soát thường quy quá trình tiệt khuẩn thiết bị y tế
Số trang: 55tr (A4)

TCVN 8584:2010 (ISO 15882:2008)
Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Chất chỉ thị hóa học. Hướng dẫn lựa chọn, sử dụng và trình bày kết quả
Số trang: 41tr (A4)

11.080.01 - Sát trùng và khử trùng nói chung

TCVN 7392-1:2009 (ISO 11135-1:2007)
Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Etylen oxit. Phần 1: Yêu cầu triển khai, đánh giá xác nhận và kiểm soát thường quy quá trình tiệt khuẩn đối với thiết bị y tế. *Thay thế:* TCVN 7392:2004
Số trang: 61tr (A4)

TCVN 7392-2:2009 (ISO/TS 11135-2:2008)
Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Etylen oxit. Phần 2: Hướng dẫn áp dụng TCVN 7392-1 (ISO 11135-1). *Thay thế:* TCVN 7392:2004
Số trang: 59tr (A4)

TCVN 7393-1:2009 (ISO 11137-1:2006)
Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Bức xạ. Phần 1: Yêu cầu triển khai, đánh giá xác nhận và kiểm soát thường quy quá trình tiệt khuẩn đối với thiết bị y tế. *Thay thế:* TCVN 7393:2004
Số trang: 54tr (A4)

TCVN 7393-2:2009 (ISO 11137-2:2006)
Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Bức xạ. Phần 2: Thiết lập liều tiệt khuẩn. *Thay thế:* TCVN 7393:2004
Số trang: 86tr (A4)

TCVN 7393-3:2009 (ISO 11137-3:2006)
Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Bức xạ. Phần 3: Hướng dẫn các vấn đề về đo liều. *Thay thế:* TCVN 7393:2004
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 8026-1:2010 (ISO 13408-1:2008)
Quá trình vô khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Phần 1: Yêu cầu chung
Số trang: 58tr (A4)

TCVN 8026-3:2009 (ISO 13408-3:2006)
Quá trình vô khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Phần 3: Sự đông khô
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 8026-4:2009 (ISO 13408-4:2005)
Quá trình vô khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Phần 4: Công nghệ làm sạch tại chỗ
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 8026-5:2009 (ISO 13408-5:2006)
Quá trình vô khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Phần 5: Tiệt khuẩn tại chỗ
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 8579-3:2010 (ISO 11140-3:2007/ Cor 1:2007)
Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Chất chỉ thị hóa học. Phần 3: Hệ thống chất chỉ thị bậc 2 để sử dụng trong phép thử thâm nhập hơi nước dạng Bowie và Dick.
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 8579-4:2010 (ISO 11140-4:2007)
Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Chất chỉ thị hóa học. Phần 4: Chất chỉ thị bậc 2 thay thế cho phép thử dạng Bowie and Dick để phát hiện sự thâm nhập hơi nước.
Số trang: 43tr (A4)

TCVN 8579-5:2010 (ISO 11140-5:2007)
Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Chất chỉ thị hóa học. Phần 5: Chất chỉ thị bậc 2 cho phép thử đuổi khí dạng Bowie và Dick.
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 8580:2010 (ISO 25424:2009)
Tiệt khuẩn thiết bị y tế. Hơi nước nhiệt độ thấp và formaldehyd. Yêu cầu triển khai, đánh giá, xác nhận và kiểm soát thường quy quá trình tiệt khuẩn đối với thiết bị y tế.
Số trang: 52tr (A4)

TCVN 8583:2010 (ISO 14161:2009)
Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Chất chỉ thị sinh học. Hướng dẫn lựa chọn, sử dụng và trình bày kết quả.
Số trang: 85tr (A4)

11.080.20 - Chất khử trùng và sát trùng

TCVN 7392-1:2009 (ISO 11135-1:2007)
Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Etylen oxit. Phần 1: Yêu cầu triển khai, đánh giá xác nhận và kiểm soát thường quy quá trình tiệt khuẩn đối với thiết bị y tế.
Thay thế: TCVN 7392:2004
Số trang: 61tr (A4)

TCVN 7392-2:2009 (ISO/TS 11135-2:2008)
Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Etylen oxit. Phần 2: Hướng dẫn áp dụng TCVN 7392-1 (ISO 11135-1).
Thay thế: TCVN 7392:2004
Số trang: 59tr (A4)

TCVN 8579-3:2010 (ISO 11140-3:2007/ Cor 1:2007)
Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Chất chỉ thị hóa học. Phần 3: Hệ thống chất chỉ thị bậc 2 để sử dụng trong phép thử thâm nhập hơi nước dạng Bowie và Dick.
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 8579-4:2010 (ISO 11140-4:2007)
Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Chất chỉ thị hóa học. Phần 4: Chất chỉ thị bậc 2 thay thế cho phép thử dạng Bowie and Dick để phát hiện sự thâm nhập hơi nước.
Số trang: 43tr (A4)

TCVN 8579-5:2010 (ISO 11140-5:2007)
Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Chất chỉ thị hóa học. Phần 5: Chất chỉ thị bậc 2 cho phép thử đuổi khí dạng Bowie và Dick.
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 8583:2010 (ISO 14161:2009)
Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Chất chỉ thị sinh học. Hướng dẫn lựa chọn, sử dụng và trình bày kết quả.
Số trang: 85tr (A4)

11.080.30 - Bao gói tiệt trùng

TCVN 7394-1:2008 (ISO 11607-1:2006)
Bao gói trang thiết bị y tế đã tiệt khuẩn. Phần 1: Yêu cầu đối với vật liệu, hệ thống bảo vệ vô khuẩn và hệ thống bao gói. *Thay thế:* TCVN 7394:2004
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 7394-2:2008 (ISO 11607-2:2006)
Bao gói trang thiết bị y tế đã tiệt khuẩn. Phần 2: Yêu cầu đánh giá xác nhận đối với quá trình tạo hình, niêm kín và lắp ráp. *Thay thế:* TCVN 7394:2004
Số trang: 20tr (A4)

11.100 - Y học thí nghiệm

TCVN 7391-10:2007 (ISO 10993-10:2002, With Amendment 1:2006)
Đánh giá sinh học đối với trang thiết bị y tế. Phần 10: Phép thử kích thích và quá mẫn muộn
Số trang: 68tr (A4)

TCVN 7391-1:2004 (ISO 10993-1:2003)
Đánh giá sinh học trang thiết bị y tế. Phần 1: Đánh giá và thử nghiệm
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7391-14:2007 (ISO 10993-14:2001)
Đánh giá sinh học đối với trang thiết bị y tế. Phần 14: Nhận dang và định lượng sản phẩm phân huỷ từ gốm sứ
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7391-15:2007 (ISO 10993-15:2000)
Đánh giá sinh học đối với trang thiết bị y tế. Phần 15: Nhận dạng và định lượng sản phẩm phân huỷ từ kim loại và hợp kim
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7391-16:2007 (ISO 10993-16:1997)
Đánh giá sinh học đối với trang thiết bị y tế. Phần 16: Thiết kế nghiên cứu độc lực cho sản phẩm phân huỷ và ngâm chiết
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7391-17:2007 (ISO 10993-17:2002)
Đánh giá sinh học đối với trang thiết bị y tế. Phần 17: Thiết lập giới hạn cho phép của chất ngâm chiết
Số trang: 36tr (A4)

TCVN 7391-3:2005 (ISO 10993-3:2003)
Đánh giá sinh học trang thiết bị y tế. Phần 3: Phép thử độc tính di truyền, khả năng gây ung thư và độc tính sinh sản
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 7391-4:2005 (ISO 10993-4:2002)
Đánh giá sinh học trang thiết bị y tế. Phần 4: Chọn phép thử tương tác với máu
Số trang: 54tr (A4)

TCVN 7391-5:2005 (ISO 10993-5:1999)
Đánh giá sinh học trang thiết bị y tế. Phần 5: Phép thử độc tính tế bào in vitro
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7391-7:2004 (ISO 10993-7:1995)
Đánh giá sinh học đối với trang thiết bị y tế. Phần 7: Dư lượng sau tiệt trùng bằng etylen oxit
Số trang: 65tr (A4)

TCVN 7740-1:2007 (ISO 14155-1:2003)
Thử lâm sàng trang thiết bị y tế đối với con người. Phần 1: Yêu cầu chung
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 7740-2:2007 (ISO 14155-2:2003)
Thử lâm sàng trang thiết bị y tế đối với con người. Phần 2: Kế hoạch thử lâm sàng
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8332:2010 (ISO 15190:2003)
Phòng thí nghiệm y tế. Yêu cầu về an toàn
Số trang: 60tr (A4)

11.100.01 - Y học thí nghiệm nói chung

TCVN 7782:2008 (ISO 15189:2007)
Phòng thí nghiệm y tế. Yêu cầu cụ thể về chất lượng và năng lực
Số trang: 54tr (A4)

TCVN 8332:2010 (ISO 15190:2003)
Phòng thí nghiệm y tế. Yêu cầu về an toàn
Số trang: 60tr (A4)

11.100.20 - Đánh giá sinh học đối với trang thiết bị y tế

TCVN 7391-11:2007 (ISO 10993-11:2006)
Đánh giá sinh học đối với trang thiết bị y tế. Phần 11: Phép thử độc tính toàn thân
Số trang: 36tr (A4)

TCVN 7391-12:2007 (ISO 10993-12:2002)
Đánh giá sinh học đối với trang thiết bị y tế. Phần 12: Chuẩn bị mẫu và vật liệu chuẩn
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7391-18:2007 (ISO 10993-18:2005)
Đánh giá sinh học đối với trang thiết bị y tế. Phần 18: Đặc trưng hoá học của vật liệu
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 7391-2:2005 (ISO 10993-2:1992)
Đánh giá sinh học trang thiết bị y tế. Phần 2: Yêu cầu sử dụng động vật
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7391-6:2007 (ISO 10993-6:1994)
Đánh giá sinh học đối với trang thiết bị y tế. Phần 6: Phép thử hiệu ứng tại chỗ sau cấy ghép
Số trang: 21tr (A4)

11.120 - Dược học

11.120.10 - Dược phẩm

TCVN 903:1992
Vacxin phòng bại liệt sống (uống). *Thay thế:* TCVN 903-70
Số trang:

TCVN 5818:1994
Phấn rôm
Số trang: 13tr (A4)

11.140 - Thiết bị bệnh viện

TCVN 6343-1:2007 (ISO 11193-1:2002, With Amendment 1:2007)
Găng khám bệnh sử dụng một lần. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật đối với găng làm từ latex cao su hoặc cao su hoà tan. *Thay thế:* TCVN 6343:1998
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6343-2:2007 (ISO 11193-2:2006)
Găng khám bệnh sử dụng một lần. Phần 2: Yêu cầu kỹ thuật đối với găng làm từ poly(vinyl clorua). *Thay thế:* TCVN 6343:1998
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6344:2007 (ISO 10282:2002)
Găng tay cao su phẫu thuật vô khuẩn sử dụng một lần. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 6344:1998
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6589:2000
Giường đẻ
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6590:2000
Bàn khám phụ khoa
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6595:2000
Máy X quang chẩn đoán thông thường. Khối tạo cao thế, bóng phát tia X, bộ giới hạn chùm tia. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6596:2000
Máy X quang chẩn đoán thông thường. Khối tạo cao thế, bóng phát tia X, bộ giới hạn chùm tia. Phương pháp thử
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6790:2001
Giường bệnh nhân đa năng
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6791:2001
Tủ sấy tiệt trùng
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6913:2001
Giường bệnh nhân
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6914:2001
Tủ hút khí độc
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6915:2001
Tủ cấy vi sinh
Số trang: 8tr (A4)

11.180 - Chăm sóc người tàn tật hoặc người già

TCVN 5852:1994
Xe lăn. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6732:2000
Xe đẩy cáng
Số trang: 11tr (A4)

11.180.10 - Chăm sóc và hỗ trợ di chuyển

TCVN 7444-10:2005 (ISO 07176-10:1988)
Xe lăn. Phần 10: Xác định khả năng trèo qua vật cản của xe lăn điện
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7444-1:2004 (ISO 7176-1:1999)
Xe lăn. Phần 1: Xác định độ ổn định tĩnh
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 7444-14:2005 (ISO 07176-14:1997)
Xe lăn. Phần 14: Hệ thống nguồn và hệ thống điều khiển của xe lăn điện. Yêu cầu và phương pháp thử
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 7444-15:2007 (ISO 07176-15:1996)
Xe lăn. Phần 15. Yêu cầu về công bố thông tin, lập tài liệu và ghi nhãn
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7444-16:2007 (ISO 07176-16:1997)
Xe lăn. Phần 16. Độ bền chống cháy của các bộ phận được bọc đệm. Yêu cầu và phương pháp thử
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7444-19:2007 (ISO 07176-19:2001)
Xe lăn. Phần 19. Các cơ cấu tạo ra độ linh động của bánh xe trong xe lăn có lắp động cơ
Số trang: 43tr (A4)

TCVN 7444-2:2004 (ISO 7176-2:2001)
Xe lăn. Phần 2: Xác định độ ổn định động lực học của xe lăn điện
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 7444-21:2007 (ISO 07176-21:2003)
Xe lăn. Phần 21. Yêu cầu và phương pháp thử về tính tương thích điện từ của xe lăn điện và xe scutơ lắp động cơ
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7444-22:2007 (ISO 07176-22:2000)
Xe lăn. Phần 22. Qui trình điều chỉnh
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7444-3:2004 (ISO 7176-3:2003)
Xe lăn. Phần 3: Xác định hiệu quả của phanh
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7444-4:2004 (ISO 7176-4:1997)
Xe lăn. Phần 4: Năng lượng tiêu thụ của xe lăn và xe scutơ chạy điện dùng để xác định phạm vi quãng đường lý thuyết
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7444-5:2004 (ISO 7176-5:1986)
Xe lăn. Phần 5: Xác định kích thước bao, khối lượng và không gian quay xe
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7444-6:2004 (ISO 7176-6:2001)
Xe lăn. Phần 6: Xác định vận tốc lớn nhất, gia tốc và gia tốc chậm dần của xe lăn điện
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7444-7:2005 (ISO 07176-7:1998)
Xe lăn. Phần 7: Đo các kích thước của ghế ngồi và bánh xe
Số trang: 53tr (A4)

TCVN 7444-8:2005 (ISO 07176-8:1998)
Xe lăn. Phần 8: Yêu cầu và phương pháp thử độ bền tĩnh, độ bền va đập và độ bền mỏi
Số trang: 67tr (A4)

TCVN 7444-9:2005 (ISO 07176-9:2001)
Xe lăn. Phần 9: Thử khí hậu đối với xe lăn điện
Số trang: 13tr (A4)

11.200 - Tránh thai. Dụng cụ tránh thai

TCVN 6342:2007 (ISO 04074:2002 và đính chính kỹ thuật 1:2003)
Bao cao su tránh thai (condom) làm từ latex cao xu thiên nhiên. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. *Thay thế:* TCVN 6342-2:1998, TCVN 6342-5:1998, TCVN 6342-10:1998, TCVN 6342-7:1998, TCVN 6342-6:1998, TCVN 6342-3:1998, TCVN 6342-9:1998, TCVN 6342-1:1998
Số trang: 63tr (A4)

11.220 - Thuốc thú y

TCVN 3245-1979
Bệnh tằm gai. Phương pháp kiểm tra
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3296-1980
Thuốc sinh vật thú y. Vacxin Laxota phòng bệnh Niucatxơn dạng đông khô
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3297-1980
Thuốc sinh vật thú y. Vacxin dịch tả lợn nhược độc dạng đông khô
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3298:2010
Vắc xin dịch tả vịt nhược độc dạng đông khô. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2 (2010). *Thay thế:* TCVN 3298:1980
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3299-1980
Thuốc sinh vật thú y. Vacxin phòng bệnh Lepto gia súc
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3300-1980
Thuốc sinh vật thú y. Vacxin phòng bệnh tụ huyết trùng lợn
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3301-1980
Thuốc thú y. Đipterex viên
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5273:2010
Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán bệnh dịch tả lợn. Sx2 (2010). *Thay thế:* TCVN 5273:1990
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 5274:2010
Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán bệnh nhiệt thán. *Thay thế:* TCVN 5274:1990
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 8400-1:2010
Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 1: Bệnh lở mồm long móng
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 8400-2:2010
Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 1: Bệnh do vi khuẩn Streptococcus suis gây ra trên lợn
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 8400-3:2010
Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 3: Bệnh giun xoắn
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8400-4:2010
Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 1: Bệnh Niu Cát Xơn
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 8402:2010
Bệnh động vật. Quy trình mổ khám
Số trang:

TCVN 8408:2010
Vắc xin và chế phẩm sinh học dùng trong thú y.Quy trình phân tích rủi ro trong nhập khẩu
Số trang: 13tr (A4)

13 - MÔI TRƯỜNG. CHĂM SÓC SỨC KHỎE. AN TOÀN

13.020 - Môi trường và bảo vệ môi trường nói chung[12]

TCVN 5654:1992
Quy phạm bảo vệ môi trường ở các bến giao nhận dầu thô trên biển
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5655:1992
Quy phạm bảo vệ môi trương tại các giàn khoan tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí trên biển
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6784:2000 (ISO/IEC 66:1999)
Yêu cầu chung đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý môi trường (HTQLMT)
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 6845:2001 (ISO Guide 64:1997)
Hướng dẫn việc đề cập khía cạnh môi trường trong tiêu chuẩn sản phẩm
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7221:2002
Yêu cầu chung về môi trường đối với các trạm xử lý nước thải công nghiệp tập trung
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7222:2002
Yêu cầu chung về môi trường đối với các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung
Số trang: 11tr (A4)

TCVN ISO 14021:2003 (ISO 14021:1999)
Nhãn môi trường và công bố về môi trường. Tự công bố về môi trường (ghi nhãn môi trường kiểu II)
Số trang: 37tr (A4)

TCVN ISO 14041:2000 (ISO 14041:1998)
Quản lý môi trường. Đánh giá chu trình sống của sản phẩm. Xác định mục tiêu, phạm vi và phân tích kiểm kê
Số trang: 36tr (A4)

13.020.10 - Quản lý môi trường

TCVN ISO 14001:2010 (ISO 14001:2004/Cor.1:2009)
Hệ thống quản lý môi trường. Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng. *Thay thế:* TCVN ISO 14001:2005
Số trang: 71tr (A4)

TCVN ISO 14004:2005 (ISO 14004:2004)
Hệ thống quản lý môi trường. Hướng dẫn chung về nguyên tắc, hệ thống và kỹ thuật hỗ trợ. *Thay thế:* TCVN ISO 14004:1997
Số trang: 113tr (A4)

TCVN ISO 14031:2010 (ISO 14031:1999)
Quản lý môi trường. Đánh giá kết quả thực hiện về môi trường. Hướng dẫn
Số trang: 44tr (A4)

TCVN ISO 14040:2009 (ISO 14040:2006)
Quản lý môi trường. Đánh giá vòng đời của sản phẩm. Nguyên tắc và khuôn khổ. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN ISO 14040:2000
Số trang: 37tr (A4)

TCVN ISO 14050:2009 (ISO 14050:2002)
Quản lý môi trường. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN ISO 14050:2000
Số trang: 60tr (A4)

TCVN ISO 14063:2010 (ISO 14063:2006)
Quản lý môi trường. Trao đổi thông tin môi trường. Hướng dẫn và các ví dụ.
Số trang: 44tr (A4)

TCVN ISO 19011:2003 (ISO 19011:2002)
Hướng dẫn đánh giá hệ thống quản lý chất lượng và/hoặc hệ thống quản lý môi trường
Số trang: 41tr (A4)

13.020.50 - Nhãn sinh thái

TCVN ISO 14020:2009 (ISO 14020:2000)
Nhãn môi trường và bản công bố môi trường. Nguyên tắc chung. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN ISO 14020:2000
Số trang: 13tr (A4)

TCVN ISO 14024:2005 (ISO 14024:1999)
Nhãn môi trường và công bố môi trường. Ghi nhãn môi trường kiểu 1. Nguyên tắc và thủ tục
Số trang: 35tr (A4)

TCVN ISO 14025:2009 (ISO 14025:2006)
Nhãn môi trường và công bố môi trường. Công bố môi trường kiểu III. Nguyên lý và thủ tục. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN ISO 14025:2003
Số trang: 41tr (A4)

13.020.60 - Vòng đời sản phẩm

TCVN ISO 14040:2009 (ISO 14040:2006)
Quản lý môi trường. Đánh giá vòng đời của sản phẩm. Nguyên tắc và khuôn khổ. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN ISO 14040:2000
Số trang: 37tr (A4)

13.030 - Chất thải

13.030.10 - Chất thải rắn

TCVN 6560:2005
Lò đốt chất thải rắn y tế. Khí thải lò đốt chất thải rắn y tế. Giới hạn cho phép
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6696:2009
Chất thải rắn. Bãi chôn lấp hợp vệ sinh. Yêu cầu chung về bảo vệ môi trường. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6696:2000
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6705:2009
Chất thải rắn thông thường. Phân loại. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6705:2000
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6706:2009
Chất thải nguy hại. Phân loại. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6706:2000
Số trang: 39tr (A4)

[12] - Bao gồm môn chất độc sinh thái (ecotoxicology)

TCVN 6707:2009
Chất thải nguy hại. Dấu hiệu cảnh báo. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6707:2000
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7241:2003
Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp xác định nồng độ bụi trong khí thải
Số trang: 42tr (A4)

TCVN 7242:2003
Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp xác định nồng độ cacbon monoxit (CO) trong khí thải
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7243:2003
Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp xác định nồng độ axit flohydric (HF) trong khí thải
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7244:2003
Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp xác định nồng độ axit clohydric (HCL) trong khí thải
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 7245:2003
Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp xác định nồng độ nitơ oxit (NOx) trong khí thải
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7246:2003
Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp xác định nồng độ lưu huỳnh dioxit (SO2) trong khí thải
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7380:2004
Lò đốt chất thải rắn y tế. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7381:2004
Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp đánh giá thẩm định
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7469:2005 (ISO 11932:1996)
An toàn bức xạ. Đo hoạt độ vật liệu rắn được coi như chất thải không phóng xạ để tái chế, tái sử dụng hoặc chôn cất
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 7556-1:2005 (BS EN 01948-1:1997)
Lò đốt chất thải rắn y tế. Xác định nồng độ khối lượng PCDD/PCDF. Phần 1: Lấy mẫu
Số trang: 61tr (A4)

TCVN 7556-2:2005 (BS EN 01948-2:1997)
Lò đốt chất thải rắn y tế. Xác định nồng độ khối lượng PCDD/PCDF. Phần 2: Chiết và làm sạch
Số trang: 36tr (A4)

TCVN 7556-3:2005 (BS EN 01948-3:1997)
Lò đốt chất thải rắn y tế. Xác định nồng độ khối lượng PCDD/PCDF. Phần 3: Định tính và định lượng
Số trang: 45tr (A4)

TCVN 7557-1:2005 (0060 Method EPA)
Lò đốt chất thải rắn y tế. Xác định kim loại nặng trong khí thải. Phần 1: Quy định chung
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 7557-2:2005 (BS EN 01483)
Lò đốt chất thải rắn y tế. Xác định kim loại nặng trong khí thải. Phần 2: Phương pháp xác định nồng độ thuỷ ngân bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật hoá hơi lạnh
Số trang: 34tr (A4)

TCVN 7557-3:2005 (MDHS 06)
Lò đốt chất thải rắn y tế. Xác định kim loại nặng trong khí thải. Phần 3: Phương pháp xác định nồng độ cadmi và chì bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa và không ngọn lửa
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7558-1:2005
Lò đốt chất thải rắn. Xác định tổng nồng độ các hợp chất hữu cơ trong khí thải. Phần 1: Phương pháp quang phổ
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7558-2:2005
Lò đốt chất thải rắn. Xác định tổng nồng độ các hợp chất hữu cơ trong khí thải. Phần 2: Phương pháp đo độ đục
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7629:2007
Ngưỡng chất thải nguy hại
Số trang: 19tr (A4)

13.030.50 - Tái sử dụng

TCVN 8000:2008 (ISO 15270:2008)
Chất dẻo. Hướng dẫn thu hồi và tái chế chất dẻo phế thải
Số trang: 23tr (A4)

13.040 - Chất lượng không khí

TCVN 5067:1995
Chất lượng không khí. Phương pháp khối lượng xác định hàm lượng bụi. Sx1(95). *Thay thế:* TCVN 5067-90
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5293:1995 (ST SEV 5299-80)
Chất lượng không khí. Phương pháp Indophenol xác định hàm lượng Amoniac. Sx1(95). *Thay thế:* TCVN 5293-90
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5498:1995
Chất lượng không khí. Phương pháp khối lượng xác định bụi lắng. Sx1(95). *Thay thế:* TCVN 5498-90
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5704:1993
Không khí vùng làm việc. Phương pháp xác định hàm lượng bụi
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6500:1999 (ISO 6879:1995)
Chất lượng không khí. Những đặc tính và khái niệm liên quan đến các phương pháp đo chất lượng không khí
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6501:1999 (ISO 10849:1996)
Sự phát thải của nguồn tĩnh. Xác định nồng độ khối lượng của các oxit nitơ. Đặc tính của các hệ thống đo tự động
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 6502:1999 (ISO 10312:1995)
Không khí xung quanh. Xác định sợi amian. Phương pháp kính hiển vi điện tử truyền dẫn trực tiếp
Số trang: 71tr (A4)

TCVN 6503-1:1999 (ISO 11042-1:1996)
Tuabin khí. Sự phát tán khí thải. Phần 1: Đo và đánh giá
Số trang: 57tr (A4)

TCVN 6503-2:1999 (ISO 11042-2:1996)
Tuabin khí. Sự phát tán khí thải. Phần 2: Quan trắc giám sát phát thải tự động
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 6504:1999 (ISO 8672:1993)
Chất lượng không khí. Xác định nồng độ số sợi vô cơ trong không khí bằng kính hiển vi quang học phản pha. Phương pháp lọc màng
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 6752:2000 (ISO 8756:1994)
Chất lượng không khí. Xử lý các dữ liệu về nhiệt độ, áp suất và độ ẩm
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6753:2000 (ISO 7708:1995)
Chất lượng không khí. Định nghĩa về phân chia kích thước bụi hạt để lấy mẫu liên quan tới sức khoẻ
Số trang: 15tr (A4)

13.040.01 - Chất lượng không khí nói chung

TCVN 5966:2009 (ISO 4225:1994)
Chất lượng không khí. Những khái niệm chung. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5966:1995
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 6751:2009 (ISO 9169:2006)
Chất lượng không khí. Định nghĩa và xác định đặc trưng tính năng của hệ thống đo tự động. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6751:1995
Số trang: 41tr (A4)

13.040.10 - Vấn đề chung

TCVN 5967:1995 (ISO 4226:1983)
Chất lượng không khí. Những vấn đề chung. Các đơn vị đo
Số trang: 3tr (A4)

13.040.20 - Không khí xung quanh

TCVN 5937:2005
Chất lượng không khí. Tiêu chuẩn chất lượng không khí xung quanh. *Thay thế:* TCVN 5937:1995
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5938:2005
Chất lượng không khí. Nồng độ tối đa cho phép của một số chất độc hại trong không khí xung quanh. *Thay thế:* TCVN 5938:1995
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5939:2005
Chất lượng không khí. Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. *Thay thế:* TCVN 6993:2001, TCVN 5939:1995, TCVN 6992:2001, TCVN 6991:2001
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5940:2005
Chất lượng không khí. Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. *Thay thế:* TCVN 6994:2001, TCVN 5940:1995, TCVN 6996:2001, TCVN 6995:2001
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5968:1995 (ISO 4219:1979)
Chất lượng không khí. Xác định các hợp chất khí của lưu huỳnh trong không khí xung quanh. Thiết bị lấy mẫu
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5969:1995 (ISO 4220:1983)
Không khí xung quanh. Xác định chỉ số ô nhiễm không khí bởi các khí axit. Phương pháp chuẩn độ phát hiện điểm cuối bằng chất chỉ thị màu hoặc đo điện thế
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5970:1995 (ISO/TR 4227:1989)
Lập kế hoạch giám sát chất lượng không khí xung quanh
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 5971:1995 (ISO 6767:1990)
Không khí xung quanh. Xác định nồng độ khối lượng của lưu huỳnh dioxit. Phương pháp tetracloromercurat (TCM)/pararosanilin
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5972:1995 (ISO 8186:1989)
Không khí xung quanh. Xác định nồng độ khối lượng của cacbon monoxit (CO). Phương pháp sắc ký khí
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 5973:1995 (ISO 9359:1989)
Chất lượng không khí. Phương pháp lấy mẫu phân tầng để đánh giá chất lượng không khí xung quanh
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 5974:1995 (ISO 9835:1993)
Không khí xung quanh. Xác định chỉ số khói đen
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5978:1995 (ISO 4221:1980)
Chất lượng không khí. Xác định nồng độ khối lượng lưu huỳnh đioxit trong không khí xung quanh. Phương pháp trắc quang dùng thorin
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6137:2009 (ISO 6768:1998)
Không khí xung quanh. Xác định nồng độ khối lượng của nitơ điôxit. Phương pháp Griess-Saltzman cải biên. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6137:1996
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6138:1996 (ISO 7996:1985)
Không khí xung quanh. Xác định nồng độ khối lượng của các nitơ oxit. Phương pháp phát quang hoá học
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6152:1996 (ISO 9855:1993)
Không khí xung quanh. Xác định hàm lượng chì bụi của sol khí thu được trên cái lọc. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6157:1996 (ISO 10313:1993)
Không khí xung quanh. Xác định nồng độ khối lượng ozon. Phương pháp phát quang hoá học
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6682:2008 (ISO 18145:2003)
Khói thuốc lá trong môi trường. Xác định nicotin và 3-etenylpyridin pha hơi trong không khí. Phương pháp sắc ký khí. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6682:2000
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 7171:2002 (ISO 13964:1998)
Chất lượng không khí. Xác định ôzôn trong không khí xung quanh. Phương pháp trắc quang tia cực tím
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7725:2007 (ISO 04224:2000)
Không khí xung quanh. Xác định cacbon monoxit. Phương pháp đo phổ hồng ngoại không phân tán
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7726:2007 (ISO 10498:2004)
Không khí xung quanh. Xác định sunfua dioxit. Phương pháp huỳnh quang cực tím
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7889:2008
Nồng độ khí radon tự nhiên trong nhà. Mức quy định và yêu cầu chung về phương pháp đo
Số trang: 13tr (A4)

13.040.30 - Không khí nơi làm việc

TCVN 4499-1988
Không khí vùng làm việc. Phương pháp đo nồng độ chất độc bằng ống bột chỉ thị
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4877-1989
Không khí vùng làm việc. Phương pháp xác định clo
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5508:2009
Không khí vùng làm việc. Yêu cầu về điều kiện vi khí hậu và phương pháp đo. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5508:1991
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 5509:2009
Không khí vùng làm việc. Silic dioxit trong bụi hô hấp. Giới hạn tiếp xúc tối đa. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5509:1991
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5754:1993
Không khí vùng làm việc. Phương pháp xác định nồng độ hơi độc. Phương pháp chung lấy mẫu
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7365:2003
Không khí vùng là việc. Giới hạn nồng độ bụi và chất ô nhiễm không khí tại các cơ sở sản xuất xi măng
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7440:2005
Tiêu chuẩn thải ngành công nghiệp nhiệt điện
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7734:2007
Chất lượng không khí. Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hoá học
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7735:2007
Chất lượng không khí. Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp sản xuất xi măng
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7889:2008
Nồng độ khí radon tự nhiên trong nhà. Mức quy định và yêu cầu chung về phương pháp đo
Số trang: 13tr (A4)

13.040.40 - Phát thải của nguồn tĩnh

TCVN 5975:2010 (ISO 7934:1989 & Amd1:1998)
Phát thải nguồn tĩnh. Xác định nồng độ khối lượng lưu huỳnh đioxit. Phương pháp hidro peroxit/bari perclorat/thorin. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 5975:1995
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 5976:1995 (ISO 7935:1992)
Khí thải nguồn tĩnh. Xác định nồng độ khối lượng của lưu huỳnh dioxit (SO2). Đặc tính của các phương pháp đo tự động
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 5977:2009 (ISO 9096:2003/Cor 1:2006)
Phát thải nguồn tĩnh. Xác định nồng độ khối lượng của bụi bằng phương pháp thủ công. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5977:1995
Số trang: 52tr (A4)

TCVN 6192:2010 (ISO 10396:2007)
Phát thải nguồn tĩnh. Lấy mẫu để đo tự động nồng độ khí đối với hệ thống quan trắc lắp đặt vĩnh viễn.. Sx3(2010). *Thay thế:* TCVN 6192:2000
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 6750:2000 (ISO 11632:1998)
Sự phát thải của nguồn tĩnh. Xác định nồng độ khối lượng của lưu huỳnh đioxit. Phương pháp sắc ký khí ion
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 6852-10:2009 (ISO 8178-10:2002)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo chất thải. Phần 10: Chu trình thử và qui trình thử để đo ở hiện trường khói, khí thải từ động cơ cháy do nén làm việc ở chế độ chuyển tiếp
Số trang: 48tr (A4)

TCVN 7172:2002 (ISO 11564:1998)
Sự phát thải nguồn tĩnh. Xác định nồng độ khối lượng nitơ oxit. Phương pháp trắc quang dùng naphtyletylendiamin
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 8496:2010 (ISO 15713:2006)
Phát thải nguồn tĩnh. Lấy mẫu và xác định hàm lượng florua thế khí
Số trang: 23tr (A4)

13.040.50 - Phát thải do vận tải

TCVN 5123-90
Động cơ xăng ô tô. Hàm lượng oxit cacbon trong khí xả. Mức và phương pháp xác định
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 6204:2008 (ISO 3929:2003)
Phương tiện giao thông đường bộ. Phương pháp đo khí thải trong kiểm tra hoặc bảo dưỡng. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6204:1996
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6212:1996 (ISO 6970:1994)
Mô tô và xe máy. Thử độ ô nhiễm. Băng thử công suất
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6438:2005
Phương tiện giao thông đường bộ. Giới hạn lớn nhất cho phép của khí thải. Sx2(2005). *Thay thế:* TCVN 6438:2001
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6440-1:2009 (ISO 6460-1:2007)
Mô tô. Phương pháp đo khí thải và tiêu thụ nhiên liệu. Phần 1: Yêu cầu chung về phép thử
Số trang: 61tr (A4)

TCVN 6440-2:2009 (ISO 6460-2:2007)
Mô tô. Phương pháp đo khí thải và tiêu thụ nhiên liệu. Phần 2: Chu trình thử và các điều kiện thử riêng
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 6440-3:2009 (ISO 6460-3:2007)
Mô tô. Phương pháp đo khí thải và tiêu thụ nhiên liệu. Phần 3: Đo tiêu thụ nhiên liệu ở tốc độ không đổi. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6440:1998
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 6565:2006
Phương tiện giao thông đường bộ. Khí thải nhìn thấy được (khói) từ động cơ cháy do nén. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. *Thay thế:* TCVN 6568:1999, TCVN 6565:1999
Số trang: 53tr (A4)

TCVN 6567:2006
Phương tiện giao thông đường bộ. Động cơ cháy do nén, động cơ cháy cưỡng bức sử dụng khí dầu mỏ hoá lỏng và động cơ sử dụng khí thiên nhiên lắp trên ô tô. Yêu cầu và phương pháp thử khí thải ô nhiễm trong phê duyệt kiểu. *Thay thế:* TCVN 6567:1999
Số trang: 190tr (A4)

TCVN 6785:2006
Phương tiện giao thông đường bộ. Phát thải chất gây ô nhiễm từ ô tô theo nhiên liệu dùng cho động cơ. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. *Thay thế:* TCVN 6785:2001
Số trang: 152tr (A4)

TCVN 6852-10:2009 (ISO 8178-10:2002)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo chất thải. Phần 10: Chu trình thử và qui trình thử để đo ở hiện trường khói, khí thải từ động cơ cháy do nén làm việc ở chế độ chuyển tiếp
Số trang: 48tr (A4)

TCVN 6852-1:2008 (ISO 8178-1:2006)
Động cơ đốt trong. Đo chất thải. Phần 1: Đo trên băng thử các chất thải khí và hạt. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6852-1:2001
Số trang: 144tr (A4)

TCVN 6852-11:2009 (ISO 8178-11:2006)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo chất thải. Phần 11: Đo trên băng thử các chất thải khí và hạt từ động cơ lắp trên máy di động không chạy trên đường bộ ở chế độ thử chuyển tiếp
Số trang: 89tr (A4)

TCVN 6852-2:2001 (ISO 8178-2:1996)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo chất phát thải. Phần 2: Đo khí và bụi thải tại hiện trường
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 6852-3:2002 (ISO 8178-3:1994)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo sự phát thải. Phần 3: Định nghĩa và phương pháp đo khói khí thải ở chế độ ổn định
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6852-4:2001 (ISO 8178-4:1996)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo chất phát thải. Phần 4: Chu trình thử cho các ứng dụng khác nhau của động cơ
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 6852-5:2001 (ISO 8178-5:1997)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo chất phát thải. Phần 5: Nhiên liệu thử
Số trang: 34tr (A4)

TCVN 6852-6:2002 (ISO 8178-6:2000)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo sự phát thải. Phần 6: Báo cáo kết quả đo và thử
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 6852-7:2001 (ISO 8178-7:1996)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo chất phát thải. Phần 7: Xác định họ động cơ
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6852-8:2001 (ISO 8178-8:1996)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo chất phát thải. Phần 8: Xác định nhóm động cơ
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6852-9:2008 (ISO 8178-9:2000 With Amendment 1:2004)
Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Đo chất phát thải. Phần 9: Chu trình thử và quy trình thử để đo trên băng thử khói khí thải từ động cơ cháy do nén hoạt động ở chế độ chuyển tiếp. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6852-9:2002
Số trang: 67tr (A4)

TCVN 7357:2003
Phương tiện giao thông đường bộ. Khí thải gây ô nhiễm phát ra từ mô tô lắp động cơ cháy cưỡng bức. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 7358:2003
Phương tiện giao thông đường bộ. Khí thải gây ô nhiễm phát ra từ xe máy lắp động cơ cháy cưỡng bức. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 36tr (A4)

TCVN 7663:2007 (ISO 11614:1999)
Động cơ đốt trong cháy do nén kiểu pittông tịnh tiến. Thiết bị đo độ khói và xác định hệ số hấp thụ ánh sáng của khí thải.
Số trang: 69tr (A4)

13.060 - Chất lượng nước

TCVN 2681-78
Nước. Độ nhớt ở nhiệt độ 20^{o}C
Số trang: 1tr (A5)

TCVN 5298:1995
Yêu cầu chung đối với việc sử dụng nước thải và cặn lắng của chúng dùng để tưới và làm phân bón. Sx1(95). *Thay thế:* TCVN 5298-90
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 5525:1995 (ST SEV 3079:81)
Chất lượng nước. Yêu cầu chung đối với việc bảo vệ nước ngầm. Sx1(95). *Thay thế:* TCVN 5525-90
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 5982:1995 (ISO 6107/3:1993)
Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 3
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5983:1995 (ISO 6107/4:1993)
Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 4
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 6196-3:2000 (ISO 9964-3:1993)
Chất lượng nước. Xác định natri và kali. Phần 3: Xác định natri và kali bằng đo phổ phát xạ ngọn lửa
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6490:1999 (ISO 10359-2:1994)
Chất lượng nước. Xác định florua. Xác định tổng florua liên kết với các chất vô cơ sau khi phân huỷ và chưng cất
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6491:1999 (ISO 6060:1989)
Chất lượng nước. Xác định nhu cầu oxy hoá học
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6492:1999 (ISO 10523:1994)
Chất lượng nước. Xác định pH
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6494:1999 (ISO 10304-1:1992)
Chất lượng nước. Xác định các ion florua, clorua, nitrit, orthophotphat, bromua, nitrat và sunfat hoà tan bằng sắc ký lỏng ion. Phương pháp dành cho nước bẩn ít
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6494-2:2000 (ISO 10304-2:1995)
Chất lượng nước. Xác định các anion hoà tan bằng sắc ký lỏng ion. Phần 2: Xác định bromua, clorua, nitrat, nitrit, orthophosphat và sunphat trong nước thải
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 6494-3:2000 (ISO 10304-3:1997)
Chất lượng nước. Xác định các anion hoà tan bằng sắc ký lỏng ion. Phần 3: Xác định cromat, iodua, sunfit, thioxyanat và thiosunfat
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 6494-4:2000 (ISO 10304-4:1997)
Chất lượng nước. Xác định các anion hoà tan bằng sắc ký lỏng ion. Phần 4: Xác định clorat, clorua và clorit trong nước nhiễm bẩn thấp
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 6620:2000 (ISO 6778:1984)
Chất lượng nước. Xác định amoni. Phương pháp điện thế
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6621:2000 (ISO 7827:1994)
Chất lượng nước. Đánh giá sự phân huỷ sinh học hiếu khí "cuối cùng" của các hợp chất hữu cơ trong môi trường nước. Phương pháp phân tích cacbon hữu cơ hoà tan (DOC)
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6622-2:2000 (ISO 7875-2:1984)
Chất lượng nước. Xác định chất hoạt động bề mặt. Phần 2. Xác định chất hoạt động bề mặt không ion sử dụng thuốc thử dragendorff
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6623:2000 (ISO 10566:1994)
Chất lượng nước. Xác định nhôm. Phương pháp đo phổ dùng pyrocatechol tím
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6624-1:2000 (ISO 11905-1:1997)
Chất lượng nước. Xác định nitơ. Phần 1: Phương pháp phân huỷ mẫu bằng perdisunfat
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 6624-2:2000 (ISO 11905-2:1997)
Chất lượng nước. Xác định nitơ. Phần 2: Xác định nitơ liên kết bằng huỳnh quang sau khi đốt mẫu và oxy hoá thành nitơ đioxit
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
Chất lượng nước. Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thuỷ tinh
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6626:2000 (ISO 11969:1996)
Chất lượng nước. Xác định asen. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua)
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6634:2000 (ISO 8245:1999)
Chất lượng nước. Hướng dẫn xác định cacbon hữu cơ tổng số (TOC) và cacbon hữu cơ hoà tan (DOC)
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6635:2000 (ISO 9390:1990)
Chất lượng nước. Xác định borat. Phương pháp đo phổ dùng azometin-H
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6636-1:2000 (ISO 9963-1:1994)
Chất lượng nước. Xác định độ kiềm. Phần 1: Xác định độ kiềm tổng số và độ kiềm composit
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6636-2:2000 (ISO 9963-2:1994)
Chất lượng nước. Xác định độ kiềm. Phần 2: Xác định độ kiềm cacbonat
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6637:2000 (ISO 10530:1992)
Chất lượng nước. Xác định sunfua hoà tan. Phương pháp đo quang dùng metylen xanh
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6638:2000 (ISO 10048:1991)
Chất lượng nước. Xác định nitơ. Vô cơ hoá xúc tác sau khi khử bằng hợp kim devarda
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6657:2000 (ISO 12020:1997)
Chất lượng nước. Xác định nhôm. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6658:2000 (ISO 11083:1994)
Chất lượng nước. Xác định crom (VI). Phương pháp đo phổ dùng 1,5-Diphenylcacbazid
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6659:2000 (ISO 13358:1997)
Chất lượng nước. Xác định sunfua dễ giải phóng
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6660:2000 (ISO 14911:1988)
Chất lượng nước. Xác định Li+, Na+, NH4+, K+, Mn++, Ca++, Mg++, Sr++ và Ba++ hoà tan bằng sắc ký ion. Phương pháp dùng cho nước và nước thải
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 6661-1:2000 (ISO 8466-1:1990)
Chất lượng nước. Hiệu chuẩn và đánh giá các phương pháp phân tích và ước lượng các đặc trưng thống kê. Phần 1: Đánh giá thống kê các hàm chuẩn tuyến tính
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 6662:2000 (ISO 10260:1992)
Chất lượng nước. Đo thông số sinh hoá. Phương pháp đo phổ xác định nồng độ clorophyl-a
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6663-1:2002 (ISO 5667-1:1980)
Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 6663-13:2000 (ISO 5667-13:1997)
Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 13: Hướng dẫn lấy mẫu bùn nước, bùn nước thải và bùn liên quan
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 6663-14:2000 (ISO 5667-14:1998)
Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 14: Hướng dẫn đảm bảo chất lượng lấy mẫu và xử lý mẫu nước môi trường
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 6663-15:2004 (ISO 5667-15:1999)
Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 15: Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu bùn và trầm tích
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6663-7:2000 (ISO 5667-7:1993)
Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 7: Hướng dẫn lấy mẫu nước và hơi nước tại xưởng nồi hơi
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 6664:2000 (ISO 10708:1997)
Chất lượng nước. Đánh giá sự phân huỷ sinh học ưa khí cuối cùng các chất hữu cơ trong môi trường nước. Xác định nhu cầu oxy sinh hoá dùng bình thử kín hai pha
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 6665:2000 (ISO 11885:1996)
Chất lượng nước. Xác định 33 nguyên tố bằng phổ phát xạ nguyên tử plasma
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 6825:2001 (ISO 11734:1995)
Chất lượng nước. Đánh giá sự phân huỷ sinh học kỵ khí "hoàn toàn" các hợp chất hữu cơ trong bùn phân huỷ. Phương pháp đo sự sinh khí sinh học
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 6827:2001 (ISO 9408:1999)
Chất lượng nước. Đánh giá sự phân huỷ sinh học hiếu khí hoàn toàn các hợp chất hữu cơ trong môi trường nước bằng cách xác định nhu cầu oxi trong máy đo hô hấp kín
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 6828:2001 (ISO 10707:1994)
Chất lượng nước. Đánh giá sự phân huỷ sinh học hiếu khí "hoàn toàn" các hợp chất hữu cơ trong môi trường nước. Phương pháp phân tích nhu cầu oxy sinh hoá (thử bình kín)
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6830:2001 (ISO 9698:1989)
Chất lượng nước. Xác định hoạt động độ triti. Phương pháp đếm nhấp nháy trong môi trường lỏng
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6831-1:2010 (ISO 11348-1:2007)
Chất lượng nước. Xác định ảnh hưởng ức chế của mẫu nước đến sự phát quang của vi khuẩn Vibrio Fischeri (phép thử vi khuẩn phát quang). Phần 1: Phương pháp sử dụng vi khuẩn mới nuôi cấy. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 6831-1:2001
Số trang: 34tr (A4)

TCVN 6831-2:2010 (ISO 11348-2:2007)
Chất lượng nước. Xác định ảnh hưởng ức chế của mẫu nước đến sự phát quang của vi khuẩn Vibrio fischeri (phép thử vi khuẩn phát quang). Phần 2: Phương pháp sử dụng vi khuẩn khô-lỏng. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 6831-2:2001
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 6831-3:2010 (ISO 11348-3:2007)
Chất lượng nước. Xác định ảnh hưởng ức chế của mẫu nước đến sự phát quang của vi khuẩn Vibrio fischeri (phép thử vi khuẩn phát quang). Phần 3: Phương pháp sử dụng vi khuẩn đông - khô. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 6831-3:2001
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 6917:2001 (ISO 9888:1999)
Chất lượng nước. Đánh giá sự phân huỷ sinh học ưa khí cuối cùng của các hợp chất hữu cơ trong môi trường nước. Phép thử tĩnh (phương pháp zahn-wellens)
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6966-1:2001 (ISO 8689-1:2000)
Chất lượng nước. Phân loại sinh học sông. Phần 1: Hướng dẫn diễn giải các dữ liệu chất lượng sinh học thu được từ các cuộc khảo sát động vật đáy không xương sống cỡ lớn
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6966-2:2001 (ISO 8689-2:2000)
Chất lượng nước. Phân loại sinh học sông. Phần 2: Hướng dẫn thể hiện các dữ liệu chất lượng sinh học thu được từ các cuộc khảo sát động vật đáy không xương sống cỡ lớn
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7175:2002 (ISO 10703:1997)
Chất lượng nước. Xác định nồng độ hoạt độ của các hạt nhân phóng xạ bằng phổ gamma có độ phân giải cao
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7176:2002 (ISO 7828:1985)
Chất lượng nước. Phương pháp lấy mẫu sinh học. Hướng dẫn lấy mẫu động vật không xương sống đáy cỡ lớn dùng vợt cầm tay
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7177:2002 (ISO 8265:1988)
Chất lượng nước. Thiết kế và sử dụng dụng cụ lấy mẫu định lượng để lấy mẫu động vật không xương sống đáy cỡ lớn trên nền có đá ở vùng nước ngọt nông
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7183:2002
Hệ thống thiết bị xử lý nước sạch dùng trong y tế. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7220-1:2002
Chất lượng nước. Đánh giá chất lượng nước theo chỉ số sinh học. Phần 1: Phương pháp lấy mẫu giun tròn (Nematoda) và động vật không xương sống ở đáy cỡ trung bình (ĐVĐTB) tại các vùng nước nông bằng dụng cụ lấy mẫu định lượng
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7220-2:2002
Chất lượng nước. Đánh giá chất lượng nước theo chỉ số sinh học. Phần 2: Phương pháp diễn giải các dữ liệu sinh học thu được từ các cuộc khảo sát giun tròn (Nematoda) và động vật không xương sống ở đáy cỡ trung bình (ĐVĐTB)
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7323-2:2004 (ISO 7890-2:1986)
Chất lượng nước. Xác định nitrat. Phần 2: phương pháp đo phổ dùng 4-fluorophenol sau khi chưng cất
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7324:2004 (ISO 5813:1983)
Chất lượng nước. Xác định oxy hoà tan. Phương pháp iod
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7325:2004 (ISO 5814:1990)
Chất lượng nước. Xác định oxy hoà tan. Phương pháp đầu đo điện hoá
Số trang: 13tr (A4)

13.060.01 - Chất lượng nước nói chung

TCVN 6489:2009 (ISO 9439:1999)
Chất lượng nước. Đánh giá khả năng phân hủy sinh học hiếu khí hoàn toàn của các hợp chất hữu cơ trong môi trường nước. Phép thử sự giải phóng cacbon dioxit. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6489:1999
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 6622-1:2009 (ISO 7875-1:1996/Cor 1:2003)
Chất lượng nước. Xác định chất hoạt động bề mặt. Phần 1: Xác định các chất hoạt động bề mặt anion bằng cách đo chỉ số metylen xanh (MBAS). Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6622-1:2000
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6661-2:2009 (ISO 8466-2:2001)
Chất lượng nước. Hiệu chuẩn và đánh giá các phương pháp phân tích và ước lượng các đặc trưng thống kê. Phần 2: Nguyên tắc hiệu chuẩn đối với các hàm chuẩn bậc hai không tuyến tính. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6661-2:2000
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6663-3:2008 (ISO 5667-3:2003)
Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 3: Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu. *Thay thế:* TCVN 5993:1995
Số trang: 44tr (A4)

TCVN 6663-6:2008 (ISO 5667-6:2005)
Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 6: Hướng dẫn lấy mẫu ở sông và suối. *Thay thế:* TCVN 5996:1995
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 7648:2007
Chất lượng nước. Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp chế biến thuỷ sản
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7940:2008 (ISO 17381:2003)
Chất lượng nước. Lựa chọn và áp dụng phương pháp thử dùng kit trong phân tích nước
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 8184-1:2009 (ISO 6107-1:2004)
Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 1. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5980:1995
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 8184-2:2009
Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 2. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5981:1995
Số trang: 44tr (A4)

TCVN 8184-5:2009 (ISO 6107-5:2004)
Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 5. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5984:1995
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 8184-6:2009 (ISO 6107-6:2004)
Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 6. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5985:1995
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 8184-7:2009 (ISO 6107-7:2004)
Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 7. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5986:1995
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 8184-8:2009 (ISO 6107-8:1993; ISO 6107-8:1993 AMD 1:2001)
Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 8. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6488:1999
Số trang: 25tr (A4)

13.060.10 - Nước tự nhiên[13]

TCVN 5070:1995
Chất lượng nước. Phương pháp khối lượng xác định dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Sx1(95). *Thay thế:* TCVN 5070-90
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5294:1995 (ST SEV 1924-79)
Chất lượng nước. Quy tắc lựa chọn và đánh giá chất lượng nguồn tập trung cấp nước uống, nước sinh hoạt. Sx1(95). *Thay thế:* TCVN 5294-90
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5295:1995
Chất lượng nước. Yêu cầu chung về bảo vệ nước mặt và nước ngầm khỏi bị nhiễm bẩn do dầu và sản phẩm dầu. Sx1(95). *Thay thế:* TCVN 5295-90
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5296:1995
Chất lượng nước. Quy tắc bảo vệ nước khỏi bị nhiễm bẩn khi vận chuyển dầu và các sản phẩm dầu theo đường ống. Sx1(95). *Thay thế:* TCVN 5296-90
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6214:1996 (CAC/RCP 33-1985)
Quy phạm thực hành vệ sinh khai thác, sản xuất và tiêu thụ nước khoáng thiên nhiên
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6276:2003/SĐ 2:2005
Quy phạm các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu. *Thay thế:* TCVN 6276:1997
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6276:2003
Quy phạm các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu. Sđ2(2005). *Thay thế:* TCVN 6276:1997
Số trang: 99tr (A4)

TCVN 6276:2003/SĐ 3:2007
Quy phạm các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 6663-6:2008 (ISO 5667-6:2005)
Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 6: Hướng dẫn lấy mẫu ở sông và suối. *Thay thế:* TCVN 5996:1995
Số trang: 27tr (A4)

13.060.20 - Nước uống

TCVN 2674-78
Nước uống. Phương pháp xác định hàm lượng beryli
Số trang: 7tr (A5)

TCVN 5502:2003
Nước cấp sinh hoạt. Yêu cầu chất lượng. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 5502:1991
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6663-5:2009 (ISO 5667-5:2006)
Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 5: Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5995:1995
Số trang: 28tr (A4)

13.060.30 - Nước thải

TCVN 7323-1:2004 (ISO 7890-1:1986)
Chất lượng nước. Xác định nitrat. Phần 1: Phương pháp đo phổ dùng 2,6-dimethylphenol
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7586:2006
Chất lượng nước. Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp chế biến cao su thiên nhiên
Số trang: 6tr (A4)

[13] - Bao gồm bảo vệ chống ô nhiễm

13.060.40 - Xét nghiệm nước, nước thải và bùn[14]

TCVN 4557-1988
Nước thải. Phương pháp xác định nhiệt độ
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4558-88
Nước thải. Phương pháp xác định màu và mùi
Số trang: 2tr (A4)

TCVN 4560-88
Nước thải. Phương pháp xác định hàm lượng cặn
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 4582-88
Nước thải. Phương pháp xác định hàm lượng dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4583-88
Nước thải. Phương pháp xác định hàm lượng thuốc trừ sâu
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4851:1989 (ISO 3696:1987)
Nước dùng để phân tích trong phòng thí nghiệm. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5942:1995
Chất lượng nước. Tiêu chuẩn chất lượng nước mặt
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 5943:1995
Chất lượng nước. Tiêu chuẩn chất lượng nước biển ven bờ
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 5944:1995
Chất lượng nước. Tiêu chuẩn chất lượng nước ngầm
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 5945:2010
Nước thải công nghiệp. Tiêu chuẩn thải. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 5945:2005
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5987:1995 (ISO 5663:1984)
Chất lượng nước. Xác định nitơ ken-đan (KJELDAHL). Phương pháp sau khi vô cơ hoá với Selen
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5988:1995 (ISO 5664:1984)
Chất lượng nước. Xác định Amoni. Phương pháp chưng cất và chuẩn độ
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5992:1995 (ISO 5667/2:1991)
Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn kỹ thuật lấy mẫu
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5994:1995 (ISO 5667/4:1987)
Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu ở hồ ao tự nhiên và nhân tạo
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5997:1995 (ISO 5667/8:1993)
Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước mưa
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5998:1995 (ISO 5667/9:1992)
Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước biển
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5999:1995 (ISO 5667/10:1992)
Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6000:1995 (ISO 5667/11:1992)
Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước ngầm
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6002:1995 (ISO 6333:1986)
Chất lượng nước. Xác định mangan. Phương pháp trắc quang dùng Fomaldoxim
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6053:1995 (ISO 9696:1992)
Chất lượng nước. Đo tổng độ phóng xạ anpha trong nước không mặn. Phương pháp nguồn dày
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 6199-1:1995 (ISO 8165/1:1992)
Chất lượng nước. Xác định các phenol đơn hoá trị lựa chọn. Phần 1: Phương pháp sắc ký khí sau khi làm giàu bằng chiết
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6201:1995 (ISO 7980:1986)
Chất lượng nước. Xác định canxi và magie. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6219:1995 (ISO 9697:1992)
Chất lượng nước. Đo tổng độ phóng xạ beta trong nước không mặn
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6772:2000
Chất lượng nước. Nước thải sinh hoạt. Giới hạn ô nhiễm cho phép
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6773:2000
Chất lượng nước. Chất lượng nước dùng cho thuỷ lợi
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6774:2000
Chất lượng nước. Chất lượng nước ngọt bảo vệ đời sống thuỷ sinh
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 7382:2004
Chất lượng nước. Nước thải bệnh viện. Tiêu chuẩn thải
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7732:2007
Chất lượng nước. Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp sản xuất giấy và bột giấy
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7733:2007
Chất lượng nước. Tiêu chuẩn nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn
Số trang: 7tr (A4)

13.060.45 - Kiểm tra nước nói chung[15]

TCVN 6663-5:2009 (ISO 5667-5:2006)
Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 5: Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5995:1995
Số trang: 28tr (A4)

[14] - Bao gồm lấy mẫu
- Vi sinh nước, xem 07.100.20

[15] - Bao gồm cả lấy mẫu

13.060.50 - Kiểm tra chất hoá học trong nước

TCVN 6001-1:2008 (ISO 5815-1:2003)
Chất lượng nước. Xác định nhu cầu oxy sinh hoá sau n ngày (BODn). Phần 1: Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea. *Thay thế:* TCVN 6001:1995
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 6001-2:2008 (ISO 5815-2:2003)
Chất lượng nước. Xác định nhu cầu oxy sinh hoá sau n ngày (BODn). Phần 2: Phương pháp dùng cho mẫu không pha loãng. *Thay thế:* TCVN 6001:1995
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 6177:1996 (ISO 6332:1988(E))
Chất lượng nước. Xác định sắt bằng phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984(E))
Chất lượng nước. Xác định nitrit. Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150/1:1984(E))
Chất lượng nước. Xác định amoni. Phần 1: Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6179-2:1996 (ISO 7150/2:1986)
Chất lượng nước. Xác định amoni. Phần 2: Phương pháp trắc phổ tự động
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6180:1996 (ISO 7890/3:1988(E))
Chất lượng nước. Xác định nitrat. Phương pháp trắc phổ dùng axitosunfosalixylic
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6181:1996 (ISO 6703/1:1984(E))
Chất lượng nước. Xác định xyanua tổng
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 6182:1996 (ISO 6595:1982(E))
Chất lượng nước. Xác định asen tổng. Phương pháp quang phổ dùng bạc dietydithiocacbamat
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6183:1996 (ISO 9965:1993(E))
Chất lượng nước. Xác định selen. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua)
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993(E))
Chất lượng nước. Xác định chỉ số Pemanganat
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986(E))
Chất lượng nước. Xác định coban, niken, đồng kẽm, cađimi và chì. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989(E))
Chất lượng nước. Xác định clorua. Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp mo)
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6195:1996 (ISO 10359/1:1992(E))
Chất lượng nước. Xác định florua. Phương pháp dò điện hoá đối với nước sinh hoạt và nước bị ô nhiễm nhẹ
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6196-1:1996 (ISO 9964/1:1993(E))
Chất lượng nước. Xác định natri và kali. Phần 1: Xác định natri bằng trắc phổ hấp thụ nguyên tử
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6196-2:1996 (ISO 9964/2:1993(E))
Chất lượng nước. Xác định natri và kali. Phần 2: Xác định kali bằng phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6197:2008 (ISO 5961:1994)
Chất lượng nước. Xác định cadimi bằng phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6197:1996
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6198:1996 (ISO 6058:1984(E))
Chất lượng nước. Xác định hàm lượng canxi. Phương pháp chuẩn độ EDTA
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6200:1996 (ISO 9280:1990(E))
Chất lượng nước. Xác định sunfat. Phương pháp trọng lượng sử dụng bari clorua
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6202:2008 (ISO 6878:2004)
Chất lượng nước. Xác định phospho. Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6202:1996
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 6216:1996 (ISO 6439:1990)
Chất lượng nước. Xác định chỉ số phenol. Phương pháp trắc phổ dùng 4-aminoantipyrin sau khi chưng cất
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6222:2008 (ISO 9174:1998)
Chất lượng nước. Xác định crom. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6222:1996
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6222:2008 (ISO 9174:1998)
Chất lượng nước. Xác định crom. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6222:1996
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984(E))
Chất lượng nước. Xác định tổng số canxi và magie. Phương pháp chuẩn độ EDTA
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6225-3:1996 (ISO 7393/3:1986)
Chất lượng nước. Xác định clo tự do và clo tổng số. Phần 3: Phương pháp chuẩn độ iot xác định clo tổng số
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6493:2008 (ISO 9562:2004)
Chất lượng nước. Xác định halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6493:1999
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 6622-1:2009 (ISO 7875-1:1996/Cor 1:2003)
Chất lượng nước. Xác định chất hoạt động bề mặt. Phần 1: Xác định các chất hoạt động bề mặt anion bằng cách đo chỉ số metylen xanh (MBAS). Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6622-1:2000
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6661-2:2009 (ISO 8466-2:2001)
Chất lượng nước. Hiệu chuẩn và đánh giá các phương pháp phân tích và ước lượng các đặc trưng thống kê. Phần 2: Nguyên tắc hiệu chuẩn đối với các hàm chuẩn bậc hai không tuyến tính. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6661-2:2000
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7323-1:2004 (ISO 7890-1:1986)
Chất lượng nước. Xác định nitrat. Phần 1: Phương pháp đo phổ dùng 2,6-dimethylphenol
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7723:2007 (ISO 14403:2002)
Chất lượng nước. Xác định cyanua tổng số và cyanua tự do bằng phân tích dòng chảy liên tục
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 7724:2007 (ISO 17852:2006)
Chất lượng nước. Xác định thuỷ ngân. Phương pháp dùng phổ huỳnh quang nguyên tử
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7872:2008
Nước. Xác định hàm lượng amoniac. Phương pháp điện cực chọn lọc amoniac
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7873:2008
Nước. Xác định hàm lượng benzen. Phương pháp sắc ký khối phổ (GC/MS) sử dụng cột mao quản
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7874:2008
Nước. Xác định phenol và dẫn xuất của phenol. Phương pháp sắc ký khi chiết lỏng-lỏng
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7875:2008
Nước. Xác định dầu và mỡ. Phương pháp chiếu hồng ngoại
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7876:2008
Nước. Xác định hàm lượng thuốc trừ sâu clo hữu cơ. Phương pháp sắc ký khí chiết lỏng-lỏng
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999)
Chất lượng nước. Xác định thuỷ ngân. *Thay thế:* TCVN 5991:1995, TCVN 5989:1995, TCVN 5990:1995
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7939:2008 (ISO 18412:2005)
Chất lượng nước. Xác định crom (VI). Phương pháp đo quang đối với nước ô nhiễm nhẹ
Số trang: 10tr (A4)

13.060.60 - Kiểm tra đặc tính vật lý của nước

TCVN 6184:2008 (ISO 7027:1999)
Chất lượng nước. Xác định độ đục. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6184:1995
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6185:2008 (ISO 7887:1994)
Chất lượng nước. Kiểm tra và xác định độ màu. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6185:1996
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7873:2008
Nước. Xác định hàm lượng benzen. Phương pháp sắc ký khối phổ (GC/MS) sử dụng cột mao quản
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7875:2008
Nước. Xác định dầu và mỡ. Phương pháp chiếu hồng ngoại
Số trang: 8tr (A4)

13.060.70 - Kiểm tra đặc tính sinh học của nước

TCVN 6187-1:2009 (ISO 9308-1:2000)
Chất lượng nước. Phát hiện và đếm Escherichia coli và vi khuẩn coliform. Phần 1: Phương pháp lọc màng. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6187-1:1996
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6187-2:1996 (ISO 9308/2:1990(E))
Chất lượng nước. Phát hiện và đếm vi khuẩn coliform, vi khuẩn coliform chịu nhiệt và escherichia coli giả định. Phần 2: Phương pháp nhiều ống (số có xác suất cao nhất)
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6189-1:2009 (ISO 7899-1:1998/Cor 1:2000)
Chất lượng nước. Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột. Phần 1: Phương pháp thu nhỏ (Số có xác suất lớn nhất) đối với nước mặt và nước thải. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6189-1:1996
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
Chất lượng nước. Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột. Phần 2: Phương pháp màng lọc. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6189-2:1996
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6191-1:1996 (ISO 6461/1:1986(E))
Chất lượng nước. Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kị khí khử sunfit (Clostridia)
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461/2:1986(E))
Chất lượng nước. Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kị khí khử sunphit (Clostridia). Phần 2: Phương pháp màng lọc
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6226:1996 (ISO 8192:1986(E))
Chất lượng nước. Thử sự ức chế khả năng tiêu thụ oxy của bùn hoạt hoá
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6489:2009 (ISO 9439:1999)
Chất lượng nước. Đánh giá khả năng phân hủy sinh học hiếu khí hoàn toàn của các hợp chất hữu cơ trong môi trường nước. Phép thử sự giải phóng cacbon dioxit. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6489:1999
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 6826:2009 (ISO 11733:2004)
Chất lượng nước. Xác định sự đào thải và phân hủy sinh học của các chất hữu cơ trong môi trường nước. Phép thử mô phỏng bùn hoạt tính. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6826:2001
Số trang: 36tr (A4)

TCVN 6918:2001 (ISO 10634:1995)
Chất lượng nước. Hướng dẫn chuẩn bị và xử lý hợp chất hữu cơ ít tan trong nước để đánh giá sự phân huỷ sinh học trong môi trường nước
Số trang: 12tr (A4)

13.080 - Chất lượng đất. Thổ nhưỡng học

TCVN 4046-85
Đất trồng trọt. Phương pháp lấy mẫu
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4048-85
Đất trồng trọt. Phương pháp xác định hệ số khô kiệt
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 4049-85
Đất trồng trọt. Phương pháp xác định chất mất khi nung
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 4050-85
Đất trồng trọt. Phương pháp xác định tổng số chất hữu cơ
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 4053-85
Đất trồng trọt. Phương pháp xác định tổng số kali
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 4401-87
Đất trồng trọt. Phương pháp xác định pHKCl
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 4402-87
Đất trồng trọt. Phương pháp xác định pHH2O
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 4403-87
Đất trồng trọt. Phương pháp xác định độ chua trao đổi
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 4404-87
Đất trồng trọt. Phương pháp xác định độ chua thuỷ phân
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 4620-88
Đất trồng trọt. Phương pháp xác định dung tích hấp thụ
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 5257-90
Đất trồng trọt. Phương pháp xác định thành phần cơ giới
Số trang: 9tr (A5)

TCVN 5301:1995
Chất lượng đất. Hồ sơ đất. Sx1(95). *Thay thế:* TCVN 5301-90
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5941:1995
Chất lượng đất. Giới hạn tối đa cho phép của dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật trong đất
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 5961:1995 (ISO 11268/1:1993)
Chất lượng đất. ảnh hưởng của các chất ô nhiễm lên giun đất (EISENIA FETIDA). Xác định độ độc cấp tính bằng cách sử dụng nền đất nhân tạo
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5962:1995 (ISO 11269/1:1993)
Chất lượng đất. Xác định ảnh hưởng của các tác nhân ô nhiễm đến thảm thực vật đất. Phương pháp đo sự ức chế phát triển rễ
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6495-1:1999 (ISO 11074-1:1996)
Chất lượng đất. Từ vựng. Phần 1: Thuật ngữ và định nghĩa liên quan đến bảo vệ và ô nhiễm đất
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6495-2:2001 (ISO 11074-2:1998)
Chất lượng đất. Từ vựng. Phần 2: Các thuật ngữ và định nghĩa liên quan đến lấy mẫu
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 6496:2009 (ISO 11047:1998)
Chất lượng đất. Xác định cadimi, crom, coban, chì, đồng, kẽm, mangan và niken trong dịch chiết đất bằng cường thủy. Các phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa và nhiệt điện (không ngọn lửa). Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6496:1999
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 6498:1999 (ISO 11261:1995)
Chất lượng đất. Xác định nitơ tổng. Phương pháp Kendan (Kjeldahl) cải biên
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6499:1999 (ISO 11263:1994)
Chất lượng đất. Xác định photpho. Phương pháp quang phổ xác định phôtpho hoà tan trong dung dịch natri hiđrocacbonat
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6642:2000 (ISO 10694:1995)
Chất lượng đất. Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ và cacbon tổng số sau khi đốt khô (phân tích nguyên tố)
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6643:2000 (ISO 14255:1998)
Chất lượng đất. Xác định nitơ nitrat, nitơ amoni và tổng nitơ hoà tan có trong đất được làm khô trong không khí sử dụng dung dịch canxi clorua làm dung môi chiết
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6644:2000 (ISO 14235:1998)
Chất lượng đất. Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ bằng cách oxy hoá trong môi trường sunfocromic
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6645:2000 (ISO 13878:1998)
Chất lượng đất. Xác định hàm lượng nitơ tổng số bằng đốt khô ("phân tích nguyên tố")
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6646:2000 (ISO 11260:1994)
Chất lượng đất. Xác định khả năng trao đổi cation thực tế và độ bão hoà bazơ bằng cách sử dụng dung dịch bari clorua
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6648:2000 (ISO 11465:1993)
Chất lượng đất. Xác định chất khô và hàm lượng nước theo khối lượng. Phương pháp khối lượng. *Thay thế:* TCVN 5963:1995
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6649:2000 (ISO 11466:1995)
Chất lượng đất. Chiết các nguyên tố vết tan trong nước cường thuỷ
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6650:2000 (ISO 11265:1994)
Chất lượng đất. Xác định độ dẫn điện riêng
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6651:2000 (ISO 11274:1998)
Chất lượng đất. Xác định đặc tính giữ nước. Phương pháp trong phòng thí nghiệm
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 6652:2000 (ISO 13877:1998)
Chất lượng đất. Xác định các hyđrocacbon thơm đa nhân. Phương pháp sử dụng sắc ký lỏng cao áp
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 6653:2000 (ISO 14238:1997)
Chất lượng đất. Phương pháp sinh học. Xác định quá trình khoáng hoá nitơ và nitrit hoá trong đất và ảnh hưởng của hoá chất đến các quá trình này
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6654:2000 (ISO 10573:1995)
Chất lượng đất. Xác định hàm lượng nước trong vùng không bão hoà. Phương pháp cực dò nơtron sâu
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 6655:2000 (ISO 10693:1995)
Chất lượng đất. Xác định hàm lượng cacbonat. Phương pháp thể tích
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6656:2000 (ISO 11048:1995)
Chất lượng đất. Xác định hàm lượng sunfat tan trong nước và tan trong axit
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 6856-1:2001 (ISO 14240-1:1997)
Chất lượng đất. Xác định sinh khối vi sinh vật đất. Phần 1: Phương pháp đo hô hấp cảm ứng chất nền
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6856-2:2001 (ISO 14240-2:1997)
Chất lượng đất. Xác định sinh khối vi sinh vật đất. Phần 2: Phương pháp chiết xông hơi
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6857:2001 (ISO 11259:1998)
Chất lượng đất. Phương pháp đơn giản để mô tả đất
Số trang: 38tr (A4)

TCVN 6858:2001 (ISO 11266:1994)
Chất lượng đất. Hướng dẫn thử trong phòng thí nghiệm đối với quá trình phân huỷ sinh học của các chất hữu cơ trong đất ở điều kiện hiếu khí
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6859-2:2001 (ISO 11268-2:1998)
Chất lượng đất. ảnh hưởng của các chất ô nhiễm lên giun đất (Eisenia fetida). Phần 2: Xác định ảnh hưởng đối với sự sinh sản
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 6859-3:2004 (ISO 11268-3:1999)
Chất lượng đất. ảnh hưởng của các chất ô nhiễm lên giun đất. Phần 3: Hướng dẫn xác định ảnh hưởng trong điều kiện thực địa
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6860:2001 (ISO 11272:1998)
Chất lượng đất. Xác định khối lượng theo thể tích nguyên khối khô
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6861:2001 (ISO 11276:1995)
Chất lượng đất. Xác định áp suất nước trong lỗ hổng của đất. Phương pháp dùng căng kế (tensiometer)
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 6862:2001 (ISO 11277:1998)
Chất lượng đất. Xác định sự phân bố cấp hạt trong đất khoáng. Phương pháp rây và sa lắng
Số trang: 46tr (A4)

TCVN 6863:2001 (ISO 11508:1998)
Chất lượng đất. Xác định khối lượng theo thể tích của hạt
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6864:2001 (ISO 13536:1995)
Chất lượng đất. Xác định dung lượng tiềm tàng trao đổi cation và các cation có khả năng trao đổi dùng dung dịch bari clorua được đệm ở pH=8,1
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6865:2001 (ISO 14239:1997)
Chất lượng đất. Các hệ thống ủ trong phòng thí nghiệm để đo quá trình khoáng hoá các chất hữu cơ trong đất ở điều kiện hiếu khí
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 7131:2002
Đất sét. Phương pháp phân tích hoá học. *Thay thế:* TCVN 4352-86, TCVN 4346-86, TCVN 4351-86, TCVN 4348-86, TCVN 4347-86, TCVN 4350-86, TCVN 4349-86
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 7209:2002
Chất lượng đất. Giới hạn tối đa cho phép của kim loại nặng trong đất
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 7369:2004 (ISO/TR 11046:1994)
Chất lượng đất. Xác định hàm lượng dầu khoáng. Phương pháp phổ hồng ngoại và sắc ký khí
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7370-1:2004 (ISO 14869-1:2001)
Chất lượng đất. Hoà tan để xác định hàm lượng tổng số các nguyên tố. Phần 1: Hoà tan bằng axit flohydric và percloric
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7371:2004 (ISO 15178:2000)
Chất lượng đất. Xác định lưu huỳnh tổng số bằng đốt khô
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7373:2004
Chất lượng đất. Giá trị chỉ thị về hàm lượng nitơ tổng số trong đất Việt Nam
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 7374:2004
Chất lượng đất. Giá trị chỉ thị về hàm lượng photpho tổng số trong đất Việt Nam
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 7375:2004
Chất lượng đất. Giá trị chỉ thị về hàm lượng kali tổng số trong đất Việt Nam
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 7376:2004
Chất lượng đất. Giá trị chỉ thị về hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số trong đất Việt Nam
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 7377:2004
Chất lượng đất. Giá trị chỉ thị pH trong đất Việt Nam
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 7538-2:2005 (ISO 10381-2:2002)
Chất lượng đất. Lấy mẫu. Phần 2: Hướng dẫn kỹ thuật lấy mẫu
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 7538-3:2005 (ISO 10381-3:2001)
Chất lượng đất. Lấy mẫu. Phần 3: Hướng dẫn an toàn
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 8568:2010
Chất lượng đất. Phương pháp xác định dung lượng cation trao đổi (CEC). Phương pháp dùng amoni axetat
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8569:2010
Chất lượng đất. Phương pháp xác định các cation bazơ trao đổi. Phương pháp dùng amoni axetat
Số trang: 13tr (A4)

13.080.01 - Chất lượng đất và thổ nhưỡng nói chung

TCVN 5302:2009
Chất lượng đất. Yêu cầu chung đối với việc phục hồi đất. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5302:1995
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6134:2009 (EPA Method 8321A)
Chất lượng đất. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao/nhiệt phun/ khối phổ (HPLC/TS/MS) hoặc Detector cực tím (UV) để xác định hợp chất không bay hơi có thể chiết trong dung môi. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6134:1996
Số trang: 52tr (A4)

13.080.05 - Kiểm tra đất nói chung[16]

TCVN 6647:2007 (ISO 11464:2006)
Chất lượng đất. Xử lý sơ bộ mẫu để phân tích lý-hoá. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6647:2000
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7538-1:2006 (ISO 10381-1:2002)
Chất lượng đất. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu
Số trang: 45tr (A4)

TCVN 7538-4:2007 (ISO 10381-4:2003)
Chất lượng đất. Lấy mẫu. Phần 4: Hướng dẫn qui trình điều tra các vùng tự nhiên, bán tự nhiên và vùng canh tác
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7538-5:2007 (ISO 10381-5:2005)
Chất lượng đất. Lấy mẫu. Phần 5: Hướng dẫn qui trình điều tra các vùng đô thị và vùng công nghiệp liên quan đến nhiễm bẩn đất
Số trang: 47tr (A4)

13.080.10 - Tính chất hoá học của đất

TCVN 4621:2009
Chất lượng đất. Phương pháp xác định tổng số bazơ trao đổi. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4621:1988
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5255:2009
Chất lượng đất. Phương pháp xác định hàm lượng nitơ dễ tiêu. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5255:1990
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5256:2009
Chất lượng đất. Phương pháp xác định hàm lượng phospho dễ tiêu. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5256:1990
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5300:2009
Chất lượng đất. Phân loại đất bị ô nhiễm hóa chất. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5300:1995
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5979:2007 (ISO 10390:2005)
Chất lượng đất. Xác định pH. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5979:1995
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6496:2009 (ISO 11047:1998)
Chất lượng đất. Xác định cadimi, crom, coban, chì, đồng, kẽm, mangan và niken trong dịch chiết đất bằng cường thủy. Các phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa và nhiệt điện (không ngọn lửa). Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6496:1999
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 7370-2:2007 (ISO 14869-2:2002)
Chất lượng đất. Phương pháp hoà tan để xác định hàm lượng tổng số các nguyên tố. Phần 2: Phương pháp hoà tan bằng kiềm nóng chảy
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7538-6:2010 (ISO 10381-6:2009)
Chất lượng đất. Lấy mẫu. Phần 6. Hướng dẫn về thu thập, xử lí và bảo quản mẫu đất ở điều kiện hiếu khí để đánh giá các quá trình hoạt động, sinh khối và tính đa dạng của vi sinh vật trong phòng thí nghiệm. *Thay thế:* TCVN 5960:1995
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7727:2007 (ISO 14870:2001)
Chất lượng đất. Chiết các nguyên tố vết bằng dung dịch đệm ATPA
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8061:2009 (ISO 10382:2002)
Chất lượng đất. Xác định hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ và polyclorin biphenyl. Phương pháp sắc ký khí với detector bẫy electron. *Thay thế:* TCVN 6124:1996, TCVN 6132:1996
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 8062:2009 (EPA Method 8141A)
Chất lượng đất. Xác định hợp chất phospho hữu cơ bằng sắc ký khí. Kỹ thuật cột mao quản. *Thay thế:* TCVN 6133:1996, TCVN 6136:1996
Số trang: 39tr (A4)

TCVN 8183:2009
Ngưỡng dioxin trong đất và trầm tích
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 8466:2010 (ISO 23470:2007)
Chất lượng đất. Xác định dung lượng cation trao đổi hữu hiệu (CEC) và cation có khả năng trao đổi sử dụng dung dịch hexamincoban triclorua.
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 8567:2010
Chất lượng đất. Phương pháp xác định thành phần cấp hạt
Số trang: 14tr (A4)

13.080.20 - Tính chất vật lý của đất

TCVN 6135:2009
Chất lượng đất. Xác định dư lượng fenvalerat. Phương pháp sắc ký khí lỏng hiệu năng cao. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6135:1996
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7594:2006 (ISO 11271:2002)
Chất lượng đất. Xác định thế oxy hoá khử. Phương pháp đồng ruộng
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 8246:2009 (EPA Method 7000B)
Chất lượng đất. Xác định kim loại bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. *Thay thế:* TCVN 4405:1987, TCVN 4406:1987, TCVN 4619:1988, TCVN 5254:1990, TCVN 4618:1988
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 8467:2010 (ISO 20280:2007)
Chất lượng đất. Xác định asen, antimon và selen trong dịch chiết đất cường thủy bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử theo kỹ thuật nhiệt điện hoặc tạo hydrua
Số trang: 23tr (A4)

[16] - Kể cả lấy mẫu

13.080.30 - Tính chất sinh học của đất

TCVN 6497-2:2009 (ISO 11269-2:2005)
Chất lượng đất. Xác định ảnh hưởng của các chất ô nhiễm lên hệ thực vật đất. Phần 2: Ảnh hưởng của hoá chất đối sự nảy mầm và sự phát triển của thực vật bậc cao. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6497:1999
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7593:2006 (ISO 15473:2002)
Chất lượng đất. Hướng dẫn thử trong phòng thí nghiệm đối với quá trình phân huỷ sinh học của các chất hữu cơ trong đất ở điều kiện yếm khí
Số trang: 17tr (A4)

13.080.40 - Tính chất thuỷ học của đất

TCVN 5299:2009
Chất lượng đất. Phương pháp xác định mức độ xói mòn đất do mưa. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5299:1995
Số trang: 12tr (A4)

13.100 - An toàn lao động. Vệ sinh công nghiệp[17]

TCVN 2288-78
Các yếu tố nguy hiểm và có hại trong sản xuất. Phân loại
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 2289-1978
Quá trình sản xuất. Yêu cầu chung về an toàn
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2292-78
Công việc sơn. Yêu cầu chung về an toàn
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 2293:1978
Gia công gỗ. Yêu cầu chung về an toàn
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 2294-78
Nhiệt luyện kim loại. Yêu cầu chung về an toàn
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 3146-1986
Công việc hàn điện. Yêu cầu chung về an toàn. *Thay thế:* TCVN 3146-79
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 3147-1990
Quy phạm an toàn trong công tác xếp dỡ. Yêu cầu chung. Sx1(90). *Thay thế:* TCVN 3147-79
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 3149-79
Tạo các lớp phủ kim loại và các lớp phủ vô cơ. Yêu cầu chung về an toàn
Số trang: 20tr (A5)

TCVN 3153-79
Hệ thống tiêu chuẩn an toàn lao động. Các khái niệm cơ bản. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 3570-81
An toàn sinh học. Những yêu cầu chung
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 3718-1:2005
Quản lý an toàn trong trường bức xạ tần số rađio. Phần 1: Mức phơi nhiễm lớn nhất trong dải tần từ 3 kHz đến 300 GHz. *Thay thế:* TCVN 3718:82
Số trang: 52tr (A4)

TCVN 3718-2:2007
Quản lý an toàn trong trường bức xạ tần số rađiô. Phần 2: Phương pháp khuyến cáo để đo trường điện từ tần số rađio liên quan đến phơi nhiễm của con người ở dải tần từ 100 kHz đến 300 GHz
Số trang: 72tr (A4)

TCVN 4245:1996
Yêu cầu kỹ thuật an toàn trong sản xuất, sử dụng oxy, axetylen. Sx1(96). *Thay thế:* TCVN 4245-86
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 4744-1989
Quy phạm kỹ thuật an toàn trong các cơ sở cơ khí. *Thay thế:* QPVN 10-77
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 5178:2004
Quy phạm kỹ thuật an toàn trong khai thác và chế biến đá lộ thiên. *Thay thế:* TCVN 5178:1990
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 5308-91
Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng. *Thay thế:* QPVN 14-79
Số trang: 92tr (A4)

TCVN 5452-91
Cơ sở giết mổ. Yêu cầu vệ sinh
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5585:1991
Công tác lặn. Yêu cầu an toàn
Số trang:

TCVN 6844:2001 (ISO/IEC Guide 51:1999)
Hướng dẫn việc đề cập khía cạnh an toàn trong tiêu chuẩn
Số trang: 15tr (A4)

13.110 - An toàn máy móc

TCVN 2290-78
Thiết bị sản xuất. Yêu cầu chung về an toàn
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 2296:1989
Thiết bị rèn ép. Yêu cầu chung về an toàn. *Thay thế:* TCVN 2296-78
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 3145-79
Khí cụ đóng cắt mạch điện, điện áp đến 1000 V. Yêu cầu an toàn
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 3148:1979
Băng tải. Yêu cầu chung về an toàn
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 3152-79
Dụng cụ mài. Yêu cầu an toàn
Số trang: 16tr (A5)

TCVN 3288-79
Hệ thống thông gió. Yêu cầu chung về an toàn
Số trang: 6tr (A5)

[17] - Quần áo và thiết bị bảo hộ, xem 13.340
- Chiếu sáng nơi làm việc, xem 91.160.10

TCVN 3748-83
Máy gia công kim loại. Yêu cầu chung về an toàn
Số trang: 35tr (A5)

TCVN 4114-85
Thiết bị kỹ thuật điện có điện áp lớn hơn 1000 V. Yêu cầu an toàn
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4115-85
Thiết bị ngắt điện bảo vệ người dùng ở các máy và dụng cụ điện di động có điện áp đến 1000 V. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 13tr (A5)

TCVN 4717-1989
Thiết bị sản xuất. Che chắn an toàn. Yêu cầu chung về an toàn
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4725:2008
Máy cắt kim loại. Yêu cầu chung về an toàn đối với kết cấu máy. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 4725:1986
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4726-1989
Kỹ thuật an toàn. Máy cắt kim loại. Yêu cầu đối với trang bị điện
Số trang: 28 (A5)

TCVN 4730-89
Sản xuất gạch ngói nung. Yêu cầu chung về an toàn
Số trang: 33tr (A5)

TCVN 4750-89 (ST SEV 2153-80)
Vỏ bảo vệ đá mài. Kích thước cơ bản và yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 7tr (A5)

TCVN 4755:1989 (ST SEV 4474-84)
Cần trục. Yêu cầu an toàn đối với thiết bị thủy lực
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5019:1989
Thiết bị axetylen. Yêu cầu an toàn
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5179:1990 (ST SEV 5312-85)
Máy nâng hạ. Yêu cầu thử nghiệm thiết bị thủy lực về an toàn
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5180:1990 (ST SEV 1727-86)
Palăng điện. Yêu cầu chung về an toàn
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5181-90
Thiết bị nén khí. Yêu cầu chung về an toàn
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5183:1990 (ST SEV 499-77)
Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy mài và đánh bóng
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5184:1990 (ST SEV 500-77)
Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy khoan
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5185:1990 (ST SEV 540-77)
Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy tiện
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5186:1990 (ST SEV 576-77)
Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy phay
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5187:1990 (ST SEV 577-77)
Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy doa ngang
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5188:1990 (ST SEV 578-77)
Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy bào, xọc và chuốt
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5206:1990 (ST SEV 1718-79)
Máy nâng hạ. Yêu cầu an toàn đối với đối trọng và ống trọng
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5207:1990 (ST SEV 1722-79)
Máy nâng hạ. Cầu contenơ. Yêu cầu an toàn
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5209:1990 (ST SEV 2689-80)
Máy nâng hạ. Yêu cầu an toàn đối với thiết bị điện
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5331:1991
Thiết bị axetylen. Yêu cầu an toàn đối với kết cấu bình sinh khí
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5332:1991
Thiết bị axetylen. Yêu cầu an toàn đối với kết cấu thiết bị công nghệ chính
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5334:2007
Thiết bị điện kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Yêu cầu an toàn trong thiết kế, lắp đặt và sử dụng. Sx2(2007).
Thay thế: TCVN 5334:1991
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 5346:1991 (ST SEV 5307-85)
Kỹ thuật an toàn nồi hơi và nồi nước nóng. Yêu cầu chung đối với việc tính độ bền
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5659:1992
Thiết bị sản xuất. Bộ phận điều khiển. Yêu cầu an toàn chung
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5745:1993
Máy xay xát thóc. Yêu cầu an toàn chung. Sx1(93)
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6104:1996 (ISO 5149:1993)
Hệ thống máy lạnh dùng để làm lạnh và sưởi. Yêu cầu an toàn. *Thay thế:* TCVN 4206-86, TCVN 5663:1992
Số trang: 62tr (A4)

TCVN 6395:2008
Thang máy điện. Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6395:1998
Số trang: 172tr (A4)

TCVN 6484:1999
Khí đốt hoá lỏng (LPG). Xe bồn vận chuyển. Yêu cầu an toàn về thiết kế, chế tạo và sử dụng
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6485:1999
Khí đốt hoá lỏng (LPG). Nạp khí vào chai có dung tích nước đến 150 lít. Yêu cầu an toàn
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6719:2008 (ISO 13850:2006)
An toàn máy. Dừng khẩn cấp. Nguyên tắc thiết kế. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6719:2000
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6720:2000 (ISO 13852:1996)
An toàn máy. Khoảng cách an toàn để ngăn chặn tay con người không vươn tới vùng nguy hiểm
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6721:2000 (ISO 13854:1996)
An toàn máy. Khe hở nhỏ nhất để tránh kẹp dập các bộ phận cơ thể người
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6722-1:2000 (ISO 14123-1:1998)
An toàn máy. Giảm sự ảnh hưởng đối với sức khoẻ do các chất nguy hiểm phát sinh từ máy. Phần 1: Nguyên tắc và quy định đối với nhà sản xuất
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6722-2:2002 (ISO 14123-2:1998)
An toàn máy. Giảm ảnh hưởng đối với sức khoẻ do các chất nguy hiểm phát thải từ máy. Phần 2: Phương pháp luận hướng dẫn quy trình kiểm tra
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7014:2002 (ISO 13853:1998)
An toàn máy. Khoảng cách an toàn để ngăn không cho chân người chạm tới vùng nguy hiểm
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7300:2003 (ISO 14118:2000)
An toàn máy. Ngăn chặn khởi động bất ngờ
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7301-1:2008 (ISO 14121-1:2007)
An toàn máy. Đánh giá rủi ro. Phần 1: Nguyên tắc. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7301:2003
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 7301-2:2008 (ISO/TR 14121-2:2007)
An toàn máy. Đánh giá rủi ro. Phần 2: Hướng dẫn thực hành và ví dụ về các phương pháp. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7301:2003
Số trang: 92tr (A4)

TCVN 7302-1:2007 (ISO 15534-1:2000)
Thiết kế Ecgônômi đối với an toàn máy. Phần 1: Nguyên tắc xác định các kích thước yêu cầu đối với khoảng hở để toàn thân người tiếp cận vào trong máy
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7302-2:2003 (ISO 15534-2:2000)
Thiết kế ecgônômi đối với an toàn máy. Phần 2: Nguyên tắc xác định các kích thước yêu cầu đối với các vùng thao tác
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 7302-3:2003 (ISO 15534-3:2000)
Thiết kế ecgônômi đối với an toàn máy. Phần 3: Số liệu nhân trắc
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7303-1:2009 (IEC 601-1:2005)
Thiết bị điện y tế. Phần 1: Yêu cầu chung về an toàn cơ bản và tính năng thiết yếu. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 7303-1:2003
Số trang: 412tr (A4)

TCVN 7303-2-13:2003 (IEC 60601-2-13:2003)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-13: Yêu cầu riêng về an toàn và tính năng thiết yếu của hệ thống gây mê
Số trang: 49tr (A4)

TCVN 7303-2-12:2003 (IEC 60601-2-12:2001)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-12: Yêu cầu riêng về an toàn đối với máy thở. Máy thở chăm sóc đặc biệt
Số trang: 51tr (A4)

TCVN 7303-2-25:2003 (IEC 601-2-25:1993)
Thiết bị điện y tế. Phần 2-25: Yêu cầu riêng về an toàn cho máy điện tim
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 7326-1:2003 (IEC 60950-1:2001)
Thiết bị công nghệ thông tin. An toàn. Phần 1: Yêu cầu chung
Số trang: 265tr (A4)

TCVN 7341-1:2004 (ISO 10472-1:1997)
Yêu cầu an toàn cho thiết bị của xưởng giặt công nghiệp. Phần 1: Yêu cầu chung
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7341-2:2004 (ISO 10472-2:1997)
Yêu cầu an toàn cho thiết bị của xưởng giặt công nghiệp. Phần 2: Máy giặt và máy giặt - vắt
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7341-3:2004 (ISO 10742-3:1997)
Yêu cầu an toàn cho thiết bị của xưởng giặt công nghiệp. Phần 3: Dây chuyền máy giặt kiểu ống và các máy thành phần
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7341-4:2004 (ISO 10472-4:1997)
Yêu cầu an toàn cho thiết bị của xưởng giặt công nghiệp. Phần 4: Máy sấy bằng khí nóng
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7341-5:2004 (ISO 10472-5:1997)
Yêu cầu an toàn cho thiết bị của xưởng giặt công nghiệp. Phần 5: Máy là phẳng, máy cấp liệu và máy gấp
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7341-6:2004 (ISO 10742-6:1997)
Yêu cầu an toàn cho thiết bị của xưởng giặt công nghiệp. Phần 6: Máy ép là và máy ép dán
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7383-1:2004 (ISO 12100-1:2003)
An toàn máy. Khái niệm cơ bản, nguyên tắc chung cho thiết kế. Phần 1: Thuật ngữ cơ bản, phương pháp luận
Số trang: 42tr (A4)

TCVN 7383-2:2004 (ISO 12100-2:2003)
An toàn máy. Khái niệm cơ bản, nguyên tắc chung cho thiết kế. Phần 2: Nguyên tắc kỹ thuật
Số trang: 40tr (A4)

TCVN 7384-100:2004 (ISO/TR 13849-100:2000)
An toàn máy. Bộ phận an toàn liên quan của hệ thống điều khiển. Phần 100: Hướng dẫn sử dụng và ứng dụng TCVN 7384-1
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7384-1:2010 (ISO 13849-1:2006/Corr 1:2009)
An toàn máy. Các bộ phận liên quan đến an toàn của hệ thống điều khiển. Phần 1: Nguyên tắc chung về thiết kế. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 7384-1:2004
Số trang: 111tr (A4)

TCVN 7384-2:2010 (ISO 13849-2:2003)
An toàn máy. Các bộ phận liên quan đến an toàn của hệ thống điều khiển. Phần 2: Sự phê duyệt
Số trang: 64tr (A4)

TCVN 7385:2004 (ISO 13851:2002)
An toàn máy. Cơ cấu điều khiển hai tay. Chức năng và nguyên tắc thiết kế
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 7386:2004 (ISO 13855:2002)
An toàn máy. Định vị thiết bị bảo vệ đối với vận tốc tiếp cận của các bộ phận cơ thể người
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7387-1:2004 (ISO 14122-1:2001)
An toàn máy. Phương tiện thông dụng để tiếp cận máy. Phần 1: Lựa chọn phương tiện cố định để tiếp cận giữa hai mức
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7387-2:2007 (ISO 14122-2:2001)
An toàn máy. Các phương tiện thông dụng để tiếp cận máy. Phần 2: Sàn thao tác và lối đi
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7549-1:2005 (ISO 12480-1:1997)
Cần trục. Sử dụng an toàn. Phần 1: Yêu cầu chung
Số trang: 42tr (A4)

TCVN 7633:2007 (ISO 15537:2004)
Nguyên tắc lựa chọn và sử dụng người thử để thử nghiệm nhân trắc các sản phẩm và thiết kế công nghiệp
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7634:2007 (ISO 19353:2005)
An toàn máy. Phòng cháy chữa cháy
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 7977:2008 (ISO 16156:2004)
An toàn máy công cụ. Yêu cầu an toàn đối với thiết kế và kết cấu của mâm cặp. *Thay thế:* TCVN 4725:1986
Số trang: 11tr (A4)

13.120 - An toàn gia đình[18]

TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 1: Yêu cầu chung:. *Thay thế:* TCVN 5699-1:1998
Số trang: 144tr (A4)

TCVN 5699-2-4:2005 (IEC 60335-2-4:2003; Amd 1:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-4: Yêu cầu cụ thể đối với máy vắt li tâm
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 5699-2-3:2006 (IEC 60335-2-3:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-3. Yêu cầu cụ thể đối với bàn là điện:. *Thay thế:* TCVN 5699-2-3:2000
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 5699-2-2:2007 (IEC 60335-2-2:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-2: Yêu cầu cụ thể đối với máy hút bụi và thiết bị làm sạch có hút nước
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 5699-2-12:2006 (IEC 60335-2-12:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-12: Yêu cầu cụ thể đối với tấm gia nhiệt và các thiết bị tương tự:. *Thay thế:* TCVN 5699-2-12:2002
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 5699-2-9:2004 (IEC 60335-2-9:2002, Amd.1:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-9: Yêu cầu cụ thể đối với lò nướng, lò nướng bánh mỳ và các thiết bị di động tương tự dùng cho nấu ăn
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 5699-2-6:2004 (IEC 60335-2-6:2002)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-6: Yêu cầu cụ thể đối với dãy bếp, ngăn giữ nóng, lò đặt tĩnh tại và các thiết bị tương tự
Số trang: 42tr (A4)

TCVN 5699-2-14:2007 (IEC 60335-2-14:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-14: Yêu cầu cụ thể đối với máy dùng cho nhà bếp:. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-14:2001
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 5699-2-5:2005 (IEC 60335-2-5:2003)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-5: Yêu cầu cụ thể đối với máy rửa bát
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 5699-2-11:2006 (IEC 60335-2-11:2003, Amd 2: 2006)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-11: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị làm khô có cơ cấu đảo:. *Thay thế:* TCVN 5699-2-11:2002
Số trang: 34tr (A4)

TCVN 5699-2-7:2006 (IEC 60335-2-7:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-7: Yêu cầu cụ thể đối với máy giặt. *Thay thế:* TCVN 5699-2-7:2001
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 5699-2-15:2007 (IEC 60335-2-15:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-15: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị đun chất lỏng:. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-15:2000
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 5699-2-21:2007 (IEC 60335-2-21:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-21: Yêu cầu cụ thể đối với bình đun nước nóng có dự trữ. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-21:2001
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 5699-2-17:2006 (IEC 60335-2-17:2006)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-17: Yêu cầu cụ thể đối với chăn, gối và các thiết bị gia nhiệt uốn được tương tự:
Số trang: 59tr (A4)

TCVN 5699-2-30:2006 (IEC 60335-2-30:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-30: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị sưởi dùng trong phòng:
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-25: Yêu cầu cụ thể đối với lò vi sóng, lò vi sóng kết hợp:. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-25:2001
Số trang: 30tr (A4)

[18] - An toàn trẻ em, xem 97.190
- An toàn đồ chơi, xem 97.200.50

TCVN 5699-2-37:2007 (IEC 60335-2-37:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-37: Yêu cầu cụ thể đối với chảo rán ngập dầu sử dụng điện dùng trong dịch vụ thương mại
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 5699-2-43:2007 (IEC 60335-2-43:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-43: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị sấy khô quần áo và giá sấy khăn
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5699-2-44:2007 (IEC 60335-2-44:2003)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-44: Yêu cầu cụ thể đối với máy l
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 5699-2-42:2007 (IEC 60335-2-42:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-42: Yêu cầu cụ thể đối với lò đối lưu cưỡng bức, nồi hấp và lò đối lưu hơi nước, sử dụng điện, dùng trong dịch vụ thương mại
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 5699-2-38:2007 (IEC 60335-2-38:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-38: Yêu cầu cụ thể đối với phên nướng và vỉ nướng bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 5699-2-36:2006 (IEC 60335-2-36:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-36: Yêu cầu cụ thể đối với dãy bếp, lò, ngăn giữ nóng và phần tử giữ nóng dùng trong thương mại:
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 5699-2-39:2007 (IEC 60335-2-39:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-39: Yêu cầu cụ thể đối với dụng cụ nấu đa năng bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 5699-2-49:2007 (IEC 60335-2-49:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-49: Yêu cầu cụ thể đối với tủ giữ nóng bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 5699-2-53:2007 (IEC 60335-2-53:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-53: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị gia nhiệt dùng cho xông hơi
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 5699-2-48:2007 (IEC 60335-2-48:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-48: Yêu cầu cụ thể đối với lò nướng, lò nướng bánh mỳ bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 5699-2-52:2007 (IEC 60335-2-52:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-52: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị vệ sinh răng miệng
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5699-2-50:2007 (IEC 60335-2-50:2002)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-50: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị nấu cách thuỷ bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 5699-2-47:2007 (IEC 60335-2-47:2002)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-47: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị đun nước sôi bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 5699-2-51:2004 (IEC 60335-2-51:2002)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-51: Yêu cầu cụ thể đối với bơm tuần hoàn đặt tĩnh tại dùng cho các hệ thống nước sưởi và nước dịch vụ
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5699-2-64:2007 (IEC 60335-2-64:2002)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-64: Yêu cầu cụ thể đối với máy dùng cho nhà bếp sử dụng điện trong dịch vụ thương mại
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 5699-2-59:2004 (IEC 60335-2-59:2002)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-59: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị diệt côn trùng
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 5699-2-61:2006 (IEC 60335-2-61:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-61: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị sưởi tích nhiệt dùng trong phòng
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 5699-2-66:2006 (IEC 60335-2-66:2003)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-66: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị gia nhiệt đệm nước
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 5699-2-65:2003 (IEC 60335-2-65:2002)
Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-65: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị làm sạch không khí
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5699-2-72:2003 (IEC 60335-2-72:2002)
Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-72: Yêu cầu cụ thể đối với máy xử lý sàn tự động dùng trong thương mại và công nghiệp
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 5699-2-74:2005 (IEC 60335-2-74:2002)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-74: Yêu cầu cụ thể đối với que đun điện
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5699-2-79:2003 (IEC 60335-2-79:2002)
Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-79: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị làm sạch bằng áp suất cao và thiết bị làm sạch bằng hơi nước
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 5699-2-88:2005 (IEC 60335-2-88:2002)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-88: Yêu cầu cụ thể đối với máy tạo ẩm được thiết kế để sử dụng cùng với các hệ thống gia nhiệt, thông gió hoặc điều hoà không khí
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 5699-2-85:2005 (IEC 60335-2-85:2002)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-85: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị hấp vải
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5699-2-98:2003 (IEC 60335-2-98:2002)
Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-98: Yêu cầu cụ thể đối với máy tạo ẩm
Số trang: 13tr (A4)

13.140 - Tiếng ồn đối với con người[19]

TCVN 3985:1999
Âm học. Mức ồn cho phép tại các vị trí làm việc. Sx1(99).
Thay thế: TCVN 3985:1985
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5949:1998
Âm học. tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư. Mức ồn tối đa cho phép. Sx1(1998). *Thay thế:* TCVN 5949:1995
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7878-1:2008 (ISO 1996-1:2003)
Âm học. Mô tả, đo và đánh giá tiếng ồn môi trường. Phần 1: Các đại lượng cơ bản và phương pháp đánh giá. *Thay thế:* TCVN 5965:1995, TCVN 6399:1998, TCVN 5964:1995
Số trang: 36tr (A4)

TCVN 7878-2:2010 (ISO 1996-2:2007)
Âm học. Mô tả, đo và đánh giá tiếng ồn môi trường. Phần 2: Xác định mức tiếng ồn môi trường. *Thay thế:* TCVN 6399:1998, TCVN 5965:1995
Số trang: 48tr (A4)

TCVN 7880:2008
Phương tiện giao thông đường bộ. Tiếng ồn phát ra từ ô tô. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6435:1998, TCVN 6552:1999, TCVN 5948:1999
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 7881:2008
Phương tiện giao thông đường bộ. Tiếng ồn phát ra từ mô tô. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5948:1999, TCVN 6435:1998, TCVN 6552:1999
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 7882:2008
Phương tiện giao thông đường bộ. Tiếng ồn phát ra từ xe máy. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6597:2000, TCVN 5948:1999, TCVN 6552:1999, TCVN 6435:1998
Số trang: 30tr (A4)

13.160 - Rung động đối với con người[20]

TCVN 6964-2:2008 (ISO 2631-2:2003)
Rung động cơ học và chấn động. Đánh giá sự tiếp xúc của con người với rung động toàn thân. Phần 2: Rung động trong công trình xây dựng (từ 1 HZ đến 80 HZ). Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6964-2:2002
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7335:2004 (ISO 9996:1996)
Rung động và chấn động cơ học. Sự gây rối loạn đến hoạt động và chức năng hoạt động của con người. Phân loại
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7656:2007 (ISO 05008:2002)
Máy kéo bánh hơi nông nghiệp và máy làm việc trên đồng ruộng. Đo rung động toàn thân người lái máy. *Thay thế:* TCVN 4060:85
Số trang: 23tr (A4)

13.180 - Công thái học (ergonomics)

TCVN 7112:2002 (ISO 7243:1989)
Ecgônômi. Môi trường nóng. Đánh giá stress nhiệt đối với người lao động bằng chỉ số WBGT (nhiệt độ cầu ướt)
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7113:2003 (ISO 10075:1991)
Ecgônômi. Nguyên lý ecgônômi liên quan đến gánh nặng tâm thần. Thuật ngữ và định nghĩa chung
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7113-2:2002 (ISO 10075-2:1996)
Ecgônômi. Nguyên lý ecgônômi liên quan tới gánh nặng tâm thần. Phần 2: Nguyên tắc thiết kế
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7114-1:2008 (ISO 8995-1:2002/Cor 1:2005)
Ecgônômi. Chiếu sáng nơi làm việc. Phần 1: Trong nhà. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7114:2002
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 7114-3:2008 (ISO 8995-3:2006)
Ecgônômi. Chiếu sáng nơi làm việc. Phần 3: Yêu cầu chiếu sáng an toàn và bảo vệ tại những nơi làm việc ngoài nhà
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7212:2009 (ISO 8996:2004)
Ecgônômi môi trường nhiệt. Xác định mức chuyển hóa. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 7212:2002
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 7213-1:2002 (ISO 9241-1:1997)
Ecgônômi. Yêu cầu Ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị đầu cuối (VDT). Phần 1: Giới thiệu chung
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7302-1:2007 (ISO 15534-1:2000)
Thiết kế Ecgônômi đối với an toàn máy. Phần 1: Nguyên tắc xác định các kích thước yêu cầu đối với khoảng hở để toàn thân người tiếp cận vào trong máy
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7302-2:2003 (ISO 15534-2:2000)
Thiết kế ecgônômi đối với an toàn máy. Phần 2: Nguyên tắc xác định các kích thước yêu cầu đối với các vùng thao tác
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 7302-3:2003 (ISO 15534-3:2000)
Thiết kế ecgônômi đối với an toàn máy. Phần 3: Số liệu nhân trắc
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7318-3:2003 (ISO 9241-3:1992)
Yêu cầu về ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị (VDT). Phần 3: Yêu cầu về hiển thị
Số trang: 49tr (A4)

TCVN 7318-4:2003 (ISO 9241-4:1998)
Yêu cầu ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị (VDT). Phần 4: Yêu cầu về bàn phím
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 7321:2009 (ISO 7933:2004)
Ecgônômi môi trường nhiệt. Xác định bằng phương pháp phân tích và giải thích stress nhiệt thông qua tính toán căng thẳng nhiệt dự đoán. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 7321:2003
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 7437:2010 (ISO 6385:2004)
Ecgônômi. Nguyên lý Ecgônômi trong thiết kế hệ thống làm việc. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 7437:2004
Số trang: 20tr (A4)

[19] - Âm học và các phép đo âm, xem 17.140
[20] - Rung động và đo rung động, xem 17.160

TCVN 7438:2004 (ISO 7730:1994)
Ecgônômi. Môi trường nhiệt ôn hoà. Xác định các chỉ số PMV, PPD và đặc trưng của điều kiện tiện nghi nhiệt
Số trang: 34tr (A4)

TCVN 7439:2004 (ISO 9886:1992)
Ecgônômi. Đánh giá căng thẳng nhiệt bằng phép đo các thông số sinh lý
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 7488:2005 (ISO 07250:1996)
Ecgônômi. Phép đo cơ bản cơ thể người dùng cho thiết kế kỹ thuật
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 7489:2005 (ISO 10551:1995)
Ecgônômi. Ecgônômi môi trường nhiệt. Đánh giá ảnh hưởng của môi trường nhiệt bằng thang đánh giá chủ quan
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 7490:2005
Ecgônômi. Bàn ghế học sinh tiểu học và trung học cơ sở. Yêu cầu về kích thước cơ bản theo chỉ số nhân trắc học của học sinh
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7491:2005
Ecgônômi. Bố trí bàn ghế học sinh trong phòng học
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7633:2007 (ISO 15537:2004)
Nguyên tắc lựa chọn và sử dụng người thử để thử nghiệm nhân trắc các sản phẩm và thiết kế công nghiệp
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 8497:2010 (ISO 13731:2001)
Ecgônômi môi trường nhiệt. Thuật ngữ và ký hiệu.
Số trang: 40tr (A4)

13.200 - Kiểm soát tai nạn giao thông và thảm họa

TCVN 5756:2001
Mũ bảo vệ cho người đi mô tô và xe máy. Sx1(2001).
Thay thế: TCVN 5756:1993
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 6979:2001
Mũ bảo hiểm cho trẻ em khi tham gia giao thông trên mô tô và xe máy
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7448:2004
Xe đạp điện. Yêu cầu an toàn chung và phương pháp thử
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7449:2004
Xe đạp điện. ắc quy chì axit
Số trang: 10tr (A4)

13.220 - Phòng cháy chữa cháy

TCVN 2622:1995
Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình. Yêu cầu thiết kế. Sx3(1995). *Thay thế:* TCVN 2622-87
Số trang: 58tr (A4)

TCVN 3254:1989
An toàn cháy. Yêu cầu chung. *Thay thế:* TCVN 3254-79
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 3991-85
Tiêu chuẩn phòng cháy trong thiết kế xây dựng. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 4879:1989 (ISO 6309:1987)
Phòng cháy. Dấu hiệu an toàn
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5279:1990
An toàn cháy nổ. Bụi cháy. Yêu cầu chung
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 5303-90
An toàn cháy. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 13tr (A5)

TCVN 5684:2003
An toàn cháy các công trình dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Yêu cầu chung. Sx1(2003)
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 5738:2001
Hệ thống báo cháy tự động. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2001).
Thay thế: TCVN 5738:1993
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6103:1996 (ISO 8421/5:1988)
Phòng cháy chữa cháy. Thuật ngữ. Khống chế khói
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6160:1996
Phòng cháy chữa cháy. Nhà cao tầng. Yêu cầu thiết kế
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6161:1996
Phòng cháy chữa cháy. Chợ và trung tâm thương mại. Yêu cầu thiết kế
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6223:1996
Cửa hàng khí đốt hoá lỏng. Yêu cầu chung về an toàn
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6259-5:2003/SĐ 2:2005
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 5: Phòng, phát hiện và chữa cháy
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6259-5:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 5: Phòng, phát hiện và chữa cháy. Sđ1(2004). *Thay thế:* TCVN 6259-5:1997
Số trang: 107tr (A4)

13.220.01 - Phòng cháy chống cháy nói chung

TCVN 4878:2009 (ISO 3941:2007)
Phòng cháy và chữa cháy. Phân loại cháy. Sx2(2009).
Thay thế: TCVN 4878:1989
Số trang: 5tr (A4)

13.220.10 - Chữa cháy

TCVN 7161-1:2009 (ISO 14520-1:2006)
Hệ thống chữa cháy bằng khí. Tính chất vật lý và thiết kế hệ thống. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 7161-1:2002
Số trang: 114tr (A4)

TCVN 7161-13:2009 (ISO 14520-13:2005)
Hệ thống chữa cháy bằng khí. Tính chất vật lý và thiết kế hệ thống. Phần 13: Khí chữa cháy IG-100. Sx2(2009).
Thay thế: TCVN 7161-13:2002
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7161-9:2009 (ISO 14520-9:2006)
Hệ thống chữa cháy bằng khí. Tính chất vật lý và thiết kế hệ thống. Phần 9: Khí chữa cháy HFC-227ea. Sx2(2009).
Thay thế: TCVN 7161-9:2002
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8060:2009 (ISO 14557:2002)
Phương tiện chữa cháy. Vòi chữa cháy. Vòi hút bằng cao su, chất dẻo và cụm vòi
Số trang: 22tr (A4)

13.220.20 - Phòng cháy

TCVN 3890:2009
Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình. Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng. Sx2(2009).
Thay thế: TCVN 3890:1984
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 5040:1990 (ISO 6790:1986)
Thiết bị phòng cháy và chữa cháy. Ký hiệu hình vẽ dùng trên sơ đồ phòng cháy. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 14tr. (A4)

TCVN 6305-11:2006 (ISO 6182-11:2003)
Phòng cháy, chữa cháy. Hệ thống sprinkler tự động. Phần 11: Yêu cầu và phương pháp thử đối với giá treo ống
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 6305-4:1997 (ISO 6182-4:1993)
Phòng cháy chữa cháy. Hệ thống sprinklơ tự động. Phần 4: Yêu cầu và phương pháp thử đối với cơ cấu mở nhanh
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6305-5:2009 (ISO 6182-5:2006)
Phòng cháy và chữa cháy. Hệ thống sprinkler tự động. Phần 5: Yêu cầu và phương pháp thử đối với van tràn. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6305-5:1997
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 6305-7:2006 (ISO 6182-7:2004)
Phòng cháy, chữa cháy. Hệ thống sprinkler tự động. Phần 7: Yêu cầu và phương pháp thử đối với sprinkler phản ứng nhanh ngăn chặn sớm (ESFR)
Số trang: 51tr (A4)

TCVN 7336:2003
Phòng cháy chữa cháy. Hệ thống sprinkler tự động. Yêu cầu thiết kế và lắp đặt
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 7568-1:2006 (ISO 7240-1:2005)
Hệ thống báo cháy. Phần 1: Quy định chung và định nghĩa
Số trang: 24tr (A4)

13.220.30 - Thiết bị chữa cháy

TCVN 3890:2009
Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình. Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng. Sx2(2009).
Thay thế: TCVN 3890:1984
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 5739:1993
Thiết bị chữa cháy. Đầu nối
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 5740:2009
Phương tiện phòng cháy chữa cháy. Vòi đẩy chữa cháy. Vòi đẩy bằng sợi tổng hợp tráng cao su. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5740:1993
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5760:1993
Hệ thống chữa cháy. Yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6100:1996 (ISO 5923:1984)
Phòng cháy chữa cháy. Chất chữa cháy - Cacbon đioxit
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 6101:1996 (ISO 6183:1990)
Thiết bị chữa cháy. Hệ thống chữa cháy cacbon đioxit. Thiết kế và lắp đặt
Số trang: 44tr (A4)

TCVN 6102:1996 (ISO 7202:1987)
Phòng cháy chữa cháy. Chất chữa cháy. Bột
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 6305-1:2007 (ISO 06182-1:2004)
Phòng cháy chữa cháy. Hệ thống Sprinkler tự động. Phần 1: Yêu cầu và phương pháp thử đối với Sprinkler. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6305-1:1997
Số trang: 80tr (A4)

TCVN 6305-11:2006 (ISO 6182-11:2003)
Phòng cháy, chữa cháy. Hệ thống sprinkler tự động. Phần 11: Yêu cầu và phương pháp thử đối với giá treo ống
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 6305-2:2007 (ISO 06182-2:2005)
Phòng cháy chữa cháy. Hệ thống Sprinkler tự động. Phần 2: Yêu cầu và phương pháp thử đối với van báo động kiểu ướt, bình làm trễ và chuông nước. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6305-2:1997
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 6305-3:2007 (ISO 06182-3:2005)
Phòng cháy chữa cháy. Hệ thống Sprinkler tự động. Phần 3: Yêu cầu và phương pháp thử đối với van ống khô. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6305-3:1997
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 6305-7:2006 (ISO 6182-7:2004)
Phòng cháy, chữa cháy. Hệ thống sprinkler tự động. Phần 7: Yêu cầu và phương pháp thử đối với sprinkler phản ứng nhanh ngăn chặn sớm (ESFR)
Số trang: 51tr (A4)

TCVN 6379:1998
Thiết bị chữa cháy. Trụ nước chữa cháy. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7026:2002 (ISO 7165:1999)
Chữa cháy. Bình chữa cháy xách tay. Tính năng và cấu tạo
Số trang: 57tr (A4)

TCVN 7027:2002 (ISO 11601:1999)
Chữa cháy. Xe đẩy chữa cháy. Tính năng và cấu tạo
Số trang: 34tr (A4)

TCVN 7278-1:2003 (ISO 7302-1:1995)
Chất chữa cháy. Chất tạo bọt chữa cháy. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật đối với chất tạo bọt chữa cháy độ nở thấp dùng phun lên bề mặt chất lỏng cháy không hoà tan được với nước
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 7278-2:2003 (ISO 7203-2:1995)
Chất chữa cháy. Chất tạo bọt chữa cháy. Phần 2: Yêu cầu kỹ thuật đối với chất tạo bọt chữa cháy độ nở trung bình và cao dùng phun lên bề mặt chất lỏng cháy không hoà tan được với nước
Số trang: 36tr (A4)

TCVN 7278-3:2003 (ISO 7203-3:1999)
Chất chữa cháy. Chất tạo bọt chữa cháy. Phần 3: Yêu cầu kỹ thuật đối với chất tạo bọt chữa cháy độ nở thấp dùng phun lên bề mặt chất lỏng cháy hoà tan được với nước
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 7435-1:2004 (ISO 11602-1:2000)
Phòng cháy, chữa cháy . Bình chữa cháy xách tay và xe đẩy chữa cháy. Phần 1: Lựa chọn và bố trí
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7435-2:2004 (ISO 11602-2:2000)
Phòng cháy, chữa cháy . Bình chữa cháy xách tay và xe đẩy chữa cháy. Phần 2: kiểm tra và bảo dưỡng
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7884:2008
Thiết bị đẩy nước chữa cháy tự vận hành bằng khí nén
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8522:2010
Đệm không khí cứu người 20m và 45m
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8523:2010
Ống tụt cứu người 30m
Số trang: 12tr (A4)

13.220.40 - Tính dễ bắt lửa và dễ cháy của vật liệu và sản phẩm

TCVN 2693:2007 (ASTM D 0093:06)
Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định điểm chớp cháy bằng thiết bị thử cốc kín Pensky-Martens. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 2693:1995
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 7444-16:2007 (ISO 07176-16:1997)
Xe lăn. Phần 16. Độ bền chống cháy của các bộ phận được bọc đệm. Yêu cầu và phương pháp thử
Số trang: 8tr (A4)

13.220.50 - Độ bền chịu lửa của vật liệu và kết cấu xây dựng

TCVN 6396-58:2010 (EN 81-58:2003)
Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy. Kiểm tra và thử. Phần 58: Thử tính chịu lửa của cửa tầng
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 7194:2002
Vật liệu cách nhiệt. Phân loại
Số trang: 5tr (A4)

13.220.60 - Phòng nổ

TCVN 1769-1975
Hồi liệu kim loại đen. Yêu cầu về an toàn phòng nổ khi gia công và luyện lại
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3255-86
An toàn nổ. Yêu cầu chung. *Thay thế:* TCVN 3255-79
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 6553-1:1999 (ISO 6184-1:1985)
Hệ thống phòng nổ. Phần 1: Phương pháp xác định chỉ số nổ của bụi cháy trong không khí
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6553-2:1999 (ISO 6184-2:1985)
Hệ thống phòng nổ. Phần 2: Phương pháp xác định chỉ số nổ của khí cháy trong không khí
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6553-3:1999 (ISO 6184-3:1985)
Hệ thống phòng nổ. Phần 3: Phương pháp xác định chỉ số nổ của hỗn hợp nhiên liệu với không khí trừ hỗn hợp bụi với không khí và khí cháy với không khí
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6553-4:1999 (ISO 6184-4:1985)
Hệ thống phòng nổ. Phần 4. Phương pháp xác định hiệu quả của hệ thống triệt nổ
Số trang: 10tr (A4)

13.240 - Phòng chống quá áp

TCVN 7915-1:2009 (ISO 4126-1:2004)
Thiết bị an toàn chống quá áp. Phần 1: Van an toàn. *Thay thế:* TCVN 6339:1998
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 7915-2:2009 (ISO 4126-2:2003)
Thiết bị an toàn chống quá áp. Phần 2: Đĩa nổ
Số trang: 45tr (A4)

TCVN 7915-3:2009 (ISO 4126-3:2006)
Thiết bị an toàn chống quá áp. Phần 3: Tổ hợp van an toàn và đĩa nổ. *Thay thế:* TCVN 6340:1998
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7915-4:2009 (ISO 4126-4:2004)
Thiết bị an toàn chống quá áp. Phần 4: Van an toàn có van điều khiển
Số trang: 36tr (A4)

TCVN 7915-5:2009 (ISO 4126-5:2004)
Thiết bị an toàn chống quá áp. Phần 5: Hệ thống an toàn xả áp có điều khiển
Số trang: 39tr (A4)

TCVN 7915-6:2009 (ISO 4126-6:2003)
Thiết bị an toàn chống quá áp. Phần 6: Ứng dụng, lựa chọn và lắp đặt đĩa nổ
Số trang: 49tr (A4)

TCVN 7915-7:2009 (ISO 4126-7:2004)
Thiết bị an toàn chống quá áp. Phần 7: Dữ liệu chung
Số trang: 49tr (A4)

13.260 - Phòng chống điện giật

TCVN 3256-1979
An toàn điện. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4255:2008 (IEC 60529:2001)
Cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài (mã IP). Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 4255:1986
Số trang: 46tr (A4)

TCVN 5587:2008 (IEC 60855:1985)
Ống cách điện có chứa bọt và sào cách điện dạng đặc dùng để làm việc khi có điện. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5587:1991
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 7447-4-41:2004 (IEC 60364-4-41:2001)
Hệ thống lắp đặt điện của các toà nhà. Phần 4-41: Bảo vệ an toàn. Bảo vệ chống điện giật
Số trang: 40tr (A4)

TCVN 7447-4-43:2004 (IEC 60364-4-43:2001)
Hệ thống lắp đặt điện của các toà nhà. Phần 4-43: Bảo vệ an toàn. Bảo vệ chống quá dòng
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 7447-4-44:2004 (IEC 60364-4-44:2003)
Hệ thống lắp đặt điện của các toà nhà. Phần 4-44: Bảo vệ an toàn. Bảo vệ chống nhiễu điện áp và nhiễu điện từ
Số trang: 49tr (A4)

TCVN 8084:2009 (IEC 60903:2002)
Làm việc có điện. Găng tay bằng vật liệu cách điện. *Thay thế:* TCVN 5589:1991, TCVN 5588:1991, TCVN 5586:1991
Số trang: 65tr (A4)

13.280 - An toàn bức xạ

TCVN 4397-87
Quy phạm an toàn bức xạ ion hoá
Số trang: 76tr (A4)

TCVN 4498:1988
Phương tiện bảo vệ tập thể chống bức xạ ion hóa. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4985-89
Quy phạm vận chuyển an toàn chất phóng xạ
Số trang: 52tr (A5)

TCVN 6053:1995 (ISO 9696:1992)
Chất lượng nước. Đo tổng độ phóng xạ anpha trong nước không mặn. Phương pháp nguồn dày
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 6219:1995 (ISO 9697:1992)
Chất lượng nước. Đo tổng độ phóng xạ beta trong nước không mặn
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6561:1999
An toàn bức xạ ion hoá tại các cơ sở X quang y tế
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6853:2001 (ISO 2919:1999)
An toàn bức xạ. Nguồn phóng xạ kín. Yêu cầu chung và phân loại
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 6854:2001 (ISO 8690:1988)
An toàn bức xạ. Tẩy xạ cho các bề mặt bị nhiễm xạ. Phương pháp thử nghiệm và đánh giá tính dễ tẩy xạ
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 6866:2001
An toàn bức xạ. Giới hạn liều đối với nhân viên bức xạ và dân chúng
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6867-1:2001
An toàn bức xạ. Vận chuyển an toàn chất phóng xạ. Phần 1: Quy định chung. *Thay thế:* TCVN 4985:1989 (Phần: Vận chuyển an toàn chất phóng xạ)
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 6868:2001
An toàn bức xạ. Quản lý chất thải phóng xạ. Phân loại chất thải phóng xạ
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6869:2001
An toàn bức xạ. Chiếu xạ y tế. Quy định chung
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 6870:2001
An toàn bức xạ. Miễn trừ khai báo, đăng ký và xin giấy phép an toàn bức xạ
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6892:2001 (ISO 11934:1997)
An toàn bức xạ. Bức xạ Gamma và tia X. Liều kế bỏ túi kiểu tụ điệnđọc gián tiếp hoặc trực tiếp
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 7077:2002 (ISO 1757:1996)
An toàn bức xạ. Liều kế phim dùng cho cá nhân
Số trang: 36tr (A4)

TCVN 7078-1:2002 (ISO 7503-1:1988)
An toàn bức xạ. Đánh giá nhiễm xạ bề mặt. Phần 1: Nguồn phát bêta (năng lượng bêta cực đại lớn hơn 0,15 MeV) và nguồn phát anpha
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7078-2:2007 (ISO 07503-2:1988)
An toàn bức xạ. Đánh giá nhiễm xạ bề mặt. Phần 2: Nhiễm xạ triti trên bề mặt
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7173:2002 (ISO 9271:1992)
An toàn bức xạ. Tẩy xạ các bề mặt bị nhiễm xạ. Thử nghiệm các tác nhân tẩy xạ cho vải
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 7174:2002 (ISO 12794:2000)
Năng lượng hạt nhân. An toàn bức xạ. Liều kế nhiệt phát quang dùng cho cá nhân để đo liều bức xạ các đầu chi và mắt
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7442:2004 (ISO 3925:1978)
An toàn bức xạ. Chất phóng xạ hở. Xác định và chứng nhận
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7443:2004 (ISO 9978:1992)
An toàn bức xạ. Nguồn phóng xạ kín. Phương pháp thử nghiệm rò rỉ
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7468:2005 (ISO 00361:1975)
An toàn bức xạ. Dấu hiệu cơ bản về bức xạ ion hoá
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7469:2005 (ISO 11932:1996)
An toàn bức xạ. Đo hoạt độ vật liệu rắn được coi như chất thải không phóng xạ để tái chế, tái sử dụng hoặc chôn cất
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 7840:2007 (ISO 02885:1976)
Vật liệu phóng xạ. Bao bì. Thử nghiệm rò rỉ chất phóng xạ và rò rỉ bức xạ
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7885-1:2008 (Tài liệu chú giải thuật ngữ an toàn của IAEA)
An toàn bức xạ. Thuật ngữ và định nghĩa. Phần 1: Các thuật ngữ xếp theo thứ tự chữ cái trong tiếng anh từ A đến E
Số trang: 171tr (A4)

TCVN 7941:2008 (ISO 7205:1986)
Máy đo hạt nhân. Máy đo được thiết kế để lắp đặt cố định
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 7942-1:2008 (ISO 4037-1:1996)
An toàn bức xạ. Bức xạ chuẩn tia X và gamma hiệu chuẩn liều kế và máy đo suất liều và xác định đáp ứng của thiết bị theo năng lượng photon. Phần 1: Đặc tính bức xạ và phương pháp tạo ra bức xạ
Số trang: 50tr (A4)

TCVN 7942-2:2008 (ISO 4037-2:1997)
An toàn bức xạ. Bức xạ chuẩn tia X và gamma hiệu chuẩn liều kế và máy đo suất liều và xác định đáp ứng của thiết bị theo năng lượng photon. Phần 2: Đo liều trong bảo vệ bức xạ cho dải năng lượng từ 8 KeV đến 1,3 MeV và và từ 4 MeV đến 9 MeV
Số trang: 39tr (A4)

TCVN 7943:2008 (ISO 3999:2004)
An toàn bức xạ. Thiết bị dùng trong chụp ảnh gamma công nghiệp. Quy định kỹ thuật đối với tính năng, thiết kế và các phép thử nghiệm
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 7944:2008 (ISO 2889:1975)
An toàn bức xạ. Các nguyên tắc chung về lấy mẫu chất phóng xạ trong không khí
Số trang: 55tr (A4)

TCVN 7945-1:2008 (ISO 10648-1:1997)
An toàn bức xạ. Tủ cách ly. Phần 1: Nguyên tắc thiết kế
Số trang: 36tr (A4)

TCVN 7945-2:2008 (ISO 10648-2:1994)
An toàn bức xạ. Tủ cách ly. Phần 2: Phân loại theo độ kín và các phương pháp kiểm tra
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 8289:2009
An toàn bức xạ. Thiết bị chiếu xạ công nghiệp sử dụng nguồn đồng vị gamma. Yêu cầu chung
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 8627:2010 (ISO 6962:2004)
Năng lượng hạt nhân. Phương pháp chuẩn để thử nghiệm tính ổn định đối với chiếu xạ alpha lâu dài của chất nền cho việc rắn hóa chất thải phóng xạ mức cao
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8663:2011 (ISO 21482:2007)
An toàn bức xạ. Cảnh báo bức xạ ion hóa. Dấu hiệu bổ sung.
Số trang: 14tr (A4)

13.300 - Phòng chống hàng nguy hiểm[21]

TCVN 4512-88
Quy phạm vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường biển
Số trang:

TCVN 5507:2002
Hoá chất nguy hiểm. Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển. Sx2(2002). *Thay thế:* TCVN 5507:1991
Số trang: 41tr (A4)

13.320 - Hệ thống cảnh báo và báo cháy

TCVN 5053-90
Mầu sắc, tín hiệu và dấu hiệu an toàn
Số trang:

TCVN 5500-91 (ISO 8201:1987)
Âm học. Tín hiệu âm thanh sơ tán khẩn cấp
Số trang: 8tr (A4)

[21] - Bao gồm yêu cầu qui cách đối với hàng nguy hiểm, cách xử lý, bảo quản vận chuyển, ghi nhãn...
- Vật liệu phân rã hạt nhân, xem 27.120.30 - Chất nổ, xem 71.100.30

13.340 - Thiết bị bảo hộ[22]

13.340.10 - Quần áo bảo hộ[23]

TCVN 1841:1976
Bao tay bảo hộ lao động bằng da, giả da và bạt
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 2603:1987
Mũ bảo hộ lao động cho công nhân mỏ hầm lò. *Thay thế:* TCVN 2603-78
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 2604:1978
Quần áo bảo hộ lao động mặc ngoài cho nam công nhân thăm dò và khai thác dầu khí. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 2605:1978
Quần áo bảo hộ lao động cho nam công nhân thăm dò và khai thác dầu khí. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 2606:1978
Phương tiện bảo vệ tay. Phân loại
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4357:1986
Giày bảo hộ lao động cho công nhân đi lô cao su
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4742:1989
Quần áo bảo hộ lao động dùng cho công nhân đi lô cao su
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6408:1998
Giày, ủng cao su. ủng công nghiệp bằng cao su lưu hoá có lót. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 6409:1998
Giày, ủng cao su. Giày, ủng cao su dẫn điện có lót. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6410:1998
Giày, ủng cao su. Giày ủng cao su chống tĩnh điện có lót; Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6411:1998
Giày ủng bằng chất dẻo đúc. ủng poly(vinylclorua) có lót hoặc không có lót dùng chung trong công nghiệp. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 6689:2000 (ISO 13688:1998)
Quần áo bảo vệ. Yêu cầu chung
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6690:2007 (ISO/TR 02801:2007)
Quần áo bảo vệ. Quần áo chống nhiệt và lửa. Khuyến nghị chung về lựa chọn, bảo quản và sử dụng quần áo bảo vệ. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6690:2000
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 6691:2007 (ISO 06530:2005)
Quần áo bảo vệ. Quần áo chống hoá chất lỏng. Phương pháp thử độ chống thấm chất lỏng của vật liệu. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6691:2000
Số trang: 12tr (A4)

[22] - An toàn lao động, xem 13.100
[23] - Bao gồm cả giầy công nghiệp

TCVN 6692:2007 (ISO 13994:2005, With technical corrigendum 1:2006)
Quần áo bảo vệ. Quần áo chống hoá chất lỏng. Xác định độ chống thấm chất lỏng dưới áp suất của vật liệu làm quần áo bảo vệ. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6692:2000
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 6693:2000 (ISO 9150:1988)
Quần áo bảo vệ. Xác định diễn thái của vật liệu khi các giọt nhỏ kim loại nóng chảy bắn vào
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6694:2010 (ISO 9185:2007)
Quần áo bảo vệ. Đánh giá khả năng chống chịu của vật liệu đối với kim loại nóng chảy văng bắn. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 6694:2000
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 6875:2010 (ISO 11612:2008)
Quần áo bảo vệ. Quần áo bảo vệ chống nhiệt và lửa.. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 6875:2001
Số trang: 36tr (A4)

TCVN 6876-1:2010 (ISO 12127-1:2007)
Quần áo bảo vệ chống nhiệt và lửa. Xác định sự truyền nhiệt tiếp xúc qua quần áo bảo vệ hoặc vật liệu cấu thành. Phần 1: Phương pháp thử sử dụng nhiệt tiếp xúc tạo ra bởi ống trụ gia nhiệt. *Thay thế:* TCVN 6876:2001
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6876-2:2010 (ISO 12127-2:2007)
Quần áo bảo vệ chống nhiệt và lửa. Xác định sự truyền nhiệt tiếp xúc qua quần áo bảo vệ hoặc vật liệu cấu thành. Phần 2: Phương pháp thử sử dụng nhiệt tiếp xúc tạo ra bằng cách thả rơi ống trụ nhỏ
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6877:2001 (ISO 9151:1995)
Quần áo bảo vệ chống nhiệt và lửa. Xác định độ truyền nhiệt khi tiếp xúc với lửa
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6878:2007 (ISO 06942:2002)
Quần áo bảo vệ. Quần áo chống nóng và cháy. Phương pháp thử: Đánh giá vật liệu và cụm vật liệu khi tiếp xúc với một nguồn nhiệt bức xạ. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6878:2001
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6880:2001 (ISO 8194:1987)
Bảo vệ chống phóng xạ. Quần áo bảo vệ chống nhiễm xạ. Thiết kế, lựa chọn, thử nghiệm và sử dụng
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 6881:2007 (ISO 06529:2001)
Quần áo bảo vệ. Quần áo chống hoá chất. Xác định khả năng chống thẩm thấu chất lỏng và khí của vật liệu làm quần áo bảo vệ. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6881:2001
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 7205:2002 (ISO 15025:2000)
Quần áo bảo vệ. Quần áo chống nóng và chống cháy. Phương pháp thử lan truyền cháy có giới hạn
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7206:2002 (ISO 17493:2000)
Quần áo và thiết bị bảo vệ chống nóng. Phương pháp thử độ bền nhiệt đối lưu sử dụng lò tuần hoàn dòng khí nóng
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7617:2007 (ISO 15384:2003)
Quần áo bảo vệ cho nhân viên chữa cháy. Phương pháp thử trong phòng thí nghiệm và yêu cầu tính năng cho quần áo chữa cháy ngoài trời
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7618:2007 (ISO 15538:2001)
Quần áo bảo vệ cho nhân viên chữa cháy. Phương pháp thử trong phòng thí nghiệm và yêu cầu tính năng cho quần áo bảo vệ có bề mặt ngoài phản xạ
Số trang: 22tr (A4)

13.340.20 - Thiết bị bảo vệ đầu

TCVN 3154:1979
Phương tiện bảo vệ cá nhân. Phương pháp xác định thị trường (trường nhìn)
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 3580:1981
Kính bảo hộ lao động. Cái lọc sáng bảo vệ mắt
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4498:1988
Phương tiện bảo vệ tập thể chống bức xạ ion hóa. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5039:1990 (ISO 4851:1979)
Phương tiện bảo vệ mắt. Cái lọc tia cực tím. Yêu cầu sử dụng và truyền quang
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5082:1990 (ISO 4849:1981)
Phương tiện bảo vệ mắt. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 5083:1990 (ISO 4850:1989)
Phương tiện bảo vệ mắt cá nhân dùng cho hàn và các kỹ thuật liên quan. Cái lọc sáng. Yêu cầu sử dụng và truyền quang
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5111:1990
Xác định khả năng làm việc của người khi sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân. Phương pháp sinh lý
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6407:1998
Mũ an toàn công nghiệp
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6515:1999 (ISO 4007:1977)
Phương tiện bảo vệ mắt cá nhân. Thuật ngữ
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6516:1999 (ISO 4854:1981)
Phương tiện bảo vệ mắt cá nhân. Phương pháp thử nghiệm quang học
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 6517:1999 (ISO 4855:1981)
Phương tiện bảo vệ mắt cá nhân. Phương pháp thử nghiệm phi quang học
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 6518:1999 (ISO 4852:1978)
Phương tiện bảo vệ mắt cá nhân. Kính lọc tia hồng ngoại. Yêu cầu sử dụng và truyền xạ
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6519:1999 (ISO 6161:1981)
Phương tiện bảo vệ mắt cá nhân. Kính lọc và kính bảo vệ mắt chống bức xạ laze
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6520:1999 (ISO 4856:1982)
Phương tiện bảo vệ mắt cá nhân. Bảng khái quát các yêu cầu đối với mắt kính và phương tiện bảo vệ mắt
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7546:2005
Phương tiện bảo vệ cá nhân. Phân loại các yếu tố nguy hiểm và có hại
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7547:2005
Phương tiện bảo vệ cá nhân. Phân loại
Số trang: 12tr (A4)

13.340.30 - Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp

TCVN 3740:1982
Mặt nạ và bán mặt nạ lọc độc công nghiệp. Hộp lọc. Phương pháp xác định thời gian có tác dụng bảo vệ của hộp lọc đối với các chất độc dạng hơi
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 3741:1982
Mặt nạ và bán mặt nạ lọc độc công nghiệp. Hộp lọc. Phương pháp xác định thời gian có tác dụng bảo vệ của hộp lọc đối với các chất độc dạng khí
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 3742:1982
Mặt nạ và bán mặt nạ lọc độc công nghiệp. Hộp lọc. Phương pháp xác định thời gian có tác dụng bảo vệ của hộp lọc đối với cacbon oxit
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7312:2003
Phương tiện cá nhân bảo vệ cơ quan hô hấp. Khẩu trang có tấm lọc bụi
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7313:2003
Phương tiện cá nhân bảo vệ cơ quan hô hấp. Chụp định hình lọc bụi
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7314:2003
Phương tiện cá nhân bảo vệ cơ quan hô hấp. Chụp nhựa lọc bụi
Số trang: 9tr (A4)

13.340.40 - Bao tay bảo vệ

TCVN 7616:2007 (ISO 15383:2001)
Găng tay bảo vệ cho nhân viên chữa cháy. Phương pháp thử trong phòng thí nghiệm và yêu cầu tính năng
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 8084:2009 (IEC 60903:2002)
Làm việc có điện. Găng tay bằng vật liệu cách điện. *Thay thế:* TCVN 5589:1991, TCVN 5588:1991, TCVN 5586:1991
Số trang: 65tr (A4)

13.340.50 - Bao chân bảo vệ

TCVN 6412:2009 (ISO 13287:2006)
Phương tiện bảo vệ cá nhân. Giày ủng. Phương pháp thử khả năng chống trượt. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6412:1998
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7544:2005
Giầy, ủng cao su. ủng bằng cao su lưu hoá chống axít, kiềm
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7545:2005
Giầy, ủng cao su. ủng bằng cao su lưu hoá chống xăng, dầu, mỡ
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7651:2007 (ISO 20344:2004)
Phương tiện bảo vệ cá nhân. Phương pháp thử giày ủng. *Thay thế:* TCVN 7204-5:2003, TCVN 7204-1:2002
Số trang: 87tr (A4)

TCVN 7652:2007 (ISO 20345:2004)
Phương tiện bảo vệ cá nhân. Giày ủng an toàn. *Thay thế:* TCVN 7204-2:2002, TCVN 7204-6:2003
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 7653:2007 (ISO 20346:2004)
Phương tiện bảo vệ cá nhân. Giày ủng bảo vệ. *Thay thế:* TCVN 7204-7:2003, TCVN 7204-3:2002
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 7654:2007 (ISO 20347:2004)
Phương tiện bảo vệ cá nhân. Giày ủng lao động chuyên dụng. *Thay thế:* TCVN 7204-4:2002, TCVN 7204-8:2003
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 8197:2009 (ISO 17249:2004)
Phương tiện bảo vệ cá nhân. Giày ủng an toàn có độ bền cắt với cưa xích
Số trang: 20tr (A4)

13.340.60 - Chống ngã và chống trượt

TCVN 8205:2009 (ISO 14567:1999)
Phương tiện bảo vệ cá nhân. Phương tiện chống rơi ngã từ trên cao. Dụng cụ neo một điểm
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 8206:2009 (ISO 16024:2005)
Phương tiện bảo vệ cá nhân. Phương tiện chống rơi ngã từ trên cao. Hệ thống dây cứu sinh ngang đàn hồi
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 8207-1:2009 (ISO 22846-1:2003)
Phương tiện bảo vệ cá nhân. Phương tiện chống rơi ngã từ trên cao. Hệ thống dẫn cáp. Phần 1: Nguyên tắc cơ bản của hệ thống làm việc
Số trang: 11tr (A4)

13.340.99 - Các thiết bị bảo hộ khác

TCVN 7802-1:2007 (ISO 10333-1:2000, With Amendment 1:2002)
Hệ thống chống rơi ngã cá nhân. Phần 1: Dây đỡ cả người
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 7802-2:2007 (ISO 10333-2:2000)
Hệ thống chống rơi ngã cá nhân. Phần 2: Dây treo và thiết bị hấp thụ năng lượng
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 7802-3:2007 (ISO 10333-3:2000)
Hệ thống chống rơi ngã cá nhân. Phần 3: Dây cứu sinh tự co
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 7802-4:2008 (ISO 10333-4:2002)
Hệ thống chống rơi ngã cá nhân. Phần 4: Đường ray thẳng đứng và dây cứu sinh thẳng đứng kết hợp với bộ hãm rơi ngã kiểu trượt
Số trang: 44tr (A4)

TCVN 7802-5:2008 (ISO 10333-5:2001)
Hệ thống chống rơi ngã cá nhân. Phần 5: Các bộ phận nối có cổng tự đóng và tự khoá
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7802-6:2008 (ISO 10333-6:2004)
Hệ thống chống rơi ngã cá nhân. Phần 6: Các phép thử tính năng của hệ thống
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 8205:2009 (ISO 14567:1999)
Phương tiện bảo vệ cá nhân. Phương tiện chống rơi ngã từ trên cao. Dụng cụ neo một điểm
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 8207-1:2009 (ISO 22846-1:2003)
Phương tiện bảo vệ cá nhân. Phương tiện chống rơi ngã từ trên cao. Hệ thống dẫn cáp. Phần 1: Nguyên tắc cơ bản của hệ thống làm việc
Số trang: 11tr (A4)

17 - ĐO LƯỜNG VÀ PHÉP ĐO. HIỆN TƯỢNG VẬT LÝ

17.020 - Đo lường và phép đo nói chung[24]

TCVN 142:2009
Số ưu tiên và dãy số ưu tiên. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 142-88
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 192-1986
Kích thước ưu tiên. *Thay thế:* TCVN 192-66
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 1966-77
Khí hậu chuẩn dùng trong đo lường và thử nghiệm
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 4382-86
Sơ đồ kiểm định các phương tiện đo. Nội dung và phương pháp trình bày
Số trang: 15tr (A5)

TCVN 5755:1993
Cấp chính xác của phương tiện đo. Yêu cầu chung
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6060:1995 (ISO 91/1:1982)
Bảng đo dầu mỏ. Các bảng dựa trên nhiệt độ chuẩn 15^{o}C và 60^{o}F
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6163:1996 (OIML/D.8)
Nguyên tắc lựa chọn, công nhận, sử dụng và duy trì chuẩn đo lường
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6164:1996 (OIML/D.5)
Nguyên tắc thiết lập hệ thống thứ bậc cho phương tiện đo
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6165:2009 (ISO/IEC GUIDE 99:2007)
Từ vựng quốc tế về đo lường học. Khái niệm, thuật ngữ chung và cơ bản (VIM). *Thay thế:* TCVN 6165:1996
Số trang: 121tr (A4)

TCVN 6812:2001
Đo mô men xoắn và xác định công suất trục truyền động quay bằng kỹ thuật điện trở ứng suất
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6813:2001
Đo lực kéo nén tĩnh và biến đổi chậm bằng kỹ thuật điện trở ứng suất
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6815:2001
Hiệu chuẩn đầu đo lực, đầu đo mô men xoắn kiểu cầu điện trở ứng suất
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6816:2001 (ISO/TR 12765:1998)
Đo Lưu lượng chất lỏng và chất khí trong ống dẫn kín. Phương pháp ứng dụng máy đo lưu lượng siêu âm thời gian đi qua
Số trang: 52tr (A4)

TCVN 6910-1:2001 (ISO 5725-1:1994)
Độ chính xác (độ đúng và độ chụm) của phương pháp đo và kết quả đo. Phần 1: Nguyên tắc và định nghĩa chung
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 6910-2:2001 (ISO 5725-2:1994)
Độ chính xác (độ đúng và độ chụm) của phương pháp đo và kết quả đo. Phần 2: Phương pháp cơ bản xác định độ lặp lại và độ tái lập của phương pháp đo tiêu chuẩn
Số trang: 63tr (A4)

TCVN 6910-3:2001 (ISO 5725-3:1994)
Độ chính xác (độ đúng và độ chụm) của phương pháp đo và kết quả đo. Phần 3: Các thước đo trung gian độ chụm của phương pháp đo tiêu chuẩn
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 6910-4:2001 (ISO 5725-4:1994)
Độ chính xác (độ đúng và độ chụm) của phương pháp đo và kết quả đo. Phần 4: Các phương pháp cơ bản xác định độ đúng của phương pháp đo tiêu chuẩn
Số trang: 34tr (A4)

TCVN 6910-5:2002 (ISO 5725-5:1998)
Độ chính xác (độ đúng và độ chụm) của phương pháp đo và kết quả đo. Phần 5: các phương pháp khác xác định độ chụm của phương pháp đo tiêu chuẩn
Số trang: 73tr (A4)

TCVN 6910-6:2002 (ISO 5725-6:1994)
Độ chính xác (độ đúng và độ chụm) của phương pháp đo và kết quả đo. Phần 6: Sử dụng các giá trị độ chính xác trong thực tế
Số trang: 66tr (A4)

TCVN 7298:2003 (ISO 497:1973)
Hướng dẫn lựa chọn dãy số ưu tiên và dãy các giá trị quy tròn của số ưu tiên
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7299:2003 (ISO 17:1978)
Hướng dẫn sử dụng số ưu tiên và dãy số ưu tiên
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7870-9:2010 (ISO 80000-9:2009)
Đại lượng và đơn vị. Phần 9: Hoá lý và vật lý phân tử. *Thay thế:* TCVN 6398-8:1999
Số trang: 45tr (A4)

TCVN ISO 10012:2007 (ISO 10012:2003)
Hệ thống quản lý đo lường. Yêu cầu đối với quá trình đo và thiết bị đo. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6131-1:1996
Số trang: 27tr (A4)

17.040 - Đo độ dài và đo góc

17.040.10 - Dung sai và lắp ghép

TCVN 43:1993
Dung sai và lắp ghép của các kích thước lớn hơn 3150 đến 10000mm. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 43-63
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 260:2008 (ISO/TR 16570:2004)
Đặc tính hình học của sản phẩm (GPS). Cách ghi kích thước dài, kích thước góc và dung sai: Đặc tính giới hạn +/-. Kích thước bậc, khoảng cách, kích thước góc và bán kính. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 260:1986
Số trang: 19tr (A4)

[24] - Bao gồm số ưu tiên, vật liệu chuẩn, v.v...

TCVN 1917:1993
Ren hệ mét. Lắp ghép có độ hở. Dung sai. Sx3(93). *Thay thế:* TCVN 1917-86
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 2244:1999 (ISO 286-1:1988)
Hệ thống ISO về dung sai và lắp ghép. Cơ sở của dung sai, sai lệch và lắp ghép. *Thay thế:* TCVN 2244-91
Số trang: 42tr (A4)

TCVN 2245:1999
Hệ thống ISO về dung sai và lắp ghép. Bảng cấp dung sai tiêu chuẩn và sai lệch giới hạn của lỗ và trục. *Thay thế:* TCVN 2245-91
Số trang: 44tr (A4)

TCVN 2262:1977
Sai số cho phép khi đo những kích thước độ dài đến 500 mm
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 2263-1:2007 (ISO 02768-1:1989)
Dung sai chung. Phần 1: Dung sai của các kích thước dài và góc không chỉ dẫn dung sai riêng. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 2263:77
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 2263-2:2007 (ISO 02768-2:1989)
Dung sai chung. Phần 2: Dung sai hình học đối với các yếu tố không chỉ dẫn dung sai riêng. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 3886:84
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 3209-1979
Dung sai vị trí đường trục của lỗ dùng cho chi tiết kẹp chặt
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4793-1989 (ST SEV 3960-83)
Dung sai lắp ghép. Dung sai kích thước lớn hơn 10000 đến 40000 mm
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4794-1989 (ST SEV 3292-81)
Sai số cho phép khi đo kích thước đến 500 mm với dung sai không chỉ dẫn
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5906:2007 (ISO 01101:2004)
Đặc tính hình học của sản phẩm (GPS). Dung sai hình học. Dung sai hình dạng, hướng, vị trí và độ đảo. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5906:1995, TCVN 2510:78, TCVN 384:93
Số trang: 59tr (A4)

TCVN 7293:2003 (ISO 1829:1975)
Lựa chọn các miền dung sai thông dụng
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7294-1:2003 (ISO 2768-1:1989)
Dung sai chung. Phần 1: Dung sai của các kích thước dài và kích thước góc không có chỉ dẫn dung sai riêng
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7294-2:2003 (ISO 2768-2:1989)
Dung sai chung. Phần 2: Dung sai hình học của các chi tiết không có chỉ dẫn dung sai riêng
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7295:2003 (ISO 5458:1998)
Đặc tính hình học của sản phẩm (GPS). Dung sai hình học. Ghi dung sai vị trí
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7296:2003 (ISO 13920:1996)
Hàn. Dung sai chung cho các kết cấu hàn. Kích thước dài và kích thước góc. Hình dạng và vị trí
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7297:2003 (ISO 8062:1994)
Vật đúc. Hệ thống dung sai kích thước và lượng dư gia công
Số trang: 19tr (A4)

17.040.20 - Tính chất bề mặt

TCVN 2511:2007 (ISO 12085:1996)
Đặc tính hình học của sản phẩm (GPS). Nhám bề mặt: Phương pháp Profin. Các thông số của mẫu Profin. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 2511:95
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 5120:2007 (ISO 04287:1997)
Đặc tính hình học của sản phẩm (GPS). Nhám bề mặt: Phương pháp Profin. Thuật ngữ, định nghĩa và các thông số nhám bề mặt. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5120:90
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 5121-90
Sai lệch hình dạng và vị trí bề mặt. Yêu cầu chung về phương pháp đo
Số trang: 26tr (A5)

TCVN 5707:2007 (ISO 01302:2002)
Đặc tính hình học của sản phẩm (GPS). Cách ghi nhám bề mặt trong tài liệu kỹ thuật của sản phẩm. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5707:1993
Số trang: 58tr (A4)

17.040.30 - Dụng cụ đo

TCVN 4094-1985
Thước đo có du xích. Kiểu loại
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4095-1985
Thước cặp mỏ một phía. Kích thước cơ bản
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4096-1985
Thước cặp mỏ hai phía. Kích thước cơ bản
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4097-1985
Thước cặp mỏ hai phía có thang đo sâu. Kích thước cơ bản
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4098-1985
Thước đo chiều sâu. Kích thước cơ bản
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4099-1985
Thước đo chiều sâu có mỏ. Kích thước cơ bản
Số trang: 1tr (A5)

TCVN 4100-1985
Thước đo chiều cao. Kích thước cơ bản
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4101-1985
Thước đo có du xích. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 4102-1985
Thước vặn đo ngoài. Kiểu loại
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4103-1985
Thước vặn đo ngoài. Đầu thước vặn. Kích thước cơ bản
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4104-1985
Thước vặn đo ngoài. Thước vặn có mặt đo phẳng. Kích thước cơ bản
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4105-1985
Thước vặn đo ngoài. Thước vặn có mặt đo phẳng và đầu đo thay đổi. Kích thước cơ bản
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4106-1985
Thước vặn đo ngoài. Thước vặn đo bánh răng. Kích thước cơ bản
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4107-1985
Thước vặn đo ngoài. Thước vặn đo sản phẩm có mặt lõm. Kích thước cơ bản
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4108-1985
Thước vặn đo ngoài. Thước vặn đo dây. Kích thước cơ bản
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4109-1985
Thước vặn đo ngoài. Thước đo chiều dày ống. Kích thước cơ bản
Số trang: 1tr (A5)

TCVN 4110-1985
Thước vặn đo ngoài. Thước vặn đo tấm có đĩa phân độ. Kích thước cơ bản
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4111-1985
Dụng cụ đo độ dài và đo góc. Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản
Số trang: 7tr (A4)

17.060 - Đo thể tích, khối lượng, tỷ khối, độ nhớt[25]

TCVN 317-69
Tỷ trọng của nước ở nhiệt độ từ 0 đến 100^{o}C
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 319-69
Phương pháp tính chuyển khối lượng những vật liệu và sản phẩm thấm ướt có độ ẩm khác với độ ẩm đã quy định
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 326:1988
Dụng cụ đo dung tích bằng thủy tinh dùng trong phòng thí nghiệm. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(88). *Thay thế:* TCVN 326-69
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1044:2007 (ISO 04787:1984)
Dụng cụ thí nghiệm bằng thuỷ tinh. Dụng cụ đo thể tích bằng thuỷ tinh. Phương pháp sử dụng và thử dung tích. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 1044-71
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 2725-78
Độ nhớt động học chất lỏng chuẩn. Phương pháp xác định bằng nhớt kế kiểu Uybelot
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 3569:1993
Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định khối lượng trong giao nhận bằng tàu biển. *Thay thế:* TCVN 3569-81
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 4288-86
Cân bàn 500 kilogam
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 4535-88
Qủa cân khối lượng đến 50 kg. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 3157-79, TCVN 3158-79, mục 1, TCVN 1971-77, mục 1
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 4988-89
Cân không tự động. Yêu cầu đo lường. *Thay thế:* TCVN 1969-77, TCVN 1967-77, TCVN 3159-79, TCVN 1983-77, TCVN 1970-77, TCVN 1968-77, TCVN 2547-78
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 5759:1993
Đồng hồ đo nước lạnh kiểu cánh quạt. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6019:2010 (ASTM D 2270-04)
Sản phẩm dầu mỏ. Tính toán chỉ số độ nhớt từ độ nhớt động học tại 40 độ C và 100 độ C. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 6019:1995
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7149:2007 (ISO 00385:2005)
Dụng cụ thí nghiệm bằng thuỷ tinh. Buret. *Thay thế:* TCVN 7149-2:2002, TCVN 7149-1:2002
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7150:2007 (ISO 00835:2007)
Dụng cụ thí nghiệm bằng thuỷ tinh. Pipet chia độ. *Thay thế:* TCVN 7150-2:2002, TCVN 7150-4:2002, TCVN 7150-1:2002, TCVN 7150-3:2002
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 8488:2010 (ISO 4788:2005)
Dụng cụ thí nghiệm bằng thuỷ tinh. Ống đong chia độ
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8489:2010 (ISO 4797:2004)
Dụng cụ thí nghiệm bằng thuỷ tinh. Bình đun có khớp nối nhám hình côn
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8490:2010 (ISO 24450:2005)
Dụng cụ thí nghiệm bằng thuỷ tinh. Bình đun cổ rộng
Số trang: 9tr (A4)

17.080 - Đo thời gian, tốc độ, gia tốc, tốc độ góc[26]

TCVN 5137:2009
Đo thời gian và tần số. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5137-90
Số trang: 13tr (A4)

[25] - Bao gồm dụng cụ đo
- Đo thể tích sản phẩm dầu mỏ, xem 75.200

[26] - Bao gồm dụng cụ đo
- Dụng cụ đo thời gian, xem 39.040

17.100 - Đo lực, trọng lượng và áp suất[27]

TCVN 4486-1988
Tấm chuẩn độ cứng. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5722:1993
Phương tiện đo độ cứng Rôcven A,B,C. Sơ đồ kiểm định
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5727:1993
Phương tiện đo độ cứng Brinen. Sơ đồ kiểm định
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5728:1993
Phương tiện đo độ cứng Vicke. Sơ đồ kiểm định
Số trang: 7tr (A4)

17.120 - Đo lưu lượng chất lỏng[28]

TCVN 5591:1991
Nước bề mặt. Quy tắc chung đo lưu lượng
Số trang: 5tr (A4)

17.120.10 - Lưu lượng trong ống dẫn kín

TCVN 8112:2009 (ISO 4006:1991)
Đo lưu lượng lưu chất trong ống dẫn kín. Từ vựng và ký hiệu
Số trang: 86tr (A4)

TCVN 8113-1 :2009 (ISO 5167-1:2003)
Đo dòng lưu chất bằng các thiết bị chênh áp gắn vào các đường ống có tiết diện tròn chảy đầy. Phần 1: Nguyên lý chung và yêu cầu
Số trang: 42tr (A4)

TCVN 8113-2 :2009 (ISO 5167-2:2003)
Đo dòng lưu chất bằng các thiết bị chênh áp gắn vào các đường ống có tiết diện tròn chảy đầy. Phần 2: Tấm tiết lưu
Số trang: 56tr (A4)

TCVN 8114 :2009 (ISO 5168:2005)
Đo lưu lượng lưu chất. Phương pháp đánh giá độ không bảo đảm đo
Số trang: 74tr (A4)

TCVN 8115:2009 (ISO 9951:1993)
Đo lưu lượng khí trong ống dẫn kín. Đồng hồ turbine
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 8116 :2009 (ISO 10790:1999/Amd.1:2003)
Đo dòng lưu chất trong ống dẫn kín. Hướng dẫn lựa chọn, lắp đặt và sử dụng đồng hồ Coriolis (đo lưu lượng khối lượng, khối lượng riêng và lưu lượng thể tích)
Số trang: 46tr (A4)

TCVN 8438-1:2010
Đo dòng lưu chất trong ống dẫn kín. Đồng hồ siêu âm khí. Phần 1: Đồng hồ dùng cho giao nhận thương mại và phân phối
Số trang: 102tr (A4)

17.120.20 - Lưu lượng trong kênh hở

TCVN 8193-1:2009 (ISO 1438-1:1980/AMD:1998)
Đo lưu lượng nước trong kênh hở bằng đập tràn và máng lường venturi. Phần 1: Đập tràn thành mỏng
Số trang: 46tr (A4)

17.140 - Âm học và các phép đo âm[29]

TCVN 5500-91 (ISO 8201:1987)
Âm học. Tín hiệu âm thanh sơ tán khẩn cấp
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6965:2001 (ISO 266:1997)
Âm học. Tần số ưu tiên
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7192-1:2002 (ISO 717-1:1996)
Âm học. Đánh giá cách âm trong các công trình xây dựng và kết cấu xây dựng. Phần 1: Cách âm không khí
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7192-2:2002 (ISO 717-2:1996)
Âm học. Đánh giá cách âm trong các công trình xây dựng và kết cấu xây dựng. Phần 2: Cách âm va chạm
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7192-2:2002/SĐ1:2008 (ISO 717-2:1996/Amd.1:2006)
Âm học. Đánh giá cách âm trong các công trình xây dựng và kết cấu xây dựng. Phần 2: Cách âm va chạm. Sđ1:2008, TCVN 7192-2:2002
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7193:2002 (ISO 8297:1994)
Âm học. Xác định mức công suất âm của xí nghiệp công nghiệp có nhiều nguồn âm để đánh giá mức áp suất âm trong môi trường. Phương pháp kỹ thuật
Số trang: 19tr (A4)

17.140.01 - Các phép đo âm học và độ ồn nói chung

TCVN 7657:2007 (ISO 07216:1992)
Âm học. Máy kéo bánh hơi và máy nông lâm nghiệp tự hành. Đo tiếng ồn phát sinh khi chuyển động. *Thay thế:* TCVN 4060:85
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7839-1:2007 (ISO 11546-1:1995)
Âm học. Xác định hiệu quả cách âm của vỏ cách âm. Phần 1: Phép đo ở điều kiện phòng thí nghiệm (để công bố kết quả)
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 7839-2:2007 (ISO 11546-2:1995)
Âm học. Xác định hiệu quả cách âm của vỏ cách âm. Phần 2: Phép đo tại hiện trường (cho mục đích công nhận và kiểm định)
Số trang: 26tr (A4)

17.140.10 - Các phép đo âm và sự giảm tiếng ồn nói chung

TCVN 4923-1989
Phương tiện và phương pháp chống ồn. Phân loại
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5136:1990
Tiếng ồn. Các phương pháp đo. Yêu cầu chung
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6775:2000 (IEC 651:1979/Amd.1:1993)
Âm học. Máy đo mức âm
Số trang: 32tr (A4)

[27] - Bao gồm dụng cụ đo
[28] - Bao gồm dụng cụ và trang bị đo
[29] - Tiếng ồn đối với con người, xem 13.140

17.140.20 - Tiếng ồn do máy và thiết bị

TCVN 5182-1990
Máy cắt kim loại. Đặc tính ồn cho phép
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 5419-1991 (ST SEV 3888-82)
Máy cầm tay. Mức ồn cho phép và yêu cầu chung về phương pháp thử
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7011-5:2007 (ISO 00230-5:2000)
Quy tắc kiểm máy công cụ. Phần 5: Xác định tiếng ồn do máy phát ra
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 7657:2007 (ISO 07216:1992)
Âm học. Máy kéo bánh hơi và máy nông lâm nghiệp tự hành. Đo tiếng ồn phát sinh khi chuyển động. *Thay thế:* TCVN 4060:85
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8018:2008 (ISO 15664:2001)
Âm học. Quy trình thiết kế kiểm soát tiếng ồn cho nhà máy hở
Số trang: 37tr (A4)

17.140.30 - Tiếng ồn do xe cộ

TCVN 6436:1998
Âm học. Tiếng ồn do phương tiện giao thông đường bộ phát ra khi đỗ. Mức ồn tối đa cho phép
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6597:2000 (ISO 9645:1990)
Âm học. Đo tiếng ồn do xe máy hai bánh phát ra khi chuyển động. Phương pháp kỹ thuật
Số trang: 9tr (A4)

17.140.40 - Tiếng ồn trong xây dựng

TCVN 4510:1988
Studio âm thanh. Yêu cầu kỹ thuật về âm thanh kiến trúc
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 4511:1988
Studio âm thanh. Yêu cầu kỹ thuật về âm thanh xây dựng
Số trang: 16tr (A4)

17.160 - Rung động, chấn động và các phép đo rung động[30]

TCVN 4290:1986
Rung. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 5125-90
Rung. Ký hiệu đơn vị các đại lượng
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 5126:1990
Rung. Giá trị cho phép tại chỗ làm việc
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5127-90
Rung cục bộ. Giá trị cho phép và phương pháp đánh giá
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5128-90
Thiết bị đo rung. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 13tr (A5)

TCVN 5129-1990
Máy cầm tay. Yêu cầu về mức rung
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6371:1998
Dung cơ học của các máy quay lớn có tốc độ từ 10 đến 200 vòng/giây. Đo và đánh giá cường độ rung tại vị trí làm việc
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6372:1998
Rung cơ học của máy quay và máy chuyển động tịnh tiến. Yêu cầu cho thiết bị đo cường độ rung
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6373:1998
Rung cơ học. Yêu cầu về chất lượng cân bằng rôto. Xác định lượng mất cân bằng dư cho phép
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 6962:2001
Rung động và chấn động. Rung động do các hoạt động xây dựng và sản xuất công nghiệp. Mức tối đa cho phép đối với môi trường khu công cộng và khu dân cư
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6963:2001
Rung động và chấn động. Rung động do các hoạt động xây dựng và sản xuất công nghiệp. Phương pháp đo
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6964-1:2001 (ISO 2631-1:1997)
Rung động và chấn động cơ học. Đánh giá sự tiếp xúc của con người với rung động toàn thân. Phần 1: Yêu cầu chung
Số trang: 42tr (A4)

TCVN 7144-5:2008 (ISO 3046-5:2001)
Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Đặc tính. Phần 5: Dao động xoắn. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7144-5:2002
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7191:2002 (ISO 4866:1990, Amd.1(1994); Amd.2(1996))
Rung động và chấn động cơ học. Rung động đối với các công trình xây dựng. Hướng dẫn đo rung động và đánh giá ảnh hưởng của chúng đến các công trình xây dựng
Số trang: 45tr (A4)

TCVN 7210:2002
Rung động và va chạm. Rung động do phương tiện giao thông đường bộ. Giới hạn cho phép đối với môi trường khu công cộng và khu dân cư
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 7211:2002
Rung động và va chạm. Rung động do phương tiện giao thông đường bộ. Phương pháp đo
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7334:2004 (ISO 14964:2000)
Rung động và chấn động cơ học. Rung động của các công trình cố định. Các yêu cầu riêng để quản lý chất lượng đo và đánh giá rung động
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7378:2004
Rung động và chấn động. Rung động đối với công trình. Mức rung giới hạn và phương pháp đánh giá
Số trang: 11tr (A4)

[30] - Rung động đối với con người, xem 13.160

TCVN 7676-2:2007 (ISO 08579-2:1993)
Quy tắc nghiệm thu bánh răng. Phần 2: Xác định rung cơ học của bộ truyền trong thử nghiệm thu
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 8628:2010 (ISO 15261:2004)
Rung động và chấn động. Các hệ thống tạo rung động và chấn động. Từ vựng
Số trang: 19tr (A4)

17.180 - Quang học và các phép đo quang học

17.180.01 - Quang học và đo quang học nói chung

TCVN 8291:2009 (ISO 7944:1998)
Quang học và dụng cụ quang học. Bước sóng quy chiếu. *Thay thế:* 52 TCN - TTB 0036:2004
Số trang: 7tr (A4)

17.180.30 - Dụng cụ đo quang học

TCVN 8290:2009 (ISO 8598:1996)
Quang học và dụng cụ quang học. Máy đo tiêu cự. *Thay thế:* 52 TCN-TTB 0033:2004
Số trang: 13tr (A4)

17.220.01 - Điện. Từ. Các khía cạnh chung

TCVN 8095-300:2010 (IEC 60050-300:2001)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Chương 300: Phép đo và dụng cụ đo điện và điện tử. *Thay thế:* TCVN 4471:1987, TCVN 1688:1975
Số trang: 94tr (A4)

17.220.20 - Đo các đại lượng điện và từ[31]

TCVN 2284-78
Chi tiết bằng chất dẻo dùng trong các dụng cụ điện và máy đo điện
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 6099-2:2007 (IEC 60060-2:1994 With Amendment 1: 1996)
Kỹ thuật thử nghiệm điện áp cao. Phần 2: Hệ thống đo. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6099-4:1996, TCVN 6099-3:1996
Số trang: 80tr (A4)

TCVN 7589-11:2007 (IEC 62053-11:2003)
Thiết bị đo điện (xoay chiều). Yêu cầu cụ thể. Phần 11: Công tơ kiểu điện cơ đo điện năng tác dụng (cấp chính xác 0,5, 1 và 2). *Thay thế:* TCVN 5411:1991
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7589-21:2007 (IEC 62053-21:2003)
Thiết bị đo điện (xoay chiều). Yêu cầu cụ thể. Phần 1: Công tơ điện kiểu tĩnh đo điện năng tác dụng (cấp chính xác 1 và 2). Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6572:1999
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7589-22:2007 (IEC 62053-22:2003)
Thiết bị đo điện (xoay chiều). Yêu cầu cụ thể. Phần 22: Công tơ điện kiểu tĩnh đo điện năng tác dụng (cấp chính xác 0,2S và 0,5S). Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6571:1999
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 8098-1:2010 (IEC 60051-1:1997)
Dụng cụ đo điện chỉ thị trực tiếp kiểu analog và các phụ kiện của dụng cụ đo. Phần 1: Định nghĩa và yêu cầu chung đối với tất cả các phần của bộ tiêu chuẩn này
Số trang: 46tr (A4)

TCVN 8334-3-1:2010 (IEC 62226-3-1:2007)
Phơi nhiễm trong trường điện hoặc trường từ ở dải tần số thấp và tần số trung gian. Phương pháp tính mật độ dòng điện và trường điện cảm ứng bên trong cơ thể người. Phần 3-1: Phơi nhiễm trong trường điện. Mô tả giải tích và mô hình đánh số hai chiều
Số trang: 56tr (A4)

17.220.99 - Các tiêu chuẩn khác có liên quan đến điện và từ

TCVN 7918:2008 (IEC 60093:1980)
Phương pháp thử nghiệm suất điện trở khối và suất điện trở bề mặt của vật liệu cách điện rắn. *Thay thế:* TCVN 3233:1979, TCVN 3664:1981
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 7920-2:2008 (IEC 60554-2:2001)
Giấy xenlulô dùng cho mục đích điện. Phần 2: Phương pháp thử nghiệm
Số trang: 36tr (A4)

TCVN 8085-2:2009 (IEC 60626-2:1995)
Vật liệu uốn được kết hợp dùng làm cách điện. Phần 2: Phương pháp thử nghiệm. *Thay thế:* TCVN 5629:1991
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 8086:2009 (IEC 60085:2007)
Cách điện. Đánh giá về nhiệt và ký hiệu cấp chịu nhiệt. *Thay thế:* TCVN 4909:1989
Số trang: 10tr (A4)

17.240 - Đo bức xạ

TCVN 7248:2008 (ISO/ASTM 51204:2004)
Tiêu chuẩn thực hành đo liều áp dụng cho thiết bị chiếu xạ gamma dùng để xử lý thực phẩm. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7248:2003
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 7249:2008 (ISO/ASTM 51431:2005)
Tiêu chuẩn thực hành đo liều áp dụng cho thiết bị chiếu xạ chùm tia điện tử và tia X (bức xạ hãm) dùng để xử lý thực phẩm. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7249:2003
Số trang: 38tr (A4)

TCVN 7250:2008 (CAC/RCP 19-1979, REV.2-2003)
Quy phạm thực hành chiếu xạ xử lý thực phẩm. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7250:2003
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7910:2008 (ISO/ASTM 51275:2004)
Tiêu chuẩn thực hành sử dụng hệ đo liều màng mỏng nhuộm màu trong xử lý bằng bức xạ
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7911:2008 (ISO/ASTM 51276:2002)
Tiêu chuẩn thực hành sử dụng hệ đo liều polymetylmetacrylat
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7912:2008 (ISO/ASTM 51310:2004)
Tiêu chuẩn thực hành sử dụng hệ đo liều dẫn sóng quang học nhuộm màu trong xử lý bằng bức xạ
Số trang: 16tr (A4)

[31] - Bao gồm các dụng cụ đo

TCVN 7913:2008 (ISO/ASTM 51401:2003)
Tiêu chuẩn thực hành sử dụng hệ đo liều dicromat
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7914:2008 (ISO/ASTM 51956:2005)
Tiêu chuẩn thực hành sử dụng hệ đo liều nhiệt huỳnh quang (TLD) trong xử lý bằng bức xạ
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7942-1:2008 (ISO 4037-1:1996)
An toàn bức xạ. Bức xạ chuẩn tia X và gamma hiệu chuẩn liều kế và máy đo suất liều và xác định đáp ứng của thiết bị theo năng lượng photon. Phần 1: Đặc tính bức xạ và phương pháp tạo ra bức xạ
Số trang: 50tr (A4)

TCVN 7942-2:2008 (ISO 4037-2:1997)
An toàn bức xạ. Bức xạ chuẩn tia X và gamma hiệu chuẩn liều kế và máy đo suất liều và xác định đáp ứng của thiết bị theo năng lượng photon. Phần 2: Đo liều trong bảo vệ bức xạ cho dải năng lượng từ 8 KeV đến 1,3 MeV và và từ 4 MeV đến 9 MeV
Số trang: 39tr (A4)

TCVN 8229:2009 (ISO/ASTM 51538:2009)
Tiêu chuẩn thực hành sử dụng hệ đo liều etanol-clobenzen
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 8230:2009 (ISO/ASTM 51539:2005)
Tiêu chuẩn hướng dẫn sử dụng dụng cụ chỉ thị bức xạ
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8231:2009 (ISO/ASTM 51540:2004)
Tiêu chuẩn thực hành sử dụng hệ đo liều chất lỏng nhuộm màu bức xạ
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 8232:2009 (ISO/ASTM 51607:2004)
Tiêu chuẩn thực hành sử dụng hệ đo liều cộng hưởng thuận từ electron-alanin
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 8233:2009 (ISO/ASTM 51650:2005)
Tiêu chuẩn thực hành sử dụng hệ đo liều xenluloza triaxetat
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 8234:2009 (ISO/ASTM 51702:2004)
Tiêu chuẩn thực hành đo liều áp dụng cho thiết bị chiếu xạ gamma dùng để xử lý bằng bức xạ
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 8334-1:2010 (IEC 62226-1:2004)
Phơi nhiễm trong trường điện hoặc trường từ ở dải tần số thấp và tần số trung gian. Phương pháp tính mật độ dòng điện và trường điện cảm ứng bên trong cơ thể người. Phần 1: Yêu cầu chung.
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 8334-3-1:2010 (IEC 62226-3-1:2007)
Phơi nhiễm trong trường điện hoặc trường từ ở dải tần số thấp và tần số trung gian. Phương pháp tính mật độ dòng điện và trường điện cảm ứng bên trong cơ thể người. Phần 3-1: Phơi nhiễm trong trường điện. Mô tả giải tích và mô hình đánh số hai chiều
Số trang: 56tr (A4)

19 - THỬ NGHIỆM

19.020 - Điều kiện và quy trình thử nói chung

TCVN 1966-77
Khí hậu chuẩn dùng trong đo lường và thử nghiệm
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 5381-91 (ST SEV 5042-85)
Thử nghiệm sản phẩm. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 14tr (A4)

19.040 - Thử môi trường

TCVN 1842-76
Kỹ thuật nhiệt đới. Thuật ngữ
Số trang: 17tr (A5)

TCVN 7699-1:2007 (IEC 60068-1:1988/Amd 1:1992)
Thử nghiệm môi trường. Phần 1: Quy định chung và hướng dẫn. *Thay thế:* TCVN 4256:1986
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 7699-2-1:2007 (IEC 60068-2-1:2007)
Thử nghiệm môi trường. Phần 2-1: Các thử nghiệm. Thử nghiệm A: Lạnh. *Thay thế:* TCVN 5198:1990
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7699-2-14:2007 (IEC 60068-2-14:1984)
Thử nghiệm môi trường. Phần 2-14: Các thử nghiệm. Thử nghiệm N: Thay đổi nhiệt độ. *Thay thế:* TCVN 5058:1990
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7699-2-6:2009 (IEC 60068-2-6:2007)
Thử nghiệm môi trường. Phần 2-6: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Fc: Rung (Hình Sin). *Thay thế:* TCVN 5278:1990
Số trang: 46tr (A4)

TCVN 7699-2-11:2007 (IEC 60068-2-11:1981)
Thử nghiệm môi trường. Phần 2-11: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Ka: Sương muối. *Thay thế:* TCVN 4899:1989
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7699-2-13:2007 (IEC 60068-2-13:1983)
Thử nghiệm môi trường. Phần 2-13: Các thử nghiệm. Thử nghiệm M: Áp suất không khí thấp. *Thay thế:* TCVN 4901:1989
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7699-2-10:2007 (IEC 60068-2-10:2005)
Thử nghiệm môi trường. Phần 2-10: Các thử nghiệm. Thử nghiệm J và hướng dẫn: Sựa phát triển của nấm mốc. *Thay thế:* TCVN 1661:1975
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 7699-2-18:2007 (IEC 60068-2-18:2000)
Thử nghiệm môi trường. Phần 2-18: Các thử nghiệm. Thử nghiệm R và hướng dẫn: nước
Số trang: 40tr (A4)

TCVN 7699-2-32:2007 (IEC 60068-2-32:1975/Amd 2:1990)
Thử nghiệm môi trường. Phần 2-32: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Ed: Rơi tự do. *Thay thế:* TCVN 4902:1989
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7699-2-27:2007 (IEC 60068-2-27:1987)
Thử nghiệm môi trường. Phần 2-27: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Ea và hướng dẫn: xóc
Số trang: 42tr (A4)

TCVN 7699-2-33:2007 (IEC 60068-2-33:1971/Amd 1:1978)
Thử nghiệm môi trường. Phần 2-33: Các thử nghiệm. Hướng dẫn thử nghiệm thay đổi nhiệt độ. *Thay thế:* TCVN 5058:1990
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7699-2-29:2007 (IEC 60068-2-29:1987)
Thử nghiệm môi trường. Phần 2-29: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Eb và hướng dẫn: Va đập. *Thay thế:* TCVN 4903:1989
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7699-2-30:2007 (IEC 60068-2-30:2005)
Thử nghiệm môi trường. Phần 2-30: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Db: Nóng ẩm, chu kỳ (chu kỳ 12h+12h). *Thay thế:* TCVN 5056:1990, TCVN 1612:1975
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7699-2-40:2007 (IEC 60068-2-40:1976/Amd1:1983)
Thử nghiệm môi trường. Phần 2-40: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Z/AM: Thử nghiệm kết hợp lạnh với áp suất không khí thấp
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7699-2-39:2007 (IEC 60068-2-39:1976)
Thử nghiệm môi trường. Phần 2-39: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Z/AMD: Thử nghiệm kết hợp tuần tự lạnh, áp suất không khí thấp và nóng ẩm
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7699-2-38:2007 (IEC 60068-2-38:1974)
Thử nghiệm môi trường. Phần 2-38: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Z/AD: Thử nghiệm chu kỳ nhiệt độ/độ ẩm hỗn hợp. *Thay thế:* TCVN 5056:1990
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7699-2-44:2007 (IEC 60068-2-44:1995)
Thử nghiệm môi trường. Phần 2-44: Các thử nghiệm. Hướng dẫn thử nghiệm T: Hàn thiếc
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7699-2-47:2007 (IEC 60068-2-47:2005)
Thử nghiệm môi trường. Phần 2-47: Thử nghiệm. Lắp đặt mẫu để thử nghiệm rung, va chạm và lực động tương tự
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 7699-2-45:2007 (IEC 60068-2-45:1980)
Thử nghiệm môi trường. Phần 2-45: Các thử nghiệm. Thử nghiệm XA và hướng dẫn: Ngâm trong dung môi làm sạch
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7699-2-52:2007 (IEC 60068-2-52:1996)
Thử nghiệm môi trường. Phần 2-52: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Kb: Sương muối, chu kỳ (dung dịch natri clorua). *Thay thế:* TCVN 4889:1989
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7699-2-68:2007 (IEC 60068-2-68:1994)
Thử nghiệm môi trường. Phần 2-68: Các thử nghiệm. Thử nghiệm L: Bụi và cát. *Thay thế:* TCVN 4257:1986
Số trang: 66tr (A4)

TCVN 7699-2-66:2007 (IEC 60068-2-66:1994)
Thử nghiệm môi trường. Phần 2-66: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Cx: Nóng ẩm, không đổi (hơi nước chưa bão hoà có điều áp). *Thay thế:* TCVN 1611:1975
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7699-2-78:2007 (IEC 60068-2-78:2001)
Thử nghiệm môi trường. Phần 2-78: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Cab: nóng ẩm, không đổi. *Thay thế:* TCVN 4900:1989
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7921-1:2008 (IEC 60721-1:2002)
Phân loại điều kiện môi trường. Phần 1: Tham số môi trường và độ khắc nghiệt. *Thay thế:* TCVN 1443:1982
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7921-2-1:2008 (IEC 60721-2-1:2002)
Phân loại điều kiện môi trường. Phần 2-1: Điều kiện môi trường xuất hiện trong tự nhiên. Nhiệt độ và độ ẩm
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 7921-2-2:2009 (IEC 60721-2-2:1988)
Phân loại điều kiện môi trường. Phần 2-2: Điều kiện môi trường xuất hiện trong tự nhiên. Giáng thủy và gió.
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7921-2-3:2009 (IEC 60721-2-3:1987)
Phân loại điều kiện môi trường. Phần 2-3: Điều kiện môi trường xuất hiện trong tự nhiên. Áp suất không khí
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7921-2-4:2009 (IEC 60721-2-4:2002)
Phân loại điều kiện môi trường. Phần 2-4: Điều kiện môi trường xuất hiện trong tự nhiên. Bức xạ mặt trời và nhiệt độ
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7921-2-5:2009 (IEC 60721-2-5:1991)
Phân loại điều kiện môi trường. Phần 2-5: Điều kiện môi trường xuất hiện trong tự nhiên. Bụi, cát, sương, muối
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7921-3-0:2008 (IEC 60721-3-0:2002)
Phân loại điều kiện môi trường. Phần 3-0: Phân loại theo nhóm các tham số môi trường và độ khắc nghiệt. Giới thiệu
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7921-3-1:2008 (IEC 60721-3-1:1997)
Phân loại điều kiện môi trường. Phần 3-1: Phân loại theo nhóm các tham số môi trường và độ khắc nghiệt. Bảo quản
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 7921-3-2:2008 (IEC 60721-3-2:1997)
Phân loại điều kiện môi trường. Phần 3-2: Phân loại theo nhóm các tham số môi trường và độ khắc nghiệt. Vận chuyển
Số trang: 29tr (A4)

19.080 - Thử điện và điện tử [32]

TCVN 6099-1:2007 (IEC 60060-1:1989)
Kỹ thuật thử nghiệm điện áp cao. Phần 1: Định nghĩa chung và yêu cầu thử nghiệm. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6099-1:1996
Số trang: 75tr (A4)

TCVN 6099-2:2007 (IEC 60060-2:1994 With Amendment 1: 1996)
Kỹ thuật thử nghiệm điện áp cao. Phần 2: Hệ thống đo. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6099-4:1996, TCVN 6099-3:1996
Số trang: 80tr (A4)

[32] - Bao gồm cả thử thiết bị

TCVN 6099-3:2007 (IEC 60060-3:2006)
Kỹ thuật thử nghiệm điện áp cao. Phần 3: Định nghĩa và yêu cầu đối với thử nghiệm tại hiện trường
Số trang: 39tr (A4)

19.100 - Thử không phá hủy và thiết bị

TCVN 5113:1990
Kiểm tra không phá hủy. Cấp chất lượng mối hàn
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5115:2009 (ISO 7963:2006)
Thử không phá hủy. Thử siêu âm. Yêu cầu kỹ thuật của mẫu hiệu chuẩn số 2. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5115:1990
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5116:1990
Kiểm tra không phá hủy. Thép tấm. Phương pháp kiểm tra tính liên tục
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5868:2009 (ISO 9712:2005)
Thử không phá hủy. Trình độ chuyên môn và cấp chứng chỉ cá nhân. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5868:1995
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 5869:1995 (ISO 3999:1977)
Thiết bị chụp ảnh tia Gamma. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 5870:1995 (ISO 9935:1992)
Thử không phá huỷ. Thiết bị dò khuyết tật thẩm thấu. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5871:1995 (ISO 5655:1982)
Chụp ảnh. Các kích thước phim. Chụp ảnh bức xạ trong công nghiệp
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5872:1995 (ISO 7004:1987)
Chụp ảnh. Phim chụp bức xạ công nghiệp. Định nghĩa của độ nhạy ISO và độ tương phản trung bình ISO khi được chiếu bằng tia X và tia gama
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 5879:2009 (ISO 3058:1998)
Thử không phá hủy. Phương tiện kiểm tra bằng mắt. Chọn kính phóng đại có độ phóng đại nhỏ. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5879:1995
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5880:1995 (ISO 3059:1974)
Thử không phá huỷ. Phương pháp đánh giá gián tiếp các nguồn ánh sáng đen
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7507:2005 (EN 00970:1997)
Kiểm tra không phá huỷ mối hàn nóng chảy. Kiểm tra bằng mắt thường
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7508:2005 (EN 12517:1998)
Kiểm tra không phá huỷ mối hàn. Kiểm tra mối hàn bằng chụp tia bức xạ. Mức chấp nhận
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7943:2008 (ISO 3999:2004)
An toàn bức xạ. Thiết bị dùng trong chụp ảnh gamma công nghiệp. Quy định kỹ thuật đối với tính năng, thiết kế và các phép thử nghiệm
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 8282:2009 (ASTM E 1316:2008a)
Thử không phá hủy. Thuật ngữ. *Thay thế:* TCVN 6108:1996, TCVN 6109:1996, TCVN 6106:1996, TCVN 5112:1990, TCVN 6107:1996, TCVN 6110:1996, TCVN 6105:1996
Số trang: 122tr (A4)

19.120 - Phân tích cỡ hạt. Rây (sàng)

TCVN 2230:2007 (ISO 00565:1990)
Sàng thử nghiệm. Lưới kim loại đan, tấm kim loại đột lỗ và lưới đột lỗ bằng điện. Kích thước lỗ danh nghĩa.
Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 2230:1977
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4827-89 (ISO 2395:1972)
Rây thí nghiệm và phân tích rây. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4828-1:2009 (ISO 2591-1:1988)
Sàng thử nghiệm. Phần 1: Phương pháp sử dụng sàng thử nghiệm loại lưới thép đan và loại tấm kim loại đột lỗ.
Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4828:1989
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 5388-91
Mặt sàng phẳng. Phân loại, ký hiệu, yêu cầu kỹ thuật, phương pháp kiểm tra, ghi nhãn
Số trang: 8tr (A4)

21 - HỆ THỐNG VÀ KẾT CẤU CƠ KHÍ CÔNG DỤNG CHUNG

21.020 - Đặc tính và thiết kế máy móc, thiết bị[33]

TCVN 5122-90
Máy và thiết bị công nghệ. Cấp chính xác cân bằng. Quy định chung
Số trang: 36tr (A5)

TCVN 5414-91
Ma sát và mài mòn trong máy. Thuật ngữ cơ bản và định nghĩa
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5528:1991
Quy phạm giao nhận, vận chuyển và bảo quản thiết bị
Số trang: 13tr (A4)

21.040 - Ren vít

TCVN 212:1993
Cách đánh dấu các chi tiết có ren trái. *Thay thế:* TCVN 212-66
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 291:1989
Ren. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(89). *Thay thế:* TCVN 291-68
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 2034-77
Phần cuối ren. Đoạn ren cạn, đoạn thoát dao, cạnh vát. Sx1 (77). *Thay thế:* TCVN 48-63
Số trang: 9tr (A5)

TCVN 5907:1995 (ISO 6410/1:1993)
Biểu diễn ren và các chi tiết có ren. Quy định chung. *Thay thế:* TCVN TCVN 204:1993, TCVN TCVN 12-85
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7290:2003 (ISO 5408:1983)
Ren trụ. Từ vựng
Số trang: 14tr (A4)

21.040.10 - Ren vít hệ mét

TCVN 1917:1993
Ren hệ mét. Lắp ghép có độ hở. Dung sai. Sx3(93). *Thay thế:* TCVN 1917-86
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 2246-1:2008 (ISO 68-1:1998)
Ren ISO thông dụng. Profin gốc. Phần 1: Ren hệ mét. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 2246:1997
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2246-2:2008 (ISO 68-2:1998)
Ren ISO thông dụng. Profin gốc. Phần 2: Ren hệ inch. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 2246:1997
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2247:1977
Ren hệ mét. Đường kính và bước ren
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 2248:1977
Ren hệ mét. Kích thước cơ bản
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 2249:1993
Ren hệ mét. Lắp ghép trung gian. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 2249-77
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 2250:1993
Ren hệ mét. Lắp ghép có độ dôi. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 2250:1977
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 2251:1977
Ren hệ mét dùng cho ngành chế tạo khí cụ. Đường kính và bước ren
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 2252:1977
Ren hệ mét dùng cho ngành chế tạo khí cụ. Kích thước cơ bản
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 2253:1977
Ren côn hệ mét. Kích thước cơ bản và dung sai
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 2254:2008 (ISO 2901:1993)
Ren ISO hình thang hệ mét. Profin gốc và profin cực đại cần thiết. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 2254:1977
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2255:2008 (ISO 2903:1993)
Ren ISO hình thang hệ mét. Dung sai. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 2255:1977
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 4628-1988
Ren hệ mét cho các chi tiết bằng chất dẻo
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 4629-1988
Ren hệ mét cho đường kính nhỏ hơn 1mm. Dung sai
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 4673:2008 (ISO 2904:1993)
Ren ISO hình thang hệ mét. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 4673:1989, TCVN 2255:1989
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4683-1:2008 (ISO 965-1:1998)
Ren hệ mét thông dụng ISO. Dung sai. Phần 1: Nguyên lý và thông số cơ bản. *Thay thế:* TCVN 4683:1986
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 4683-2:2008 (ISO 965-2:1998)
Ren hệ mét thông dụng ISO. Dung sai. Phần 2: Giới hạn kích thước dùng cho ren ngoài và ren trong thông dụng. Loại dung sai trung bình. *Thay thế:* TCVN 4683:1986
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4683-3:2008 (ISO 965-3:1998)
Ren hệ mét thông dụng ISO. Dung sai. Phần 3: Sai lệch đối với ren kết cấu. *Thay thế:* TCVN 4683:1986
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 4683-4:2008 (ISO 965-4:1998)
Ren hệ mét thông dụng ISO. Dung sai. Phần 4: Kích thước giới hạn ren ngoài khi mạ kẽm nhúng nóng lắp với ren trong được ta rô có vị trí miền dung sai H hoặc G sau mạ..
Thay thế: TCVN 4683:1986
Số trang: 8tr (A4)

[33] - Bao gồm độ tin cậy, tính có căn cứ, khả năng bảo trì
- An toàn máy, xem 13.110

TCVN 4683-5:2008 (ISO 965-5:1998)
Ren hệ mét thông dụng ISO. Dung sai. Phần 5: Kích thước giới hạn ren trong lắp với ren ngoài mạ kẽm nhúng nóng có kích thước lớn nhất của vị trí miền dung sai h trước khi mạ. *Thay thế:* TCVN 4683:1986
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7291-1:2003 (ISO 68-1:1998)
Ren vít thông dụng. Profin gốc. Phần 1: Ren hệ mét
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7292:2003 (ISO 261:1998)
Ren vít hệ mét thông dụng ISO. Vấn đề chung
Số trang: 9tr (A4)

21.040.30 - Ren vít đặc biệt

TCVN 2256:1977
Ren tròn. Profin. Kích thước cơ bản và dung sai
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 3777-83
Ren tựa. Profin và kích thước cơ bản
Số trang: 16tr (A5)

TCVN 3887-84
Ren tựa. Dung sai
Số trang: 23tr (A5)

TCVN 4631-1988
Ren ống côn. Sx1(88). *Thay thế:* TCVN 207-66, TCVN 207-66
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 4681-1989
Ren ống hình trụ. *Thay thế:* TCVN 206-66, TCVN 206-66
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7701-2:2007 (ISO 7-2:2000)
Ren ống cho mối nối ống kín áp. Phần 2: Kiểm tra bằng calip giới hạn
Số trang: 36tr (A4)

21.060 - Chi tiết lắp xiết[34]

TCVN 336:1986
Mặt tựa cho chi tiết lắp xiết. Kích thước. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN 336-69
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2194-1977
Chi tiết lắp xiết. Quy tắc nghiệm thu
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 2195-1977
Chi tiết lắp xiết. Bao gói và ghi nhãn
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6378:1998
Chi tiết lắp xiết. Phương pháp thử độ bền mỏi theo tải trọng dọc trục
Số trang: 25tr (A4)

21.060.01 - Chi tiết lắp xiết nói chung

TCVN 16-1:2008 (ISO 5845-1:1995)
Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản mối ghép chặt. Phần 1: Nguyên tắc chung. *Thay thế:* TCVN 16:1985
Số trang: 9tr (A4)

[34] - Chi tiết lắp xiết dùng cho máy bay và tàu vũ trụ, xem 49.040.20

21.060.10 - Bulông, vít, vít cấy

TCVN 49-1986
Vít đầu chỏm cầu. Kết cấu và kích thước. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN 49-63
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 50-1986
Vít đầu chìm. Kết cấu và kích thước. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN 50-63
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 51-1986
Vít đầu chìm một nửa. Kết cấu và kích thước. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN 51-63
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 52-1986
Vít đầu hình trụ. Kết cấu và kích thước. *Thay thế:* TCVN 52-63
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 54-1986
Vít đầu hình trụ có lỗ sáu cạnh. Kết cấu và kích thước. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN 54-63
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 55-1977
Vít đầu vuông có gờ. Kết cấu và kích thước. *Thay thế:* TCVN 55-63
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 56-1977
Vít định vị đầu có rãnh, đuôi bằng. Kết cấu và kích thước. *Thay thế:* TCVN 56-63
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 57-1977
Vít định vị đầu có rãnh, đuôi hình trụ. Kết cấu và kích thước. *Thay thế:* TCVN 57-63
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 58-1977
Vít định vị đầu có rãnh, đuôi côn. Kết cấu và kích thước. *Thay thế:* TCVN 58-63
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 59-1977
Vít định vị đầu có lỗ sáu cạnh, đuôi côn. Kết cấu và kích thước. *Thay thế:* TCVN 59-63
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 65-1977
Vít định vị đầu vuông, đuôi hình trụ. Kết cấu và kích thước. *Thay thế:* TCVN 65-63
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 263-86
Chỗ đặt đầu chìa vặn. Kích thước. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN 263-67
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 1876-76
Bulông đầu sáu cạnh (thô). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). *Thay thế:* TCVN 72-63
Số trang: 3 tr (A4)

TCVN 1877:1976
Bulông đầu sáu cạnh nhỏ (thô). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). *Thay thế:* TCVN 73-63
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 1889:1976
Bulông đầu sáu cạnh (nửa tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN 85-63
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 1890:1976
Bulông đầu sáu cạnh nhỏ (nửa tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). *Thay thế:* TCVN 86-63
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 1892:1976
Bulông đầu sáu cạnh (tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). *Thay thế:* TCVN 95-63
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 1893:1976
Bulông đầu sáu cạnh nhỏ (tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN 96-63
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 1895:1976
Bulông đầu nhỏ sáu cạnh dùng để lắp lỗ đã doa (tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). *Thay thế:* TCVN 98-63
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 2184-1977
Vít định vị có lỗ sáu cạnh, đuôi bằng. Kết cấu và kích thước
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2185:1977
Vít định vị có lỗ sáu cạnh, đuôi hình trụ. Kết cấu và kích thước
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2193-1977
Vít đầu hình trụ (tinh). Kết cấu và kích thước
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 2505:1978
Đinh vít đầu chìm. Kích thước
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2506:1978
Đinh vít đầu nửa chìm. Kích thước
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2507:1978
Đinh vít đầu chỏm cầu. Kích thước
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2508-78
Đinh vít đầu sáu cạnh. Kích thước
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 2509-78
Đinh vít. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 7tr (A5)

TCVN 3608-81
Vít cấy có chiều dài đoạn ren cấy bằng 1d. *Thay thế:* TCVN 1083-71
Số trang: 11tr (A5)

TCVN 3609-81
Vít cấy có chiều dài đoạn ren cấy bằng 1d (tinh). *Thay thế:* TCVN 1082-71
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 3610-81
Vít cấy có chiều dài đoạn ren cấy bằng 1,25d. *Thay thế:* TCVN 1083-71
Số trang: 10tr (A5)

TCVN 3611-81
Vít cấy có chiều dài đoạn ren cấy bằng 1,25d (tinh). *Thay thế:* TCVN 1082-71
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 3612-81
Vít cấy có chiều dài đoạn ren cấy bằng 1,6d. *Thay thế:* TCVN 1083-71
Số trang: 10tr (A5)

TCVN 3613-81
Vít cấy có chiều dài đoạn ren cấy bằng 1,6d (tinh). *Thay thế:* TCVN 1082-71
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 3614-81
Vít cấy có chiều dài đoạn ren cấy bằng 2d. *Thay thế:* TCVN 1083-71
Số trang: 10tr (A5)

TCVN 3615-81
Vít cấy có chiều dài đoạn ren cấy bằng 2d (tinh). *Thay thế:* TCVN 1082-71
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 3616-81
Vít cấy có chiều dài đoạn ren cấy bằng 2,5d. *Thay thế:* TCVN 1083-71
Số trang: 10tr (A5)

TCVN 3617-81
Vít cấy có chiều dài đoạn ren cấy bằng 2,5d (tinh). *Thay thế:* TCVN 1082-71
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 3618-81
Vít xiết. *Thay thế:* TCVN 1080-71
Số trang: 14tr (A5)

TCVN 3619-81
Vít xiết (tinh). *Thay thế:* TCVN 1081-71
Số trang: 7tr (A5)

TCVN 4674:1989
Vít định vị. Cơ tính và phương pháp thử
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4795-1989 (ST SEV 2179-80)
Bulông, vít, vít cấy. Khuyết tật bề mặt và các phương pháp kiểm tra
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6360:1998
Chi tiết lắp xiết. Bulông, vít, vít cấy và đai ốc. Ký hiệu và tên gọi kích thước
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6361:1998
Chi tiết lắp xiết. Vít gỗ
Số trang: 14tr (A4)

21.060.20 - Đai ốc

TCVN 263-86
Chỗ đặt đầu chìa vặn. Kích thước. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN 263-67
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 328:1986
Đai ốc tròn có lỗ ở mặt đầu. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN 328-68
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 329:1986
Đai ốc tròn có rãnh ở mặt đầu. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN 329-69
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 330:1986
Đai ốc tròn có lỗ ở thân. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN 330-69
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 331:1986
Đai ốc tròn có rãnh ở thân. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN 331-64
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 1896:1976
Đai ốc sáu cạnh (thô). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). *Thay thế:* TCVN 102-63
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 1897:1976
Đai ốc sáu cạnh (nửa tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). *Thay thế:* TCVN 108-63
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1898:1976
Đai ốc sáu cạnh nhỏ (nửa tinh). Kết cấu và kích thước
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1899:1976
Đai ốc sáu cạnh nhỏ thấp (nửa tinh). Kết cấu và kích thước
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1900:1976
Đai ốc sáu cạnh cao (nửa tinh). Kết cấu và kích thước
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1902:1976
Đai ốc sáu cạnh thấp (nửa tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). *Thay thế:* TCVN 110-63
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1903:1976
Đai ốc sáu cạnh xẻ rãnh (nửa tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). *Thay thế:* TCVN 111-63
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1904:1976
Đai ốc sáu cạnh thấp xẻ rãnh (nửa tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). *Thay thế:* TCVN 113-63
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1905:1976
Đai ốc sáu cạnh (tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). *Thay thế:* TCVN 114-63
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1906:1976
Đai ốc sáu cạnh nhỏ (tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). *Thay thế:* TCVN 115-63
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1907:1976
Đai ốc sáu cạnh nhỏ thấp (tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). *Thay thế:* TCVN 116-63
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1908:1976
Đai ốc sáu cạnh cao (tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). *Thay thế:* TCVN 118-63
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1910:1976
Đai ốc sáu cạnh thấp (tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). *Thay thế:* TCVN 117-63
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1911:1976
Đai ốc sáu cạnh xẻ rãnh (tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). *Thay thế:* TCVN 120-63
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1912:1976
Đai ốc sáu cạnh thấp xẻ rãnh (tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). *Thay thế:* TCVN 123-63
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1913:1976
Đai ốc sáu cạnh nhỏ xẻ rãnh (tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). *Thay thế:* TCVN 121-63
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1914:1976
Đai ốc sáu cạnh nhỏ thấp xẻ rãnh (tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). *Thay thế:* TCVN 122-63
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1915:1976
Mũ ốc. Kết cấu và kích thước
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1916:1995
Bulông, vít, vít cấy và đai ốc. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(95). *Thay thế:* TCVN 1916-76
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 4223-1986
Đai ốc tai hồng. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN 127-63, TCVN 127-63
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4796-1989 (ST SEV 3682-82)
Đai ốc. Khuyết tật bề mặt và phương pháp kiểm tra
Số trang: 9tr (A4)

21.060.30 - Vòng đệm, chốt

TCVN 130-1977
Vòng đệm lò xo. Kích thước và yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 130-63
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 132-1977
Vòng đệm lớn. Kích thước. *Thay thế:* TCVN 132-63
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 134-1977
Vòng đệm. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 134-63
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 350-70
Vòng đệm hãm có nhiều cánh. Kích thước
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 2038-1977
Chốt trụ có lỗ hai đầu. Kích thước
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 2039-1977
Chốt côn đầu có ren. Kích thước
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2040:1986
Chốt côn có ren trong. *Thay thế:* TCVN 2040-77
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 2041-1986
Chốt côn. Kích thước. *Thay thế:* TCVN 2041-77
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2042-1986
Chốt trụ. Kích thước. *Thay thế:* TCVN 2042-77
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2043-1977
Chốt chẻ. *Thay thế:* TCVN 129-63
Số trang: 7tr (A4)

21.060.40 - Đinh tán

TCVN 281-1986
Đinh tán thép. Phân loại và yêu cầu kỹ thuật. Sx1(86).
Thay thế: TCVN 281-68
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 283-1986
Đinh tán mũ nửa chìm ghép chắc. Kích thước. Sx1(86).
Thay thế: TCVN 283-68
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 285-1986
Đinh tán mũ bằng ghép chắc. Kích thước. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN 285-68
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 287:1986
Đinh tán mũ nửa chìm ghép chắc kín. Kích thước. Sx1(86).
Thay thế: TCVN 287-68
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 288:1986
Đinh tán mũ côn ghép chắc kín. Kích thước. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN 288-68
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 290:1986
Đinh tán mũ chìm. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN 290-68
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4220-1986
Đinh tán mũ chỏm cầu ghép chắc. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN 282-68, TCVN 282-68
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4221:1986
Đinh tán mũ chỏm cầu thấp
Số trang: 7tr (A4)

21.060.60 - Vòng, lót trục, ống bọc ngoài, vòng đệm

TCVN 1039-71
Vòng chặn phẳng có vấu. Kích thước
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 1040-71
Vòng chặn. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 2543-86
Vòng chặn phẳng đàn hồi và rãnh lắp vòng chặn. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 2543-78
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 4224-1986
Đệm hãm có ngạnh. Kết cấu và kích thước. *Thay thế:* TCVN 348-70, TCVN 348-70
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4225:1986
Đệm hãm nhỏ có ngạnh. Kết cấu và kích thước
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4226:1986
Đệm hãm có cựa. Kết cấu và kích thước
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4227:1986
Đệm hãm nhỏ có cựa. Kết cấu và kích thước
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4239-1986
Vòng chặn phẳng đàn hồi đồng tâm dùng cho trục và rãnh lắp vòng chặn. Kích thước. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN TCVN 2539-78, TCVN TCVN 1037-71
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4240-1986
Vòng chặn phẳng đàn hồi đồng tâm dùng cho lỗ và rãnh lắp vòng chặn. Kích thước. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN TCVN 2540-78, TCVN TCVN 1037-71
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4241-1986
Vòng chặn phẳng đàn hồi lệch tâm dùng cho trục và rãnh lắp vòng chặn. Kích thước. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN 1036-71
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4242-1986
Vòng chặn phẳng đàn hồi lệch tâm dùng cho lỗ và rãnh lắp vòng chặn. Kích thước. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN TCVN 2542-78, TCVN TCVN 1038-71
Số trang: 9tr (A4)

21.100 - Ổ trục

21.100.10 - Ổ trượt

TCVN 8287-1:2009 (ISO 4378-1:2009)
Ổ trượt. Thuật ngữ, định nghĩa, phân loại và ký hiệu. Phần 1: Kết cấu, vật liệu ổ và cơ tính của vật liệu
Số trang: 50tr (A4)

TCVN 8287-2:2009 (ISO 4378-2:2009)
Ổ trượt. Thuật ngữ, định nghĩa, phân loại và ký hiệu. Phần 2: Ma sát và mòn
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 8287-3:2009 (ISO 4378-3:2009)
Ổ trượt. Thuật ngữ, định nghĩa, phân loại và ký hiệu. Phần 3: Bôi trơn
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 8287-4:2009 (ISO 4378-4:2009)
Ổ trượt. Thuật ngữ, định nghĩa, phân loại và ký hiệu. Phần 4: Ký hiệu cơ bản
Số trang: 16tr (A4)

21.100.20 - Ổ lăn

TCVN 1481:2009
Ổ lăn. Ổ bi và ổ đũa. Kích thước cơ bản. Sx2(2009). *Thay thế:* Hình 1, Bảng 1, Bảng 2 và Bảng 3 của TCVN 1481:1985
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 1482-1985
Ổ lăn. Lắp ghép. Sx1(85). *Thay thế:* TCVN 1482-74
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 1483:2008 (ISO 582:1995)
Ổ lăn. Kích thước mặt vát. Các giá trị lớn nhất. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 1483:1985
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 1484:2009
Ổ lăn. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2009). *Thay thế:* Phần ổ đỡ và ổ chặn của TCVN 1481:1985
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 1488:2008
Ổ lăn. Bi. Kích thước và dung sai. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 1488:1985
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 1505:2009
Ổ lăn. Đũa kim. Sx2(2009). *Thay thế:* Điều 1, Bảng 1 của TCVN 1505:1985
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 1506:2009
Ổ lăn. Ổ kim đỡ một dãy. Loạt kích thước 40. Sx2(2009). *Thay thế:* Điều 1của TCVN 1506:1974
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 1558-1985
Nắp ổ lăn. Nắp kín thấp đường kính từ 47 đến 100 mm. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 1558-74
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1559-1985
Nắp ổ lăn. Nắp kín thấp đường kính từ 110 đến 400 mm. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 1559-74
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 1560-1985
Nắp ổ lăn. Nắp kín cao, đường kính từ 47 đến 110 mm. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 1560-74
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 1561-1985
Nắp ổ lăn. Nắp kín cao, đường kính từ 110 đến 400mm. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 1561-74
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 1562-1985
Nắp ổ lăn. Nắp thủng thấp có vòng bít, đường kính từ 47 đến 100 mm. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 1562-74
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 1563-1985
Nắp ổ lăn. Nắp thủng thấp có vòng bít, đường kính từ 110 đến 400 mm. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 1563-74
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1564-1985
Nắp ổ lăn. Nắp trung bình có vòng bít, đường kính từ 47 đến 100 mm. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 1564-74
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 1565-1985
Nắp ổ lăn. Nắp trung bình có vòng bít, đường kính từ 110 đến 400 mm. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 1565-74
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1566-1985
Nắp ổ lăn. Nắp cao có vòng bít, đường kính từ 47 đến 100 mm. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 1566-74
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 1567-1985
Nắp ổ lăn. Nắp cao có vòng bít, đường kính từ 110 đến 400 mm. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 1567-74
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1568-1985
Nắp ổ lăn. Nắp thấp có rãnh mở, đường kính từ 47 đến 100 mm. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 1568-74
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 1569-1985
Nắp ổ lăn. Nắp thấp có rãnh mở, đường kính từ 100 đến 400 mm. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 1569-74
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1570-1985
Nắp ổ lăn. Nắp trung bình có rãnh mở, đường kính từ 47 đến 100 mm. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 1570-74
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 1571-1985
Nắp ổ lăn. Nắp trung bình có rãnh mở, đường kính từ 110 đến 400 mm. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 1571-74
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1572-1985
Nắp ổ lăn. Nắp cao có rãnh mở, đường kính từ 47 đến 100 mm. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 1572-74
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 1573-1985
Nắp ổ lăn. Nắp cao có rãnh mở, đường kính từ 110 đến 400 mm. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 1573-74
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 2220-1:2008 (ISO 8826-1:1989)
Bản vẽ kỹ thuật. Ổ lăn. Phần 1: Biểu diễn chung đơn giản. *Thay thế:* TCVN 2220:1977
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2220-2:2008 (ISO 8826-2:1994)
Bản vẽ kỹ thuật. Ổ lăn. Phần 2: Biểu diễn chi tiết đơn giản. *Thay thế:* TCVN 2220:1977
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 2537-78
Nắp có rãnh vòng bít. Kết cấu và kích thước
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 3607:1981
Ổ lăn. Rãnh trên vòng ngoài và vòng chặn đàn hồi. Kích thước
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3776:2009
Ổ bi và ổ đũa. Hệ thống ký hiệu quy ước. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 3776:1983
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 4171-1985
Ổ lăn. ổ bi đỡ một dãy có vòng che hay vòng kín. *Thay thế:* TCVN 1490-74, TCVN 1490-74
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 4172-1985
Ổ lăn. Phương pháp tính tần số quay giới hạn
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4173:2008 (ISO 281:2007)
Ổ lăn. Tải trọng động và tuổi thọ danh định. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 4173:1985
Số trang: 61tr (A4)

TCVN 4175-1:2008 (ISO 1132-1:2000)
Ổ lăn. Dung sai. Phần 1: Thuật ngữ và định nghĩa. *Thay thế:* TCVN 4175:1985
Số trang: 40tr (A4)

TCVN 4369:2008 (ISO 5753:1991)
Ổ lăn. Khe hở hướng kính bên trong. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 4369:1986
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4370-1986
Ổ lăn. Đũa trụ ngắn
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 4632-1988
Ổ lăn. ống găng. Kích thước cơ bản
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 4634-1988
Ổ lăn. Đai ốc tròn xẻ rãnh dùng cho ống kẹp và ống găng. Sx1(88). *Thay thế:* TCVN 1487-74, TCVN 1487-74
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 4948-89 (ST SEV 1008-78)
Ổ trượt. Bạc bimetan. Kiểu, kích thước và dung sai
Số trang:

TCVN 4949-89 (ST SEV 1009-78)
Ổ trượt. Bạc làm từ vật liệu thiêu kết (từ bột sắt hoặc bột đồng). Kiểu, kích thước và dung sai
Số trang: 9tr (A5)

TCVN 8028-1:2009 (ISO 14728-1:2004)
Ổ lăn. Ổ lăn chuyển động tịnh tiến. Phần 1: Tải trọng động danh định và tuổi thọ danh định
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 8028-2:2009 (ISO 14728-2:2004)
Ổ lăn. Ổ lăn chuyển động tịnh tiến. Phần 2: Tải trọng tĩnh danh định
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8029:2009 (ISO 76:2006)
Ổ lăn. Tải trọng tĩnh danh định
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 8030:2009 (ISO 3096:1996)
Ổ lăn. Đũa kim. Kích thước và dung sai
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8031:2009 (ISO 1206:2001)
Ổ lăn. Ổ đũa kim loạt kích thước 48, 49 và 69. Kích thước bao và dung sai
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8032:2009 (ISO 3245:2007)
Ổ lăn. Ổ đũa kim gia công áp lực không có vòng trong. Kích thước bao và dung sai
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8032:2009 (ISO 3245:2007)
Ổ lăn. Ổ đũa kim gia công áp lực không có vòng trong. Kích thước bao và dung sai
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8033:2009 (ISO 15:1998)
Ổ lăn. Ổ lăn đỡ. Kích thước bao, bản vẽ chung. *Thay thế:* Điều 2 phần hình 1-2, Bảng 1-8 của TCVN 1481:1985
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 8034:2009 (ISO 104:2002)
Ổ lăn. Ổ lăn chặn. Kích thước bao, bản vẽ chung. *Thay thế:* Điều 2 phần hình 4, 5, Bảng 13-21 của TCVN 1481:1985
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 8035:2009 (ISO 492:2002)
Ổ lăn. Ổ lăn đỡ. Dung sai
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 8036:2009 (ISO 199:2005)
Ổ lăn. Ổ lăn chặn. Dung sai
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8037:2009 (ISO 10317:1992)
Ổ lăn. Ổ đũa côn hệ mét. Hệ thống ký hiệu
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8038:2009 (ISO 246:2007)
Ổ lăn. Ổ trụ có vòng chặn tách rời. Kích thước bao
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8288:2009 (ISO 5593:1997/AMD 1:2007)
Ổ lăn. Từ vựng
Số trang: 149tr (A4)

21.120 - Trục và khớp nối

21.120.10 - Trục

TCVN 194-66
Trục và gối trục. Tên gọi và định nghĩa
Số trang: 24tr (A5)

TCVN 1810-76
Tài liệu thiết kế. Quy tắc trình bày bản vẽ chế tạo trục vít trụ và bánh vít
Số trang: 9tr (A5)

TCVN 2846-1979
Truyền động trục vít trụ, trục vít gốc và trục vít sinh gốc
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2847-1979
Truyền động trục vít trụ. Thông số cơ bản
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4243-1986
Các đầu trục trụ và côn. *Thay thế:* TCVN TCVN 1042-71, TCVN TCVN 1041-71, TCVN TCVN 3208-79
Số trang: 20tr (A4)

21.120.20 - Khớp nối

TCVN 3888:1984
Khớp nối trục bích. Kích thước cơ bản và momen xoắn danh nghĩa
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3889:1984
Khớp nối trục an toàn ma sát nhiều đĩa. Thông số và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4797-1989 (ST SEV 5199-85)
Khớp nối ma sát điều khiển cơ học với chuyển mạch điện từ. Mô men xoắn danh nghĩa
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4798-1989 (ST SEV 536-87)
Khớp nối trục cơ học. Mô men xoắn danh nghĩa
Số trang: 6tr (A4)

21.120.30 - Then và rãnh then, then trượt

TCVN 4365-86
Mối ghép then hoa răng chữ nhật. Phương pháp tính khả năng tải
Số trang: 28tr (A5)

21.160 - Lò xo

TCVN 14-1:2008 (ISO 2162-1:1993)
Tài liệu kỹ thuật cho sản phẩm. Lò xo. Phần 1: Biểu diễn đơn giản. *Thay thế:* TCVN 14:1985
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 14-2:2008 (ISO 2162-2:1993)
Tài liệu kỹ thuật cho sản phẩm. Lò xo. Phần 2: Biểu diễn thông số cho lò xo xoắn trụ nén. *Thay thế:* TCVN 14:1985
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 2018:1977
Lò xo xoắn trụ nén và kéo bằng thép mặt cắt tròn. Phân loại
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 2019:1977
Lò xo xoắn trụ nén và kéo bằng thép mặt cắt tròn. Phương pháp xác định kích thước của lò xo
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 2020:1977
Lò xo xoắn trụ nén và kéo loại I cấp 1 bằng thép mặt cắt tròn. Thông số cơ bản
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 2021:1977
Lò xo xoắn trụ nén và kéo loại I cấp 2 bằng thép mặt cắt tròn. Thông số cơ bản
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 2022:1977
Lò xo xoắn trụ nén và kéo loại I cấp 3 bằng thép mặt cắt tròn. Thông số cơ bản
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 2023:1977
Lò xo xoắn trụ nén loại I cấp 4 bằng thép mặt cắt tròn. Thông số cơ bản
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 2024:1977
Lò xo xoắn trụ nén và kéo loại II cấp 1 bằng thép mặt cắt tròn. Thông số cơ bản
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 2025:1977
Lò xo xoắn trụ nén và kéo loại II cấp 2 bằng thép mặt cắt tròn. Thông số cơ bản
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 2026-77
Lò xo xoắn trụ nén và kéo loại II cấp 3 bằng thép mặt cắt tròn. Thông số cơ bản
Số trang: 9tr (A5)

TCVN 2027-77
Lò xo xoắn trụ nén loại II cấp 4 bằng thép mặt cắt tròn. Thông số cơ bản
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 2028-77
Lò xo xoắn trụ nén loại III cấp 1 bằng thép mặt cắt tròn. Thông số cơ bản
Số trang: 11tr (A5)

TCVN 2029-77
Lò xo xoắn trụ nén loại III cấp 2 bằng thép mặt cắt tròn. Thông số cơ bản
Số trang: 9tr (A5)

TCVN 2030-77
Lò xo xoắn trụ nén loại III cấp 2 bằng thép mặt cắt tròn. Thông số cơ bản
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 2031-77
Lò xo xoắn trụ nén và kéo bằng thép mặt cắt tròn. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 21; (A5)

TCVN 2032-77
Lò xo đĩa
Số trang: 14tr (A5)

TCVN 2033-77
Lò xo đĩa dùng trong kỹ thuật điện
Số trang: 5tr (A5)

21.180 - Hộp vỏ, vỏ ngoài và các bộ phận máy khác

TCVN 1992:1995
Hộp giảm tốc thông dụng. Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx1(95). *Thay thế:* TCVN 1992-77
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 2347-78
Hộp giảm tốc trục vít trụ thông dụng. Kích thước cơ bản, kích thước choán chỗ và lắp nối
Số trang: 20tr (A5)

TCVN 4630-1988
Hộp giảm tốc bánh răng thông dụng. Tỷ số truyền
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4749-1989 (ST SEV 2873-81)
Hộp giảm tốc bánh răng trụ thông dụng. Thông số cơ bản
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4752-1989 (ST SEV 534-77)
Hộp giảm tốc thông dụng. Đầu trục, kích thước cơ bản, mômen xoắn cho phép
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4753-1989 (ST SEV 5455-85)
Hộp giảm tốc bánh răng côn và côn trụ thông dụng. Thông số cơ bản
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5415-91 (ST SEV 1029-78)
Hộp giảm tốc bánh răng thông dụng. Chiều cao trục
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5416-91 (ST SEV 2821-80)
Hộp giảm tốc hành tinh thông dụng. Thông số cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5417-91 (ST SEV 5836-86)
Hộp giảm tốc trục vít trụ thông dụng. Thông số cơ bản
Số trang: 4tr (A4)

21.200 - Bánh răng

TCVN 13:2008 (ISO 2203:1973)
Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn quy ước bánh răng. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 13:1978
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 1066-71
Ăn khớp răng. Bánh răng côn răng thẳng. Profin gốc
Số trang: 1tr (A5)

TCVN 1687-1986
Truyền động bánh răng côn và hypoit. Dung sai. *Thay thế:* TCVN 1687-75
Số trang: 47tr (A4)

TCVN 1804-76
Ăn khớp răng thân khai. Profin gốc bánh răng. Mođun m < 1mm
Số trang:

TCVN 1805-76
Truyền động bánh răng trụ. Mođun m <1mm. Dung sai
Số trang:

TCVN 1807-76
Tài liệu thiết kế. Quy tắc trình bày bản vẽ chế tạo bánh răng trụ
Số trang: 9tr (A5)

TCVN 1808-76
Tài liệu thiết kế. Quy tắc trình bày bản vẽ chế tạo bánh răng côn
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 1989:1977
Truyền động bánh răng trụ thân khai ăn khớp ngoài. Tính toán hình học
Số trang: 46tr (A4)

TCVN 2114-77
Truyền động bánh răng trụ. Thuật ngữ sai số và dung sai
Số trang: 37tr (A5)

TCVN 2115-77
Truyền động bánh răng côn. Thuật ngữ sai số và dung sai
Số trang: 37tr (A5)

TCVN 2219-77
Tài liệu thiết kế. Quy tắc trình bày bản vẽ chế tạo bánh răng trụ của bộ truyền Novikov có 2 đường ăn khớp
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 2258:2009
Truyền động bánh răng trụ thân khai. Prôfin gốc. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 2258:1977
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2259:1977
Truyền động thanh răng. Dung sai
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 2260:1977
Truyền động bánh răng côn mođun nhỏ. Dung sai
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 2285-78
Truyền động bánh răng. Thuật ngữ, ký hiệu, định nghĩa
Số trang: 45tr (A4)

TCVN 2286-78
Truyền động bánh răng trụ. Thuật ngữ, ký hiệu, định nghĩa. *Thay thế:* TCVN 214-66, một phần
Số trang: 22tr (A5)

TCVN 2345-78
Truyền động bánh răng trụ thân khai ăn khớp trong. Tính toán hình học
Số trang: 52tr (A5)

TCVN 2346-78
Truyền động bánh răng côn răng thẳng. Tính toán hình học
Số trang: 19tr (A5)

TCVN 2348-78
Truyền động bánh răng trụ ăn khớp nôvicốp hai đường ăn khớp. Profin gốc
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 2349-1978
Truyền động bánh răng trụ ăn khớp nôvicốp một đường ăn khớp. Profin gốc
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3690-81
Truyền động bánh răng côn. Răng côn. Tính toán hình học
Số trang: 79tr (A5)

TCVN 4143-85
Truyền động bánh răng côn. Thuật ngữ, ký hiệu, định nghĩa
Số trang: 114tr (A5)

TCVN 7577-2:2006 (ISO 1328-2:1997)
Bánh răng trụ. Hệ thống độ chính xác ISO. Phần 2: Định nghĩa và các giá trị cho phép của sai lệnh hỗn hợp hướng kính và độ đảo hướng kính
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7578-2:2006 (ISO 6336-2:1996)
Tính toán khả năng tải của bánh răng thẳng và bánh răng nghiêng. Phần 2: Tính toán độ bền bề mặt (tiếp xúc).
Thay thế: TCVN 4364:1986; TCVN 1067:1977
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7578-3:2006 (ISO 6336-3:1996)
Tính toán khả năng tải của bánh răng thẳng và bánh răng nghiêng. Phần 3: Tính toán độ bền uốn của răng. *Thay thế:* TCVN 4364:1986; TCVN 1067:1977
Số trang: 75tr (A4)

TCVN 7578-6:2007 (ISO 06336-6:2006)
Tính toán khả năng tải của bánh răng thẳng và bánh răng nghiêng. Phần 6: Tính toán tuổi thọ dưới tác dụng của tải trọng biến thiên
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 7584:2006 (ISO 0054:1996)
Bánh răng trụ trong công nghiệp và công nghiệp nặng. Mô đun. *Thay thế:* TCVN 2257:1977
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7585:2006 (ISO 0053:1996)
Bánh răng trụ trong công nghiệp và công nghiệp nặng. Prôfin răng tiêu chuẩn của thanh răng cơ sở. *Thay thế:* TCVN 2258:1977
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7676-2:2007 (ISO 08579-2:1993)
Quy tắc nghiệm thu bánh răng. Phần 2: Xác định rung cơ học của bộ truyền trong thử nghiệm thu
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 7677:2007 (ISO 00701:1998)
Hệ thống ký hiệu quốc tế dùng cho bánh răng. Các ký hiệu về dữ liệu hình học
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7693:2007 (ISO 14104:1995)
Bánh răng. Kiểm tra màu bề mặt tẩm thực sau khi đánh bóng
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7694:2007 (ISO 2490:2007)
Dao phay lăn răng kiểu trục vít liền khối có khóa hãm hoặc rãnh then dọc trục, mô đun từ 0,5 đến 40. Kích thước danh nghĩa
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7695-1:2007 (ISO 14635-1:2000)
Bánh răng. Quy trình kiểm FZG. Phần 1: Phương pháp kiểm A/8, 3/90 cho dầu môi trơn theo quy trình FZG để xác định khả năng chịu tải tróc rỗ tương đối
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7695-2:2007 (ISO 14635-2:2000)
Bánh răng. Quy trình kiểm FZG. Phần 2: Phương pháp kiểm tải nhiều mức A10/16, 6R/120 cho dầu bôi trơn EP cao theo quy trình FZG để xác định khả năng chịu tải tróc rỗ tương đối
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 7695-3:2007 (ISO 14635-3:2000)
Bánh răng. Quy trình kiểm FZG. Phần 3: Phương pháp kiểm FZG A/2, 8/50 về khả năng chịu tải gây tróc rỗ tương đối và đặc tính mài mòn của dầu bôi trơn
Số trang: 23tr (A4)

21.220 - Dẫn động và truyền động trục mềm

21.220.10 - Truyền động đai và các cấu kiện

TCVN 2332-1978
Đai truyền hình thang. *Thay thế:* TCVN 215-66
Số trang: 26tr (A5)

TCVN 2333-1978
Bánh đai thang một đầu lồi. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 216-66
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2334-1978
Bánh đai thang một đầu lõm. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 216-66
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2335-1978
Bánh đai thang một đầu lồi một đầu lõm. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 216-66
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 2336-1978
Bánh đai thang có nan hoa và may ơ một đầu dài. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 216-66
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 2337-78
Bánh đai thang có nan hoa và may ơ một đầu ngắn. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 216-66
Số trang: 23tr (A5)

TCVN 2338-78
Bánh đai thang có nan hoa và may ơ một đầu dài một đầu ngắn. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 216-66
Số trang: 28tr (A5)

TCVN 2339-78
Bánh đai thang thành mỏng có may ơ một đầu dài. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 216-66
Số trang: 16tr (A5)

TCVN 2340-78
Bánh đai thang thành mỏng có may ơ một đầu ngắn.Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 216-66
Số trang: 18tr (A5)

TCVN 2341-78
Bánh đai thang thành mỏng có may ơ một đầu dài một đầu ngắn. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 216-66
Số trang: 23tr (A5)

TCVN 2342-1978
Bánh đai thang. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 216-66
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 3210:1979
Đai truyền hình thang hẹp
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 3211:1979
Bánh đai thang hẹp
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3604-81
Bánh đai phẳng. *Thay thế:* TCVN 218-66
Số trang: 22tr (A5)

TCVN 3605-81
Đai truyền phẳng bằng da
Số trang: 7tr (A5)

TCVN 5043-90 (ST SEV 4982-85)
Đai truyền hình thang mặt cắt thường. Tính toán bộ truyền và công suất truyền
Số trang:

21.220.30 - Dẫn động bằng xích và các cấu kiện

TCVN 1582-85
Xích treo dùng trong lò xi măng quay. *Thay thế:* TCVN 1582-74
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 1583-85
Xích có độ bền cao dùng cho máy mỏ. *Thay thế:* TCVN 1583-74
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 1584-85
Xích trục dạng bản. *Thay thế:* TCVN 1584-74
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 1585-85
Xích kéo tháo được. *Thay thế:* TCVN 1585-74
Số trang: 10tr (A5)

TCVN 1586-85
Xích kéo dạng chạc. *Thay thế:* TCVN 1586-74
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 1587-1985
Bộ truyền xích. Xích trục và xích kéo có độ bền thường. *Thay thế:* TCVN 1587-74
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 1588-85
Xích kéo dạng bản. *Thay thế:* TCVN 1588-74
Số trang: 11tr (A5)

TCVN 1589-1985
Bộ truyền xích. Xích răng. *Thay thế:* TCVN 1589-74
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 1590:1985
Bộ truyền xích. Xích con lăn và xích bạc lót. *Thay thế:* TCVN 1590-74
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 1785-1976
Bộ truyền xích. Đĩa dùng cho xích truyền động bạc lót và bạc lót con lăn
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 1786-76
Bộ truyền xích. Đĩa dùng cho xích mắt tròn và xích kéo có độ bền thường
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 1787-1976
Bộ truyền xích. Đĩa dùng cho xích răng
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 1788-76
Bộ truyền xích. Đĩa dùng cho xích trục dạng bản
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 1789-76
Bộ truyền xích. Đĩa dùng cho xích kéo tháo được. Profin răng và dung sai
Số trang: 12tr (A5)

TCVN 2218-77
Tài liệu thiết kế. Quy tắc trình bày bản vẽ chế tạo đĩa xích dùng cho xích kéo dạng bản
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 6374:1998
Xích và đĩa xích. Xích con lăn chính xác bước ngắn và đĩa xích
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6375:1998
Xích và đĩa xích. Xích con lăn chính xác bước kép và đĩa xích dùng cho truyền động và băng tải
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6376:1998
Xích và đĩa xích. Xích bạc lót chính xác bước ngắn và đĩa xích
Số trang: 12tr (A4)

21.260 - Hệ thống bôi trơn[35]

TCVN 2017:1977
Hệ thuỷ lực, khí nén và hệ bôi trơn. Đường kính quy ước
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 2141:1977
Truyền dẫn thuỷ lực, khí nén và hệ bôi trơn. Ren nối
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2145:1977
Truyền dẫn thủy lực, khí nén và hệ bôi trơn. Đường kính danh nghĩa
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 2146-77
Truyền dẫn thuỷ lực, khí nén và hệ bôi trơn. Dung tích danh nghĩa
Số trang: 1tr (A5)

TCVN 2147-77
Truyền dẫn thuỷ lực, khí nén và hệ bôi trơn. Số vòng quay danh nghĩa
Số trang: 1tr (A5)

TCVN 2387-78
Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Yêu cầu kỹ thuật:
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2387:1978
Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 2388:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống không chuyển bậc có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2389:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống chuyển bậc có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2390:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống cuối có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 1tr (A4)

TCVN 2391:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống góc không chuyển bậc có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2392:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống góc cuối có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2393:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống góc cuối với góc nghiêng 135o có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2394:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống không chuyển bậc ba ngả có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2395:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống chuyển bậc ba ngả có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2397:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống cuối không chuyển bậc ba ngả có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2398:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống cuối chuyển bậc ba ngả có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2399:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống cuối không chuyển bậc ba ngả có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2401:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống không chuyển bậc bốn ngả có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2402:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống chuyển bậc lớn bốn ngả có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

[35] - Chất bôi trơn, xem 75.100

TCVN 2403:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống cuối không chuyển bậc bốn ngả có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2404:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống qua vách ngăn có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2405:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống cứng có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2406:1978
Nối ống dùng cho thuỷ lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Phần nối không chuyển bậc. Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2407:1978
Nối ống dùng cho thuỷ lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Phần nối chuyển bậc. Kết cấu và kích thước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2408:1978
Nối ống dùng cho thuỷ lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Phần nối cuối. Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2409:1978
Nối ống dùng cho thuỷ lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Phần nối góc không chuyển bậc. Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2410:1978
Nối ống dùng cho thuỷ lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Phần nối góc cuối. Kết cấu và kích thước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2411:1978
Nối ống dùng cho thuỷ lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Phần nối không chuyển bậc ba ngả 135o. Kết cấu và kích thước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2412:1978
Nối ống dùng cho thuỷ lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Phần nối không chuyển bậc ba ngả. Kết cấu và kích thước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2413:1978
Nối ống dùng cho thuỷ lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Phần nối chuyển bậc ba ngả. Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2416:1978
Nối ống dùng cho thuỷ lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Phần nối cuối chuyển bậc ba ngả. Kết cấu và kích thước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2419:1978
Nối ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Phần nối không chuyển bậc bốn ngả. Kết cấu và kích thước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2420:1978
Nối ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Phần nối chuyển bậc bốn ngả. Kết cấu và kích thước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2421:1978
Nối ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Phần nối cuối không chuyển bậc bốn ngả. Kết cấu và kích thước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2422:1978
Nối ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Phần qua vách ngăn. Kết cấu và kích thước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2423:1978
Nối ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Nút ren. Kết cấu và kích thước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2424:1978
Nối ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Vòng mím. Kết cấu và kích thước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2425:1978
Nối ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Đai ốc nối. Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2426:1978
Nối ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Đai ốc định vị. Kết cấu và kích thước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2428:1978
Nối ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Vòng đệm. Kích thước. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 2861-79
Hệ bôi trơn. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 5tr (A5)

23 - HỆ THỐNG VÀ BỘ PHẬN THỦY LỰC CÔNG DỤNG CHUNG

23.020 - Thiết bị dự trữ chất lỏng[36]

TCVN 2350:1978
Đáy côn và ống chuyển tiếp của bình chứa và thiết bị. Góc đỉnh
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 2357:1978
Đáy phẳng gấp mép. Kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2358:1978
Đáy phẳng không gấp mép. Kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5834:1994
Bồn chứa nước bằng thép không gỉ
Số trang: 8tr (A4)

23.020.10 - Thùng chứa và xitéc cố định

TCVN 4690-89
Bể trụ đứng bằng thép. Quy trình lập bảng dung tích
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 5307:2009
Kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Yêu cầu thiết kế. Sx3(2009). *Thay thế:* TCVN 5307:2002
Số trang: 46tr (A4)

23.020.30 - Thùng chịu áp suất khí, bình đựng khí nén

TCVN 2351:1978
Đáy côn gấp mép có góc đỉnh 60o. Kích thước cơ bản
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 2352:1978
Đáy côn không gấp mép có góc đỉnh 60o. Kích thước cơ bản
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2353:1978
Đáy côn gấp mép có góc đỉnh 90o. Kích thước cơ bản
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 2354:1978
Đáy côn không gấp mép có góc đỉnh 90o. Kích thước cơ bản
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 2355:1978
Đáy côn không gấp mép có góc đỉnh 120o. Kích thước cơ bản
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 2356:1978
Đáy côn không gấp mép có góc đỉnh 140o. Kích thước cơ bản
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2359-78
Đáy elip gấp mép bằng đồng thau và nhôm
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 2360:1978
Đáy elíp gấp mép bằng thép dùng cho bình chứa, thiết bị và nồi hơi. Kích thước cơ bản
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6155:1996
Bình chịu áp lực. Yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng, sửa chữa. *Thay thế:* QPVN 2-75
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6156:1996
Bình chịu áp lực. Yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng, sửa chữa. Phương pháp thử. *Thay thế:* QPVN 2-75
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6289:2008 (ISO 10286:2007)
Chai chứa khí. Thuật ngữ. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6289:1997
Số trang: 36tr (A4)

TCVN 6290:1997 (ISO 10463:1993)
Chai chứa khí. Chai chứa các khí vĩnh cửu. Kiểm tra tại thời điểm nạp khí
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6291:1997 (ISO 448:1981)
Chai chứa khí. Chai chứa khí dùng trong công nghiệp. Ghi nhãn để nhận biết khí chứa
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6292:1997 (ISO 4706:1989)
Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng thép hàn có thể nạp lại
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 6293:1997 (ISO 32:1977)
Chai chứa khí. Chai chứa khí dùng trong y tế. Ghi nhãn để nhận biết khí chứa
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6294:2007 (ISO 10460:2005)
Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng thép cacbon hàn. Kiểm tra và thử định kỳ. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6294:1997
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 6295:1997 (ISO/TR 13763:1994)
Chai chứa khí. Chai chứa khí không hàn. Tiêu chuẩn an toàn và đặc tính
Số trang: 40tr (A4)

TCVN 6296:2007 (ISO 7225:2005)
Chai chứa khí. Dấu hiệu phòng ngừa. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6296:1997
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6304:1997
Chai chứa khí đốt hoá lỏng. Yêu cầu an toàn trong bảo quản, xếp dỡ và vận chuyển
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6484:1999
Khí đốt hoá lỏng (LPG). Xe bồn vận chuyển. Yêu cầu an toàn về thiết kế, chế tạo và sử dụng
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6485:1999
Khí đốt hoá lỏng (LPG). Nạp khí vào chai có dung tích nước đến 150 lít. Yêu cầu an toàn
Số trang: 16tr (A4)

[36] - Thùng chứa nhỏ để vận chuyển chất lỏng và vật liệu rời, xem 55.140

TCVN 6486:2008
Khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Tồn chứa dưới áp suất. Yêu cầu về thiết kế và vị trí lắp đặt. Sx2(2008)
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6550:1999 (ISO 10156:1990)
Khí và hỗn hợp khí. Xác định tính cháy và khả năng oxy hoá để chọn đầu ra của van chai chứa khí
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 6550-2:2008 (ISO 10156-2:2005)
Chai chứa khí. Khí và hỗn hợp khí. Phần 2: Xác định khả năng oxy hoá của các khí và hỗn hợp khí độc hại và ăn mòn
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6551:2007 (ISO 5145:2004)
Chai chứa khí. Đầu ra của van chai chứa khí và hỗn hợp khí. Lựa chọn và xác định kích thước. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6551:1999
Số trang: 39tr (A4)

TCVN 6713:2000 (ISO 11625:1998)
Chai chứa khí. An toàn trong thao tác
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6714:2000 (ISO 11113:1995)
Chai chứa khí hoá lỏng (trừ axetylen và khí đốt hoá lỏng). Kiểm tra tại thời điểm nạp khí
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6715:2007 (ISO 11372:2005)
Chai chứa khí. Chai chứa khí axetylen hoà tan. Kiểm tra tại thời điểm nạp khí. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6715:2000
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6716:2000 (ISO 10298:1995)
Xác định tính độc của khí hoặc hỗn hợp khí
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 6717:2000 (ISO 13338:1995)
Xác định tính ăn mòn mô của khí hoặc hỗn hợp khí
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6871:2007 (ISO 10462:1994)
Chai chứa khí. Chai chứa khí axetylen hoà tan vận chuyển được. Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ. *Thay thế:* TCVN 6871:2001
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 6872:2001 (ISO 11117:1998)
Chai chứa khí. Mũ bảo vệ van và vỏ bảo vệ van cho các chai chứa khí công nghiệp và y tế. Thiết kế, kết cấu và thử nghiệm
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6873:2007 (ISO 11755:2005)
Chai chứa khí. Giá chai chứa khí nén và khí hoá lỏng (trừ axetylen). Kiểm tra tại thời điểm nạp khí. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6873:2001
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6874-1:2001 (ISO 11114-1:1997)
Chai chứa khí di động. Tính tương thích của vật liệu làm chai chứa và làm van với khí chứa. Phần 1: Vật liệu kim loại
Số trang: 42tr (A4)

TCVN 6874-2:2002 (ISO 11114-2:2000)
Chai chứa khí di động. Xác định tính tương thích của vật liệu làm chai chứa và làm van với khí chứa. Phần 2: Vật liệu phi kim loại
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6874-3:2001 (ISO 11114-3:1997)
Chai chứa khí di động. Tính tương thích của vật liệu làm chai chứa và làm van với khí chứa. Phần 3: Thử độ tự bốc cháy trong khí oxy
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7051:2002 (ISO 11118:1999)
Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng kim loại không được nạp lại. Đặc tính kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 7052-1:2002 (ISO 3087-1:2002)
Chai chứa khí axetylen. Yêu cầu cơ bản. Phần 1: Chai không dùng đinh chảy
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 7052-2:2002 (ISO 3087-2:2000)
Chai chứa khí axetylen. Yêu cầu cơ bản. Phần 2: Chai dùng đinh chảy
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 7053:2002
Bếp nấu ăn xách tay gắn chai khí đốt hoá lỏng
Số trang: 36tr (A4)

TCVN 7163:2002 (ISO 10297:1999)
Chai chứa khí. Van dùng cho chai chứa khí nạp lại được. Đặc tính kỹ thuật và thử kiểu
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 7164:2002 (ISO 13340:2001)
Chai chứa khí di động. Van dùng cho chai chứa khí không được nạp lại. Đặc tính kỹ thuật và thử kiểu
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7165:2002 (ISO 10920:1997)
Chai chứa khí. Ren côn 25E để nối van vào chai chứa khí. Đặc tính kỹ thuật
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7166:2002 (ISO 11191:1997)
Chai chứa khí. Ren côn 25E để nối van vào chai chứa khí. Calip nghiệm thu
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7762:2007 (ISO 10691:2004)
Chai chứa khí. Chai thép hàn nạp lại được dùng cho khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Quy trình kiểm tra trước, trong và sau khi nạp
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7388-1:2004 (ISO 9809-1:1999)
Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng thép không hàn có thể nạp lại được. Thiết kế, kết cấu và thử nghiệm. Phần 1: Chai bằng thép tôi và ram có độ bền kéo nhỏ hơn 1100 MPa
Số trang: 49tr (A4)

TCVN 7388-2:2004 (ISO 9809-2:1999)
Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng thép không hàn có thể nạp lại được. Thiết kế, kết cấu và thử nghiệm. Phần 2: Chai bằng thép tôi và ram có độ bền kéo lớn hơn hoặc bằng 1100 MPa
Số trang: 54tr (A4)

TCVN 7388-3:2004 (ISO 9809-3:1999)
Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng thép không hàn có thể nạp lại được. Thiết kế, kết cấu và thử nghiệm. Phần 3: Chai bằng thép thường hoá
Số trang: 48tr (A4)

TCVN 7389:2004 (ISO 13341:1997)
Chai chứa khí di động. Lắp van vào chai chứa khí
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7481-1:2005 (ISO 11116-1:1999)
Chai chứa khí. Ren côn 17E để nối van vào chai chứa khí. Phần 1: Đặc tính kỹ thuật
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7481-2:2005 (ISO 11116-2:1999)
Chai chứa khí. Ren côn 17E để nối van vào chai chứa khí. Phần 2: Calip nghiệm thu
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7482:2005 (ISO 13770:1997)
Chai chứa khí bằng hợp kim nhôm. Yêu cầu trong sử dụng để tránh làm nứt cổ và vai chai
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7763:2007 (ISO 22991:2004)
Chai chứa khí. Chai thép hàn nạp lại và vận chuyển được dùng cho khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Thiết kế và kết cấu
Số trang: 40tr (A4)

TCVN 7832:2007 (ISO 10464:2004)
Chai chứa khí. Chai thép hàn nạp lại được dùng cho khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Kiểm tra định kỳ và thử nghiệm
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 8366:2010
Bình chịu áp lực. Yêu cầu về thiết kế và chế tạo. *Thay thế:* TCVN 6154:1996, TCVN 6153:1996
Số trang: 381tr (A4)

23.040 - Phụ tùng đường ống và đường ống

TCVN 2941-79
Ống và phụ tùng bằng gang. Tên gọi, ký hiệu trên sơ đồ
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 2942:1993
Ống và phụ tùng bằng gang dùng cho hệ thống dẫn chính chịu áp lực. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 2942:1979
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 2979-79
Ống và phụ tùng bằng thép. Tên gọi và ký hiệu trên sơ đồ
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 2980-79
Ống và phụ tùng bằng thép. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 6158:1996
Đường ống dẫn hơi nước và nước nóng. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6159:1996
Đường ống dẫn hơi nước và nước nóng. Phương pháp thử
Số trang: 12tr (A4)

23.040.01 - Đường ống và phụ tùng đường ống nói chung

TCVN 3745-1:2008 (ISO 6412-1:1989)
Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản đường ống. Phần 1: Nguyên tắc chung và biểu diễn trực giao. *Thay thế:* TCVN 3745:1983
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 3745-2:2008 (ISO 6412-2:1989)
Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản đường ống. Phần 2: Hình chiếu trục đo. *Thay thế:* TCVN 3745:1983
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 3745-3:2008 (ISO 6412-2:1993)
Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản đường ống. Phần 3: Thiết bị đầu cuối của hệ thống thông gió và thoát nước. *Thay thế:* TCVN 3745:1983
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7972:2008 (ISO 10802:1992)
Vật liệu kim loại. Đường ống bằng gang dẻo. Thử thuỷ tĩnh sau khi lắp đặt
Số trang: 11tr (A4)

23.040.10 - Ống bằng gang và thép

TCVN 314:2008
Vật liệu kim loại. Ống. Thử kéo. Sx3(2008). *Thay thế:* TCVN 314:1989
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 2054-1977
Phôi ống tròn thép cacbon
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2055-1977
Ống thép không hàn cán nóng. Cỡ, thông số, kích thước
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 2056-1977
Ống thép không hàn kéo nguội và cán nóng. Cỡ, thông số, kích thước
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 2943-1979
Ống và phụ tùng bằng gang. ống gang miệng bát. Kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2944-1979
Ống và phụ tùng bằng gang. Miệng bát gang. Kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2981-79
Ống và phụ tùng bằng thép. ống thép hàn. Kích thước cơ bản
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 3783:1983
Thép ống hàn điện và không hàn điện dùng trong công nghiệp chế tạo mô tô, xe đạp
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5894:1995 (ISO 5252:1991)
Ống thép. Hệ thống dung sai
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6112:1996 (ISO 11484:1994)
Ống thép chịu áp lực. Đánh giá trình độ chuyên môn và cấp chứng chỉ cá nhân trong thử không phá huỷ
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 6113:1996 (ISO 9303:1989)
Ống thép không hàn và hàn (trừ hàn hồ quang phủ) chịu áp lực. Thử siêu âm toàn mặt biên để phát hiện các khuyết tật dọc
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6114:1996 (ISO 9305:1989)
Ống thép không hàn chịu áp lực. Thử siêu âm toàn mặt biên để phát hiện các khuyết tật ngang
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6116:1996 (ISO 9764:1989)
Ống thép hàn cảm ứng và điện trở chịu áp lực. Thử siêu âm mối hàn để phát hiện các khuyết tật dọc
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7702:2007 (ISO 1127:1992)
Ống thép không gỉ. Kích thước, dung sai và khối lượng quy ước trên đơn vị chiều dài
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7703-1:2007 (ISO 8179-1:1995)
Ống gang dẻo. Lớp phủ ngoài bằng kẽm. Phần 1: Lớp phủ kẽm kim loại có lớp hoàn thiện
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7703-2:2007 (ISO 8179-2:1995)
Ống gang dẻo. Lớp phủ ngoài bằng kẽm. Phần 2: Sơn giàu kẽm có lớp phủ hoàn thiện
Số trang: 7tr (A4)

23.040.20 - Ống nhựa

TCVN 6036:1995 (ISO 3472:1975)
Ống polyvinyl clorua (PVC) cứng. Yêu cầu và phương pháp xác định độ bền đối với axeton
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6037:1995 (ISO 3473:1977)
Ống polyvinyl clorua (PVC) cứng. Tác động của axit sunfuric. Yêu cầu và phương pháp thử
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6038:1995 (ISO 4439:1979)
Ống và phụ tùng polyvinyl clorua (PVC) cứng. Phương pháp xác định và yêu cầu về khối lượng riêng
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6042:1995 (ISO 2508:1981)
Ống polyvinyl clorua (PVC) cứng. Độ hấp thụ nước. Phương pháp xác định và yêu cầu
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6139:1996 (ISO 7676:1990)
Ống polyvinyl clorua cứng (PVC-U). Phương pháp thử diclorometan
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6141:2003 (ISO 4065:1996)
Ống nhựa nhiệt dẻo. Bảng chiều dày thông dụng của thành ống. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6141:1996
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6143:1996 (ISO 3474:1976)
Ống polyvinyl clorua cứng (PVC-U). Yêu cầu và phương pháp đo độ cục
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6144:2003 (ISO 3127:1994)
Ống nhựa nhiệt dẻo. Xác định độ bền va đập bên ngoài. Phương pháp vòng tuần hoàn. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6144:1996
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6145:2007 (ISO 03126:2005)
Hệ thống ống nhựa nhiệt dẻo. Các chi tiết bằng nhựa. Phương pháp xác định kích thước. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6145:1996
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 6147-1:2003 (ISO 2507-1:1995)
Ống và phụ tùng nối bằng nhựa nhiệt dẻo. Nhiệt độ hoá mềm vicat. Phần 1: Phương pháp thử chung. *Thay thế:* TCVN 6147:1996
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6147-2:2003 (ISO 2507-2:1995)
Ống và phụ tùng nối bằng nhựa nhiệt dẻo. Nhiệt độ hoá mềm Vicat. Phần 2: Điều kiện thử dùng cho ống và phụ tùng nối bằng poly(vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U) hoặc bằng poly(vinyl clorua) clo hoá (PVC-C) và cho ống nhựa bằng poly(vinyl clorua) có độ bền va đập cao (PVC-HI). *Thay thế:* TCVN 6147:1996
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6147-3:2003 (ISO 2507-3:1995)
Ống và phụ tùng nối bằng nhựa nhiệt dẻo. Nhiệt độ hoá mềm vicat. Phần 3: Điều kiện thử dùng cho ống và phụ tùng nối bằng acrylonitril/butadien/styren (ABS) và bằng acrylonitril/styren/este acrylic (ASA). *Thay thế:* TCVN 6147:1996
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6148:2007 (ISO 02505:2005)
Ống nhựa nhiệt dẻo. Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc. Phương pháp thử và các thông số. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6148:2003
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6149-1:2007 (ISO 01167-1:2006)
Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với áp suất bên trong. Phần 1: Phương pháp thử chung. *Thay thế:* TCVN 6149:1996
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6149-2:2007 (ISO 01167-2:2006)
Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với áp suất bên trong. Phần 2: Chuẩn bị mẫu thử. *Thay thế:* TCVN 6149:1996
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6149-3:2009 (ISO 1167-3:2007)
Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với áp suất bên trong. Phần 3: Chuẩn bị các chi tiết để thử
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6149-4:2009 (ISO 1167-4:2007)
Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với áp suất bên trong. Phần 4: Chuẩn bị các tổ hợp lắp ghép để thử
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6150-1:2003 (ISO 161-1:1996)
Ống nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Đường kính ngoài danh nghĩa và áp suất danh nghĩa. Phần 1: Dãy thông số theo hệ mét. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6150-1:1996
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6150-2:2003 (ISO 161-2:1996)
Ống nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Đường kính ngoài danh nghĩa và áp suất danh nghĩa. Phần 2: Dãy thông số theo hệ inch. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6150-2:1996
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6151-1:2002 (ISO 4422-1:1996)
Ống và phụ tùng nối bằng Polyvinyl clorua không hoá dẻo (PVC-U) dùng để cấp nước. Yêu cầu kỹ thuật. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 6151:1996
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6151-2:2002 (ISO 4422-2:1996)
Ống và phụ tùng nối bằng polyvinyl clorua không hoá dẻo (PVC-U) dùng để cấp nước. Yêu cầu kỹ thuật. Phần 2: ống (có hoặc không có đầu nong). Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 6151:1996
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6151-3:2002 (ISO 4422-3:1996)
Ống và phụ tùng nối bằng polyvinyl clorua không hoá dẻo (PVC-U) dùng để cấp nước. Yêu cầu kỹ thuật. Phần 3: Phụ tùng nối và đầu nối. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 6151:1996
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6151-4:2002 (ISO 4422-4:1997)
Ống và phụ tùng nối bằng polyvinyl clorua không hoá dẻo (PVC-U) dùng để cấp nước. Yêu cầu kỹ thuật. Phần 4: Van và trang bị phụ. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 6151:1996
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6151-5:2002 (ISO 4422-5:1997)
Ống và phụ tùng nối bằng polyvinyl clorua không hoá dẻo (PVC-U) dùng để cấp nước. Yêu cầu kỹ thuật. Phần 5: Sự phù hợp với mục đích của hệ thống. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 6151:1996
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7093-1:2003 (ISO 11922-1:1997)
Ống nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Kích thước và dung sai. Phần 1: Dãy thông số theo hệ mét
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7093-2:2003 (ISO 11922-2:1997)
Ống nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Kích thước và dung sai. Phần 2: Dãy thông số theo hệ inch
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7306:2008 (ISO 9852:2007)
Ống poly(vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U). Độ bền chịu diclometan ở nhiệt độ quy định (DCMT). Phương pháp thử. *Thay thế:* TCVN 7306:2003
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7433-1:2004 (ISO 4440-1:1994)
Ống và phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo. Xác định tốc độ chảy khối lượng. Phần 1: Phương pháp thử
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7433-2:2004 (ISO 4440-2:1994)
Ống và phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo. Xác định tốc độ chảy khối lượng. Phần 2: Điều kiện thử
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7434-1:2004 (ISO 6259-1:1997)
Ống nhựa nhiệt dẻo. Xác định độ bền kéo. Phần 1: Phương pháp thử chung
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7434-2:2004 (ISO 6259-2:1997)
Ống nhựa nhiệt dẻo. Xác định độ bền kéo. Phần 2: ống poly(vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U), poly(vinyl clorua) clo hoá (PVC-C) và poly(vinyl clorua) chịu va đập cao (PVC-HI)
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7434-3:2004 (ISO 6259-3:1997)
Ống nhựa nhiệt dẻo. Xác định độ bền kéo. Phần 3: ống polyolefin
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 8199:2009 (ISO 13477:2008)
Ống nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với sự phát triển nhanh của vết nứt (RCP). Phép thử ở trạng thái ổn định thang nhỏ (Phép thử S4)
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 8200:2009 (ISO 13478:2007)
Ống nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với sự phát triển nhanh của vết nứt (RCP). Phép thử hết thang (FST)
Số trang: 21tr (A4)

23.040.40 - Phụ tùng đường ống bằng kim loại

TCVN 7698-1:2007 (ISO 3545-1:1989)
Ống thép và phụ tùng đường ống. Ký hiệu sử dụng trong phần đặc tính kỹ thuật. Phần 1: Ống và phụ tùng đường ống có mặt cắt ngang tròn
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 7698-2:2007 (ISO 3545-2:1989)
Ống thép và phụ tùng đường ống. Ký hiệu sử dụng trong phần đặc tính kỹ thuật. Phần 2: Ống và phụ tùng đường ống có mặt cắt ngang hình vuông và chữ nhật
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 7698-3:2007 (ISO 3545-3:1989)
Ống thép và phụ tùng đường ống. Ký hiệu sử dụng trong phần đặc tính kỹ thuật. Phần 3: Đầu nối ống có mặt cắt ngang tròn
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7705:2007 (ISO 49:1994)
Đầu nối ống bằng gang dẻo được chế tạo ren theo ISO 7-1
Số trang: 44tr (A4)

23.040.45 - Phụ tùng đường ống bằng nhựa

TCVN 6040:1995 (ISO 3603:1977)
Phụ tùng cho ống polyvinyl clorua (PVC) cứng chịu áp lực theo kiểu nối có vòng đệm đàn hồi. Thử độ kín bằng áp lực
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6041:1995 (ISO 3604:1976)
Phụ tùng cho ống polyvinyl clorua (PVC) cứng chịu áp lực theo kiểu nối có vòng đệm đàn hồi. Thử độ kín bằng áp suất thuỷ lực bên ngoài
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6147-1:2003 (ISO 2507-1:1995)
Ống và phụ tùng nối bằng nhựa nhiệt dẻo. Nhiệt độ hoá mềm vicat. Phần 1: Phương pháp thử chung. *Thay thế:* TCVN 6147:1996
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6147-2:2003 (ISO 2507-2:1995)
Ống và phụ tùng nối bằng nhựa nhiệt dẻo. Nhiệt độ hoá mềm Vicat. Phần 2: Điều kiện thử dùng cho ống và phụ tùng nối bằng poly(vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U) hoặc bằng poly(vinyl clorua) clo hoá (PVC-C) và cho ống nhựa bằng poly(vinyl clorua) có độ bền va đập cao (PVC-HI). *Thay thế:* TCVN 6147:1996
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6147-3:2003 (ISO 2507-3:1995)
Ống và phụ tùng nối bằng nhựa nhiệt dẻo. Nhiệt độ hoá mềm vicat. Phần 3: Điều kiện thử dùng cho ống và phụ tùng nối bằng acrylonitril/butadien/styren (ABS) và bằng acrylonitril/styren/este acrylic (ASA). *Thay thế:* TCVN 6147:1996
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6149-1:2007 (ISO 01167-1:2006)
Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với áp suất bên trong. Phần 1: Phương pháp thử chung. *Thay thế:* TCVN 6149:1996
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6149-2:2007 (ISO 01167-2:2006)
Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với áp suất bên trong. Phần 2: Chuẩn bị mẫu thử. *Thay thế:* TCVN 6149:1996
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6149-3:2009 (ISO 1167-3:2007)
Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với áp suất bên trong. Phần 3: Chuẩn bị các chi tiết để thử
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6149-4:2009 (ISO 1167-4:2007)
Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với áp suất bên trong. Phần 4: Chuẩn bị các tổ hợp lắp ghép để thử
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6241:1997 (ISO 264:1976)
Phụ tùng nối bằng polyvinyl clorua cứng (PVC-U) với các khớp nhẵn dùng cho ống chịu áp lực. Chiều dài nối. Dãy thông số hệ mét
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6243-1:2003 (ISO 727-1:2002)
Phụ tùng nối bằng poly(vinyl clurua) không hóa dẻo (PVC-U), poly(vinyl clurua) clo hoá (PVC-C) hoặc acrylonitrile/butadien/styren (ABS) với các khớp nối nhẵn dùng cho ống chịu áp lực. Phần 1: Dãy thông số theo hệ mét. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6243:1997
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6244:1997 (ISO 2035:1974)
Phụ tùng nối dạng đúc bằng polyvinyl clorua cứng (PVC-U) dùng cho các vòng đệm đàn hồi chịu áp lực. Xác định độ bền với áp suất
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6245:1997 (ISO 2044:1974)
Phụ tùng nối dạng đúc bằng polyvinyl clorua cứng (PVC-U) liên kết bằng dung môi dùng cho ống chịu áp lực. Thử áp suất thuỷ lực bên trong
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6246:2003 (ISO 2045:1998)
Khớp nối đơn dùng cho ống chịu áp lực bằng poly (vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-V) và bằng poly(vinyl clorua) clo hoá (PVC-C) với các vòng đệm đàn hồi. Độ sâu tiếp giáp tối thiểu. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6246:1997
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6247:2003 (ISO 2048:1990)
Khớp nối kép dùng cho ống chịu áp lực bằng poly(vinyl clurua) không hóa dẻo (PVC-U) với các vòng đệm đàn hồi. Độ sâu tiếp giáp tối thiểu. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6247:1997
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6248:1997 (ISO 2536:1974)
Ống và phụ tùng nối bằng polyvinyl clorua cứng (PVC-U) chịu áp lực. Dãy thông số theo hệ mét. Kích thước của bích
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6249:1997 (ISO 4132:1979)
Phụ tùng nối bằng polyvinyl clorua cứng (PVC-U) và bằng kim loại dùng cho ống chịu áp lực. Chiều dài nối và kích thước ren. Dãy thông số theo hệ mét
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6251:1997 (ISO 4434:1977)
Phụ tùng ống nối bằng polivinyl clorua cứng (PVC-U) dùng cho ống chịu áp lực. Chiều dài nối và kích thước ren. Dãy thông số theo hệ mét
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6252:1997 (ISO 6455:1983)
Phụ tùng nối bằng polyvinyl clorua cứng (PVC-U) với vòng đệm đàn hồi dùng cho ống chịu lực. Kích thước chiều dài nối. Dãy thông số theo hệ mét
Số trang: 12tr (A4)

23.040.60 - Mặt bích, khớp nối và các mối nối

TCVN 1321-72
Phụ tùng đường ống. Phần nối bằng gang rèn có ren côn dùng cho đường ống. Đầu nối ren trong có vai
Số trang: 1tr (A5)

TCVN 8201:2009 (ISO 13953:2001)
Ống và phụ tùng bằng polyetylen (PE). Xác định độ bền kéo và kiểu phá hủy của mẫu thử từ mối nối nung chảy mặt đầu
Số trang: 10tr (A4)

23.060 - Van

TCVN 1378:1985
Phụ tùng đường ống. Van một chiều kiểu nâng hơi. Ren bằng latông chì có Pqư=1,6 MPa. Sx1(85). *Thay thế:* TCVN 1378-72
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1385:1985
Phụ tùng đường ống. Van một chiều kiểu quay, bằng thép có Pqư đến 16MPa. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(85). *Thay thế:* TCVN 1385-72
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 1394:1985
Phụ tùng đường ống. Van nắp. Thông số cơ bản. Sx1(85). *Thay thế:* TCVN 1394-72
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1401:1985
Phụ tùng đường ống. Van nắp chặn bằng gang rèn, nối bích có nắp, lắp ren dùng dẫn amoniac Pqư = 2,5 MPa. Sx1(85). *Thay thế:* TCVN 1401-72
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2868-79
Van giảm áp khí nén, Pdn = 100 N/cm2
Số trang: 9tr (A5)

TCVN 4142:1985
Phụ tùng đường ống. Van nắp chặn bằng thép, nối bích và nối hàn Pqư = 4MPa. Sx1(85). *Thay thế:* TCVN 1420-72 đến TCVN 1431-72
Số trang: 8tr (A4)

23.060.01 - Van nói chung

TCVN 4945:2008 (ISO 5208:1993)
Van công nghiệp. Thử áp lực của van. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 4945:1989
Số trang: 9tr (A4)

23.080 - Bơm

TCVN 5699-2-41:2007 (IEC 60335-2-41:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-41: Yêu cầu cụ thể đối với máy bơm. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-41:2001
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 5699-2-51:2004 (IEC 60335-2-51:2002)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-51: Yêu cầu cụ thể đối với bơm tuần hoàn đặt tĩnh tại dùng cho các hệ thống nước sưởi và nước dịch vụ
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5752:1993
Bơm tay
Số trang: 13tr (A4)

23.100 - Hệ thống thủy lực

TCVN 2006-77
Acquy thuỷ lực. Thông số cơ bản
Số trang: 1tr (A5)

TCVN 2007-77
Thiết bị thuỷ lực và khí nén. Thông số cơ bản
Số trang: 1tr (A5)

TCVN 2013:1977
Thùng chứa dùng cho hệ thuỷ lực và bôi trơn. Dung tích danh nghĩa
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 2015:1977
Lưu lượng danh nghĩa của chất lỏng
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 2017:1977
Hệ thuỷ lực, khí nén và hệ bôi trơn. Đường kính quy ước
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 2140:1977
Truyền dẫn thuỷ lực. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2141:1977
Truyền dẫn thuỷ lực, khí nén và hệ bôi trơn. Ren nối
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2145:1977
Truyền dẫn thủy lực, khí nén và hệ bôi trơn. Đường kính danh nghĩa
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 2146-77
Truyền dẫn thuỷ lực, khí nén và hệ bôi trơn. Dung tích danh nghĩa
Số trang: 1tr (A5)

TCVN 2147-77
Truyền dẫn thuỷ lực, khí nén và hệ bôi trơn. Số vòng quay danh nghĩa
Số trang: 1tr (A5)

TCVN 2148-77
Truyền dẫn khí nén. Lưu lượng khí danh nghĩa
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 2150-77
Thùng chứa dùng cho hệ thuỷ lực và bôi trơn. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 2153-77
Acquy thuỷ lực. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 2154-77
Truyền dẫn thuỷ lực. Phương pháp đo
Số trang: 14tr (A5)

TCVN 2862-79
Thiết bị thủy lực điều khiển. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 2863-79
Truyền dẫn khí nén. Phương pháp đo thông số
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 3901-84
Xilanh thủy lực. Quy tắc nghiệm thu và phương pháp thử
Số trang: 14tr (A5)

TCVN 4944-1989 (ST SEV 1703-79)
Dẫn động thủy lực. Phương pháp thử chung
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4946-1989 (ST SEV 3396-81)
Hệ khí nén dùng cho ngành chế tạo máy. Dẫn động khí nén. Phương pháp thử chung
Số trang: 10tr (A4)

23.100.01 - Hệ thống thủy lực nói chung

TCVN 1806-1:2009 (ISO 1219-1:2006)
Hệ thống và bộ phận thủy lực/khí nén. Ký hiệu bằng hình vẽ và sơ đồ mạch. Phần 1: Ký hiệu bằng hình vẽ cho các ứng dụng thông dụng và xử lý dữ liệu. *Thay thế:* TCVN 1806:1976
Số trang: 151tr (A4)

TCVN 1806-2:2009 (ISO 1219-2:1995)
Hệ thống và bộ phận thủy lực/khí nén. Ký hiệu bằng hình vẽ và sơ đồ mạch. Phần 2: Sơ đồ mạch. *Thay thế:* TCVN 1806:1976
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 2144:2008 (ISO 2944:2000)
Hệ thống và bộ phận thuỷ lực/khí nén. Áp suất danh nghĩa. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 2144:1977
Số trang: 8tr (A4)

23.100.10 - Bơm và động cơ

TCVN 2004:1977
Bơm bánh răng thủy lực. Thông số cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2008:1977
Động cơ bánh răng thủy lực. Thông số cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2009:1977
Động cơ cánh quạt thủy lực. Thông số cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2011:1977
Bơm pittông thủy lực. Thông số cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2012:1977
Động cơ pittông thủy lực. Thông số cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2016:1977
Bơm và động cơ thể tích. Thể tích làm việc
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 2142:1977
Bơm cánh quạt thủy lực. Thông số cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2151:1977
Bơm và động cơ thuỷ lực thể tích. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4207-86
Bơm. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 34tr (A5)

TCVN 4208:2009
Bơm cánh. Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4208:1993
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5193:1990
Truyền động thủy lực thể tích. Bơm thể tích. Quy tắc nghiệm thu và phương pháp thử
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 5634:1991 (ST SEV 4352-83)
Bơm cấp nước ly tâm. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 6tr (A4)

23.100.20 - Xi lanh

TCVN 2010-77
Xilanh lồng thủy lực và khí nén. Thông số cơ bản
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 2149-77
Xilanh thuỷ lực. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 7969:2008 (ISO 3320:1987)
Hệ thống và bộ phận thuỷ lực/khí nén. Đường kính lỗ xy lanh và cần pittông. Hệ mét. *Thay thế:* TCVN 2014:1977 (Bảng 2 và Bảng 3)
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8017:2008
Xy lanh thuỷ lực và khí nén. Thông số. *Thay thế:* TCVN 2014:1977 (Bảng 1 và Bảng 4)
Số trang: 6tr (A4)

23.100.30 - Ống dẫn, chi tiết nối, van và các chi tiết khác

TCVN 2005:1977
Bộ lọc của hệ thủy lực và bôi trơn. Thông số cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2387-78
Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Yêu cầu kỹ thuật:
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2387:1978
Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 2388:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống không chuyển bậc có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2389:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống chuyển bậc có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2390:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống cuối có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 1tr (A4)

TCVN 2391:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống góc không chuyển bậc có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2392:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống góc cuối có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2393:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống góc cuối với góc nghiêng 135o có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2394:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống không chuyển bậc ba ngả có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2395:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống chuyển bậc ba ngả có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2397:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống cuối không chuyển bậc ba ngả có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2398:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống cuối chuyển bậc ba ngả có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2399:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống cuối không chuyển bậc ba ngả có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2401:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống không chuyển bậc bốn ngả có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2402:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống chuyển bậc lớn bốn ngả có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2403:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống cuối không chuyển bậc bốn ngả có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2404:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống qua vách ngăn có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2405:1978
Hệ thuỷ lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống cứng có vòng mím Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2406:1978
Nối ống dùng cho thuỷ lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Phần nối không chuyển bậc. Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2407:1978
Nối ống dùng cho thuỷ lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Phần nối chuyển bậc. Kết cấu và kích thước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2408:1978
Nối ống dùng cho thuỷ lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Phần nối cuối. Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2409:1978
Nối ống dùng cho thuỷ lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Phần nối góc không chuyển bậc. Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2410:1978
Nối ống dùng cho thuỷ lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Phần nối góc cuối. Kết cấu và kích thước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2411:1978
Nối ống dùng cho thuỷ lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Phần nối không chuyển bậc ba ngả 135o. Kết cấu và kích thước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2412:1978
Nối ống dùng cho thuỷ lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Phần nối không chuyển bậc ba ngả. Kết cấu và kích thước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2413:1978
Nối ống dùng cho thuỷ lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Phần nối chuyển bậc ba ngả. Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2415:1978
Nối ống dùng cho thuỷ lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Phần nối cuối không chuyển bậc. Kết cấu và kích thước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2419:1978
Nối ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Phần nối không chuyển bậc bốn ngả. Kết cấu và kích thước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2420:1978
Nối ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Phần nối chuyển bậc bốn ngả. Kết cấu và kích thước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2421:1978
Nối ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Phần nối cuối không chuyển bậc bốn ngả. Kết cấu và kích thước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2422:1978
Nối ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Phần qua vách ngăn. Kết cấu và kích thước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2423:1978
Nối ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Nút ren. Kết cấu và kích thước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2424:1978
Nối ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Vòng mím. Kết cấu và kích thước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2425:1978
Nối ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Đai ốc nối. Kết cấu và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2426:1978
Nối ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Đai ốc định vị. Kết cấu và kích thước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2427-1978
Nối ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Đai ốc hãm. Kết cấu và kích thước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2428:1978
Nối ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m2 (~400 KG/cm2). Vòng đệm. Kích thước. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 2868-79
Van giảm áp khí nén, Pdn = 100 N/cm2
Số trang: 9tr (A5)

TCVN 4366-86
Máy nông nghiệp ống dẫn trong thiết bị vận chuyển khí động. Kích thước cơ bản
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 4947-1989 (ST SEV 3942-82)
Hệ khí nén dùng cho ngành chế tạo máy. Van một chiều. Phương pháp thử
Số trang: 6tr (A4)

23.120 - Quạt thông gió. Quạt. Máy điều hòa không khí[37]

TCVN 1444:1994
Quạt trần. Sx4(94). *Thay thế:* TCVN 1444-1991
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4265:1994
Quạt bàn. Sx2(1994). *Thay thế:* TCVN 4265-1991
Số trang: 11tr (A4)

[37] - Hệ thống thông gió và điều hòa không khí, xem 91.140.30

TCVN 5699-2-40:2007 (IEC 60335-2-40:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-40: Yêu cầu cụ thể đối với bơm nhiệt, máy điều hoà không khí và máy hút ẩm. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-40:1998
Số trang: 70tr (A4)

TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-80: Yêu cầu cụ thể đối với quạt điện. Sx2(2007).
Thay thế: TCVN 5699-2-80:2000
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6576:1999 (ISO 5151:1994)
Máy điều hoà không khí và bơm nhiệt không ống gió. Thử và đánh giá tính năng
Số trang: 67tr (A4)

TCVN 6577:1999 (ISO 13253:1995)
Máy điều hoà không khí và bơm nhiệt gió - gió có ống gió. Thử và đánh giá tính năng
Số trang: 66tr (A4)

TCVN 7327-1:2003 (ISO 13261-1:1998)
Xác định mức công suất âm của máy điều hoà không khí và bơm nhiệt nguồn gió. Phần 1: Cụm ngoài nhà không ống gió
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7327-2:2003 (ISO 13261-2:1998)
Xác định mức độ công suất âm của máy điều hoà không khí và bơm nhiệt nguồn gió. Phần 2: Cụm trong nhà không ống gió
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7826:2007
Quạt điện. Hiệu suất năng lượng
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7827:2007
Quạt điện. Phương pháp xác định hiệu suất năng lượng
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7830:2007
Điều hoà không khí. Hiệu suất năng lượng
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7831:2007
Điều hoà không khí. Phương pháp xác định hiệu suất năng lượng
Số trang: 30tr (A4)

23.140 - Máy nén và máy khí nén

TCVN 5425-91
Máy nén kiểu pittông. Kiểu và thông số cơ bản
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 5426-91
Máy nén kiểu pittông. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 7tr (A4)

25 - CHẾ TẠO

25.020 - Quá trình sản xuất

TCVN 4147-85
Đúc. Thuật ngữ
Số trang: 20tr (A5)

25.040 - Hệ thống tự động hóa công nghiệp

25.040.20 - Máy điều khiển bằng số

TCVN 7011-2:2007 (ISO 00230-2:1997)
Quy tắc kiểm máy công cụ. Phần 2: Xác định độ chính xác và khả năng lặp lại định vị của trục điều khiển số. *Thay thế:* TCVN 4236:1986
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7681-4:2007 (ISO 13041-4:2004)
Điều kiện kiểm máy tiện và trung tâm tiện điều khiển số. Phần 4: Độ chính xác và sự lặp lại định vị các trục thẳng và trục quay
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7681-7:2007 (ISO 13041-7:2004)
Điều kiện kiểm máy tiện và trung tâm tiện điều khiển số. Phần 7: Đánh giá đặc tính công tua trong các mặt phẳng toạ độ
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7681-8:2007 (ISO 13041-8:2004)
Điều kiện kiểm máy tiện và trung tâm tiện điều khiển số. Phần 8: Đánh giá biến dạng nhiệt
Số trang: 9tr (A4)

25.060 - Máy công cụ

25.060.20 - Thiết bị phân chia và giữ phôi gia công công cụ

TCVN 136:2007 (ISO 00296:1991)
Máy công cụ. Côn kẹp chặt chuôi dụng cụ. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 136:1970
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 2845-79
Truyền động trục vít trụ. Mođun và hệ số đường kính
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 3885:1984
Côn và mối ghép côn. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 4279-1:2008 (ISO 3442-1:2005)
Máy công cụ. Kích thước và kiểm hình học cho mâm cặp tự định tâm có chấu cặp. Phần 1: Mâm cặp vận hành bằng tay có chấu dạng rãnh và then. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 4279:1986
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 4279-2:2008 (ISO 3442-2:2005)
Máy công cụ. Kích thước và kiểm hình học cho mâm cặp tự định tâm có chấu cặp. Phần 2: Mâm cặp vận hành bằng máy có chấu dạng rãnh và then. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 4279:1986
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 4279-3:2008 (ISO 3442-3:2007)
Máy công cụ. Kích thước và kiểm hình học cho mâm cặp tự định tâm có chấu cặp. Phần 3: Mâm cặp vận hành bằng máy có khía răng cưa. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 4279:1986
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 6356:1998
Máy công cụ. Cối cặp mũi khoan ba chấu
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6357:1998
Máy công cụ. Côn tự định tâm dùng cho chuôi dụng cụ. Kích thước
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6359-1:2008 (ISO 702-1:2001)
Máy công cụ. Kích thước lắp nối của đầu trục chính và mâm cặp. Phần 1: Nối ghép côn. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6359:1998
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6359-2:2008 (ISO 702-2:2007)
Máy công cụ. Kích thước lắp nối của đầu trục chính và mâm cặp. Phần 2: Kiểu cam khoá. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6359:1998
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6359-3:2008 (ISO 702-3:2007)
Máy công cụ. Kích thước lắp nối của đầu trục chính và mâm cặp. Phần 3: Kiểu chốt chặn. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6359:1998
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6359-4:2008 (ISO 702-4:2004)
Máy công cụ. Kích thước lắp nối của đầu trục chính và mâm cặp. Phần 4: nối ghép trụ. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6359:1998
Số trang: 7tr (A4)

25.080 - Máy công cụ[38]

TCVN 269-1986
Máy bào ngang. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 269-68
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 1085:1986
Máy ép vít. Thông số và kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 1085-71
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1086:1986
Máy ép một khuỷu thân hở một tác động. Thông số và kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 1086-71
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 1087:1990
Máy cắt đột liên hợp. Kiểu, thông số và kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 1087-71
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 2164-1977
Máy xọc. Kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2848-1979
Máy búa dập hơi khí nén. Thông số và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

[38] - Máy gia công gỗ, xem 79.120.10

TCVN 2850-1979
Máy ép trục khuỷu dập nóng. Thông số và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2851-1979
Máy ép trục khuỷu dập nóng. Kích thước, vị trí các rãnh và lỗ kẹp khuôn
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 2852-1979
Máy ép trục khuỷu dập nóng. Độ chính xác
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2853-1979
Máy ép hai khuỷu thân hở tác dụng đơn. Thông số và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2854-1979
Máy ép hai khuỷu thân hở tác dụng đơn. Độ chính xác
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3588-1981
Máy ép một khuỷu thân kín tác động đơn. Thông số và kích thước cơ bản
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3589-1981
Máy ép một khuỷu thân kín tác động đơn. Cách kiểm độ chính xác
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3758-1983
Máy ép một khuỷu, thân kín, hai tác động. Thông số và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3759-1983
Máy ép dập tấm. Vị trí rãnh chữ T, lỗ để kẹp khuôn và lỗ lắp chốt đẩy và bộ đẩy phôi
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 3760-1983
Máy ép dập tấm. Rãnh chữ T và lỗ để đưa bulông vào rãnh
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3761-1983
Máy ép dập tấm. Kích thước lỗ lắp cuống khuôn trên đầu trượt
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3762-1983
Máy ép dập tấm. Kích thước chốt đẩy
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3763-1983
Máy ép dập tấm. Kích thước lỗ lắp chốt đẩy và bộ đẩy phôi
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 3764:1983
Máy ép thủy lực một trụ, truyền dẫn riêng. Thông số và kích thước cơ bản
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3765:1983
Máy ép thuỷ lực một trụ, truyền dẫn riêng. Độ chính xác
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4228:1986
Máy cắt kim loại. Đầu trục chính có ren. Kích thước
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4229:1986
Máy cắt kim loại. Đầu trục chính có bích. Kích thước
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4230:1986
Máy cắt kim loại. Đầu trục chính có bích lắp vòng đệm xoay. Kích thước
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 4231:1986
Máy cắt kim loại. Cơ cấu kẹp cho đầu trục chính. Kích thước lắp nối
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4232:1986
Máy cắt kim loại. Đầu trục chính và đầu trục trục gá dao máy phay. Kích thước
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4233:1986
Máy cắt kim loại. Đầu trục chính máy khoan và máy doa
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4234-86
Máy cắt kim loại. Phân loại theo cấp chính xác. *Thay thế:* TCVN 1742-75, phần phân loại máy theo cấp chính xác
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 4237-86
Máy cắt kim loại. Điều kiện kỹ thuật chung. *Thay thế:* TCVN 1744-75
Số trang: 9tr (A5)

TCVN 4238:1986
Máy cắt kim loại. Tốc độ chuyển động chính và tốc độ tiến. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN 265-67, TCVN 266-67
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4275:1986
Ký hiệu chỉ dẫn trên máy công cụ
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 4678:1989
Máy gia công kim loại. Danh mục chỉ tiêu chất lượng
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4724-1989
Máy ép khuỷu và gối khuỷu. Dãy thông số chính
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4751-1989 (ST SEV 3868-82)
Máy uốn tấm 3 và 4 trục. Mức chính xác
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4754-1989 (ST SEV 2148-80)
Máy tự động dập tấm nhiều vị trí kiểu trục khuỷu. Mức chính xác
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 4937-1989 (ST SEV 3128-81)
Máy cắt kim loại. Mẫu sản phẩm dùng để kiểm tra độ chính xác gia công. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4938-1989 (ST SEV 3722-82)
Máy cắt kim loại. Phương pháp kiểm tra độ ổn định vị trí góc của bộ phận làm việc có chuyển động
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4939-1989 (ST SEV 4144-83)
Máy cắt kim loại. Phương pháp kiểm tra độ đảo hướng kính
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4940-1989 (ST SEV 4580-84)
Máy cắt kim loại. Phương pháp kiểm tra độ đồng hướng tâm
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4941-1989 (ST SEV 4581-84)
Máy cắt kim loại. Phương pháp kiểm tra độ đồng cao của đường tâm so với mặt phẳng chuẩn chung
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4942-1989 (ST SEV 4586-84)
Máy cắt kim loại. Phương pháp kiểm tra độ đảo mặt mút của mẫu sản phẩm
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4943-1989 (ISO 477:1984)
Máy công cụ. Chiều tác động của các cơ cấu điều khiển
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5183:1990 (ST SEV 499-77)
Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy mài và đánh bóng
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5184:1990 (ST SEV 500-77)
Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy khoan
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5185:1990 (ST SEV 540-77)
Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy tiện
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5186:1990 (ST SEV 576-77)
Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy phay
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5187:1990 (ST SEV 577-77)
Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy doa ngang
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5188:1990 (ST SEV 578-77)
Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy bào, xọc và chuốt
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5189-1990
Máy cắt đột liên hợp. Độ chính xác
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5218:1990 (ST SEV 4583-84)
Máy cắt kim loại. Phương pháp kiểm độ vuông góc của hai hướng dời chỗ
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5219:1990 (ST SEV 4584-84)
Máy cắt kim loại. Phương pháp kiểm độ cách đều nhau của hai qũy đạo dời chỗ
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5220:1990 (ST SEV 4992-85)
Máy cắt kim loại. Phương pháp kiểm độ song song của các đường tâm so với mặt phẳng
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5221:1990 (ST SEV 4994-85)
Máy cắt kim loại. Phương pháp kiểm độ ổn định đường kính mẫu sản phẩm
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5222:1990 (ST SEV 4995-85)
Máy cắt kim loại. Phương pháp kiểm độ không đổi của khoảng cách giữa quỹ đạo dời chỗ của bộ phận làm việc của máy và bề mặt thực
Số trang: 7 tr. (A4)

TCVN 5223:1990 (ST SEV 4996-85)
Máy cắt kim loại. Phương pháp kiểm độ giao nhau của hai đường tâm
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5342-91 (ST SEV 3721-82)
Máy cắt kim loại. Phương pháp kiểm độ thẳng của các bề mặt
Số trang: 17tr (A5)

TCVN 5343-91 (ST SEV 4993-85)
Máy cắt kim loại. Phương pháp kiểm độ vuông góc của đường tâm so với mặt phẳng
Số trang: 10tr (A5)

TCVN 5633:1991
Máy tổ hợp. Đế máy nhiều cạnh cỡ trung bình. Kích thước cơ bản
Số trang: 2tr (A4)

TCVN 7011-4:2002 (ISO 230-4:1996)
Máy cắt kim loại. Quy tắc kiểm máy công cụ. Phần 4: Chu trình kiểm đối với máy công cụ điều khiển số
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7012:2002 (ISO 1708:1989)
Máy cắt kim loại. Điều kiện nghiệm thu máy tiện thông dụng. Kiểm độ chính xác
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7013-1:2002 (ISO 2773-1:1973)
Máy cắt kim loại. Điều kiện kiểm máy khoan đứng thân trụ tròn. Kiểm độ chính xác. Phần 1: Kiểm hình học
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7013-2:2002 (ISO 2773-2:1973)
Máy cắt kim loại. Điều kiện kiểm máy khoan đứng thân trụ tròn. Kiểm độ chính xác. Phần 2: kiểm thực tế
Số trang: 5tr (A4)

25.080.01 - Máy công cụ nói chung

TCVN 7011-1:2007 (ISO 00230-1:1996)
Quy tắc kiểm máy công cụ. Phần 1: Độ chính xác hình học của máy khi vận hành trong điều kiện không tải hoặc gia công tinh. *Thay thế:* TCVN 4235:1986
Số trang: 92tr (A4)

TCVN 7011-2:2007 (ISO 00230-2:1997)
Quy tắc kiểm máy công cụ. Phần 2: Xác định độ chính xác và khả năng lặp lại định vị của trục điều khiển số. *Thay thế:* TCVN 4236:1986
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7011-3:2007 (ISO 00230-3:2001)
Quy tắc kiểm máy công cụ. Phần 3: Xác định các ảnh hưởng nhiệt
Số trang: 34tr (A4)

TCVN 7011-5:2007 (ISO 00230-5:2000)
Quy tắc kiểm máy công cụ. Phần 5: Xác định tiếng ồn do máy phát ra
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 7011-6:2007 (ISO 00230-6:2002)
Quy tắc kiểm máy công cụ. Phần 6: Xác định độ chính xác định vị theo các đường chéo khối và đường chéo bề mặt (Kiểm sự dịch chuyển theo đường chéo)
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7977:2008 (ISO 16156:2004)
An toàn máy công cụ. Yêu cầu an toàn đối với thiết kế và kết cấu của mâm cặp. *Thay thế:* TCVN 4725:1986
Số trang: 11tr (A4)

25.080.10 - Máy tiện

TCVN 1034:2008 (ISO 298:1973)
Máy công cụ. Mũi tâm máy tiện. Kích thước lắp lẫn. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 1034:1986
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4276:1986
Mâm cặp tự định tâm và mâm cặp có chấu dời chỗ độc lập của máy tiện. Kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4277:1986
Mâm cặp ba chấu tự định tâm. Kích thước cơ bản
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4278:1986
Bích nối cho mâm cặp tự định tâm. Kết cấu và kích thước
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5882:1995
Máy tiện thông dụng cỡ nhỏ. *Thay thế:* TCVN 1745-75, TCVN 267:1986
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 7679:2007 (ISO 06155:1998)
Máy công cụ. Điều kiện kiểm đối với máy tiện rơ vôn ve có trục chính nằm ngang và máy tiện tự động một trục chính. Kiểm độ chính xác
Số trang: 33tr (A4)

25.080.20 - Máy doa và phay

TCVN 268-1986
Máy phay công xôn. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 268-68
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1996-77
Máy phay công xôn. Độ chính xác và cứng vững
Số trang: 25tr (A5)

TCVN 3586-1981
Máy khoan cần. Kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7683-1:2007 (ISO 1701-1:2004)
Điều kiện kiểm máy phay có chiều cao bàn máy thay đổi. Kiểm độ chính xác. Phần 1: Máy có trục chính nằm ngang. *Thay thế:* TCVN 1996:1977 Phần kiểm độ chính xác
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 7683-2:2007 (ISO 1701-2:2004)
Điều kiện kiểm máy phay có chiều cao bàn máy thay đổi. Kiểm độ chính xác. Phần 1: Máy có trục chính thẳng đứng.. *Thay thế:* TCVN 1996:1977 Phần kiểm độ chính xác
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7683-2:2007 (ISO 1701-2:2004)
Điều kiện kiểm máy phay có chiều cao bàn máy thay đổi. Kiểm độ chính xác. Phần 1: Máy có trục chính thẳng đứng.. *Thay thế:* TCVN 1996:1977 Phần kiểm độ chính xác
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7685-1:2007 (ISO 1984-1:2001)
Điều kiện kiểm máy phay điều khiển bằng tay có chiều cao bàn máy cố định. Kiểm độ chính xác. Phần 1: Máy có trục chính nằm ngang. *Thay thế:* Một phần TCVN 1996:1977
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 7685-2:2007 (ISO 1984-2:2001)
Điều kiện kiểm máy phay điều khiển bằng tay có chiều cao bàn máy cố định. Kiểm độ chính xác. Phần 2: Máy có trục chính thẳng đứng. *Thay thế:* Một phần TCVN 1996:1977
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7687-2:2007 (ISO 3070-2:1997)
Điều kiện kiểm máy doa và phay có trục chính nằm ngang. Kiểm độ chính xác. Phần 2: Máy kiểu bàn. *Thay thế:* Một phần TCVN 1996:1977
Số trang: 50tr (A4)

25.080.30 - Máy chuốt

TCVN 2002:2008 (ISO 6480:1983)
Điều kiện nghiệm thu máy chuốt trong nằm ngang. Kiểm độ chính xác. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 2002:1977
Số trang: 14tr (A4)

25.080.40 - Máy khoan

TCVN 3587:2008 (ISO 2423:1982)
Điều kiện nghiệm thu máy khoan cần điều chỉnh được độ cao của cần. Kiểm độ chính xác. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 3587:1977
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5881:1995
Máy khoan đứng thân trụ tròn cỡ nhỏ. *Thay thế:* TCVN 270:1986, TCVN 1747:1975
Số trang: 21tr (A4)

25.080.50 - Máy mài và đánh bóng

TCVN 1997-1977
Máy mài tròn. Kích thước cơ bản
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1998-77
Máy mài tròn. Độ chính xác và cứng vững
Số trang: 35tr (A5)

TCVN 1999-1977
Máy mài dọc. Kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2000-1977
Máy mài dọc. Độ chính xác và cứng vững
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 7688:2007 (ISO 2407:1997)
Điều kiện kiểm máy mài tròn trong có trục chính nằm ngang. Kiểm độ chính xác. *Thay thế:* Một phần TCVN 1998:1977
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 7689:2007 (ISO 1985:1998)
Máy công cụ. Điều kiện kiểm máy mài phẳng có trục chính bánh mài thẳng đứng và bàn máy chuyển động tịnh tiến qua lại. Kiểm độ chính xác.. *Thay thế:* TCVN 1998:1977 (phần kiểm độ chính xác)
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7689:2007 (ISO 1985:1998)
Máy công cụ. Điều kiện kiểm máy mài phẳng có trục chính bánh mài thẳng đứng và bàn máy chuyển động tịnh tiến qua lại. Kiểm độ chính xác.. *Thay thế:* TCVN 1998:1977 (phần kiểm độ chính xác)
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7691:2007 (ISO 4703:2001)
Điều kiện kiểm máy mài phẳng có hai trụ. Máy mài có băng trượt. Kiểm độ chính xác. *Thay thế:* Một phần TCVN 1998:1977
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 7833-1:2007 (ISO 1986-1:2001)
Điều kiện kiểm máy mài phẳng có trục chính bánh mài nằm ngang và bàn chuyển động tịnh tiến qua lại. Kiểm độ chính xác. Phần 1: Máy có chiều dài bàn đến 16000mm. *Thay thế:* Một phần của TCVN 1998:1977
Số trang: 21tr (A4)

25.080.99 - Máy công cụ khác

TCVN 7678:2007 (ISO 14137:2000)
Máy công cụ. Điều kiện kiểm đối với máy cắt dây tia lửa điện. Thuật ngữ và kiểm độ chính xác
Số trang: 26tr (A4)

25.100 - Dụng cụ cắt[39]

TCVN 3956-84
Dụng cụ cắt kim loại. Bao gói và vận chuyển
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 3957-84
Dao phay ngón trụ bằng thép gió. Kích thước cơ bản
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 3958-84
Dao phay ngón trụ dài bằng thép gió. Kích thước cơ bản
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 3959-84
Dao phay ngón bằng thép gió gia công rãnh then. Kích thước cơ bản
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 3960-84
Dao phay ngón trụ gắn hợp kim cứng để gia công rãnh then. Kích thước cơ bản
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 3961-84
Dao phay ngón gắn mảnh hợp kim cứng để gia công rãnh then. Kích thước cơ bản
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 3962-84
Dao phay ngón gắn mảnh hợp kim cứng có phần làm việc dài vừa để gia công rãnh then. Kích thước cơ bản
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 3963-84
Dao phay ngón. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 3964-84
Dao phay rãnh chữ T. Kích thước cơ bản
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 4676-1989
Dao phay mặt đầu có lỗ lắp. Loại và kích thước lắp ghép
Số trang: 8tr (A4)

25.100.30 - Máy khoan, mũi khoét côn, mũi doa

TCVN 143-86
Mũi khoan xoắn ốc. Dãy phân cấp đường kính và dung sai theo đường kính. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN 143-64
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 3050:1993
Mũi khoan xoắn. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 3050-79
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3059-88
Mũi khoét gắn hợp kim cứng. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(88). *Thay thế:* TCVN 3059-79
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 3062-1:2007 (ISO 00236-1:1976)
Mũi doa. Phần 1: Mũi doa tay. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 3062:1979
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3073:2007 (ISO 03467:1975)
Mũi doa côn máy có chuôi côn moóc. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 3073:1979
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4280:2007 (ISO 10888:1999)
Cối cặp mũi khoan ba chấu loại không chìa vặn. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4280:1986
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 4281:2007 (ISO 10887:1999)
Cối cặp mũi khoan ba chấu loại dùng chìa vặn. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4281:1986
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 4282-86
Cối cặp mũi khoan ba chấu có chìa vặn. Kích thước cơ bản và lắp nối
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 6358:2007 (ISO 00239:1999)
Côn cối cặp mũi khoan. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6358:1998
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7579:2007 (ISO 03292:1995)
Mũi khoan xoắn chuôi trụ đặc biệt dài. *Thay thế:* TCVN 3040:1979, TCVN 3041:1979
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7580:2007 (ISO 03291:1995)
Mũi khoan xoắn chuôi côn Morse loại đặc biệt dài. *Thay thế:* TCVN 3042:1979, TCVN 3044:1979
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7581:2007 (ISO 05419:1982)
Mũi khoan xoắn. Thuật ngữ, định nghĩa và kiểu loại
Số trang: 19tr (A4)

25.100.50 - Tarô và bàn ren

TCVN 3083:2007 (ISO 00529:1993)
Ta rô máy và ta rô tay loại ngắn. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 3083:1979
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 3092:1993
Tarô. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 3092-79
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 3093:1993
Bàn ren tròn. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 3093-79
Số trang: 13tr (A4)

[39] - Dụng cụ gia công gỗ, xem 79.120.20

25.100.70 - Vật liệu mài

TCVN 1285:1985
Rãnh thoát đá mài. Hình dạng và kích thước. *Thay thế:* TCVN 1285-72
Số trang: 8tr (A4)

25.100.99 - Máy dụng cụ cắt khác

TCVN 4725:2008
Máy cắt kim loại. Yêu cầu chung về an toàn đối với kết cấu máy. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 4725:1986
Số trang: 11tr (A4)

25.120 - Thiết bị gia công không phoi

25.120.10 - Thiết bị rèn. Máy ép. Cắt

TCVN 1084:1986
Máy búa rèn khí nén. Thông số và kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 1084-71
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 1855-1976
Rèn - Dập. Thuật ngữ
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 2849-1979
Máy ép thủy lực rèn tự do. Thông số và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4774-89
Máy rèn ép. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 4952-1989
Thiết bị rèn ép. Danh mục chỉ tiêu chất lượng
Số trang: 6tr (A4)

25.120.30 - Thiết bị đúc

TCVN 5636:1991
Thiết bị đúc. Yêu cầu an toàn
Số trang: 16tr (A4)

25.140 - Dụng cụ cầm tay[40]

TCVN 1468:1985
Đột. *Thay thế:* TCVN 1468-74
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 1469:1985
Dũa nhỏ. *Thay thế:* TCVN 1469-74
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 1470:1985
Mũi núng. *Thay thế:* TCVN 1470-74
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1472:1993
Dũa. Sx2(93). *Thay thế:* TCVN 1472-85
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1473:1985
Đục rãnh. *Thay thế:* TCVN 1473-74
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1474:1993
Êtô tay. Sx2(93). *Thay thế:* TCVN 1474-86
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 1475:1985
Đục bằng. *Thay thế:* TCVN 1475-74
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1476-1985
Kéo cắt kim loại. *Thay thế:* TCVN 1476-74
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5129-1990
Máy cầm tay. Yêu cầu về mức rung
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5751:2009
Kìm điện. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5751:1993
Số trang: 10tr (A4)

25.140.20 - Dụng cụ điện[41]

TCVN 5699-2-45:2007 (IEC 60335-2-45:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-45: Yêu cầu cụ thể đối với dụng cụ gia nhiệt xách tay và các thiết bị tương tự. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-45:2001
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 7996-1:2009 (IEC 60745-1:2006)
Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 1: Yêu cầu chung. *Thay thế:* TCVN 4163:1985
Số trang: 147tr (A4)

TCVN 7996-2-1:2009 (IEC 60745-2-1:2008)
Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với máy khoan và máy khoan có cơ cấu đập
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7996-2-2:2009 (IEC 60745-2-2:2008)
Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-2: Yêu cầu cụ thể đối với máy vặn ren và máy vặn ren có cơ cấu đập
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7996-2-12:2009 (IEC 60745-2-12:2008)
Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-12: Yêu cầu cụ thể đối với máy đầm rung bê tông
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7996-2-5:2009 (IEC 60745-2-5:2006)
Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-5: Yêu cầu cụ thể đối với máy cưa đĩa
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 7996-2-14:2009 (IEC 60745-2-14:2006)
Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-14: Yêu cầu cụ thể đối với máy bào
Số trang: 18tr (A4)

25.140.30 - Dụng cụ lắp ráp

TCVN 163:2007 (ISO 06787:2001)
Dụng cụ tháo lắp vít và đai ốc. Chìa vặn điều chỉnh. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 163:1993
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5734:1993
Chìa vặn. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(93). *Thay thế:* TCVN TCVN 158-86, TCVN TCVN 5340-1991
Số trang: 8tr (A4)

[40] - Dụng cụ làm việc với điện thế, xem 13.340.20

[41] - Cưa xích và chổi, xem 65.060.80

TCVN 7645:2007 (ISO 01703:2005)
Dụng cụ lắp ráp vít và đai ốc. Ký hiệu và tên gọi. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 162:86, TCVN 160:86, TCVN 159:86, TCVN 161:86
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 7646-1:2007 (ISO 02380-1:2004)
Dụng cụ lắp ráp vít và đai ốc. Chìa vặn vít dùng cho vít có đầu xẻ rãnh. Phần 1: Đầu chìa vặn vít tay và chìa vặn vít máy. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 1478:85
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7646-2:2007 (ISO 02380-2:2004)
Dụng cụ lắp ráp vít và đai ốc. Chìa vặn dùng cho vít có đầu xẻ rãnh. Phần 2: Yêu cầu chung, chiều dài thân và ghi nhãn chìa vặn vít tay
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7854:2007 (ISO 00691:2005)
Dụng cu tháo lắp vít và đai ốc. Độ mở miệng chìa vặn và ống vặn. Dung sai cho sử dụng chung
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7855:2007 (ISO 01085:1999)
Dụng cụ tháo lắp vít và đai ốc. Chìa vặn hai đầu. Cặp kích thước miệng
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7996-2-5:2009 (IEC 60745-2-5:2006)
Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-5: Yêu cầu cụ thể đối với máy cưa đĩa
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 8277:2009 (ISO 5743:2004)
Kìm và kìm cắt. Yêu cầu kĩ thuật chung.
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8278:2009 (ISO 5744:2004)
Kìm và kìm cắt. Phương pháp thử
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 8279:2009 (ISO 9656:2004)
Kìm và kìm cắt dùng cho ngành điện tử. Phương pháp thử.
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8280:2009 (ISO 9657:2004)
Kìm và kìm cắt dùng cho ngành điện tử. Yêu cầu kĩ thuật chung. Sx2 (2009)
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8281:2009 (ISO 15601:2000)
Búa. Đặc tính kỹ thuật của đầu búa thép. Qui trình thử
Số trang: 10tr (A4)

25.160 - Hàn, hàn đồng và hàn thiếc

TCVN 7296:2003 (ISO 13920:1996)
Hàn. Dung sai chung cho các kết cấu hàn. Kích thước dài và kích thước góc. Hình dạng và vị trí
Số trang: 11tr (A4)

25.160.01 - Hàn, hàn đồng và hàn thiếc nói chung

TCVN 7473:2005 (ISO 14731:1997)
Điều phối hàn. Nhiệm vụ và trách nhiệm
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7506-1:2005 (ISO 03834-1:1994)
Yêu cầu về chất lượng hàn. Hàn nóng chảy kim loại. Phần 1: Hướng dẫn lựa chọn và sử dụng
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7506-2:2005 (ISO 03834-2:1994)
Yêu cầu về chất lượng hàn. Hàn nóng chảy kim loại. Phần 2: Yêu cầu chất lượng toàn diện
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7506-3:2005 (ISO 03834-3:1994)
Yêu cầu về chất lượng hàn. Hàn nóng chảy kim loại. Phần 3: Yêu cầu chất lượng tiêu chuẩn
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7506-4:2005 (ISO 03834-4:1994)
Yêu cầu về chất lượng hàn. Hàn nóng chảy kim loại. Phần 3: Yêu cầu chất lượng cơ bản
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7507:2005 (EN 00970:1997)
Kiểm tra không phá huỷ mối hàn nóng chảy. Kiểm tra bằng mắt thường
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7508:2005 (EN 12517:1998)
Kiểm tra không phá huỷ mối hàn. Kiểm tra mối hàn bằng chụp tia bức xạ. Mức chấp nhận
Số trang: 9tr (A4)

25.160.10 - Gia công hàn[42]

TCVN 5017-1:2010 (ISO 857-1:1998)
Hàn và các quá trình liên quan. Từ vựng. Phần 1: Các quá trình hàn kim loại. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 5017:1989
Số trang: 147tr (A4)

TCVN 6700-1:2000 (ISO 9606-1:1994)
Kiểm tra chấp nhận thợ hàn. Hàn nóng chảy. Phần 1: Thép
Số trang: 39tr (A4)

TCVN 6700-2:2000 (ISO 9606-2:1994)
Kiểm tra chấp nhận thợ hàn. Hàn nóng chảy. Phần 2: Nhôm và hợp kim nhôm
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 6834-1:2001 (ISO 9956-1:1995)
Đặc tính kỹ thuật và sự chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại. Phần 1: Quy tắc chung đối với hàn nóng chảy
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6834-2:2001 (ISO 9956-2:1995)
Đặc tính kỹ thuật và sự chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại. Phần 2: Đặc tính kỹ thuật quy trình hàn hồ quang
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6834-3:2001 (ISO 9956-3:1995)
Đặc tính kỹ thuật và sự chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại. Phần 3: Thử quy trình hàn cho hàn hồ quang thép
Số trang: 42tr (A4)

TCVN 6834-4:2001 (ISO 9956-4:1995)
Đặc tính kỹ thuật và sự chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại. Phần 4: Thử quy trình hàn cho hàn hồ quang đối với nhôm và hợp kim nhôm
Số trang: 26tr (A4)

25.160.20 - Vật liệu hàn

TCVN 2362:1993
Dây thép hàn. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 2362-78
Số trang: 18tr (A4)

[42] - Bao gồm cắt bằng nhiệt

TCVN 3734-1989
Que hàn nóng chảy hàn hồ quang tay. Ký hiệu. Sx1(89). *Thay thế:* TCVN 3734-82
Số trang: 8tr (A4)

25.160.30 - Thiết bị hàn

TCVN 3187-1979
Máy phát hàn (BBAD điều 2.4, 2.5 và 2.9)
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 3188-1979
Thiết bị hàn điện hồ quang. Dãy dòng điện danh định
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 3223:2000
Que hàn điện dùng cho thép cacbon thấp và thép hợp kim thấp. Ký hiệu, kích thước và yêu cầu kỹ thuật chung. Sx3(2000). *Thay thế:* TCVN 3223-85
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 3909:2000
Que hàn điện dùng cho thép cacbon thấp và thép hợp kim thấp. Phương pháp thử. Sx3(2000). *Thay thế:* TCVN 3909-85
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6362:2010 (ISO 669:2000)
Hàn điện trở. Thiết bị hàn điện trở. Yêu cầu về cơ và điện. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 6362:1998
Số trang: 46tr (A4)

TCVN 6363:2010 (ISO 3821:2008)
Thiết bị hàn khí. Ống mềm bằng cao su dùng cho hàn, cắt và quá trình liên quan. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 6363:1998
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 6364:1998
Hàn và thiết bị hàn. Vị trí hàn. Định nghĩa về các góc nghiêng và xoay
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8094-1:2009 (IEC 60974-1:2005)
Thiết bị hàn hồ quang. Phần 1: Nguồn điện hàn. *Thay thế:* TCVN 2283:1978
Số trang: 111tr (A4)

25.160.40 - Mối hàn

TCVN 1691-1975
Mối hàn hồ quang điện bằng tay. Kiểu, kích thước cơ bản
Số trang: 60tr (A4)

TCVN 5400:1991
Mối hàn. Yêu cầu chung về lấy mẫu để thử cơ tính
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5401-91
Mối hàn. Phương pháp thử uốn
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5402:2010 (ISO 9016:2001)
Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại. Thử va đập. Vị trí mẫu thử, hướng rãnh khía và kiểm tra. Sx2 (2010). *Thay thế:* TCVN 5402:1991
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5584:1991 (ST SEV 5275-85)
Mép mối hàn khi hàn thép với chất trợ dung. Hình dạng và kích thước
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5873:1995 (ISO 2400:1976)
Mối hàn thép. Mẫu chuẩn để chuẩn thiết bị dùng cho kiểm tra siêu âm
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5874:1995 (ISO 2437:1972)
Kiến nghị thực hành về kiểm tra bằng cách chụp bằng tia X các mối hàn giáp mép nóng chẩy cho nhôm và các hợp kim nhôm, magie và các hợp kim magie có chiều dầy từ 5 đến 50 mm
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5875:1995 (ISO 3777:1976)
Kiểm tra bằng cách chụp bằng tia bức xạ các mối hàn điểm bằng điện cho nhôm và các hợp kim nhôm. Kiến nghị kỹ thuật thực hành
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6008:2010
Thiết bị áp lực. Mối hàn. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 6008:1995
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6115-1:2005 (ISO 6520-1:1998)
Hàn và các quá trình liên quan. Phân loại khuyết tật hình học ở kim loại. Phần 1: Hàn nóng chảy. *Thay thế:* TCVN 6115:1996
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 6735:2000 (BS 3923-1:1986)
Kiểm tra các mối hàn bằng siêu âm. Các phương pháp kiểm tra bằng tay các mối hàn nóng chảy trong thép ferit
Số trang: 125tr (A4)

TCVN 7472:2005 (ISO 5817:2003)
Hàn. Các liên kết hàn nóng chảy ở thép, niken, titan và các hợp kim của chúng (trừ hàn chùm tia). Mức chất lượng đối với khuyết tật
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 7474:2005 (ISO 10042:1992)
Liên kết hàn hồ quang nhôm và các hợp kim nhôm. Chỉ dẫn mức chất lượng cho khuyết tật
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 8310:2010 (ISO 4136:2001)
Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại. Thử kéo ngang
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8311:2010 (ISO 5178:2001)
Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại. Thử kéo dọc kim loại mối hàn trên mối hàn nóng chảy
Số trang: 10tr (A4)

25.160.50 - Hàn đồng và hàn thiếc

TCVN 5017-2:2010
Hàn và các quá trình liên quan. Từ vựng. Phần 2: Các quá trình hàn vảy mềm, hàn vảy cứng và các thuật ngữ liên quan
Số trang: 41tr (A4)

25.180 - Lò công nghiệp

TCVN 7241:2003
Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp xác định nồng độ bụi trong khí thải
Số trang: 42tr (A4)

TCVN 7242:2003
Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp xác định nồng độ cacbon monoxit (CO) trong khí thải
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7243:2003
Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp xác định nồng độ axit flohydric (HF) trong khí thải
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7244:2003
Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp xác định nồng độ axit clohydric (HCL) trong khí thải
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 7245:2003
Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp xác định nồng độ nitơ oxit (NOx) trong khí thải
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7246:2003
Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp xác định nồng độ lưu huỳnh dioxit (SO2) trong khí thải
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7380:2004
Lò đốt chất thải rắn y tế. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7381:2004
Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp đánh giá thẩm định
Số trang: 18tr (A4)

25.180.01 - Lò công nghiệp nói chung

TCVN 6560:2005
Lò đốt chất thải rắn y tế. Khí thải lò đốt chất thải rắn y tế. Giới hạn cho phép
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7556-1:2005 (BS EN 01948-1:1997)
Lò đốt chất thải rắn y tế. Xác định nồng độ khối lượng PCDD/PCDF. Phần 1: Lấy mẫu
Số trang: 61tr (A4)

TCVN 7556-2:2005 (BS EN 01948-2:1997)
Lò đốt chất thải rắn y tế. Xác định nồng độ khối lượng PCDD/PCDF. Phần 2: Chiết và làm sạch
Số trang: 36tr (A4)

TCVN 7556-3:2005 (BS EN 01948-3:1997)
Lò đốt chất thải rắn y tế. Xác định nồng độ khối lượng PCDD/PCDF. Phần 3: Định tính và định lượng
Số trang: 45tr (A4)

TCVN 7557-1:2005 (0060 Method EPA)
Lò đốt chất thải rắn y tế. Xác định kim loại nặng trong khí thải. Phần 1: Quy định chung
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 7557-2:2005 (BS EN 01483)
Lò đốt chất thải rắn y tế. Xác định kim loại nặng trong khí thải. Phần 2: Phương pháp xác định nồng độ thuỷ ngân bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật hoá hơi lạnh
Số trang: 34tr (A4)

TCVN 7557-3:2005 (MDHS 06)
Lò đốt chất thải rắn y tế. Xác định kim loại nặng trong khí thải. Phần 3: Phương pháp xác định nồng độ cadmi và chì bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa và không ngọn lửa
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7558-1:2005
Lò đốt chất thải rắn. Xác định tổng nồng độ các hợp chất hữu cơ trong khí thải. Phần 1: Phương pháp quang phổ
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7558-2:2005
Lò đốt chất thải rắn. Xác định tổng nồng độ các hợp chất hữu cơ trong khí thải. Phần 2: Phương pháp đo độ đục
Số trang: 10tr (A4)

25.180.10 - Lò điện

TCVN 3196-79
Lò điện trở công nghiệp để nung nóng và gia công nhiệt. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 3202-79
Lò điện và thiết bị cảm ứng. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 13tr (A5)

25.220 - Xử lý bề mặt và lớp mạ

TCVN 5338-91 (ST SEV 992-78)
Bảo vệ ăn mòn. Yêu cầu chung về bảo vệ tạm thời kim loại
Số trang: 39tr (A5)

25.220.30 - Lớp mạ vô cơ

TCVN 5025-89 (ST SEV 4816-84)
Bảo vệ ăn mòn. Lớp phủ photphat. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 12tr (A5)

TCVN 5405-91 (ST SEV 3627-82)
Bảo vệ ăn mòn. Kim loại, hợp kim, lớp phủ kim loại và phi kim loại vô cơ. Phương pháp thử nhanh trong sương mù của dung dịch trung tính natri clorua (phương pháp NSS)
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5406-91 (ST SEV 3629-82)
Bảo vệ ăn mòn. Lớp phủ kim loại và phi kim loại vô cơ . Phương pháp thử nhanh trong sương mù dung dịch axit của natri clorua và đồng clorua (phương pháp KASS)
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 5594:1991 (ST SEV 2005-79)
Bảo vệ ăn mòn. Lớp phủ kim loại và không kim loại vô cơ. Kiểm tra chất lượng dạng bên ngoài bằng mắt
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 5876:1995 (ISO 2128:1992)
Anot hoá nhôm và các hợp kim nhôm. Xác định chiều dày của lớp oxit nhôm anot hoá. Đo không phá huỷ bằng kính hiển vi tách chùm
Số trang: 7tr (A4)

25.220.40 - Lớp mạ kim loại

TCVN 4392:1986
Mạ kim loại. Các phương pháp kiểm tra
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 5023:2007 (ISO 01456:2003)
Lớp phủ kim loại. Lớp mạ niken-crom và mạ đồng-niken-crom. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5023:1989
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 5024:2007 (ISO 01458:2002)
Lớp phủ kim loại. Lớp mạ niken. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5024:1989
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 5026:2007 (ISO 02081:1986)
Lớp phủ kim loại. Lớp mạ kẽm trên gang hoặc thép. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5026:1989
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5027:2007 (ISO 02082:1986)
Lớp phủ kim loại. Lớp mạ cadimi trên gang hoặc thép. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5027:1989
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5405-91 (ST SEV 3627-82)
Bảo vệ ăn mòn. Kim loại, hợp kim, lớp phủ kim loại và phi kim loại vô cơ. Phương pháp thử nhanh trong sương mù của dung dịch trung tính natri clorua (phương pháp NSS)
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5406-91 (ST SEV 3629-82)
Bảo vệ ăn mòn. Lớp phủ kim loại và phi kim loại vô cơ . Phương pháp thử nhanh trong sương mù dung dịch axit của natri clorua và đồng clorua (phương pháp KASS)
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 5408:2007 (ISO 01461:1999)
Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt sản phẩm gang và thép. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5408:1991
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 5594:1991 (ST SEV 2005-79)
Bảo vệ ăn mòn. Lớp phủ kim loại và không kim loại vô cơ. Kiểm tra chất lượng dạng bên ngoài bằng mắt
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 5595:1991 (ST SEV 3628-82)
Bảo vệ ăn mòn. Lớp phủ kim loại. Phương pháp thử nhanh trong sương mù của dung dịch Natri clorua có tính axit (phương pháp ASS)
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 5596:2007 (ISO 02093:1986)
Lớp mạ thiếc. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5596:1991
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 5877:1995 (ISO 2361:1982)
Lớp mạ điện niken trên chất nền từ và không từ đo chiều dày lớp mạ. Phương pháp từ
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5878:2007 (ISO 02178:1982)
Lớp phủ không từ trên chất nền từ. Đo chiều dầy lớp phủ. Phương pháp từ. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5878:1995
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7664:2007 (ISO 04525:2003)
Lớp phủ kim loại. Lớp mạ niken-crom trên vật liệu dẻo
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7665:2007 (ISO 01460:1992)
Lớp phủ kim loại. Lớp lớp phủ kẽm nhúng nóng trên vật liệu chứa sắt. Xác định khối lượng lớp mạ trên đơn vị diện tích
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7703-2:2007 (ISO 8179-2:1995)
Ống gang dẻo. Lớp phủ ngoài bằng kẽm. Phần 2: Sơn giàu kẽm có lớp phủ hoàn thiện
Số trang: 7tr (A4)

25.220.50 - Lớp men

TCVN 5878:2007 (ISO 02178:1982)
Lớp phủ không từ trên chất nền từ. Đo chiều dầy lớp phủ. Phương pháp từ. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5878:1995
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7542-1:2005 (ISO 04531-1:1998)
Men thuỷ tinh và men sứ. Sự thôi ra của chì và cadimi từ các dụng cụ tráng men khi tiếp xúc với thực phẩm. Phần 1: Phương pháp thử
Số trang: 21r; (A4)

TCVN 7542-2:2005 (ISO 04531-2:1998)
Men thuỷ tinh và men sứ. Sự thôi ra của chì và cadimi từ các dụng cụ tráng men khi tiếp xúc với thực phẩm. Phần 2: Giới hạn cho phép
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7543:2005 (ISO 02747:1998)
Men thuỷ tinh và men sứ. Dụng cụ tráng men dùng để đun nấu. Xác định độ bền sốc nhiệt
Số trang: 10tr (A4)

25.220.60 - Lớp mạ hữu cơ

TCVN 7936:2009 (ISO 14656:1999)
Bột epoxy và vật liệu bịt kín cho lớp phủ thép cốt bê tông
Số trang: 16tr (A4)

27 - NĂNG LƯỢNG VÀ TRUYỀN NHIỆT

27.020 - Động cơ đốt trong[43]

TCVN 1518-74
Động cơ xăng cỡ nhỏ. Thông số cơ bản
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 1555-74
Động cơ đốt trong. Chiều quay và đánh số xilanh
Số trang: 11tr (A5)

TCVN 1684-1991
Động cơ điezen. Điều kiện kỹ thuật chung. *Thay thế:* TCVN 1684-75
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 1685-1991
Động cơ điezen. Quy tắc nghiệm thu và phương pháp thử. *Thay thế:* TCVN 1685-75
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 1726-85
Động cơ điezen và động cơ ga. Xupap nạp và xupap thải. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(85). *Thay thế:* TCVN 1726-75
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 1727-85
Động cơ điezen và động cơ ga. Trục cam. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(85). *Thay thế:* TCVN 1727-75
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 1728-85
Động cơ điezen và động cơ ga. Thanh truyền. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(85). *Thay thế:* TCVN 1728-75
Số trang: 10tr (A5)

TCVN 1731-1985
Động cơ điezen và động cơ ga. Trục khuỷu. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(85). *Thay thế:* TCVN 1731-75
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 2045-1977
Động cơ điezen. Thông số cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2046:2009
Động cơ điezen. Vòi phun. Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 2046:1990
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 2562:2009
Máy kéo và máy liên hợp. Động cơ điêzen. Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 2562:1978
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 4924-89
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Phương pháp xác định tiêu hao dầu
Số trang: 13tr (A5)

TCVN 4925:2007 (ISO 02261:1994)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Cơ cấu điều khiển bằng tay. Chiều chuyển động chuẩn. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4925:1989
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4926-89 (ST SEV 5722-86)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Số liệu cơ bản để tính giảm chấn dao động xoáy có ma sát nhớt
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 4932-89 (ISO 3249:1975)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Định nghĩa về xác định vị trí trên động cơ
Số trang:

TCVN 4933:2007 (ISO 06826:1997)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Phòng cháy chữa cháy. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4933:1989
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5736:1993
Động cơ đốt trong. Pittông nhôm. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(93). *Thay thế:* TCVN 1723-85, TCVN 1703-85, TCVN 1733-85
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5737:1993
Động cơ đốt trong. ống lót xilanh bằng thép. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(93). *Thay thế:* TCVN TCVN 1722-85, TCVN TCVN 1704-85, TCVN TCVN 2571-78, TCVN TCVN 1732-85
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6852-10:2009 (ISO 8178-10:2002)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo chất thải. Phần 10: Chu trình thử và qui trình thử để đo ở hiện trường khói, khí thải từ động cơ cháy do nén làm việc ở chế độ chuyển tiếp
Số trang: 48tr (A4)

TCVN 6852-1:2008 (ISO 8178-1:2006)
Động cơ đốt trong. Đo chất thải. Phần 1: Đo trên băng thử các chất thải khí và hạt. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6852-1:2001
Số trang: 144tr (A4)

TCVN 6852-11:2009 (ISO 8178-11:2006)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo chất thải. Phần 11: Đo trên băng thử các chất thải khí và hạt từ động cơ lắp trên máy di động không chạy trên đường bộ ở chế độ thử chuyển tiếp
Số trang: 89tr (A4)

TCVN 6852-2:2001 (ISO 8178-2:1996)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo chất phát thải. Phần 2: Đo khí và bụi thải tại hiện trường
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 6852-3:2002 (ISO 8178-3:1994)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo sự phát thải. Phần 3: Định nghĩa và phương pháp đo khói khí thải ở chế độ ổn định
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6852-4:2001 (ISO 8178-4:1996)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo chất phát thải. Phần 4: Chu trình thử cho các ứng dụng khác nhau của động cơ
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 6852-5:2001 (ISO 8178-5:1997)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo chất phát thải. Phần 5: Nhiên liệu thử
Số trang: 34tr (A4)

[43] - Nhóm này bao gồm các tiêu chuẩn áp dụng chung
- Động cơ đốt trong cho xe cộ, xem 43.060
- Động cơ thủy, xem 47.020.20

TCVN 6852-6:2002 (ISO 8178-6:2000)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo sự phát thải. Phần 6: Báo cáo kết quả đo và thử
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 6852-7:2001 (ISO 8178-7:1996)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo chất phát thải. Phần 7: Xác định họ động cơ
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6852-8:2001 (ISO 8178-8:1996)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo chất phát thải. Phần 8: Xác định nhóm động cơ
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6852-9:2008 (ISO 8178-9:2000 With Amendment 1:2004)
Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Đo chất phát thải. Phần 9: Chu trình thử và quy trình thử để đo trên băng thử khói khí thải từ động cơ cháy do nén hoạt động ở chế độ chuyển tiếp. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6852-9:2002
Số trang: 67tr (A4)

TCVN 7144-1:2008 (ISO 3046-1:2002)
Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Đặc tính. Phần 1: Công bố công suất, tiêu hao nhiên liệu và dầu bôi trơn, phương pháp thử. Yêu cầu bổ sung đối với động cơ thông dụng. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7144-1:2002, TCVN 7144-7:2002
Số trang: 38tr (A4)

TCVN 7144-3:2007 (ISO 03046-3:2006)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đặc tính. Phần 3: Các phép đo thử. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7144-3:2002, TCVN 4927:1989
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7144-4:2007 (ISO 03046-4:1997)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đặc tính. Phần 4: Điều chỉnh vận tốc. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7144-4:2002
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7144-5:2008 (ISO 3046-5:2001)
Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Đặc tính. Phần 5: Dao động xoắn. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7144-5:2002
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7144-6:2002 (ISO 3046-6:1991)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đặc tính. Phần 6: Chống vượt tốc. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 4931:1989
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7576-1:2006 (ISO 4548-1:1997)
Phương pháp thử các bộ lọc dầu bôi trơn toàn dòng của động cơ đốt trong. Phần 1: Độ chênh áp suất/ đặc tính dòng chảy. *Thay thế:* TCVN 4934:1989
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7576-2:2006 (ISO 4548-2:1997)
Phương pháp thử các bộ lọc dầu bôi trơn toàn dòng của động cơ đốt trong. Phần 2: Đặc tính của van thoát dầu. *Thay thế:* TCVN 4935:1989
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7576-3:2006 (ISO 4548-3:1997)
Phương pháp thử các bộ lọc dầu bôi trơn toàn dòng của động cơ đốt trong. Phần 3: Khả năng chịu chênh áp cao và nhiệt độ cao. *Thay thế:* TCVN 4936:1989
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7576-5:2006 (ISO 4548-5:1990)
Phương pháp thử bộ lọc dầu bôi trơn toàn dòng của động cơ đốt trong. Phần 5: Thử mô phỏng sự khởi động nguội và thử độ bền chịu xung thuỷ lực
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7576-6:2006 (ISO 4548-6:1985)
Phương pháp thử bộ lọc dầu bôi trơn toàn dòng của động cơ đốt trong. Phần 6: Thử áp suất nổ tĩnh
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7576-7:2006 (ISO 4548-7:1990)
Phương pháp thử bộ lọc dầu bôi trơn toàn dòng của động cơ đốt trong. Phần 7: Thử mỏi do rung
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7576-9:2006 (ISO 4548-9:1995)
Phương pháp thử bộ lọc dầu bôi trơn toàn dòng của động cơ đốt trong. Phần 9: Thử van chống xả cửa vào và cửa ra
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7773-1:2007 (ISO 11841-1:2000)
Phương tiện giao thông đường bộ và động cơ đốt trong. Từ vựng về bộ lọc. Phần 1: Định nghĩa về các bộ lọc và các thành phần của bộ lọc
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7773-2:2007 (ISO 11841-2:2000)
Phương tiện giao thông đường bộ và động cơ đốt trong. Từ vựng về bộ lọc. Phần 2: Định nghĩa về các đặc tính của bộ lọc và các thành phần của bộ lọc
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7861-1:2008 (ISO 2710-1:2000)
Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Từ vựng. Phần 1: Thuật ngữ dùng trong thiết kế và vận hành động cơ. *Thay thế:* TCVN 1778:1976 (các Điều 1.3; 1.6; 1.7; 1.9; 1.11; 1.12; 1.14; 1.16; 1.17; 1.18; 1.19; 1.20; 1.24; 1.29; 1.30; 1.31; 1.34; 1.35; 1.36; 1.44; 1.46; 1.50; 1.52; 1.53; 1.54; 1.58; 1.62; 1.63; 4.6; 4.7; 8.2; 8.3)
Số trang: 39tr (A4)

TCVN 7861-2:2008 (ISO 2710-2:1999)
Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Từ vựng. Phần 2: Thuật ngữ dùng trong bảo dưỡng
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 8272:2009 (ISO 15550:2002)
Động cơ đốt trong. Xác định và phương pháp đo công suất động cơ. Yêu cầu chung
Số trang: 68tr (A4)

TCVN 8273-1:2009 (ISO 7967-1:2005)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 1: Kết cấu và phần bao ngoài
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8273-2:2009 (ISO 7967-2:1987/AMD 1:1999)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 2: Cơ cấu chuyển động chính. *Thay thế:* TCVN 1778:1976 (Phần 2)
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 8273-3:2009 (ISO 7967-3:1987)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 3: Xupáp, dẫn động trục cam và cơ cấu chấp hành. *Thay thế:* TCVN 1778:1976 (Phần 4)
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 8273-4:2009 (ISO 7967-4:2005)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 4: Hệ thống tăng áp và hệ thống nạp/thải khí. *Thay thế:* TCVN 1778:1976 (Phần 5 và 6)
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8273-5:2009 (ISO 7967-5:2003)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 5: Hệ thống làm mát. *Thay thế:* TCVN 1778:1976 (Phần 8)
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 8273-6:2009 (ISO 7967-6:2005)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 6: Hệ thống bôi trơn. *Thay thế:* TCVN 1778:1976 (Phần 7)
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 8273-7:2009 (ISO 7967-7:2005)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 7: Hệ thống điều chỉnh
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 8273-8:2009 (ISO 7967-8:2005)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 8: Hệ thống khởi động
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8273-9:2009 (ISO 7967-9:1996)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 9: Hệ thống kiểm soát và giám sát
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 8274:2009 (ISO 14396:2002)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Phương pháp đo và xác định công suất động cơ. Yêu cầu bổ sung cho các phép thử chất thải theo TCVN 6852 (ISO 8178)
Số trang: 13tr (A4)

27.060 - Vòi phun. Nồi hơi

TCVN 2046:2009
Động cơ điezen. Vòi phun. Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 2046:1990
Số trang: 10tr (A4)

27.060.30 - Nồi hơi và các thiết bị trao đổi nhiệt[44]

TCVN 2351:1978
Đáy côn gấp mép có góc đỉnh 60o. Kích thước cơ bản
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 2360:1978
Đáy elíp gấp mép bằng thép dùng cho bình chứa, thiết bị và nồi hơi. Kích thước cơ bản
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 2549:1978
Nồi hơi và nồi chưng nước. Ký hiệu tượng trưng cho các cơ cấu điều khiển
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5893:1995 (ISO 1129:1980)
Ống thép cho nồi hơi, thiết bị tăng nhiệt và trao đổi nhiệt. Kích thước, dung sai và khối lượng. Quy ước trên đơn vị chiều dài
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6413:1998 (ISO 5730:1992)
Nồi hơi cố định ống lò ống lửa cấu tạo hàn trừ các nồi hơi ống nước)
Số trang: 272tr (A4)

TCVN 7704:2007
Nồi hơi. Yêu cầu kỹ thuật về thiết kế, kết cấu chế tạo, lắp đặt, sử dụng và sửa chữa. *Thay thế:* TCVN 6007:1995, TCVN 6006:1995, TCVN 6004:1995, TCVN 6005:1995
Số trang: 75tr (A4)

27.080 - Bơm nhiệt

TCVN 6576:1999 (ISO 5151:1994)
Máy điều hoà không khí và bơm nhiệt không ống gió. Thử và đánh giá tính năng
Số trang: 67tr (A4)

TCVN 6577:1999 (ISO 13253:1995)
Máy điều hoà không khí và bơm nhiệt gió - gió có ống gió. Thử và đánh giá tính năng
Số trang: 66tr (A4)

TCVN 7327-1:2003 (ISO 13261-1:1998)
Xác định mức công suất âm của máy điều hoà không khí và bơm nhiệt nguồn gió. Phần 1: Cụm ngoài nhà không ống gió
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7327-2:2003 (ISO 13261-2:1998)
Xác định mức độ công suất âm của máy điều hoà không khí và bơm nhiệt nguồn gió. Phần 2: Cụm trong nhà không ống gió
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7328-1:2003 (ISO 13256-1:1998)
Bơm nhiệt nguồn nước. Thử và đánh giá tính năng. Phần 1: Bơm nhiệt nước-gió và nước muối-gió
Số trang: 47tr (A4)

TCVN 7328-2:2003 (ISO 13256-2:1998)
Bơm nhiệt nguồn nước. Thử và đánh giá tính năng. Phần 2: Bơm nhiệt nước-nước và nước muối-nước
Số trang: 22tr (A4)

27.120 - Kỹ thuật năng lượng hạt nhân

27.120.20 - Nhà máy năng lượng hạt nhân. An toàn

TCVN 8191:2009 (ISO 14943:2004)
Công nghệ nhiên liệu hạt nhân. Tiêu chí quản lý liên quan tới an toàn tới hạn hạt nhân
Số trang: 11tr (A4)

27.120.30 - Vật liệu phân rã

TCVN 8192:2009 (ISO 1709:1995)
Năng lượng hạt nhân. Vật liệu phân hạch. Nguyên lý an toàn tới hạn trong lưu giữ, xử lý và chế biến
Số trang: 10tr (A4)

27.160 - Kỹ thuật năng lượng mặt trời

TCVN 6781:2000 (IEC 1215:1993)
Môđun quang điện silic tinh thể dùng trên mặt đất. Chất lượng thiết kế và thử nghiệm điển hình
Số trang: 38tr (A4)

[44] -Thiết bị trao đổi nhiệt dùng trong công nghiệp hóa chất, xem 71.120.30

27.200 - Kỹ thuật làm lạnh[45]

TCVN 6104:1996 (ISO 5149:1993)
Hệ thống máy lạnh dùng để làm lạnh và sưởi. Yêu cầu an toàn. *Thay thế:* TCVN 4206-86, TCVN 5663:1992
Số trang: 62tr (A4)

TCVN 6307:1997 (ISO/R 916:1968)
Hệ thống lạnh. Phương pháp thử
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6740:2000 (ISO 9309:1989)
Máy nén lạnh. Trình bày dữ liệu về tính năng
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6741:2000 (ISO 917:1989)
Máy nén lạnh. Phương pháp thử
Số trang: 50tr (A4)

TCVN 7329:2003 (ISO 11650:1999)
Tính năng của thiết bị thu hồi và/hoặc tái sinh môi chất lạnh
Số trang: 20tr (A4)

[45] -Thiết bị làm lạnh gia dụng, xem 97.040.30

29 - ĐIỆN

29.020 - Kỹ thuật điện nói chung[46]

TCVN 3201-79
Tiếp điện. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 10tr (A5)

TCVN 3256-1979
An toàn điện. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4255:2008 (IEC 60529:2001)
Cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài (mã IP). Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 4255:1986
Số trang: 46tr (A4)

TCVN 5199-90 (ST SEV 2728-80)
Sản phẩm kỹ thuật điện và điện tử. Thử tác động của các yếu tố ngoài. Thử tác động của nhiệt độ nâng cao
Số trang: 36tr (A5)

TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 1: Yêu cầu chung:. *Thay thế:* TCVN 5699-1:1998
Số trang: 144tr (A4)

TCVN 5699-2-4:2005 (IEC 60335-2-4:2003; Amd 1:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-4: Yêu cầu cụ thể đối với máy vắt li tâm
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 5699-2-3:2006 (IEC 60335-2-3:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-3. Yêu cầu cụ thể đối với bàn là điện:. *Thay thế:* TCVN 5699-2-3:2000
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 5699-2-2:2007 (IEC 60335-2-2:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-2: Yêu cầu cụ thể đối với máy hút bụi và thiết bị làm sạch có hút nước
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 5699-2-12:2006 (IEC 60335-2-12:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-12: Yêu cầu cụ thể đối với tấm gia nhiệt và các thiết bị tương tự:. *Thay thế:* TCVN 5699-2-12:2002
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 5699-2-9:2004 (IEC 60335-2-9:2002, Amd.1:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-9: Yêu cầu cụ thể đối với lò nướng, lò nướng bánh mỳ và các thiết bị di động tương tự dùng cho nấu ăn
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 5699-2-6:2004 (IEC 60335-2-6:2002)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-6: Yêu cầu cụ thể đối với dãy bếp, ngăn giữ nóng, lò đặt tĩnh tại và các thiết bị tương tự
Số trang: 42tr (A4)

TCVN 5699-2-5:2005 (IEC 60335-2-5:2003)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-5: Yêu cầu cụ thể đối với máy rửa bát
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 5699-2-10:2007 (IEC 60335-2-10:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-10: Yêu cầu cụ thể đối với máy xử lý sàn và máy cọ rửa:. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-10:2002
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 5699-2-14:2007 (IEC 60335-2-14:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-14: Yêu cầu cụ thể đối với máy dùng cho nhà bếp:. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-14:2001
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 5699-2-13:2007 (IEC 60335-2-13:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-13: Yêu cầu cụ thể đối với cháo rán ngập dầu, chảo rán và các thiết bị tương tự:. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-13:2002
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 5699-2-11:2006 (IEC 60335-2-11:2003, Amd 2: 2006)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-11: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị làm khô có cơ cấu đảo:. *Thay thế:* TCVN 5699-2-11:2002
Số trang: 34tr (A4)

TCVN 5699-2-8:2007 (IEC 60335-2-8:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-8: Yêu cầu cụ thể đối với máy cạo râu, tông đơ điện và thiết bị tương tự. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-8:2002
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 5699-2-7:2006 (IEC 60335-2-7:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-7: Yêu cầu cụ thể đối với máy giặt. *Thay thế:* TCVN 5699-2-7:2001
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 5699-2-23:2007 (IEC 60335-2-23:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-23: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc:. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-23:2000
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 5699-2-15:2007 (IEC 60335-2-15:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-15: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị đun chất lỏng:. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-15:2000
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 5699-2-17:2006 (IEC 60335-2-17:2006)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-17: Yêu cầu cụ thể đối với chăn, gối và các thiết bị gia nhiệt uốn được tương tự:
Số trang: 59tr (A4)

TCVN 5699-2-24:2007 (IEC 60335-2-24:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-24: Yêu cầu cụ thể đối với tủ lạnh, tủ làm kem và làm nước đá:. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-24:1998
Số trang: 56tr (A4)

[46] - Bao gồm điện áp, thuật ngữ điện chung, bảng, sơ đồ, và đồ thị điện, tính tương hợp điện từ, an toàn, thử rủi ro gây cháy,v.v...
- Nhà máy điện, xem 27.100

TCVN 5699-2-21:2007 (IEC 60335-2-21:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-21: Yêu cầu cụ thể đối với bình đun nước nóng có dự trữ. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-21:2001
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 5699-2-30:2006 (IEC 60335-2-30:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-30: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị sưởi dùng trong phòng:
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 5699-2-28:2007 (IEC 60335-2-28:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-28: Yêu cầu cụ thể đối với máy khâu:. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-28:2002
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 5699-2-27:2007 (IEC 60335-2-27:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-27: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị chiếu lên da bằng bức xạ cực tím và hồng ngoại:. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-27:2002
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 5699-2-34:2007 (IEC 60335-2-34:2002 With Amendment 1:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-34: Yêu cầu cụ thể đối với động cơ-máy nén:. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-34:2002
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 5699-2-26:2007 (IEC 60335-2-26:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-26: Yêu cầu cụ thể đối với đồng hồ:. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-26:2002
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-25: Yêu cầu cụ thể đối với lò vi sóng, lò vi sóng kết hợp:. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-25:2001
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 5699-2-29:2007 (IEC 60335-2-29:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-29: Yêu cầu cụ thể đối với bộ nạp acqui:. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-29:2002
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 5699-2-44:2007 (IEC 60335-2-44:2003)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-44: Yêu cầu cụ thể đối với máy l
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 5699-2-43:2007 (IEC 60335-2-43:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-43: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị sấy khô quần áo và giá sấy khăn
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5699-2-38:2007 (IEC 60335-2-38:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-38: Yêu cầu cụ thể đối với phên nướng và vỉ nướng bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 5699-2-36:2006 (IEC 60335-2-36:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-36: Yêu cầu cụ thể đối với dãy bếp, lò, ngăn giữ nóng và phần tử giữ nóng dùng trong thương mại:
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 5699-2-35:2007 (IEC 60335-2-35:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-35: Yêu cầu cụ thể đối với bình đun nước nóng nhanh:. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-35:2001
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 5699-2-40:2007 (IEC 60335-2-40:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-40: Yêu cầu cụ thể đối với bơm nhiệt, máy điều hoà không khí và máy hút ẩm. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-40:1998
Số trang: 70tr (A4)

TCVN 5699-2-42:2007 (IEC 60335-2-42:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-42: Yêu cầu cụ thể đối với lò đối lưu cưỡng bức, nồi hấp và lò đối lưu hơi nước, sử dụng điện, dùng trong dịch vụ thương mại
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 5699-2-41:2007 (IEC 60335-2-41:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-41: Yêu cầu cụ thể đối với máy bơm. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-41:2001
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 5699-2-39:2007 (IEC 60335-2-39:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-39: Yêu cầu cụ thể đối với dụng cụ nấu đa năng bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 5699-2-37:2007 (IEC 60335-2-37:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-37: Yêu cầu cụ thể đối với chảo rán ngập dầu sử dụng điện dùng trong dịch vụ thương mại
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 5699-2-47:2007 (IEC 60335-2-47:2002)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-47: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị đun nước sôi bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 5699-2-54:2007 (IEC 60335-2-54:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-54: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị làm sạch bề mặt dùng trong gia đình có sử dụng chất lỏng hoặc hơi nước. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-54:2002
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 5699-2-53:2007 (IEC 60335-2-53:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-53: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị gia nhiệt dùng cho xông hơi
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 5699-2-49:2007 (IEC 60335-2-49:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-49: Yêu cầu cụ thể đối với tủ giữ nóng bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 5699-2-51:2004 (IEC 60335-2-51:2002)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-51: Yêu cầu cụ thể đối với bơm tuần hoàn đặt tĩnh tại dùng cho các hệ thống nước sưởi và nước dịch vụ
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5699-2-48:2007 (IEC 60335-2-48:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-48: Yêu cầu cụ thể đối với lò nướng, lò nướng bánh mỳ bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 5699-2-50:2007 (IEC 60335-2-50:2002)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-50: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị nấu cách thuỷ bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 5699-2-45:2007 (IEC 60335-2-45:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-45: Yêu cầu cụ thể đối với dụng cụ gia nhiệt xách tay và các thiết bị tương tự. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-45:2001
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 5699-2-52:2007 (IEC 60335-2-52:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-52: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị vệ sinh răng miệng
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5699-2-64:2007 (IEC 60335-2-64:2002)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-64: Yêu cầu cụ thể đối với máy dùng cho nhà bếp sử dụng điện trong dịch vụ thương mại
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 5699-2-59:2004 (IEC 60335-2-59:2002)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-59: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị diệt côn trùng
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 5699-2-61:2006 (IEC 60335-2-61:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-61: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị sưởi tích nhiệt dùng trong phòng
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 5699-2-56:2007 (IEC 60335-2-56:2003)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-56: Yêu cầu cụ thể đối với máy chiếu và các thiết bị tương tự. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-56:2002
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 5699-2-66:2006 (IEC 60335-2-66:2003)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-66: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị gia nhiệt đệm nước
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 5699-2-65:2003 (IEC 60335-2-65:2002)
Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-65: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị làm sạch không khí
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5699-2-72:2003 (IEC 60335-2-72:2002)
Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-72: Yêu cầu cụ thể đối với máy xử lý sàn tự động dùng trong thương mại và công nghiệp
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 5699-2-74:2005 (IEC 60335-2-74:2002)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-74: Yêu cầu cụ thể đối với que đun điện
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5699-2-79:2003 (IEC 60335-2-79:2002)
Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-79: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị làm sạch bằng áp suất cao và thiết bị làm sạch bằng hơi nước
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-80: Yêu cầu cụ thể đối với quạt điện. Sx2(2007).
Thay thế: TCVN 5699-2-80:2000
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 5699-2-88:2005 (IEC 60335-2-88:2002)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-88: Yêu cầu cụ thể đối với máy tạo ẩm được thiết kế để sử dụng cùng với các hệ thống gia nhiệt, thông gió hoặc điều hoà không khí
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 5699-2-85:2005 (IEC 60335-2-85:2002)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-85: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị hấp vải
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5699-2-98:2003 (IEC 60335-2-98:2002)
Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-98: Yêu cầu cụ thể đối với máy tạo ẩm
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6099-1:2007 (IEC 60060-1:1989)
Kỹ thuật thử nghiệm điện áp cao. Phần 1: Định nghĩa chung và yêu cầu thử nghiệm. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6099-1:1996
Số trang: 75tr (A4)

TCVN 6099-2:2007 (IEC 60060-2:1994 With Amendment 1: 1996)
Kỹ thuật thử nghiệm điện áp cao. Phần 2: Hệ thống đo. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6099-4:1996, TCVN 6099-3:1996
Số trang: 80tr (A4)

TCVN 6099-3:2007 (IEC 60060-3:2006)
Kỹ thuật thử nghiệm điện áp cao. Phần 3: Định nghĩa và yêu cầu đối với thử nghiệm tại hiện trường
Số trang: 39tr (A4)

TCVN 7447-1:2004 (IEC 60364-1:2001)
Hệ thống lắp đặt điện tại các toà nhà. Phần 1: Nguyên tắc cơ bản, đánh giá các đặc tính chung, định nghĩa
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 7447-4-44:2004 (IEC 60364-4-44:2003)
Hệ thống lắp đặt điện của các toà nhà. Phần 4-44: Bảo vệ an toàn. Bảo vệ chống nhiễu điện áp và nhiễu điện từ
Số trang: 49tr (A4)

TCVN 7447-4-41:2004 (IEC 60364-4-41:2001)
Hệ thống lắp đặt điện của các toà nhà. Phần 4-41: Bảo vệ an toàn. Bảo vệ chống điện giật
Số trang: 40tr (A4)

TCVN 7447-4-43:2004 (IEC 60364-4-43:2001)
Hệ thống lắp đặt điện của các toà nhà. Phần 4-43: Bảo vệ an toàn. Bảo vệ chống quá dòng
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 7447-5-51:2004 (IEC 60364-5-51:2001)
Hệ thống lắp đặt điện của các toà nhà. Phần 5-51: Lựa chọn và lắp đặt thiết bị điện. Quy tắc chung
Số trang: 49tr (A4)

TCVN 7447-5-54:2005 (IEC 60364-0005-0054:2002)
Hệ thống lắp đặt điện của các toà nhà. Phần 5-54: Lựa chọn và lắp đặt thiết bị điện. Bố trí nối đất, dây bảo vệ và dây liên kết bảo vệ
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7447-5-53:2005 (IEC 60364-5-53:2002)
Hệ thống lắp đặt điện của các toà nhà. Phần 5-53: Lựa chọn và lắp đặt thiết bị điện. Cách ly, đóng cắt và điều khiển.
Số trang: 39tr (A4)

TCVN 7447-7-710:2006 (IEC 60364-7-710:2002)
Hệ thống lắp đặt điện của các toà nhà. Phần 7-710: Yêu cầu đối với hệ thống lắp đặt đặc biệt hoặc khu vực đặc biệt. Khu vực y tế
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7655:2007 (IEC 60059:1999)
Dãy dòng điện tiêu chuẩn theo IEC. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 184-65, TCVN 182-65, TCVN 3878-65, TCVN 3724-82, TCVN 183-65
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7922:2008 (IEC 60617:2002)
Ký hiệu bằng hình vẽ trên sơ đồ. *Thay thế:* TCVN 1614:1987, TCVN 1628:1987, TCVN 1635:1987, TCVN 1617:1987, TCVN 1619:1987, TCVN 1623:1987, TCVN 1616:1987, TCVN 185:1986, TCVN 1621:1975, TCVN 1632:1975, TCVN 1639:1975, TCVN 1629:1975, TCVN 1631:1975, TCVN 1618:1975, TCVN 1622:1987, TCVN 1634:1975, TCVN 1625:1987, TCVN 1627:1987, TCVN 1636:1987, TCVN 1624:1975, TCVN 1620:1975, TCVN 1630:1975, TCVN 1613:1975, TCVN 1633:1975, TCVN 1626:1987, TCVN 1638:1975, TCVN 1637:1975
Số trang: 1852tr (A4)

TCVN 7995:2009 (IEC 60038:2002)
Điện áp tiêu chuẩn. *Thay thế:* TCVN 181:1986
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7996-1:2009 (IEC 60745-1:2006)
Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 1: Yêu cầu chung. *Thay thế:* TCVN 4163:1985
Số trang: 147tr (A4)

TCVN 7996-2-2:2009 (IEC 60745-2-2:2008)
Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-2: Yêu cầu cụ thể đối với máy vặn ren và máy vặn ren có cơ cấu đập
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7996-2-1:2009 (IEC 60745-2-1:2008)
Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với máy khoan và máy khoan có cơ cấu đập
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7996-2-5:2009 (IEC 60745-2-5:2006)
Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-5: Yêu cầu cụ thể đối với máy cưa đĩa
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 7996-2-14:2009 (IEC 60745-2-14:2006)
Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-14: Yêu cầu cụ thể đối với máy bào
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7996-2-12:2009 (IEC 60745-2-12:2008)
Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-12: Yêu cầu cụ thể đối với máy đầm rung bê tông
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 8095-300:2010 (IEC 60050-300:2001)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Chương 300: Phép đo và dụng cụ đo điện và điện tử. *Thay thế:* TCVN 4471:1987, TCVN 1688:1975
Số trang: 94tr (A4)

TCVN 8095-436:2009 (IEC 60050-436:1990)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 436: Tụ điện công suất. *Thay thế:* TCVN 4168:1985
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 8095-845:2009 (IEC 60050-845:1987)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 845: Chiếu sáng.
Thay thế: TCVN 4400:1987, TCVN 4274:1986
Số trang: 185tr (A4)

29.030 - Nguyên liệu từ tính

TCVN 8095-221:2010 (IEC 60050-221:1990/AMD 1:1993 and AMD 2: 1999 and AMD 3:2007)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 221: Vật liệu từ các thành phần. *Thay thế:* TCVN 3786-81, TCVN 3676-81
Số trang: 62tr (A4)

29.035 - Vật liệu cách điện

29.035.01 - Vật liệu cách điện nói chung

TCVN 6614-1-4:2008 (IEC 60811-1-4:1985/Amd 1:1993/Amd 2:2001)
Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-4: Phương pháp áp dụng chung. Thử nghiệm ở nhiệt độ thấp. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6614-1-4:2000
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)
Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-1: Phương pháp áp dụng chung. Đo chiều dày và kích thước ngoài. Thử nghiệm xác định đặc tính cơ. Sx2(2008).
Thay thế: TCVN 6614-1-1:2000
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 6614-1-3:2008 (IEC 60811-1-3:2001)
Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-3: Phương pháp áp dụng chung. Phương pháp xác định khối lượng riêng. Thử nghiệm hấp thụ nước. Thử nghiệm độ co ngót
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6614-1-2:2008 (IEC 60811-1-2:1985/Amd 1:1989/Amd 2:2000)
Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-2: Phương pháp áp dụng chung. Phương pháp lão hoá nhiệt. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6614-1-2:2000
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7918:2008 (IEC 60093:1980)
Phương pháp thử nghiệm suất điện trở khối và suất điện trở bề mặt của vật liệu cách điện rắn. *Thay thế:* TCVN 3233:1979, TCVN 3664:1981
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 7919-2:2008 (IEC 60216-2:2005)
Vật liệu cách điện. Đặc tính độ bền nhiệt. Phần 2: Xác định đặc tính độ bền nhiệt của vật liệu cách điện. Chọn tiêu chí thử nghiệm
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 8085-1:2009 (IEC 60626-1:1995)
Vật liệu uốn được kết hợp dùng làm cách điện. Phần 1: Định nghĩa và yêu cầu chung. *Thay thế:* TCVN 5628:1991
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8085-2:2009 (IEC 60626-2:1995)
Vật liệu uốn được kết hợp dùng làm cách điện. Phần 2: Phương pháp thử nghiệm. *Thay thế:* TCVN 5629:1991
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 8086:2009 (IEC 60085:2007)
Cách điện. Đánh giá về nhiệt và ký hiệu cấp chịu nhiệt. *Thay thế:* TCVN 4909:1989
Số trang: 10tr (A4)

29.035.10 - Vật liệu cách điện giấy và bảng

TCVN 7920-1:2008 (IEC 60554-1:1977/Amd 1:1983)
Giấy xenlulô dùng cho mục đích điện. Phần 1: Định nghĩa và yêu cầu chung
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7920-2:2008 (IEC 60554-2:2001)
Giấy xenlulô dùng cho mục đích điện. Phần 2: Phương pháp thử nghiệm
Số trang: 36tr (A4)

29.035.20 - Vật liệu cách điện nhựa và cao su

TCVN 6614-3-2:2008 (IEC 60811-3-2:1985/Amd 1: 1993/Amd 2:2003)
Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 3-2: Phương pháp quy định cho hợp chất PVC. Thử nghiệm tổn hao khối lượng. Thử nghiệm ổn định nhiệt. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6614-3-2:2000
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6614-3-1:2008 (IEC 60811-3-1:1985/Amd 1: 1994/Amd 2:2005)
Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 3-1: Phương pháp quy định cho hợp chất PVC. Thử nghiệm nén ở nhiệt độ cao. Thử nghiệm tính kháng nứt. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6614-3-1:2000
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 8089-1:2009 (IEC 60189-1:2007)
Cáp và dây tần số thấp có cách điện và vỏ bọc đều là PVC. Phần 1: Phương pháp đo và thử nghiệm chung. *Thay thế:* TCVN 4763:1989
Số trang: 20tr (A4)

29.040 - Vật liệu điện

29.040.01 - Chất lỏng cách điện nói chung

TCVN 8095-212:2009 (IEC 60050-212:1990)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 212: Cách điện rắn, lỏng và khí. *Thay thế:* TCVN 3681:1981
Số trang: 57tr (A4)

29.040.20 - Vật liệu cách điện

TCVN 3665-81
Vật liệu cách điện và kết cấu cách điện. Phương pháp xác định gia tốc độ bền nhiệt. Các yêu cầu chung
Số trang: 30tr (A5)

TCVN 8084:2009 (IEC 60903:2002)
Làm việc có điện. Găng tay bằng vật liệu cách điện. *Thay thế:* TCVN 5589:1991, TCVN 5588:1991, TCVN 5586:1991
Số trang: 65tr (A4)

29.060 - Dây và cáp điện

29.060.10 - Dây điện[47]

TCVN 4305:1992
Dây điện từ PVF. Sx1(92). *Thay thế:* TCVN 4305-86
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 5582:1991
Cáp và dây dẫn mềm. Phương pháp xác định chỉ tiêu cơ học của lớp cách điện và vỏ
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5933:1995
Sợi dây đồng tròn kỹ thuật điện. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5936:1995 (IEC 540-1982)
Cáp và dây dẫn điện. Phương pháp thử cách điện và vỏ bọc (Hợp chất dẻo và nhựa chịu nhiệt)
Số trang: 66tr (A4)

TCVN 6337:1998
Dây điện từ bằng đồng mặt cắt tròn, tráng poly seter (PEW) cấp chịu nhiệt 155^{o}C
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 6483:1999 (IEC 1089:1991)
Dây trần có sợi tròn xoắn thành các lớp đồng tâm dùng cho đường dây tải điện trên không
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 7675-0-1:2007 (IEC 60317-0-1:2005)
Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 0-1: Yêu cầu chung. Sợi dây đồng tròn có tráng men
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 7675-0-3:2008 (IEC 60317-0-3:2008)
Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 0-3: Yêu cầu chung. Sợi dây nhôm tròn có tráng men. *Thay thế:* TCVN 5934:1995
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7675-1:2007 (IEC 60317-1:1997)
Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 1: Sợi dây đồng tròn tráng men Polyvinyl acetal, cấp chịu nhiệt 105
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7675-12:2007 (IEC 60317-12:1990 With Amendment 1:1997 and Amendment 2:2005)
Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 12: Sợi dây đồng tròn tráng men Polyvinyn acetal, cấp chịu nhiệt 120
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7675-2:2007 (IEC 60317-2:2000)
Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 2: Sợi dây đồng tròn tráng men Polyuretan có thể hàn được, cấp chịu nhiệt 130, có lớp kết dính
Số trang: 12tr (A4)

[47] - Bao gồm thanh góp, lõi, v.v...

TCVN 7675-27:2008 (IEC 60317-27:1998/Amd 1:1999)
Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 27: Sợi dây đồng hình chữ nhật có bọc giấy. *Thay thế:* TCVN 6338:1998
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7675-3:2007 (IEC 60317-1:1997)
Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 3: Sợi dây đồng tròn tráng men Polyeste, cấp chịu nhiệt 155
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7675-4:2007 (IEC 60317-4:2000)
Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 4: Sợi dây đồng tròn tráng men Polyuretan có thể hàn được, cấp chịu nhiệt 130
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7675-8:2007 (IEC 60317-8:1997)
Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 8: Sợi dây đồng tròn tráng men Polyesteimid, cấp chịu nhiệt 180
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7917-1:2008 (IEC 60851-1:1996/Amd 1:2003)
Dây quấn. Phương pháp thử nghiệm. Phần 1: Yêu cầu chung
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7917-2:2008 (IEC 60851-2:1997/Amd 2:2003)
Dây quấn. Phương pháp thử nghiệm. Phần 2: Xác định kích thước
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7917-3:2008 (IEC 60851-3:1997/Amd 2:2003)
Dây quấn. Phương pháp thử nghiệm. Phần 3: Đặc tính cơ
Số trang: 45tr (A4)

TCVN 7917-4:2008 (IEC 60851-4:2005)
Dây quấn. Phương pháp thử nghiệm. Phần 4: Đặc tính hoá
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7917-5:2008 (IEC 60851-5:2004)
Dây quấn. Phương pháp thử nghiệm. Phần 5: Đặc tính điện
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 7917-6:2008 (IEC 60851-6:1996/Amd 1:1997, Amd 2:2003)
Dây quấn. Phương pháp thử nghiệm. Phần 6: Đặc tính nhiệt
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8089-1:2009 (IEC 60189-1:2007)
Cáp và dây tần số thấp có cách điện và vỏ bọc đều là PVC. Phần 1: Phương pháp đo và thử nghiệm chung. *Thay thế:* TCVN 4763:1989
Số trang: 20tr (A4)

29.060.20 - Cáp

TCVN 5582:1991
Cáp và dây dẫn mềm. Phương pháp xác định chỉ tiêu cơ học của lớp cách điện và vỏ
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5933:1995
Sợi dây đồng tròn kỹ thuật điện. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5935:1995 (IEC 502-1983)
Cáp điện lực cách điện bằng chất điện môi rắn có điện áp danh định từ 1 kV đến 30 kV
Số trang: 50tr (A4)

TCVN 5936:1995 (IEC 540-1982)
Cáp và dây dẫn điện. Phương pháp thử cách điện và vỏ bọc (Hợp chất dẻo và nhựa chịu nhiệt)
Số trang: 66tr (A4)

TCVN 6447:1998
Cáp điện vặn xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6KV
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 6610-1:2007 (IEC 60227-1:1998)
Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6610-1:2000
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003)
Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 2: Phương pháp thử. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6610-2:2000
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6610-3:2000 (IEC 227-3:1997)
Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V. Phần 3. Cáp không có vỏ bọc dùng để lắp đặt cố định
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6610-4:2000 (IEC 227-4:1992, Adm.1:1997)
Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V. Phần 4. Cáp có vỏ bọc dùng để lắp đặt cố định
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6610-5:2007 (IEC 60227-5:2003)
Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 5: Cáp (dây) mềm. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6610-5:2000
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 6610-6:2000 (IEC 227-6:1985, Adm.1:1997)
Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V. Phần 6. Cáp dùng cho thang máy và cáp dùng cho các mối nối di động
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)
Ruột dẫn của cáp cách điện. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6612:2000, TCVN 6612A:2000
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 6613-1:2000 (IEC 332-1:1993)
Thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy. Phần 1: Thử nghiệm dây đơn hoặc cáp đơn cách điện ở trạng thái thẳng đứng
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)
Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-1: Phương pháp áp dụng chung. Đo chiều dày và kích thước ngoài. Thử nghiệm xác định đặc tính cơ. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6614-1-1:2000
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 6614-1-2:2008 (IEC 60811-1-2:1985/Amd 1: 1989/Amd 2:2000)
Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-2: Phương pháp áp dụng chung. Phương pháp lão hoá nhiệt. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6614-1-2:2000
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 6614-1-4:2008 (IEC 60811-1-4:1985/Amd 1: 1993/Amd 2:2001)
Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-4: Phương pháp áp dụng chung. Thử nghiệm ở nhiệt độ thấp. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6614-1-4:2000
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 6614-1-3:2008 (IEC 60811-1-3:2001)
Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-3: Phương pháp áp dụng chung. Phương pháp xác định khối lượng riêng. Thử nghiệm hấp thụ nước. Thử nghiệm độ co ngót
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6614-2-1:2008 (IEC 60811-2-1:2001)
Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 2-1: Phương pháp quy định cho hợp chất đàn hồi. Thử nghiệm tính kháng ôzôn, thử nghiệm kéo dãn trong lò nhiệt và thử nghiệm ngâm trong dầu khoáng
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6614-3-2:2008 (IEC 60811-3-2:1985/Amd 1: 1993/Amd 2:2003)
Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 3-2: Phương pháp quy định cho hợp chất PVC. Thử nghiệm tổn hao khối lượng. Thử nghiệm ổn định nhiệt. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6614-3-2:2000
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6614-3-1:2008 (IEC 60811-3-1:1985/Amd 1: 1994/Amd 2:2005)
Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 3-1: Phương pháp quy định cho hợp chất PVC. Thử nghiệm nén ở nhiệt độ cao. Thử nghiệm tính kháng nứt. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6614-3-1:2000
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7347:2003
Cáp hạ áp dùng cho phương tiện cơ giới đường bộ
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7680:2007 (IEC 60799:1998)
Phụ kiện điện. Bộ dây nguồn và bộ dây nối liên kết
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7997:2009
Cáp điện lực đi ngầm trong đất. Phương pháp lắp đặt
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 8089-1:2009 (IEC 60189-1:2007)
Cáp và dây tần số thấp có cách điện và vỏ bọc đều là PVC. Phần 1: Phương pháp đo và thử nghiệm chung. *Thay thế:* TCVN 4763:1989
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 8090:2009 (IEC 62219:2002)
Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không. Dây trần có sợi định hình xoắn thành các lớp đồng tâm. *Thay thế:* TCVN 5064:1994
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 8091-2:2009 (IEC 60055-2:1981/ AMD 1:1989, AMD 2:2005)
Cáp cách điện bằng giấy có vỏ bọc kim loại dùng cho điện áp danh định đến 18/30 KV (có ruột dẫn đồng hoặc nhôm và không kể cáp khí nén và cáp dầu). Phần 2: Yêu cầu chung và Yêu cầu về kết cấu. *Thay thế:* TCVN 5844:1994
Số trang: 72tr (A4)

TCVN 8095-461:2009 (IEC 60050-461:1998)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 461: Cáp điện. *Thay thế:* TCVN 3685:1981
Số trang: 47tr (A4)

TCVN 8095-466:2009 (IEC 60050-466:1990)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 466: Đường dây trên không. *Thay thế:* TCVN 3788:1983
Số trang: 50tr (A4)

29.080 - Cách điện[48]

TCVN 5169:1993
Sứ xuyên điện áp từ 10 đến 35 kV. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 5169-90
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5630:1991
Băng dính cách điện. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 5631:1991
Băng dính cách điện. Phương pháp thử
Số trang: 12tr (A4)

29.080.10 - ống cách điện

TCVN 7998-1:2009 (IEC 60383-1:1993)
Cái cách điện dùng cho đường dây trên không có điện áp danh nghĩa lớn hơn 1000V. Phần 1: Cái cách điện bằng gốm hoặc thủy tinh dùng cho hệ thống điện xoay chiều. Định nghĩa, phương pháp thử nghiệm và tiêu chí chấp nhận. *Thay thế:* TCVN 5851:1994, TCVN 5144:1990, TCVN 4761:1989, TCVN 4759:1993, TCVN 4760:1989, TCVN 5143:1990, TCVN 5171:1990, TCVN 3677:1981, TCVN 5172:1990
Số trang: 61tr (A4)

TCVN 7998-2:2009 (IEC 60383-2:1993)
Cái cách điện dùng cho đường dây trên không có điện áp danh nghĩa lớn hơn 1000V. Phần 2: Cách điện kiểu treo và bộ cách điện dùng cho hệ thống điện xoay chiều. Định nghĩa, phương pháp thử nghiệm và tiêu chí chấp nhận. *Thay thế:* TCVN 5849:1994, TCVN 5850:1994
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8095-471:2009 (IEC 60050-471:2007)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 471: Cái cách điện. *Thay thế:* TCVN 3677:1981
Số trang: 21tr (A4)

29.100 - Bộ phận của thiết bị điện

TCVN 1988-77
Thiết bị điện làm việc ở điện áp đến 1000 V. Vỏ bao. Cấp bảo vệ
Số trang: 16tr (A5)

TCVN 6611-1:2001 (IEC 2326-1:1996)
Tấm mạch in. Phần 1: Quy định kỹ thuật chung
Số trang: 31tr (A4)

[48] - Vật liệu cách điện, xem 29.040.

TCVN 6611-10:2000 (IEC 326-10:1991)
Tấm mạch in. Phần 10. Quy định kỹ thuật đối với tấm mạch in hai mặt có phần cứng và phần uốn được có các điểm nối xuyên
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 6611-11:2000 (IEC 326-11:1991)
Tấm mạch in. Phần 11. Quy định kỹ thuật đối với tấm mạch in nhiều lớp có phần cứng và phần uốn được có các điểm nối xuyên
Số trang: 44tr (A4)

TCVN 6611-12:2000 (IEC 326-12:1992)
Tấm mạch in. Phần 12. Quy định kỹ thuật đối với panen mạch in chế tạo hàng loạt (tấm mạch in nhiều lớp bán thành phẩm)
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6611-2:2001 (IEC 326-2:1990, Amd.1(1992))
Tấm mạch in. Phần 2: Phương pháp thử
Số trang: 65tr (A4)

TCVN 6611-3:2001 (IEC 326-3:1991)
Tấm mạch in. Phần 3:Thiết kế và sử dụng tấm mạch in
Số trang: 56tr (A4)

TCVN 6611-4:2000 (IEC 326-4:1989)
Tấm mạch in. Phần 4. Quy định kỹ thuật đối với tấm mạch in cứng một mặt và hai mặt có các lỗ không phủ kim loại
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 6611-5:2000 (IEC 326-5:1989)
Tấm mạch in. Phần 5. Quy định kỹ thuật đối với tấm mạch in cứng một mặt và hai mặt có các lỗ xuyên phủ kim loại
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 6611-6:2000 (IEC 326-6:1990)
Tấm mạch in. Phần 6. Quy định kỹ thuật đối với tấm mạch in cứng nhiều lớp
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 6611-7:2000 (IEC 326-7:1989)
Tấm mạch in. Phần 7. Quy định kỹ thuật đối với tấm mạch in uốn được một mặt và hai mặt không có các điểm nối xuyên
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 6611-8:2000 (IEC 326-8:1989)
Tấm mạch in. Phần 8. Quy định kỹ thuật đối với tấm mạch in uốn được một mặt và hai mặt có các điểm nối xuyên
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 6611-9:2000 (IEC 326-9:1997)
Tấm mạch in. Phần 9. Quy định kỹ thuật đối với tấm mạch in uốn được nhiều lớp có các điểm nối xuyên
Số trang: 45tr (A4)

29.100.01 - Bộ phận của thiết bị điện nói chung

TCVN 8095-151:2010 (IEC 60050-151:2001)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 151: Thiết bị điện và thiết bị từ. *Thay thế:* TCVN 3684:1981
Số trang: 72tr (A4)

29.120 - Phụ tùng điện

TCVN 3195-79
Tiếp điểm điều khiển bằng từ. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 7tr (A5)

TCVN 3623-81
Khí cụ điện chuyển mạch điện áp tới 1000 V. Yêu cầu kỹ thuật chung (BBAD điều 1.7.2 và 1.7.4)
Số trang: 18tr (A5)

TCVN 3725-82
Khí cụ điện điện áp tới 1000 V. Phương pháp thử
Số trang: 32tr (A5)

TCVN 4160-90
Khởi động từ làm việc ở điện áp đến 1000 V. Yêu cầu kỹ thuật chung. *Thay thế:* TCVN 4160-85
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 4912-89 (ST SEV 1121-78)
Khí cụ điện điện áp đến 1000 V. Yêu cầu đối với kích thước lắp ráp
Số trang: 3tr (A4)

29.120.10 - ống cách điện

TCVN 7417-1:2004 (IEC 61386-1:1996, Amd.1:2000)
Hệ thống ống dùng cho quản lý cáp. Phần 1: Yêu cầu chung
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 7417-23:2004 (IEC 61386-23:2002)
Hệ thống ống dùng cho quản lý cáp. Phần 23: Yêu cầu cụ thể. Hệ thống ống mềm
Số trang: 12tr (A4)

29.120.20 - Thiết bị nối tiếp

TCVN 3624-81
Các mối nối tiếp xúc điện. Quy tắc nghiệm thu và phương pháp thử
Số trang: 21tr (A5)

29.120.30 - Phích, ổ cắm, bộ nối

TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)
Ổ cắm và phích cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6188-1:1996
Số trang: 129tr (A4)

TCVN 6188-2-1:2008 (IEC 60884-2-1:2006)
Ổ cắm và phích cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự. Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với phích cắm có cầu chảy. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6188-2-1:2003
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6190:1999
Ổ cắm và phích cắm điện dùng trong gia đình và các mục đích tương tự. Kiểu và kích thước cơ bản. Sx1(99). *Thay thế:* TCVN 6190:1996
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7680:2007 (IEC 60799:1998)
Phụ kiện điện. Bộ dây nguồn và bộ dây nối liên kết
Số trang: 13tr (A4)

29.120.40 - Công tắc

TCVN 4911-89 (ST SEV 1118-78)
Công tắc tơ điện từ hạ áp. Kích thước lắp ráp
Số trang: 2tr (A4)

TCVN 6480-1:2008 (IEC 60669-1:2007)
Thiết bị đóng cắt dùng cho hệ thống lắp đặt điện cố định trong gia đình và các hệ thống tương tự. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6480-1:1999
Số trang: 107tr (A4)

TCVN 6615-1:2009 (IEC 61058-1:2008)
Thiết bị đóng cắt dùng cho thiết bị. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6615-1:2000
Số trang: 173tr (A4)

29.120.50 - Cầu chảy và các thiết bị bảo vệ quá tải

TCVN 5926-1:2007 (IEC 60269-1:2005)
Cầu chảy hạ áp. Phần 1: Yêu cầu chung. *Thay thế:* TCVN 5926-1995
Số trang: 80tr (A4)

TCVN 5926-3:2007 (IEC 60269-3:1987 With Amendment 1:2003)
Cầu chảy hạ áp. Phần 3: Yêu cầu bổ sung đối với cầu chảy để người không có chuyên môn sử dụng (cầu chảy chủ yếu để dùng trong gia đình và các ứng dụng tương tự). Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5927-1995
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6434-1:2008 (IEC 60898-1:2003)
Khí cụ điện. Áptômát bảo vệ quá dòng dùng trong gia đình và các hệ thống lắp đặt tương tự. Phần 1: Áptômát dùng cho điện xoay chiều. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6434:1998
Số trang: 154tr (A4)

TCVN 6950-1:2007 (IEC 61008-1:2006)
Áptômát tác động bằng dòng dư, không có bảo vệ quá dòng, dùng trong gia đình và các mục đích tương tự (RCCB). Phần 1: Qui định chung. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6950-1:2001
Số trang: 138tr (A4)

TCVN 6951-1:2007 (IEC 61009-1:2003)
Áptômát tác động bằng dòng dư có bảo vệ quá dòng dùng trong gia đình và các mục đích tương tự (RCBO). Phần 1: Qui định chung. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6951-1:2001
Số trang: 148tr (A4)

TCVN 7447-4-42:2005 (IEC 60364-4-42:2001)
Hệ thống lắp đặt điện của các toà nhà. Phần 4-42: Bảo vệ an toàn. Bảo vệ chống các ảnh hưởng về nhiệt
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7999-1:2009 (IEC 60282-1:2005)
Cầu chảy cao áp. Phần 1: Cầu chảy giới hạn dòng điện. *Thay thế:* TCVN 5767:1993
Số trang: 97tr (A4)

TCVN 7999-2:2009 (IEC 60282-2:2008)
Cầu chảy cao áp. Phần 2: Cầu chảy giải phóng khí
Số trang: 63tr (A4)

TCVN 8097-1:2010 (IEC 60099-1:1999)
Bộ chống sét. Phần 1: Bộ chống sét có khe hở kiểu điện trở phi tuyến dùng cho hệ thống điện xoay chiều. *Thay thế:* TCVN 5717:1993
Số trang: 52tr (A4)

29.120.60 - Dụng cụ ngắt điện và dụng cụ kiểm tra điện

TCVN 1615-75
Ký hiệu bằng hình vẽ trên sơ đồ điện. Các thiết bị đóng cắt
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 3689-81
Khí cụ điện đóng cắt. Khái niệm chung. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 21tr (A5)

29.120.70 - Rơle

TCVN 7883-8:2008 (IEC 60255-8:1990)
Rơle điện. Phần 8: Rơle điện nhiệt. *Thay thế:* TCVN 4159:1985
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 8095-446:2010 (IEC 60050-446:1983)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 446: Rơle điện. *Thay thế:* TCVN 3787:1983
Số trang: 41tr (A4)

29.120.99 - Phụ tùng điện khác

TCVN 6592-4-1:2009 (IEC 60947-4-1:2002)
Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp. Phần 4-1: Côngtắctơ và bộ khởi động động cơ. Côngtắctơ và bộ khởi động động cơ kiểu điện-cơ. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6592-4-1:2001
Số trang: 123tr (A4)

29.130 - Cơ cấu chuyển mạch và cơ cấu điều khiển

29.130.01 - Cơ cấu chuyển mạch và cơ cấu điều khiển nói chung

TCVN 7590-2-1:2007 (IEC 61347-2-1:2006)
Bộ điều khiển bóng đèn. Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với cơ cấu khởi động (không phải loại tắcte chớp sáng)
Số trang: 23tr (A4)

29.130.10 - Cơ cấu chuyển điện áp cao và cơ cấu điều khiển

TCVN 8096-107:2010 (IEC 62271-107:2005)
Tủ điện đóng cắt và điều khiển cao áp. Phần 107: Cầu dao kèm cầu chảy xoay chiều dùng cho điện áp danh định lớn hơn 1kV đến và bằng 52kV. *Thay thế:* TCVN 5768:1993
Số trang: 50tr (A4)

TCVN 8096-200:2010 (IEC 62271-200:2003)
Tủ điện đóng cắt và điều khiển cao áp. Phần 200: Tủ điện đóng cắt và điều khiển xoay chiều có vỏ bọc bằng kim loại dùng cho điện áp danh định lớn hơn 1 kV đến và bằng 52 kV. *Thay thế:* TCVN 3662:1981
Số trang: 89tr (A4)

29.130.20 - Cơ cấu chuyển mạch điện áp thấp và cơ cấu điều khiển

TCVN 6592-1:2009 (IEC 60947-1:2007)
Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp. Phần 1: Quy tắc chung. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6592-1:2001
Số trang: 242tr (A4)

TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2:2009)
Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp. Phần 2: Áptômát. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5692-2:2000
Số trang: 248tr (A4)

TCVN 6592-4-1:2009 (IEC 60947-4-1:2002)
Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp. Phần 4-1: Côngtắctơ và bộ khởi động động cơ. Côngtắctơ và bộ khởi động động cơ kiểu điện-cơ. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6592-4-1:2001
Số trang: 123tr (A4)

TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)
Tủ điện đóng cắt và điều khiển hạ áp. Phần 1: Tủ điện được thử nghiệm điển hình và tủ điện được thử nghiệm điển hình từng phần. *Thay thế:* TCVN 2050:1977, TCVN 2295:1978, TCVN 3661:1981
Số trang: 113tr (A4)

29.140 - Đèn và thiết bị liên quan

TCVN 3678-81
Nguồn bức xạ quang dùng điện. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 6472:1999
Đèn cài mũ an toàn mỏ
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7541-2:2005
Thiết bị chiếu sáng hiệu suất cao. Phần 2: Phương pháp xác định hiệu suất năng lượng
Số trang: 47tr (A4)

29.140.01 - Đèn nói chung

TCVN 7722-2-2:2007 (IEC 60598-2-2:1997)
Đèn điện. Phần 2: Yêu cầu cụ thể. Mục 2: Đèn điện lắp chìm. *Thay thế:* TCVN 4906:1989
Số trang: 11tr (A4)

29.140.10 - Đầu và đui đèn điện

TCVN 6639:2010 (IEC 60238:2008)
Đui đèn xoáy ren eđison. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 6639:2000
Số trang: 85tr (A4)

29.140.20 - Bóng đèn nung sáng

TCVN 7592:2006 (IEC 60064:2005)
Bóng đèn có sợi đốt bằng vonfram dùng trong gia đình và chiếu sáng thông dụng tương tự. Yêu cầu chung về tính năng. *Thay thế:* TCVN 1551:1993, TCVN 1777-76, TCVN 2216:1993, TCVN 4436-87
Số trang: 94tr (A4)

TCVN 7671-1:2007 (IEC 60432-1:2005)
Bóng đèn sợi đốt. Yêu cầu về an toàn. Phần 1: Bóng đèn có sợi đốt bằng vonfram dùng trong gia đình và chiếu sáng thông dụng tương tự
Số trang: 50tr (A4)

TCVN 8250:2009
Bóng đèn sodium cao áp. Hiệu suất năng lượng
Số trang: 7tr (A4)

29.140.30 - Bóng đèn huỳnh quang. Bóng đèn phóng điện

TCVN 5175:2006 (IEC 61195:1999)
Bóng đèn huỳnh quang hai đầu. Quy định về an toàn.
Thay thế: TCVN 5175:1990
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 6479:2010 (IEC 60921:2006)
Balat dùng cho bóng đèn huỳnh quang dạng ống. Yêu cầu về tính năng. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 6479:2006
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 6481:1999 (IEC 400:1996)
Đui đèn dùng cho bóng đèn huỳnh quang dạng ống và đui stacte. *Thay thế:* TCVN 4904-89
Số trang: 78tr (A4)

TCVN 6482:1999 (IEC 155:1995)
Stacte chớp sáng dùng cho bóng đèn huỳnh quang
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 7590-2-8:2006 (IEC 61347-2-8:2006)
Bộ điều khiển bóng đèn. Phần 2-8: yêu cầu cụ thể đối với balát dùng cho bóng đèn huỳnh quang. *Thay thế:* TCVN 6478:1999
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 7591:2006 (IEC 61199:1999)
Bóng đèn huỳnh quang một đầu. Quy định về an toàn
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 7670:2007 (IEC 60081:2002, With Amendment 2:2003 and Amendment 3:2005)
Bóng đèn huỳnh quang hai đầu. Yêu cầu về tính năng
Số trang: 184tr (A4)

TCVN 7672:2007 (IEC 60968:1999)
Bóng đèn có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng. Yêu cầu về an toàn
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7673:2007 (IEC 60969:2001)
Bóng đèn có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng. Yêu cầu về tính năng
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7674:2007 (IEC 60929:2006)
Balát điện tử được cấp điện từ nguồn xoay chiều dùng cho bóng đèn huỳnh quang dang ống. Yêu cầu về tính năng
Số trang: 147tr (A4)

TCVN 7684:2007 (IEC 60923:2005/Amd 2:2006)
Phụ kiện dùng cho bóng đèn. Balát dùng cho bóng đèn phóng điện (không kể bóng đèn huỳnh quang dạng ống). Yêu cầu về tính năng
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 7696:2007 (IEC 60192:2001)
Bóng đèn natri áp suất thấp. Yêu cầu về tính năng
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)
Đèn điện. Phần 2: Yêu cầu cụ thể. Mục 3: Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường phố. *Thay thế:* TCVN 5829:1994, TCVN 5828:1994
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7863:2008 (IEC 60901:2000/Amd 3:2004)
Bóng đèn huỳnh quang một đầu đèn. Yêu cầu về tính năng
Số trang: 221tr (A4)

TCVN 7896:2008
Bóng đèn huỳnh quang compact. Hiệu suất năng lượng
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7897:2008
Balát điện tử dùng cho bóng đèn huỳnh quang. Hiệu suất năng lượng
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 8248:2009
Ba lát điện từ dùng cho bóng đèn huỳnh quang. Hiệu suất năng lượng
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 8249:2009
Bóng đèn huỳnh quang dạng ống. Hiệu suất năng lượng
Số trang: 7tr (A4)

29.140.40 - Đèn huỳnh quang

TCVN 5661:1992
Balat đèn thủy ngân cao áp
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008)
Đèn điện. Phần 1: Yêu cầu chung và các thử nghiệm.
Thay thế: TCVN 4691:1989
Số trang: 217tr (A4)

TCVN 7722-2-5:2007 (IEC 60598-2-5:1998)
Đèn điện. Phần 2: Yêu cầu cụ thể. Mục 5: Đèn pha. *Thay thế:* TCVN 4907:1989
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7722-2-6:2009 (IEC 60598-2-6:1994/AMD 1:1996)
Đèn điện. Phần 2: Yêu cầu cụ thể. Mục 6: Đèn điện có biến áp hoặc bộ chuyển đổi lắp sẵn dùng cho bóng đèn sợi đốt. *Thay thế:* TCVN 4908:1989
Số trang: 14tr (A4)

29.140.99 - Các tiêu chuẩn có liên quan đến đèn

TCVN 5324:2007 (IEC 60188:2001)
Bóng đèn thuỷ ngân cao áp. Yêu cầu về tính năng. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5324:1991
Số trang: 38tr (A4)

TCVN 6479:2010 (IEC 60921:2006)
Balat dùng cho bóng đèn huỳnh quang dạng ống. Yêu cầu về tính năng. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 6479:2006
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 7590-1:2010 (IEC 61347-1:2007)
Bộ điều khiển bóng đèn. Phần 1: Yêu cầu chung và yêu cầu an toàn. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 7590-1:2006
Số trang: 71tr (A4)

TCVN 7590-2-3:2007 (IEC 61347-2-3:2004 With Amendment 2:2006)
Bộ điều khiển bóng đèn. Phần 2-3: Yêu cầu cụ thể đối với balát điện tử được cấp điện từ nguồn xoay chiều dùng cho bóng đèn huỳnh quang
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 7590-2-9:2007 (IEC 61347-2-9:2003/Amd 2:2006)
Bộ điều khiển bóng đèn. Phần 2-9: Yêu cầu cụ thể đối với balát dùng cho bóng đèn phóng điện (không kể bóng đèn huỳnh quang)
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7590-2-12:2007 (IEC 61347-2-12:2005)
Bộ điều khiển bóng đèn. Phần 2-12: Yêu cầu cụ thể đối với balát điện tử được cấp điện từ nguồn một chiều hoặc xoay chiều dùng cho bóng đèn phóng điện (không kể bóng đèn huỳnh quang)
Số trang: 18tr (A4)

29.160 - Máy điện quay

TCVN 4164-85
Kết cấu cách điện của máy điện. Phương pháp xác định nhanh cấp chịu nhiệt
Số trang: 9tr (A5)

TCVN 6627-1:2008 (IEC 60034-1:2004)
Máy điện quay. Phần 1: Thông số đặc trưng và tính năng. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 3190:1979, TCVN 3189:1979, TCVN 6627-1:2000
Số trang: 74tr (A4)

TCVN 6627-11:2008 (IEC 60034-11:2004)
Máy điện quay. Phần 11: Bảo vệ nhiệt
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6627-14:2008 (IEC 60034-14:2003/Amd 1:2007)
Máy điện quay. Phần 14: Rung cơ khí của một số máy điện có chiều cao tâm trục bằng 56 mm và lớn hơn. Đo, đánh giá và giới hạn độ khắc nghiệt rung. *Thay thế:* TCVN 4489:1988, TCVN 327:1969, TCVN 5409:1991
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6627-2A:2001 (IEC 34-2A:1974)
Máy điện quay. Phần 2: Phương pháp thử nghiệm để xác định tổn hao và hiệu suất của máy điện quay (không kể máy điện dùng cho xe kéo). Đo tổn hao bằng phương pháp nhiệt lượng
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 6627-2:2001 (IEC 34-2:1972 (amd 1:1995))
Máy điện quay. Phần 2: Phương pháp thử nghiệm để xác định tổn hao và hiệu suất của máy điện quay (không kể máy điện dùng cho xe kéo)
Số trang: 36tr (A4)

TCVN 6627-3:2000 (IEC 34-3:1988)
Máy điện quay. Phần 3: Yêu cầu cụ thể đối với máy điện đồng bộ tuabin
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 6627-5:2008 (IEC 60034-5:2000/Amd 1:2006)
Máy điện quay. Phần 5: Cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài nhờ thiết kế tích hợp (mã IP). Phân loại. *Thay thế:* TCVN 4254:1986
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 6627-7:2008 (IEC 60034-7:2001)
Máy điện quay. Phần 7: Phân loại các kiểu kết cấu, bố trí lắp đặt và vị trí hộp đầu nối (mã IM). *Thay thế:* TCVN 4258:1986
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 6627-8:2000 (IEC 34-8:1972/Amd.1:1990)
Máy điện quay. Phần 8: Ghi nhãn đầu ra và chiều quay của máy điện quay
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6627-9:2000 (IEC 34-9:1990/Amd.1:1995)
Máy điện quay. Phần 9: Giới hạn mức ồn
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7862-1:2008 (IEC 60072-1:1991)
Dãy kích thước và dãy công suất đầu ra của máy điện quay. Phần 1: Số khung 56 đến 400 và số mặt bích 55 đến 1080. *Thay thế:* TCVN 327:1969, TCVN 3621:1981
Số trang: 67tr (A4)

TCVN 7862-2:2008 (IEC 60072-2:1990)
Dãy kích thước và dãy công suất đầu ra của máy điện quay. Phần 2: Số khung 355 đến 1000 và số mặt bích 1180 đến 2360. *Thay thế:* TCVN 327:1969, TCVN 3621:1981
Số trang: 17tr (A4)

29.160.01 - Máy điện quay nói chung

TCVN 8095-411:2010 (IEC 60050-411:1996/AMD 1:2007)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 411: Máy điện quay.
Thay thế: TCVN 3682:1981
Số trang: 128tr (A4)

29.160.10 - Bộ phận của máy điện quay

TCVN 2231-78
Máy điện quay. Xác định momen quán tính phần quay. Phương pháp thử
Số trang: 7tr (A5)

29.160.30 - Động cơ điện

TCVN 1987:1994
Động cơ điện không đồng bộ ba pha rôto ngắn mạch có công suất từ 0,55 đến 90 kW. Sx2(94). *Thay thế:* TCVN 1987-89
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 2280-78
Động cơ điện không đồng bộ ba pha công suất từ 100 W trở lên. Phương pháp thử
Số trang: 29tr (A5)

TCVN 3816-83
Động cơ điện có công suất nhỏ dùng chung trong công nghiệp. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 12tr (A5)

TCVN 3817-83
Động cơ tụ điện không đồng bộ, roto ngắn mạch. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 5412-91 (ST SEV 4438-83)
Động cơ điện không đồng bộ hai pha loại điều khiển. Thông số cơ bản và yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7540-1:2005
Động cơ điện không đồng bộ ba pha rôto lồng sóc hiệu suất cao. Phần 1: Mức hiệu suất năng lượng tối thiểu
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7540-2:2005
Động cơ điện không đồng bộ ba pha rôto lồng sóc hiệu suất cao. Phần 2: Phương pháp xác định hiệu suất năng lượng
Số trang: 42tr (A4)

29.180 - Máy biến áp. Máy kháng điện[49]

TCVN 4697-89
Máy biến áp. Danh mục chỉ tiêu chất lượng
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 6306-1:2006 (IEC 60076-1:2000)
Máy biến áp điện lực. Phần 1: Quy định chung. *Thay thế:* TCVN 6306-1:1997
Số trang: 52tr (A4)

TCVN 6306-11:2009 (IEC 60076-11:2004)
Máy biến áp điện lực. Phần 11: Máy biến áp kiểu khô
Số trang: 43tr (A4)

TCVN 6306-2:2006 (IEC 60076-2:1993)
Máy biến áp điện lực. Phần 2: Độ tăng nhiệt. *Thay thế:* TCVN 6306-2:1997
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 6306-3:2006 (IEC 60076-3:2000)
Máy biến áp điện lực. Phần 3: Mức cách điện và thử nghiệm điện môi và khoảng cách ly bên ngoài trong không khí. *Thay thế:* TCVN 6306-3:1997, TCVN 6306-3-1:1997
Số trang: 53tr (A4)

TCVN 6306-5:2006 (IEC 60076-5:2006)
Máy biến áp điện lực. Phần 5: Khả năng chịu ngắn mạch. *Thay thế:* TCVN 6306-5:1997
Số trang: 38tr (A4)

TCVN 6698-1:2000 (IEC 723-1:1982)
Lõi cuộn cảm và biến áp dùng trong viễn thông. Phần 1: Quy định kỹ thuật chung
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7697-1:2007 (IEC 60044-1:2003)
Máy biến đổi đo lường. Phần 1: Máy biến dòng. *Thay thế:* TCVN 5928:1995, TCVN 3199-79
Số trang: 65tr (A4)

TCVN 7697-2:2007 (IEC 60044-2:2003)
Máy biến đổi đo lường. Phần 2: Máy biến điện áp kiểu cảm ứng. *Thay thế:* TCVN 3199-79, TCVN 6097:1996
Số trang: 55tr (A4)

TCVN 8525:2010
Máy biến áp phân phối. Mức hiệu suất năng lượng tối thiểu và phương pháp xác định hiệu suất năng lượng
Số trang: 8tr (A4)

29.220 - Pin và ác quy ganvanic

TCVN 138-64
Axit sunfuric acquy
Số trang: 14tr (A5)

TCVN 2746:1993
Pin R20. Phương pháp thử. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 2746-78
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2747:1993
Pin R20. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(93)
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3198-79
Nguồn điện hoá. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 17tr (A5)

TCVN 6473:1999
Acquy kiềm sắt niken dùng cho mỏ hầm lò
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6782:2000
Bộ điều khiển nạp dùng cho hệ quang điện. Chất lượng thiết kế và thử nghiệm điển hình
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 6783:2000
Ngăn và bình acquy dùng cho hệ thống năng lượng quang điện. Yêu cầu chung và phương pháp thử nghiệm
Số trang: 15tr (A4)

29.220.20 - Pin và acquy thứ cấp axit

TCVN 7916-1:2008 (IEC 60095-1:2006)
Acqui khởi động loại chì-axit. Phần 1: Yêu cầu chung và phương pháp thử nghiệm. *Thay thế:* TCVN 5177:1990
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 7916-2:2008 (IEC 60095-2:1984/Amd 1: 1991, Amd 2: 1993)
Acqui khởi động loại chì-axit. Phần 2: Kích thước acqui, kích thước và đánh dấu đầu nối. *Thay thế:* TCVN 4471:1987, TCVN 4471:1987
Số trang: 26tr (A4)

[49] - Biến áp dụng cụ, xem 17.220.20

29.240 - Mạng lưới phân phối điện

TCVN 5846:1994
Cột điện bê tông cốt thép ly tâm. Kết cấu và kích thước
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 5847-1994
Cột điện bê tông cốt thép ly tâm. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8095-602:2010 (IEC 60050-602:1983)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 602: Phát, truyền tải và phân phối điện. Phát điện. *Thay thế:* TCVN 3674:1981
Số trang: 28tr (A4)

29.240.10 - Trạm. Bộ phóng điện bảo vệ quá áp

TCVN 8097-1:2010 (IEC 60099-1:1999)
Bộ chống sét. Phần 1: Bộ chống sét có khe hở kiểu điện trở phi tuyến dùng cho hệ thống điện xoay chiều. *Thay thế:* TCVN 5717:1993
Số trang: 52tr (A4)

29.240.20 - Đường dây phân phối điện

TCVN 5587:2008 (IEC 60855:1985)
Ống cách điện có chứa bọt và sào cách điện dạng đặc dùng để làm việc khi có điện. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5587:1991
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 8095-466:2009 (IEC 60050-466:1990)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 466: Đường dây trên không. *Thay thế:* TCVN 3788:1983
Số trang: 50tr (A4)

29.260 - Thiết bị điện để làm việc trong điều kiện đặc biệt

TCVN 4306-86
Sản phẩm kỹ thuật điện nhiệt đới. Điều kiện kỹ thuật chung
Số trang: 18tr (A5)

TCVN 6734:2000
Thiết bị điện dùng trong mỏ hầm lò. Yêu cầu an toàn về kết cấu và sử dụng
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 7079-0:2002
Thiết bị điện dùng trong mỏ hầm lò. Phần 0: Yêu cầu chung
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 7079-1:2002
Thiết bị điện dùng trong mỏ hầm lò. Phần 1: Vỏ không xuyên nổ. Dạng bảo vệ "d"
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 7079-11:2002
Thiết bị điện dùng trong mỏ hầm lò. Phần 11: An toàn tia lửa. Dạng bảo vệ "i"
Số trang: 54tr (A4)

TCVN 7079-17:2003
Thiết bị điện dùng trong mỏ hầm lò. Phần 17: Kiểm tra và bảo dưỡng thiết bị
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7079-18:2003
Thiết bị điện dùng trong hầm lò. Phần 18: Đổ đầy chất bao phủ. Dạng bảo vệ "m"
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7079-19:2003
Thiết bị dùng trong mỏ hầm lò. Phần 19: Sửa chữa và đại tu thiết bị
Số trang: 34tr (A4)

TCVN 7079-2:2002
Thiết bị điện dùng trong mỏ hầm lò. Phần 2: Vỏ được thổi dưới áp suất dư. Dạng bảo vệ "p"
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7079-5:2002
Thiết bị điện dùng trong mỏ hầm lò. Phần 5: Thiết bị đổ đầy cát. Dạng bảo vệ "q"
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7079-6:2002
Thiết bị điện dùng trong mỏ hầm lò. Phần 6: Thiết bị đổ đầy dầu. Dạng bảo vệ "o"
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7079-7:2002
Thiết bị điện dùng trong mỏ hầm lò. Phần 7: Tăng cường độ tin cậy. Dạng bảo vệ "e"
Số trang: 46tr (A4)

TCVN 7279-9:2003
Thiết bị dùng trong môi trường khí nổ. Phần 9: Phân loại và ghi nhãn
Số trang: 13tr (A4)

29.260.01 - Thiết bị điện để làm việc trong điều kiện đặc biệt nói chung

TCVN 5334:2007
Thiết bị điện kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Yêu cầu an toàn trong thiết kế, lắp đặt và sử dụng. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5334:1991
Số trang: 31tr (A4)

29.260.99 - Thiết bị điện khác để làm việc trong điều kiện đặc biệt

TCVN 5587:2008 (IEC 60855:1985)
Ống cách điện có chứa bọt và sào cách điện dạng đặc dùng để làm việc khi có điện. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5587:1991
Số trang: 27tr (A4)

29.280 - Thiết bị truyền động điện

TCVN 8095-811:2010 (IEC 60050-811:1991)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 811: Hệ thống kéo bằng điện. *Thay thế:* TCVN 3197:1979
Số trang: 156tr (A4)

31 - ĐIỆN TỬ

31.020 - Thành phần điện tử nói chung

TCVN 3191-79
Các sản phẩm kỹ thuật điện tử. Tác động của cơ học và khí hậu. Các yêu cầu
Số trang: 12tr (A5)

TCVN 5199-90 (ST SEV 2728-80)
Sản phẩm kỹ thuật điện và điện tử. Thử tác động của các yếu tố ngoài. Thử tác động của nhiệt độ nâng cao
Số trang: 36tr (A5)

31.040 - Điện trở

31.040.01 - Điện trở nói chung

TCVN 6747:2009 (IEC 60062:2004)
Hệ thống mã dùng cho điện trở và tụ điện. Sx2(2009).
Thay thế: TCVN 6747:2000
Số trang: 16tr (A4)

31.040.10 - Điện trở không đổi

TCVN 6748-1:2009 (IEC 60115-1:2008)
Điện trở không đổi dùng trong thiết bị điện tử. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6748-1:2000
Số trang: 86tr (A4)

31.060 - Tụ điện

31.060.01 - Tụ điện nói chung

TCVN 6747:2009 (IEC 60062:2004)
Hệ thống mã dùng cho điện trở và tụ điện. Sx2(2009).
Thay thế: TCVN 6747:2000
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8095-436:2009 (IEC 60050-436:1990)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 436: Tụ điện công suất. *Thay thế:* TCVN 4168:1985
Số trang: 19tr (A4)

31.060.10 - Tụ điện không đổi nói chung

TCVN 6749-1:2009 (IEC 60384-1:2008)
Tụ điện không đổi dùng trong thiết bị điện tử. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6749-1:2000
Số trang: 86tr (A4)

TCVN 6749-4:2000 (IEC 384-4:1985/Amd.2:1996)
Tụ điện không đổi dùng trong thiết bị điện tử. Phần 4: Quy định kỹ thuật từng phần: Tụ điện phân nhôm có chất điện phân rắn và không rắn
Số trang: 39tr (A4)

31.060.70 - Tụ điện công suất

TCVN 8083-1:2009 (IEC 60831-1:2002)
Tụ điện công suất nối song song loại tự phục hồi dùng cho hệ thống điện xoay chiều có điện áp danh định đến và bằng 1 000 V. Phần 1: Yêu cầu chung. Tính năng, thử nghiệm và thông số đặc trưng. Yêu cầu an toàn. Hướng dẫn lắp đặt và vận hành. *Thay thế:* TCVN 5583:1991, TCVN 5030:1989
Số trang: 40tr (A4)

31.080 - Thiết bị bán dẫn[50]

31.080.01 - Thiết bị bán dẫn nói chung

TCVN 8095-521:2009 (IEC 60050-521:2002)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 521: Linh kiện bán dẫn và mạch tích hợp. *Thay thế:* TCVN 4167:1985, TCVN 4273:1986
Số trang: 71tr (A4)

31.120 - Thiết bị chỉ thị điện tử[51]

TCVN 6855-14:2001 (IEC 151-14:1975)
Đo đặc tính điện của đèn điện tử. Phần 14: Phương pháp đo ống tia catôt dùng trong máy hiện sóng và rada
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6855-16:2001 (IEC 151-16:1968)
Đo đặc tính điện của đèn điện tử và đèn van. Phần 16: Phương pháp đo đèn hình của máy thu hình
Số trang: 9tr (A4)

31.200 - Mạch tổ hợp. Vi điện tử

TCVN 8095-521:2009 (IEC 60050-521:2002)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 521: Linh kiện bán dẫn và mạch tích hợp. *Thay thế:* TCVN 4167:1985, TCVN 4273:1986
Số trang: 71tr (A4)

[50] - Vật liệu bán dẫn, xem 29.040.30
[51] - Bao gồm thiết bị chỉ thị tinh thể lỏng

33 - VIỄN THÔNG

33.030 - Dịch vụ viễn thông. áp dụng

TCVN 8074:2009
Dịch vụ fax trên mạng điện thoại công cộng.. *Thay thế:* TCN 68-187:1999
Số trang: 21tr (A4)

33.040 - Liên lạc điện thoại và điện báo

TCVN 8070:2009
Thiết bị điện báo in trực tiếp băng hẹp thu thông tin khí tượng và hàng hải. Yêu cầu kĩ thuật.. *Thay thế:* TCN 68-203:2001
Số trang: 10tr (A4)

33.040.40 - Mạng lưới thông tin dữ liệu

TCVN 8236:2009
Mạng viễn thông. Thiết bị ghép kênh số 34 Mbit/s. *Thay thế:* TCN 68-159:1996
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 8237:2009
Mạng viễn thông. Thiết bị ghép kênh số 140 Mbit/s. *Thay thế:* TCN 68-157:1996
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8238:2009
Mạng viễn thông. Cáp thông tin kim loại dùng trong mạng điện thoại nội hạt. *Thay thế:* TCN 68-132:1998
Số trang: 18tr (A4)

33.040.60 - Thiết bị điện thoại

TCVN 6746:2000 (ITU-T-P 310:1993)
Đặc tính truyền dẫn của máy điện thoại số có băng tần điện thoại (300 - 3400 Hz)
Số trang: 30tr (A4)

33.040.99 - Hệ thống thiết bị viễn thông khác

TCVN 8073:2009
Mạng viễn thông. Đặc tính kĩ thuật của đồng hồ chuẩn sơ cấp.. *Thay thế:* TCN 68-171:1998
Số trang: 8tr (A4)

33.050 - Thiết bị đầu cuối viễn thông

33.050.01 - Thiết bị đầu cuối viễn thông nói chung

TCVN 8239:2009
Thiết bị đầu cuối viễn thông. Thiết bị fax nhóm 3. *Thay thế:* TCN 68-133:1994
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8240:2009
Thiết bị đầu cuối viễn thông. Thiết bị đầu cuối tương tự sử dụng tổ hợp cầm tay nối với mạng điện thoại công cộng (PSTN). Yêu cầu điện thanh. *Thay thế:* TCN 68-211:2002
Số trang: 28tr (A4)

33.050.99 - Thiết bị đầu cuối viễn thông khác

TCVN 8076:2009
Bộ thích ứng thuê bao đa phương tiện (MTA). Yêu cầu kĩ thuật.
Số trang: 37tr (A4)

33.060 - Liên lạc vô tuyến

33.060.20 - Thiết bị nhận và truyền tin

TCVN 8077:2009
Thiết bị thu phát trên đường dây thuê bao số không đối xứng (ADSL) 2 và 2+. Yêu cầu kĩ thuật.
Số trang: 40tr (A4)

33.060.60 - Dịch vụ điện thoại di động

TCVN 8069:2009
Dịch vụ điện thoại trên mạng vô tuyến nội thị công cộng PHS. Các yêu cầu.. *Thay thế:* TCN 68-228:2004
Số trang: 12tr (A4)

33.080 - Mạng lưới số dịch vụ tổ hợp (ISDN)

TCVN 8072:2009
Mạng viễn thông. Giao thức IP V4.. *Thay thế:* TCN 68-224:2004
Số trang: 39tr (A4)

TCVN 8075:2009
Mạng viễn thông. Giao diện V5.2 (Dựa trên 2048 kbit/s) giữa tổng đài nội hạt và mạng truy nhập.. *Thay thế:* TCN 68-185:1999
Số trang: 86tr (A4)

33.100 - Giao thoa vô tuyến

TCVN 7187:2002 (CISPR 19:1983)
Hướng dẫn sử dụng phương pháp thay thế để đo bức xạ của lò vi sóng ở tần số lớn hơn 1 GHz
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7188:2002 (CISPR 21:1999)
ảnh hưởng của tạp xung đến hệ thống thông tin di động tần số radiô. Phương pháp đánh giá độ suy giảm và biện pháp để cải thiện tính năng
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7317:2003 (CISPR 24:1997)
Thiết bị công nghệ thông tin. Đặc tính miễn nhiễm. Giới hạn và phương pháp đo
Số trang: 46tr (A4)

TCVN 7909-1-1:2008 (IEC/TR 61000-1-1:1992)
Tương thích điện từ (EMC). Phần 1-1: Quy định chung. Ứng dụng và giải thích các thuật ngữ và định nghĩa cơ bản
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 7909-1-5:2008 (IEC/TR 61000-1-5:2004)
Tương thích điện từ (EMC). Phần 1-5: Quy định chung. Ảnh hưởng của điện từ công suất lớn (HPEM) trong khu dân cư
Số trang: 51tr (A4)

TCVN 7909-2-6:2008 (IEC/TR 61000-2-6:1995)
Tương thích điện từ (EMC). Phần 2-6: Môi trường. Đánh giá mức phát xạ liên quan đến nhiễu dẫn tần số thấp trong cung cấp điện của khu công nghiệp
Số trang: 67tr (A4)

33.100.01 - Điện từ có tính tương hợp nói chung

TCVN 3718-1:2005
Quản lý an toàn trong trường bức xạ tần số rađio. Phần 1: Mức phơi nhiễm lớn nhất trong dải tần từ 3 kHz đến 300 GHz. *Thay thế:* TCVN 3718:82
Số trang: 52tr (A4)

TCVN 3718-2:2007
Quản lý an toàn trong trường bức xạ tần số rađiô. Phần 2: Phương pháp khuyến cáo để đo trường điện từ tần số rađio liên quan đến phơi nhiễm của con người ở dải tần từ 100 kHz đến 300 GHz
Số trang: 72tr (A4)

TCVN 6988:2006 (CISPR 0011:2004)
Thiết bị tần số Rađiô dùng trong công nghiệp, nghiên cứu khoa học và y tế (ISM). Đặc tính nhiễu điện từ. Giới hạn và phương pháp đo. *Thay thế:* TCVN 6988:2001
Số trang: 51tr (A4)

TCVN 7379-1:2004 (CISPR 18-1:1982)
Đặc tính nhiễu tần số radio của đường dây tải điện trên không và thiết bị điện cao áp. Phần 1: Mô tả hiện tượng
Số trang: 74tr (A4)

TCVN 7444-21:2007 (ISO 07176-21:2003)
Xe lăn. Phần 21. Yêu cầu và phương pháp thử về tính tương thích điện từ của xe lăn điện và xe scutơ lắp động cơ
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7909-2-2:2008 (IEC/TR 61000-2-2:2002)
Tương thích điện từ (EMC). Phần 2-2: Môi trường. Mức tương thích đối với nhiễu dẫn tần số thấp và tín hiệu truyền trong hệ thống cung cấp điện hạ áp công cộng
Số trang: 35tr (A4)

33.100.10 - Sự phát xạ

TCVN 6988:2006 (CISPR 0011:2004)
Thiết bị tần số Rađiô dùng trong công nghiệp, nghiên cứu khoa học và y tế (ISM). Đặc tính nhiễu điện từ. Giới hạn và phương pháp đo. *Thay thế:* TCVN 6988:2001
Số trang: 51tr (A4)

TCVN 7186:2002 (CISPR 15:1999)
Giới hạn và phương pháp đo đặc tính nhiễu tần số rađiô của thiết bị chiếu sáng và thiết bị tương tự
Số trang: 51tr (A4)

TCVN 7189:2009 (CISPR 22:2006)
Thiết bị công nghệ thông tin. Đặc tính nhiễu tần số vô tuyến. Giới hạn và phương pháp đo. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 7189:2002
Số trang: 66tr (A4)

TCVN 7379-2:2004 (CISPR 18-2:1986)
Đặc tính nhiễu tần số radio của đường dây tải điện trên không và thiết bị điện cao áp. Phần 2: Phương pháp đo và quy trình xác định giới hạn
Số trang: 82tr (A4)

TCVN 7492-1:2005 (CISPR 14-1:2002)
Tương thích điện từ. Yêu cầu đối với thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và các thiết bị tương tự. Phần 1: Phát xạ
Số trang: 74tr (A4)

33.100.20 - Sự miễn nhiễm

TCVN 6989-1-3:2008 (CISPR 16-1-3:2004)
Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị đo và phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm tần số rađiô. Phần 1-3: Thiết bị đo nhiễu và miễn nhiễm tần số rađiô. Thiết bị phụ trợ. Công suất nhiễu
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 6989-1-1:2008 (CISPR 16-1-1:2006)
Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị đo và phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm tần số rađiô. Phần 1-1: Thiết bị đo nhiễu và miễn nhiễm tần số rađiô. Thiết bị đo
Số trang: 73tr (A4)

TCVN 6989-1-5:2008 (CISPR 16-1-5:2003)
Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị đo và phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm tần số rađiô. Phần 1-5: Thiết bị đo nhiễu và miễn nhiễm tần số rađiô. Vị trí thử nghiệm hiệu chuẩn anten trong dải tần từ 30 MHz đến 1000 MHz
Số trang: 55tr (A4)

TCVN 6989-2-2:2008 (CISPR 16-2-2:2005)
Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị đo và phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm tần số rađiô. Phần 2-2: Phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm. Đo công suất nhiễu
Số trang: 49tr (A4)

TCVN 6989-2-4:2008 (CISPR 16-2-4:2003)
Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị đo và phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm tần số rađiô. Phần 2-4: Phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm. Đo miễn nhiễm
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 6990:2001 (CISPR 17:1981)
Phương pháp đo đặc tính chống nhiễu của bộ lọc thụ động tần số Rađiô và linh kiện chống nhiễu
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 7492-2:2005 (CISPR 14-2:2002)
Tương thích điện từ. Yêu cầu đối với thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và các thiết bị tương tự . Phần 2: Miễn nhiễm. Tiêu chuẩn họ sản phẩm
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 7909-2-4:2008 (IEC/TR 61000-2-4:2002)
Tương thích điện từ (EMC). Phần 2-4: Môi trường. Mức tương thích đối với nhiễu dẫn tần số thấp trong khu công nghiệp
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 8235:2009
Tương thích điện từ (EMC). Thiết bị mạch viễn thông. Yêu cầu về tương thích điện từ.. *Thay thế:* TCN 68-197:2001
Số trang: 48tr (A4)

TCVN 8241-4-3:2009 (IEC 61000-4-3:2006)
Tương thích điện từ (EMC). Phần 4-3: Phương pháp đo và thử. Miễn nhiễm đối với nhiễu phát xạ tần số vô tuyến..
Thay thế: TCN 68-194:2000
Số trang: 56tr (A4)

TCVN 8241-4-11:2009 (IEC 61000-4-11:2004)
Tương thích điện từ (EMC). Phần 4-11: Phương pháp đo và thử. Miễn nhiễm đối với các hiện tượng sụt áp, gián đoạn ngắn và biến đổi điện áp. *Thay thế:* TCN 68-208:2002
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005)
Tương thích điện từ (EMC). Phần 4-5: Phương pháp đo và thử. Miễn nhiễm đối với xung.. *Thay thế:* TCN 68-209:2002
Số trang: 39tr (A4)

TCVN 8241-4-2:2009 (IEC 61000-4-2:2001)
Tương thích điện từ(EMC). Phần 4-2: Phương pháp đo và thử. Miễn nhiễm đối với hiện tượng phóng tĩnh điện
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 8241-4-2:2009 (IEC 61000-4-2:2001)
Tương thích điện từ(EMC). Phần 4-2: Phương pháp đo và thử. Miễn nhiễm đối với hiện tượng phóng tĩnh điện. *Thay thế:* TCN 68-207:2002
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 8241-4-6:2009 (IEC 61000-4-6:2004)
Tương thích điện từ (EMC). Phần 4-6:Phương pháp đo và thử. Miễn nhiễm đối với nhiễu dẫn tần số vô tuyến. *Thay thế:* TCN 68-195:2000
Số trang: 46tr (A4)

TCVN 8241-4-8:2009 (IEC 61000-4-8:2001)
Tương thích điện từ (EMC). Phần 4-8: Phương pháp đo và thử. Miễn nhiễm đối với từ trường tần số nguồn. *Thay thế:* TCN 68-210:2002
Số trang: 26tr (A4)

33.100.99 - Các khía cạnh khác liên quan đến điện từ có tính tương hợp

TCVN 7909-1-2:2008 (IEC/TR 61000-1-2:2001)
Tương thích điện từ (EMC). Phần 1-2: Quy định chung. Phương pháp luận để đạt được an toàn chức năng của thiết bị điện và điện tử liên quan đến hiện tượng điện từ
Số trang: 68tr (A4)

33.120 - Thành phần và phụ tùng cho thiết bị viễn thông

33.120.20 - Dây và cáp đối xứng

TCVN 8089-1:2009 (IEC 60189-1:2007)
Cáp và dây tần số thấp có cách điện và vỏ bọc đều là PVC. Phần 1: Phương pháp đo và thử nghiệm chung. *Thay thế:* TCVN 4763:1989
Số trang: 20tr (A4)

33.120.40 - Anten ngoài trời

TCVN 5022-89 (ST SEV 5136-85)
Cơ cấu nối anten và nối đất dùng cho thiết bị vô tuyến điện tử dân dụng. Kích thước cơ bản
Số trang: 5tr (A5)

33.120.99 - Các thành phần và phụ tùng khác

TCVN 8071:2009
Công trình viễn thông. Quy tắc thực hành chống sét và tiếp đất.. *Thay thế:* TCN 68-174:2006
Số trang: 109tr (A4)

33.160 - Thiết bị và hệ thống trong lĩnh vực kỹ thuật nghe hoặc/và nhìn

TCVN 5022-89 (ST SEV 5136-85)
Cơ cấu nối anten và nối đất dùng cho thiết bị vô tuyến điện tử dân dụng. Kích thước cơ bản
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 5413-91 (ST SEV 4842-84)
Thiết bị điện tử dân dụng. Chỉ tiêu độ tin cậy và phương pháp thử xác định độ tin cậy
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6766:2000 (IEC 1062:1991)
Thiết bị và hệ thống nghe nhìn. Tấm thông số. Ghi nhãn nguồn điện
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6768-1:2000 (IEC 574-1:1977)
Thiết bị và hệ thống nghe nhìn, video và truyền hình. Phần 1: Quy định chung
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6768-2:2000 (IEC 574-2:1992)
Thiết bị và hệ thống nghe nhìn, video và truyền hình. Phần 2: Định nghĩa các thuật ngữ chung
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6768-3:2000 (IEC 574-3:1983)
Thiết bị và hệ thống nghe nhìn, video và truyền hình. Phần 3: Bộ nối dùng để nối thiết bị trong hệ thống nghe nhìn
Số trang: 15tr (A4)

33.160.01 - Thiết bị và hệ thống kỹ thuật nghe/nhìn nói chung

TCVN 6385:2009 (IEC 60065:2005)
Thiết bị nghe, nhìn và thiết bị điện tử tương tự. Yêu cầu an toàn. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6385:1998; TCVN 5772:1993
Số trang: 186tr (A4)

TCVN 8088-1:2009 (IEC 61305-1:1995)
Thiết bị và hệ thống âm thanh gia dụng có độ chính xác cao. Phương pháp đo và xác định tính năng. Phần 1: Yêu cầu chung
Số trang: 7tr (A4)

33.160.10 - Máy khuếch đại

TCVN 1982-77
Máy tăng âm truyền thanh
Số trang: 23tr (A5)

TCVN 8088-3:2009 (IEC 61305-3:1995)
Thiết bị và hệ thống âm thanh gia dụng có độ chính xác cao. Phương pháp đo và xác định tính năng. Phần 3: Bộ khuyếch đại
Số trang: 8tr (A4)

33.160.20 - Máy thu thanh và thu hình

TCVN 4463-87
Máy thu thanh. Phân loại, thông số cơ bản và yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 20tr (A5)

TCVN 4469-87
Máy thu hình đen trắng. Kiểu loại, thông số cơ bản và yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4477-87
Máy thu thanh. Phương pháp thử điện và âm thanh. Phép đo ảnh hưởng của cơ học và khí hậu
Số trang: 109tr (A5)

TCVN 4490-88
Máy thu hình đen trắng. Phương pháp đo
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 4491-88
Loa điện động. Phương pháp thử
Số trang:

TCVN 4772-89
Máy thu thanh. Danh mục chỉ tiêu chất lượng
Số trang:

TCVN 4905-89 (ST SEV 2744-80)
Máy thu hình. Thử cảm quan. Hướng dẫn chung
Số trang: 13tr (A5)

TCVN 5771:1993
Anten máy thu hình
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5832:1994
Máy phát thanh sóng cực ngắn (FM). Các thông số cơ bản và phương pháp đo
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6849-1:2001
Máy phát thanh điều biên. Phần 1: Thông số cơ bản
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6850-1:2001
Máy phát thanh sóng cực ngắn. Phần 1: Thông số cơ bản
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6850-2:2001
Máy phát thanh sóng cực ngắn (FM). Phần 2: Phương pháp đo các thông số cơ bản
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 6851-1:2001
Bàn trộn âm thanh. Phần 1: Thông số cơ bản
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6851-2:2001
Bàn trộn âm thanh. Phần 2: Phương pháp đo các thông số cơ bản
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7600:2006 (IEC/CISPR 00013:2003)
Máy thu thanh, thu hình quảng bá và thiết bị kết hợp. Đặc tính nhiễu tần số rađio. Giới hạn và phương pháp đo
Số trang: 43tr (A4)

33.160.25 - Máy thu hình

TCVN 6098-1:2009 (IEC 60107-1:1997)
Phương pháp đo máy thu hình dùng trong truyền hình quảng bá. Phần 1: Lưu ý chung. Các phép đo ở tần số radio và tần số video. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6098-1:1996
Số trang: 213tr (A4)

TCVN 6098-2:2009 (IEC 60107-2:1997)
Phương pháp đo máy thu hình dùng trong truyền hình quảng bá. Phần 2: Đường tiếng. Phương pháp đo chung và phương pháp đo dùng cho các kênh đơn âm. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5330:1991, TCVN 5329:1991, TCVN 6098-2:1996
Số trang: 30tr (A4)

33.160.30 - Hệ thống ghi âm[52]

TCVN 5831:1999
Máy phát hình các thông số cơ bản và phương pháp đo. Sx1(99). *Thay thế:* TCVN 5831:1994
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 8087-3:2009 (IEC 60094-3:1979/AMD 2:1988; AMD 3:1996)
Hệ thống ghi và tái tạo âm thanh dạng băng từ. Phần 3: Phương pháp đo các đặc tính của thiết bị ghi và tái tạo âm thanh trên băng từ. *Thay thế:* TCVN 5328:1991
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 8087-7:2009 (IEC 60094-7:1986/AMD 1:1996)
Hệ thống ghi và tái tạo âm thanh dạng băng từ. Phần 7: Băng cát xét ghi để sử dụng trong thương mại và gia đình. *Thay thế:* TCVN 5327:1991
Số trang: 21tr (A4)

33.160.40 - Hệ thống ghi hình[53]

TCVN 5830:1999
Truyền hình. Các thông số cơ bản. Sx1(99). *Thay thế:* TCVN 5830:1994
Số trang: 10tr (A4)

33.160.50 - Phụ tùng[54]

TCVN 2551-78
Biến áp đường dây loa truyền thanh
Số trang: 12tr (A5)

TCVN 2552-78
Biến áp loa truyền thanh các kiểu BLT-5, BLT-10 và BLT-25
Số trang: 12tr (A5)

TCVN 2553-78
Biến áp hỗn hợp đường dây và loa truyền thanh kiểu BALT-25
Số trang: 12tr (A5)

TCVN 6697-1:2000 (IEC 268-1:1988)
Thiết bị của hệ thống âm thanh. Phần 1: Quy định chung
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 6697-5:2009 (IEC 60268-5:2007)
Thiết bị hệ thống âm thanh. Phần 5: Loa. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6697-5:2000
Số trang: 57tr (A4)

33.180 - Thông tin sợi quang

33.180.10 - Sợi và cáp

TCVN 6745-1:2000 (IEC 794-1:1993/Sđ1(1994); Sđ2(1995))
Cáp sợi quang. Phần 1: Quy định kỹ thuật chung
Số trang: 63tr (A4)

TCVN 6745-2:2000 (IEC 794-2:1989)
Cáp sợi quang. Phần 2: Quy định kỹ thuật đối với sản phẩm
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6745-3:2000 (IEC 794-3:1994)
Cáp sợi quang. Phần 3: Quy định kỹ thuật từng phần
Số trang: 24tr (A4)

[52] - Bao gồm máy ghi âm băng, đĩa ghi âm, băng từ caxet, đĩa CD v.v...

[53] - Bao gồm máy ghi băng hình, máy quay phim, caxet, đĩa lade, v.v...

[54] - Ống nghe, loa, micro, v.v...

35 - THÔNG TIN. THIẾT BỊ VĂN PHÒNG

35.020 - Công nghệ thông tin nói chung

TCVN 7326-1:2003 (IEC 60950-1:2001)
Thiết bị công nghệ thông tin. An toàn. Phần 1: Yêu cầu chung
Số trang: 265tr (A4)

TCVN 7560:2005 (ISO/IEC 14462:2004)
Công nghệ thông tin. Mô hình tham chiếu EDI-mở
Số trang: 54tr (A4)

TCVN 7562:2005 (ISO/IEC 17799:2000)
Công nghệ thông tin. Mã thực hành quản lý an ninh thông tin
Số trang: 80tr (A4)

TCVN 7563-1:2005 (ISO/IEC 02382-1:1993)
Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 1: Thuật ngữ cơ bản
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 7563-10:2008 (ISO 2382-10:1979)
Xử lý dữ liệu. Từ vựng. Phần 10: Kỹ thuật và phương tiện điều hành
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7563-14: 2009 (ISO/IEC 2382-14:1997)
Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 14: Độ tin cậy, khả năng duy trì, tính sẵn có
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 7563-16: 2009 (ISO/IEC 2382-16:1996)
Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 16: Lý thuyết thông tin
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 7563-18: 2009 (ISO/IEC 2382-18:1999)
Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 18: Xử lý dữ liệu phân tán
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 7563-20: 2009 (ISO/IEC 2382-20:1990)
Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 20: Phát triển hệ thống
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 7563-3:2008 (ISO 2382-3:1987)
Hệ thống xử lý thông tin. Từ vựng. Phần 3: Công nghệ thiết bị
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7563-4:2005 (ISO/IEC 02382-4:1998)
Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 4: Tổ chức dữ liệu
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 7563-8:2005 (ISO/IEC 02382-8:1998)
Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 8: An ninh
Số trang: 38tr (A4)

TCVN 7563-9:2008 (ISO/IEC 2382-9:1995)
Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 9: Truyền thông dữ liệu
Số trang: 50tr (A4)

35.040 - Bộ chữ và mã hóa thông tin

TCVN 6513:2008 (ISO/IEC 16390:2007)
Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Quy định kỹ thuật về mã vạch 2 trong 5 xen kẽ. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6513:1999
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 6742:2010 (ISO 9362:2009)
Ngân hàng. Thông điệp viễn thông ngân hàng. Mã phân định tổ chức (BIC). Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 6742:2000
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6755:2008 (ISO/IEC 15417:2007)
Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật về mã vạch 128. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6755:2000
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 6909:2001
Công nghệ thông tin. Bộ mã ký tự tiếng Việt 16-Bit
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7202:2008 (ISO/IEC 16388:2007)
Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật về mã vạch 39. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7202:2002
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 7322:2009 (ISO/IEC 18004:2006)
Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật đối với mã hình QR code 2005. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 7322:2003
Số trang: 138tr (A4)

TCVN 7539:2005
Thông tin và tư liệu. Khổ mẫu MARC 21 cho dữ liệu thư mục
Số trang: 100tr (A4)

TCVN 7561:2005 (ISO 06093:1985)
Xử lý thông tin. Cách trình bày các giá trị số trong chuỗi ký tự cho trao đổi thông tin
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7626:2008 (ISO/IEC 15416:2000)
Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật đối với kiểm tra chất lượng in mã vạch. Mã vạch một chiều
Số trang: 42tr (A4)

TCVN 7635:2007
Kỹ thuật mật mã. Chữ ký số
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 7789-1:2007 (ISO/IEC 11179-1:2004)
Công nghệ thông tin. Sổ đăng ký siêu dữ liệu (MDR). Phần 1: Khung cơ cấu
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 7789-2:2007 (ISO/IEC 11179-2:2005)
Công nghệ thông tin. Sổ đăng ký siêu dữ liệu (MDR). Phần 2: Phân loại
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7789-3:2007 (ISO/IEC 11179-3:2003)
Công nghệ thông tin. Sổ đăng ký siêu dữ liệu (MDR). Phần 3: Siêu mô hình đăng ký và các thuộc tính cơ bản
Số trang: 80tr (A4)

TCVN 7789-4:2007 (ISO/IEC 11179-4:2004)
Công nghệ thông tin. Sổ đăng ký siêu dữ liệu (MDR). Phần 3: Hệ thống định nghĩa dữ liệu
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7789-5:2007 (ISO/IEC 11179-5:2005)
Công nghệ thông tin. Sổ đăng ký siêu dữ liệu (MDR). Phần 5: Quy tắc đặt tên và định danh
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 7789-6:2007 (ISO/IEC 11179-6:2004)
Công nghệ thông tin. Sổ đăng ký siêu dữ liệu (MDR). Phần 6: Đăng ký
Số trang: 71tr (A4)

TCVN 7816:2007
Công nghệ thông tin. Kỹ thuật mật mã thuật toán mã dữ liệu AES
Số trang: 50tr (A4)

TCVN 7817-1:2007 (ISO/IEC 11770-1:1996)
Công nghệ thông tin. Kỹ thuật mật mã quản lý khoá. Phần 1: Khung tổng quát
Số trang: 40tr (A4)

TCVN 7817-2:2010 (ISO/IEC 11770-2:2008)
Công nghệ thông tin. Kỹ thuật an ninh quản lý khoá. Phần 2: Cơ chế sử dụng kỹ thuật đối xứng
Số trang: 34tr (A4)

TCVN 7817-3:2007 (ISO/IEC 11770-3:1999)
Công nghệ thông tin. Kỹ thuật mật mã quản lý khoá. Phần 3: Các cơ chế sử dụng kỹ thuật không đối xứng
Số trang: 74tr (A4)

TCVN 7817-4:2010 (ISO/IEC 11770-4:2006)
Công nghệ thông tin. Kỹ thuật an ninh quản lý khoá. Phần 4: Cơ chế dựa trên bí mật yếu
Số trang: 45tr (A4)

TCVN 7818-1:2007 (ISO/IEC 18014-1:2002)
Công nghệ thông tin. Kỹ thuật mật mã dịch vụ tem thời gian. Phần 1: Khung tổng quát
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 7818-2:2007 (ISO/IEC 18014-2:2002)
Công nghệ thông tin. Kỹ thuật mật mã dịch vụ tem thời gian. Phần 2: Cơ chế token độc lập
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 7818-3:2010 (ISO/IEC 18014-3:2009)
Công nghệ thông tin. Kỹ thuật an ninh. Dịch vụ tem thời gian. Phần 3: Cơ chế tạo thẻ liên kết
Số trang: 45tr (A4)

TCVN 7819:2007 (ISO/IEC 14957:1996)
Công nghệ thông tin. Ký pháp định dạng giá trị phần tử dữ liệu
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7820-1:2007 (ISO/IEC 06523-1:1998)
Công nghệ thông tin. Cấu trúc định danh tổ chức và các bộ phận của tổ chức. Phần 1: Định danh các lược đồ định danh tổ chức
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7820-2:2007 (ISO/IEC 06523-2:1998)
Công nghệ thông tin. Cấu trúc định danh tổ chức và các bộ phận của tổ chức. Phần 2: Đăng ký lược đồ định danh tổ chức
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7825:2007 (ISO/IEC 15420:2000)
Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu thập dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật mã vạch. EAN/UPC. *Thay thế:* TCVN 6382:1998, TCVN 6383:1998
Số trang: 45tr (A4)

TCVN 8020:2008 (ISO/IEC 15418:1999)
Công nghệ thông tin. Số phân định ứng dụng GS1 và mã phân định dữ liệu thực tế và việc duy trì
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8021-1:2008 (ISO/IEC 15459-1:2006)
Công nghệ thông tin. Mã phân định đơn nhất. Phần 1: Mã phân định đơn nhất đối với các đơn vị vận tải
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8021-2:2008 (ISO/IEC 15459-2:2006)
Công nghệ thông tin. Mã phân định đơn nhất. Phần 2: Thủ tục đăng ký
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 8021-3:2009 (ISO/IEC 15459-3:2006)
Công nghệ thông tin. Mã phân định đơn nhất. Phần 3: Quy tắc chung đối với các mã phân định đơn nhất
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8021-4:2009 (ISO/IEC 15459-4:2008)
Công nghệ thông tin. Mã phân định đơn nhất. Phần 4: Vật phẩm riêng
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8021-5:2009 (ISO/IEC 15459-5:2007)
Công nghệ thông tin. Mã phân định đơn nhất. Phần 3: Mã phân định đơn nhất đối với vật phẩm là đơn vị vận tải có thể quay vòng (RTIs)
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8021-6:2009 (ISO/IEC 15459-6:2007)
Công nghệ thông tin. Mã phân định đơn nhất. Phần 6: Mã phân định đơn nhất đối với đơn vị nhóm sản phẩm
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8051-1:2009 (ISO/IEC 18028-1:2006)
Công nghệ thông tin. Kỹ thuật an ninh. An ninh mạng công nghệ thông tin. Phần 1: Quản lý an ninh mạng
Số trang: 74tr (A4)

TCVN 8051-2:2009 (ISO/IEC 18028-2:2006)
Công nghệ thông tin. Kỹ thuật an ninh. An ninh mạng công nghệ thông tin. Phần 2: Kiến trúc an ninh mạng
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 8066:2009
Công nghệ thông tin. Khuôn dạng chứng thư số.
Số trang: 61tr (A4)

TCVN 8067:2009
Công nghệ thông tin. Khuôn dạng danh sách chứng thư số bị thu hồi
Số trang: 62tr (A4)

TCVN 8271-3:2010
Công nghệ thông tin. Bộ ký tự mã hóa. Phần 3: Chữ Quốc ngữ
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 8271-4:2010
Công nghệ thông tin. Bộ ký tự mã hóa. Phần 6: Chữ Khơme
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 8271-5:2010
Công nghệ thông tin. Bộ ký tự mã hóa. Phần 6: Chữ Chăm
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8271-6:2010
Công nghệ thông tin. Bộ ký tự mã hóa. Phần 6: Chữ Thái
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8655:2010 (ISO/IEC 15438:2006)
Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật về mã vạch PDF417
Số trang: 114tr (A4)

TCVN 8656-1:2010 (ISO/IEC 19762-1:2008)
Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động (AIDC). Thuật ngữ hài hòa. Phần 1: Thuật ngữ chung liên quan đến AIDC
Số trang: 47tr (A4)

TCVN ISO/TS 15000-1:2007 (ISO/TS 15000-1:2004)
Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng kinh doanh điện tử (ebXML). Phần 1: Quy định kỹ thuật về hồ sơ và thoả thuận giao thức hợp tác (ebCPP)
Số trang: 151tr (A4)

TCVN ISO/TS 15000-2:2007 (ISO/TS 15000-2:2004)
Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng kinh doanh điện tử (ebXML). Phần 2: Quy định kỹ thuật về dịch vụ thông điệp (ebMS)
Số trang: 88tr (A4)

TCVN ISO/TS 15000-3:2007 (ISO/TS 15000-3:2004)
Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng kinh doanh điện tử (ebXML). Phần 3: Quy định kỹ thuật về mô hình thông tin đăng ký (ebRIM)
Số trang: 54tr (A4)

TCVN ISO/TS 15000-4:2007 (ISO/TS 15000-4:2004)
Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng kinh doanh điện tử (ebXML). Phần 4: Quy định kỹ thuật về dịch vụ đăng ký (ebRS)
Số trang: 124tr (A4)

TCVN ISO/IEC 27001:2009 (ISO/IEC 27001:2005)
Công nghệ thông tin. Hệ thống quản lí an toàn thông tin. Các yêu cầu.
Số trang: 46tr (A4)

35.040.30 - Vấn đề chung. Thuật ngữ. Tiêu chuẩn hóa. Tư liệu

TCVN 6695-1:2000
Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 1: Các thuật ngữ cơ bản
Số trang: 27tr (A4)

35.060 - Ngôn ngữ dùng trong công nghệ thông tin

TCVN 7563-15: 2009 (ISO/IEC 2382-15:1999)
Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 15: Ngôn ngữ lập trình
Số trang: ?tr (A4)

TCVN ISO/TS 15000-5:2007
Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng kinh doanh điện tử. Phần 5: Quy định kỹ thuật về thành phần lõi trong ebXML, phiên bản 2.01 (ebCCTS)
Số trang: 115tr (A4)

35.140 - Chữ viết máy tính

TCVN 6437:1998
Công nghệ thông tin. Bộ ký tự dùng cho nhận dạng quang học OCR-VN. Hình dạng và kích cỡ chữ in
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 7563-13: 2009 (ISO/IEC 2382-13:1996)
Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 13: Đồ họa máy tính
Số trang: ?tr (A4)

35.180 - Thiết bị đầu cuối và ngoại vi khác

TCVN 6064:1995
Công nghệ thông tin. Bố trí bàn phím chữ Việt cho các hệ văn phòng
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7318-3:2003 (ISO 9241-3:1992)
Yêu cầu về ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị (VDT). Phần 3: Yêu cầu về hiển thị
Số trang: 49tr (A4)

TCVN 7318-4:2003 (ISO 9241-4:1998)
Yêu cầu ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị (VDT). Phần 4: Yêu cầu về bàn phím
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 7319-1:2003 (ISO/IEC 9995-1:1994)
Công nghệ thông tin. Bố trí bán phím dùng cho hệ thống văn bản và văn phòng. Phần 1: Nguyên tắc chung về bố trí bàn phím
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7319-2:2003 (ISO/IEC 9995-2:1994)
Công nghệ thông tin. Bố trí bàn phím dùng cho hệ thống văn bản và văn phòng. Phần 2: khối chữ-số
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7319-3:2004 (ISO/IEC 9995-3:2002)
Công nghệ thông tin. Bố trí bàn phím dùng cho hệ thống văn bản và văn phòng. Phần 3: Bố trí bổ sung vùng chữ - số của khối chữ - số
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7319-4:2004 (ISO/IEC 9995-4:2002)
Công nghệ thông tin. Bố trí bàn phím dùng cho hệ thống văn bản và văn phòng. Phần 4: Khối số
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7319-5:2003 (ISO/IEC 9995-5:1994)
Công nghệ thông tin. Bố trí bàn phím dùng cho hệ thống văn bản và văn phòng. Phần 5: Khối biên tập
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7319-6:2004 (ISO/IEC 9995-6:1994)
Công nghệ thông tin. Bố trí bàn phím dùng cho hệ thống văn bản và văn phòng. Phần 6: Khối chức năng
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7319-7:2004 (ISO/IEC 9995-7:2002)
Công nghệ thông tin. Bố trí bàn phím dùng cho hệ thống văn bản và văn phòng. Phần 7: Ký hiệu dùng để thể hiện chức năng
Số trang: 19tr (A4)

35.240 - ứng dụng kỹ thuật thông tin (IT)

35.240.01 - ứng dụng kỹ thuật thông tin nói chung

TCVN 7981-1:2008 (ISO/TS 17369-1:2005)
Trao đổi siêu dữ liệu và dữ liệu thống kê. Phần 1: Khung tổng quát về các tiêu chuẩn SDMX
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 7981-2:2008 (ISO/TS 17369-2:2005)
Trao đổi siêu dữ liệu và dữ liệu thống kê. Phần 2: Mô hình thông tin. Thiết kế khái niệm UML
Số trang: 126tr (A4)

TCVN 7981-3:2009 (ISO/TS 17369-3:2005)
Trao đổi siêu dữ liệu và dữ liệu thống kê. Phần 3: Lược đồ và tài liệu SDMX-ML
Số trang: 51tr (A4)

TCVN 7981-4:2009 (ISO/TS 17369-4:2005)
Trao đổi siêu dữ liệu và dữ liệu thống kê. Phần 4: Cú pháp và tài liệu SDMX-ML
Số trang: 144tr (A4)

TCVN 7981-5:2009 (ISO/TS 17369-5:2005)
Trao đổi siêu dữ liệu và dữ liệu thống kê. Phần 5: Hướng dẫn thực thi các tiêu chuẩn định dạng SDMX
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7981-6:2009 (ISO/TS 17369-6:2005)
Trao đổi siêu dữ liệu và dữ liệu thống kê. Phần 6: Hướng dẫn SDMX để sử dụng dịch vụ Web
Số trang: 9tr (A4)

TCVN ISO/TS 16668:2005 (ISO/TS 16668:2000)
Bộ đăng ký ngữ nghĩa cơ sở (BSR)
Số trang: 41tr (A4)

35.240.10 - Thiết kế có hỗ trợ của máy tính (CAD)

TCVN 8-21:2005 (ISO 00128-21:197)
Bản vẽ kỹ thuật. Nguyên tắc chung về biểu diễn. Phần 21: Chuẩn bị các nét vẽ cho hệ thống CAD
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7284-5:2005 (ISO 03098-5:1997)
Tài liệu kỹ thuật cho sản phẩm. Chữ viết. Phần 5: Bảng chữ cái la tinh, chữ số và dấu dùng cho hệ thống CAD
Số trang: 73tr (A4)

35.240.30 - ứng dụng IT trong thông tin tư liệu và xuất bản[55]

TCVN 5712:1999
Công nghệ thông tin. Bộ mã ký tự tiếng Việt 8 bit. Sx1(99). *Thay thế:* TCVN 5712:1993
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7563-17: 2009 (ISO/IEC 2382-17:1999)
Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 17: Cơ sở dữ liệu
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 7978:2009 (ISO/IEC 26300:2006)
Công nghệ thông tin. Định dạng tài liệu mở cho các ứng dụng văn phòng
Số trang: 676tr (A4)

TCVN 7980:2008 (ISO 15836:2003)
Thông tin và tài liệu. Bộ phần tử siêu dữ liệu Dublin Core
Số trang: 13tr (A4)

TCVN ISO 9735-1:2003 (ISO 9735-1:2002)
Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT). Các quy tắc cú pháp mức ứng dụng (Số hiệu phiên bản cú pháp: 4, Số hiệu phát hành cú pháp: 1). Phần 1: Quy tắc cú pháp chung
Số trang: 43tr (A4)

TCVN ISO 9735-2:2003 (ISO 9735-2:2002)
Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT). Các quy tắc cú pháp mức ứng dụng (Số hiệu phiên bản cú pháp: 4, Số hiệu phát hành cú pháp: 1). Phần 2: Quy tắc cú pháp đặc trưng cho edilô
Số trang: 8tr (A4)

[55] - Bao gồm Ngôn ngữ định giá khái quát tiêu chuẩn (SGML), máy dịch tự động, v.v.

TCVN ISO 9735-3:2003 (ISO 9735-3:2002)
Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT). Các quy tắc cú pháp mức ứng dụng (Số hiệu phiên bản cú pháp: 4, Số hiệu phát hành cú pháp: 1). Phần 3: Quy tắc cú pháp đặc trưng cho EDI tương tác
Số trang: 27tr (A4)

TCVN ISO 9735-4:2003 (ISO 9735-4:2002)
Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT). Các quy tắc cú pháp mức ứng dụng (Số hiệu phiên bản cú pháp: 4, Số hiệu phát hành cú pháp: 1). Phần 4: Thông điệp báo cáo dịch vụ và cú pháp cho EDI lô (kiểu thông điệp - contrl)
Số trang: 16tr (A4)

35.240.40 - ứng dụng IT trong ngân hàng

TCVN 8461-1:2010 (ISO 9564-1:2002)
Ngân hàng. Quản lý bảo mật số nhận dạng cá nhân. Phần 1: Nguyên tắc cơ bản và yêu cầu đối với trao đổi PIN tại các hệ thống rút tiền.
Số trang: 44tr (A4)

TCVN 8461-2:2010 (ISO 9564-2:2005)
Ngân hàng. Quản lý bảo mật số nhận dạng cá nhân. Phần 2: Phê chuẩn thuật toán mã hóa PIN
Số trang: 6tr (A4)

35.240.60 - Ứng dụng IT trong vận tải, thương mại và các lĩnh vực khác[56]

TCVN ISO 9735-10:2004 (ISO 9735-10:2003)
Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT). Các quy tắc cú pháp mức ứng dụng (số hiệu phiên bản cú pháp: 4, số hiệu phát hành cú pháp: 1). Phần 10: Danh mục cú pháp dịch vụ
Số trang: 152tr (A4)

TCVN ISO 9735-5:2004 (ISO 9735-5:2002)
Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT). Các quy tắc cú pháp mức ứng dụng (số hiệu phiên bản cú pháp: 4, số hiệu phát hành cú pháp: 1). Phần 5: Quy tắc an ninh cho EDI lô (tính xác thực, tính toàn vẹn và không từ chối gốc)
Số trang: 49tr (A4)

TCVN ISO 9735-6:2004 (ISO 9735-6:2002)
Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT). Các quy tắc cú pháp mức ứng dụng (số hiệu phiên bản cú pháp: 4, số hiệu phát hành cú pháp: 1). Phần 6: Thông điệp xác thực và báo nhận an ninh (kiểu thông điệp - AUTACK)
Số trang: 37tr (A4)

TCVN ISO 9735-7:2004 (ISO 9735-7:2002)
Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT). Các quy tắc cú pháp mức ứng dụng (số hiệu phiên bản cú pháp: 4, số hiệu phát hành cú pháp: 1). Phần 7: Quy tắc an ninh EDI lô (tính bảo mật)
Số trang: 28tr (A4)

TCVN ISO 9735-8:2004 (ISO 9735-8:2002)
Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT). Các quy tắc cú pháp mức ứng dụng (số hiệu phiên bản cú pháp: 4, số hiệu phát hành cú pháp: 1). Phần 8: Dữ liệu kết hợp trong EDI
Số trang: 15tr (A4)

[56] - Bao gồm EDIFACT

TCVN ISO 9735-9:2004 (ISO 9735-9:2002)
Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT). Các quy tắc cú pháp mức ứng dụng (số hiệu phiên bản cú pháp: 4, số hiệu phát hành cú pháp: 1). Phần 9: Thông điệp quản lý chứng chỉ và khoá an ninh (kiểu thông điệp - Keyman)
Số trang: 31tr (A4)

TCVN ISO/TS 20625:2005 (ISO/TS 20625:2002)
Trao đổi dữ liệu điện tử trong hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT). Quy tắc tạo các tệp lược đồ XML (XSD) trên cơ sở các hướng dẫn thực thi của EDI(FACT)
Số trang: 49tr (A4)

35.260 - Thiết bị văn phòng

35.260.20 - Văn phòng phẩm[57]

TCVN 1580:1993
Vở học sinh. *Thay thế:* TCVN 1580-86
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 1581:1993
Phấn viết bảng. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 1581-74
Số trang: 11tr (A4)

[57] - Sản phẩm giấy, xem 85.080

37 - QUANG HỌC. CHỤP ẢNH. ĐIỆN ẢNH. IN

37.040 - Chụp ảnh

37.040.20 - Giấy ảnh, phim và cuộn phim

TCVN 5871:1995 (ISO 5655:1982)
Chụp ảnh. Các kích thước phim. Chụp ảnh bức xạ trong công nghiệp
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5872:1995 (ISO 7004:1987)
Chụp ảnh. Phim chụp bức xạ công nghiệp. Định nghĩa của độ nhạy ISO và độ tương phản trung bình ISO khi được chiếu bằng tia X và tia gama
Số trang: 17tr (A4)

39 - CƠ KHÍ CHÍNH XÁC. KIM HOÀN

39.060 - Nghề kim hoàn

TCVN 5544:1991 (ISO 8653:1986)
Đồ kim hoàn. Cỡ nhẫn. Định nghĩa, phép đo và ký hiệu
Số trang: 5tr (A4)

43 - ĐƯỜNG BỘ

43.020 - Phương tiện đường bộ nói chung[58]

TCVN 6211:2003 (ISO 3833:1977)
Phương tiện giao thông đường bộ. Kiểu. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6211:1996
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6436:1998
Âm học. Tiếng ồn do phương tiện giao thông đường bộ phát ra khi đỗ. Mức ồn tối đa cho phép
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6438:2005
Phương tiện giao thông đường bộ. Giới hạn lớn nhất cho phép của khí thải. Sx2(2005). *Thay thế:* TCVN 6438:2001
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6445:1998 (ISO 3784:1976)
Phương tiện giao thông đường bộ. Đo tốc độ va đập trong thử va chạm
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6528:1999 (ISO 612:1978)
Phương tiện giao thông đường bộ. Kích thước phương tiện có động cơ và phương tiện được kéo. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 6529:1999 (ISO 1176:1990)
Phương tiện giao thông đường bộ. Khối lượng. Thuật ngữ định nghĩa và mã hiệu
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6565:2006
Phương tiện giao thông đường bộ. Khí thải nhìn thấy được (khói) từ động cơ cháy do nén. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. *Thay thế:* TCVN 6568:1999, TCVN 6565:1999
Số trang: 53tr (A4)

TCVN 6567:2006
Phương tiện giao thông đường bộ. Động cơ cháy do nén, động cơ cháy cưỡng bức sử dụng khí dầu mỏ hoá lỏng và động cơ sử dụng khí thiên nhiên lắp trên ô tô. Yêu cầu và phương pháp thử khí thải ô nhiễm trong phê duyệt kiểu. *Thay thế:* TCVN 6567:1999
Số trang: 190tr (A4)

TCVN 6578:2008
Phương tiện giao thông đường bộ. Số nhận dạng phương tiện (VIN). Nội dung và cấu trúc. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6578:2000
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6579:2000 (ISO 3780:1983)
Phương tiện giao thông đường bộ. Mã nhận dạng quốc tế nhà sản xuất (WMI)
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6580:2000 (ISO 4030:1983)
Phương tiện giao thông đường bộ. Mã nhận dạng phương tiện giao thông (VIN). Vị trí và cách ghi
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6723:2000
Phương tiện giao thông đường bộ. Ô tô khách cỡ nhỏ. Yêu cầu về cấu tạo trong công nhận kiểu
Số trang: 57tr (A4)

TCVN 6724:2000
Phương tiện giao thông đường bộ. Ô tô khách cỡ lớn. Yêu cầu về cấu tạo chung trong công nhận kiểu
Số trang: 50tr (A4)

TCVN 6757:2000 (ISO 4100:1980)
Phương tiện giao thông đường bộ. Mã nhận dạng quốc tế nhà sản xuất phụ tùng (WPMI)
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6758:2000
Phương tiện giao thông đường bộ. Kính an toàn và vật liệu kính an toàn. Yêu cầu và phương pháp thử trong công nhận kiểu
Số trang: 122tr (A4)

TCVN 6759:2000
Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn Halogen chiếu sáng phía trước. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử trong công nhận kiểu
Số trang: 46tr (A4)

TCVN 6920:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Bảo vệ người lái đối với tác động của cơ cấu lái trong trường hợp bị va chạm. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 7001:2002
Phương tiện giao thông đường bộ. Đai an toàn và hệ thống ghế. Đai an toàn cho người lớn. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 65tr (A4)

TCVN 7337:2003 (ISO 22628:2002)
Phương tiện giao thông đường bộ. Khả năng tái chế và thu hồi. Phương pháp tính toán
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7340:2003 (ISO 7656:1993)
Phương tiện giao thông đường bộ. Mã kích thước ô tô chở hàng
Số trang: 51tr (A4)

TCVN 7478:2005 (ISO 06549:1999)
Phương tiện giao thông đường bộ. Quy trình xác định điểm H và điểm R
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7559:2005 (ISO 08855:1991)
Phương tiện giao thông đường bộ. Động lực học và khả năng bám đường của xe. Từ vựng
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7772:2007
Xe, máy và thiết bị thi công di động. Phân loại
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 7880:2008
Phương tiện giao thông đường bộ. Tiếng ồn phát ra từ ô tô. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6435:1998, TCVN 6552:1999, TCVN 5948:1999
Số trang: 30tr (A4)

[58] - Bao gồm thử nghiệm phương tiện đường bộ
- Giao thông đường bộ, xem 03.220.20

TCVN 7882:2008
Phương tiện giao thông đường bộ. Tiếng ồn phát ra từ xe máy. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6597:2000, TCVN 5948:1999, TCVN 6552:1999, TCVN 6435:1998
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 8546:2010
Phương tiện giao thông đường sắt. Toa xe. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 84tr (A4)

TCVN 8658:2010
Phương tiện giao thông đường bộ. Ký hiệu nhóm xe cơ giới.
Số trang: 7tr (A4)

TCVN ISO/TS 16949:2004 (ISO/TS 16949:2002)
Hệ thống quản lý chất lượng. Yêu cầu cụ thể đối với việc áp dụng TCVN ISO 9001:2000 tại tổ chức chế tạo ô tô và bộ phận dịch vụ liên quan
Số trang: 54tr (A4)

43.040 - Hệ thống phương tiện đường bộ[59]

TCVN 7347:2003
Cáp hạ áp dùng cho phương tiện cơ giới đường bộ
Số trang: 15tr (A4)

43.040.01 - Hệ thống phương tiện đường bộ nói chung

TCVN 7465:2005
Phương tiện giao thông đường bộ. Ô tô lắp hệ thống nhiên liệu khí tự nhiên nén (CNG). Yêu cầu trong phê duyệt kiểu
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7467:2005
Phương tiện giao thông đường bộ. Xe cơ giới lắp hệ thống nhiên liệu khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Yêu cầu trong phê duyệt kiểu
Số trang: 17tr (A4)

43.040.10 - Thiết bị điện

TCVN 7479:2005 (ISO 01724:2003)
Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ nối điện giữa phương tiện kéo và được kéo. Bộ nối 7 cực kiểu 12N (thông dụng) sử dụng trên các phương tiện có điện áp danh định 12V
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7480:2005 (ISO 01185:2003)
Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ nối điện giữa phương tiện kéo và được kéo. Bộ nối 7 cực kiểu 24N (thông dụng) sử dụng trên các phương tiện có điện áp danh định 12V
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7916-1:2008 (IEC 60095-1:2006)
Acqui khởi động loại chì-axit. Phần 1: Yêu cầu chung và phương pháp thử nghiệm. *Thay thế:* TCVN 5177:1990
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 7916-2:2008 (IEC 60095-2:1984/Amd 1: 1991, Amd 2: 1993)
Acqui khởi động loại chì-axit. Phần 2: Kích thước acqui, kích thước và đánh dấu đầu nối. *Thay thế:* TCVN 4471:1987, TCVN 4471:1987
Số trang: 26tr (A4)

43.040.20 - Thiết bị chiếu sáng và báo hiệu

TCVN 4792-89 (ST SEV 5829-86)
Đèn báo tín hiệu lùi ô tô. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 6009:1995 (ISO 512:1979)
Phương tiện giao thông đường bộ. Thiết bị tín hiệu âm thanh. Đặc tính kỹ thuật
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6769:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Gương chiếu hậu. Yêu cầu và phương pháp thử trong công nhận kiểu
Số trang: 50tr (A4)

TCVN 6770:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Gương chiếu hậu mô tô và xe máy. Yêu cầu và phương pháp thử trong công nhận kiểu
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 6955:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn chiếu sáng phía trước của mô tô. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 34tr (A4)

TCVN 6973:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn sợi đốt trong các đèn chiếu sáng phía trước và đèn tín hiệu của phương tiện cơ giới và moóc. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 120tr (A4)

TCVN 6974:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn chiếu sáng phía trước có chùm sáng gần hoặc chùm sáng xa hoặc cả hai chùm sáng không đối xứng có lắp đèn sợi đốt halogen (H4) trên phương tiện cơ giới. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 6975:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn mù sau trên phương tiện cơ giới và moóc. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6976:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn sương mù trước trên phương tiện cơ giới. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 34tr (A4)

TCVN 6977:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn lùi trên phương tiện cơ giới và moóc. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6978:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Lắp đặt đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu trên phương tiện cơ giới và moóc. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 56tr (A4)

[59] - Hệ thống phương tiện đường bộ chạy điện, xem 43.120
- Hệ thống xe máy, xe đạp, xem 43.140

TCVN 7002:2002
Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn biển số sau của phương tiện cơ giới (trừ mô tô) và moóc. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7223:2002
Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn chiếu sáng phía trước của xe cơ giới có chùm sáng gần và/hoặc chùm sáng xa không đối xứng được lắp đèn sợi đốt loại R2 và/hoặc HS1. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 47tr (A4)

TCVN 7224:2002
Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn chiếu sáng phía trước liền khối của xe cơ giới có chùm sáng gần hoặc chùm sáng xa hoặc cả hai không đối xứng. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 54tr (A4)

TCVN 7225:2002
Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn vị trí trước và sau, đèn phanh và đèn hiệu chiều rộng xe cho xe cơ giới, moóc và bán moóc. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 7344:2003
Xe máy. Đèn chiếu sáng phía trước lắp đèn sợi đốt phát ra một chùm sáng gần loại đơn. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7345:2003
Xe máy. Đèn chiếu sáng phái trước lắp đèn sợi đốt phát ra chùm sáng xa và chùm sáng gần. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7346:2003
Xe máy. Đèn chiếu sáng phía trước lắp đèn sợi đốt halogen (HS2). Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7361:2003
Phương tiện giao thông đường bộ. Tấm báo hiệu phía sau của xe hạng nặng và dài. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 33tr (A4)

43.040.40 - Hệ thống phanh

TCVN 2575-78
Phanh ma sát. Đệm của phanh. Kích thước
Số trang: 13tr (A5)

TCVN 6444:2009 (ISO 6597:2005)
Phương tiện giao thông đương bộ. Hệ thống phanh thủy lực của ô tô, bao gồm cả các hệ thống có chức năng điều khiển điện tử . Qui trình thử. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6444:1998
Số trang: 60tr (A4)

TCVN 6821:2001 (ISO 611:1994)
Phương tiện giao thông đường bộ. Phanh ô tô và moóc. Từ vựng
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 6822:2001 (ISO 3583:1984)
Phương tiện giao thông đường bộ. Mối nối thử áp suất cho thiết bị phanh khí nén
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6823:2001 (ISO 3803:1984)
Phương tiện giao thông đường bộ. Mối nối thử áp suất thuỷ lực cho thiết bị phanh
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6824:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Hệ thống phanh của mô tô, xe máy. Yêu cầu và phương pháp thử trong công nhận kiểu
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 6919:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Thiết bị phanh của xe cơ giới, moóc, bán moóc. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 141tr (A4)

TCVN 7228:2002
Phương tiện giao thông đường bộ. Thiết bị phanh của ô tô con. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 55tr (A4)

TCVN 7360:2008
Phương tiện giao thông đường bộ. Hệ thống phanh khí nén của rơ moóc, sơ mi rơ moóc, bao gồm cả các hệ thống phanh điều khiển điện tử. Quy trình thử. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7360:2003
Số trang: 73tr (A4)

43.040.50 - Truyền động, treo[60]

TCVN 2161-77
Trục của rơmooc và nửa rơmooc ô tô. Kiểu, thông số và kích thước cơ bản
Số trang: 3tr (A5)

43.040.60 - Khung xe và bộ phận khung[61]

TCVN 7238:2008
Phương tiện giao thông đường bộ. Khung mô tô, xe máy. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7238:2003
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7461:2005 (ISO 02958:1973)
Phương tiện giao thông đường bộ. Bảo vệ bên ngoài cho ô tô con
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7462-1:2005 (ISO 11154-1:1995)
Phương tiện giao thông đường bộ. Giá chở hàng trên nóc. Phần 1: Thanh của giá chở hàng
Số trang: 21tr (A4)

43.040.70 - Khớp nối

TCVN 7475:2005 (ISO 00337:1981)
Phương tiện giao thông đường bộ. Chốt kéo sơ mi rơ moóc cỡ 50. Kích thước cơ bản và kích thước lắp đặt/lắp lẫn
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7476:2005 (ISO 04086:2001)
Phương tiện giao thông đường bộ. Chốt kéo sơ mi rơ moóc cỡ 90. Tính lắp lẫn
Số trang: 8tr (A4)

---

[60] - Bao gồm khớp ly hợp, hộp bánh răng, trục, truyền động vi sai, bánh xe, vành, v.v...
- Lốp cho phương tiện đường bộ, xem 83.160.10

[61] - Bao gồm dụng cụ làm sạch, làm mất sương giá, sương mù, và làm nóng, kính, gương, đai an toàn, v.v...

TCVN 7477:2005 (ISO 03842:2001)
Phương tiện giao thông đường bộ. Mâm kéo. Tính lắp lẫn
Số trang: 8tr (A4)

43.060 - Động cơ đốt trong dùng cho phương tiện đường bộ[62]

TCVN 1518-74
Động cơ xăng cỡ nhỏ. Thông số cơ bản
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 4926-89 (ST SEV 5722-86)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Số liệu cơ bản để tính giảm chấn dao động xoáy có ma sát nhớt
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 5123-90
Động cơ xăng ô tô. Hàm lượng oxit cacbon trong khí xả. Mức và phương pháp xác định
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 7162:2002 (ISO 6798:1995)
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo độ ồn truyền theo không khí. Phương pháp kỹ thuật và phương pháp khảo sát
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 7773-1:2007 (ISO 11841-1:2000)
Phương tiện giao thông đường bộ và động cơ đốt trong. Từ vựng về bộ lọc. Phần 1: Định nghĩa về các bộ lọc và các thành phần của bộ lọc
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7773-2:2007 (ISO 11841-2:2000)
Phương tiện giao thông đường bộ và động cơ đốt trong. Từ vựng về bộ lọc. Phần 2: Định nghĩa về các đặc tính của bộ lọc và các thành phần của bộ lọc
Số trang: 14tr (A4)

43.060.01 - Động cơ đốt trong dùng cho phương tiện đường bộ nói chung

TCVN 6446:1998 (ISO 1585:1992)
Phương tiện giao thông đường bộ. Quy tắc thử động cơ. Công suất hữu ích
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 6787:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Ô tô lắp động cơ đốt trong. Đo tiêu hao nhiên liệu trong công nhận kiểu
Số trang: 59tr (A4)

TCVN 7663:2007 (ISO 11614:1999)
Động cơ đốt trong cháy do nén kiểu pittông tịnh tiến. Thiết bị đo độ khói và xác định hệ số hấp thụ ánh sáng của khí thải.
Số trang: 69tr (A4)

TCVN 7792:2007
Phương tiện giao thông đường bộ. Khí thải CO2 và tiêu thụ nhiên liệu của ô tô con lắp động cơ đốt trong. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 30tr (A4)

43.060.10 - Cụm động cơ và các thành phần bên trong

TCVN 1724-1:2007 (ISO 18669-1:2004)
Động cơ đốt trong. Chốt pittông. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 1724:1985
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 5735-1:2009 (ISO 6621-1:2007)
Động cơ đốt trong. Vòng găng. Phần 1: Từ vựng
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 5735-2:2008 (ISO 6621-2:2003)
Động cơ đốt trong. Vòng găng. Phần 2: Nguyên tắc đo kiểm. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 1721:1993
Số trang: 36tr (A4)

TCVN 5735-3:2009 (ISO 6621-3:2000)
Động cơ đốt trong. Vòng găng. Phần 3: Đặc tính vật liệu
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5735-4:2007 (ISO 06621-4:2003)
Động cơ đốt trong. Vòng găng. Phần 4: Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5735:1993
Số trang: 38tr (A4)

TCVN 5735-5:2009 (ISO 6621-5:2005)
Động cơ đốt trong. Vòng găng. Phần 5: Yêu cầu chất lượng
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 5737:1993
Động cơ đốt trong. ống lót xilanh bằng thép. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(93). *Thay thế:* TCVN TCVN 1722-85, TCVN TCVN 1704-85, TCVN TCVN 2571-78, TCVN TCVN 1732-85
Số trang: 8tr (A4)

43.060.20 - Hệ thống nạp áp suất và dẫn không khí/ khí xả

TCVN 6204:2008 (ISO 3929:2003)
Phương tiện giao thông đường bộ. Phương pháp đo khí thải trong kiểm tra hoặc bảo dưỡng. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6204:1996
Số trang: 11tr (A4)

43.060.40 - Hệ thống nhiên liệu

TCVN 7464:2005 (ECE 110-02, Part 1)
Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí tự nhiên nén (CNG) dùng cho ô tô. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 111tr (A4)

TCVN 7466:2005
Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG) dùng cho xe cơ giới. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt
Số trang: 112tr (A4)

TCVN 8211-1:2009 (ISO 8535-1:2006)
Động cơ điêzen. Ống thép dùng cho đường ống dẫn nhiên liệu cao áp. Phần 1: Yêu cầu đối với ống có một lớp, kéo nguội, không hàn. *Thay thế:* TCVN 2565:1978 (trừ điều 1.7, 1.8, 1.10 và 1.14)
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 8212:2009 (ISO 2974:2005)
Động cơ điêzen. Đầu nối có mặt mút trong hình côn 60 độ của đường ống dẫn nhiên liệu cao áp.. *Thay thế:* TCVN 2565:1978 (điều 1.7; 1.8; 1.10 và 1.14)
Số trang: 10tr (A4)

[62] - Tiêu chuẩn cho động cơ đốt trong công dụng chung, xem 27.020

TCVN 8211-2:2009 (ISO 8535-2:2003)
Động cơ đốt trong nén cháy. Ống thép dùng cho đường ống dẫn nhiên liệu cao áp. Phần 2: Yêu cầu đối với ống composite.
Số trang: 14tr (A4)

43.080 - Xe thương mại

TCVN 7359:2003 (ISO 4131:1979)
Phương tiện giao thông đường bộ. Mã kích thước ô tô con
Số trang: 40tr (A4)

43.080.01 - Xe thương mại nói chung

TCVN 7463:2005 (ISO 14791:2000)
Phương tiện giao thông đường bộ. Tổ hợp ô tô tải hạng nặng với rơ moóc, sơ mi rơ moóc và ô tô khách nối toa. Phương pháp thử ổn định ngang
Số trang: 33tr (A4)

43.080.10 - Xe tải và xe moóc

TCVN 4162-85
Xitec ô tô. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 6786:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Thiết bị lái của ô tô và moóc, bán moóc. Yêu cầu và phương pháp thử trong công nhận kiểu
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 6901:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Tấm phản quang lắp trên phương tiện cơ giới và moóc. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 32tr (A4)

43.100 - Xe ca hành khách. Xe tải lớn có mui và xe moóc nhẹ

TCVN 1779:2009
Ô tô, máy kéo. Thuật ngữ. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1779:1976
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 7271:2003
Phương tiện giao thông đường bộ. Ô tô. Phân loại theo mục đích sử dụng. Sđ1(2007)
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7271:2003/SĐ 1:2007
Phương tiện giao thông đường bộ. Ô tô. Phân loại theo mục đích sử dụng
Số trang: 5tr (A4)

43.120 - Xe cộ đường bộ chạy điện và các bộ phận

TCVN 3200-79
Truyền động điện kéo xe có bánh. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 3675-81
Trang bị điện của xe chạy điện. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 8tr (A5)

43.140 - Xe gắn máy, xe đạp và các bộ phận

TCVN 1692-91
Xe đạp. Yêu cầu kỹ thuật. Sx4(91). *Thay thế:* TCVN 1692-88
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 3831-91
Xe đạp. Phương pháp thử. Sx2(91). *Thay thế:* TCVN 3831-88
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 3832-88
Xe đạp. Yêu cầu kỹ thuật về mạ. *Thay thế:* TCVN 3832-83
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 3833-88
Xe đạp. Yêu cầu kỹ thuật về sơn. *Thay thế:* TCVN 3833-83
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 3848-2:2007 (ISO 05775-2:1996 With Amendment 1:2001)
Lốp và vành xe đạp hai bánh. Phần 2: Vành. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 3848:1993
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 4956-89 (ISO 6692:1981)
Xe đạp. Ghi ký hiệu ren cho các chi tiết và phụ tùng xe đạp
Số trang:

TCVN 4958:2007 (ISO 06698:1989)
Xe đạp. Ren dùng cho mối ghép líp trên ổ bánh. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4958:1989
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 4959-89 (ISO 6742/1:1987)
Xe đạp. Cơ cấu chiếu sáng. Yêu cầu về quang học và vật lý
Số trang:

TCVN 4960-89 (ISO 6742/2:1987)
Xe đạp. Cơ cấu phản quang. Yêu cầu về quang học và vật lý
Số trang:

TCVN 5929:2005
Mô tô, xe máy. Yêu cầu an toàn chung và phương pháp thử. Sx3(2005). *Thay thế:* TCVN 5929:2003
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 6010:2008 (ISO 7116:1995)
Xe máy. Đo vận tốc lớn nhất. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6010:1995
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6011:2008 (ISO 7117:1995)
Mô tô. Đo vận tốc lớn nhất. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6011:1995
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6013:1995 (ISO 9012:1988)
Phương tiện giao thông đường bộ. Mô tơ. Cơ cấu điều khiển. Kiểu, vị trí và chức năng
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6212:1996 (ISO 6970:1994)
Mô tô và xe máy. Thử độ ô nhiễm. Băng thử công suất
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6439:2008 (ISO 4106:2004)
Mô tô. Quy tắc thử động cơ. Công suất hữu ích. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6439:1998
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6440-1:2009 (ISO 6460-1:2007)
Mô tô. Phương pháp đo khí thải và tiêu thụ nhiên liệu. Phần 1: Yêu cầu chung về phép thử
Số trang: 61tr (A4)

TCVN 6440-2:2009 (ISO 6460-2:2007)
Mô tô. Phương pháp đo khí thải và tiêu thụ nhiên liệu. Phần 2: Chu trình thử và các điều kiện thử riêng
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 6440-3:2009 (ISO 6460-3:2007)
Mô tô. Phương pháp đo khí thải và tiêu thụ nhiên liệu. Phần 3: Đo tiêu thụ nhiên liệu ở tốc độ không đổi. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6440:1998
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 6443:2009 (ISO 8644:2006)
Mô tô. Vành bánh hợp kim nhẹ. Phương pháp thử. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6443:1998
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6785:2006
Phương tiện giao thông đường bộ. Phát thải chất gây ô nhiễm từ ô tô theo nhiên liệu dùng cho động cơ. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. *Thay thế:* TCVN 6785:2001
Số trang: 152tr (A4)

TCVN 6888:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Mô tô, xe máy. Yêu cầu trong phê duyệt kiểu
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 6889:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Biện pháp chống sửa đổi không được phép đối với mô tô, xe máy hai bánh. Yêu cầu trong phê duyệt kiểu
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6890:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Chân chống mô tô, xe máy hai bánh. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6902:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn chiếu sáng phía trước có chùm sáng không đối xứng và lắp đèn sợi đốt halogen (HS1) của mô tô. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 6903:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Lắp đặt các đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu trên mô tô. Yêu cầu trong phê duyệt kiểu
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 6921:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Khối lượng và kích thước mô tô, xe máy. Yêu cầu trong phê duyệt kiểu
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6922:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn vị trí trước, đèn vị trí sau,đèn phanh, đèn báo rẽ và đèn biển số sau của mô tô, xe máy. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 6923:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Còi. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6924:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Quai nắm và tay nắm cho người cùng đi trên mô tô, xe máy hai bánh. Yêu cầu trong phê duyệt kiểu
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6925:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Khoảng trống lắp biển số sau của mô tô, xe máy. Yêu cầu trong phê duyệt kiểu
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6954:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Thùng nhiên liệu của mô tô, xe máy hai bánh hoặc ba bánh. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6956:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Thiết bị đo tốc độ và việc lắp đặt trên phương tiện cơ giới. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6957:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Cơ cấu điều khiển hoạt động của mô tô, xe máy hai bánh. Yêu cầu trong phê duyệt kiểu
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 6967:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Ghi nhãn bắt buộc đối với mô tô, xe máy hai bánh và ba bánh. Yêu cầu trong phê duyệt kiểu
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6998:2002
Phương tiện giao thông đường bộ. Vận tốc thiết kế lớn nhất, mômem xoắn lớn nhất và công suất hữu ích lớn nhất của động cơ mô tô, xe máy hai bánh hoặc ba bánh. Phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 47tr (A4)

TCVN 6999:2002
Phương tiện giao thông đường bộ. Phần nhô ra ngoài của mô tô, xe máy hai bánh hoặc ba bánh. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7000:2002
Phương tiện giao thông đường bộ. Tương thích điện từ của mô tô, xe máy và các bộ phận kỹ thuật điện hoặc điện tử sử dụng riêng. Yêu cầu phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 59tr (A4)

TCVN 7003:2002
Phương tiện giao thông đường bộ. Thiết bị bảo vệ chống sử dụng không được phép mô tô, xe máy hai bánh hoặc ba bánh. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7057-1:2002 (ISO 4249-1:1985)
Phương tiện giao thông đường bộ. Lốp và vành mô tô (mã ký hiệu). Phần 1: Lốp
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7057-2:2002 (ISO 4249-2:1990)
Phương tiện giao thông đường bộ. Lốp và vành mô tô (mã ký hiệu). Phần 2: Tải trọng của lốp
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7057-3:2008 (ISO 4249-3:2004)
Lốp và vành mô tô (mã ký hiệu). Phần 3: Vành. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7057-3:2002
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7058:2002 (ISO 10190:1992)
Phương tiện giao thông đường bộ. Xích mô tô. Đặc tính kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 10; (A4)

TCVN 7059:2009 (ISO 9129:2008)
Mô tô. Phương pháp đo mô men quán tính. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 7059:2002
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 7060:2009 (ISO 9130:2005)
Mô tô. Phương pháp đo xác định vị trí trọng tâm. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 7060:2002
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7232:2003
Mô tô, xe máy. ống xả. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7234:2003
Mô tô, xe máy. Vành thép. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7338:2003 (ISO 6725:1981)
Phương tiện giao thông đường bộ. Kích thước mô tô, xe máy hai bánh. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7339:2003 (ISO 9131:1993)
Phương tiện giao thông đường bộ. Kích thước mô tô, xe máy ba bánh. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7343:2003
Xe máy. Lắp đặt đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 7344:2003
Xe máy. Đèn chiếu sáng phía trước lắp đèn sợi đốt phát ra một chùm sáng gần loại đơn. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7345:2003
Xe máy. Đèn chiếu sáng phái trước lắp đèn sợi đốt phát ra chùm sáng xa và chùm sáng gần. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7346:2003
Xe máy. Đèn chiếu sáng phía trước lắp đèn sợi đốt halogen (HS2). Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7348:2003
Mô tô, xe máy. ắc quy chì-axit
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7349:2003
Mô tô, xe máy. Phương pháp thử gia tốc
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7350:2003
Mô tô, xe máy. Phương pháp thử khả năng chạy theo đ
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7351:2003
Mô tô, xe máy. Phương pháp thử khả năng vượt dốc
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7352:2003
Mô tô, xe máy. Phương pháp thử chạy trên đường
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7353:2003
Mô tô, xe máy. Phương pháp đo kích thước và khối lượng
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7355:2003
Mô tô, xe máy. Động cơ. Danh mục chỉ tiêu chất lượng
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 7356:2003
Mô tô, xe máy hai bánh. Tiêu thụ nhiên liệu. Giới hạn lớn nhất cho phép
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7357:2003
Phương tiện giao thông đường bộ. Khí thải gây ô nhiễm phát ra từ mô tô lắp động cơ cháy cưỡng bức. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 7358:2003
Phương tiện giao thông đường bộ. Khí thải gây ô nhiễm phát ra từ xe máy lắp động cơ cháy cưỡng bức. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 36tr (A4)

TCVN 7362:2003 (ISO 6726:1988)
Mô tô, xe máy hai bánh. Khối lượng. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7363:2003 (ISO 9132:1990)
Mô tô, xe máy ba bánh. Khối lượng. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7448:2004
Xe đạp điện. Yêu cầu an toàn chung và phương pháp thử
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7449:2004
Xe đạp điện. ắc quy chì axit
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7450:2004
Xe đạp điện. Động cơ. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7881:2008
Phương tiện giao thông đường bộ. Tiếng ồn phát ra từ mô tô. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5948:1999, TCVN 6435:1998, TCVN 6552:1999
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 7973-1:2008 (ISO 13232-1:2005)
Mô tô. Quy trình thử và phân tích để nghiên cứu đánh giá các thiết bị lắp trên mô tô để bảo vệ người lái khi đâm xe. Phần 1: Định nghĩa, ký hiệu và yêu cầu chung
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 7973-2:2008 (ISO 13232-2:2005)
Mô tô. Quy trình thử và phân tích để nghiên cứu đánh giá các thiết bị lắp trên mô tô để bảo vệ người lái khi đâm xe. Phần 2: Định nghĩa các điều kiện va chạm liên quan đến dữ liệu tai nạn
Số trang: 64tr (A4)

TCVN 7973-4:2008 (ISO 13232-4:2005)
Mô tô. Quy trình thử và phân tích để nghiên cứu đánh giá các thiết bị lắp trên mô tô để bảo vệ người lái khi đâm xe. Phần 4: Biển số cần đo, thiết bị và quy trình đo
Số trang: 102tr (A4)

TCVN 7973-5:2008 (ISO 13232-5:2005)
Mô tô. Quy trình thử và phân tích để nghiên cứu đánh giá các thiết bị lắp trên mô tô để bảo vệ người lái khi đâm xe. Phần 5: Chỉ số chấn thương và phân tích rủi ro/lợi ích
Số trang: 168tr (A4)

43.150 - Xe đạp

TCVN 3838:2007 (ISO 06701:1991)
Xe đạp. Kích thước ngoài của đai ốc nan hoa. *Thay thế:* TCVN 3838:1988
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3844:2007 (ISO 09633:2001)
Xích xe đạp. Đặc tính và phương pháp thử. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 3844:1983
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 4953:2007 (ISO 08090:1990)
Xe đạp. Thuật ngữ. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4953:1989
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 4954:2007 (ISO 04210:1996)
Xe đạp. Yêu cầu an toàn đối với xe đạp hai bánh. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4954:1989, TCVN 5510:1989
Số trang: 58tr (A4)

TCVN 4955:2007 (ISO 08098:2002)
Xe đạp. Yêu cầu an toàn đối với xe đạp hai bánh cho trẻ em. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4955:1989
Số trang: 33tr (A4)

43.160 - Xe cho mục tiêu đặc biệt

TCVN 2162-77
Cạp bánh lốp C-8
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 5852:1994
Xe lăn. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 7tr (A4)

43.180 - Thiết bị chẩn đoán, bảo trì và thử nghiệm

TCVN 7663:2007 (ISO 11614:1999)
Động cơ đốt trong cháy do nén kiểu pittông tịnh tiến. Thiết bị đo độ khói và xác định hệ số hấp thụ ánh sáng của khí thải.
Số trang: 69tr (A4)

TCVN 7791:2007 (ISO 10604:1993)
Phương tiện giao thông đường bộ. Thiết bị đo hướng chùm sáng của đèn chiếu sáng phía trước.
Số trang: 17tr (A4)

45 - ĐƯỜNG SẮT

45.060 - Giàn tàu đường sắt

TCVN 2381-78
Bình lọc không khí động cơ điezen tĩnh tại, tàu thuỷ và đầu máy. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 5tr (A5)

45.080 - Ray và kết cấu đường sắt

TCVN 1653-89
Ray đường sắt hẹp. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(89). *Thay thế:* TCVN 1653-75
Số trang: 9tr (A4)

47 - ĐÓNG TÀU VÀ TRANG BỊ TÀU BIỂN

47.020 - Đóng tàu và trang bị tàu biển nói chung[63]

TCVN 3903-84
Đóng tàu gỗ. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang:

TCVN 4022-85
Hệ trục chân vịt tàu thủy. Đường kính cổ trục
Số trang: 1tr (A5)

TCVN 4023-85
Hệ thống trục tàu thuỷ. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 5309:2001
Công trình biển di động. Quy phạm phân cấp và chế tạo. Phân cấp. Sx1(2001). *Thay thế:* TCVN 5309:1991
Số trang: 50tr (A4)

TCVN 5310:2001
Công trình biển di động. Quy phạm phân cấp và chế tạo. Thân công trình biển. Sx1(2001). *Thay thế:* TCVN 5310:1991
Số trang: 39tr (A4)

TCVN 5311:2001
Công trình biển di động. Qui phạm phân cấp và chế tạo. Trang thiết bị. Sx1(2001). *Thay thế:* TCVN 5311:1991
Số trang: 109tr (A4)

TCVN 5312:2001
Công trình biển di động. Quy phạm phân cấp và chế tạo. ổn định. Sx1(2001). *Thay thế:* TCVN 5312:1991
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5313:2001
Công trình biển di động. Quy phạm phân cấp và chế tạo. Chia khoang. Sx1(2001). *Thay thế:* TCVN 5313:1991
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5314:2001
Công trình biển di động. Qui phạm phân cấp và chế tạo. Phòng và chữa cháy.. Sx1(2001). *Thay thế:* TCVN 5314:1991
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 5315:2001
Công trình biển di động. Qui phạm phân cấp và chế tạo. Các thiết bị máy và hệ thống. Sx1(2001). *Thay thế:* TCVN 5315:1991
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 5316:2001
Công trình biển di động. Qui phạm phân cấp và chế tạo. Trang bị điện. Sx1(2001). *Thay thế:* TCVN 5316:1991
Số trang: 61tr (A4)

TCVN 5317:2001
Công trình biển di động. Qui phạm phân cấp và chế tạo. Vật liệu. Sx1(2001). *Thay thế:* TCVN 5317:1991
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 5318:2001
Công trình biển di động. Qui phạm phân cấp và chế tạo. Hàn. Sx1(2001). *Thay thế:* TCVN 5318:2001
Số trang: 8tr (A4)

[63] - Vận tải thủy, xem 03.220.40

TCVN 5319:2001
Công trình biển di động. Qui phạm phân cấp và chế tạo. Trang bị an toàn. Sx1(2001). *Thay thế:* TCVN 5319:1991
Số trang: 61tr (A4)

TCVN 5801-1A:2005
Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thuỷ nội địa. Phần 1A: Quy định chung về hoạt động giám sát kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 5801-1:2001
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5801-1B:2005
Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thuỷ nội địa. Phần 1B: Quy định chung về phân cấp. *Thay thế:* TCVN 5801-1:2001
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 5801-10:2005
Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thuỷ nội địa. Phần 10: Trang bị an toàn. *Thay thế:* TCVN 5801-10:2001
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5801-2A:2005
Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thuỷ nội địa. Phần 2A: Thân tàu. *Thay thế:* TCVN 5801-2:2001
Số trang: 75tr (A4)

TCVN 5801-2B:2005
Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thuỷ nội địa. Phần 2B: Trang thiết bị. *Thay thế:* TCVN 5801-2:2001
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 5801-3:2005
Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thuỷ nội địa. Phần 3: Hệ thống máy tàu. *Thay thế:* TCVN 5801-3:2001
Số trang: 142tr (A4)

TCVN 5801-4:2005
Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thuỷ nội địa. Phần 4: Trang bị điện. *Thay thế:* TCVN 5801-4:2001
Số trang: 52tr (A4)

TCVN 5801-5:2005
Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thuỷ nội địa. Phần 5: Phòng, phát hiện và chữa cháy. *Thay thế:* TCVN 5801-5:2001
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 5801-6A:2005
Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thuỷ nội địa. Phần 6A: Vật liệu. *Thay thế:* TCVN 5801-6:2001
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 5801-6B:2005
Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thuỷ nội địa. Phần 6B: Hàn. *Thay thế:* TCVN 5801-6:2001
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 5801-7:2005
Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thuỷ nội địa. Phần 7: ổn định nguyên vẹn. *Thay thế:* TCVN 5801-7:2001
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 5801-8:2005
Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thuỷ nội địa. Phần 8: Phân khoang. *Thay thế:* TCVN 5801-8:2001
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 5801-9:2005
Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thuỷ nội địa. Phần 9: Mạn khô. *Thay thế:* TCVN 5801-9:2001
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5904:1995
Xích neo
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 5905:1995
Neo tàu. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6170-10:2000
Công trình biển cố định. Phần 10: Kết cấu. Giàn trọng lực bê tông
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 6170-1:1996
Công trình biển cố định. Phần 1: Quy định chung
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6170-11:2002
Công trình biển cố định. Kết cấu. Phần 11: Chế tạo
Số trang: 58tr (A4)

TCVN 6170-12:2002
Công trình biển cố định. Kết cấu. Phần 12: Vận chuyển và dựng lắp
Số trang: 42tr (A4)

TCVN 6170-2:1998
Công trình biển cố định. Phần 2: Điều kiện môi trường
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6170-3:1998
Công trình biển cố định. Phần 3: Tải trọng thiết kế
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 6170-4:1998
Công trình biển cố định. Phần 4: Thiết kế kết cấu thép
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 6170-5:1999
Công trình biển cố định. Kết cấu. Phần 5: Thiết kế kết cấu hợp kim nhôm
Số trang: 2tr (A4)

TCVN 6170-6:1999
Công trình biển cố định. Kết cấu. Phần 6: Thiết kế kết cấu bê tông cốt thép
Số trang: 34tr (A4)

TCVN 6170-7:1999
Công trình biển cố định. Kết cấu. Phần 7: Thiết kế móng
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6170-8:1999
Công trình biển cố định. Kết cấu. Phần 8: Hệ thống chống ăn mòn
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6170-9:2000
Công trình biển cố định. Phần 9: Kết cấu. Giàn thép kiểu Jacket
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 6171:2005
Công trình biển cố định. Giám sát kỹ thuật và phân cấp. *Thay thế:* TCVN 6171:1996
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 6259-1B:2003/SĐ 3:2007
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 1B: Qui định chung về phân cấp
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 6259-1A:2003/SĐ 3:2007
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 1A: Qui định chung về hoạt động giám sát
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6259-1A:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 1A: Quy định chung về hoạt động giám sát. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6259-1A:1997
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 6259-10:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 10: ổn định. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6259-10:1997
Số trang: 69tr (A4)

TCVN 6259-1B:2003/SĐ 2:2005
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 1B: Quy định chung về phân cấp tàu
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6259-1B:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 1B: Quy định chung về phân cấp tàu. Sđ1(2004)
Số trang: 128tr (A4)

TCVN 6259-1A:2003/SĐ 2:2005
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 1A: Quy định chung về hoạt động giám sát
Số trang: 1tr (A4)

TCVN 6259-12:2003/SĐ 2:2005
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 12: Tầm nhìn từ lầu lái
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 6259-12:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 12: Tầm nhìn từ lầu lái. Sđ2(2005)
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6259-2B:2003/SĐ 3:2007
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 2B: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị của tàu dài từ 20 mét đến dưới 90 mét
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6259-2B:2003/SĐ 2:2005
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 2B: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị. Tàu dài từ 20 mét đến dưới 90 mét
Số trang: 40tr (A4)

TCVN 6259-2A:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 2A: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị tàu dài từ 90 mét trở lên. Sđ2(2005). *Thay thế:* TCVN 6259-2A:1997
Số trang: 297tr (A4)

TCVN 6259-2A:2003/SĐ 3:2007
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 2A: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị tàu dài từ 90 mét trở lên
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6259-2A:2003/SĐ 2:2005
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 2A: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị tàu dài từ 90 mét trở lên
Số trang: 44tr (A4)

TCVN 6259-2B:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 2B: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị. Tàu dài từ 20 mét đến dưới 90 mét. Sđ2(2005). *Thay thế:* TCVN 6259-2B:1997
Số trang: 138tr (A4)

TCVN 6259-3:2003/ SĐ 2:2005
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 3: Hệ thống máy tàu
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6259-3:2003/SĐ 3:2007
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 3: Hệ thống máy tàu
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6259-3:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 3: Hệ thống máy tàu. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6259-3:1997
Số trang: 206tr (A4)

TCVN 6259-5:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 5: Phòng, phát hiện và chữa cháy. Sđ1(2004). *Thay thế:* TCVN 6259-5:1997
Số trang: 107tr (A4)

TCVN 6259-5:2003/SĐ 2:2005
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 5: Phòng, phát hiện và chữa cháy
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6259-6:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 6: Hàn. Sđ1(2004). *Thay thế:* TCVN 6259-6:1997
Số trang: 105tr (A4)

TCVN 6259-7A:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 7A: Vật liệu. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6259-7A:1997
Số trang: 114tr (A4)

TCVN 6259-7B:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 7B: Trang thiết bị
Số trang: 40tr (A4)

TCVN 6259-8D:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8D: Tàu chở xô khí hoá lỏng. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6259-8D:1997
Số trang: 119tr (A4)

TCVN 6259-8D:2003/SĐ 3:2007
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8D: Tàu chở xô khí hoá lỏng
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6259-8A:2003/SĐ 2:2005
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8A: Sà lan thép
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6259-8F:2003/SĐ 3:2007
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8F: Tàu khách
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 6259-8A:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8A: Sà lan thép. Sđ2(2005). *Thay thế:* TCVN 6259-8A:1997
Số trang: 81tr (A4)

TCVN 6259-8F:2003/SĐ 2:2005
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8F: Tàu khách
Số trang: 36tr (A4)

TCVN 6259-8E:2003/SĐ 3:2007
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8E: Tàu chở xô hoá chất nguy hiểm
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6259-8C:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8C: Tàu lặn. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6259-8C:1997
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 6259-8E:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8E: Tàu chở xô hoá chất nguy hiểm. Sđ3(2007). *Thay thế:* TCVN 6259-8E:1997
Số trang: 125tr (A4)

TCVN 6259-8F:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8F: Tàu khách. Sđ2(2005)
Số trang: 62tr (A4)

TCVN 6259-9:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 9: Phân khoang. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6259-9:1997
Số trang: 55tr (A4)

TCVN 6274:2003
Quy phạm ụ nổi. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6274:1997
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 6275:2003
Quy phạm hệ thống làm lạnh hàng. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6275:1997
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 6277:2003
Quy phạm hệ thống điều khiển tự động và từ xa. Sđ2(2005). *Thay thế:* TCVN 6277:1997
Số trang: 47tr (A4)

TCVN 6277:2003/SĐ 2:2005
Quy phạm hệ thống điều khiển tự động và từ xa. *Thay thế:* TCVN 6277:1997
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 6278:2003/SĐ 2:2005
Quy phạm trang bị an toàn tàu biển. *Thay thế:* TCVN 6278:1997
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6278:2003
Quy phạm trang bị an toàn tàu biển. Sđ2(2005). *Thay thế:* TCVN 6278:1997
Số trang: 182tr (A4)

TCVN 6279:2003
Quy phạm hệ thống kiểm soát và duy trì trạng thái kỹ thuật máy tàu. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6279:1997
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6281:2003
Quy phạm kiểm tra và chế tạo hệ thống chuông lặn. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6281:1997
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 6282:2003
Quy phạm kiểm tra và chế tạo các tàu làm bằng chất dẻo cốt sợi thuỷ tinh. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6282:1997
Số trang: 59tr (A4)

TCVN 6718-10:2000
Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển (tàu có chiều dài trên 20 m). Phần 10: ổn định
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6718-1:2000
Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển (tàu có chiều dài trên 20 m). Phần 1-A: Quy định chung về hoạt động giám sát
Số trang: 46tr (A4)

TCVN 6718-11:2000
Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển (tàu có chiều dài trên 20 m). Phần 11: Mạn khô
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6718-12:2000
Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển (tàu có chiều dài trên 20 m). Phần 12: Trang bị an toàn
Số trang: 42tr (A4)

TCVN 6718-13:2000
Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển (tàu có chiều dài trên 20 m). Phần 13: Các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6718-2:2000
Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển (tàu có chiều dài trên 20 m). Phần 2: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị
Số trang: 66tr (A4)

TCVN 6718-3:2000
Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển (tàu có chiều dài trên 20 m). Phần 3: Hệ thống máy tàu
Số trang: 51tr (A4)

TCVN 6718-4:2000
Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển (tàu có chiều dài trên 20 m). Phần 4: Trang bị điện
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 6718-5:2000
Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển (tàu có chiều dài trên 20 m). Phần 5: Phòng, phát hiện và chữa cháy
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 6718-6:2000
Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển (tàu có chiều dài trên 20 m). Phần 6: Hàn
Số trang: 1tr (A4)

TCVN 6718-7:2000
Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển (tàu có chiều dài trên 20 m). Phần 7: Vật liệu
Số trang: 1tr (A4)

TCVN 6718-8:2000
Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển (tàu có chiều dài trên 20 m). Phần 8: Tàu công nghiệp hải sản
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 6718-9:2000
Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển (tàu có chiều dài trên 20 m). Phần 9: Phân khoang
Số trang: 1tr (A4)

TCVN 6767-1:2000
Công trình biển cố định. Phần 1: Phương tiện cứu sinh
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6767-2:2000
Công trình biển cố định. Phần 2: Phòng, phát hiện và chữa cháy
Số trang: 38tr (A4)

TCVN 6767-3:2000
Công trình biển cố định. Phần 3: Máy và các hệ thống công nghệ
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 6767-4:2000
Công trình biển cố định. Phần 4: Trang bị điện
Số trang: 61tr (A4)

TCVN 6809:2001
Quy phạm phân cấp và chế tạo phao neo
Số trang: 66tr (A4)

TCVN 7094-1:2002
Quy phạm phân cấp và đóng tàu sông vỏ gỗ. Phần 1: Quy định chung
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 7094-2:2002
Quy phạm phân cấp và đóng tàu sông vỏ gỗ. Phần 2: Thân tàu
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 7094-3:2002
Quy phạm phân cấp và đóng tàu sông vỏ gỗ. Phần 3: Hệ thống máy tàu
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 7094-4:2002
Quy phạm phân cấp và đóng tàu sông vỏ gỗ. Phần 4: Trang bị điện
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7094-5:2002
Quy phạm phân cấp và đóng tàu sông vỏ gỗ. Phần 5: Phòng phát hiện và chữa cháy
Số trang: 2tr (A4)

TCVN 7111-1:2002
Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển cỡ nhỏ. Phần 1: Quy định chung
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7111-2:2002
Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển cỡ nhỏ. Phần 2: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị
Số trang: 49tr (A4)

TCVN 7111-3:2002
Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển cỡ nhỏ. Phần 3: Hệ thống máy tàu
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7111-4:2002
Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển cỡ nhỏ. Phần 4: ổn định
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7111-5:2002
Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển cỡ nhỏ. Phần 5: Mạn khô
Số trang: 2tr (A4)

TCVN 7111-6:2002
Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển cỡ nhỏ. Phần 6: Trang thiết bị
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7111-7:2002
Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển cỡ nhỏ. Phần 7: Hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu cá
Số trang: 1tr (A4)

TCVN 7145:2003
Quy phạm đo dung tích tàu biển
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 7229:2003
Công trình biển cố định. Quy phạm phân cấp và chế tạo. Hàn
Số trang: 115tr (A4)

TCVN 7230:2003
Công trình biển cố định. Quy phạm phân cấp và chế tạo. Vật liệu
Số trang: 124tr (A4)

TCVN 7282:2008
Phao áo cứu sinh. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7282:2003
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7283:2008
Phao tròn cứu sinh. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7283:2003
Số trang: 12tr (A4)

47.020.01 - Các tiêu chuẩn có liên quan đến đóng tàu và trang bị tàu biển nói chung

TCVN 6474-1:2007
Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật kho chứa nổi. Phần 1: Phân cấp. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6474:1999
Số trang: 38tr (A4)

TCVN 6474-2:2007
Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật kho chứa nổi. Phần 2: Tải trọng môi trường và cơ sở thiết kế. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6474:1999
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6474-3:2007
Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật kho chứa nổi. Phần 3: Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6474:1999
Số trang: 42tr (A4)

TCVN 6474-4:2007
Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật kho chứa nổi. Phần 4: Hệ thống neo buộc định vị. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6474:1999
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 6474-5:2007
Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật kho chứa nổi. Phần 5: Hệ thống công nghệ. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6474:1999
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6474-6:2007
Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật kho chứa nổi. Phần 6: Hệ thống xuất và nhập dầu/khí. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6474:1999
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6474-7:2007
Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật kho chứa nổi. Phần 7: Lắp đặt, kết nối và chạy thử. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6474:1999
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6474-8:2007
Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật kho chứa nổi. Phần 8: Kiểm tra trong khai thác. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6474:1999
Số trang: 45tr (A4)

TCVN 6474-9:2007
Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật kho chứa nổi. Phần 9: Những quy định cụ thể. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6474:1999
Số trang: 143tr (A4)

TCVN 7061-1:2007
Qui phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 1: Qui định chung về hoạt động giám sát. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7061-1:2002
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7061-2:2007
Qui phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 2: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7061-2:2002
Số trang: 49tr (A4)

TCVN 7061-3:2007
Qui phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 3: Hệ thống máy tàu. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7061-3:2002
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7061-4:2007
Qui phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 4: Trang bị điện. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7061-4:2002
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7061-5:2007
Qui phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 5: Phòng, phát hiện và chữa cháy. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7061-5:2002
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7061-6:2007
Qui phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 6: ổn định. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7061-6:2002
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7061-7:2007
Qui phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 7: Mạn khô. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7061-7:2002
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7061-8:2007
Qui phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 8: Trang thiết bị an toàn. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7061-8:2002
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7061-9:2007
Quy phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 9: Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7061-9:2002
Số trang: 9tr (A4)

47.020.10 - Thân tàu thủy và các phần tử kết cấu

TCVN 4006:1994
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển phân khoang. Sx1(94). *Thay thế:* TCVN 4006-85
Số trang: 50tr (A4)

TCVN 6276:2003/SĐ 2:2005
Quy phạm các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu. *Thay thế:* TCVN 6276:1997
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6276:2003
Quy phạm các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu. Sđ2(2005). *Thay thế:* TCVN 6276:1997
Số trang: 99tr (A4)

TCVN 6276:2003/SĐ 3:2007
Quy phạm các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu
Số trang: 32tr (A4)

47.020.20 - Động cơ tàu biển[64]

TCVN 1724-1:2007 (ISO 18669-1:2004)
Động cơ đốt trong. Chốt pittông. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 1724:1985
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 1727-85
Động cơ điezen và động cơ ga. Trục cam. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(85). *Thay thế:* TCVN 1727-75
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 1728-85
Động cơ điezen và động cơ ga. Thanh truyền. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(85). *Thay thế:* TCVN 1728-75
Số trang: 10tr (A5)

TCVN 2381-78
Bình lọc không khí động cơ điezen tĩnh tại, tàu thuỷ và đầu máy. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 4924-89
Động cơ đốt trong kiểu pittông. Phương pháp xác định tiêu hao dầu
Số trang: 13tr (A5)

TCVN 5737:1993
Động cơ đốt trong. ống lót xilanh bằng thép. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(93). *Thay thế:* TCVN TCVN 1722-85, TCVN TCVN 1704-85, TCVN TCVN 2571-78, TCVN TCVN 1732-85
Số trang: 8tr (A4)

47.020.30 - Hệ thống ống

TCVN 2576-78
Phụ tùng đường ống tàu thuỷ. Phụ tùng ống dẫn bằng thép, đồng thau và đồng thanh, nhiệt độ làm việc Tn<= 400^{o}C. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 11tr (A5)

TCVN 2577-78
Phụ tùng đường ống tàu thuỷ. Phụ tùng ống dẫn bằng gang, nhiệt độ làm việc Tlv nhỏ hơn hoặc bằng 300^{o}C. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 10tr (A5)

TCVN 2578-78
Phụ tùng đường ống tàu thủy. Van nêm bằng gang. Kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 2579-78
Phụ tùng đường ống tàu thủy. Van nêm bằng đồng thau và đồng thanh. Kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 2580-78
Phụ tùng đường ống tàu thủy. Van nêm bằng thép đúc. Kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 2581-78
Phụ tùng đường ống tàu thủy. Van ngắt nối bích bằng gang xám. Kích thước cơ bản
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 2582-78
Phụ tùng đường ống tàu thuỷ. Van ngắt nối bích bằng đồng thanh hoặc đồng thau đúc. Kích thước cơ bản và yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 7tr (A5)

TCVN 2583-78
Phụ tùng đường ống tàu thuỷ. Van ngắt nối bích bằng thép đúc. Kích thước cơ bản và yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 7tr (A5)

TCVN 2584-78
Phụ tùng đường ống tàu thuỷ. Van ngắt bằng đồng thanh hoặc đồng thau, đầu nối ren ngoài. Kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 2585-78
Phụ tùng đường ống tàu thuỷ. Van ngắt bằng thép, đầu nối ren ngoài. Kích thước cơ bản
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 2586-78
Phụ tùng đường ống tàu thuỷ. Van cứu hỏa bằng đồng thanh hoặc gang. Kích thước cơ bản và yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 2587-78
Phụ tùng đường ống tàu thuỷ. Van ngắt một chiều nối bích bằng đồng thanh hoặc đồng thau. Kích thước cơ bản và yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 7tr (A5)

TCVN 2588-78
Phụ tùng đường ống tàu thủy. Van ngắt một chiều nối bích, bằng gang. Kích thước cơ bản
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 2589-78
Phụ tùng đường ống tàu thuỷ. Van ngắt một chiều, nối bích, bằng thép. Kích thước cơ bản và yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 7tr (A5)

TCVN 2590-78
Phụ tùng đường ống tàu thủy. Van một chiều và van ngắt một chiều, đầu nối ren ngoài, bằng đồng thau hoặc đồng thanh. Kích thước cơ bản
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 2592-78
Phụ tùng đường ống tàu thủy. Van một chiều, nối bích, bằng đồng thau hoặc đồng thanh. Kích thước cơ bản
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 2593-78
Phụ tùng đường ống tàu thuỷ. Van một chiều nối bích bằng thép. Kích thước cơ bản và yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 2594-78
Phụ tùng đường ống tàu thuỷ. Van đóng nhanh đầu vòi phun cấp nhiên liệu. Kích thước cơ bản và yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 3tr (A5)

[64] - Tiêu chuẩn về động cơ đốt trong công dụng chung, xem 27.020

TCVN 8403:2010
Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật hệ thống đường ống đứng động
Số trang: 129tr (A4)

TCVN 8404:2010
Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật hệ thống đường ống mềm
Số trang: 73tr (A4)

47.020.40 - Thiết bị nâng của tàu

TCVN 6272:2003/SĐ 2:2005
Quy phạm thiết bị nâng hàng tàu biển
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6272:2003
Quy phạm thiết bị nâng hàng tàu biển. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6272:1997
Số trang: 49tr (A4)

TCVN 6968:2007
Quy phạm thiết bị nâng trên các công trình biển. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6968:2001
Số trang: 181tr (A4)

TCVN 7565:2005
Quy phạm thiết bị nâng trên các phương tiện thuỷ nội địa. *Thay thế:* QPVN 26-83
Số trang: 38tr (A4)

47.020.50 - Boong tàu và các thiết bị và máy móc lắp đặt khác

TCVN 6259-11:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 11: Mạn khô. Sđ2(2005). *Thay thế:* TCVN 6259-11:1997
Số trang: 71tr (A4)

TCVN 6259-11:2003/SĐ 2:2005
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 11: Mạn khô
Số trang: 261tr (A4)

47.020.60 - Thiết bị điện của tàu và của trang bị tàu biển

TCVN 6259-4:2003/SĐ 3:2007
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 4: Trang bị điện
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6259-4:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 4: Trang bị điện. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6259-4:1997
Số trang: 74tr (A4)

47.020.70 - Thiết bị hàng hải và điều khiển[65]

TCVN 6280:2003
Quy phạm hệ thống lầu lái. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6280:1997
Số trang: 22tr (A4)

47.040 - Tàu biển

TCVN 4006:1994
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển phân khoang. Sx1(94). *Thay thế:* TCVN 4006-85
Số trang: 50tr (A4)

TCVN 6259-1B:2003/SĐ 2:2005
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 1B: Quy định chung về phân cấp tàu
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6259-1A:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 1A: Quy định chung về hoạt động giám sát. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6259-1A:1997
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 6259-1A:2003/SĐ 3:2007
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 1A: Qui định chung về hoạt động giám sát
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6259-10:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 10: ổn định. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6259-10:1997
Số trang: 69tr (A4)

TCVN 6259-1B:2003/SĐ 3:2007
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 1B: Qui định chung về phân cấp
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 6259-1B:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 1B: Quy định chung về phân cấp tàu. Sđ1(2004)
Số trang: 128tr (A4)

TCVN 6259-1A:2003/SĐ 2:2005
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 1A: Quy định chung về hoạt động giám sát
Số trang: 1tr (A4)

TCVN 6259-11:2003/SĐ 2:2005
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 11: Mạn khô
Số trang: 261tr (A4)

TCVN 6259-11:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 11: Mạn khô. Sđ2(2005). *Thay thế:* TCVN 6259-11:1997
Số trang: 71tr (A4)

TCVN 6259-12:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 12: Tầm nhìn từ lầu lái. Sđ2(2005)
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6259-12:2003/SĐ 2:2005
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 12: Tầm nhìn từ lầu lái
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 6259-2B:2003/SĐ 2:2005
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 2B: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị. Tàu dài từ 20 mét đến dưới 90 mét
Số trang: 40tr (A4)

TCVN 6259-2A:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 2A: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị tàu dài từ 90 mét trở lên. Sđ2(2005). *Thay thế:* TCVN 6259-2A:1997
Số trang: 297tr (A4)

[65] - Thiết bị viễn thông, xem 33.060.30

TCVN 6259-2B:2003/SĐ 3:2007
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 2B: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị của tàu dài từ 20 mét đến dưới 90 mét
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6259-2A:2003/SĐ 3:2007
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 2A: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị tàu dài từ 90 mét trở lên
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6259-2A:2003/SĐ 2:2005
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 2A: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị tàu dài từ 90 mét trở lên
Số trang: 44tr (A4)

TCVN 6259-2B:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 2B: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị. Tàu dài từ 20 mét đến dưới 90 mét. Sđ2(2005). *Thay thế:* TCVN 6259-2B:1997
Số trang: 138tr (A4)

TCVN 6259-3:2003/SĐ 3:2007
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 3: Hệ thống máy tàu
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6259-3:2003/ SĐ 2:2005
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 3: Hệ thống máy tàu
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6259-3:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 3: Hệ thống máy tàu. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6259-3:1997
Số trang: 206tr (A4)

TCVN 6259-4:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 4: Trang bị điện. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6259-4:1997
Số trang: 74tr (A4)

TCVN 6259-4:2003/SĐ 3:2007
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 4: Trang bị điện
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6259-5:2003/SĐ 2:2005
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 5: Phòng, phát hiện và chữa cháy
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6259-5:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 5: Phòng, phát hiện và chữa cháy. Sđ1(2004). *Thay thế:* TCVN 6259-5:1997
Số trang: 107tr (A4)

TCVN 6259-6:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 6: Hàn. Sđ1(2004). *Thay thế:* TCVN 6259-6:1997
Số trang: 105tr (A4)

TCVN 6259-7A:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 7A: Vật liệu. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6259-7A:1997
Số trang: 114tr (A4)

TCVN 6259-7B:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 7B: Trang thiết bị
Số trang: 40tr (A4)

TCVN 6259-8D:2003/SĐ 3:2007
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8D: Tàu chở xô khí hoá lỏng
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6259-8A:2003/SĐ 2:2005
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8A: Sà lan thép
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6259-8D:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8D: Tàu chở xô khí hoá lỏng. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6259-8D:1997
Số trang: 119tr (A4)

TCVN 6259-8A:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8A: Sà lan thép. Sđ2(2005). *Thay thế:* TCVN 6259-8A:1997
Số trang: 81tr (A4)

TCVN 6259-8F:2003/SĐ 3:2007
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8F: Tàu khách
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 6259-8F:2003/SĐ 2:2005
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8F: Tàu khách
Số trang: 36tr (A4)

TCVN 6259-8C:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8C: Tàu lặn. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6259-8C:1997
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 6259-8E:2003/SĐ 3:2007
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8E: Tàu chở xô hoá chất nguy hiểm
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6259-8F:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8F: Tàu khách. Sđ2(2005)
Số trang: 62tr (A4)

TCVN 6259-8E:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8E: Tàu chở xô hoá chất nguy hiểm. Sđ3(2007). *Thay thế:* TCVN 6259-8E:1997
Số trang: 125tr (A4)

TCVN 6259-9:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 9: Phân khoang. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6259-9:1997
Số trang: 55tr (A4)

TCVN 6273:2003
Quy phạm chế tạo và chứng nhận côngtenơ vận chuyển bằng đường biển. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6273:1997
Số trang: 49tr (A4)

TCVN 6277:2003
Quy phạm hệ thống điều khiển tự động và từ xa. Sđ2(2005). *Thay thế:* TCVN 6277:1997
Số trang: 47tr (A4)

TCVN 6277:2003/SĐ 2:2005
Quy phạm hệ thống điều khiển tự động và từ xa. *Thay thế:* TCVN 6277:1997
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 6278:2003/SĐ 2:2005
Quy phạm trang bị an toàn tàu biển. *Thay thế:* TCVN 6278:1997
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6278:2003
Quy phạm trang bị an toàn tàu biển. Sđ2(2005). *Thay thế:* TCVN 6278:1997
Số trang: 182tr (A4)

TCVN 6282:2003
Quy phạm kiểm tra và chế tạo các tàu làm bằng chất dẻo cốt sợi thuỷ tinh. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6282:1997
Số trang: 59tr (A4)

TCVN 6451-1A:2004
Quy phạm phân cấp và đóng tàu thuỷ cao tốc. Phần 1A: Quy định chung về hoạt động giám sát. *Thay thế:* TCVN 6451-1:1998
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6451-1B:2004
Quy phạm phân cấp và đóng tàu thuỷ cao tốc. Phần 1B: Quy định chung về phân cấp. *Thay thế:* TCVN 6451-1:1998
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 6451-2:2004
Quy phạm phân cấp và đóng tàu thuỷ cao tốc. Phần 2: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị. *Thay thế:* TCVN 6451-2:1998
Số trang: 51tr (A4)

TCVN 6451-3:2004
Quy phạm phân cấp và đóng tàu thuỷ cao tốc. Phần 3: Hệ thống máy tàu. *Thay thế:* TCVN 6451-3:1998
Số trang: 44tr (A4)

TCVN 6451-4:2004
Quy phạm phân cấp và đóng tàu thuỷ cao tốc. Phần 4: Trang bị điện. *Thay thế:* TCVN 6451-4:1998
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 6451-5:2004
Quy phạm phân cấp và đóng tàu thuỷ cao tốc. Phần 5: Phòng cháy, phát hiện cháy, dập cháy và phương tiện thoát nạn. *Thay thế:* TCVN 6451-5:1998
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6451-6:2004
Quy phạm phân cấp và đóng tàu thuỷ cao tốc. Phần 6: Tính nổi, ổn định, chia khoang. *Thay thế:* TCVN 6451-6:1998
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6451-7:2004
Quy phạm phân cấp và đóng tàu thuỷ cao tốc. Phần 7: Mạn khô
Số trang: 2tr (A4)

TCVN 6451-8:2004
Quy phạm phân cấp và đóng tàu thuỷ cao tốc. Phần 8: Trang bị an toàn
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 7061-1:2007
Qui phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 1: Qui định chung về hoạt động giám sát. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7061-1:2002
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7061-2:2007
Qui phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 2: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7061-2:2002
Số trang: 49tr (A4)

TCVN 7061-3:2007
Qui phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 3: Hệ thống máy tàu. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7061-3:2002
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7061-4:2007
Qui phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 4: Trang bị điện. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7061-4:2002
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7061-5:2007
Qui phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 5: Phòng, phát hiện và chữa cháy. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7061-5:2002
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7061-6:2007
Qui phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 6: ổn định. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7061-6:2002
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7061-7:2007
Qui phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 7: Mạn khô. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7061-7:2002
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7061-8:2007
Qui phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 8: Trang thiết bị an toàn. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7061-8:2002
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7061-9:2007
Quy phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 9: Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7061-9:2002
Số trang: 9tr (A4)

47.060 - Tàu nội địa

TCVN 5323-91
Quy phạm phân cấp và đóng tàu nội địa. Những yêu cầu đối với tàu chạy luồng hỗn hợp
Số trang: 32tr (A5)

TCVN 6259-8B:2003
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8B: Tàu công trình và sà lan chuyên dụng. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6259-8B:1997
Số trang: 77tr (A4)

47.080 - Tàu nhỏ[66]

TCVN 3977-84
Quy phạm đóng tàu xi măng lưới thép cỡ nhỏ
Số trang: 41tr (A5)

[66] - Bao gồm máy móc cứu sinh

49 - MÁY BAY VÀ TÀU VŨ TRỤ

49.030 - Chốt dùng cho công nghiệp xây dựng vũ trụ

49.030.60 - Đinh tán

TCVN 16-2:2008 (ISO 5845-2:1995)
Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản mối ghép chặt. Phần 2: Đinh tán cho thiết bị hàng không. *Thay thế:* TCVN 16:1985
Số trang: 10tr (A4)

53 - THIẾT BỊ VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU

53.020 - Thiết bị nâng

TCVN 4244:2005
Thiết bị nâng. Thiết kế, chế tạo và kiểm tra kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 4244:86, TCVN 5862:1995, TCVN 5864:1995, TCVN 5863:1995
Số trang: 173tr (A4)

TCVN 4611-88
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Ký hiệu quy ước thiết bị nâng chuyển trong nhà công nghiệp. *Thay thế:* TCVN 2238-77
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 7551:2005 (ISO 02374:1983)
Thiết bị nâng. Dãy tải lớn nhất cho các mẫu cần trục cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

53.020.20 - Cần trục

TCVN 5205-1:2008 (ISO 8566-1:1992)
Cần trục. Cabin. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5205:1990
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5205-2:2008 (ISO 8566-2:1995)
Cần trục. Cabin. Phần 2: Cần trục tự hành. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5205:1990
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5205-3:2008 (ISO 8566-3:1992)
Cần trục. Cabin. Phần 3: Cần trục tháp. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5205:1990
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5205-4:2008 (ISO 8566-4:1998)
Cần trục. Cabin. Phần 4: Cần trục kiểu cần. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5205:1990
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5205-5:2008 (ISO 8566-5:1992)
Cần trục. Cabin. Phần 5: Cầu trục và cổng trục. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5205:1990
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5208-1:2008 (ISO 10972-1:1998)
Cần trục. Yêu cầu đối với cơ cấu công tác. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5208:1990
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 5208-3:2008 (ISO 10972-3:2003)
Cần trục. Yêu cầu đối với cơ cấu công tác. Phần 3: Cần trục tháp. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5208:1990
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 5208-4:2008 (ISO 10972-4:2007)
Cần trục. Yêu cầu đối với cơ cấu công tác. Phần 4: Cần trục kiểu cần. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5208:1990
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5208-5:2008 (ISO 10972-5:2006)
Cần trục. Yêu cầu đối với cơ cấu công tác. Phần 5: Cầu trục và cổng trục. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5208:1990
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7167-3:2009 (ISO 7296-3:2006)
Cần trục. Ký hiệu bằng hình vẽ. Phần 3: Cần trục tháp
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7548:2005 (ISO 13200:1995)
Cần trục. Ký hiệu an toàn và hình ảnh nguy hiểm. Nguyên tắc chung
Số trang: 47tr (A4)

TCVN 7549-1:2005 (ISO 12480-1:1997)
Cần trục. Sử dụng an toàn. Phần 1: Yêu cầu chung
Số trang: 42tr (A4)

TCVN 7549-3:2007 (ISO 12480-3:2005)
Cần trục. Sử dụng an toàn. Phần 3: Cần trục tháp
Số trang: 36tr (A4)

TCVN 7549-4:2007 (ISO 12480-4:2007)
Cần trục. Sử dụng an toàn. Phần 4: Cần trục kiểu cần
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7761-1:2007 (ISO 10245-1:1994)
Cần trục. Cơ cấu hạn chế và cơ cấu chỉ báo. Phần 1: Yêu cầu chung
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7761-2:2007 (ISO 10245-2:1994)
Cần trục. Cơ cấu hạn chế và cơ cấu chỉ báo. Phần 2: Cần trục di động
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7761-3:2007 (ISO 10245-3:1999)
Cần trục. Cơ cấu hạn chế và cơ cấu chỉ báo. Phần 3: Cần trục tháp
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7761-4:2007 (ISO 10245-4:2004)
Cần trục. Cơ cấu hạn chế và cơ cấu chỉ báo. Phần 4: Cần trục kiểu cần
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7761-5:2007 (ISO 10245-5:1995)
Cần trục. Cơ cấu hạn chế và cơ cấu chỉ báo. Phần 5: Cổng trục và cầu trục
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8242-1:2009 (ISO 4306-1:2007)
Cần trục. Từ vựng. Phần 1: Quy định chung
Số trang: 77tr (A4)

TCVN 8242-2:2009 (ISO 4306-2:1994)
Cần trục. Từ vựng. Phần 2: Cần trục tự hành
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8242-3:2009 (ISO 4306-3:2003)
Cần trục. Từ vựng. Phần 3: Cần trục tháp
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 8242-5:2009 (ISO 4306-5:2005)
Cần trục. Từ vựng. Phần 5: Cầu trục và cổng trục
Số trang: 16tr (A4)

53.020.30 - Phụ tùng cho thiết bị nâng

TCVN 5210:1990 (ST SEV 2690-80)
Máy nâng hạ. Yêu cầu đối với thiết bị khống chế bảo vệ điện
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5865:1995
Cần trục thiếu nhi
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7167-1:2002 (ISO 7296-1:1991, Amd.1:1996)
Cần trục. Ký hiệu bằng hình vẽ. Phần 1: Quy định chung
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7167-2:2002 (ISO 7296-2:1996)
Cần trục. Ký hiệu bằng hình vẽ. Phần 2: Cần trục tự hành
Số trang: 34tr (A4)

TCVN 7550:2005 (ISO 04344:2004)
Cáp thép dùng cho thang máy. Yêu cầu tối thiểu
Số trang: 35tr (A4)

53.040 - Thiết bị vận chuyển liên tục. Băng tải

TCVN 4611-88
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Ký hiệu quy ước thiết bị nâng chuyển trong nhà công nghiệp. *Thay thế:* TCVN 2238-77
Số trang: 3tr (A4)

53.040.10 - Băng tải và thiết bị vận chuyển bằng khí

TCVN 5190:1990 (ST SEV 3006-81)
Băng con lăn. Thông số và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5191:1990
Băng con lăn. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5420-1991
Băng tải. Thông số cơ bản và yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 8tr (A4)

53.040.20 - Phụ kiện băng tải

TCVN 5866:1995
Thang máy. Cơ cấu an toàn cơ khí
Số trang: 8tr (A4)

53.100 - Máy chuyển đất

TCVN 4473-87
Máy xây dựng, máy làm đất. Thuật ngữ, định nghĩa
Số trang:

55 - BAO GÓI VÀ PHÂN PHỐI HÀNG HÓA

55.020 - Bao gói nói chung

TCVN 2217-77
Tài liệu thiết kế. Quy tắc trình bày bản vẽ bao bì
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 4869:1989 (ST SEV 437-77)
Bao bì vận chuyển và bao gói. Phương pháp thử độ bền nén
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4870:1989 (ST SEV 438-77)
Bao bì vận chuyển và bao gói. Phương pháp thử va đập ngang
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4871:1989 (ST SEV 439-77)
Bao bì vận chuyển và bao gói. Phương pháp thử va đập khi rơi tự do
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4872:1989 (ST SEV 2361-80)
Bao bì vận chuyển và bao gói. Phương pháp thử va đập khi lật nghiêng
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4873:1989 (ST SEV 440-77)
Bao bì vận chuyển và bao gói. Phương pháp thử độ bền rung
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4874:1989 (ST SEV 2685-89)
Bao bì vận chuyển có hàng. Phương pháp thử độ bền phun nước
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5118:1990 (ISO 3676:1983)
Bao gói. Cỡ kích đơn vị đóng gói. Kích thước
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5119:1990 (ST SEV 5780-86)
Bao gói. Phương pháp chuẩn bị mẫu để xác định vi sinh vật
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6405:1998 (ISO 780:1997(E))
Bao bì. Ký hiệu bằng hình vẽ cho bao bì vận chuyển hàng hoá. Sx1(1998). *Thay thế:* TCVN 2816:1978
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7288:2003
Phân bón. Ghi nhãn. Cách trình bày và công bố
Số trang: 8tr (A4)

55.040 - Vật liệu bao gói và phụ tùng[67]

TCVN 4735:1989
Giấy bao gói. Danh mục chỉ tiêu chất lượng
Số trang: 6tr (A4)

55.080 - Bao. Túi[68]

TCVN 5117:1990 (ISO 6590:1983)
Bao gói. Bao đựng bằng giấy. Thuật ngữ và kiểu
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 5653:1992
Bao bì thương phẩm. Túi chất dẻo
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7307:2007 (ISO 07458:2004)
Bao bì bằng thuỷ tinh. Độ bền chịu áp lực bên trong. Phương pháp thử. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7307:2003
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7308:2007 (ISO 07459:2004)
Bao bì bằng thuỷ tinh. Độ bền sốc nhiệt và khả năng chịu sốc nhiệt. Phương pháp thử. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7308:2003
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7309:2007 (ISO 08106:2004)
Bao bì bằng thuỷ tinh. Xác định dung tích bằng phương pháp khối lượng. Phương pháp thử. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7309:2003
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7310:2007 (ISO 08113:2004)
Bao bì bằng thuỷ tinh. Độ bền chịu tải trọng đứng. Phương pháp thử. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7310:2003
Số trang: 7tr (A4)

55.100 - Chai. Lọ. Vại[69]

TCVN 1069-71
Chai đựng rượu Lúa mới. Hình dáng và kích thước cơ bản
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 1070-71
Chai đựng rượu. Phương pháp xác định độ bền nước
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 1071-71
Bao bì bằng thuỷ tinh. Chai đựng rượu. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 1838-76
Bao bì bằng thuỷ tinh. Chai lọ đựng thuốc uống
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 1839-76
Bao bì bằng thuỷ tinh. Chai đựng thuốc nước loại 25O và 500 ml. Kích thước cơ bản
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 1840-76
Bao bì bằng thuỷ tinh. Lọ đựng thuốc viên loại 100, 200, 400 ml. Kích thước cơ bản
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 5513:1991 (ST SEV 738-77)
Chai lọ thủy tinh dùng cho đồ hộp
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6549:1999 (ISO 11621:1997)
Chai chứa khí. Quy trình thay đổi khí chứa
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7311:2003 (ISO 9008:1991)
Chai thuỷ tinh. Độ thẳng đứng. Phương pháp thử
Số trang: 5tr (A4)

[67] - Giấy bọc, giấy màng mỏng, lá kim loại, dây, bao kín, dụng cụ đóng kín, nệm, v.v...
[68] - Bao gồm túi nhỏ, phong bì
[69] - Thùng nhỏ để đựng chất lỏng

55.140 - Thùng tròn. Thùng hình ống. Hộp nhỏ[70]

TCVN 5833:1994
Thùng thép chứa chất lỏng
Số trang: 6tr (A4)

55.160 - Hộp. Hòm. Thùng thưa[71]

TCVN 3214-79
Đồ hộp. Bao bì vận chuyển bằng cactông
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 5527:1991
Bao bì thương phẩm. Hộp cactông phẳng
Số trang: 29tr. (A4)

55.180 - Thùng chứa hàng. Khay chứa

55.180.10 - Thùng chứa công dụng chung

TCVN 4146-85
Quy phạm contenơ
Số trang: 56tr (A4)

TCVN 7552-1:2005 (ISO 01496-1:1990)
Công te nơ vận chuyển loạt 1. Đặc tính kỹ thuật và thử nghiệm. Phần 1: Công te nơ thông dụng vận chuyển hàng thông thường
Số trang: 36tr (A4)

TCVN 7553:2005 (ISO 00668:1995)
Công te nơ vận chuyển loạt 1- Phân loại, kích thước và khối lượng danh định
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7554:2005 (ISO 01161:1984)
Công te nơ vận chuyển loạt 1. Bộ phận định vị ở góc. Đặc tính kỹ thuật
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 7555:2005 (ISO 00830:1999)
Công te nơ vận chuyển. Từ vựng
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 7620:2007 (ISO/PAS 17712:2006)
Công te nơ vận chuyển. Dấu niêm phong cơ khí
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7621:2007 (ISO 03874:1997)
Công te nơ vận chuyển loạt 1. Nâng chuyển và cột chặt
Số trang: 83tr (A4)

TCVN 7622:2007 (ISO 14829:2002)
Công te nơ vận chuyển. Xe nâng chuyển công te nơ. Tính độ ổn định
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7623:2007 (ISO 06346:1995)
Công te nơ vận chuyển. Mã hoá, nhận dạng và ghi nhãn
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 7821:2007 (ISO 08323:1985)
Công te nơ chở hàng. Công te nơ chở hàng thông dụng bằng đường không/trên mặt trái đất. Đặc tính kỹ thuật và các phép thử
Số trang: 59tr (A4)

TCVN 7822:2007 (ISO 09669:1990, Amendment 1:1992)
Công te nơ chở hàng loạt 1. Mối nối tiếp giáp cho công te nơ kiểu thùng
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7823-1:2007 (ISO 09711-1:1990)
Công te nơ chở hàng. Thông tin liên quan đến các công te nơ trên tàu thuỷ có boong. Phần 1: Hệ thống sơ đồ các khoang chất hàng
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7824:2007 (ISO 10374:1991, Amendment 1:1995)
Công te nơ chở hàng. Nhận dạng tự động
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7982-1:2008 (ISO 18185-1:2007)
Công te nơ chở hàng. Dấu niêm phong điện tử. Phần 1: Giao thức truyền thông
Số trang: 34tr (A4)

TCVN 7982-2:2008 (ISO 18185-2:2007)
Công te nơ chở hàng. Dấu niêm phong điện tử. Phần 2: yêu cầu áp dụng
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7982-3:2008 (ISO 18185-3:2006)
Công te nơ chở hàng. Dấu niêm phong điện tử. Phần 3: Đặc tính môi trường
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7982-4:2008 (ISO 18185-4:2007)
Công te nơ chở hàng. Dấu niêm phong điện tử. Phần 4: Bảo vệ dữ liệu
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7982-5:2008 (ISO 18185-5:2007)
Công te nơ chở hàng. Dấu niêm phong điện tử. Phần 5: lớp vật lý
Số trang: 18tr (A4)

[70] - Thùng chứa chủ yếu để vận chuyển chất lỏng và vật liệu rời, bao gồm cả thùng tonnô, xô để xếp hàng, v.v...
- Thiết bị lưu kho chất lỏng, xem 23.020

[71] - Thùng đựng hàng hoặc vật rắn

59 - DỆT VÀ DA

59.020 - Quá trình của công nghiệp dệt

TCVN 3879:1983
Công nghiệp dệt. Công nghệ dệt kim. Thuật ngữ và giải thích
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6033:1995 (ISO 2403:1972)
Vật liệu dệt. Xơ bông. Xác định trị số microne
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6034:1995 (ISO 3060:1974)
Xơ bông. Xác định độ bền đứt tương đối của các chùm xơ phẳng
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6035:1995 (ISO 4912:1981)
Vật liệu dệt. Xơ bông. Xác định độ chín bằng kính hiển vi
Số trang: 15tr (A4)

59.060 - Xơ dệt

59.060.01 - Xơ dệt nói chung

TCVN 5465-1:2009 (ISO 1833-1:2006)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 1: Nguyên tắc chung của phép thử. *Thay thế:* TCVN 5464:1991, Một phần TCVN 5465:1991
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 5465-10:2009 (ISO 1833-10:2006)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 10: Hỗn hợp xơ triaxetat hoặc xơ polylactit và một số xơ khác (phương pháp sử dụng diclometan). *Thay thế:* TCVN 5465:1991 (Điều 9)
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5465-11:2009 (ISO 1833-11:2006)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 11: Hỗn hợp xơ xenlulo và xơ polyeste (phương pháp sử dụng axit sunphuric). *Thay thế:* TCVN 5465:1991 (Điều 10)
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5465-12:2009 (ISO 1833-12:2006)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 12: Hỗn hợp xơ acrylic, xơ modacrylic, xơ clo, xơ elastan và một số xơ khác (phương pháp sử dụng dimetylformamit). *Thay thế:* TCVN 5465:1991 (Điều 11)
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5465-13:2009 (ISO 1833-13:2006)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 13: Hỗn hợp xơ clo và một số xơ khác (phương pháp sử dụng cacbon disulfua/axeton). *Thay thế:* TCVN 5465:1991 (Điều 12)
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5465-14:2009 (ISO 1833-14:2006)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 14: Hỗn hợp xơ axetat và một số xơ clo (phương pháp sử dụng axit axetic). *Thay thế:* TCVN 5465:1991 (Điều 13)
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5465-15:2009 (ISO 1833-15:2006)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 15: Hỗn hợp xơ đay và một số xơ động vật (phương pháp xác định hàm lượng nitơ). *Thay thế:* TCVN 5465:1991 (Điều 14)
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5465-16:2009 (ISO 1833-16:2006)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 16: Hỗn hợp xơ polypropylen và một số xơ khác (phương pháp sử dụng xylen). *Thay thế:* TCVN 5465:1991 (Điều 15)
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5465-17:2009 (ISO 1833-17:2006)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 17: Hỗn hợp xơ clo (polyme đồng nhất của vinyl clorua) và một số xơ khác (Phương pháp sử dụng axit sunphuric). *Thay thế:* TCVN 5465:1991 (Điều 16)
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5465-18:2009 (ISO 1833-18:2006)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 18: Hỗn hợp tơ tằm và len hoặc xơ lông động vật (Phương pháp sử dụng axit sunphuric). *Thay thế:* TCVN 5465:1991 (Điều 17)
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5465-19:2009 (ISO 1833-19:2006)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 19: Hỗn hợp xơ xenlulo và amiăng (Phương pháp gia nhiệt). *Thay thế:* TCVN 5465:1991 (Điều 18)
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5465-20:2010 (ISO 1833-20:2009)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 20: Hỗn hợp xơ elastan và một số xơ khác (Phương pháp sử dụng dimetylaxetamit)
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5465-2:2009 (ISO 1833-2:2006)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 2: Hỗn hợp xơ ba thành phần
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 5465-21:2009 (ISO 1833-21:2006)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 21: Hỗn hợp xơ clo, modacrylic, xơ elastan, xơ axetat, xơ triaxetat và một số xơ khác (Phương pháp sử dụng xyclohexanon)
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5465-3:2009 (ISO 1833-3:2006)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 3: Hỗn hợp xơ axetat và một số xơ khác (phương pháp sử dụng axeton). *Thay thế:* TCVN 5465:1991 (Điều 2)
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5465-4:2009 (ISO 1833-4:2006)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 4: Hỗn hợp xơ protein và một số xơ khác (phương pháp sử dụng hypoclorit). *Thay thế:* TCVN 5465:1991 (Điều 3)
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5465-5:2009 (ISO 1833-5:2006)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 5: Hỗn hợp xơ visco, xơ cupro hoặc xơ modan và xơ bông (phương pháp sử dụng natri zincat). *Thay thế:* TCVN 5465:1991 (Điều 4)
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5465-6:2009 (ISO 1833-6:2006)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 6: Hỗn hợp xơ visco và một số xơ cupro hoặc xơ modal hoặc xơ lyocell và xơ bông (phương pháp sử dụng axit formic và kẽm clorua). *Thay thế:* TCVN 5465:1991 (Điều 5)
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5465-7:2009 (ISO 1833-7:2006)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 7: Hỗn hợp xơ polyamit và một số xơ khác (phương pháp sử dụng axit formic). *Thay thế:* TCVN 5465:1991 (Điều 6)
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5465-8:2009 (ISO 1833-8:2006)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 8: Hỗn hợp xơ axetat và xơ triaxetat (phương pháp sử dụng axeton). *Thay thế:* TCVN 5465:1991 (Điều 7)
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5465-9:2009 (ISO 1833-9:2006)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 9: Hỗn hợp xơ axetat và xơ triaxetat (phương pháp sử dụng rượu benzylic). *Thay thế:* TCVN 5465:1991 (Điều 8)
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7836:2007 (ISO 05079:1995)
Vật liệu dệt. Xơ. Xác định lực đứt và độ giãn dài đứt của xơ đơn. *Thay thế:* TCVN 5786:1994
Số trang: 13tr (A4)

59.060.10 - Xơ tự nhiên

TCVN 3571:1981
Nguyên liệu dệt. Xơ bông, xơ hoá học, xơ len. Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 3582:1981
Nguyên liệu dệt. Xơ len. Phương pháp xác định độ dài
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 3583:1981
Nguyên liệu dệt. Xơ len. Phương pháp xác định độ nhỏ
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3584:1981
Nguyên liệu dệt. Xơ len. Phương pháp xác định hàm lượng chất béo
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 3585:1981
Nguyên liệu dệt. Xơ len. Phương pháp xác định lượng tạp chất và lượng lông chết trong xơ bằng phương pháp nhặt tay
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4180:2009 (ASTM D 1440:2007)
Vật liệu dệt. Xơ bông. Xác định chiều dài và phân bố chiều dài (Phương pháp sắp hàng). Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4180:1986
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 4181:2009 (ASTM D 1577:2007)
Vật liệu dệt. Xơ. Phương pháp xác định độ nhỏ. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4181:1986
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 4182:2009 (ASTM D 1445:2005)
Vật liệu dệt. Xơ bông. Xác định độ bền đứt và độ giãn dài khi đứt (Phương pháp chùm xơ dẹt). Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4182:1986
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 4183:2009 (ASTM D 1442:2006)
Vật liệu dệt. Xơ bông. Phương pháp xác định độ chín (Quy trình trương nở bằng natri hydroxit và ánh sáng phân cực). Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4183:1986
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 4184:1986
Nguyên liệu dệt. Xơ bông. Phương pháp xác định tỷ lệ tạp chất và khuyết tật
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4894:1989 (ST SEV 2039-79)
Vật liệu dệt. Xơ bông. Danh mục chỉ tiêu chất lượng
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5463:1991 (ISO 6938:1984)
Vật liệu dệt. Xơ thiên nhiên. Tên gọi chung và định nghĩa
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5465-15:2009 (ISO 1833-15:2006)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 15: Hỗn hợp xơ đay và một số xơ động vật (phương pháp xác định hàm lượng nitơ). *Thay thế:* TCVN 5465:1991 (Điều 14)
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5465-18:2009 (ISO 1833-18:2006)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 18: Hỗn hợp tơ tằm và len hoặc xơ lông động vật (Phương pháp sử dụng axit sunphuric). *Thay thế:* TCVN 5465:1991 (Điều 17)
Số trang: 7tr (A4)

59.060.20 - Xơ nhân tạo

TCVN 5462:2007 (ISO 02076:1999)
Vật liệu dệt. Xơ nhân tạo. Tên gọi theo nhóm bản chất. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5462:1991
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5465-13:2009 (ISO 1833-13:2006)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 13: Hỗn hợp xơ clo và một số xơ khác (phương pháp sử dụng cacbon disulfua/axeton). *Thay thế:* TCVN 5465:1991 (Điều 12)
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5465-14:2009 (ISO 1833-14:2006)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 14: Hỗn hợp xơ axetat và một số xơ clo (phương pháp sử dụng axit axetic). *Thay thế:* TCVN 5465:1991 (Điều 13)
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5465-16:2009 (ISO 1833-16:2006)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 16: Hỗn hợp xơ polypropylen và một số xơ khác (phương pháp sử dụng xylen). *Thay thế:* TCVN 5465:1991 (Điều 15)
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5465-17:2009 (ISO 1833-17:2006)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 17: Hỗn hợp xơ clo (polyme đồng nhất của vinyl clorua) và một số xơ khác (Phương pháp sử dụng axit sunphuric). *Thay thế:* TCVN 5465:1991 (Điều 16)
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5465-20:2010 (ISO 1833-20:2009)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 20: Hỗn hợp xơ elastan và một số xơ khác (Phương pháp sử dụng dimetylaxetamit)
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5465-21:2009 (ISO 1833-21:2006)
Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 21: Hỗn hợp xơ clo, modacrylic, xơ elastan, xơ axetat, xơ triaxetat và một số xơ khác (Phương pháp sử dụng xyclohexanon)
Số trang: 9tr (A4)

59.080 - Sản phẩm của công nghiệp dệt

59.080.01 - Vật liệu dệt nói chung

TCVN 7422:2007 (ISO 03071:2005)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định pH của dung dịch chiết. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7422:2004
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7619-1:2007 (EN 14362-1:2003)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định amin thơm dẫn xuất từ thuốc nhuộm azo. Phần 1: Phát hiện việc sử dụng thuốc nhuộm azo không cần chiết
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7619-2:2007 (EN 14362-2:2003)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định amin thơm dẫn xuất từ thuốc nhuộm azo. Phần 2: Phát hiện việc sử dụng thuốc nhuộm azo bằng cách chiết xơ
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 7835-F01:2007 (ISO 00105-F01:2001)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F01: Yêu cầu kỹ thuật cho vải thử kèm bằng len. *Thay thế:* TCVN 4185-86
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7835-F02:2010 (ISO 105-F02:2009)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F02: Yêu cầu kỹ thuật cho vải thử kèm bằng bông và visco. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 7835-F02:2007
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7835-B02:2007 (ISO 00105-B02:1994, With Amendment 1:1998 and Amendment 2:2000)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần B02: Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo: Phép thử bằng đèn xenon. *Thay thế:* TCVN 5010:1989
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 7835-F03:2007 (ISO 00105-F03:2001)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F03: Yêu cầu kỹ thuật cho vải thử kèm bằng polyamit. *Thay thế:* TCVN 4185-86
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7835-F04:2007 (ISO 00105-F04:2001)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F04: Yêu cầu kỹ thuật cho vải thử kèm bằng polyeste. *Thay thế:* TCVN 4185-86
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7835-E04:2010 (ISO 105-E04:2008)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần E04: Độ bền màu với mồ hôi. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 5235:2002
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7835-F05:2007 (ISO 00105-F05:2001)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F05: Yêu cầu kỹ thuật cho vải thử kèm bằng acrylic. *Thay thế:* TCVN 4185-86
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7835-F06:2007 (ISO 00105-F06:2000)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F06: Yêu cầu kỹ thuật cho vải thử kèm bằng tơ tằm. *Thay thế:* TCVN 4185-86
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7835-F07:2007 (ISO 00105-F07:2001)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F07: Yêu cầu kỹ thuật cho vải thử kèm bằng axetat hai lần thế. *Thay thế:* TCVN 4185-86
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7835-F08:2007 (ISO 00105-F08:1985)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F08: Yêu cầu kỹ thuật cho vải thử kèm bằng triaxetat. *Thay thế:* TCVN 4185-86
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7835-F09:2010 (ISO 0105-F09:1985)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F09: Yêu cầu kỹ thuật cho vải cọ xát bằng bông. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 7835-F09:2007
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7835-C10:2007 (ISO 00105-C10:2006)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần C10: Độ bền màu với giặt bằng xà phòng hoặc xà phòng và soda. *Thay thế:* TCVN 4537-5:2002, TCVN 4537-1:2002, TCVN 4537-4:2002, TCVN 4537-3:2002, TCVN 4537-2:2002
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7835-F10:2007 (ISO 00105-F10:1989)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F10: Yêu cầu kỹ thuật cho vải thử kèm đa xơ. *Thay thế:* TCVN 4185-86
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7835-X11:2007 (ISO 00105-X11:1989)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần X11: Độ bền màu với là ép nóng. *Thay thế:* TCVN 5011:1989
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8041:2009 (ISO 5077:2007)
Vật liệu dệt. Xác định sự thay đổi kích thước trong quá trình giặt và làm khô. *Thay thế:* TCVN 1755:1986, TCVN 5798:1994
Số trang: 7tr (A4)

59.080.10 - Vật liệu dệt nói chung

TCVN 1748:2007 (ISO 00139:2005)
Vật liệu dệt. Môi trường chuẩn để điều hòa và thử. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 1748:1991
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 1750:1986
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ ẩm. *Thay thế:* TCVN 1750-75
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1856:1976
Vật liệu dệt. Hệ Tex
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 2106:2007 (ISO 03758:2005)
Vật liệu dệt. Ký hiệu trên nhãn hướng dẫn sử dụng. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 2106:2002
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 4536:2002 (ISO 105-A01:1994)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần A01: Quy định chung. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 4536-88
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 4538:2007 (ISO 00105-X12:2001)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần X12: Độ bền màu với ma sát. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 4538:2002
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4893:1989 (ST SEV 4824-84)
Vật liệu dệt. Nguyên tắc ký hiệu thành phần nguyên liệu
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5071:2007 (ISO 05084:1996)
Vật liệu dệt. Xác định độ dày của vật liệu và sản phẩm dệt. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5071:1990
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5074:2002 (ISO 105-E01:1994)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần E01: Độ bền màu với nước. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 5074-90
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5232:2002 (ISO 105-D01:1993)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần D01: Độ bền màu với giặt khô. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 5232-90
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5233:2002 (ISO 105-E02:1994)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần E02: Độ bền màu với nước biển. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 5233-90
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5234:2002 (ISO 105-E03:1994)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần E03:Độ bền màu với nước được khử trùng bằng clo (nước bể bơi). Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 5234-90
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5236:2002 (ISO 105-J02:1997)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần J02: Phương pháp sử dụng thiết bị để đánh giá độ trắng tương đối. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 5236-90
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5237:1990 (ST SEV 6480-88)
Vật liệu dệt. Sản phẩm dệt kim. Phương pháp xác định sự thay đổi kích thước sau khi sử lý ướt
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5364:1991
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ không đều trên máy USTER
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5464-91 (ISO/TR 5090:1977)
Vật liệu dệt. Các phương pháp tách chất không phải là xơ trước khi phân tích định lượng hỗn hợp
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5466:2002 (ISO 105-A02:1993)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần A02: Thang màu xám để đánh giá sự thay đổi màu. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 5466-91
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5467:2002 (ISO 105-A03:1993)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần A03: Thang màu xám để đánh giá sự dây màu. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 5467-91
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 5468:2007 (ISO 00105-B03:1994)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần B03: Độ bền màu với thời tiết: phơi ngoài trời. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5468:1991
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5469:2007 (ISO 00105-B04:1994)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần B04: Độ bền màu với thời tiết nhân tạo: Phép thử với đèn hồ quang xenon. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5469:1991
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 5470:2007 (ISO 00105-G01:1993)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần G01: Độ bền màu với nitơ oxit. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5470:1991
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5471:2007 (ISO00105-G02:1993)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần G02: Độ bền màu với khói của khí đốt. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5471:1991
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5472:2007 (ISO00105-G03:1993)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần G03: Độ bền màu với ozon trong không khí. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5472:1991
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5473:2007 (ISO 00105-N01:1993)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần N01: Độ bền màu với tẩy trắng: Hypoclorit. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5473:1991
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5474:2007 (ISO 00105-N02:1993)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần N02: Độ bền màu với tẩy trắng: Peroxit. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5474:1991
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5475:2007 (ISO 00105-N03:1993)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần N03: Độ bền màu với tẩy trắng: Natri clorit (yếu). Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5475:991
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5476:2007 (ISO00105-N04:1993)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần N04: Độ bền màu với tẩy trắng: Natri clorit (mạnh). Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5476:1991
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5477:2007 (ISO00105-N05:1993)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần N05: Độ bền màu với xông hơi. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5477:1991
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5478:2002 (ISO 105-P01:1993)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần P01: Độ bền màu đối với gia nhiệt khô (trừ là ép). Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 5478-91
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5479:2007 (ISO 00105-P02:2002)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần P02: Độ bền màu với hấp tạo nếp nhăn. *Thay thế:* TCVN 5479:1991
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5480:2007 (ISO00105-S01:1993)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần S01: Độ bền màu với lưu hóa: không khí nóng. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5480:1991
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5481:2007 (ISO00105-S02:1993)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần S02: Độ bền màu với lưu hóa: lưu huỳnh monoclorua. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5481:1991
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5482:2007 (ISO00105-S03:1993)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần S03: Độ bền màu với lưu hóa:hơi trực tiếp. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5482:1991
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7421-1:2004 (ISO 14184-1:1998)
Vật liệu dệt. Xác định formalđehyt. Phần 1: Formalđehyt tự do và thuỷ phân (phương pháp chiết trong nước)
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7421-2:2004 (ISO 14184-2:1998)
Vật liệu dệt. Xác định formalđehyt. Phần 2: Formalđehyt giải phóng (phương pháp hấp thụ hơi nước)
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7424-1:2004 (ISO 12947-1:1998)
Vật liệu dệt. Xác định khả năng chịu mài mòn của vải bằng phương pháp Martindale. Phần 1: Thiết bị thử mài mòn Martindale
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7424-2:2004 (ISO 12947-2:1998)
Vật liệu dệt. Xác định khả năng chịu mài mòn của vải bằng phương páp Martindale. Phần 2: Xác định sự phá huỷ mẫu
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7424-3:2004 (ISO 12947-3:1998)
Vật liệu dệt. Xác định khả năng chịu mài mòn của vải bằng phương pháp Martindale. Phần 3: Xác định sự giảm khối lượng
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7424-4:2004 (ISO 12947-4:1998)
Vật liệu dệt. Xác định khả năng chịu mài mòn của vải bằng phương pháp Martindale. Phần 4: Đánh giá sự thay đổi ngoại quan
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7426-1:2004 (ISO 12945-1:2000)
Vật liệu dệt. Xác định xu hướng của vải đối với hiện tượng xù lông bề mặt và vón kết. Phần 1: Phương pháp dùng hộp thử vón kết
Số trang: 13tr (A4)

59.080.20 - Sợi[72]

TCVN 1780-76
Len mịn. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 1781:1976
Len mịn. Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1784:1976
Len. Phương pháp thử
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 1795:1993
Đay tơ. Phân hạng chất lượng. Sx2(93). *Thay thế:* TCVN 1795-86
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1796:1993
Đay tơ. Phương pháp thử. Sx2(93). *Thay thế:* TCVN 1796-86
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2366:1987
Tơ tằm dâu. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 2366-78
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2367:1987
Tơ tằm dâu. Phương pháp lấy mẫu. *Thay thế:* TCVN 2367-78
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2368:1987
Tơ tằm dâu. Phương pháp đánh giá chất lượng tơ tằm cảm quan. *Thay thế:* TCVN 2368-73
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 2369:1987
Tơ tằm dâu. Phương pháp xác định độ ẩm thực tế. *Thay thế:* TCVN 2369-78
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2370:1987
Tơ tằm dâu. Phương pháp xác định khối lượng tiêu chuẩn. *Thay thế:* TCVN 2370-78
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 2371:1987
Tơ tằm dâu. Phương pháp xác định độ mảnh. *Thay thế:* TCVN 2371-78
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 2372:1987
Tơ tằm dâu. Phương pháp xác định độ đều trung bình và độ đều trung bình thấp nhất. *Thay thế:* TCVN 2372-78
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2373:1987
Tơ tằm dâu. Phương pháp xác định độ gai gút lớn. *Thay thế:* TCVN 2373-78
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2374:1987
Tơ tằm dâu. Phương pháp xác định độ sạch. *Thay thế:* TCVN 2374-78
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2375:1987
Tơ tằm dâu. Phương pháp xác định độ đứt. *Thay thế:* TCVN 2375-78
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2376:1987
Tơ tằm dâu. Phương pháp xác định độ bền và độ giãn khi đứt sợi. *Thay thế:* TCVN 2376-78
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 2377:1987
Tơ tằm dâu. Phương pháp xác định độ bao hợp. *Thay thế:* TCVN 2377-78
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2378:1987
Tơ tằm dâu. Bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản. *Thay thế:* TCVN 2378-78
Số trang: 6tr (A4)

[72] - Bao gồm sợi gấp, sợi dệt, chỉ

TCVN 3938:2009 (ISO 2947:1973)
Vật liệu dệt. Bảng chuyển đổi chỉ số sợi sang giá trị quy tròn theo hệ tex. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 3938:1984
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 4539:1988
Sợi dệt. Sợi bông đơn mộc chải thường. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4876:1989
Sợi, dây và lưới nghề cá. Danh mục chỉ tiêu chất lượng
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4895:1989 (ST SEV 1375-78)
Vật liệu dệt. Sợi dệt. Ký hiệu cấu trúc
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5238:1990
Chỉ khâu. Phương pháp xác định độ giãn khi may trên máy khâu công nghiệp
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5239:1990
Chỉ khâu. Phương pháp xác định số lần đứt trên máy khâu công nghiệp
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5240:1990
Chỉ khâu. Phương pháp xác định lực kéo đứt vòng chỉ
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5241:1990
Chỉ khâu. Phương pháp xác định đường kính trên dụng cụ đo độ dày
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5242:1990
Chỉ khâu. Phương pháp xác định độ xoắn cân bằng
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5442:1991
Vật liệu dệt. Sợi dệt. Phương pháp xác định khuyết tật trên máy USTER
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5443:1991
Chỉ bông
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5783:2009 (ASTM D 2258:1999)
Vật liệu dệt. Sợi. Phương pháp lấy mẫu. *Thay thế:* TCVN 5783:1994
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5784:1994
Vật liệu dệt. Sợi. Phương pháp tính toán kết quả thí nghiệm. Sx1(94). *Thay thế:* TCVN 2267-77
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5785:2009 (ASTM D 1907:2007)
Vật liệu dệt. Sợi. Xác định độ nhỏ (chỉ số sợi) bằng phương pháp con sợi. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5785:1994
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 5787:1994
Vật liệu dệt sợi. Phương pháp xác định độ bền đứt con sợi. *Thay thế:* TCVN 2266-77
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5788:2009 (ASTM D 1423:2002)
Vật liệu dệt. Sợi. Phương pháp xác định độ săn bằng cách đếm trực tiếp. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5788:1994
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 5789:1994
Vật liệu dệt. Sợi. Phương pháp xác định khối lượng quy chuẩn của lô hàng. *Thay thế:* TCVN 2271-77
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5790:1994
Vật liệu dệt. Sợi bông. Phương pháp xác định cấp ngoại quan. *Thay thế:* TCVN 2272-77
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5813:1994
Sợi Acrylic
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5823:1994
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Đối với ánh sáng nhân tạo, dùng đèn thuỷ ngân cao áp
Số trang: 9tr (A4)

59.080.30 - Vải[73]

TCVN 1749:1986
Vải dệt thoi. Phương pháp lấy mẫu để thử. *Thay thế:* TCVN 1749-75
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 1753:1986
Vải dệt thoi. Phương pháp xác định mật độ sợi. *Thay thế:* TCVN 1753-75
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1754:1986
Vải dệt thoi. Phương pháp xác định độ bền kéo đứt và độ giãn đứt. *Thay thế:* TCVN 1754-75
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 2129:2009
Vật liệu dệt. Vải bông và sản phẩm vải bông. Phương pháp xác định định lượng hóa chất còn lại. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 2129:1977
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 2130:2009
Vật liệu dệt. Vải bông và sản phẩm vải bông. Phương pháp xác định định tính hóa chất còn lại. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 2130:1977
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2242:1977
Quốc kỳ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cờ may bằng vải
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4737:1989
Vật liệu dệt. Vải may mặc. Danh mục chỉ tiêu chất lượng
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4896:2009
Vật liệu dệt. Vải dệt. Ghi nhãn. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4896:1989
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4897:1989 (ISO 3572:1976)
Vải dệt thoi. Kiểu dệt. Định nghĩa và các thuật ngữ chung và các kiểu dệt cơ bản
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5073:1990
Vải dệt thoi. Phương pháp xác định độ mao dẫn
Số trang: 7tr (A4)

[73] - Bao gồm cả vải không dệt, nỉ, ren, v.v...

TCVN 5091:1990
Vật liệu dệt. Vải. Phương pháp xác định độ hút nước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5092:2009 (ASTM D 737:2004)
Vật liệu dệt. Vải dệt. Phương pháp xác định độ thoáng khí. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5092:1990
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5093:1990 (ISO 7211/3:1984)
Vật liệu dệt. Vải dệt thoi. Phương pháp xác định độ uốn của sợi trên vải
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5094:1990 (ISO 7211/4:1984)
Vật liệu dệt. Vải dệt thoi. Phương pháp xác định độ săn của sợi tách ra từ vải
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5095:1990 (ISO 7211/5:1984)
Vật liệu dệt. Vải dệt thoi. Phương pháp xác định độ nhỏ của sợi tách ra từ vải
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5096:1990 (ISO 7211/6:1984)
Vật liệu dệt. Vải dệt thoi. Phương pháp xác định khối lượng sợi dọc và sợi ngang trên một đơn vị diện tích của vải
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5444:1991
Vải dệt thoi. Phương pháp xác định độ không nhầu
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5791:1994
Vải dệt kim. Phương pháp lấy mẫu để thử. *Thay thế:* TCVN 2124-77
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5792:1994
Vải và sản phẩm dệt kim. Phương pháp xác định kích thước. *Thay thế:* TCVN 2122-77
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5794:1994
Vải và sản phẩm dệt kim. Phương pháp xác định mật độ. *Thay thế:* TCVN 2120-77
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5795:1994
Vải dệt kim. Phương pháp xác định độ bền kéo đứt và độ giãn đứt. *Thay thế:* TCVN 2127-77
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5796:1994
Vải dệt kim. Phương pháp xác định độ bền nén thủng và độ giãn phồng khi nén bằng quả cầu. *Thay thế:* TCVN 2127-77. Điều 5.6
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5799:1994
Vải và sản phẩm dệt kim. Phương pháp xác định chiều dài vòng sợi. *Thay thế:* TCVN 2126-77
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5800:1994
Vải và sản phẩm dệt kim. Phương pháp xác định sự xiên lệch hàng vòng và cột vòng. *Thay thế:* TCVN 2128-77
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6176:2009 (ASTM D 1518:1985)
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ truyền nhiệt. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6176:1986
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 6879:2007 (ISO 06941:2003)
Vải dệt. Đặc tính cháy. Xác định tính lan truyền lửa của các mẫu đặt theo phương thẳng đứng. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6879:2001
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7423:2004 (ISO 4920:1981)
Vải dệt. Xác định khả năng chống thấm ướt bề mặt (phép thử phun tia)
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7425:2004 (ISO 2313:1972)
Vải dệt. Xác định sự hồi phục nếp gấp của mẫu bị gấp ngang bằng cách đo góc hồi nhàu
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7834:2007 (ISO 22198:2006)
Vật liệu dệt. Vải. Xác định chiều rộng và chiều dài. *Thay thế:* TCVN 1751:1986
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8042:2009 (ASTM D 3776:2007)
Vật liệu dệt. Vải. Phương pháp xác định khối lượng trên đơn vị diện tích. *Thay thế:* TCVN 1752:1986, TCVN 5793:1994
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 8203:2009 (ISO 5089:1977)
Vật liệu dệt. Chuẩn bị mẫu thử phòng thí nghiệm và mẫu thử cho phép thử hóa học
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8204:2009 (ASTM D 3885:2007)
Vật liệu dệt. Vải dệt. Xác định độ bền mài mòn (Phương pháp uốn và mài mòn). *Thay thế:* TCVN 5445:1991, TCVN 5797:1994
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 8220:2009
Vải địa kỹ thuật. Phương pháp xác định độ dày danh định. *Thay thế:* 14 TCN 92-1996
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8221:2009
Vải địa kỹ thuật. Phương pháp xác định khối lượng trên đơn vị diện tích. *Thay thế:* 14 TCN 93-1996
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8222:2009
Vải địa kỹ thuật. Quy định chung về lấy mẫu, thử mẫu và xử lý thống kê. *Thay thế:* 14 TCN 91-1996
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 8482:2010
Vải địa kỹ thuật. Phương pháp xác định khả năng chịu tia cực tím, nhiệt độ và độ ẩm. *Thay thế:* 14 TCN 99-1996
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8483:2010
Vải địa kỹ thuật. Phương pháp xác định độ dẫn nước. *Thay thế:* 14TCN 98:1996
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8484:2010
Vải địa kỹ thuật. Phương pháp xác định sức bền kháng thủng bằng phép thử rơi côn. *Thay thế:* 14 TCN 96-1996
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8485:2010
Vải địa kỹ thuật. Phương pháp xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài. *Thay thế:* 14 TCN 95-1996
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8486:2010
Vải địa kỹ thuật. Phương pháp xác định kích thước lỗ lọc bằng phép thử sàng ướt. *Thay thế:* 14 TCN 94-1996
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 8487:2010
Vải địa kỹ thuật. Phương pháp xác định độ thấm xuyên. *Thay thế:* 14 TCN 97-1996
Số trang: 13tr (A4)

59.080.40 - Vải có lớp tráng

TCVN 5821:1994
Vải giả da xốp. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5822:1994
Vải giả da thường. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5825:1994
Vải phủ cao su hoặc chất dẻo. Phương pháp xác định khuynh hướng tự kết khối
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5826:1994
Vải phủ cao su hoặc chất dẻo. Phương pháp xác định độ bền phá nổ
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7837-1:2007 (ISO 02286-1:1998)
Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo. Xác định đặc tính cuộn. Phần 1: Phương pháp xác định chiều dài chiều rộng và khối lượng thực. *Thay thế:* TCVN 5827:1994
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7837-2:2007 (ISO 02286-2:1998)
Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo. Xác định đặc tính cuộn. Phần 2: Phương pháp xác định khối lượng tổng trên đơn vị diện tích, khối lượng trên đơn vị diện tích của lớp tráng phủ và khối lượng trên đơn vị diện tích của vải nền. *Thay thế:* TCVN 5827:1994
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7837-3:2007 (ISO 02286-3:1998)
Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo. Xác định đặc tính cuộn. Phần 3: Phương pháp xác định độ dày. *Thay thế:* TCVN 5827:1994
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7838-1:2007 (ISO 07617-1:2001)
Vải tráng phủ chất dẻo dùng làm vải phủ bọc. Phần 1: Vải dệt kim tráng phủ PVC. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7838-2:2007 (ISO 07617-2:2003)
Vải tráng phủ chất dẻo dùng làm vải phủ bọc. Phần 2: Vải dệt thoi tráng phủ PVC. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7838-3:2007 (ISO 07617-3:1988)
Vải tráng phủ chất dẻo dùng làm vải phủ bọc. Phần 3: Vải dệt thoi tráng phủ polyuretan. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 13tr (A4)

59.100 - Vật liệu gia cố các liên kết

59.140 - Công nghệ da[74]

[74] - Bao gồm da lông thú và giả da

TCVN 4635:1988
Vật liệu giả da. Phương pháp xác định độ bền kéo đứt
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4636:1988
Vật liệu giả da. Phương pháp xác định khối lượng 1m2 và độ dày
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4637:1988
Vật liệu giả da. Phương pháp xác định độ bền uốn gấp
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4638:1988
Vật liệu giả da. Phương pháp xác định độ bền kết dính
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4639:1988
Vật liệu giả da. Phương pháp xác định độ bền xé rách khi chọc thủng bằng dây thép
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4640:1988
Vật liệu giả da. Phương pháp xác định độ thấm nước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5821:1994
Vải giả da xốp. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5822:1994
Vải giả da thường. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 8tr (A4)

59.140.20 - Da thô, da sống

TCVN 5365:1991
Da nguyên liệu. Yêu cầu vệ sinh thú y
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7116:2002 (ISO 2588:1985)
Da. Lấy mẫu. Số các mẫu đơn cho một mẫu tổng
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 7124:2002 (ISO 3379:1976)
Da. Xác định độ phồng và độ bền của da cật. Thử nổ bi
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7126:2010 (ISO 4044:2008)
Da. Phép thửu hóa học. Chuẩn bị mẫu thử hoá. *Thay thế:* TCVN 7126:2002
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7127:2010 (ISO 4045:2008)
Da. Phép thử hóa học. Xác định độ pH. *Thay thế:* TCVN 7127:2002
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7128:2002 (ISO 4047:1977)
Da. Xác định tro sunphat hoá tổng và tro sunphat hoá không hoà tan trong nước
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7129:2010 (ISO 4048:2008)
Da. Phép thử hóa học. Xác định chất hòa tan trong Diclometan và hàm lượng axit béo tự do.. *Thay thế:* TCVN 7129:2002
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7130:2002 (ISO 11640:1993)
Da. Phương pháp xác định độ bền màu. Độ bền màu với các chu kỳ chà xát qua lại
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7534:2005 (ISO 05402:2002)
Da. Phép thử cơ lý. Xác định độ bền uốn gấp bằng máy uốn gấp
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7534:2005 (ISO 05402:2002)
Da. Phép thử cơ lý. Xác định độ bền uốn gấp bằng máy uốn gấp
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7535-2:2010 (ISO/TS 17226-2:2008 , AMD 1:2009)
Da. Xác định hàm lượng formalđehyt bằng phương pháp hóa học. Phần 2: Phương pháp so màu. *Thay thế:* TCVN 7535:2005
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7535-1:2010 (ISO/TS 17226-1:2008)
Da. Xác định hàm lượng formalđehyt bằng phương pháp hóa học. Phần 1: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao.. *Thay thế:* TCVN 7535:2005
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7536:2005 (ISO/TS 17234:2003)
Da. Phép thử hoá. Xác định thuốc nhuộm Azo có trong da
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7537:2005
Da. Xác định hàm lượng ẩm
Số trang: 7tr (A4)

59.140.30 - Da thuộc và da lông thú

TCVN 7115:2007 (ISO 02419:2006)
Da. Phép thử cơ lý. Chuẩn bị và ổn định mẫu thử. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7115:2002
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7117:2007 (ISO 02418:2002)
Da. Phép thử hoá, cơ lý và độ bền màu. Vị trí lấy mẫu. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7117:2002
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7118:2007 (ISO 02589:2002)
Da. Phép thử cơ lý. Xác định độ dày. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7118:2002
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7119:2007 (ISO 02420:2002)
Da. Phép thử cơ lý. Xác định tỷ trọng biểu kiến. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7119:2002
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7120:2007 (ISO 02417:2002)
Da. Phép thử cơ lý. Xác định độ hấp thụ nước. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7120:2002
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7121:2007 (ISO 03376:2002)
Da. Phép thử cơ lý. Xác định độ bền kéo và độ giãn dài. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7121:2002
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7122-1:2007 (ISO 03377-1:2002)
Da. Phép thử cơ lý. Xác định độ bền xé. Phần 1: Xé một cạnh. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7122:2002
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7122-2:2007 (ISO 03377-2:2002)
Da. Phép thử cơ lý. Xác định độ bền xé. Phần 2: Xé hai cạnh. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7122:2002
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7123:2007 (ISO 03378:2002)
Da. Phép thử cơ lý. Xác định độ bền rạn nứt mặt cật và chỉ số rạn nứt mặt cật. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7123:2002
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7125:2007 (ISO 03380:2002)
Da. Phép thử cơ lý. Xác định nhiệt độ co đến 100 độ C. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7125:2002
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7427:2004 (ISO 5403:2002)
Da. Phép thử cơ lý. Xác định độ bền nước của da mềm
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7428:2004 (ISO 5404:2002)
Da. Phép thử cơ lý. Xác định độ bền nước của da cứng
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7429:2004
Da. Xác định hàm lượng oxit crom bằng chuẩn độ iot
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7430:2004
Da. Xác định chất hoà tan trong ete etyl
Số trang: 7tr (A4)

61 - MAY MẶC

61.020 - Quần áo[75]

TCVN 2108:1977
Sản phẩm may mặc thông dụng. Tên gọi và giải thích
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4540:1994
Khăn bông. Sx2(94). *Thay thế:* TCVN 4540-88
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5097:1990
Bít tất. Phương pháp xác định kích thước
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5098:1990
Bít tất. Phương pháp xác định độ nén cổ chun
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5099:1990
Bít tất. Phương pháp xác định độ dãn của bàn tất khi kéo
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5100:1990
Bít tất. Phương pháp xác định độ bền mài mòn
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5101:1990
Bít tất. Phương pháp xác định sự thay đổi kích thước của bàn tất sau khi giặt
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5781:2009
Phương pháp đo cơ thể người. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5781:1994
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 5782:2009
Hệ thống cỡ số tiêu chuẩn quần áo. Sx3(2009). *Thay thế:* TCVN 5782:1994
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6054:1995
Quần áo may mặc thông dụng
Số trang: 23tr (A4)

61.060 - Giầy[76]

TCVN 7280:2003 (ISO 6110:1992)
Giày ủng bằng chất dẻo đúc. ủng công nghiệp bằng poly (vinyl clorua) có lót hoặc không có lót chống hoá chất. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7281:2003 (ISO 6112:1992)
Giày ủng bằng chất dẻo đúc. ủng công nghiệp bằng poly (vinyl clorua) có lót hoặc không có lót chống mỡ động vật và dầu thực vật. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7315:2003
Hệ thống cỡ số giày. Phương pháp đo kích thước chân
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7316:2003
Hệ thống cỡ số giày. Hệ Mondopoint và cách chuyển đổi sang các hệ khác
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7427:2004 (ISO 5403:2002)
Da. Phép thử cơ lý. Xác định độ bền nước của da mềm
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7544:2005
Giầy, ủng cao su. ủng bằng cao su lưu hoá chống axít, kiềm
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7545:2005
Giầy, ủng cao su. ủng bằng cao su lưu hoá chống xăng, dầu, mỡ
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7651:2007 (ISO 20344:2004)
Phương tiện bảo vệ cá nhân. Phương pháp thử giày ủng. *Thay thế:* TCVN 7204-5:2003, TCVN 7204-1:2002
Số trang: 87tr (A4)

TCVN 7652:2007 (ISO 20345:2004)
Phương tiện bảo vệ cá nhân. Giày ủng an toàn. *Thay thế:* TCVN 7204-2:2002, TCVN 7204-6:2003
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 7653:2007 (ISO 20346:2004)
Phương tiện bảo vệ cá nhân. Giày ủng bảo vệ. *Thay thế:* TCVN 7204-7:2003, TCVN 7204-3:2002
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 7654:2007 (ISO 20347:2004)
Phương tiện bảo vệ cá nhân. Giày ủng lao động chuyên dụng. *Thay thế:* TCVN 7204-4:2002, TCVN 7204-8:2003
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 8196:2009 (ISO 5423:1992)
Phương tiện bảo vệ cá nhân. Giày ủng bằng chất dẻo đúc. Yêu cầu kỹ thuật cho ủng polyuretan có lót hoặc không có lót dùng trong công nghiệp
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 8208:2009
Giày vải. *Thay thế:* TCVN 1679:1975, TCVN 1678:1986, TCVN 1677:1986
Số trang: 10tr (A4)

[75] - Bao gồm quần áo mặc trong, quần áo mặc tối, quần áo đan, hàng dệt kim, v.v... và cách ghi nhãn các sản phẩm đó
- Quần áo bảo hộ, xem 13.340.10

[76] - Giầy công nghiệp, xem 13.340.10

65 - NÔNG NGHIỆP

65.020 - Trang trại và lâm nghiệp[77]

TCVN 5386-91
Máy xay xát thóc gạo. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 7015-1:2002 (ISO 11680-1:2000)
Máy dùng trong lâm nghiệp. Yêu cầu an toàn và phương pháp thử đối với máy cắt cành có động cơ lắp trên cần nối. Phần 1: Cụm thiết bị lắp với động cơ đốt trong
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 7015-2:2002 (ISO 11680-2:2000)
Máy dùng trong lâm nghiệp. Yêu cầu an toàn và phương pháp thử đối với máy cắt cành có động cơ lắp trên cần nối. Phần 2: Cụm thiết bị sử dụng với nguồn động lực đeo vai
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 7016:2002 (ISO 13860:2000)
Máy dùng trong lâm nghiệp. Xe đẩy kiểu bánh lốp. Thuật ngữ, định nghĩa và đặc tính thương mại
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7017:2002 (ISO 13861:2000)
Máy dùng trong lâm nghiệp. Xe lết kiểu bánh lốp. Thuật ngữ, định nghĩa và đặc tính thương mại
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7018:2002 (ISO 13862:2000)
Máy lâm nghiệp. Máy đốn hạ-thu gom cây. Thuật ngữ, định nghĩa và đặc tính thương mại
Số trang: 10tr (A4)

65.020.20 - Trồng trọt

TCVN 1699-86
Hạt giống lúa. Tên gọi và định nghĩa. *Thay thế:* TCVN 1699-75
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 1776:2004
Hạt giống lúa. Yêu cầu kỹ thuật. Sx3(2004). *Thay thế:* TCVN 1776:1995, TCVN 1700:1986
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 3236-79
Khoai tây giống. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 3937:2007
Kiểm dịch thực vật. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 3937:2000
Số trang: 51tr (A4)

TCVN 4261:1986
Bảo vệ thực vật. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 4731-1989
Kiểm dịch thực vật. Phương pháp lấy mẫu
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6907:2010
Kiểm dịch thực vật. Nguyên tắc đối với bảo vệ thực vật và áp dụng các biện pháp kiểm dịch thực vật trong thương mại quốc tế. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 6907:2001
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6908:2010
Kiểm dịch thực vật. Khung hướng dẫn phân tích nguy cơ dịch hại. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 6908:2001
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7515:2005
Yêu cầu để thiết lập các vùng không nhiễm dịch hại
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7516:2005
Hướng dẫn giám sát dịch hại
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7517:2005
Xác định tình trạng dịch hại trong một vùng
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7666:2007
Kiểm dịch thực vật. Hướng dẫn về hệ thống quy định nhập khẩu
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 7667:2007
Kiểm dịch thực vật. Hướng dẫn kiểm tra
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7668:2007
Kiểm dịch thực vật. Phân tích nguy cơ dịch hại đối với dịch hại kiểm dịch thực vật, bao gồm phân tích nguy cơ về môi trường và sinh vật sống biến đổi gen.
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 7669:2007
Kiểm dịch thực vật. Yêu cầu đối với việc thiết lập các khu vực và địa điểm sản xuất không nhiễm dịch hại
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8551:2010
Cây trồng. Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu. *Thay thế:* 10 TCN 449:2001, 10 TCN 450:2001
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8597:2010
Kiểm dịch thực vật. Phương pháp luận về việc lấy mẫu chuyến hàng
Số trang: 30tr (A4)

65.020.30 - Chăn nuôi

TCVN 8283:2009
Giống vật nuôi. Thuật ngữ di truyền và công tác chọn giống
Số trang: 36tr (A4)

65.020.40 - Làm vườn và lâm nghiệp

TCVN 3131:1979
Bồ đề. Điều kiện đất đai và khí hậu để trồng rừng bồ đề
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3138:1979
Bảo quản tre nứa. Phương pháp phòng nấm gây mục và biến màu cho tre, nứa dùng làm nguyên liệu giấy
Số trang: 9tr (A4)

[77] - Thổ nhưỡng học, phân tích đất, xem 13.080
- Đốn gỗ, xem 79.020

TCVN 3139:1979
Bảo quản tre nứa. Phương pháp phòng mọt và mốc cho trúc
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3230:1990
Quế xuất khẩu. Sx1(90). *Thay thế:* TCVN 3230-79
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3231:1979
Quế xuất khẩu. Phương pháp thử
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4188:1986
Nhựa thông
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4190:1986
Colophan thông
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4341:1986
Nhựa cánh kiến đỏ và sản phẩm. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4342:1986
Cánh kiến đỏ và sản phẩm. Phương pháp thử
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 4343:1994
Senlac. Sx1(94). *Thay thế:* TCVN 4343-86
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5325-91
Bảo vệ rừng đầu nguồn
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5378-91
Hạt giống lâm nghiệp. Phương pháp kiểm nghiệm. Sx1(91). *Thay thế:* TCVN 3122-79
Số trang: 21tr (A4)

65.040 - Công trình, kết cấu và máy móc lắp đặt cho trang trại

TCVN 3906-84
Nhà nông nghiệp. Thông số hình học
Số trang:

TCVN 3995-85
Kho phân khoáng khô. Yêu cầu thiết kế
Số trang: 24tr (A5)

65.040.10 - Công trình, máy móc lắp đặt và thiết bị cho vật nuôi[78]

TCVN 4089-85
Trạm thú y huyện. Yêu cầu thiết kế
Số trang: 7tr (A5)

TCVN 4251-86
Trại lợn giống. Yêu cầu chung về quản lý kỹ thuật
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 5376:1991
Trại chăn nuôi. Phương pháp kiểm tra vệ sinh
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5377:1991
Kho bảo quản sản phẩm động vật. Phương pháp làm vệ sinh và tiêu độc
Số trang: 10tr (A4)

[78] - Bao gồm cả máy vắt sữa

65.040.20 - Công trình và máy móc lắp đặt cho chế biến và lưu kho sản phẩm nông nghiệp

TCVN 3996-85
Kho giống lúa. Yêu cầu thiết kế
Số trang: 14tr (A5)

TCVN 5452-91
Cơ sở giết mổ. Yêu cầu vệ sinh
Số trang: 7tr (A4)

65.060 - Máy móc, dụng cụ và thiết bị nông nghiệp[79]

TCVN 1266-0:2001 (ISO 3339-0:1986)
Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp. Phân loại và thuật ngữ. Phần 0: Hệ thống phân loại và phân loại. Sx1(2001). *Thay thế:* TCVN 1266:1986
Số trang: 44tr (A4)

TCVN 2574-78
Máy kéo và máy nông nghiệp. Khớp nối đường ống thủy lực. Vị trí và phương pháp lắp
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 3625-81
Máy nông nghiệp. Máy nghiền thức ăn gia súc
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 3626-81
Máy nghiền thức ăn gia súc. Búa
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 3627-81
Máy nghiền thức ăn gia súc. Sàng
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 4061-1985
Máy nông nghiệp. Bộ phận căng đai và xích. Kiểu và kích thước cơ bản
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4062-1985
Máy nông nghiệp. Khớp bảo vệ của truyền động xích và băng tải. Kiểu và kích thước cơ bản
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4627-1988
Máy nông nghiệp. Nguyên tắc quản lý mẫu
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5038-1989
Máy nông nghiệp. Danh mục chỉ tiêu chất lượng
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5845:1994
Máy xay xát thóc gạo. Phương pháp thử
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6544:1999
Máy đập lúa tĩnh tại. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6545:1999
Máy đập lúa tĩnh tại. Phương pháp thử
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6616:2000
Máy nông nghiệp. Máy sấy thóc theo mẻ. Phương pháp thử
Số trang: 39tr (A4)

[79] - Lốp cho máy nông nghiệp, xem 83.160.30

TCVN 6628:2000
Máy nông nghiệp. Máy sấy thóc liên tục. Phương pháp thử
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 6814:2001
Xác định công suất và điện năng tiêu thụ của máy, thiết bị sử dụng điện dùng trong nông lâm nghiệp và thuỷ lợi
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7021:2002 (ISO 3971:1977)
Máy xay xát thóc gạo. Ký hiệu và thuật ngữ tương đương
Số trang: 42tr (A4)

65.060.01 - Máy móc, và thiết bị nông nghiệp nói chung

TCVN 4065:2007 (ISO 2332:1993)
Máy kéo và máy nông nghiệp. Lắp nối công cụ vào cơ cấu treo ba điểm. Khoảng không gian trống xung quanh công cụ. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4065:1985
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6818-1:2008 (ISO 4254-1:2005/Amd 1:2007)
Máy nông nghiệp. An toàn. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6818-1:2001
Số trang: 44tr (A4)

TCVN 7656:2007 (ISO 05008:2002)
Máy kéo bánh hơi nông nghiệp và máy làm việc trên đồng ruộng. Đo rung động toàn thân người lái máy. *Thay thế:* TCVN 4060:85
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7657:2007 (ISO 07216:1992)
Âm học. Máy kéo bánh hơi và máy nông lâm nghiệp tự hành. Đo tiếng ồn phát sinh khi chuyển động. *Thay thế:* TCVN 4060:85
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8019-1:2008 (ISO 14269-1:1997)
Máy kéo và máy tự hành dùng trong nông lâm nghiệp. Môi trường buồng lái. Phần 1: Thuật ngữ. *Thay thế:* TCVN 1773-16:1999
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8019-2:2008 (ISO 14269-2:1997)
Máy kéo và máy tự hành dùng trong nông lâm nghiệp. Môi trường buồng lái. Phần 2: Sưởi ấm, thông thoáng và điều hoà không khí. Tính năng và phương pháp thử. *Thay thế:* TCVN 1773-16:1999
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 8019-3:2008 (ISO 14269-3:1997)
Máy kéo và máy tự hành dùng trong nông lâm nghiệp. Môi trường buồng lái. Phần 3: Xác định hiệu ứng nung nóng do mặt trời. *Thay thế:* TCVN 1773-16:1999
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 8019-4:2008 (ISO 14269-4:1997)
Máy kéo và máy tự hành dùng trong nông lâm nghiệp. Môi trường buồng lái. Phần 4: Phương pháp thử phần tử lọc không khí. *Thay thế:* TCVN 1773-16:1999
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8019-5:2008 (ISO 14269-5:1997)
Máy kéo và máy tự hành dùng trong nông lâm nghiệp. Môi trường buồng lái. Phần 5: Phương pháp thử hệ thống tăng áp. *Thay thế:* TCVN 1773-16:1999
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 8411-1:2010 (ISO 3767-1:1998/Amd.1:2008)
Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp thiết bị làm vườn và làm cỏ có động cơ. Ký hiệu các cơ cấu điều khiển và các bộ phận chỉ báo khác. Phần 1: Ký hiệu chung
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 8411-2:2010 (ISO 3767-2:2008)
Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp, thiết bị làm vườn và làm cỏ có động cơ. Ký hiệu các cơ cấu điều khiển và các bộ phận chỉ báo khác. Phần 2: Ký hiệu cho máy kéo và máy nông nghiệp
Số trang: 29tr (A4)

65.060.10 - Máy kéo và xe có moóc nông nghiệp

TCVN 1734-1985
Động cơ máy kéo và máy liên hợp. Chốt pittong. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 1734-75
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1736-1985
Động cơ máy kéo và máy liên hợp. Xupap nạp và xupap xả. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 1736-75
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1737-1985
Động cơ máy kéo và máy liên hợp. Thanh dẫn. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 1737-75
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1738-1985
Động cơ máy kéo và máy liên hợp. Bulông thanh dẫn. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 1738-75
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1739-1985
Động cơ máy kéo và máy liên hợp. Đai ốc bulông thanh dẫn. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 1739-75
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 1740-1985
Động cơ máy kéo và máy liên hợp. Con đội. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 1740-75
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1741-1985
Động cơ máy kéo và máy liên hợp. Trục cam. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 1741-75
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1773-10:1999 (ISO 789-10:1996)
Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 10. Công suất thuỷ lực tại mặt phân giới máy kéo và công cụ. Sx3(99)
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 1773-1:1999 (ISO 789-1:1990)
Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 1. Thử công suất của trục trích công suất. Sx3(99). *Thay thế:* TCVN 1773:1991; điều 2.10; điều 3.7.1.b
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 1773-11:1999 (ISO 789-11:1996)
Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 11. Khả năng lái của máy kéo bánh hơi. Sx3(99). *Thay thế:* TCVN 1773:1991; điều 2.13.4; điều 3.6.3
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 1773-12:1999 (ISO 2288:1989)
Máy kéo và máy nông nghiệp. Phương pháp thử động cơ (thử trên băng). Phần 12. Công suất có ích. Sx3(99). *Thay thế:* TCVN 1773:1991; điều 2.10; điều 3.7.a
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 1773-13:1999 (ISO 5007:1990)
Máy kéo bánh hơi nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 13. Chỗ ngồi của người lái máy. Đo rung động trong điều kiện phòng thí nghiệm. Sx3(99)
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 1773-14:1999 (ISO 5131:1996)
Máy kéo và máy dùng trong nông - lâm nghiệp. Phương pháp thử. Phần 14. Đo tiếng ồn ở vị trí làm việc của người điều khiển máy. Phương pháp điều tra. Sx3(99). *Thay thế:* TCVN 1773:1991; điều 2.9.7
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 1773-15:1999 (ISO 5697:1983)
Máy kéo dùng trong nông - lâm nghiệp. Phương pháp thử. Phần 15. Xác định tính năng phanh. Sx3(99). *Thay thế:* TCVN 1773:1991; điều 3.6.4; điều 5.2.4
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 1773-17:1999
Máy kéo nông-lâm nghiệp. Phương pháp thử. Phần 17. Đánh giá công nghệ sử dụng trong điều kiện sản xuất. Sx3(99). *Thay thế:* TCVN 1773:1991; điều 3.11; điều 5.6
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 1773-18:1999
Máy kéo nông-lâm nghiệp. Phương pháp thử. Phần 18. Đánh giá độ tin cậy sử dụng. Các chỉ tiêu và phương pháp đánh giá. Sx3(99). *Thay thế:* TCVN 1773:1991; điều 3.11; điều 5.7
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 1773-2:1999 (ISO 789-2:1993)
Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 2. Khả năng nâng của cơ cấu treo 3 điểm phía sau. Sx3(99). *Thay thế:* TCVN 1773:1991; điều 2.12; điều 3.9
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 1773-3:1999 (ISO 789-3:1993)
Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 3. Đường kính quay vòng và đường kính thông qua. Sx3(99). *Thay thế:* TCVN 1773:1991; điều 2.8.6; điều 3.5.5
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 1773-4:1999 (ISO 789-4:1982)
Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 4. Đo khí thải. Sx3(99)
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 1773-5:1999 (ISO 789-5:1983)
Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 5. Công suất ở trục trích công suất (công suất truyền động không cơ học). Sx3(99)
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1773-6:1999 (ISO 789-6:192)
Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 6. Trọng tâm. Sx3(99). *Thay thế:* TCVN 1773:1991; điều 2.8.4; điều 3.5.4
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 1773-7:1999 (ISO 789-7:1996)
Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 7. Xác định công suất trục chủ động. Sx3(99)
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 1773-8:1999 (ISO 789-8:1991)
Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 8. Bình lọc không khí động cơ. Sx3(99)
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 1773-9:1999 (ISO 789-9:1996)
Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 9. Công suất kéo. Sx3(99). *Thay thế:* TCVN 1773:1991; điều 2.11; điều 3.8
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 1779:2009
Ô tô, máy kéo. Thuật ngữ. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1779:1976
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 2155-77
Nhíp máy kéo. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 2562:2009
Máy kéo và máy liên hợp. Động cơ điêzen. Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 2562:1978
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 2573-1:2007 (ISO 500-1:2004)
Máy kéo nông nghiệp. Trục trích công suất phía sau loại 1, 2 và 3. Phần 1: Đặc điểm kỹ thuật chung, yêu cầu an toàn, kích thước vỏ bảo vệ và khoảng không gian trống. Sx1(2007). *Thay thế:* TCVN 2573:1978
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 2574-78
Máy kéo và máy nông nghiệp. Khớp nối đường ống thủy lực. Vị trí và phương pháp lắp
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 4065:2007 (ISO 2332:1993)
Máy kéo và máy nông nghiệp. Lắp nối công cụ vào cơ cấu treo ba điểm. Khoảng không gian trống xung quanh công cụ. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4065:1985
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4297-1986
Máy nông nghiệp. Bánh lồng. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN 1642-75, TCVN 1642-75
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4680-1989
Máy kéo nông nghiệp. Danh mục chỉ tiêu chất lượng
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5124:1990
Động cơ điezen máy kéo. Bơm cao áp. Phương pháp thử
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5423:1991 (ST SEV 1323-78)
Động cơ điezen ô tô máy kéo. Bơm cao áp. Kích thước bao và kích thước lắp nối
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5424:1991
Động cơ điezen ô tô máy kéo. Bơm cao áp. Điều kiện kỹ thuật chung
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6817:2001 (ISO 5721:1989)
Máy kéo dùng trong nông nghiệp. Tầm quan sát của người lái
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6818-3:2002 (ISO 4254-3:1992)
Máy kéo và máy dùng trong nông, lâm nghiệp. Các phương tiện kỹ thuật đảm bảo an toàn. Phần 3: Máy kéo
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6818-4:2001 (ISO 4252-4:1990)
Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp. Các biện pháp kỹ thuật đảm bảo an toàn. Phần 4: Tời lâm nghiệp
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6818-5:2002 (ISO 4254-5:1992)
Máy kéo và máy dùng trong nông, lâm nghiệp. Các phương tiện kỹ thuật đảm bảo an toàn. Phần 5: Thiết bị làm đất dẫn động cơ giới
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 7020:2002 (ISO 11684:1995)
Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp, thiết bị làm vườn và làm cỏ có động cơ. Ký hiệu và hình vẽ mô tả nguy hiểm. Nguyên tắc chung
Số trang: 57tr (A4)

TCVN 7656:2007 (ISO 05008:2002)
Máy kéo bánh hơi nông nghiệp và máy làm việc trên đồng ruộng. Đo rung động toàn thân người lái máy. *Thay thế:* TCVN 4060:85
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7658:2007 (ISO 03463:1989)
Máy kéo bánh hơi dùng trong nông lâm nghiệp. Kết cấu bảo vệ. Phương pháp thử động lực học và những điều kiện chấp nhận
Số trang: 29tr (A4)

65.060.20 - Thiết bị làm đất

TCVN 4689:2007 (ISO 08910:1993)
Máy và thiết bị làm đất. Các phần tử làm việc của cày lưỡi diệp. Thuật ngữ. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4689:1989
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5018-89
Máy nông nghiệp. Máy cày công dụng chung. Phương pháp thử
Số trang: 45tr (A5)

TCVN 5390:1991
Máy nông nghiệp. Máy cày lưỡi diệp treo. Thông số và kích thước cơ bản
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5391-91
Máy nông nghiệp. Máy cày lưỡi diệp treo. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 7659:2007 (ISO 04197:1989)
Thiết bị làm đất. Lưỡi xới đất. Kích thước bắt chặt
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 7660:2007 (ISO 05678:1993)
Máy nông nghiệp. Thiết bị làm đất. Trụ sới kiểu chữ S: Kích thước chính và khoảng không gian trống
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7661:2007 (ISO 05679:1979)
Thiết bị làm đất. Chảo cày. Phân loại, kích thước bắt chặt chính và đặc tính kỹ thuật
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7662:2007 (ISO 05680:1979)
Thiết bị làm đất. Lưỡi và trụ máy xới. Kích thước bắt chặt chính
Số trang: 9tr (A4)

65.060.30 - Thiết bị gieo trồng

TCVN 8410:2010
Máy cấy lúa. Tính năng làm việc. Phương pháp thử
Số trang: 13tr (A4)

65.060.35 - Thiết bị tưới

TCVN 4063-85
Đầu vòi phun tia ngắn. Thông số và kích thước cơ bản
Số trang: 1tr (A5)

TCVN 4208:2009
Bơm cánh. Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4208:1993
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5194:1993
Máy nông nghiệp. Bơm cánh. Phương pháp thử. *Thay thế:* TCVN 5194-90
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7019:2002 (ISO 11738:2000)
Thiết bị tưới nông nghiệp. Đầu điều khiển
Số trang: 19tr (A4)

65.060.40 - Thiết bị chăm sóc cây

TCVN 1437-89
Máy nông nghiệp. Máy phun thuốc nước trừ dịch hại cho cây trồng. Phương pháp thử. Sx1(89). *Thay thế:* TCVN 1437-73
Số trang: 49tr (A5)

TCVN 1438-73
Máy phun thuốc nước trừ dịch hại cho cây trồng. Nắp vòi phun, lõi vòi phun
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 5931:1995
Bơm phun thuốc nước dùng sức người. Yêu cầu kỹ thuật chung và phương pháp thử. Sx2(95). *Thay thế:* TCVN 1436-89
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 8194-1:2009 (ISO 22368-1:2004)
Thiết bị phun thuốc nước bảo vệ cây trồng. Phương pháp thử đánh giá hệ thống làm sạch. Phần 1: Làm sạch bên trong toàn bộ thiết bị phun
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8194-2:2009 (ISO 22368-2:2004)
Thiết bị phun thuốc nước bảo vệ cây trồng. Phương pháp thử đánh giá hệ thống làm sạch. Phần 2: Làm sạch bên ngoài thiết bị phun
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8194-3:2009 (ISO 22368-3:2004)
Thiết bị phun thuốc nước bảo vệ cây trồng. Phương pháp thử đánh giá hệ thống làm sạch. Phần 3: Làm sạch bên trong thùng chứa
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8195:2009 (ISO 8524:1986)
Thiết bị rắc thuốc hạt dạng rời trừ sinh vật hại hoặc diệt cỏ. Phương pháp thử
Số trang: 26tr (A4)

65.060.50 - Thiết bị gặt

TCVN 4064-1985
Máy thu hoạch. Băng truyền tấm
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6617:2000
Máy nông nghiệp. Máy liên hợp thu hoạch lúa. Phương pháp thử
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 6629:2000
Máy nông nghiệp. Máy thu hoạch lúa rải hàng. Phương pháp thử
Số trang: 25tr (A4)

65.060.70 - Thiết bị làm vườn[80]

TCVN 8411-3:2010 (ISO 3767-3:1995)
Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp, thiết bị làm vườn và làm cỏ có động cơ. Ký hiệu các cơ cấu điều khiển và các bộ phận chỉ báo khác. Phần 3: Ký hiệu cho thiết bị làm vườn và làm cỏ có động cơ.
Số trang: 12tr (A4)

65.060.80 - Thiết bị lâm nghiệp[81]

TCVN 7658:2007 (ISO 03463:1989)
Máy kéo bánh hơi dùng trong nông lâm nghiệp. Kết cấu bảo vệ. Phương pháp thử động lực học và những điều kiện chấp nhận
Số trang: 29tr (A4)

65.080 - Phân bón

TCVN 1078:1999
Phân lân canxi magie (phân lân nung chảy). Sx1(99). *Thay thế:* TCVN 1078-85
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 2619:1994
Ure nông nghiệp. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(1994). *Thay thế:* TCVN 2619-78
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2620:1994
Ure nông nghiệp. Phương pháp thử. Sx1(94). *Thay thế:* TCVN 2620-78
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 4440:2004
Supe phosphat đơn. *Thay thế:* TCVN 4440-87
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 4852-1989 (ST SEV 2527-80)
Phân khoáng. Phương pháp xác định độ bền tĩnh của các hạt
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4853-89 (ST SEV 2526-80)
Phân khoáng. Phương pháp xác định thành phần cỡ hạt
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 4854-89 (ST SEV 1941-89)
Phân khoáng. Phương pháp xác định hàm lượng kali
Số trang:

TCVN 5815:2001
Phân hỗn hợp NPK. Phương pháp thử. Sx1(2001). *Thay thế:* TCVN 5815:1994
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 6166:2002
Phân bón vi sinh vật cố định nitơ. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 6166:1996
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6167:1996
Phân bón vi sinh vật phân giải hợp chất photpho khó tan
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6168:2002
Chế phẩm vi sinh vật phân giải xenlulo. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 6168:1996
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6169:1996
Phân bón vi sinh. Thuật ngữ
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7159:2002 (ISO 7851:1983)
Phân bón và chất cải tạo đất. Phân loại
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7185:2002
Phân hữu cơ vi sinh vật
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7288:2003
Phân bón. Ghi nhãn. Cách trình bày và công bố
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7304-1:2003
Chế phẩm sinh học. Phần 1: Vi sinh vật xử lý hầm cầu vệ sinh. Chế phẩm dạng bột
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7304-2:2003
Chế phẩm sinh học. Phần 2: Vi sinh vật xử lý hầm cầu vệ sinh. Chế phẩm dạng lỏng
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 8557:2010
Phân bón. Phương pháp xác định nitơ tổng số.. *Thay thế:* 10 TCN 304:2004
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8558:2010
Phân bón. Phương pháp xác định clorua hòa tan trong nước. *Thay thế:* 10 TCN 364-99
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8559:2010
Phân bón. Phương pháp xác định phốt pho hữu hiệu. *Thay thế:* 10 TCN 307:2004
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8560:2010
Phân bón. Phương pháp xác định kali hữu hiệu. *Thay thế:* 10 TCN 309:2004
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8561:2010
Phân bón. Phương pháp xác định axit humic và axit fulvic. *Thay thế:* 10 TCN 365:2004
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8562:2010
Phân bón. Phương pháp xác định kali tổng số. *Thay thế:* 10 TCN 308:2004
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8563:2010
Phân bón. Phương pháp xác định phốt pho tổng số. *Thay thế:* 10 TCN 306:2004
Số trang: 13tr (A4)

[80] - Bao gồm máy cắt cỏ
[81] - Bao gồm cưa xích và cưa chỗi

TCVN 8564:2010
Phân bón vi sinh vật. Phương pháp xác định hoạt tính cố định nitơ của vi khuẩn nốt sần cây họ đậu. *Thay thế:* 10 TCN 299:1997
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8565:2010
Phân bón vi sinh vật. Phương pháp xác định hoạt tính phân giải phốt phát của vi sinh vật. *Thay thế:* 10 TCN 298-97
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8566:2010
Phân bón vi sinh vật. Phương pháp đánh giá hoạt tính đối kháng nấm gây bệnh vùng rễ cây trồng cạn. *Thay thế:* 10 TCN 867:2006
Số trang: 14tr (A4)

65.100 - Thuốc trừ dịch hại và các hóa chất nông nghiệp khác

TCVN 2739:1986
Thuốc trừ dịch hại. Phương pháp xác định độ axit và độ kiềm. *Thay thế:* TCVN 2739-78
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2741:1986
Thuốc trừ sâu. Basudin 10% dạng hạt. *Thay thế:* TCVN 2741-78
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2742:1986
Thuốc trừ sâu và tuyến trùng. Furadan 3% dạng hạt. *Thay thế:* TCVN 2742-78
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2743:1978
Thuốc trừ dịch hại. Xác định phần còn lại trên sàng
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2744:1986
Thuốc trừ dịch hại. Phương pháp xác định hàm lượng nước. *Thay thế:* TCVN 2744-78
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3711:1982
Thuốc trừ dịch hại. Diazinon 50% dạng nhũ dầu
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 3712:1982
Thuốc trừ dịch hại. MD 60% dạng nhũ dầu
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3714:1982
Thuốc trừ dịch hại. DDVP 50% dạng nhũ dầu
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4542:1988
Thuốc trừ sâu. Bassa 50% dạng nhũ dầu
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4543:1988
Thuốc trừ nấm bệnh. Kitazin 10% dạng hạt
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4718:1989
Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thóc gạo và đậu tương. Phương pháp xác định dư lượng gama-BHC
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4719:1989
Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thóc gạo và đậu tương. Phương pháp xác định dư lượng Methylparathion
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4729:1989
Thuốc bảo vệ thực vật. Danh mục chỉ tiêu chất lượng
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5624-1:2009
Danh mục giới hạn dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật và giới hạn dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật ngoại lai. Phần 1: Theo hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5624:1991
Số trang: 111tr (A4)

TCVN 5624-2:2009
Danh mục giới hạn dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật và giới hạn dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật ngoại lai. Phần 2: Theo nhóm sản phẩm
Số trang: 119tr (A4)

65.100.01 - Thuốc trừ dịch hại và các hoá chất nông nghiệp nói chung

TCVN 5139:2008 (CAC/GL 33-1999)
Phương pháp khuyến cáo lấy mẫu để xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật phù hợp với các giới hạn dư lượng tối đa (MRL). Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5139:1990
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 5141:2008 (CAC/GL 40-1993, Rev.1-2003)
Hướng dẫn thực hành phòng thử nghiệm tốt khi phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5141:1990
Số trang: 54tr (A4)

TCVN 5142:2008 (CODEX STAN 229-1993, Rev.1-2003)
Phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Các phương pháp khuyến cáo. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5142:1990
Số trang: 40tr (A4)

TCVN 8050:2009
Nguyên liệu và thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp thử tính chất hóa lý.
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 8143:2009
Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất cypermethrin
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8144:2009
Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất pretilachlor
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8145:2009
Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất chlorothalonil
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8170-1:2009 (EN 1528-1:1996)
Thực phẩm chứa chất béo. Xác định thuốc bảo vệ thực vật và polyclobiphenyl (PCB). Phần 1: Yêu cầu chung
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 8170-2:2009 (EN 1528-2:1996)
Thực phẩm chứa chất béo. Xác định thuốc bảo vệ thực vật và polyclobiphenyl (PCB). Phần 2: Chiết chất béo, thuốc bảo vệ thực vật, PCB và xác định hàm lượng chất béo
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8170-3:2009 (EN 1528-3:1996)
Thực phẩm chứa chất béo. Xác định thuốc bảo vệ thực vật và polyclobiphenyl (PCB). Phần 3: Các phương pháp làm sạch
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 8170-4:2009 (EN 1528-4:1996)
Thực phẩm chứa chất béo. Xác định thuốc bảo vệ thực vật và polyclobiphenyl (PCB). Phần 4: Phương pháp xác định, phép thử khẳng định và các quy trình khác
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 8380:2010
Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất cartap hydrochloride. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8381:2010
Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất hexaconazole. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8382:2010
Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất dimethoate. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 8383:2010
Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất azadirachtin. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8384:2010
Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất metominostrobin. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 8385:2010
Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất propisochlor. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8386:2010
Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất flusilazole. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8387:2010
Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất isoxaflutole. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8388:2010
Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất methomyl. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 16tr (A4)

65.120 - Thức ăn gia súc

TCVN 1525:2001 (ISO 6491:1998)
Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng Phospho. Phương pháp quang phổ. Sx2(2001). *Thay thế:* TCVN 1525-86
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 1526-1:2007 (ISO 06490-1:1985)
Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng canxi. Phần 1: Phương pháp chuẩn độ. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 1526-86
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 1532:1993
Thức ăn chăn nuôi. Phương pháp thử cảm quan. Sx2(93). *Thay thế:* TCVN 1532-86
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 1535:1993
Thức ăn hỗn hợp cho chăn nuôi. Phương pháp xác định mức độ nghiền. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 1535-74
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1537:2007 (ISO 06869:2000)
Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng canxi, đồng, sắt, magiê, mangan, kali, natri và kẽm. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 1537-74
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 1540-86
Thức ăn chăn nuôi. Phương pháp xác định độ nhiễm côn trùng. *Thay thế:* TCVN 1540-74
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 1545:1993
Thức ăn cho chăn nuôi. Phương pháp xác định hàm lượng chất chiết không đạm. *Thay thế:* TCVN 1545-74
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 1546:1974
Thức ăn hỗn hợp cho gia súc. Phương pháp xác định hàm lượng axit
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1547:2007
Thức ăn chăn nuôi. Thức ăn hỗn hợp cho lợn. Sx4(2007). *Thay thế:* TCVN 1547:1994
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1644:2001
Thức ăn chăn nuôi. Bột cá. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2001). *Thay thế:* TCVN 1644:1986
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 2265:2007
Thức ăn chăn nuôi. Thức ăn hỗn hợp cho g. Sx4(2007). *Thay thế:* TCVN 2265:1994
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 3142:1993
Thức ăn bổ sung cho chăn nuôi Premic vitamin. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 3142-79
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3143:1993
Thức ăn bổ sung cho chăn nuôi. Premic khoáng vi lượng. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 3143-74
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4325:2007 (ISO 06497:2002)
Thức ăn chăn nuôi. Lấy mẫu. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4325-86
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 4326:2001 (ISO 6496:1999)
Thức ăn chăn nuôi. Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác. Sx2(2001). *Thay thế:* TCVN 4326-86
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 4327:2007 (ISO 05984:2002)
Thức ăn chăn nuôi. Xác định tro thô. Sx4(2007). *Thay thế:* TCVN 4327-93
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4328-1:2007 (ISO 05983-1:2005)
Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô. Phần 1: Phương pháp Kjeldahl. *Thay thế:* TCVN 4328:2001
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 4329:2007 (ISO 06865:2000)
Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng xơ thô. Phương pháp có lọc trung gian. Sx4(2007). *Thay thế:* TCVN 4329-93
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 4330:1986
Thức ăn chăn nuôi. Phương pháp xác định hàm lượng natri clorua (muối ăn). *Thay thế:* TCVN 1527-74, TCVN 1536-74
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4331:2001 (ISO 6492:1999)
Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng chất béo. Sx2(2001). *Thay thế:* TCVN 4331-86
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 4585:2007
Thức ăn chăn nuôi. Khô dầu lạc. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 4585-93
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4801:1989 (ISO 771:1977)
Khô dầu. Phương pháp xác định hàm lượng ẩm và các chất bay hơi
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4802:1989 (ISO 736:1977)
Khô dầu. Phương pháp xác định phần chiết xuất bằng đietyl este
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4803:1989 (ST SEV 4800-84)
Thức ăn chăn nuôi dạng viên nhỏ bổ sung vitamin E
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4804:1989 (ST SEV 4318-83)
Thức ăn chăn nuôi. Phương pháp xác định aflatoxin
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 4805:2007 (ISO 05061:2002)
Thức ăn chăn nuôi. Xác định vỏ hạt thầu dầu. Phương pháp dùng kính hiển vi. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4805-89
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 4806:2007 (ISO 06495:1999)
Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng clorua hoà tan trong nước. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4806-89
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5138:2010 (CAC/MISC 4, Amd.1-1993)
Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm. Phân laoij thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Sx2. *Thay thế:* TCVN 5138:1990
Số trang: 186tr (A4)

TCVN 5281:2007 (ISO 05510:1984)
Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng lysin hữu dụng. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5281-90
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5282:1990
Thức ăn chăn nuôi. Phương pháp xác định hàm lượng metionin
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5283:2007 (ISO 13904:2005)
Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng tryptophan. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5283-90
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 5284:1990
Thức ăn chăn nuôi. Phương pháp xác định hàm lượng caroten
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5285:1990
Thức ăn chăn nuôi. Phương pháp xác định hàm lượng hydrat cacbon hòa tan và dễ thủy phân bằng thuốc thử antron
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5306:1991 (ST SEV 5625-86)
Thức ăn chăn nuôi. Phương pháp xác định độc tố nấm Fuzariotoxin
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5750:1993
Thức ăn chăn nuôi. Phương pháp xác định nấm men và nấm mốc. Sx2(93). *Thay thế:* TCVN 4332-86, TCVN 4333-86
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6599:2007 (ISO 06651:2001)
Thức ăn chăn nuôi. Xác định bán định lượng Aflatoxin B1. Phương pháp sắc ký lớp mỏng. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6599:2000
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 6600:2000 (ISO 6654:1991)
Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng ure
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6952:2001 (ISO 9498:1998)
Thức ăn chăn nuôi. Chuẩn bị mẫu thử. *Thay thế:* TCVN 4325-86, điều 11
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6953:2001 (ISO 14718:1998)
Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng aflatoxic B1 trong thức ăn hỗn hợp. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao.
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 8133-1:2009 (ISO 16634-1:2008)
Sản phẩm thực phẩm. Xác định nitơ tổng số bằng cách đốt cháy theo nguyên tắc dumas và tính hàm lượng protein thô. Phần 1: Hạt có dầu và thức ăn chăn nuôi
Số trang: 38tr (A4)

TCVN 8542:2010
Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng bacitracin kẽm bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. *Thay thế:* 10TCN 834:2006
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8543:2010
Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng tylosin bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. *Thay thế:* 10TCN 836:2006
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8544:2010
Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng clotetracyclin, oxytetracyclin và tetracyclin bằng phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao. *Thay thế:* 10 TCN 833:2006
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8545:2010 (ISO 14183:2005)
Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng monensin, narasin và salinomycin. Phương pháp sắc kí lỏng với dẫn xuất sau cột
Số trang: 30tr (A4)

65.140 - Nuôi ong. Săn bắn. Đánh cá. Nuôi cá

65.140.10 - Nuôi ong[82]

[82] - Mật ong, xem 67.180.10

TCVN 5262:1990
Sản phẩm ong. Phương pháp thử cảm quan
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5263:1990
Sản phẩm ong. Phương pháp xác định hàm lượng nước
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5264:1990
Sản phẩm ong. Phương pháp xác định hàm lượng chất rắn không tan trong nước
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5265:1990
Sản phẩm ong. Phương pháp xác định hàm lượng nitơ tổng số
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5266:1990
Sản phẩm ong. Phương pháp xác định hàm lượng đường khử tự do
Số trang: 10tr (A4)

65.140.30 - Đánh cá và nuôi cá[83]

TCVN 4876:1989
Sợi, dây và lưới nghề cá. Danh mục chỉ tiêu chất lượng
Số trang: 5tr (A4)

65.160 - Thuốc lá, sản phẩm thuốc lá và thiết bị dùng cho công nghiệp thuốc lá

TCVN 4286-86
Thuốc lá điếu đầu lọc. Phân tích cảm quan bằng phương pháp cho điểm
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 5076:2001 (ISO 2817:1999)
Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định dư lượng silic dioxit không tan trong axit clohidric. Sx1(2001). *Thay thế:* TCVN 5076-90
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5077:2008 (ISO 2971:1998)
Thuốc lá điếu và cây đầu lọc. Xác định đường kính danh định. Phương pháp sử dụng thiết bị đo chùm tia laze. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5077:1990
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 5078:2001 (ISO 3402:1999)
Thuốc lá và các sản phẩm thuốc lá. Môi trường bảo ôn và thử nghiệm. Sx1(2001). *Thay thế:* TCVN 5078-90
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5080:2002 (ISO 4874:2000)
Thuốc lá. Lấy mẫu thuốc lá nguyên liệu. Nguyên tắc chung. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 5080-90
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5081:2008 (ISO 6488:2004)
Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định hàm lượng nước. Phương pháp Karl Fischer method. *Thay thế:* TCVN 5081-1:2002
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6666:2000
Thuốc lá điếu đầu lọc. *Thay thế:* TCVN 4287-86
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6667:2000
Thuốc lá điếu không đầu lọc
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6668:2000
Thuốc lá điếu. Xác định chu vi điếu
Số trang: 1tr (A4)

TCVN 6669:2000
Thuốc lá điếu đầu lọc. Xác định chiều dài phần thuốc
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6670:2000
Thuốc lá điếu đầu lọc. Xác định chiều dài phần đầu lọc
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 6671:2000
Thuốc lá điếu. Xác định hàm lượng bụi trong sợi
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6672:2000
Thuốc lá điếu. Xác định tỷ lệ bong hồ
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6673:2008 (ISO 9512:2002)
Thuốc lá điếu. Xác định độ thông khí. Định nghĩa và nguyên tắc đo. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6673:2000
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 6674-1:2002 (ISO 3550-1:1997)
Thuốc lá điếu. Xác định độ rỗ đầu. Phần 1: Phương pháp dùng lồng quay hình trụ
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6674-2:2000 (ISO 3550-2:1997)
Thuốc lá điếu. Xác định độ rỗ đầu. Phần 2: Phương pháp sử dụng hộp lập phương quay. *Thay thế:* TCVN 5079-90
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6675:2000
Thuốc lá. Xác định độ ẩm sợi
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6676:2008 (ISO 4389:2000)
Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ. Phương pháp sắc ký khí. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6676:2000
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 6677:2000 (ISO 6466:1983)
Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định dư lượng thuốc trừ sinh vật gây hại nhóm dithiocacbamat
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6678:2000 (ISO 8454:1995)
Thuốc lá điếu. Xác định cacbon mono oxit trong pha hơi của khói thuốc lá. Phương pháp dùng máy phân tích hồng ngoại không phân tán (NDIR)
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6679:2008 (ISO 10315:2000)
Thuốc lá. Xác định nicotin trong phần ngưng tụ của khói thuốc. Phương pháp sắc ký khí. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6679:2000
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6680:2008 (ISO 4387:2000)
Thuốc lá điếu. Xác định tổng hàm lượng chất hạt và chất hạt khô không chứa nicotin bằng máy hút thuốc phân tích thông thường. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6680:2000
Số trang: 25tr (A4)

[83] - Bao gồm săn bắn động vật có vú và bò sát biển, sưu tầm và nuôi động vật thân mềm ở nước và các sản phẩm biển khác, v.v...
- Cá và sản phẩm nghề cá, xem 67.120.30

TCVN 6681:2000 (ISO 13276:1997)
Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định độ tinh khiết của nicotin. Phương pháp khối lượng sử dụng axit tungstosilixic
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6682:2008 (ISO 18145:2003)
Khói thuốc lá trong môi trường. Xác định nicotin và 3-etenylpyridin pha hơi trong không khí. Phương pháp sắc ký khí. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6682:2000
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 6683:2000 (ISO 12194:1995)
Thuốc lá nguyên liệu. Xác định kích cỡ mảnh lá
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6684:2008 (ISO 8243:2006)
Thuốc lá điếu. Lấy mẫu. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6684:2000
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6935:2001
Thuốc lá sợi tẩu
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6936-1:2001 (ISO 10362-1:1999)
Thuốc lá điếu. Xác định hàm lượng nước trong phần ngưng tụ khói thuốc. Phần 1: Phương pháp sắc ký khí
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6936-2:2001 (ISO 10362-2:1994)
Thuốc lá điếu. Xác định hàm lượng nước trong phần ngưng tụ khói thuốc. Phần 2: Phương pháp Karl Fischer
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6937:2008 (ISO 6565:2002)
Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Trở lực của điếu thuốc và độ giảm áp của cây đầu lọc. Các điều kiện chuẩn và phép đo. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6937:2001
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 6938:2001 (CORESTA 43:1997)
Thuốc lá sợi. Lấy mẫu
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 6941:2001 (ISO 4388:1991)
Thuốc lá điếu. Xác định chỉ số lưu giữ phần ngưng tụ khói thuốc của đầu lọc. Phương pháp đo phổ trực tiếp
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6942:2001 (CORESTA 31:1991)
Thuốc lá. Xác định dư lượng thuốc diệt chồi Pendimethalin (Accotab, Stomp)
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6943:2001 (CORESTA 32:1991)
Thuốc lá. Xác định dư lượng thuốc diệt chồi off-shoot-t (hỗn hợp N-Akanol-t)
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6944:2001 (ISO 4876:1980)
Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định dư lượng maleic hidrazit
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6945:2001 (CORESTA 34:1993)
Giấy cuốn điếu thuốc lá. Xác định Xitrat
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6946:2001 (ISO 2965:1997)
Các phụ liệu dùng làm giấy cuốn điếu thuốc lá, giấy cuốn đầu lọc và giấy ghép đầu lọc gồm cả vật liệu có vùng thấu khí định hướng. Xác định độ thấu khí
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 6947:2001 (CORESTA 45:1998)
Giấy cuốn điếu thuốc lá. Xác định Phosphat
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6948:2001 (CORESTA 33:1998)
Giấy cuốn điếu thuốc lá. Xác định Axetat
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6949:2001 (CORESTA 30:1991)
Thuốc lá. Xác định dư lượng thuốc diệt chồi Flumetralin (Prime plus, CGA-41065)
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7090:2002
Cây đầu lọc
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7091:2002
Giấy cuốn điếu thuốc lá
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7092:2002
Thuốc lá lá đã qua chế biến tách cọng
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7095-2:2002 (ISO 15592-2:2001)
Thuốc lá sợi và sản phẩm hút từ thuốc lá sợi. Phương pháp lấy mẫu, bảo ôn và phân tích. Phần 2: Môi trường bảo ôn và thử nghiệm
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7096:2002 (ISO 3308:2000)
Máy hút thuốc lá phân tích thông dụng. Định nghĩa và các điều kiện chuẩn
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 7097:2002 (ISO 12195:1995)
Thuốc lá lá đã qua chế biến tách cọng. Xác định hàm lượng cọng còn sót lại
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 7098:2002 (ISO 3400:1997)
Thuốc lá điếu. Xác định alkaloit trong phần ngưng tụ khói. Phương pháp đo phổ
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7099:2002 (ISO 3401:1991)
Thuốc lá điếu. Xác định sự lưu giữ alkaloit của đầu lọc. Phương pháp đo phổ
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7100:2002 (CORESTA 37:1994)
Thuốc lá. Xác định chất khử bằng phương pháp phân tích dòng liên tục
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7101:2002 (CORESTA 36:1994)
Thuốc lá. Xác định nitrat bằng phương pháp phân tích dòng liên tục
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7102:2002 (CORESTA 38:1994)
Thuốc lá. Xác định đường khử bằng phương pháp phân tích dòng liên tục
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7103:2002 (ISO 2881:1992)
Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định hàm lượng alkaloit. Phương pháp đo phổ
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7104:2002 (ISO 7210:1997)
Máy hút thuốc lá phân tích thông dụng. Phương pháp thử bổ sung
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7251:2003
Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định hàm lượng clorua hoà tan
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7252:2003
Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định hàm lượng nitơ tổng số
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7253:2003
Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định hàm lượng nitơ protein
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7254:2003
Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định hàm lượng phospho tổng số
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7255:2003
Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định hàm lượng kali tổng số
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7256:2003
Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định hàm lượng canxi và magiê tổng số
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7257:2003
Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định hàm lượng nitrat tổng số và nitrit tổng số
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7258:2003
Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định hàm lượng đường tổng số bằng phương pháp phân tích dòng liên tục
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7259:2003
Thuốc lá sợi. Xác định tỷ lệ sợi bằng phương pháp sàng
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7260:2003
Thuốc lá nguyên liệu. Xác định dư lượng clorophyl (chỉ số xanh)
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7261:2003
Phương pháp xác định các đặc tính vật lý của thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định tốc độ cháy tự do của thuốc lá điếu
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7262:2003
Thuốc lá tấm
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7263:2003
Giấy sáp ghép đầu lọc điếu thuốc lá
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7264:2003
Giấy nhôm dùng để đóng bao thuốc lá điếu. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 5tr (A4)

67 - THỰC PHẨM

67.020 - Quá trình chế biến trong công nghiệp thực phẩm

TCVN 3219-79
Công nghệ chế biến chè. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 10tr (A5)

TCVN 3294-1980
Sản xuất tinh bột. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3295-1980
Sản xuất đường glucoza-mật tinh bột. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7247:2008 (CODEX STAN 106-1983, REV.1-2003)
Thực phẩm chiếu xạ. Yêu cầu chung. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7247:2003
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7248:2008 (ISO/ASTM 51204:2004)
Tiêu chuẩn thực hành đo liều áp dụng cho thiết bị chiếu xạ gamma dùng để xử lý thực phẩm. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7248:2003
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 7249:2008 (ISO/ASTM 51431:2005)
Tiêu chuẩn thực hành đo liều áp dụng cho thiết bị chiếu xạ chùm tia điện tử và tia X (bức xạ hãm) dùng để xử lý thực phẩm. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7249:2003
Số trang: 38tr (A4)

TCVN 7250:2008 (CAC/RCP 19-1979, REV.2-2003)
Quy phạm thực hành chiếu xạ xử lý thực phẩm. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7250:2003
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7509:2005
Quy phạm thực hành chiếu xạ tốt để diệt côn trùng trong các loại hạt ngũ cốc
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7510:2005
Quy phạm thực hành chiếu xạ tốt để kéo dài thời gian bảo quản chuối, xoài và đu đủ
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7511:2010 (ASTM F 1355:2006)
Tiêu chuẩn hướng dẫn chiếu xạ nông sản tươi như một biện pháp xử lý kiểm dịch thực vật.. Sx2. *Thay thế:* TCVN 7511:2005
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7512:2005
Quy phạm thực hành chiếu xạ tốt để ức chế sự nảy mầm của các loại củ và thân củ
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7513:2005
Quy phạm thực hành chiếu xạ tốt để kiểm soát vi sinh vật gây bệnh trong thức ăn gia cầm
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7514:2005
Quy phạm thực hành chiếu xạ tốt để diệt côn trùng trong các loại quả khô và các loại hạt khô
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7714:2007 (CODEX STAN 74-1981 REV.1-2006)
Thực phẩm chế biến từ ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ
Số trang: 16tr (A4)

TCVN ISO 22000:2007 (ISO 22000:2005)
Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm. Yêu cầu đối với các tổ chức trong chuỗi thực phẩm
Số trang: 51tr (A4)

TCVN ISO/TS 22003:2008 (ISO/TS 22003:2007)
Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm. Yêu cầu đối với các tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm
Số trang: 25tr (A4)

TCVN ISO/TS 22004:2008 (ISO/TS 22004:2005)
Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm. Hướng dẫn áp dụng TCVN ISO 22000:2007
Số trang: 26tr (A4)

67.040 - Nông sản thực phẩm nói chung[84]

TCVN 1978-88
Đồ hộp. Xác định hàm lượng chì bằng phương pháp trắc quang. *Thay thế:* TCVN 1978-77
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 1980:1988
Đồ hộp. Xác định hàm lượng sắt bằng phương pháp trắc quang. *Thay thế:* TCVN 1980-77
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3215:1979
Sản phẩm thực phẩm. Phân tích cảm quan. Phương pháp cho điểm
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 4411:1987
Đồ hộp. Phương pháp xác định khối lượng tinh và tỷ lệ theo khối lượng các thành phần trong đồ hộp. *Thay thế:* TCVN 165-64, phần 3, điều 22
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4412:1987
Đồ hộp. Phương pháp xác định dạng bên ngoài, độ kín và trạng thái mặt trong của hộp. *Thay thế:* TCVN 165-64, phần 4
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4413:1987
Đồ hộp. Phương pháp chuẩn bị mẫu để phân tích hóa học. *Thay thế:* TCVN 165-64, phần 4, điều 24
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4414:1987
Đồ hộp. Phương pháp xác định hàm lượng chất khô hòa tan bằng khúc xạ kế. *Thay thế:* TCVN 165-64, phần 4, điều 27
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4415:1987
Đồ hộp. Phương pháp xác định hàm lượng nước. *Thay thế:* TCVN 165-64, phần 4, điều 25 và 26
Số trang: 6tr (A4)

[84] - Vi sinh thực phẩm, xem 07.100.30

TCVN 4587:1988
Đồ hộp. Phương pháp xác định tạp chất vô cơ và tạp chất nguồn gốc thực vật
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4589:1988
Đồ hộp. Phương pháp xác định hàm lượng axit tổng số và axit bay hơi. *Thay thế:* TCVN 165-64, phần IV, điều 28, 29 và 30
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4590:1988
Đồ hộp. Phương pháp xác định hàm lượng xenluloza thô
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4592:1988
Đồ hộp. Phương pháp xác định hàm lượng lipit tự do và lipit tổng số. *Thay thế:* TCVN 165-64, phần 4, điều 33 và 34
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4593:1988
Đồ hộp. Phương pháp xác định protein tổng số
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4594:1988
Đồ hộp. Phương pháp xác định đường tổng số, đường khử và tinh bột. *Thay thế:* TCVN 165-64, phần 4, điều 35
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4832:2009
Tiêu chuẩn chung đối với các chất nhiễm bẩn và các độc tố trong thực phẩm. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4832:1989
Số trang: 60tr (A4)

TCVN 4998:1989 (ISO 6541:1981)
Nông sản thực phẩm. Xác định hàm lượng xơ thô. Phương pháp Schaven cải tiến
Số trang: 12 (A4)

TCVN 5103:1990 (ISO 5498:1981)
Nông sản thực phẩm. Xác định hàm lượng xơ thô. Phương pháp chung
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 5104:1990 (ST SEV 5216-85)
Sản phẩm thực phẩm và gia vị. Phương pháp xác định khả năng thử nếm của người cảm quan
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 5138:2010 (CAC/MISC 4, Amd.1-1993)
Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm. Phân laoij thực phẩm và thức ăn chăn nuôi.. Sx2. *Thay thế:* TCVN 5138:1990
Số trang: 186tr (A4)

TCVN 5517:1991
Thực phẩm. Phương pháp xác định phẩm màu hữu cơ tổng hợp tan trong nước
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5520:2009 (CAC/RCP 20-1979, Rev.1-1985)
Quy phạm đạo đức trong thương mại quốc tế về thực phẩm. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5520:1991
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5542:2008 (CAC/RCP 23-1979, REV.2-1993)
Quy phạm thực hành vệ sinh đối với thực phẩm đóng hộp axit thấp và axit thấp đã axit hoá. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5542:1991
Số trang: 107tr (A4)

TCVN 5603:2008 (CAC/RCP 1-1969, REV.4-2003)
Quy phạm thực hành về những nguyên tắc chung đối với vệ sinh thực phẩm. Sx3(2008). *Thay thế:* TCVN 5603:1998
Số trang: 43tr (A4)

TCVN 5624-1:2009
Danh mục giới hạn dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật và giới hạn dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật ngoại lai. Phần 1: Theo hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5624:1991
Số trang: 111tr (A4)

TCVN 5624-2:2009
Danh mục giới hạn dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật và giới hạn dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật ngoại lai. Phần 2: Theo nhóm sản phẩm
Số trang: 119tr (A4)

TCVN 6711:2010 (CAC/MRL 2-2009)
Giới hạn dư lượng tối đa thuốc thú y trong thực phẩm..
Thay thế: TCVN 6711:2000
Số trang: 38tr (A4)

TCVN 6712:2000 (CAC/GL 16:1993)
Hướng dẫn xây dựng chương trình quy phạm để kiểm tra dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm
Số trang: 53tr (A4)

TCVN 6829:2001
Cơ sở chế biến thuỷ sản. Điều kiện đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm trong quá trình đóng hộp
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7087:2008 (CODEX STAN 1-2005)
Ghi nhãn thực phẩm bao gói sẵn. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7087:2002
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7088:2008 (CAC/GL 2-2003)
Hướng dẫn ghi nhãn dinh dưỡng. Sx3(2008). *Thay thế:* TCVN 7088:2002
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7089:2002 (CODEX STAN 107:1991)
Ghi nhãn phụ gia thực phẩm
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7399:2004 (CODEX/STAN 174:1989)
Tiêu chuẩn chung cho các sản phẩm protein thực vật
Số trang: 8tr (A4)

TCVN ISO 22005:2008 (ISO 22005:2007)
Xác định nguồn gốc trong chuỗi thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Nguyên tắc chung và yêu cầu cơ bản đối với việc thiết kế và thực hiện hệ thống
Số trang: 13tr (A4)

67.050 - Phương pháp thử và phân tích thực phẩm nói chung

TCVN 5139:2008 (CAC/GL 33-1999)
Phương pháp khuyến cáo lấy mẫu để xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật phù hợp với các giới hạn dư lượng tối đa (MRL). Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5139:1990
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 5140:2008 (CAC/GL 41-1993, Volume 2A, part 1-2000)
Bộ phận hàng hoá áp dụng giới hạn dư lượng tối đa và được dùng để phân tích. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5140:1990
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 5141:2008 (CAC/GL 40-1993, Rev.1-2003)
Hướng dẫn thực hành phòng thử nghiệm tốt khi phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5141:1990
Số trang: 54tr (A4)

TCVN 5142:2008 (CODEX STAN 229-1993, Rev.1-2003)
Phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Các phương pháp khuyến cáo. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5142:1990
Số trang: 40tr (A4)

TCVN 5164:2008 (EN 14122:2003)
Thực phẩm. Xác định vitamin B1 bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC). *Thay thế:* TCVN 5090:1990
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 5521:1991 (ST SEV 3015-81)
Sản phẩm thực phẩm. Nguyên tắc nuôi cấy vi sinh vật và phương pháp xử lý kết quả kiểm nghiệm vi sinh
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5522:1991 (ST SEV 5805-86)
Sản phẩm thực phẩm. Phương pháp xác định số vi sinh khuẩn chủng LACTOBACILLUS
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5523:1991 (ST SEV 5806-86)
Sản phẩm thực phẩm. Phương pháp đếm số vi khuẩn gây nhầy chủng Leuconostoc
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7408:2004 (EN 01784:1996)
Thực phẩm. Phát hiện thực phẩm chiếu xạ đối với loại thực phẩm có chứa chất béo. Phân tích hydrocacbon bằng sắc ký khí
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 7409:2010 (EN 1785:2003)
Thực phẩm. Phát hiện thực phẩm chiếu xạ có chứa chất béo. Phân tích 2-Alkylxyclobutanon bằng phương pháp sắc ký khí/phổ khối lượng. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 7409:2004
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7410:2004 (EN 01786:1996)
Thực phẩm. Phát hiện thực phẩm chiếu xạ đối với loại thực phẩm có chứa xương. Phương pháp quang phổ ESR
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7411:2004 (EN 01787:2000)
Thực phẩm. Phát hiện thực phẩm chiếu xạ bằng phương pháp quang phổ ESR đối với loại thực phẩm chứa xenluloza
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7412:2004 (EN 01788:2001)
Thực phẩm. Phát hiện thực phẩm chiếu xạ bằng phương pháp nhiệt phát quang đối với loại có thể tách khoáng silicat
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 7601:2007
Thực phẩm. Xác định hàm lượng asen bằng phương pháp bạc dietyldithiocacbamat
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7602:2007
Thực phẩm. Xác định hàm lượng chì bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7603:2007
Thực phẩm. Xác định hàm lượng cadimi bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7604:2007
Thực phẩm. Xác định hàm lượng thuỷ ngân bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7605:2007 (ISO 21569:2005)
Thực phẩm. Phương pháp phân tích để phát hiện sinh vật biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc biến đổi gen. Phương pháp dựa trên định tính axit nucleic
Số trang: 91tr (A4)

TCVN 7606:2007 (ISO 21571:2005)
Thực phẩm. Phương pháp phân tích để phát hiện sinh vật biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc biến đổi gen. Tách chiết axit nucleic
Số trang: 62tr (A4)

TCVN 7607:2007 (ISO 21572:2004)
Thực phẩm. Phương pháp phân tích để phát hiện sinh vật biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc biến đổi gen. Phương pháp dựa trên protein
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 7608:2007 (ISO 24276:2007)
Thực phẩm. Phương pháp phân tích để phát hiện sinh vật biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc biến đổi gen. Yêu cầu chung và định nghĩa
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 7731:2008 (EN 14573:2004)
Sản phẩm thực phẩm. Xác định 3-Monocloopropan-1,2-diol bằng sắc ký khí/phổ khối (GC/MS)
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7746:2007 (EN 13751:2002)
Thực phẩm. Phát hiện chiếu xạ bằng phương pháp đo cường độ phát quang do kích thích ánh sáng
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7747:2007 (EN 13708:2002)
Thực phẩm. Phát hiện chiếu xạ đối với thực phẩm chứa đường tinh thể bằng phương pháp đo phổ ESR
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7748:2007 (EN 13783:2002)
Thực phẩm. Phát hiện chiếu xạ bằng kỹ thuật lọc huỳnh quang bề mặt trực tiếp/đếm đĩa vi sinh vật hiếu khí (DEFT/APAC). Phương pháp sàng lọc
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7749:2007 (EN 13784:2002)
Thực phẩm. Phát hiện chiếu xạ bằng phép thử sao chổi ADN. Phương pháp sàng lọc
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 7788:2007
Đồ hộp thực phẩm. Xác định hàm lượng thiếc bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7852:2008
Thực phẩm. Đếm nấm men và nấm mốc bằng phương pháp màng khô có thể hoàn nước (phương pháp Petrifilm(TM))
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7853:2008
Thực phẩm. Xác định hàm lượng sacarin bằng phương pháp cực phổ xung vi phân
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7923:2008
Thực phẩm. Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí. Phương pháp sử dụng bộ lọc màng kẻ ô vuông kỵ nước
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7926:2008
Thực phẩm. Phát hiện salmonella. Phương pháp so màu nhanh sử dụng sàng lọc có tăng sinh chọn lọc
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7927:2008
Thực phẩm. Phát hiện và định lượng Staphylococcus aureus bằng phương pháp tính số có xác suất lớn nhất
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7928:2008
Thực phẩm. Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí bằng phương pháp gel pectin
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7929:2008 (EN 14083:2003)
Thực phẩm. Xác định các nguyên tố vết. Xác định chì, cadimi, crom, molypden bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit (GFAAS) sau khi phân huỷ bằng áp lực
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7930:2008 (EN 12955:1999)
Thực phẩm. Xác định aflatoxin B1 và tổng aflatoxin B1, B2, G1 và G2 trong ngũ cốc, quả có vỏ và sản phẩm của chúng. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có dẫn suất sau cột và làm sạch bằng cột ái lực miễn dịch
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7993:2009 (EN 13806:2002)
Thực phẩm. Xác định các nguyên tố vết. Xác định thủy ngân bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử hơi-lạnh (CVAAS) sau khi phân hủy bằng áp lực. *Thay thế:* TCVN 5152:1990
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8126:2009
Thực phẩm. Xác định hàm lượng chì, cadimi, kẽm, đồng và sắt. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử sau khi đã phân hủy bằng vi sóng
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8132:2009
Thực phẩm. Xác định hàm lượng antimon bằng phương pháp quang phổ
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8133-1:2009 (ISO 16634-1:2008)
Sản phẩm thực phẩm. Xác định nitơ tổng số bằng cách đốt cháy theo nguyên tắc dumas và tính hàm lượng protein thô. Phần 1: Hạt có dầu và thức ăn chăn nuôi
Số trang: 38tr (A4)

TCVN 8160-3:2010 (EN 12014-3:2005)
Thực phẩm. Xác định hàm lượng nitrat và/hoặc nitrit. Phần 3: Xác định hàm lượng nitrat và nitrit trong sản phẩm thịt bằng phương pháp đo phổ sau khi khử nitrat thành nitrit bằng enzym.
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8160-5:2010 (EN 12014-5:1997)
Thực phẩm. Xác định hàm lượng nitrat và/hoặc nitrit. Phần 5: Xác định hàm lượng nitrat trong thực phẩm chứa rau dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ bằng phương pháp enzym
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8160-7:2010 (EN 12014-7:1998)
Thực phẩm. Xác định hàm lượng nitrat và/hoặc nitrit. Phần 7: Xác định hàm lượng nitrat trong rau và sản phẩm rau bằng phương pháp phân tích dòng liên tục sau khi khử bằng cadimi
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 8169-1:2009 (EN 12396-1:1998)
Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định dư lượng dithiocacbamat và thiuram disulfua. Phần 1: Phương pháp đo phổ
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8169-2:2009 (EN 12396-2:1998)
Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định dư lượng dithiocacbamat và thiuram disulfua. Phần 2: Phương pháp sắc ký khí
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8169-3:2009 (EN 12396-3:2000)
Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định dư lượng dithiocacbamat và thiuram disulfua. Phần 3: Phương pháp đo phổ UV xanthogenat
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8170-1:2009 (EN 1528-1:1996)
Thực phẩm chứa chất béo. Xác định thuốc bảo vệ thực vật và polyclobiphenyl (PCB). Phần 1: Yêu cầu chung
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 8170-2:2009 (EN 1528-2:1996)
Thực phẩm chứa chất béo. Xác định thuốc bảo vệ thực vật và polyclobiphenyl (PCB). Phần 2: Chiết chất béo, thuốc bảo vệ thực vật, PCB và xác định hàm lượng chất béo
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8170-3:2009 (EN 1528-3:1996)
Thực phẩm chứa chất béo. Xác định thuốc bảo vệ thực vật và polyclobiphenyl (PCB). Phần 3: Các phương pháp làm sạch
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 8170-4:2009 (EN 1528-4:1996)
Thực phẩm chứa chất béo. Xác định thuốc bảo vệ thực vật và polyclobiphenyl (PCB). Phần 4: Phương pháp xác định, phép thử khẳng định và các quy trình khác
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 8276:2010 (EN 12822:2000)
Thực phẩm. Xác định hàm lượng vitamin E bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao. Định lượng anpha-, beta-, gamma- và sixma-tocopherol
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 8425-1:2010 (EN 13191-1:2000)
Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định dư lượng bromua. Phần 1: Xác định bromua tổng số theo bromua vô cơ
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8425-2:2010 (EN 13191-2:2000)
Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định dư lượng bromua. Phần 2: Xác định bromua vô cơ
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8427:2010 (EN 14546:2005)
Thực phẩm. Xác định nguyên tố vết. Xác định Asen tổng số bằng phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử giải phóng hydrua (HGAAS) sau khi tro hóa
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999)
Thực phẩm. Xác định Acesulfame-K, aspartame và sacarin. Phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 8472:2010 (EN 12857:1999)
Thực phẩm. Xác định cyclamate. Phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 8473:2010 (EN 15086:2006)
Thực phẩm. Xác định isomalt, lactitol, maltitol, mannitol, sorbitol và xylitol
Số trang: 23tr (A4)

67.060 - Ngũ cốc, đậu đỗ và sản phẩm chế biến[85]

TCVN 1643:2008
Gạo trắng. Phương pháp thử. Sx3(2008). *Thay thế:* TCVN 1643:1992
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 1874:1986
Bột mì. Phương pháp thử.. *Thay thế:* TCVN 1874:1976
Số trang: 11tr ()

TCVN 1874:1995 (ISO 5531:1978)
Bột mì. Xác định gluten ướt. *Thay thế:* TCVN 1874-86 (phần 2.12)
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1875:1976
Mì sợi. Phương pháp thử
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3578:1994
Sắn khô. Sx1(94). *Thay thế:* TCVN 3578-81
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4295:2009
Đậu hạt. Phương pháp thử. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4295:1986
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4359:2008 (CODEX STAN 152-1985, Rev.1-1995)
Bột mì. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 4359:1996
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4718:1989
Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thóc gạo và đậu tương. Phương pháp xác định dư lượng gama-BHC
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4719:1989
Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thóc gạo và đậu tương. Phương pháp xác định dư lượng Methylparathion
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4846-1989 (ISO 6540:1980)
Ngô. Phương pháp xác định hàm lượng ẩm (ngô bột và ngô hạt)
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 4847:1989 (ISO 5506:1988)
Sản phẩm đỗ tương. Phương pháp xác định hoạt độ ure
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4848:1989 (ISO 5514:1979)
Sản phẩm đỗ tương. Phương pháp xác định chỉ số cresol
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4849:1989 (ISO 7555:1987)
Đỗ tương. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4994:2008 (ISO 5223:1995, With Amendment 1:1999)
Rây thử ngũ cốc. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 4994:1989
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4995:2008 (ISO 5527:1995)
Ngũ cốc. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 4995:1989
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 4996-1:2008 (ISO 7971-1:2003)
Ngũ cốc. Xác định dung trọng, còn gọi là "khối lượng trên 100 lít". Phần 1: Phương pháp chuẩn. *Thay thế:* TCVN 4996-89
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 4996-2:2008 (ISO 7971-2:1995)
Ngũ cốc. Xác định dung trọng, còn gọi là "khối lượng trên 100 lít". Phần 2: Phương pháp thông thường
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 4997-1989 (ISO 1162:1975)
Ngũ cốc và đậu đỗ. Phương pháp thử sự nhiễm sâu mọt bằng tia X
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5258:2008 (CODEX STAN 153-1985, Rev.1-1995)
Ngô (hạt). Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5258-90
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5451:2008 (ISO 13690:1999)
Ngũ cốc, đậu đỗ và sản phẩm nghiền. Lấy mẫu từ khối hàng tĩnh. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5451:1999
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 5618:1991
Ngũ cốc. Phương pháp xác định dư lượng đimethoat (Bi-58)
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5619:1991
Ngũ cốc. Phương pháp xác định dư lượng điclovot
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5620:1991
Ngũ cốc. Phương pháp xác định dư lượng diazinon
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5621:1991
Ngũ cốc. Phương pháp xác định dư lượng lindan
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5622:1991
Ngũ cốc. Phương pháp xác định dư lượng malathion
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5623:1991
Ngũ cốc. Phương pháp xác định dư lượng metyl paration
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5643:1999
Gạo. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(99). *Thay thế:* TCVN 5643:1992
Số trang: 9tr (A4)

[85] - Bao gồm hạt, bột, sản phẩm nướng, v.v...

TCVN 5644:2008
Gạo trắng. Yêu cầu kỹ thuật. Sx5(2008). *Thay thế:* TCVN 5646:1992, TCVN 5644:1999, TCVN 4733:1989
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5715:1993
Gạo. Phương pháp xác định nhiệt độ hóa hồ qua độ thuỷ phân kiềm
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5716-1:2008 (ISO 6647-1:2007)
Gạo. Xác định hàm lượng amyloza. Phần 1: Phương pháp chuẩn. *Thay thế:* TCVN 5716:1993
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 5716-2:2008 (ISO 6647-2:2007)
Gạo. Xác định hàm lượng amyloza. Phần 2: Phương pháp thường xuyên. *Thay thế:* TCVN 5716:1993
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 5932:1995
Bánh phồng tôm. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6095:2008 (ISO 7970:2000)
Hạt lúa mì (Triticum aestivum L.). Các yêu cầu. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6095:1995
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 6129:1996 (ISO 605:1991)
Đậu đỗ. Xác định tạp chất, cỡ hạt, mùi lạ, côn trùng, loài và giống. Phương pháp thử
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6130:1996 (ISO 6639/4:1987)
Ngũ cốc và đậu đỗ. Xác định sự nhiễm côn trùng ẩn náu. Các phương pháp nhanh
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 6555:1999 (ISO 7302:1982)
Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc. Xác định tổng hàm lượng chất béo
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7240:2003
Bánh đậu xanh
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7407:2004
Ngũ cốc, đậu đỗ và hạt có dầu. Xác định aflatoxin bằng phương pháp sử dụng cột ái lực miễn dịch
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7595-1:2007 (ISO 15141-1:1998)
Thực phẩm. Xác định ocratoxin A trong ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc. Phần 1: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao làm sạch bằng silica gel
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7595-2:2007 (ISO 15141-2:1998)
Thực phẩm. Xác định ocratoxin A trong ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc. Phần 2: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao làm sạch bằng bicacbonat
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003)
Thực phẩm. Xác định aflatoxin B1, và hàm lượng tổng số aflatoxin B1, B2, G1 và G2 trong ngũ cốc, các loại hạt và các sản phẩm của chúng. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7598:2007 (ISO/DIS 16634.2)
Ngũ cốc, đậu đỗ, sản phẩm ngũ cốc nghiền, hạt có dầu và thức ăn chăn nuôi. Xác định nitơ tổng số bằng cách đốt cháy theo nguyên tắc Dumas và tính hàm lượng protein thô
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 7847-1:2008 (ISO 6639-1:1986)
Ngũ cốc và đậu đỗ. Xác định sự nhiễm côn trùng ẩn náu. Phần 1: Nguyên tắc chung
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7847-2:2008 (ISO 6639-2:1986)
Ngũ cốc và đậu đỗ. Xác định sự nhiễm côn trùng ẩn náu. Phần 2: Lấy mẫu
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7847-3:2008 (ISO 6639-3:1986)
Ngũ cốc và đậu đỗ. Xác định sự nhiễm côn trùng ẩn náu. Phần 3: Phương pháp chuẩn
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7848-1:2008 (ISO 5530-1:1997)
Bột mì. Đặc tính vật lý của khối bột nhào. Phần 1: Xác định đặc tính hút nước và đặc tính lưu biến bằng fanrinograph
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7848-2:2008 (ISO 5530-2:1997)
Bột mì. Đặc tính vật lý của khối bột nhào. Phần 2: Xác định đặc tính lưu biến bằng extensograph
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7848-3:2008 (ISO 5530-3:1988)
Bột mì. Đặc tính vật lý của khối bột nhào. Phần 3: Xác định đặc tính hút nước và đặc tính lưu biến bằng valorigraph
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7848-4:2008 (ISO 5530-4:2002)
Bột mì (Triticum Aestivum L.). Đặc tính vật lý của khối bột nhào. Phần 4: Xác định đặc tính lưu biến bằng alveorigraph. *Thay thế:* TCVN 6027:1995
Số trang: 34tr (A4)

TCVN 7857-1:2008 (ISO 6322-1:1996)
Bảo quản ngũ cốc và đậu đỗ. Phần 1: Khuyến nghị chung về bảo quản ngũ cốc
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 7857-2:2008 (ISO 6322-2:2000)
Bảo quản ngũ cốc và đậu đỗ. Phần 2: Khuyến nghị thực hành. *Thay thế:* TCVN 5089-90
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7857-3:2008 (ISO 6322-3:1989)
Bảo quản ngũ cốc và đậu đỗ. Phần 3: kiểm soát sự xâm nhập của dịch hại. *Thay thế:* TCVN 5581-91
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7871-1:2008 (ISO 21415-1:2006)
Hạt lúa mì và bột mì. Hàm lượng gluten. Phần 1: Xác định gluten ướt bằng phương pháp thủ công
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7871-2:2008 (ISO 21415-2:2006)
Hạt lúa mì và bột mì. Hàm lượng gluten. Phần 2: Xác định gluten ướt bằng phương pháp cơ học
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7871-3:2008 (ISO 21415-3:2006)
Hạt lúa mì và bột mì. Hàm lượng gluten. Phần 3: Xác định gluten khô từ gluten ướt bằng phương pháp sấy
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7871-4:2008 (ISO 21415-4:2006)
Hạt lúa mì và bột mì. Hàm lượng gluten. Phần 4: Xác định gluten khô từ gluten ướt bằng phương pháp sấy nhanh
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7879:2008 (CODEX STAN 249:2006)
Sản phẩm ngũ cốc dạng sợi ăn liền. *Thay thế:* TCVN 6346:1998, TCVN 6345:1998, TCVN 6348:1998, TCVN 5777:2004, TCVN 6347:1998
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7983:2008 (ISO 6646:2000)
Gạo. Xác định tỉ lệ thu hồi tiềm năng từ thóc và từ gạo lật
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 8049:2009
Gạo. Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp sắc ký khí
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 8123:2009 (ISO 520:1977)
Ngũ cốc và đậu đỗ. Xác định khối lượng của 1000 hạt
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 8124:2009 (ISO 2171:2007)
Ngũ cốc, đậu đỗ và phụ phẩm. Xác định hàm lượng tro bằng phương pháp nung
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 8125:2009 (ISO 20483:2006)
Ngũ cốc và đậu đỗ. Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô. Phương pháp Kjeldahl
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 8162:2009 (EN 13585:2001)
Thực phẩm. Xác định fumonisin B1 và B2 trong ngô. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có làm sạch bằng chiết pha rắn
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 8171-1:2009 (EN 14185-1:2003)
Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định dư lượng N-metylcarbamat. Phần 1: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có làm sạch bằng chiết pha rắn
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 8171-2:2009 (EN 14185-2:2006)
Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định dư lượng N-metylcarbamat. Phần 2: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có làm sạch trên cột diatomit
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 8210:2009
Ngũ cốc và sản phẩm nghiền từ ngũ cốc. Xác định độ axit chuẩn độ
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8368:2010
Gạo nếp trắng
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8369:2010
Gạo trắng. Xác định độ bền gel.
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8370:2010
Thóc tẻ
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8371:2010
Gạo lật
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8372:2010
Gạo trắng. Xác định tỉ lệ trắng trong, trắng bạc và độ trắng bạc.
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8373:2010
Gạo trắng. Đánh giá chất lượng cảm quan cơm bằng phương pháp cho điểm.
Số trang: 12tr (A4)

67.080 - Quả. Rau[86]

TCVN 1873:2007 (CODEX STAN 245:2004, With Amendment 1:2005)
Cam tươi. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 1873-86
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 3216:1994
Đồ hộp rau qủa. Phân tích cảm quan bằng phương pháp cho điểm. Sx1(90). *Thay thế:* TCVN 3216-88
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4713-89
Đồ hộp rau qủa. Phương pháp xác định hàm lượng axit sobic
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 4716-89
Đồ hộp rau qủa. Phương pháp xác định hàm lượng etanol
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 4782-89
Rau qủa tươi. Danh mục chỉ tiêu chất lượng
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 4844:2007 (UN/ECE STANDARD FFV 15)
Dưa chuột tươi. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4844-89
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5072-1990 (ST SEV 5807-86)
Sản phẩm rau quả chế biến. Phương pháp lấy mẫu và các quy tắc chung về nghiệm thu
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 5102-1990 (ISO 874:1980)
Rau quả tươi. Lấy mẫu
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5245-1990 (ISO 6632:1981)
Rau quả và sản phẩm chế biến. Phương pháp xác định hàm lượng axit dễ bay hơi
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 5304:1991 (ISO 6949:1988)
Rau qủa. Nguyên tắc và kỹ thuật của phương pháp bảo quản trong môi trường khống chế
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5366:1991 (ISO 1026:1982)
Sản phẩm rau qủa. Xác định hàm lượng chất khô bằng phương pháp làm khô dưới áp suất thấp và xác định hàm lượng nước bằng phương pháp chưng cất đẳng khí
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5367:1991 (ISO 6634:1982)
Rau qủa và các sản phẩm rau qủa. Xác định hàm lượng asen bằng phương pháp quang phổ bạc dietyldithocacbamat
Số trang: 13tr (A4)

[86] - Bao gồm quả và rau đóng hộp, sấy khô và đông lạnh nhanh
- Nước quả và rau, và necta, xem 67.160.20

TCVN 5369:1991 (ISO 7558:1988)
Rau qủa. Hướng dẫn bao gói sẵn
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5487:1991 (ISO 6636/2:1981)
Rau qủa và các sản phẩm chế biến. Xác định hàm lượng kẽm
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7931:2008
Rau đóng hộp. Xác định hàm lượng natri clorua. Phương pháp chuẩn độ điện thế
Số trang: 9tr (A4)

67.080.01 - Rau quả và sản phẩm chế biến nói chung

TCVN 4885:2007 (ISO 02169:1981)
Rau quả. Điều kiện vật lý trong kho lạnh. Định nghĩa và phép đo. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4885:1989
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5483:2007 (ISO 00750:1998)
Sản phẩm rau, quả. Xác định độ axit chuẩn độ được. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5483:1991
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5496:2007 (ISO 02447:1998)
Sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng thiếc. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5496:1991
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6427-1:1998 (ISO 6557/1:1986)
Rau, quả và các sản phẩm rau quả. Xác định hàm lượng axit ascorbic. Phần 1: Phương pháp chuẩn
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6427-2:1998 (ISO 6557/2:1984)
Rau quả và các sản phẩm rau quả. Xác định hàm lượng axit ascorbic. Phần 2: Phương pháp thông dụng
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6428:2007 (ISO 05518:2007)
Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng axit benzoic. Phương pháp quang phổ. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6428:1998
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6429:2007 (ISO 02448:1998)
Sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng etanol. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6429:1998
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6540:1999 (ISO 9526:1990)
Rau, quả và các sản phẩm từ rau quả. Các định hàm lượng sắt bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6541:1999 (ISO 7952:1994)
Rau, quả tươi và những sản phẩm từ rau quả. Xác định hàm lượng đồng. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6542:1999 (NF V05-123)
Rau, quả và các sản phẩm từ rau quả. Xác định hàm lượng thuỷ ngân. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6543:1999 (ISO 6661:1983)
Rau, quả tươi. Cách sắp xếp các kiện hàng hình hộp trong những xe vận tải đường bộ
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6640:2000 (ISO 5521:1981)
Rau, quả và sản phẩm rau quả. Phương pháp định tính phát hiện sunfua đioxit
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6641:2000 (ISO 5522:1981)
Rau, quả và sản phẩm rau quả. Xác định hàm lượng sunfua đioxit tổng số
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7523:2005
Quả thanh long
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7765:2007 (ISO 00763:2003)
Sản phẩm rau, quả. Xác định tro không tan trong axit clohydric
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7766:2007 (ISO 06633:1984)
Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng chì. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7767:2007 (ISO 06635:1984)
Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng nitrat và nitrit. Phương pháp đo phổ hấp thụ phân tử
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7768-1:2007 (ISO 06561-1:2005)
Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng cadimi. Phần 1: Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7768-2:2007 (ISO 06561-2:2005)
Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng cadimi. Phần 2: Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7769:2007 (ISO 17240:2004)
Sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng thiếc. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7770:2007 (ISO 17239:2004)
Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng asen. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử giải phóng hydrua
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7771:2007 (ISO 02173:2003)
Sản phẩm rau, quả. Xác định chất rắn hoà tan. Phương pháp khúc xạ
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7804:2007 (ISO 00751:1998)
Sản phẩm rau, quả. Xác định chất rắn không tan trong nước
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7805:2007 (ISO 00762:2003)
Sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng tạp chất khoáng
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7806:2007 (ISO 01842:1991)
Sản phẩm rau, quả. Xác định độ pH
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7807:2007 (ISO 05519:1978)
Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng axit sorbic
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7810:2007 (ISO 06560:1983)
Sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng axit benzoic (hàm lượng axit benzoic lớn hơn 200 mg trên lít hoặc trên kilogam). Phương pháp đo phổ hấp thụ phân tử
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7811-1:2007 (ISO 06636-1:1998)
Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng kẽm. Phần 1: Phương pháp phân tích cực phổ
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7811-3:2007 (ISO 06636-3:1983)
Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng kẽm. Phần 3: Phương pháp đo phổ dithizon
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7812-1:2007 (ISO 06638-1:1985)
Sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng axit formic. Phần 1: Phương pháp khối lượng
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7812-2:2007 (ISO 06638-2:1984)
Sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng axit formic. Phần 2: Phương pháp chuẩn độ
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8117:2009 (ISO 5515:1979)
Rau quả và sản phẩm rau quả. Phân hủy chất hữu cơ trước khi phân tích. Phương pháp ướt
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8118:2009 (ISO 5516:1978)
Rau quả và sản phẩm rau quả. Phân hủy chất hữu cơ trước khi phân tích. Phương pháp tro hóa
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8119:2009 (ISO 5517:1978)
Rau quả và sản phẩm rau quả. Xác định hàm lượng sắt. Phương pháp đo quang dùng 1,10-phenanthrolin
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8120:2009 (ISO 5520:1981)
Rau quả và sản phẩm rau quả. Xác định độ kiềm của tro tổng số và của tro tan trong nước
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8121:2009 (ISO 5523:1981)
Sản phẩm rau, quả dạng lỏng. Xác định hàm lượng sulfua dioxit (Phương pháp thông dụng)
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8122:2009 (ISO 22855:2008)
Sản phẩm rau, quả. Xác định nồng độ axit benzoic và axit sorbic. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 8171-1:2009 (EN 14185-1:2003)
Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định dư lượng N-metylcarbamat. Phần 1: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có làm sạch bằng chiết pha rắn
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 8171-2:2009 (EN 14185-2:2006)
Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định dư lượng N-metylcarbamat. Phần 2: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có làm sạch trên cột diatomit
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 8318:2010
Rau quả. Xác định dư lượng chlorothalonil. Phương pháp sắc ký khí-khối phổ
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8319:2010
Rau quả. Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp sắc ký khí
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8322:2010
Rau quả. Xác định dư lượng 2,4-D. Phương pháp sắc ký khí
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8323:2010
Rau quả. Xác định dư lượng flusilazole. Phương pháp sắc ký khí
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8324:2010
Rau quả. Xác định dư lượng cymoxanil. Phương pháp sắc ký khí
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8424-1:2010 (EN 12393-1:2008)
Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật. Phương pháp sắc ký khí xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phần 1: Xem xét chung
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 8424-2:2010 (EN 12393-2:2008)
Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật. Phương pháp sắc ký khí xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phần 2: Phương pháp chiết và làm sạch
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 8424-3:2010 (EN 12393-3:2008)
Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật. Phương pháp sắc ký khí xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phần 3: Phương pháp xác định và phép thử khẳng định
Số trang: 15tr (A4)

67.080.10 - Quả và sản phẩm chế biến[87]

TCVN 187:2007 (CODEX STAN 42-1981)
Dứa hộp. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 187:1994
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 1440-1986
Đồ hộp qủa. Mận nước đường. *Thay thế:* TCVN 1440-73
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 1577:2007
Vải hộp. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 1577:1994
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 1578:2007 (CODEX STAN 68-1981)
Cam quýt hộp. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 1578:1994
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 1870:2007 (CODEX STAN 0080:1981)
Mứt cam, quýt. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 1870-76
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 1871:2007 (CODEX STAN 182-1999 With Amendment 1-2005)
Dứa quả tươi. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 1871:1988
Số trang: 10tr (A4)

[87] - Bao gồm quả hạch

TCVN 1872:2007 (CODEX STAN 205-1997 With Amendment 1-2005)
Chuối quả tươi. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 1872:1986
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 3806-83
Đồ hộp qủa. Chôm chôm nước đường
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 3948-1984
Cam qủa tươi xuất khẩu. Phương pháp thử. Sđ1(86)
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 4841:1989 (ISO 1990/1:1982)
Quả. Tên gọi. Danh mục đầu
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4843:2007 (ISO 04215:1991)
Quả khô và quả sấy khô. Định nghĩa và tên gọi. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4843:1989
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5002:2007 (ISO 01838:1993)
Dứa tươi. Bảo quản và vận chuyển. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5002:1989
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5006-1989 (ISO 3631:1978)
Qủa của giống cam quít. Hướng dẫn bảo quản
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 5008:2007 (ISO 06660:1993)
Xoài. Bảo quản lạnh. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5008:1989
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5259-1990 (ISO 3959:1977)
Chuối xanh. Điều kiện làm chín
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5305:2008 (CODEX STAN 57-1981, Rev.2007)
Cà chua cô đặc. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5305:1991
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5605:2008
Cà chua bảo quản. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5605:1991
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5607:1991 (CODEX STAN 78-1981)
Đồ hộp quả. Quả hỗn hợp
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6430:1998 (CODEX STAN 59-1981)
Mận hộp
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7397:2004
Tương ớt. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7398:2004
Tương cà chua. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003)
Thực phẩm. Xác định aflatoxin B1, và hàm lượng tổng số aflatoxin B1, B2, G1 và G2 trong ngũ cốc, các loại hạt và các sản phẩm của chúng. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7856:2007
Dứa đông lạnh. Phân hạng
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7946:2008 (CODEX STAN 247-2005)
Nước quả và nectar. *Thay thế:* TCVN 1682:1994, TCVN 4041:1985, TCVN 4042:1985, TCVN 1549:1994, TCVN 4043:1985
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 8161:2009 (EN 14177:2003)
Thực phẩm. Xác định patulin trong nước táo trong, nước táo đục và puree. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có làm sạch phân đoạn lỏng/lỏng
Số trang: 16tr (A4)

67.080.20 - Rau và sản phẩm chế biến[88]

TCVN 168-1991 (CODEX STAN 115-1981)
Đồ hộp rau. Dưa chuột dầm dấm. *Thay thế:* TCVN 168-86
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 3141-86
Tỏi củ xuất khẩu. *Thay thế:* TCVN 3141-79
Số trang:

TCVN 4842:1989 (ISO 1991/1:1982)
Rau. Tên gọi. Danh mục đầu
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4845:2007
Cà chua tươi. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4845:1989
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5000:2007 (ISO 00949:1987)
Xúp lơ. Hướng dẫn bảo quản và vận chuyển lạnh. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5000:1989
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5001:2007 (ISO 01673:1991)
Hành tây. Hướng dẫn bảo quản. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5001:1989
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5003-1989 (ISO 2165:1974)
Khoai tây thương phẩm. Hướng dẫn bảo quản
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5004:1989 (ISO 2116:1981)
Cà rốt. Hướng dẫn bảo quản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5005:2007 (ISO 02167:1991)
Cải bắp. Hướng dẫn bảo quản và vận chuyển lạnh. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5005:1989
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5007:2007 (ISO 05524:1991)
Cà chua. Hướng dẫn bảo quản và vận chuyển lạnh. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5007:1989
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5009:2007 (ISO 06663:1995)
Tỏi. Bảo quản lạnh. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5009:1989
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5244-1990 (ISO 3634:1979)
Sản phẩm rau. Phương pháp xác định hàm lượng clorua
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5322:1991 (CODEX STAN 38-1981)
Nấm ăn và sản phẩm nấm ăn
Số trang: 17tr (A4)

[88] - Bao gồm cà chua cô đặc.v.v..

TCVN 5606:1991 (CODEX STAN 55-1981)
Đồ hộp rau. Nấm hộp
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7813:2007 (ISO 23392:2006)
Ngô và đậu hà lan tươi, đông lạnh nhanh. Xác định hàm lượng chất rắn không tan trong cồn
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7814:2007 (EN 12014-2:1997)
Thực phẩm. Xác định hàm lượng nitrat và/hoặc nitrit. Phần 2: Xác định hàm lượng nitrat trong rau và sản phẩm rau bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao/trao đổi ion
Số trang: 18tr (A4)

67.100 - Sữa và sản phẩm sữa[89]

TCVN 4622:1994
Sữa bột và sữa đặc có đường. Phương pháp vô cơ hoá mẫu để xác định chì (Pb) và Asen (As). *Thay thế:* TCVN 4622-88
Số trang: 7tr (A4)

67.100.01 - Milk and milk products in general

TCVN 6264:1997 (ISO 6610:1992)
Sữa và các sản phẩm sữa. Định lượng đơn vị hình thành khuẩn lạc từ các vi sinh vật. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30^{o}C
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6265:2007 (ISO 06611:2004)
Sữa và sản phẩm sữa. Định lượng đơn vị hình thành khuẩn lạc từ nấm men và/hoặc nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 25 độ C. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6265:1997
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6266:2007 (ISO 05538:2004)
Sữa và sản phẩm sữa. Lấy mẫu. Kiểm tra theo dấu hiệu loại trừ. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6266:1997
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 6268-1:2007 (ISO 14673-1:2004)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng nitrat và nitrit. Phần 1: Phương pháp khử bằng cadimi và đo phổ. *Thay thế:* TCVN 6268:1997
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 6268-2:2007 (ISO 14673-2:2004)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng nitrat và nitrit. Phần 2: Phương pháp phân tích dòng phân đoạn (phương pháp thông thường)
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 6268-3:2007 (ISO 14673-3:2004)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng nitrat và nitrit. Phần 3: Phương pháp khử bằng cadimi và phân tích bơm dòng có thẩm tách nối tiếp (phương pháp thông thường)
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6400:2010 (ISO 707:2008/IDF 50:2008)
Sữa và các sản phẩm sữa. Hướng dẫn lấy mẫu. Sx2(2010)
Số trang: 50tr (A4)

TCVN 6505-1:2007 (ISO 11866-1:2005)
Sữa và sản phẩm sữa. Định lượng Escherichia coli giả định. Phần 1: Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất sử dụng 4-metylumbelliferyl-beta-D-glucuronit (MUG). Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6505-2:1999
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6505-2:2007 (ISO 11866-2:2005)
Sữa và sản phẩm sữa. Định lượng Escherichia coli giả định. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 độ C sử dụng màng lọc. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6505-3:1999
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6688-1:2007 (ISO 08262-1:2005)
Sản phẩm sữa và thực phẩm từ sữa. Xác định hàm lượng chất béo bằng phương pháp khối lượng Weibull-Berntrop (phương pháp chuẩn). Phần 1: Thực phẩm dành cho trẻ sơ sinh. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6688-1:2001
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6688-2:2007 (ISO 08262-2:2005)
Sản phẩm sữa và thực phẩm từ sữa. Xác định hàm lượng chất béo bằng phương pháp khối lượng Weibull-Berntrop (phương pháp chuẩn). Phần 2: Kem lạnh và kem lạnh hỗn hợp. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6688-2:2000
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6688-3:2007 (ISO 08262-3:2005)
Sản phẩm sữa và thực phẩm từ sữa. Xác định hàm lượng chất béo bằng phương pháp khối lượng Weibull-Berntrop (phương pháp chuẩn). Phần 3: Các trường hợp đặc biệt. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6688-3:2000
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7086:2007 (ISO 05738:2004)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng đồng. Phương pháp đo quang (phương pháp chuẩn). Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7086:2002
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7850:2008 (ISO/TS 22964:2006)
Sữa và sản phẩm sữa. Phát hiện Enterobacter sakazakii
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7900:2008 (ISO 8552:2004)
Sữa. Ước tính vi sinh vật ưa lạnh. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 21 độ C (Phương pháp nhanh)
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7901:2008 (ISO 8553:2004)
Sữa. Định lượng vi sinh vật. Kỹ thuật sử dụng que cấy vòng định lượng ở 30 độ C
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8100:2009 (ISO 14891:2002)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng nitơ. Phương pháp thông dụng theo nguyên tắc đốt cháy dumas
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định thuốc bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ và polyclobiphenyl. Phương pháp sắc ký ký - lỏng mao quản có detector bắt giữ electron
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 8102:2009 (ISO 9231:2008)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng axit benzoic và axit sorbic
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 8103:2009 (ISO 14156:2001/AMD 1:2007)
Sữa và sản phẩm sữa. Phương pháp chiết lipit và các hợp chất hòa tan trong lipit
Số trang: 11tr (A4)

[89] - Trừ bơ và phmat

TCVN 8104:2009 (ISO 17792:2006)
Sữa, sản phẩm sữa và các chủng khởi động ưa ấm. Định lượng vi khuẩn lactic lên men xitrat. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 25 độ C
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 8105:2009 (ISO 20541:2008)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng nitrat. Phương pháp khử enzym và đo phổ hấp thụ phân tử sau phản ứng griess
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 8106:2009 (ISO/TS 26844:2006)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định dư lượng kháng sinh. Phép thử phân tán trong ống nghiệm
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 8107:2009 (ISO 22662:2007)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng lactoza bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao (Phương pháp chuẩn)
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8179:2009 (ISO/TS 17837:2008)
Sản phẩm phomat chế biến. Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô. Phương pháp Kjeldahl
Số trang: 19tr (A4)

67.100.10 - Sữa. Sản phẩm sữa

TCVN 3220-79
Đồ hộp sữa. Danh mục các chỉ tiêu chất lượng
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 5504:2010 (ISO 2446:2008/IDF 226:2008)
Sữa. Xác định hàm lượng chất béo. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 5504:1991
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 5534:1991 (ST SEV 737-77)
Sữa bột. Xác định chỉ số hòa tan
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5535:2010
Sữa đặc có đường. Xác định hàm lượng sacaroza. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 5535:1991
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5536:2007 (ISO 02911:2004)
Sữa đặc có đường. Xác định hàm lượng sucroza. Phương pháp đo phân cực. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5536-91
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5537:1991 (ST SEV 4229-83)
Sữa đặc có đường. Phương pháp xác định protein tổng số
Số trang: 10tr (A5)

TCVN 5539:2002
Sữa đặc có đường. Quy định kỹ thuật. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 5539:1991
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5780:1994
Sữa bột và sữa đặc có đường. Phương pháp xác định hàm lượng Asen (As)
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5860:2007
Sữa tươi thanh trùng. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5860:1994
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6261:2007 (ISO 06730:2005)
Sữa. Định lượng đơn vị hình thành khuẩn lạc từ các vi sinh vật ưa lạnh. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 6,5 độ C. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6261:1997
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6263:2007 (ISO 08261:2001)
Sữa và sản phẩm sữa. Hướng dẫn chung về chuẩn bị mẫu thử, huyền phù ban đầu và dung dịch pha loãng thập phân để kiểm tra vi sinh vật. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6263:1997
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6267:1997 (ISO 8197:1988)
Sữa và các sản phẩm sữa. Lấy mẫu. Kiểm tra theo dấu hiệu định lượng
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6269:2008 (ISO 8070:2007)
Sữa và sản phẩm sữa. Định lượng hàm lượng canxi, natri, kali và magie. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6269:1997
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 6270:1997 (ISO 6732:1985)
Sữa và các sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng sắt. Phương pháp quang phổ (Phương pháp chuẩn)
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6271:2007 (ISO 09874:2006)
Sữa. Xác định hàm lượng phospho tổng số. Phương pháp đo phổ hấp thụ phân tử. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6271:1997
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6401:1998 (ISO 10560:1993(E))
Sữa và các sản phẩm sữa. Phát hiện Listeria monocytogen
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 6402:2007 (ISO 06785:2001)
Sữa và sản phẩm sữa. Phát hiện Salmonella. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6402:1998
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 6403:2007 (CODEX STAN A-4-1971, REV.1-1999)
Sữa đặc có đường. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6403:1998
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6506-1:2007 (ISO 11816-1:2006)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hoạt tính phosphataza kiềm. Phần 1: Phương pháp đo huỳnh quang đối với sữa và đồ uống từ sữa. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6506-1:1999
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6508:2007 (ISO 01211:1999)
Sữa. Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp khối lượng (phương pháp chuẩn). Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6508:1999
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 6509:1999 (ISO 11869:1997)
Sữa chua. Xác định độ axit chuẩn độ. Phương pháp điện thế
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6510:2007 (ISO 01740:2004)
Bơ và sản phẩm chất béo của sữa. Xác định độ axit của chất béo (phương pháp chuẩn). Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6510:1999
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6511:2007 (ISO 08156:2005)
Sữa bột và sản phẩm sữa bột. Xác định chỉ số không hoà tan. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6511:1999
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6685:2009 (ISO 14501:2007)
Sữa và sữa bột. Xác định hàm lượng aflatoxin M1. Làm sạch bằng sắc ký ái lực miễn dịch và xác định bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6685:2000
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6686-1:2009 (ISO 13366-1:2008)
Sữa. Định lượng tế bào xôma. Phần 1: Phương pháp dùng kính hiển vi (phương pháp chuẩn). Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6686-1:2000
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 6686-2:2007 (ISO 13366-2:2006)
Sữa. Định lượng tế bào xôma. Phần 2: Hướng dẫn vận hành máy đếm huỳnh quang điện tử. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6686-2:2000
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 6832:2010 (ISO 11865:2009)
Sữa bột nguyên chất tan nhanh. Xác định số lượng đốm trắng. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 6832:2001
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6833:2010 (ISO 7208:2008)
Sữa gầy, whey và buttermilk. Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp khối lượng (phương pháp chuẩn). Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 6833:2001
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 6835:2001 (ISO 9622:1999)
Sữa nguyên chất. Xác định hàm lượng milkfat, protein và lactoza. Hướng dẫn vận hành thiết bị đo vùng hồng ngoại giữa
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 6836:2007 (ISO 08069:2005)
Sữa bột. Xác định hàm lượng axit lactic và lactat. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6836:2001
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6838:2001 (ISO 12081:1998)
Sữa. Xác định hàm lượng canxi. Phương pháp chuẩn độ
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6839:2001 (ISO 8151:1987)
Sữa bột. Xác định hàm lượng nitrat. Phương pháp khử cadimi và đo phổ (phương pháp sàng lọc)
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6840:2001 (ISO 3594:1976)
Chất béo sữa. Phát hiện chất béo thực vật bằng phân tích sterol trên sắc ký khí (phương pháp chuẩn)
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6841:2001 (ISO 11813:1998)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng kẽm. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6842:2007 (ISO 08967:2005)
Sữa bột và sản phẩm sữa bột. Xác định mật độ khối. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6842:2001
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6843:2001 (ISO 6092:1980)
Sữa bột. Xác định độ axit chuẩn độ (phương pháp thông thường)
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7028:2009
Sữa tươi tiệt trùng. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 7028:2002
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7029:2009
Sữa hoàn nguyên tiệt trùng và sữa pha lại tiệt trùng. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 7029:2002
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7030:2009 (CODEX STAN 243-2003)
Sữa lên men. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 7030:2002
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7080:2010 (ISO 14378:2009/IDF 167:2009)
Sữa và sữa bột. Xác định hàm lượng iodua. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 7080:2002
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7081-1:2010 (ISO 12080-1:2009/IDF 142-1:2009)
Sữa bột gầy. Xác định hàm lượng vitamin A. Phần 1: Phương pháp so màu. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 7081-1:2002
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7081-2:2010 (ISO 12080-2:2009/IDF 142-2:2009)
Sữa bột gầy. Xác định hàm lượng vitamin A. Phần 2: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 7081-2:2002
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7082-1:2010 (ISO 3890-1:2009)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định dư lượng hợp chất clo hữu cơ (thuốc trừ bảo vệ thực vật). Phần 1: Xem xét chung và phương pháp chiết. Sx2(2010)
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7082-2:2010 (ISO 3890-2:2009)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định dư lượng hợp chất clo hữu cơ (thuốc bảo vệ thực vật). Phần 2: Phương pháp tinh sạch dịch chiết thô và thử khẳng định
Số trang: 40tr (A4)

TCVN 7083:2010 (ISO 11870:2009)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng chất béo. Hướng dẫn chung về phương pháp dùng dụng cụ đo chất béo. Sx2(2010)
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7084:2010 (ISO 1736:2008/IDF 9:2008)
Sữa bột và sản phẩm sữa bột. Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp khối lượng (phương pháp chuẩn). Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 7084:2002
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 7085:2007 (ISO 05764:2002)
Sữa. Xác định điểm đóng băng. Phương pháp sử dụng dụng cụ đo nhiệt độ đông lạnh bằng điện trở nhiệt (phương pháp chuẩn). Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7085:2002
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 7108:2008 (CODEX STAN 72-1981, Sx1-2007)
Thức ăn theo công thức dành cho trẻ sơ sinh và thức ăn theo công thức với các mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ sơ sinh. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7108:2002
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 7403:2004
Thức ăn dành cho trẻ em từ 6 tháng đến 36 tháng tuổi. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7405:2009
Sữa tươi nguyên liệu. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 7405:2004
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7728:2007 (ISO 05536:2002)
Sản phẩm chất béo sữa. Xác định hàm lượng nước. Phương pháp Karl Fischer
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7729:2007 (ISO 05537:2004)
Sữa bột. Xác định độ ẩm (Phương pháp chuẩn)
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7730:2007 (ISO/TS 09941:2005)
Sữa và sữa cô đặc đóng hộp. Xác định hàm lượng thiếc. Phương pháp đo phổ
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7774:2007 (ISO 05542:1984)
Sữa. Xác định hàm lượng protein. Phương pháp nhuộn đen amido (phương pháp thông thường)
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7785:2007 (ISO 14674:2005)
Sữa và sữa bột. Xác định hàm lượng aflatoxin M1. Làm sạch bằng sắc ký ái lực miễn dịch và xác định bằng sắc ký lớp mỏng
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7786:2007 (ISO 14675:2003)
Sữa và sản phẩm sữa. Hướng dẫn mô tả chuẩn về các phép phân tích miễn dịch enzim cạnh tranh. Xác định hàm lượng aflatoxin M1
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7787:2007 (ISO 14892:2002)
Sữa bột gầy. Xác định hàm lượng vitamin D bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7849:2008 (ISO 20128:2006)
Sữa và sản phẩm sữa. Định lượng Lactobacillus acidophilus giả định trên môi trường chọn lọc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37o C
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7851:2008 (ISO 22160:2007)
Sữa và đồ uống từ sữa. Xác định hoạt độ phosphataze kiềm. Phương pháp dùng hệ thống quang hoạt bằng enzym (EPAS)
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7907:2008 (ISO 15174:2002)
Sữa và sản phẩm sữa. Chất kết tụ vi khuẩn. Xác định hoạt độ đông tụ sữa tổng số
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7932:2009
Sữa bột và sữa đặc có đường. Xác định hàm lượng chì bằng phương pháp Von-ampe (phương pháp chuẩn). *Thay thế:* TCVN 5779:1994
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7933:2009 (ISO/TS 6733:2006)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng chì. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit. *Thay thế:* TCVN 5779:1994
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7979:2009 (CODEX STAN 207-1999)
Sữa bột và cream bột. *Thay thế:* TCVN 7404:2004, TCVN 5538:2002
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8079:2009 (ISO 6091:1980)
Sữa bột. Xác định độ axit bằng phương pháp chuẩn độ (Phương pháp chuẩn). *Thay thế:* TCVN 5448:1991
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8080:2009
Sữa đặc. Xác định độ axit bằng phương pháp chuẩn độ. *Thay thế:* TCVN 5448:1991
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8081:2009 (ISO 6734:1989)
Sữa đặc có đường. Xác định hàm lượng chất khô tổng số (Phương pháp chuẩn). *Thay thế:* TCVN 5533:1991
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8082:2009 (ISO 6731:1989)
Sữa, ream và sữa cô đặc. Xác định hàm lượng chất khô tổng số (Phương pháp chuẩn). *Thay thế:* TCVN 5533:1991
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8099-1:2009 (ISO 8968-1:2001)
Sữa. Xác định hàm lượng nitơ. Phần 1: Phương pháp Kjeldahl
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 8099-2:2009 (ISO 8968-2:2001)
Sữa. Xác định hàm lượng nitơ. Phần 2: Phương pháp phân hủy kín (Phương pháp macro)
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 8099-3:2009 (ISO 8968-3:2004)
Sữa. Xác định hàm lượng nitơ. Phần 3: Phương pháp phân hủy kín (Phương pháp thông dụng nhanh semi-macro)
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8099-4:2009 (ISO 8968-4:2001)
Sữa. Xác định hàm lượng nitơ. Phần 4: Phương pháp xác định hàm lượng nitơ phi protein
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8099-5:2009 (ISO 8968-5:2001)
Sữa. Xác định hàm lượng nitơ. Phần 5: Phương pháp xác định hàm lượng nitơ protein
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8108:2009 (ISO 11285:2004)
Sữa. Xác định hàm lượng lactuloza. Phương pháp enzym
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8109:2009 (ISO 1737:2008)
Sữa cô đặc và sữa đặc có đường. Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp khối lượng (Phương pháp chuẩn)
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 8110:2009 (ISO 14377:2002)
Sữa cô đặc đóng hộp. Xác định hàm lượng thiếc. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8111:2009 (ISO/TS 6090:2004)
Sữa, sữa bột, buttermilk, buttermilk bột, whey và whey bột. Phát hiện hoạt độ phosphataza
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 8155:2009 (ISO 13559:2002)
Bơ, sữa lên men và phomat tươi. Định lượng các vi sinh vật nhiễm bẩn. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 độ C
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8428:2010 (ISO 15323:2002)
Sản phẩm protein sữa dạng bột. Xác định chỉ số hòa tan nitơ
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8434:2010 (CODEX STAN 280:1973, Rev.1:1999, Amd.1:2006)
Sản phẩm chất béo sữa
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8435:2010 (CODEX STAN 250:2006)
Sữa gầy cô đặc bổ sung chất béo từ thực vật
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8436:2010 (CODEX STAN 251:2006)
Sữa bột gầy bổ sung chất béo từ thực vật
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8437:2010 (CODEX STAN 252:2006)
Sữa gầy cô đặc có đường bổ sung chất béo từ thực vật
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8474:2010 (ISO 14637:2004)
Sữa. Xác định hàm lượng ure. Phương pháp enzym sử dụng chênh lệch pH (phương pháp chuẩn)
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8475:2010 (ISO 23065:2009)
Chất béo sữa từ các sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng axit béo omega-3 và omega-6 bằng sắc kí khí-lỏng
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 8476:2010
Sữa bột và thức ăn dạng bột thep công thức dành cho trẻ sơ sinh. Xác định hàm lượng Taurine bằng phương pháp sắc kí lỏng.
Số trang: 12tr (A4)

67.100.20 - Bơ. Phomat

TCVN 6049:2007 (CODEX STAN 32-1981 Revision.1-1989)
Bơ thực vật. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6049:1995
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7400:2010 (CODEX STAN 279:1971, Rev.1:1999, Amd.2:2006)
Bơ.. *Thay thế:* TCVN 7400:2004
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 8148:2009 (ISO 1738:2004)
Bơ. Xác định hàm lượng muối
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8149:2009 (ISO 1739:2006)
Bơ. Xác định chỉ số khúc xạ của chất béo (Phương pháp chuẩn)
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8150:2009 (ISO 16305:2005)
Bơ. Xác định độ cứng
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8151-1:2009 (ISO 3727-1:2001)
Bơ. Xác định độ ẩm, hàm lượng chất khô không béo và hàm lượng chất béo. Phần 1: Xác định độ ẩm (Phương pháp chuẩn)
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8151-2:2009 (ISO 3727-2:2001)
Bơ. Xác định độ ẩm, hàm lượng chất khô không béo và hàm lượng chất béo. Phần 2: Xác định hàm lượng chất khô không béo (Phương pháp chuẩn)
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8151-3:2009 (ISO 3727-3:2003)
Bơ. Xác định độ ẩm, hàm lượng chất khô không béo và hàm lượng chất béo. Phần 3: Tính hàm lượng chất béo
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 8152:2009 (ISO 7238:2004)
Bơ. Xác định độ pH của serum. Phương pháp đo điện thế
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8153:2009 (ISO 7586:1985)
Bơ. Xác định chỉ số phân tán nước
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8154:2009 (ISO 17189:2003)
Bơ, nhũ tương dầu thực phẩm và chất béo dạng phết. Xác định hàm lượng chất béo (Phương pháp chuẩn)
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8155:2009 (ISO 13559:2002)
Bơ, sữa lên men và phomat tươi. Định lượng các vi sinh vật nhiễm bẩn. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 độ C
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8156:2009 (ISO 15648:2004)
Bơ. Xác định hàm lượng muối. Phương pháp đo điện thế
Số trang: 12tr (A4)

67.100.30 - Pho mát

TCVN 6506-2:2009 (ISO 11816-2:2003)
Sữa và sản phẩm. Xác định hoạt tính phosphataza kiềm. Phần 2: Phương pháp đo huỳnh quang đối với phomat
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6510:2007 (ISO 01740:2004)
Bơ và sản phẩm chất béo của sữa. Xác định độ axit của chất béo (phương pháp chuẩn). Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6510:1999
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7401:2010 (CODEX STAN 283:1978, Rev.1:1999, Amd.2:2008)
Tiêu chuẩn chung đối với phomat. *Thay thế:* TCVN 7401:2004
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8172:2009 (ISO 3432:2008)
Phomat. Xác định hàm lượng chất béo. Dụng cụ đo chất béo sữa (butyrometrer) dùng cho phương pháp Van Gulik
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8173:2009 (ISO 3433:2008)
Phomat. Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp Van Gulik
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8174:2009 (ISO 5534:2004)
Phomat và phomat chế biến. Xác định hàm lượng chất khô tổng số (Phương pháp chuẩn)
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8175:2009 (ISO 2962:1984)
Phomat và sản phẩm phomat chế biến. Xác định hàm lượng phospho tổng số. Phương pháp đo phổ hấp thụ phân tử
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8178:2009 (ISO/TS 2963:2006)
Phomat và sản phẩm phomat chế biến. Xác định hàm lượng axit xitric. Phương pháp enzym
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 8180-1:2009 (ISO 9233-1:2007)
Phomat, cùi phomat và phomat chế biến. Xác định hàm lượng natamyxin. Phần 1: Phương pháp đo phổ hấp thụ phân tử đối với cùi phomat
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 8180-2:2009 (ISO 9233-2:2007)
Phomat, cùi phomat và phomat chế biến. Xác định hàm lượng natamyxin. Phần 2: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đối với phomat, cùi phomat và phomat chế biến
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 8181:2009 (ISO 1735:2004)
Phomat và sản phẩm phomat chế biến. Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp khối lượng (Phương pháp chuẩn)
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 8182:2009 (ISO 9232:2003)
Sữa chua. Nhận biết các vi sinh vật đặc trưng (Lactobacillus delbrueckii subsp. bulgaricus và Streptococcus thermophilus)
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 8429:2010 (CODEX STAN 208:1999, Amd.1:2001)
Phomat trong nước muối
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8430:2010 (CODEX STAN 221:2001, Amd.1:2008)
Phomat không ủ chín bao gồm cả phomat tươi
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8431:2010 (CODEX STAN 285:1978, Amd.1:2008)
Tiêu chuẩn chung đối với phomat chế biến dạng phết và phomat chế biến được định tên
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8432:2010 (CODEX STAN 286:1978, Amd.1:2008)
Tiêu chuẩn chung đối với phomat chế biến và phomat chế biến dạng phết.
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8433:2010 (CODEX STAN 287:1978, Amd.1:2008)
Tiêu chuẩn chung đối với các sản phẩm từ phomat chế biến
Số trang: 9tr (A4)

67.100.40 - Kem và kẹo ướp lạnh

TCVN 6837:2007 (ISO 11868:2007)
Sữa xử lý nhiệt. Xác định hàm lượng lactuloza. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6837:2001
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7402:2004
Kem thực phẩm. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 14tr (A4)

67.100.99 - Sản phẩm có sữa khác

TCVN 6687:2007 (ISO 08381:2000)
Thực phẩm từ sữa dùng cho trẻ sơ sinh. Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp khối lượng (Phương pháp chuẩn). Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6687:2000
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 8082:2009 (ISO 6731:1989)
Sữa, ream và sữa cô đặc. Xác định hàm lượng chất khô tổng số (Phương pháp chuẩn). *Thay thế:* TCVN 5533:1991
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8176:2009 (ISO 13580:2005)
Sữa chua. Xác định hàm lượng chất khô tổng số (Phương pháp chuẩn)
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8177:2009 (ISO 7889:2003)
Sữa chua. Định lượng các vi sinh vật đặc trưng. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37 độ C
Số trang: 19tr (A4)

67.120 - Thịt, sản phẩm thịt và sản phẩm động vật khác

67.120.01 - Sản phẩm động vật nói chung

TCVN 7413:2010 (ASTM F 1356:2008)
Tiêu chuẩn thực hành chiếu xạ để kiểm soát các vi sinh vật gây bệnh và các vi sinh vật khác trong thịt đỏ, thịt gia cầm tươi và đông lạnh. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 7413:2004
Số trang: 19tr (A4)

67.120.10 - Thịt và sản phẩm thịt

TCVN 4833-2:2002 (ISO 3100-2:1988)
Thịt và sản phẩm thịt. Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử. Phần 2: Chuẩn bị mẫu thử để kiểm tra vi sinh vật. Sx2(2002). *Thay thế:* TCVN 4833:1993
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4834-89 (ST SEV 3016-81)
Thịt. Phương pháp và nguyên tắc đánh giá vệ sinh thú y
Số trang:

TCVN 4835:2002 (ISO 2917:1999)
Thịt và sản phẩm thịt. Đo độ pH. Phương pháp chuẩn. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 4835:1989
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 4836-1:2009 (ISO 1841-1:1996)
Thịt và sản phẩm thịt. Xác định hàm lượng clorua. Phần 1: Phương pháp Volhard. *Thay thế:* TCVN 4836:1989
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4836-2:2009 (ISO 1841-2:1996)
Thịt và sản phẩm thịt. Xác định hàm lượng clorua. Phần 2: Phương pháp đo điện thế. *Thay thế:* TCVN 4836:1989
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5147-1990
Thịt và sản phẩm của thịt. Phương pháp xác định dư lượng penixilin
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5148-1990
Thịt và sản phẩm của thịt. Phương pháp xác định dư lượng streptomyxin
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5149-1990
Thịt và sản phẩm của thịt. Phương pháp xác định dư lượng aureomyxin
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5150-1990
Thịt và sản phẩm của thịt. Phương pháp xác định dư lượng thyroxin
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5154:2009
Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện Bacillus anthracis. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5154:1990
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6389:2003 (CODEX STAN 90:1995)
Thịt cua đóng hộp. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6389:1998
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7046:2009
Thịt tươi. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 7046:2002
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7047:2009
Thịt lạnh đông. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 7047:2002
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7048:2002
Thịt hộp. Quy định kỹ thuật
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7049:2002
Thịt chế biến có xử lý nhiệt. Quy định kỹ thuật
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7050:2009
Thịt và sản phẩm thịt chế biến không qua xử lý nhiệt. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 7050:2002
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7135:2002 (ISO 6391:1997)
Thịt và sản phẩm thịt. Định lượng E.Coli. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44^{o}C sử dụng màng lọc
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7138:2002 (ISO 13720:1995)
Thịt và sản phẩm thịt. Định lượng Pseudomonas spp.
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7139:2002 (ISO 13722:1996)
Thịt và sản phẩm thịt. Định lượng brochthrix thermosphacta. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7140:2002 (ISO 13496:2000)
Thịt và sản phẩm thịt. Phát hiện phẩm màu. Phương pháp sử dụng sắc ký lớp mỏng
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7141:2002 (ISO 13730:1996)
Thịt và sản phẩm thịt. Xác định phospho tổng số. Phương pháp quang phổ
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7142:2002 (ISO 936:1998)
Thịt và sản phẩm thịt. Xác định tro tổng số
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7991:2009 (ISO 3091:1975)
Thịt và sản phẩm thịt. Xác định hàm lượng nitrat (phương pháp chuẩn). *Thay thế:* TCVN 5247:1990
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7992:2009 (ISO 2918:1975)
Thịt và sản phẩm thịt. Xác định hàm lượng nitrit (phương pháp chuẩn). *Thay thế:* TCVN 5247:1990
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8134:2009 (ISO 937:1978)
Thịt và sản phẩm thịt. Xác định hàm lượng nitơ (Phương pháp chuẩn)
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8135:2009 (ISO 1442:1997)
Thịt và sản phẩm thịt. Xác định độ ẩm (Phương pháp chuẩn)
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8136:2009 (ISO 1443:1973)
Thịt và sản phẩm thịt. Xác định hàm lượng chất béo tổng số
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8137:2009 (ISO 1444:1996)
Thịt và sản phẩm thịt. Xác định hàm lượng chất béo tự do
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8138:2009 (ISO 5553:1980)
Thịt và sản phẩm thịt. Phát hiện polyphosphat
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8139:2009 (ISO 5554:1978)
Sản phẩm thịt. Xác định hàm lượng tinh bột (Phương pháp chuẩn)
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8140:2009 (ISO 13493:1998)
Thịt và sản phẩm thịt. Xác định hàm lượng cloramphenicol. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8141:2009 (ISO 2294:1974)
Thịt và sản phẩm thịt. Xác định hàm lượng phospho tổng số (Phương pháp chuẩn)
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8142:2009 (ISO 3496:1994)
Thịt và sản phẩm thịt. Xác định hàm lượng hydroxyprolin
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8157:2009 (CODEX STAN 89-1981, Rev.1-1991)
Thịt xay nhuyễn chế biến sẵn
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8158:2009 (CODEX STAN 98-1981, Rev.1-1991)
Thịt xay thô chế biến sẵn
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8159:2009 (CODEX STAN 96-1981, Rev.1-1991)
Thịt đùi lợn chế biến sẵn
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8160-4:2009 (EN 12014-4:2005)
Thực phẩm. Xác định hàm lượng nitrat và/hoặc nitrit. Phần 4: Phương pháp xác định hàm lượng nitrat và nitrit trong sản phẩm thịt bằng sắc ký trao đổi ion
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 8161:2009 (EN 14177:2003)
Thực phẩm. Xác định patulin trong nước táo trong, nước táo đục và puree. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có làm sạch phân đoạn lỏng/lỏng
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8209:2009 (CAC/RCP 58-2005)
Quy phạm thực hành vệ sinh đối với thịt. *Thay thế:* TCVN 5110:1990, TCVN 5168:1990, TCVN 6162:1996
Số trang: 76tr (A4)

TCVN 8405:2010
Thịt và sản phẩm thịt. Xác định dư lượng trichlorfon
Số trang: 10tr (A4)

67.120.20 - Gia cầm và trứng

TCVN 1442-1986
Trứng vịt tươi. Thương phẩm. *Thay thế:* TCVN 1442-73
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1858-1986
Trứng gà tươi thương phẩm. *Thay thế:* TCVN 1858-76
Số trang: 8tr (A4)

67.120.30 - Cá và sản phẩm nghề cá[90]

TCVN 3590-1988
Rong câu. Sx1(88). *Thay thế:* TCVN 3590-81
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 3591-1988
Rong câu. *Thay thế:* TCVN 3591-81
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 3699-1990
Thủy sản. Phương pháp thử định tính hydro sulphua và amoniac. Sx1(90). *Thay thế:* TCVN 3699-81
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3700-1990
Thủy sản. Phương pháp xác định hàm lượng nước. Sx1(90). *Thay thế:* TCVN 3700-81
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3701:2009
Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định hàm lượng natri clorua. Sx3(2009). *Thay thế:* TCVN 3701:1990
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3702:2009
Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định hàm lượng axit. Sx3(2009). *Thay thế:* TCVN 3702:1990
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3703:2009
Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định hàm lượng chất béo. Sx3(2009). *Thay thế:* TCVN 3703:1990
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 3705-1990
Thủy sản. Phương pháp xác định hàm lượng nitơ tổng số và protein thô. Sx1(90). *Thay thế:* TCVN 3705-81
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3706-1990
Thủy sản. Phương pháp xác định hàm lượng nitơ amoniac. Sx1(90). *Thay thế:* TCVN 3706-81
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3707-1990
Thủy sản. Phương pháp xác định hàm lượng nitơ amin amoniac. Sx1(90). *Thay thế:* TCVN 3707-81
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3708-1990
Thủy sản. Phương pháp xác định hàm lượng nitơ axit amin. Sx1(90). *Thay thế:* TCVN 3708-81
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3710-1981
Thủy sản. Phương pháp xác định sai số và làm tròn số trong các kết qủa kiểm nghiệm hóa học
Số trang: 6tr (A4)

[90] - Bao gồm động vật thân mềm ở nước và các sản phẩm biển khác

TCVN 4378:2001
Cơ sở chế biến thuỷ sản. Điều kiện đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm. Sx2(2001). *Thay thế:* TCVN 4378:1996
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 4380:1992
Tôm thịt đông lạnh. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(92). *Thay thế:* TCVN 4380-86
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4381:2009
Tôm vỏ đông lạnh. Sx3(2009). *Thay thế:* TCVN 4381:1992
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4545:1994
Tôm hùm đông lạnh. Sx2(94). *Thay thế:* TCVN 4545-88
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 4546:2009
Tôm mũ ni đông lạnh. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4546:1994
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4800-1989 (ISO 7088:1981)
Bột cá. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5105:2009
Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định hàm lượng tro. Sx3(2009). *Thay thế:* TCVN 5105:1990
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5107:2003
Nước mắm. Sx4(2003). *Thay thế:* TCVN 5107:1993, TCVN 5526:1991
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5109:2002 (CODEX STAN 92:1995)
Tôm biển hoặc tôm nước ngọt đông lạnh nhanh. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 5109-90
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5276:1990
Thủy sản. Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5277-1990
Thủy sản. Phương pháp thử cảm quan. *Thay thế:* TCVN 3698-81
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5287:2008
Thủy sản đông lạnh. Phương pháp xác định vi sinh vật. Sx4(2008). *Thay thế:* TCVN 5287:1994
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5289:2006
Thuỷ sản đông lạnh. Yêu cầu vệ sinh. *Thay thế:* TCVN 5289:1992
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5648:1992
Thủy sản khô xuất khẩu. Phương pháp thử vi sinh
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5649:2006
Thủy sản khô. Yêu cầu vệ sinh. *Thay thế:* TCVN 5649:1992
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5650:1992
Tôm nõn khô xuất khẩu. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5651:1992
Mực khô xuất khẩu. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5652:1992
Mực tươi
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5685:1992
Nước mắm. Mức tối đa hàm lượng chì và phương pháp xác định
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5836:1994
Tôm thịt luộc chín đông lạnh xuất khẩu
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6175:1996
Thuỷ sản khô. Mực, cá khô tẩm gia vị ăn liền
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6386:2003 (CODEX STAN 3:1995)
Cá hồi đóng hộp. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6386:1998
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6387:2006 (CODEX STAN 37-1981, REV.1-1995)
Tôm đóng hộp. *Thay thế:* TCVN 6387:1998
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6388:2006 (CODEX STAN 70-1981, REV.1-1995)
Cá ngừ đóng hộp. *Thay thế:* TCVN 6388:1998
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6389:2003 (CODEX STAN 90:1995)
Thịt cua đóng hộp. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6389:1998
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6390:2006 (CODEX STAN 94-1981, REV.1-1995)
Cá trích và các sản phẩm cá trích đóng hộp. *Thay thế:* TCVN 6390:1998
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6391:2008 (CODEX STAN 119-1981, Sx1-1995)
Cá đóng hộp. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6391:1998
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6392:2008 (CODEX STAN 166-1989, Sx2-2004)
Cá xay chế biến hình que, cá miếng và cá philê tẩm bột xù hoặc bột nhão đông lạnh nhanh. Sx3(2008). *Thay thế:* TCVN 6392:2002
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7105:2002 (CODEX STAN 191:1995)
Mực ống đông lạnh nhanh
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7106:2002 (CODEX STAN 190:1995)
Cá phile đông lạnh nhanh
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7107:2002 (CAC/GL 7:1991)
Hướng dẫn mức thuỷ ngân metyl trong cá
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 7109:2002 (CAC/RCP 24:1979)
Quy phạm thực hành đối với tôm hùm
Số trang: 62tr (A4)

TCVN 7110:2008 (CODEX STAN 95-1981, Sx.2-2004)
Tôm hùm đông lạnh nhanh. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7110:2002
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7265:2009 (CAC/RCP 52-2003, Rev.4-2008)
Quy phạm thực hành đối với thủy sản và sản phẩm thủy sản. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 7265:2003
Số trang: 172tr (A4)

TCVN 7267:2003 (CODEX STAN 165:1995)
Khối cá philê, thịt cá xay và hỗn hợp cá philê với thịt cá xay đông lạnh nhanh
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7416:2004
Quy phạm thực hành chiếu xạ tốt để diệt côn trùng trong cá khô và cá khô ướp muối
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7524:2006 (CODEX STAN 36-1981, REV.1-1995)
Cá đông lạnh nhanh
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7525:2006 (CODEX STAN 189-1993)
Vây cá mập khô
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8024:2009
Nước mắm. Xác định hàm lượng urê. Phương pháp ureaza
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8025:2009
Nước mắm. Xác định hàm lượng urê. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) dùng detector huỳnh quang sau khi tao dẫn xuất với xanthydrol
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8335:2010
Mực tươi đông lạnh ăn liền
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8336:2010
Chượp chín
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8337:2010
Ghẹ miếng đông lạnh
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8338:2010
Cá tra (Pangasius hypophthalmus) phi lê đông lạnh
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8339:2010
Nhuyễn thể hai mảnh vỏ. Xác định hàm lượng độc tố gây liệt cơ (PSP). Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8340:2010
Nhuyễn thể hai mảnh vỏ. Xác định hàm lượng độc tố gây mất trí nhớ (ASP). Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8341:2010
Nhuyễn thể hai mảnh vỏ. Xác định hàm lượng độc tố gây tiêu chảy (DSP). Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8342:2010
Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Phát hiện Salmonella bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi polymeraza (PCR)
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8343:2010
Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Phát hiện axit boric và muối borat
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 8344:2010
Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Phát hiện urê
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 8345:2010
Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định dư lượng sulfonamit. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8346:2010
Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định thuốc bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ và polyclobiphenyl. Phương pháp sắc ký khí
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8347:2010
Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định thuốc bảo vệ thực vật nhóm phospho hữu cơ. Phương pháp sắc ký khí
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8348:2010
Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định dư lượng penicillin. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8349:2010
Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định dư lượng tetracycline. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8350:2010
Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định hàm lượng aflatoxin. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8351:2010
Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định các chất chuyển hóa của nhóm nitrofuran. Phương pháp sắc ký lỏng-khối phổ-khối phổ
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 8352:2010
Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định hàm lượng histamin. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8353:2010
Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định hàm lượng polyphosphat. Phương pháp sắc ký ion
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8354:2010
Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định hàm lượng sulfit
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8374:2010
Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định hàm lượng florfenicol bằng phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao (HPLC)
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8375:2010
Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định hàm lượng metyltestosteron và dietylstilbestrol bằng phương pháp sắc kí lỏng - khối phổ - khối phổ (LC-MS/MS)
Số trang: 20tr (A4)

67.120.99 - Sản phẩm động vật khác

TCVN 7414:2004
Quy phạm thực hành chiếu xạ tốt để kiểm soát vi khuẩn trong cá, đùi ếch và tôm
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8182:2009 (ISO 9232:2003)
Sữa chua. Nhận biết các vi sinh vật đặc trưng (Lactobacillus delbrueckii subsp. bulgaricus và Streptococcus thermophilus)
Số trang: 25tr (A4)

67.140 - Chè. Cà phê. Cacao

67.140.10 - Chè[91]

TCVN 1454:2007 (ISO 03720:1986)
Chè đen. Định nghĩa và các yêu cầu cơ bản. Sx3(2007).
Thay thế: TCVN 1454-93
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1458-86
Chè đọt khô. Phương pháp thử. *Thay thế:* TCVN 1458-74
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3218:1993
Chè. Xác định chỉ tiêu cảm quan bằng phương pháp cho điểm. *Thay thế:* TCVN 3218-79
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 3219-79
Công nghệ chế biến chè. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 10tr (A5)

TCVN 5084:2007 (ISO 01576:1988)
Chè. Xác định tro tan và tro không tan trong nước. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5084-90
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5085-90 (ISO 1578:1975)
Chè. Xác định độ kiềm của tro tan trong nước
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 5086-90 (ISO 3103:1990)
Chè. Chuẩn bị nước pha để thử cảm quan
Số trang: 7tr (A5)

TCVN 5087-90 (ISO 6078:1982)
Chè đen. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 21tr (A5)

TCVN 5088-90 (ISO 6770:1982)
Chè tan nhanh. Xác định khối lượng thể tích chảy tự do và khối lượng thể tích nén chặt
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 5158-90
Chè. Phương pháp xác định dư lượng metamidophos
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 5159-90
Chè. Phương pháp xác định dư lượng thuốc trừ dịch hại parathionmetyl
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 5160-90
Chè. Phương pháp xác định dư lượng gama-BHC
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 5161:1990
Chè. Phương pháp xác định dư lượng thuốc trừ dịch hại dimethoat
Số trang: 8tr (A4)

[91] - Bao gồm chè thảo mộc

TCVN 5609:2007 (ISO 01839:1980)
Chè. Lấy mẫu. *Thay thế:* TCVN 5609-91
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5610:2007 (ISO 09768:1994)
Chè. Xác định hàm lượng chất chiết trong nước. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5610-91
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5611:2007 (ISO 01575:1987)
Chè. Xác định tro tổng số. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5611-91
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5612:2007 (ISO 01577:1987)
Chè. Xác định tro không tan trong axit. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5612-91
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5613:2007 (ISO 01573:1980)
Chè. Xác định hao hụt khối lượng ở 103 độ C. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5613-91
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5614:1991 (ST SEV 6256-88)
Chè. Phương pháp xác định hàm lượng chất sắt. *Thay thế:* TCVN 1456-83, điều 2.5
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5615:1991 (ST SEV 6257-88)
Chè. Phương pháp xác định hàm lượng tạp chất lạ. *Thay thế:* TCVN 1456-83, điều 2.5
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5616:1991 (ST SEV 6258-88)
Chè. Phương pháp xác định hàm lượng vụn và bụi. *Thay thế:* TCVN 1456-83, điều 2.4
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 5714:2007 (ISO 15598:1999)
Chè. Xác định hàm lượng xơ thô. *Thay thế:* TCVN 5714-93
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7974:2008
Chè (Camellia sinensis) (L.) O. Kuntze) túi lọc
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7975:2008
Chè thảo mộc túi lọc
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8284:2009
Nhà máy chế biến chè. Yêu cầu trong thiết kế và lắp đặt
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 8320:2010
Chè, cà phê. Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp sắc ký lỏng-khối phổ
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8321:2010
Chè. Xác định dư lượng chlorpyriphos. Phương pháp sắc ký khí.
Số trang: 11tr (A4)

67.140.20 - Cà phê và sản phẩm thay thế cà phê

TCVN 1279:1993
Cà phê nhân. Bao gói, ghi nhãn, bảo quản và vận chuyển. Sx2(93). *Thay thế:* TCVN 1279-84
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 4193:2005
Cà phê nhân. *Thay thế:* TCVN 4193:2001
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4334:2007 (ISO 03509:2005)
Cà phê và sản phẩm cà phê. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 4334:2001
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 4807:2001 (ISO 4150:1991)
Cà phê nhân. Phương pháp xác định cỡ hạt bằng sàng tay. Sx2(2001). *Thay thế:* TCVN 4807-89
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4808:2007 (ISO 04149:2005)
Cà phê nhân. Phương pháp kiểm tra ngoại quan, xác định tạp chất lạ và các khuyết tật. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4808-89
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4809-89 (ISO 6666:1983)
Xiên lấy mẫu cà phê nhân
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 5248-90
Cà phê. Thuật ngữ và giải thích về thử nếm
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 5249-90
Cà phê. Phương pháp thử nếm
Số trang: 2tr (A4)

TCVN 5250:2007
Cà phê rang. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5250:1990
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5251:2007
Cà phê bột. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5251:1990
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5252-90
Cà phê bột. Phương pháp thử
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 5253-90
Cà phê. Phương pháp xác định hàm lượng tro
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 5567:1991 (ISO 3726:1983)
Cà phê hòa tan. Phương pháp xác định hao hụt khối lượng ở nhiệt độ 70^{o}C dưới áp suất thấp
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5702:1993
Cà phê nhân. Lấy mẫu. *Thay thế:* TCVN 1278-86
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6537:2007 (ISO 01446:2001)
Cà phê nhân. Xác định hàm lượng nước (Phương pháp chuẩn). Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6537:1999
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6538:2007 (ISO 06668:1991)
Cà phê nhân. Chuẩn bị mẫu để phân tích cảm quan. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6538:1999
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6539:1999 (ISO 4072:1998)
Cà phê nhân đóng bao. Lấy mẫu
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6601:2000 (ISO 6667:1985)
Cà phê nhân. Xác định tỷ lệ hạt bị côn trùng gây hại
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 6602:2000 (ISO 8455:1986)
Cà phê nhân đóng bao. Hướng dẫn bảo quản và vận chuyển
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6603:2000 (ISO 10095:1992)
Cà phê. Xác định hàm lượng cafein. Phương pháp dùng sắc ký lỏng cao áp
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6604:2000 (ISO 4052:1983)
Cà phê. Xác định hàm lượng cafein (phương pháp chuẩn). *Thay thế:* TCVN 5703:1993
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6605:2007 (ISO 06670:2002)
Cà phê hoà tan. Phương pháp lấy mẫu đối với bao gói có lót. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6605:2000
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6606:2000 (ISO 7532:1985)
Cà phê tan. Phân tích cỡ hạt
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6928:2007 (ISO 06673:2003)
Cà phê nhân. Xác định hao hụt khối lượng ở 105^{o}C. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6928:2001
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6929:2007 (ISO 09116:2004)
Cà phê nhân. Hướng dẫn phương pháp mô tả yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6929:2001
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7031:2002 (ISO 6669:1995)
Cà phê nhân và cà phê rang. Xác định mật độ khối chảy tự do của hạt nguyên (phương pháp thông thường)
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7032:2007 (ISO 10470:2004)
Cà phê nhân. Bảng tham chiếu khuyết tật. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7032:2002
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7033:2002 (ISO 11292:1995)
Cà phê hòa tan. Xác định hàm lượng Cacbonhydrat tự do và tổng số. Phương pháp sắc ký trao đổi ion hiệu năng cao
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7034:2002 (ISO 8460:1987)
Cà phê hoà tan. Xác định mật độ khối chảy tự do và mật độ khối nén chặt
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7035:2002 (ISO 11294:1994)
Cà phê bột. Xác định độ ẩm. Phương pháp xác định sự hao hụt khối lượng ở 103^{o}C (Phương pháp thông thường)
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 8320:2010
Chè, cà phê. Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp sắc ký lỏng-khối phổ
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8426:2010
Cà phê nhân. Xác định ochratoxin A bằng phương pháp sắc ký lỏng có làm sạch bằng cột ái lực miễn nhiễm.
Số trang: 13tr (A4)

67.140.30 - Cacao. Sôcôla

TCVN 7518:2005
Hạt cacao. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7519:2005
Hạt cacao
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7520:2005 (ISO 02291:1980)
Hạt cacao. Xác định độ ẩm (phương pháp thông dụng)
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7521:2005 (ISO 02292:1973)
Hạt cacao. Lấy mẫu
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7522:2005 (ISO 01114:1977)
Hạt cacao. Xác định các dạng khuyết tật sau khi cắt
Số trang: 6tr (A4)

67.160 - Đồ uống

TCVN 6213:2010 (CODEX STAN 108:1981, Rev.2-2008)
Nước khoáng thiên nhiên đóng chai. Sx3(2010). *Thay thế:* TCVN 6213:2004
Số trang: 11tr (A4)

67.160.10 - Đồ uống có cồn

TCVN 1273-86
Rượu mùi. Phương pháp thử. *Thay thế:* TCVN 1273-72
Số trang: 10tr (A5)

TCVN 3217:1979
Rượu. Phân tích cảm quan. Phương pháp cho điểm
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3663:1981
Rượu mùi. Phương pháp xác định hàm lượng chất chiết chung
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 5519:1991 (ST SEV 5808-86)
Bia. Quy tắc nghiệm thu và phương pháp lấy mẫu
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5562:2009
Bia. Xác định hàm lượng etanol. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5562:1991
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 5563:2009
Bia. Xác định hàm lượng cacbon dioxit. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5563:1991
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 5564:2009
Bia. Xác định độ axit. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5564:1991
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5565:1991
Bia. Phương pháp xác định hàm lượng chất hòa tan ban đầu
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5566:1991
Bia. Phương pháp xác định độ màu
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6057:2009
Bia. Quy định kỹ thuật. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6057:1995
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6058:1995
Bia. Phương pháp xác định điaxetil và các chất đixeton khác
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6059:2009
Bia. Phương pháp xác định độ đắng. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6059:1995
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6061:2009
Bia. Xác định độ màu bằng phương pháp quang phổ. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6061:1995
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6062:1995
Bia. Phương pháp xác định tốc độ lắng bọt theo chỉ số sigma
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6063:1995
Bia. Phân tích cảm quan. Phương pháp cho điểm
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7042:2009
Bia hơi. Quy định kỹ thuật. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 7042:2002
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7043:2009
Rượu trắng. Quy định kỹ thuật. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 7043:2002
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7044:2009
Rượu mùi. Quy định kỹ thuật. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 7044:2002
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7045:2009
Rượu vang. Quy định kỹ thuật. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 7045:2002
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7886:2009
Rượu chưng cất. Xác định hàm lượng furfural
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 8007:2009
Rượu. Chuẩn bị mẫu thử và kiểm tra cảm quan
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 8008:2009
Rượu chưng cất. Xác định độ cồn
Số trang: 59tr (A4)

TCVN 8009:2009
Rượu chưng cất. Xác định hàm lượng aldehyt
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8010:2009
Rượu chưng cất. Xác định hàm lượng metanol
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8011:2009
Rượu chưng cất. Phương pháp xác định hàm lượng rượu bậc cao và etyl axetat bằng sắc ký khí
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 8012:2009
Rượu. Xác định độ axit
Số trang: 6tr (A4)

67.160.20 - Đồ uống không cồn[92]

TCVN 2815-78
Đồ hộp nước qủa. Nước chanh tự nhiên
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 4040:1985
Đồ hộp nước qủa. Phương pháp thử độ chảy quy định
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6096:2010 (CODEX STAN 227:2001)
Tiêu chuẩn chung về nước uống đóng chai (không phải nước khoáng thiên nhiên đóng chai). Sx3(2010). *Thay thế:* TCVN 6096:2004
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6297:1997 (CODEX STAN 164:1989)
Tiêu chuẩn chung cho nước quả được bảo quản chỉ bằng các biện pháp vật lý nếu không có các tiêu chuẩn riêng
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7041:2009
Đồ uống không cồn. Quy định kỹ thuật. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 7041:2002
Số trang: 7tr (A4)

67.180 - Đường. Sản phẩm đường. Tinh bột

TCVN 5375:1991
Sản phẩm ong. Yêu cầu vi sinh và phương pháp kiểm tra
Số trang: 10tr (A4)

67.180.10 - Đường và sản phẩm đường[93]

TCVN 4067:1985
Kẹo. Phương pháp lấy mẫu
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4068:1985
Kẹo. Phương pháp xác định khối lượng tinh, kích thước, các chỉ tiêu cảm quan và khối lượng nhân của sản phẩm
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4069:2009
Kẹo. Xác định độ ẩm. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4069:1985
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4070:2009
Kẹo. Xác định hàm lượng tro tổng số. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4070:1985
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4071:2009
Kẹo. Xác định tro không tan trong axit clohydric. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4071:1985
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4072:2009
Kẹo. Xác định hàm lượng chất béo. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4072:1985
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4073:2009
Kẹo. Xác định hàm lượng axit. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4073:1985
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4074:2009
Kẹo. Xác định hàm lượng đường tổng số. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4074:1985
Số trang: 11tr (A4)

[92] - Bao gồm nước quả necta
- Chè, càphê, cacao, xem 67.140

[93] - Bao gồm rỉ đường, kẹo, mứt, mật ong, v.v...

TCVN 4075:2009
Kẹo. Xác định hàm lượng đường khử. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4075:1985
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4837:2009
Đường. Lấy mẫu. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4837:1989
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4838:1989 (ST SEV 5812-86)
Đường. Phương pháp xác định thành phần cỡ hạt
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4840:1989 (ST SEV 5222-85)
Đường. Điều kiện bảo quản dài hạn
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5261-90
Sản phẩm ong. Phương pháp lấy mẫu
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 5267-1:2008 (CODEX STAN 12:1981, Sx2-2001. Phần 1)
Mật ong. Phần 1: Sản phẩm đã chế biến và sử dụng trực tiếp. *Thay thế:* TCVN 5267:1990
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5268:2008
Mật ong. Xác định hoạt lực diastaza. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5268:1990
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5269:1990
Mật ong tự nhiên. Phương pháp xác định hàm lượng đường sacaroza
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5270:2008
Mật ong. Xác định hydroxymetylfurfural bằng phương pháp quang phổ. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5270:1990
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5271:2008
Mật ong. Xác định độ axit bằng phương pháp chuẩn độ. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5271:1990
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5272:1990
Sữa chúa tự nhiên. Phương pháp xác định hàm lượng axit-10-hydro-2-desenic
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5908:2009
Kẹo. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5908:1995
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6329:2008 (GS 2/1/7-33:2000)
Đường và sản phẩm đường. Xác định sulfit bằng phương pháp so màu rosanilin. Sx4(2008). *Thay thế:* TCVN 6329:2001
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6330:1997 (CAC/RM 7-1969)
Đường. Xác định độ phân cực (Theo phương pháp của ICUMSA)
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6331:1997 (CAC/RM 2-1969)
Đường. Xác định sự mất khối lượng khi sấy ở 120^{o}C trong 16 giờ (Phương pháp dược điển của Mỹ)
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6332:2010 (GS 2/1/3-15:2005)
Đường. Xác định hao hụt khối lượng khi sấy.. Sx2(2010)
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6333:2010 (GS 2/3-9:2005)
Đường. Xác định độ màu của dung dịch đường ở pH 7,0. Sx3 (2010). *Thay thế:* TCVN 6333:1997
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6958:2001
Đường tinh luyện. *Thay thế:* TCVN 1695:1987 phần đường tinh luyện
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6960:2001 (ICUMSA GS 2/3-5:1997)
Đường trắng. Xác định đường khử bằng phương pháp Knight và Allen EDTA. Phương pháp chính thức. *Thay thế:* TCVN 1696:1987, điều 2.5
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6961:2001
Đường thô
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 7268:2003
Đường. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7269:2003
Đường trắng. Phương pháp xác định độ đục
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7270:2003
Đường trắng và đường tinh luyện. Yêu cầu vệ sinh
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7273:2003 (GS 2/3-19:1996)
Xác định chất lượng không tan trong đường trắng bằng phương pháp lọc màng
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7274:2003 (GS 2/3-25:1994)
Xác định hàm lượng asen trong sản phẩm đường tinh luyện bằng phương pháp so màu
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7276:2003 (GS 2/1/3-27:1994)
Xác định hàm lượng chì trong sản phẩm đường bằng phương pháp so màu
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7277:2003 (GS 1/2/3-1:1994)
Xác định pol của đường thô bằng phương pháp đo độ phân cực. Phương pháp chính thức
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7963:2008 (GS 4/7/3-12:1998)
Đường và sản phẩm đường. Xác định độ ẩm bằng phương pháp Karl Fischer
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7964:2008
Đường và sản phẩm đường. Xác định hàm lượng chất khô
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7965:2008
Sản phẩm đường tinh luyện. Xác định độ tro dẫn điện
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7966:2008
Sản phẩm đường. Xác định độ tro dẫn điện trong đường thô, đường nâu, nước mía, xirô và mật
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7968:2008 (CODEX STAN 212-1999)
Đường. *Thay thế:* TCVN 6959:2001
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8462:2010 (GS 2/3-10:2005)
Đường. Xác định độ màu của dung dịch đường trắng
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8463:2010 (GS 2/3-23:2005)
Đường. Xác định hàm lượng asen trong đường trắng bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử.. *Thay thế:* TCVN 7275:2003
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8464:2010 (GS 2/3-24:1998)
Đường. Xác định hàm lượng chì trong đường và xirô bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit. *Thay thế:* TCVN 7275:2003
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8465:2010 (GS 2/3-1:1994)
Đường. Phương pháp Braunschweig để xác định độ phân cực của đường trắng bằng phép đo phân cực.
Số trang: 12tr (A4)

67.180.20 - Tinh bột và sản phẩm chế biến[94]

TCVN 3294-1980
Sản xuất tinh bột. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3295-1980
Sản xuất đường glucoza-mật tinh bột. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5909:1995
Bánh bích quy. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7406:2004
Bánh ngọt không kem. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7967:2008 (ISO 5379:1983)
Tinh bột và sản phẩm tinh bột. Xác định hàm lượng lưu huỳnh dioxit. Phương pháp đo axit và phương pháp đo độ đục
Số trang: 14tr (A4)

67.200 - Mỡ và dầu ăn. Hạt có dầu

TCVN 8133-1:2009 (ISO 16634-1:2008)
Sản phẩm thực phẩm. Xác định nitơ tổng số bằng cách đốt cháy theo nguyên tắc dumas và tính hàm lượng protein thô. Phần 1: Hạt có dầu và thức ăn chăn nuôi
Số trang: 38tr (A4)

67.200.10 - Mỡ và dầu động vật và thực vật[95]

TCVN 2625:2007 (ISO 05555:2001)
Dầu mỡ động vật và thực vật. Lấy mẫu. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 2625:1999
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 2627:1993
Dầu thực vật. Phương pháp xác định màu sắc, mùi và độ trong. *Thay thế:* TCVN 2627-78
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 2628:1993
Dầu thực vật. Phương pháp xác định chỉ số Reichert-Meisol và chỉ số Polenske. *Thay thế:* TCVN 2628-78
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 2640:2007 (ISO 06320:2000)
Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định chỉ số khúc xạ. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 2640:1999
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 2641:2008 (ISO 15267:1998)
Dầu mỡ động thực vật. Phép thử giới hạn điểm cháy bằng cốc thử kín Pensky-Martens. Sx3(2008). *Thay thế:* TCVN 2641-93
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2642:1993
Dầu thực vật. Phương pháp xác định độ nhớt. *Thay thế:* TCVN 2642-78
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6032:1995 (ISO 935:1988)
Mỡ và dầu động vật và thực vật. Phương pháp xác định chuẩn độ
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6044:2007 (CODEX STAN 00211-1999)
Mỡ động vật. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6044:1995
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6050:1995 (CODEX/STAN 135-1981)
Minarin
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6117:2010 (ISO 6883:2007)
Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định khối lượng qui ước theo thể tích (trọng lượng của 1 lít trong điều kiện không khí). Sx3(2010). *Thay thế:* TCVN 6117:2007
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6118:1996 (ISO 934:1980)
Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định hàm lượng nước. Phương pháp tách
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6119:2007 (ISO 06321:2002)
Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định điểm nóng chảy trong ống mao dẫn hở (điểm trượt). Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6119:1996
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6120:2007 (ISO 00662:1998)
Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6120:1996
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6121:2010 (ISO 3960:2007)
Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định chỉ số peroxit. Phương pháp xác định điểm kết thúc chuẩn độ Iôt (quan sát bằng mắt thường). Sx3(2010). *Thay thế:* TCVN 6121:2007
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6122:2010 (ISO 3961:2009)
Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định chỉ số iôt. Sx3(2010). *Thay thế:* TCVN 6122:2007
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6123:2007 (ISO 03596:2000)
Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định chất không xà phòng hoá. Phương pháp dùng chất chiết dietyl ete. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6123-2:1996, TCVN 6123-1:1996
Số trang: 12tr (A4)

[94] - Bao gồm glucoza, nước đường, v.v...
[95] - Bơ, xem 67.100.20

TCVN 6125:2010 (ISO 663:2007)
Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định hàm lượng tạp chất không tan. Sx3(2010). *Thay thế:* TCVN 6125:2007
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6126:2007 (ISO 03657:2002)
Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định chỉ số xà phòng. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6126:1996
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6127:2010 (ISO 660:2009)
Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định trị số axit và độ axit. Sx3(2010). *Thay thế:* TCVN 6127:2007
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6128:2007 (ISO 00661:2003)
Dầu mỡ động vật và thực vật. Chuẩn bị mẫu thử. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6128:1996
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6312:2007 (CODEX STAN 00033-1981 Revision 2-2003)
Dầu ôliu và dầu bã ôliu. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6312:1997
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6349:1998 (ISO 5558:1982)
Dầu, mỡ động vật và thực vật. Phát hiện và nhận biết các chất chống oxy hoá. Phương pháp sắc ký lớp mỏng
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6350:1998 (ISO 6463:1982)
Dầu, mỡ động vật và thực vật. Xác định butylhidroxyanisol (BHA) và butylhydroxytoluen (BHT). Phương pháp sắc ký khí lỏng
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6351:2010 (ISO 6884:2008)
Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định hàm lượng tro. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 6351:1998
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6352:1998 (ISO 8294:1994)
Dầu, mỡ động vật và thực vật - xác định hàm lượng đồng, sắt, niken. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò Graphit
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6353:2007 (ISO 12193:2004)
Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định chì bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử trực tiếp dùng lò Graphit. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6353:1998
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6354:1998
Dầu, mỡ động vật và thực vật. Xác định asen bằng phương pháp dùng bạc dietyldithiocacbamat
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6562:1999 (CAC/RM 15-1969)
Dầu mỡ động vật và thực vật. Đánh giá hàm lượng chất béo sữa
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6564:2007 (CAC/RCP 00036-1987(Soát xét 3-2005))
Dầu mỡ động vật và thực vật. Qui phạm thực hành về bảo quản và vận chuyển dầu mỡ thực phẩm dạng rời. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6564:1999
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6760:2007 (ISO 09832:2002)
Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định dư lượng hexan kỹ thuật. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6760:2000
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6761:2008 (ISO 9936:2006)
Dầu mỡ động thực vật. Xác định hàm lượng tocopherol và tocotrienol bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6761:2000
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 6762:2000 (ISO 7366:1987)
Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định hàm lượng 1-monoglyxerit và glyxerol tự do
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6763:2008 (ISO 6886:2006)
Dầu mỡ động thực vật. Xác định khả năng chịu oxy hoá (phép thử oxy hoá nhanh). Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6763:2000
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 6764:2000 (ISO 6464:1983)
Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định hàm lượng galat. Phương pháp hấp thụ phân tử
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6765:2000 (ISO 8293:1990)
Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định độ giãn nở
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7597:2007 (CODEX STAN 210-2005 Amended 2003, 2005)
Dầu thực vật. *Thay thế:* TCVN 6046:1995, TCVN 6045:1995, TCVN 6309:1997, TCVN 6310:1997, TCVN 6311:1997, TCVN 6048:1995, TCVN 6047:1995
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7868:2008
Dẫn xuất dầu và mỡ. Este metyl axit béo (FAME). Xác định hàm lượng este và este metyl axit linolenic
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7869:2008
Dẫn xuất dầu và mỡ. Este metyl axit béo (FAME). Xác định chỉ số iôt
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7894:2008
Dẫn xuất dầu và mỡ. Este metyl axit béo (FAME). Xác định hàm lượng Metanol
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7895:2008
Dẫn xuất dầu và mỡ. Este metyl axit béo (FAME). Xác định độ ổn định oxy hoá (phép thử oxy hoá nhanh)
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8154:2009 (ISO 17189:2003)
Bơ, nhũ tương dầu thực phẩm và chất béo dạng phết. Xác định hàm lượng chất béo (Phương pháp chuẩn)
Số trang: 16tr (A4)

67.200.20 - Hạt có dầu

TCVN 2383:2008 (CODEX STAN 200-1995)
Lạc. Sx5(2008). *Thay thế:* TCVN 2383:1993
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 2384:1993
Lạc quả và lạc hạt. Phương pháp thử. Sx2(93). *Thay thế:* TCVN 2384-84
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4850:1998
Nhân hạt điều. Sx1(1998). *Thay thế:* TCVN 4850-89
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 5280:1990 (CAC/RCP 22-1979)
Lạc củ a. Yêu cầu vệ sinh
Số trang: 22 (A4)

TCVN 5374:2008 (ISO 5507:2002)
Hạt có dầu, dầu và mỡ thực vật. Tên gọi. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5374-91
Số trang: 17tr (A4)

67.220 - Gia vị. Phụ gia thực phẩm

TCVN 5604:1991 (ST SEV 4710-84)
Sản phẩm thực phẩm và gia vị. Điều kiện chung để tiến hành đánh giá cảm quan
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7396:2004
Bột canh gia vị. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7415:2010 (ASTM F 1885:2004)
Tiêu chuẩn hướng dẫn chiếu xạ gia vị, thảo mộc và rau thơm dạng khô để kiểm soát các vi sinh vật gây bệnh và các vi sinh vật khác. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 7415:2004
Số trang: 14tr (A4)

67.220.10 - Gia vị

TCVN 1460:1997
Mì chính. Phương pháp thử. Sx1(97). *Thay thế:* TCVN 1460-74
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 1763:2008
Nước tương. Sx3(2008). *Thay thế:* TCVN 1763-86
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1764:2008
Nước tương. Phương pháp thử. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 1764-75
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 2080:2007 (ISO 00972:1997)
ớt chilli và ớt capsicum, nguyên quả hoặc xay (dạng bột). Các yêu cầu. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 2080-86
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 4045:1993
Hạt tiêu. Phương pháp thử. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 4045-85
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4886-1989 (ST SEV 3013-81)
Sản phẩm thực phẩm và gia vị. Trình tự lấy mẫu để phân tích vi sinh vật
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 4888:2007 (ISO 00676:1995)
Gia vị. Tên gọi. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4888-89
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 4889-1989 (ISO 948:1988)
Gia vị. Lấy mẫu
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4890-1989 (ISO 3588:1977)
Gia vị. Xác định độ mịn bằng phương pháp sàng tay (phương pháp chuẩn)
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4891:1989 (ISO 972:1982)
Gia vị. Xác định hàm lượng chất ngoại lai
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4892-1989 (ISO 1028:1982)
Gia vị. Xác định tạp chất
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5104:1990 (ST SEV 5216-85)
Sản phẩm thực phẩm và gia vị. Phương pháp xác định khả năng thử nếm của người cảm quan
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 5484:2002 (ISO 930:1997)
Gia vị. Xác định tro không tan trong axit. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 5484-91
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5485-91 (ISO 941:1980)
Gia vị. Xác định chất chiết hòa tan trong nước
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5486:2002 (ISO 1108:1992)
Gia vị. Xác định chất chiết ete không bay hơi. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 5486:1991
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 7036:2008
Hạt tiêu đen (Piper Nigrum L.). Quy định kỹ thuật. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7036:2002
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7037:2002
Hạt tiêu trắng (piper nigrum L.). Quy định kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 5837:1994
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7038:2002 (ISO 928:1997)
Gia vị. Xác định tro tổng số
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7039:2002 (ISO 6571:1984)
Gia vị và gia vị thảo mộc. Xác định hàm lượng dầu bay hơi
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7040:2002 (ISO 939:1980)
Gia vị. Xác định độ ẩm. Phương pháp chưng cất lôi cuốn
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7808:2007 (ISO 05559:1995)
Hành tây khô. Các yêu cầu
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7809:2007 (ISO 05560:1997)
Tỏi tây khô. Các yêu cầu
Số trang: 15tr (A4)

67.220.20 - Phụ gia thực phẩm[96]

TCVN 1459:2008
Phụ gia thực phẩm. Mì chính. Sx3(2008). *Thay thế:* TCVN 1459:1996
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3973-1984
Muối ăn (Natri clorua). Phương pháp thử
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 3974:2007 (CODEX STAN 150-1985, REV.1-1997, AMEND.1-1999, AMEND.2-2001)
Muối thực phẩm. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 3974-84
Số trang: 15tr (A4)

[96] - Bao gồm muối, dấm, phụ gia bảo quản thực phẩm v.v...

TCVN 5647:1992
Muối iốt
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5660:2010 (CODEX STAN 192-1995, REV.10-2009)
Tiêu chuẩn chung đối với phụ gia thực phẩm. Sx2. *Thay thế:* TCVN 5660:1992
Số trang: 297tr (A4)

TCVN 5778:1994
Cacbon đioxit dùng cho thực phẩm. Khí và lỏng
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6341:1998
Muối iot. Phương pháp xác định hàm lượng iôt. *Thay thế:* TCVN 5647:1992, điều 3.2.2
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6417:2010 (CAC/GL 66-2008)
Hướng dẫn sử dụng hương liệu. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 6417:1988
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6448:1998 (CAC tập 1 A-1995)
Phụ gia thực phẩm. Chất tạo hương. Quy định kỹ thuật
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6454:2008
Phụ gia thực phẩm. Tartrazin. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6454:1998
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6455:2008
Phụ gia thục phẩm. Sunset yellow FCF. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6455:1998
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6456:2008
Phụ gia thực phẩm. Brilliant blue FCF. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6456:1998
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6457:2008
Phụ gia thực phẩm. Amaranth. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6457:1998
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6458:2008
Phụ gia thục phẩm. Ponceau 4R. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6458:1998
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6459:2008
Phụ gia thực phẩm. Riboflavin. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6459:1998
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6460:2008
Phụ gia thực phẩm. Caroten (thực phẩm). Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6460:1998
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6461:2008
Phụ gia thực phẩm. Clorophyl. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6461:1998
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6462:2008
Phụ gia thực phẩm. Erytrosin. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6462:1998
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6463:2008
Phụ gia thực phẩm. Kali sacarin. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6463:1998
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6464:2008
Phụ gia thực phẩm. Kali axesulfam. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6464:1998
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6465:2008
Phụ gia thực phẩm. Sorbitol. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6465:1998
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6466:2008
Phụ gia thực phẩm. Xirô sorbitol. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6466:1998
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6467:1998 (CAC tập 1 A-1995)
Phụ gia thực phẩm. Hương liệu Etyl vanilin
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6468:1998
Phụ gia thực phẩm. Phương pháp xác định các thành phần vô cơ
Số trang: 39tr (A4)

TCVN 6469:2010
Phụ gia thực phẩm. Phương pháp đánh giá ngoại quan và xác định các chỉ tiêu vật lý. SX2(2010). *Thay thế:* TCVN 6469:1998
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 6470:2010
Phụ gia thực phẩm. Phương pháp thử đối với các chất tạo màu.. Sx2. *Thay thế:* TCVN 6470:1998
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 6471:2010
Phụ gia thực phẩm. Phương pháp thử đối với các chất tạo hương. Sx2. *Thay thế:* TCVN 6471:1998
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6487:1999
Bột canh iốt. Phương pháp xác định hàm lượng iốt
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6534:2010
Phụ gia thực phẩm.Phép thử nhận biết. Sx2. *Thay thế:* TCVN 6534:1999
Số trang: 17tr (A4)

67.240 - Phân tích cảm quan

TCVN 3215:1979
Sản phẩm thực phẩm. Phân tích cảm quan. Phương pháp cho điểm
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 3216:1994
Đồ hộp rau qủa. Phân tích cảm quan bằng phương pháp cho điểm. Sx1(90). *Thay thế:* TCVN 3216-88
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3217:1979
Rượu. Phân tích cảm quan. Phương pháp cho điểm
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3218:1993
Chè. Xác định chỉ tiêu cảm quan bằng phương pháp cho điểm. *Thay thế:* TCVN 3218-79
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4286-86
Thuốc lá điếu đầu lọc. Phân tích cảm quan bằng phương pháp cho điểm
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 4831:2009 (ISO 5495:2005)
Phân tích cảm quan. Phương pháp luận. Phép thử so sánh cặp đôi. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4831:1989
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 5090:2008 (ISO 4121:2003)
Phân tích cảm quan. Hướng dẫn sử dụng các thang đo định lượng đặc trưng. *Thay thế:* TCVN 5090:1990
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5604:1991 (ST SEV 4710-84)
Sản phẩm thực phẩm và gia vị. Điều kiện chung để tiến hành đánh giá cảm quan
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6538:2007 (ISO 06668:1991)
Cà phê nhân. Chuẩn bị mẫu để phân tích cảm quan. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6538:1999
Số trang: 8tr (A4)

67.250 - Nguyên liệu và vật phẩm dùng trong thực phẩm

TCVN 8307:2010 (EN 645:1993)
Giấy và cáctông tiếp xúc với thực phẩm. Chuẩn bị nước chiết lạnh
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 8308:2010 (EN 1541:2001)
Giấy và cáctông tiếp xúc với thực phẩm. Xác định formaldehyt trong dung dịch nước chiết
Số trang: 11tr (A4)

67.260 - Nhà máy và thiết bị công nghiệp thực phẩm[97]

TCVN 5386-91
Máy xay xát thóc gạo. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 8172:2009 (ISO 3432:2008)
Phomat. Xác định hàm lượng chất béo. Dụng cụ đo chất béo sữa (butyrometrer) dùng cho phương pháp Van Gulik
Số trang: 11tr (A4)

[97] - Thiết bị làm lạnh, xem 27.200

71 - HÓA CHẤT

71.040 - Hóa phân tích

TCVN 5507:2002
Hoá chất nguy hiểm. Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển. Sx2(2002). *Thay thế:* TCVN 5507:1991
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 6618:2000
Axit photphoric thực phẩm và axit phosphoric kỹ thuật. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6619:2000
Axit photphoric thực phẩm và axit photphoric kỹ thuật. Phương pháp thử
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6900-2:2001 (ISO 78-2:1999)
Hoá học. Cách trình bày tiêu chuẩn. Phần 2: Các phương pháp phân tích hoá học
Số trang: 26tr (A4)

71.040.10 - Phòng thí nghiệm hóa. Thiết bị phòng thí nghiệm

TCVN 7945-1:2008 (ISO 10648-1:1997)
An toàn bức xạ. Tủ cách ly. Phần 1: Nguyên tắc thiết kế
Số trang: 36tr (A4)

TCVN 7945-2:2008 (ISO 10648-2:1994)
An toàn bức xạ. Tủ cách ly. Phần 2: Phân loại theo độ kín và các phương pháp kiểm tra
Số trang: 29tr (A4)

71.040.20 - Đồ vật trong phòng thí nghiệm và máy móc có liên quan

TCVN 8488:2010 (ISO 4788:2005)
Dụng cụ thí nghiệm bằng thuỷ tinh. Ống đong chia độ
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8489:2010 (ISO 4797:2004)
Dụng cụ thí nghiệm bằng thuỷ tinh. Bình đun có khớp nối nhám hình côn
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8490:2010 (ISO 24450:2005)
Dụng cụ thí nghiệm bằng thuỷ tinh. Bình đun cổ rộng
Số trang: 9tr (A4)

71.040.30 - Thuốc thử hóa học và vật liệu chuẩn

TCVN 1055:1986
Thuốc thử. Phương pháp chuẩn bị các thuốc thử, dung dịch và hỗn hợp phụ dùng trong phân tích. *Thay thế:* TCVN 1055-71
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 1056:1986
Thuốc thử. Phương pháp chuẩn bị các dung dịch cho phân tích trắc quang và phân tích đục khuếch tán. *Thay thế:* TCVN 1056-71
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 1272:1986
Thuốc thử và hóa chất tinh khiết đặc biệt. Phương pháp Complexon xác định hàm lượng chất chính. *Thay thế:* TCVN 1272-72
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 1794:2009
Glyxerin công nghiệp. Phương pháp thử. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1794:76
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 2116:1977
Thuốc thử. Phèn kép nhôm-kali (Nhôm kali sunfat)
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 2117:2009 (ASTM D 1193-06)
Nước thuốc thử. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 2117:1977
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 2299:1978
Chất chỉ thị. Quỳ
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2300:1978
Chất chỉ thị. Tropeolin 00 (Difenylaminoazoparabenzen sunfonatkali)
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2301:1978
Chất chỉ thị. Tropeolin 000 (4-Oxinaftalinazopara benzensunfonatnatri)
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2302:1978
Chất chỉ thị. Dimetyla vàng (Dimetylaminoazobenzen
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2303:1978
Chất chỉ thị. Iodeozin
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 2304:1978
Chất chỉ thị. Fenola đỏ
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 2305:1978
Chất chỉ thị. Metyla da cam (Natri para dimetylaminoazobenzen sunfonat)
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 2306:1978
Chất chỉ thị. Công gô đỏ
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2307:1978
Chất chỉ thị. Crezola đỏ
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 2308:1978
Chất chỉ thị. Metyla đỏ (Axit paradimetylaminoabenzen - octocacbonic)
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2315:1978
Thuốc thử. Phương pháp xác định hàm lượng tạp chất anion những chỉ dẫn chung
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2316:1978
Thuốc thử. Phương pháp xác định hàm lượng tạp chất axit silicxic
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 2318:1978
Thuốc thử. Phương pháp xác định hàm lượng tạp chất nitrat (trong dung dịch không màu)
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2321:1978
Thuốc thử. Phương pháp xác định hàm lượng tạp chất cacbonat
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2323:1978
Thuốc thử. Phương pháp xác định hàm lượng tạp chất anion. Xác định hàm lượng tạp chất nitrit
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2612:1978
Chất chỉ thị. Fenolftalein
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3730:1982
Nước biển chuẩn. Quy trình sản xuất
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 3852:1983
Thuốc thử và hóa chất tinh khiết đặc biệt. Lấy mẫu
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4293:1986
Thuốc thử. Amoni oxalat
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4320:1986
Thuốc thử. Phương pháp chuẩn bị các dung dịch đệm
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 4374:1986
Thuốc thử. Phương pháp chuẩn bị dung dịch chỉ thị. *Thay thế:* TCVN 1057-71, Phần 1
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 4851:1989 (ISO 3696:1987)
Nước dùng để phân tích trong phòng thí nghiệm. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6334:1998 (ASTM D 2667:1995)
Phương pháp thử độ phân huỷ sinh học của ankylbenzen sunfonat
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 6336:1998
Phương pháp thử chất hoạt động bề mặt metylen xanh
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 6514-1:1999 (AS 2070-1:1995 (E))
Vật liệu chất dẻo tiếp xúc với thực phẩm. Phần 1: Polyetylen
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6514-2:1999 (AS 2070-2:1993 (E))
Vật liệu chất dẻo tiếp xúc với thực phẩm. Phần 2: Hợp chất polyvinyl clorua (PVC)
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6514-3:1999 (AS 2070-3:1993 (E))
Vật liệu chất dẻo tiếp xúc với thực phẩm. Phần 3: Vật liệu chất dẻo styren
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6514-4:1999 (AS 2070-4:1993 (E))
Vật liệu chất dẻo tiếp xúc với thực phẩm. Phần 4: Vật liệu chất dẻo acrylonitril
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6514-5:1999 (AS 2070-5:1993)
Vật liệu chất dẻo tiếp xúc với thực phẩm. Phần 5: Polypropylen
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6514-6:1999 (AS 2070-6:1993)
Vật liệu chất dẻo tiếp xúc với thực phẩm. Phần 6: Chất màu
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6514-7:1999 (AS 2070-7:1993)
Vật liệu chất dẻo tiếp xúc với thực phẩm. Phần 7: Polyvinyliden clorua (PVDC)
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6514-8:1999 (AS 2070-8:1992)
Vật liệu chất dẻo tiếp xúc với thực phẩm. Phần 8: Chất phụ gia
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6819:2001
Vật liệu chịu lửa chứa crôm. Phương pháp phân tích hoá học
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7764-1:2007 (ISO 06353-1:1982)
Thuốc thử dùng trong phân tích hoá học. Phần 1: Phương pháp thử chung. *Thay thế:* TCVN 2322-78, TCVN 2319-78, TCVN 2310-78, TCVN 3732-82, TCVN 2320-78, TCVN 2314-78, TCVN 3778-82, TCVN 2312-78, TCVN 2313-78, TCVN 2311-78, TCVN 3733-82
Số trang: 34tr (A4)

TCVN 7764-2:2007 (ISO 06353-2:1983, With Addendum 2:1986)
Thuốc thử dùng trong phân tích hoá học. Phần 2: Yêu cầu kỹ thuật. Seri thứ nhất. *Thay thế:* TCVN 3290-80, TCVN 3766-82, TCVN 2718-78, TCVN 3289-80, TCVN 2222-78, TCVN 2611-78, TCVN 2297-78, TCVN 2298-78, TCVN 2841-79
Số trang: 105tr (A4)

TCVN 7764-3:2007 (ISO 06353-3:1987)
Thuốc thử dùng trong phân tích hoá học. Phần 3: Yêu cầu kỹ thuật. Seri thứ hai. *Thay thế:* TCVN 4066-85, TCVN 2221-78, TCVN 2842-79, TCVN 4294-86, TCVN 3291-80, TCVN 4321-86, TCVN 4322-86, TCVN 3739-82
Số trang: 134tr (A4)

TCVN 7962:2008 (ISO Guide 31:2000)
Mẫu chuẩn. Nội dung của giấy chứng nhận và nhãn
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8056:2008 (ISO Guide 33:2000)
Sử dụng mẫu chuẩn được chứng nhận
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 8245:2009 (ISO GUIDE 35:2006)
Mẫu chuẩn . Nguyên tắc chung và nguyên tắc thống kê trong chứng nhận
Số trang: 87tr (A4)

71.040.40 - Phân tích hóa học[98]

TCVN 2309:2009 (ISO 760:1978)
Xác định hàm lượng nước. Phương pháp Karl Fischer (Phương pháp chung). Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 2309:1978
Số trang: 24tr (A4)

[98] - Bao gồm phân tích khí

TCVN 3731:2007 (ISO 00758:1976)
Sản phẩm hoá học dạng lỏng sử dụng trong công nghiệp. Xác định khối lượng riêng ở 20 độ C. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 3731:1982
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3794:2009 (ISO 3195:1975)
Natri hydroxit sử dụng trong công nghiệp. Lấy mẫu. Mẫu thử. Chuẩn bị dung dịch gốc dùng cho phân tích. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 3974:1983
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3804:2009 (ISO 5993:1979)
Natri hydroxit sử dụng trong công nghiệp. Xác định hàm lượng thủy ngân. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 3804:1983
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7289:2003 (ISO 3165:1976)
Lấy mẫu sản phẩm hoá dùng trong công nghiệp. An toàn trong lấy mẫu
Số trang: 17tr (A4)

71.060 - Hóa chất vô cơ

71.060.10 - Nguyên tố hóa học

TCVN 1068:2009
Oxy kỹ thuật. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1068:1971
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3286:1979
Nitơ kỹ thuật
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5530:2010
Thuật ngữ hóa học. Danh pháp các nguyên tố và hợp chất hóa học. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 5530:1991
Số trang: 39tr (A4)

71.060.30 - Axit

TCVN 138-64
Axit sunfuric acquy
Số trang: 14tr (A5)

TCVN 1556:1997
Axit clohydric kỹ thuật. Sx2(97). *Thay thế:* TCVN 1556-86
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 5719-1:2009
Axit sulfuric kỹ thuật. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 5719:1993
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5719-2:2009 (ASTM E 223-08)
Axit sulfuric kỹ thuật. Phần 2: Phương pháp thử. *Thay thế:* TCVN 5719:1993
Số trang: 26tr (A4)

71.060.40 - Badơ

TCVN 2613:1993
Amoniac lỏng tổng hợp. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 2613-78
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2615:2008 (ISO 7108:1985)
Dung dịch amoniac sử dụng trong công nghiệp. Xác định hàm lượng amoniac. Phương pháp chuẩn độ. Sx3(2008). *Thay thế:* TCVN 2615:1993
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2618:1993
Amoniac lỏng tổng hợp. Phương pháp xác định hàm lượng sắt. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 2618-78
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3793:1983
Natri hydroxit kỹ thuật. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3795:1983
Natri hydroxit kỹ thuật. Phương pháp xác định hàm lượng natri hidroxit, tổng lượng bazơ và natri cacbonat
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3796:1983
Natri hydroxit kỹ thuật. Phương pháp xác định hàm lượng natri clorua
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3797:1983
Natri hydroxit kỹ thuật. Phương pháp so màu xác định hàm lượng sắt
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3798:1983
Natri hydroxit kỹ thuật. Phương pháp xác định hàm lượng natri clorat
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3799:1983
Natri hydroxit kỹ thuật. Phương pháp xác định hàm lượng natri sunfat
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3800:1983
Natri hydroxit kỹ thuật. Phương pháp phức chất xác định hàm lượng canxi và magie
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3801:1983
Natri hydroxit kỹ thuật. Phương pháp xác định hàm lượng kim loại nặng tính chuyển ra chì
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3802:1983
Natri hydroxit kỹ thuật. Phương pháp so màu xác định hàm lượng axit silixic
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3803:1983
Natri hydroxit kỹ thuật. Phương pháp so màu xác định hàm lượng nhôm
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3805:1983
Natri hydroxit kỹ thuật. Bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản
Số trang: 6tr (A4)

71.060.50 - Muối

TCVN 1446:2009
Natri silicoflorua kỹ thuật. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1446:1973
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3728:1982
Canxi cacbonat nhẹ xuất khẩu
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3912:1984
Canxi cacbonat nhẹ. Phương pháp thử
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5848:1994
Đất đèn
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6302:1997
Amoni clorua kỹ thuật
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 6303:1997
Nhôm sunfat kỹ thuật
Số trang: 16tr (A4)

71.060.99 - Hoá chất vô cơ khác

TCVN 2614:2008 (ISO 7103:1982)
Amoniac khan hoá lỏng sử dụng trong công nghiệp. Lấy mẫu. Lấy mẫu phòng thí nghiệm. Sx3(2008). *Thay thế:* TCVN 2614:1993
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2616:2008
Amoniac khan hoá lỏng sử dụng trong công nghiệp. Xác định hàm lượng nước. Phương pháp thể tích. Sx3(2008). *Thay thế:* TCVN 2616:1993
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2617:2008 (ISO 7106:1985)
Amoniac khan hoá lỏng sử dụng trong công nghiệp. Xác định hàm lượng dầu. Phương pháp khối lượng và quang phổ hồng ngoại. Sx3(2008). *Thay thế:* TCVN 2617:1993
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8005:2008 (ISO 7105:1985)
Amoniac khan hoá lỏng sử dụng trong công nghiệp. Xác định hàm lượng nước. Phương pháp Kark Fischer. *Thay thế:* TCVN 2616:1993
Số trang: 10tr (A4)

71.080 - Hóa chất hữu cơ

TCVN 4335-86
Hợp chất hữu cơ. Phương pháp xác định chỉ số khúc xạ
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 4336:1986
Hợp chất hữu cơ. Phương pháp xác định nhiệt độ nóng chảy
Số trang: 8tr (A4)

71.080.01 - Hoá chất hữu cơ nói chung

TCVN 6238-11:2010 (EN 71-11:2005)
An toàn đồ chơi trẻ em. Phần 10: Hợp chất hóa học hữu cơ. Phương pháp phân tích
Số trang: 71tr (A4)

TCVN 7893:2008
Chất lỏng hữu cơ. Xác định nước bằng chuẩn độ điện lượng Karl Fischer
Số trang: 12tr (A4)

71.080.40 - Axit hữu cơ

TCVN 5516:2010
Phụ gia thực phẩm. Axit citric. Sx2. *Thay thế:* TCVN 5516:1991
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8570:2010
Phụ gia thực phẩm. Axit phosphoric. *Thay thế:* TCVN 6618:2000 (phần axit phosphoric dùng cho thực phẩm trong bảng 1)
Số trang: 7tr (A4)

71.080.60 - Rượu. Ete

TCVN 1051:2009
Etanol tinh chế. Phương pháp thử. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1051:1971
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 1052:2009
Etanol tinh chế. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1052:1971
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 1793:2009
Glyxerin công nghiệp. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1793:1976
Số trang: 6tr (A4)

71.100 - Sản phẩm công nghiệp hóa học[99]

TCVN 1058:1978
Hóa chất. Phân nhóm và ký hiệu, mức độ tinh khiết. *Thay thế:* TCVN 1058-71
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 1272:1986
Thuốc thử và hóa chất tinh khiết đặc biệt. Phương pháp Complexon xác định hàm lượng chất chính. *Thay thế:* TCVN 1272-72
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 6174:1997
Vật liệu nổ công nghiệp. Yêu cầu an toàn về sản xuất, nghiệm thu và thử nổ
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6420:1998
Vật liệu nổ công nghiệp. Thuốc nổ amonit AD-1. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6421:1998
Vật liệu nổ công nghiệp. Xác định khả năng sinh công bằng cách đo sức nén trụ chì
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6422:1998
Vật liệu nổ công nghiệp. Xác định tốc độ nổ
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6423:1998
Vật liệu nổ công nghiệp. Xác định khả năng sinh công bằng bom chì (phương pháp Trauzel)
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6424:1998
Vật liệu nổ công nghiệp. Xác định khả năng sinh công bằng co lắc xạ thuật
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6425:1998
Vật liệu nổ công nghiệp. Xác định khoảng cách truyền nổ
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6569:1999
Thuốc nổ an toàn dùng trong hầm lò có khí metan. Thuốc nổ amonit AH1. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 6tr (A4)

[99] - Hóa chất ảnh, xem 37.040.30
- Sơn và vecni, xem 87.040
- Mực, xem 87.080

TCVN 6570:2005
Thuốc nổ an toàn dùng trong hầm lò có khí mêtan. Phương pháp thử khả năng nổ an toàn. *Thay thế:* TCVN 6570:1999
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6630:2000
Kíp nổ vi sai phi điện. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6631:2000
Kíp nổ vi sai phi điện. Phương pháp thử
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6632:2000
Dây dẫn tín hiệu nổ. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6633:2000
Dây dẫn tín hiệu nổ. Phương pháp thử
Số trang: 9tr. (A4)

TCVN 6810:2001
Vật liệu nổ công nghiệp. Amoni nitrat dùng để sản xuất thuốc nổ AN-FO
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6811:2001
Vật liệu nổ công nghiệp. Thuốc nổ AN-FO
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6911:2005
Kíp nổ điện an toàn dùng trong hầm lò có khí mêtan. Phương pháp thử khả năng nổ an toàn. *Thay thế:* TCVN 6911:2001
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7196:2002
Mồi nổ VE-05A. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 7197:2002
Thuốc nổ nhũ tương P113 L dùng cho mỏ lộ thiên
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7198:2002
Thuốc nổ nhũ tương P113 dùng cho mỏ hầm lò không có khí và bụi nổ
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7459:2005
Thuốc nổ an toàn dùng trong hầm lò có bụi than nổ. Phương pháp thử khả năng nổ an toàn
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7460:2005
Kíp nổ điện an toàn dùng trong hầm lò có khí mêtan và bụi nổ. Phương pháp xác định cường độ nổ
Số trang: 9tr (A4)

71.100.01 - Sản phẩm công nghiệp hoá học nói chung

TCVN 1694:2009
Sản phẩm hóa học sử dụng trong công nghiệp. Kỹ thuật lấy mẫu. Sản phẩm hóa học rắn ở dạng hạt từ bột đến tảng thô. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1694:1975
Số trang: 44tr (A4)

71.100.20 - Khí dùng trong công nghiệp[100]

TCVN 6550:1999 (ISO 10156:1990)
Khí và hỗn hợp khí. Xác định tính cháy và khả năng oxy hoá để chọn đầu ra của van chai chứa khí
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 6550-2:2008 (ISO 10156-2:2005)
Chai chứa khí. Khí và hỗn hợp khí. Phần 2: Xác định khả năng oxy hoá của các khí và hỗn hợp khí độc hại và ăn mòn
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6716:2000 (ISO 10298:1995)
Xác định tính độc của khí hoặc hỗn hợp khí
Số trang: 24tr (A4)

71.100.40 - Tác nhân hoạt động bề mặt

TCVN 1557:1991
Xà phòng bánh. Phương pháp thử. Sx1(91). *Thay thế:* TCVN 1557-74
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 2224:1991
Xà phòng tắm dạng bánh. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(91). *Thay thế:* TCVN 2224-77
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2225:1991
Xà phòng giặt dạng bánh. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(91). *Thay thế:* TCVN 2225-77
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5454:1999 (ISO 607:1980)
Chất hoạt động bề mặt và chất tẩy rửa. Các phương pháp phân chia mẫu. Sx2(99). *Thay thế:* TCVN 5454-91
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5455:1998 (ISO 2271:1989)
Chất hoạt động bề mặt. Chất tẩy rửa. Xác định chất hoạt động anion bằng phương pháp chuẩn độ hai pha trực tiếp. Sx2(98). *Thay thế:* TCVN 5455-72
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5455-91 (ISO 2271:1972)
Chất hoạt động bề mặt. Chất tẩy rửa. Xác định chất hoạt động amon (Quy trình chuẩn độ trực tiếp hai pha)
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5456:1991 (ISO 2870:1986)
Chất hoạt động bề mặt. Chất tẩy rửa. Xác định chất hoạt động amon thủy phân được và không thủy phân được trong điều kiện axit
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5457:1991 (ISO 6836:1983)
Chất hoạt động bề mặt. Chất dùng để ngâm kiềm. Đánh giá độ hoạt tính của các sản phẩm thấm nước dùng để ngâm kiềm bằng phương pháp xác định độ co của sợi bông
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5458:1991 (ST SEV 1759-79)
Chất tẩy rửa tổng hợp. Phương pháp xác định chỉ số nồng độ ion hyđro (độ pH)
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5459:1991 (ST SEV 1762-79)
Chất tẩy rửa tổng hợp. Phương pháp xác định thành phần hạt
Số trang: 6tr (A4)

[100] - Khí dầu mỏ hóa lỏng, xem 75.160.30

TCVN 5460:1991 (ST SEV 1946-79)
Chất tẩy rửa tổng hợp. Phương pháp xác định độ xốp riêng
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5461:1991 (ST SEV 4156-83)
Chất tẩy rửa tổng hợp chứa enzym. Phương pháp xác định hoạt độ protein
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5488:1991 (ISO 697:1975)
Bột giặt. Xác định khối lượng riêng biểu kiến trước và sau khi nén chặt
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5489:1991 (ISO 4313-76)
Bột giặt. Xác định tổng hàm lượng photpho (V) oxit. Phương pháp khối lượng quinolin photpho molipdat
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5490:1991 (ISO 4321:1977)
Bột giặt. Xác định hàm lượng oxy hoạt tính. Phương pháp chuẩn độ
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5491:1991 (ISO 8212:1986)
Xà phòng và chất tẩy rửa. Lấy mẫu trong sản xuất
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 5492:1991 (ST SEV 2542-80)
Xà phòng gội đầu và tắm dạng lỏng (SAMPUN). Phương pháp xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5493:1991 (ST SEV 5186-85)
Xà phòng gội đầu và tắm dạng lỏng (SAMPUN). Phương pháp xác định hàm lượng clorua
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5494:1991 (ST SEV 5190-85)
Xà phòng gội đầu và tắm (SAMPUN) dạng lỏng. Phương pháp xác định hàm lượng sunfat
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5720:2001
Bột giặt tổng hợp gia dụng. Sx2(2001). *Thay thế:* TCVN 5720:1993
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6335:1998
Chất hoạt động bề mặt. Natri ankylbenzen sunfonat mạch thẳng kỹ thuật. Xác định khối lượng phân tử trung bình bằng sắc ký khí lỏng
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6535:1999
Chất hoạt động bề mặt. Axit ankylbenzensunfonic mạch thẳng
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 6969:2001
Phương pháp thử độ phân huỷ sinh học của các chất tẩy rửa tổng hợp
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6970:2001
Kem giặt tổng hợp gia dụng
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6971:2001
Nước rửa tổng hợp dùng cho nhà bếp
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6972:2001
Nước gội đầu. *Thay thế:* TCVN 5725-91, TCVN 5817-94
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 7160:2002 (ISO 2131:1972)
Chất hoạt động bề mặt. Phân loại đơn giản
Số trang: 17tr (A4)

71.100.45 - Chất làm lạnh và hoá chất chống đông

TCVN 6739:2008 (ISO 817:2005)
Môi chất lạnh. Hệ thống ký hiệu. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6739:2000
Số trang: 19tr (A4)

71.100.50 - Hóa chất bảo vệ gỗ

TCVN 3722:1994
Thuốc bảo quản gỗ LN2. Sx1(94). *Thay thế:* TCVN 3722-82
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5506:1991
Thuốc bảo quản gỗ. Yêu cầu chung
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 8167:2009 (ISO 21887:2007)
Độ bền tự nhiên của gỗ và sản phẩm từ gỗ. Loại môi trường sử dụng
Số trang: 12tr (A4)

71.100.60 - Tinh dầu

TCVN 1869:2008 (ISO 3475:2002)
Tinh dầu hồi (Pimpinella anisum L.). Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 1869-76
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 4189:2008 (ISO 11020:1998)
Tinh dầu thông, loài Iberian (Pinus pinaster Sol.). Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 4189-86
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6028-1:2008 (ISO 3033-1:2005)
Tinh dầu bạc hà. Phần 1: Loài nguyên sản (Mentha spicata L.). *Thay thế:* TCVN 6028:1995
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6028-2:2008 (ISO 3033-2:2005)
Tinh dầu bạc hà. Phần 2: Tinh dầu chưng cất lại, loài Trung Quốc (80% và 60%) (Mentha viridis L. var. crispa Benth.)
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6028-3:2008 (ISO 3033-3:2005)
Tinh dầu bạc hà. Phần 3: Tinh dầu chưng cất lại, loài Ấn Độ (Mentha spicata L.)
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6028-4:2008 (ISO 3033-4:2005)
Tinh dầu bạc hà. Phần 4: Giống Xcốt-len (Mentha x gracilis Sole)
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6029:2008 (ISO 3216:1997)
Tinh dầu quế. loài Trung Quốc (Cinnamomum aromaticum Nees, syn. Cinnamomum cassia Nees ex Blume). Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6029:1995
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6030:2008 (ISO 4718:2004)
Tinh dầu cỏ chanh [Cymbopogon flexuosus (Nees ex Steudel) J.F. Watson]. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6030:1995
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6031:2008 (ISO 3519:2005)
Tinh dầu chanh chưng cất, loài Mê hi cô [Citrus aurantifolia (Christm.) Swingle]. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6031:1995
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8442:2010 (ISO 212:2007)
Tinh dầu. Lấy mẫu.
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8443:2010 (ISO 356:1996)
Tinh dầu. Chuẩn bị mẫu thử
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 8444:2010 (ISO 279:1998)
Tinh dầu. Xác định tỷ trọng tương đối ở 20 độ C. Phương pháp chuẩn
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8445:2010 (ISO 280:1998)
Tinh dầu. Xác định chỉ số khúc xạ
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8446:2010 (ISO 592:1998)
Tinh dầu. Xác định độ quay cực
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8447:2010 (ISO 1041:1973)
Tinh dầu. Xác định điểm đóng băng.
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8448:2010 (ISO 4175:1978)
Tinh dầu. Xác định phần còn lại sau khi bay hơi
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 8449:2010 (ISO 875:1999)
Tinh dầu. Đánh giá khả năng hòa trộn trong ethanol.
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8450:2010 (ISO 1242:1999)
Tinh dầu. Xác định trị số axit.
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8451:2010 (ISO 709:2001)
Tinh dầu. Xác định trị số este.
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8452:2010 (ISO 7660:1983)
Tinh dầu. Xác định trị số este của các loại tinh dầu chứa các este khó xà phòng hóa.
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8453:2010 (ISO 1241:1996)
Tinh dầu. Xác định các trị số este trước và sau khi axetyl hóa và tính hàm lượng rượu tự do và rượu tổng số.
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8454:2010 (ISO 3794:1976)
Tinh dầu (chứa các rượu bậc ba). Tính hàm lượng rượu tự do bằng cách xác định trị số Este sau khi Axetyl hóa
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8455:2010 (ISO 1271:1983)
Tinh dầu. Xác định trị số Carbonyl. Phương pháp Hydroxylamin tự do.
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8456:2010 (ISO 1279:1996)
Tinh dầu. Xác định trị số carbonyl. Phương pháp đo điện thế sử dụng Hydroxylamoni Clorua
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8457:2010 (ISO 1272:2000)
Tinh dầu. Xác định hàm lượng phenol
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8458:2010 (ISO 11021:1999)
Tinh dầu. Xác định hàm lượng nước. phương pháp Karl Fischer.
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8459:2010 (ISO/TR 11018:1997)
Tinh dầu. Hướng dẫn chung về xác định điểm chớp cháy.
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8460:2010
Tinh dầu. Đánh giá cảm quan
Số trang: 8tr (A4)

71.100.70 - Mỹ phẩm. Đồ trang điểm

TCVN 5495:1991 (ST SEV 4157-83)
Thuốc nhuộm tóc. Phương pháp xác định thời gian khô
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5816:2009
Nha khoa. Sản phẩm vệ sinh răng. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5816:1994, TCVN 5816:1994/SĐ1:1998
Số trang: 23tr (A4)

73 - KHAI THÁC MỎ VÀ KHOÁNG SẢN

73.020 - Khai thác mỏ[101]

TCVN 5326:2008
Kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5326:1991
Số trang: 114tr (A4)

TCVN 6780-1:2009
Yêu cầu an toàn trong khai thác hầm lò mỏ quặng và phi quặng. Phần 1: Yêu cầu chung và công tác khai thác mỏ. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6780-1:2000
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 6780-2:2009
Yêu cầu an toàn trong khai thác hầm lò mỏ quặng và phi quặng. Phần 2: Công tác vận tải mỏ. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6780-2:2009
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 6780-3:2009
Yêu cầu an toàn trong khai thác hầm lò mỏ quặng và phi quặng. Phần 3: Công tác thông gió và kiểm tra khí mỏ. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6780-3:2000
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6780-4:2009
Yêu cầu an toàn trong khai thác hầm lò mỏ quặng và phi quặng. Phần 4: Công tác cung cấp điện. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6780-4:2000
Số trang: 17tr (A4)

73.040 - Than[102]

TCVN 172:2007 (ISO 00589:2003)
Than đá. Xác định độ ẩm toàn phần. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 172:1997
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 174:2007 (ISO 00562:1998)
Than đá và cốc. Xác định hàm lượng chất bốc. Sx5(2007). *Thay thế:* TCVN 174:1995
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 251:2007 (ISO 01953:1994)
Than đá. Phân tích cỡ hạt bằng sàng. Sx 3(2007). *Thay thế:* TCVN 251:1997
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 252:2007 (ASTM D 4371-06)
Than. Phương pháp xác định đặc tính khả tuyển. Sx4(2007). *Thay thế:* TCVN 252:1999
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 255:2007 (ISO 00609:1996)
Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định cacbon và hydro. Phương pháp đốt ở nhiệt độ cao. Sx5(2007). *Thay thế:* TCVN 255:1995
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 318:2009 (ISO 1170:2008)
Than và cốc. Tính kết quả phân tích trên những trạng thái khác nhau. Sx3(2009). *Thay thế:* TCVN 318:1997
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 1693:2008 (ISO 18283:2006)
Than đá. Lấy mẫu thủ công. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 1693:1995
Số trang: 82tr (A4)

TCVN 1790:1999
Than Hòn Gai. Cẩm Phả. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(99). *Thay thế:* TCVN 1790-84
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 2273:1999
Than Mạo khê. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(99). *Thay thế:* TCVN 2273-86
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 2279:1999
Than Vàng Danh. Nam Mẫu. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(99). *Thay thế:* TCVN 2279-86
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4307:2005
Than. Phương pháp xác định tỷ lệ dưới cỡ hoặc trên cỡ. *Thay thế:* TCVN 4307-86
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4312:2005
Than cho sản xuất phân lân nung chảy. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 4312:86
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4684:1999
Than Na dương. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(99). *Thay thế:* TCVN 4684:1989
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4688-1989
Quặng tinh graphit. Mác, yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4778:2009 (ISO 23499:2008)
Than. Xác định tỷ khối. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4778:1989
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4826-1:2007 (ISO 01213-1:1993)
Nhiên liệu khoáng rắn. Từ vựng. Phần 1: Thuật ngữ liên quan tới tuyển than. *Thay thế:* TCVN 4826:1989
Số trang: 52tr (A4)

TCVN 4914:2007 (ISO 00157:1996)
Than. Xác định các dạng lưu huỳnh. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4914:1989
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 4916:2007 (ISO 00351:1996)
Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định tổng hàm lượng lưu huỳnh. Phương pháp đốt ở nhiệt độ cao. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4916:1989
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5226-1990 (ISO 556:1990)
Cốc (cỡ lớn hơn 20mm). Xác định độ bền cơ
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5333:1999
Than Núi Hồng. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(99). *Thay thế:* TCVN 5333:1991
Số trang: 5tr (A4)

[101] - Bao gồm thăm dò, triển khai, phát triển, xử lý khoáng sàng, khoan, xây dựng mỏ, khai thác mỏ, chế biến khoáng sản, v.v...
[102] - Sản phẩm than, xem 75.160.10

TCVN 5335:2009
Than hoạt tính dạng bột. Phương pháp thử. Sx2(2009).
Thay thế: TCVN 5335:1991
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5347:1991
Graphit. Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5348:1991
Graphit. Quy định chung về phương pháp thử
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5349:1991
Graphit. Phương pháp xác định độ ẩm
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5350:1991
Graphit. Phương pháp xác định lượng chất bốc
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5351:1991
Graphit. Phương pháp xác định độ tro
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5352:1991
Graphit. Phương pháp xác định thành phần hạt
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5353:1991
Graphit. Phương pháp xác định hàm lượng sắt
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5354:1991
Graphit. Phương pháp xác định hàm lượng silic đioxit
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5355:1991
Graphit. Phương pháp xác định hàm lượng đồng
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5356:1991
Graphit. Phương pháp xác định hàm lượng coban
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5357:1991
Graphit. Phương pháp xác định hàm lượng niken
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5358:1991
Graphit. Phương pháp xác định hàm lượng chì
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5359:1991
Graphit. Phương pháp xác định hàm lượng asen
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5360:1991
Graphit. Phương pháp xác định hàm lượng uran oxit
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5361:1991
Graphit. Phương pháp xác định hàm lượng thori oxit
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5362:1991
Graphit. Phương pháp xác định hàm lượng tổng oxit đất hiếm
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5578:1991
Than. Lấy mẫu vỉa công nghiệp
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5579:1991
Than. Lấy mẫu vỉa khai thác
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5580:1991
Than. Lấy mẫu vi phân vỉa
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6014:2007 (ISO 00333:1996)
Than đá. Xác định nitơ. Phương pháp Kjeldahl bán vi. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6014:1995
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6015:2007 (ISO 05074:1994)
Than đá. Xác định chỉ số nghiền Hardgrove. Sx2(2007).
Thay thế: TCVN 6015:1995
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6257:1997 (ISO 1018:1975)
Than đá. Xác định độ ẩm lưu
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6258:1997 (ASTM D 2795)
Than và cốc. Phương pháp thử chuẩn để phân tích tro
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 6531:1999 (ISO 601:1981)
Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định hàm lượng ASEN. Phương pháp trắc quang bạc Dietyldithiocacbamat ISO 2590
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6532:1999 (ISO 8833:1989)
Manhetit dùng trong tuyển than. Phương pháp thử
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 6559:1999
Than Khánh Hoà. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6930:2001
Than. Tính chuyển khối lượng trên cơ sở độ ẩm khác nhau
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6931:2001 (ISO 335:1974)
Than đá. Xác định khả năng thiêu kết. Thử Roga
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6932:2001 (ISO 502:1982)
Than. Xác định khả năng thiêu kết. Thử cốc gray-king
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6933:2001 (ISO 622:1981)
Nhiên liệu khoáng sản rắn. Xác định hàm lượng photpho. Phương pháp so màu khử Molipdophotphat
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7984:2008 (ISO 15237:2003)
Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định tổng hàm lượng thuỷ ngân trong than
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7985:2008 (ISO 15238:2003)
Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định tổng hàm lượng cadimi trong than
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7986:2008 (ISO 11723:2004)
Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định asen và selen. Phương pháp hỗn hợp Eschka và phát sinh hydrua
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7987:2008 (ISO 11724:2004)
Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định tổng flo trong than, cốc và tro bay
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8619:2010 (ISO 1952:2008)
Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định các kim loại chiết được trong axit clohydric loãng
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8620-1:2010 (ISO 5068-1:2007)
Than nâu và than non. Xác định hàm lượng ẩm. Phần 1: Phương pháp khối lượng gián tiếp xác định hàm lượng ẩm toàn phần
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8620-2:2010 (ISO 5068-2:2007)
Than nâu và than non. Xác định hàm lượng ẩm. Phần 2: Phương pháp khối lượng gián tiếp xác định hàm lượng ẩm trong mẫu phân tích.
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8621:2010 (ISO 17247:2005)
Than. Phân tích các nguyên tố chính
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8622:2010 (ISO 19579:2006)
Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định lưu huỳnh bằng phép đo phổ hồng ngoại (IR)
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8623:2010 (ISO 23380:2008)
Than. Lựa chọn phương pháp xác định các nguyên tố dạng vết
Số trang: 16tr (A4)

73.060 - Khoáng sản kim loại[103]

TCVN 2621-1987
Quặng và quặng tinh kim loại màu. Quy định chung cho các phương pháp phân tích hóa học. *Thay thế:* TCVN 2621-78
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2726-1987
Quặng tinh cromit. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 2726-78
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2727-1987
Quặng tinh cromit. Quy định chung cho các phương pháp phân tích hóa học. *Thay thế:* TCVN 2727-78
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2728-1987
Quặng tinh cromit. Phương pháp xác định độ ẩm. *Thay thế:* TCVN 2728-78
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2729-1987
Quặng tinh cromit. Phương pháp xác định hàm lượng crom (III) oxit. *Thay thế:* TCVN 2729-78
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2730-1987
Quặng tinh cromit. Phương pháp xác định hàm lượng canxi oxit. *Thay thế:* TCVN 2730-78
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2731-1987
Quặng tinh cromit. Phương pháp xác định tổng hàm lượng sắt. *Thay thế:* TCVN 2731-78
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2732-1987
Quặng tinh cromit. Phương pháp xác định hàm lượng silic đioxit. *Thay thế:* TCVN 2732-78
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2822-1987
Quặng đất hiếm. Phương pháp xác định hàm lượng tổng đất hiếm oxit, uran oxit và thori oxit. *Thay thế:* TCVN 2822-79
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 2823:1999 (ISO 6140:1991)
Quặng nhôm. Chuẩn bị mẫu. Sx1(99). *Thay thế:* TCVN 2823-79
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 2824:1999 (ISO 6606:1986)
Quặng nhôm. Xác định lượng mất khi nung ở 1075^{o}C. Phương pháp khối lượng. Sx1(99). *Thay thế:* TCVN 2824-79
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 2825:1999 (ISO 6607:1985)
Quặng nhôm. Xác định tổng hàm lượng silic. Kết hợp phương pháp khối lượng và phương pháp quang phổ. Sx1(99). *Thay thế:* TCVN 2825-79
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 2826:1999 (ISO 6995:1985)
Quặng nhôm. Xác định hàm lượng titan. Phương pháp quang phổ 4,4' diantipyrylmetan. Sx1(99). *Thay thế:* TCVN 2826-79
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 2827:1999 (ISO 6994:1986)
Quặng nhôm. Xác định hàm lượng nhôm. Phương pháp chuẩn độ EDTA. Sx1(99). *Thay thế:* TCVN 2827-79
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 2828:1999 (ISO 6609:1985)
Quặng nhôm. Xác định hàm lượng sắt. Phương pháp chuẩn độ. Sx1(99). *Thay thế:* TCVN 2828-79
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 2829-1979
Quặng bauxit. Phương pháp xác định hàm lượng magie oxit và canxi oxit
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3636-1981
Quặng thiếc. Quy định chung về phương pháp phân tích hóa học
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 3637-1981
Quặng thiếc. Phương pháp xác định độ ẩm
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3638-1981
Quặng thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng thiếc
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3639-1981
Quặng thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng nhôm oxit
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3640-1981
Quặng thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng vonfram oxit
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3641-1981
Quặng thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng silic đioxit
Số trang: 6tr (A4)

[103] - Khoáng sản chứa uran, xem 27.120.30

TCVN 3642-1981
Quặng thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng asen
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3643-1981
Quặng thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng bitmut
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3644-1981
Quặng thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng antimon
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3645-1981
Quặng thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng chì
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3646-1981
Quặng thiếc. Phương pháp xác định tổng hàm lượng sắt
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3647-1981
Quặng thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng đồng và kẽm
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3648-1981
Quặng thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng canxi và magie oxit
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3719-1982
Quặng thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng titan đioxit
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3720-1982
Quặng thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng zirconi đioxit
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3979-1984
Quặng chứa các nguyên tố phóng xạ và đất hiếm. Phương pháp xác định hàm lượng các đất hiếm oxit
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 4292-86
Quặng sắt. Phương pháp xác định hàm lượng kẽm và chì.
Thay thế: TCVN 1672-75, TCVN 1671-75
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 4422-1987
Quặng sa khoáng. Phương pháp chuẩn bị mẫu cho phân tích hóa học
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4423-1987
Quặng sa khoáng. Phương pháp xác định hàm lượng uran oxit
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4424-1987
Quặng sa khoáng. Phương pháp xác định hàm lượng zirconi đioxit
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4425-1987
Quặng sa khoáng. Phương pháp xác định hàm lượng titan đioxit
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4426:1987
Quặng sa khoáng. Phương pháp xác định hàm lượng tổng đất hiếm oxit và thori oxit
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4427:1987
Quặng sa khoáng. Phương pháp xác định hàm lượng sắt oxit
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4428:1987
Quặng sa khoáng. Phương pháp xác định hàm lượng silic đioxit
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4429:1987
Quặng sa khoáng. Phương pháp xác định hàm lượng canxi oxit
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4460:1987
Quặng tinh barit xuất khẩu. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4649:1988
Quặng sa khoáng. Phương pháp xác định hàm lượng photpho pentaoxit
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4650:1988
Quặng sa khoáng. Phương pháp xác định hàm lượng lantan oxit
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4651:1988
Quặng sa khoáng. phương pháp xác định hàm lượng xeri oxit
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4652:1988
Quặng sa khoáng. Phương pháp xác định hàm lượng neodym, praseodym và samari oxit
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4654-1:2009 (ISO 4689:1986)
Quặng sắt. Xác định hàm lượng lưu huỳnh. Phần 1: Phương pháp khối lượng bari sulfat. *Thay thế:* TCVN 4654:1988
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 4654-2:2009 (ISO 4689-2:2004)
Quặng sắt. Xác định hàm lượng lưu huỳnh. Phần 2: Phương pháp đốt/chuẩn độ. *Thay thế:* TCVN 4654:1988
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 4654-3:2009 (ISO 4689-3:2004)
Quặng sắt. Xác định hàm lượng lưu huỳnh. Phần 3: Phương pháp đốt/hồng ngoại. *Thay thế:* TCVN 4654:1988
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 4686:1989
Quặng tinh vonframit. Mác, yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4687:1989
Quặng tinh inmemit. Mác, yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4775:1989 (ST SEV 899-78)
Quặng và quặng tinh kim loại mầu. Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 4776:1989 (ST SEV 900-78)
Quặng và quặng tinh kim loại mầu. Phương pháp xác định độ ẩm hàng hóa
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4777:1989 (ST SEV 1966-79)
Quặng và quặng tinh kim loại mầu. Phương pháp phân tích rây và phân tích sàng xác định thành phần độ hạt
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4779:1999 (ISO 8556:1986)
Quặng nhôm. Xác định hàm lượng photpho. Phương pháp quang phổ xanh molipđen. Sx1(99). *Thay thế:* TCVN 4779-89
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 4780:1989
Quặng bauxit. Phương pháp xác định hàm lượng tổng lưu huỳnh
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4781:1989
Quặng bauxit. Phương pháp xác định hàm lượng cacbonat
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6803:2001 (ISO 8685:1992)
Quặng nhôm. Quy trình lấy mẫu
Số trang: 45tr (A4)

TCVN 6804:2001 (ISO 10277:1995)
Quặng nhôm. Phương pháp thực nghiệm kiểm tra độ chính xác lấy mẫu
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 6805:2001 (ISO 10226:1991)
Quặng nhôm. Phương pháp thực nghiệm kiểm tra độ lệch lấy mẫu
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6806:2001 (ISO 8558:1985)
Quặng nhôm. Chuẩn bị mẫu thử đã sấy sơ bộ
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6807:2001 (ISO 8557:1985)
Quặng nhôm. Xác định độ hút ẩm mẫu phân tích. Phương pháp khối lượng
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6808:2001 (ISO 9033:1989)
Quặng nhôm. Xác định hàm lượng ẩm quặng đống
Số trang: 16tr (A4)

73.060.10 - Quặng sắt

TCVN 1664:2007 (ISO 07764:2006)
Quặng sắt. Chuẩn bị mẫu thử đã sấy sơ bộ để phân tích hoá học. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 1664:1986
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1666:2007 (ISO 03087:1998)
Quặng sắt. Xác định hàm lượng ẩm của lô. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 1666:1986
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 1668:2007 (ISO 07335:1987)
Quặng sắt. Xác định hàm lượng nước liên kết. phương pháp chuẩn độ Karl Fischer. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 1668:1986
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 1673:2007 (ISO 15634:2005)
Quặng sắt. Xác định hàm lượng crom. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 1673:1986
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 1674-1:2009 (ISO 9683-1:2006)
Quặng sắt. Xác định vanadi. Phần 1: Phương pháp đo màu BPHA. *Thay thế:* TCVN 1674:1986
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 1674-2:2010 (ISO 9683-2:2009)
Quặng sắt. Xác định hàm lượng vanadi. Phần 2: Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 1675:2007 (ISO 07834:1987)
Quặng sắt. Xác định hàm lượng asen. Phương pháp đo màu xanh molypden. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 1675:1986
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 1676-1:2007 (ISO 05418-1:2006)
Quặng sắt. Xác định đồng. Phần 1: Phương pháp đo màu 2,2'-Biquinolyl. *Thay thế:* TCVN 1676:1986
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 1676-2:2007 (ISO 05418-2:2006)
Quặng sắt. Xác định đồng. Phần 2: Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. *Thay thế:* TCVN 1676:1986
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 4653-1:2009 (ISO 2597-1:2006)
Quặng sắt. Xác định tổng hàm lượng sắt. Phần 1: Phương pháp chuẩn độ sau khi khử bằng thiếc (II) clorua. *Thay thế:* TCVN 4653:1988
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 4655-1:2010 (ISO 9682-1:2009)
Quặng sắt. Xác định hàm lượng mangan. Phần 1: Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 4656-1:2009 (ISO 4687-1:1992)
Quặng sắt. Xác định hàm lượng phospho. Phần 1: Phương pháp đo màu xanh molypden. *Thay thế:* TCVN 4656:1988
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7793:2007 (ISO 13310:1997)
Quặng sắt. Xác định hàm lượng kẽm. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7794:2007 (ISO 13311:1997)
Quặng sắt. Xác định hàm lượng chì. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7803:2007 (ISO 02599:2003)
Quặng sắt. Xác định hàm lượng phospho. Phương pháp chuẩn độ
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7815:2007 (ISO 05416:2006)
Sắt hoàn nguyên trực tiếp. Xác định sắt kim loại. Phương pháp chuẩn độ brom-metanol
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 8013-1:2009 (ISO 2598-1:1992)
Quặng sắt. Xác định hàm lượng silic. Phần 1: Phương pháp khối lượng
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 8013-2:2009 (ISO 2598-2:1992)
Quặng sắt. Xác định hàm lượng silic. Phần 2: Phương pháp đo màu sau khi khử molypdosilicat
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8014:2009 (ISO 13312:2006)
Quặng sắt. Xác định kali. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 8015:2009 (ISO 13313:2006)
Quặng sắt. Xác định natri. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 8016:2009 (ISO 11534:2006)
Quặng sắt. Xác định thiếc. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 8624:2010 (ISO 15633:2009)
Quặng sắt. Xác định hàm lượng niken. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 8625:2010 (ISO 3082:2009)
Quặng sắt. Quy trình lấy mẫu và chuẩn bị mẫu
Số trang: 91tr (A4)

73.080 - Khoáng sản phi kim loại[104]

TCVN 180:2009
Quặng apatit. Phương pháp thử. Sx3(2009). *Thay thế:* TCVN 180-86
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 1836:2008
Trường thạch. Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 1836:1976
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 1837:2008
Trường thạch. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 1837:1976
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 4296:2009
Quặng apatit. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4296-86
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5855:1994
Đá quý. Thuật ngữ và phân loại
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5856:1994
Đá quý. Phương pháp đo tỷ trọng
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5857:1994
Đá quý. Phương pháp đo chiết suất
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5858:1994
Đá quý. Phương pháp đo phổ hấp thụ
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5859:1994
Đá quý. Phương pháp đo độ cứng
Số trang: 7tr (A4)

73.120 - Thiết bị xử lý khoáng sản[105]

TCVN 4362:1986
Máy nghiền bi và nghiền thanh
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 4363:1986
Máy phân cấp xoắn
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6255:1997 (ISO 561:1989)
Xưởng tuyển than. Ký hiệu sơ đồ
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6256:2007 (ISO 00923:2000)
Thiết bị tuyển than. Đánh giá hiệu suất. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6256:1997
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 6997:2002
Trục tải mỏ. Công tác hiệu chỉnh và kiểm định
Số trang: 37tr (A4)

[104] - Bao gồm mica, fluorit, đá quí và bán quí, v.v...

[105] - Bao gồm thiết bị nghiền, phân cỡ, tách, làm nổi, tuyển, v.v...

75 - DẦU MỎ

75.020 - Khai thác và chế biến dầu mỏ và khí thiên nhiên

TCVN 3575:1981
Công nghiệp dầu mỏ. Tên gọi và giải thích
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 5132:1990
Quy phạm thành lập và trình duyệt báo cáo tính trữ lượng các mỏ dầu khí
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 5133:1990
Quy phạm phân cấp trữ lượng mỏ và tiềm năng dầu khí
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5382:1991
Kỹ thuật tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí. Các ký hiệu quy ước chính
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 5635:1991
Địa vật lý. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 5654:1992
Quy phạm bảo vệ môi trường ở các bến giao nhận dầu thô trên biển
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5655:1992
Quy phạm bảo vệ môi trường tại các giàn khoan tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí trên biển
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6475-10:2007
Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật hệ thống đường ống biển. Phần 10: Chống ăn mòn và bọc gia tải. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6475:1999
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 6475-1:2007
Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật hệ thống đường ống biển. Phần 1: Quy định chung. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6475:1999
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 6475-11:2007
Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật hệ thống đường ống biển. Phần 11: Lắp đặt. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6475:1999
Số trang: 46tr (A4)

TCVN 6475-12:2007
Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật hệ thống đường ống biển. Phần 12: Hàn. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6475:1999
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 6475-13:2007
Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật hệ thống đường ống biển. Phần 13: Kiểm tra không pháp huỷ. *Thay thế:* TCVN 6475:1999
Số trang: 76tr (A4)

TCVN 6475-2:2007
Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật hệ thống đường ống biển. Phần 2: Phân cấp hệ thống đường ống biển. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6475:1999
Số trang: 74tr (A4)

TCVN 6475-3:2007
Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật hệ thống đường ống biển. Phần 3: Đánh giá để cấp lại giấy chứng nhận. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6475:1999
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6475-4:2007
Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật hệ thống đường ống biển. Phần 4: Nguyên tắc thiết kế. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6475:1999
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6475-5:2007
Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật hệ thống đường ống biển. Phần 5: Cơ sở thiết kế. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6475:1999
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6475-6:2007
Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật hệ thống đường ống biển. Phần 6: Tải trọng. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6475:1999
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6475-7:2007
Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật hệ thống đường ống biển. Phần 7: Chỉ tiêu thiết kế. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6475:1999
Số trang: 60tr (A4)

TCVN 6475-8:2007
Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật hệ thống đường ống biển. Phần 8: ống. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6475:1999
Số trang: 61tr (A4)

TCVN 6475-9:2007
Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật hệ thống đường ống biển. Phần 9: Các bộ phận đường ống và lắp ráp. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6475:1999
Số trang: 45tr (A4)

75.040 - Dầu thô

TCVN 2684-78
Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định khối lượng riêng bằng cân Movetphan
Số trang: 19tr (A5)

TCVN 2686-78
Dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định hàm lượng muối clorua
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 2687-78
Dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định hàm lượng nitơ
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 2691-78
Dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định khối lượng riêng bằng picnomet
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 2711-78
Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Xác định hàm lượng lưu huỳnh bằng phương pháp cromat
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 2714-78
Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định chỉ số iôt
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 3749-83
Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định hàm lượng muối clorua bằng chuẩn độ điện thế
Số trang: 7tr (A5)

TCVN 3750-83
Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định hàm lượng atfanten
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 3751-83
Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định hàm lượng parafin kết tinh
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 3752-83
Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định hàm lượng cốc
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 3893-84
Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định khối lượng riêng bằng phù kế (areomet)
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 5383:1991
Dầu thô. Xác định hàm lượng niken bằng phương pháp hấp thụ nguyên tử
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5384:1991
Dầu thô. Xác định hàm lượng natri và kali bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5385:1991
Dầu thô. Xác định hàm lượng canxi và magie bằng phương pháp hấp thụ nguyên tử
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5656:1992
Dầu thô. Phương pháp chưng cất Hempel
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5732:1993
Dầu mỏ. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tố xác định hàm lượng vanađi
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6594:2007 (ASTM D 1298-05)
Dầu thô và sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng. Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối, hoặc khối lượng API. Phương pháp tỷ trọng kế. *Thay thế:* TCVN 6594:2000
Số trang: 17tr (A4)

75.060 - Khí thiên nhiên

TCVN 3755-1983
Khí thiên nhiên. Phương pháp lấy mẫu thử
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 3756-1983
Khí thiên nhiên. Phương pháp xác định oxy, nitơ và metan bằng sắc ký khí
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3757-1983
Khí thiên nhiên. Phương pháp xác định hàm lượng hyđrocacbon bằng sắc ký khí
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 3895-1984
Khí thiên nhiên. Phương pháp sắc ký khí xác định hàm lượng cacbon đioxit và hyđro
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 3896-1984
Khí thiên nhiên. Phương pháp hấp thụ xác định hàm lượng cacbon đioxit và tổng hàm lượng các khí axit trên máy VTI-2
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4249-1986
Khí thiên nhiên. Phương pháp xác định hàm lượng hơi nước
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4250-1986
Khí thiên nhiên. Phương pháp xác định hàm lượng sunfua hyđro và mecaptan
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4298-1986
Khí thiên nhiên. Phương pháp xác định nhiệt lượng cháy
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4299-1986
Khí thiên nhiên. Phương pháp xác định điểm ngưng sương và hàm lượng hơi nước
Số trang: 10tr (A4)

75.080 - Sản phẩm dầu mỏ nói chung[106]

TCVN 2684-78
Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định khối lượng riêng bằng cân Movetphan
Số trang: 19tr (A5)

TCVN 2686-78
Dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định hàm lượng muối clorua
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 2687-78
Dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định hàm lượng nitơ
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 2690:2007 (ASTM D 482-03)
Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định hàm lượng tro. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 2690:1995
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 2691-78
Dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định khối lượng riêng bằng picnomet
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 2692:2007 (ASTM D 95-05e1)
Sản phẩm dầu mỏ và bitum. Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp chưng cất. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 2692:1995
Số trang: 14tr (A4)

[106] - Dầu cách điện, xem 29.040.20

TCVN 2693:2007 (ASTM D 0093:06)
Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định điểm chớp cháy bằng thiết bị thử cốc kín Pensky-Martens. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 2693:1995
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 2694:2007 (ASTM D 130-04e1)
Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định độ ăn mòn đồng bằng phép thử tấm đồng. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 2694:2000
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 2695:2008 (ASTM D 974-06)
Sản phẩm dầu mỏ. Xác định trị số axit và kiềm. Phương pháp chuẩn độ bằng chỉ thị màu. Sx3(2008). *Thay thế:* TCVN 2695:2000
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 2698:2007 (ASTM D 86-05)
Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 2698:2002
Số trang: 51tr (A4)

TCVN 2699:1995
Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định điểm chớp lửa cốc hở. Sx1(95). *Thay thế:* TCVN 2699-78
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 2700-1978
Dầu khoáng. Phương pháp xác định chỉ số xà phòng
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 2702-78
Sản phẩm dầu mỏ sáng. Xác định trị số octan bằng phương pháp môtơ
Số trang: 18tr (A5)

TCVN 2708:2007 (ASTM D 1266-03e1)
Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định hàm lượng lưu huỳnh (Phương pháp đốt đèn). Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 2708:2002
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 2709-78
Sản phẩm dầu mỏ. Xác định nhiệt độ nóng chảy
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 2710-78
Sản phẩm dầu mỏ nặng. Xác định hàm lượng lưu huỳnh bằng cách đốt cháy trong bom
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 2711-78
Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Xác định hàm lượng lưu huỳnh bằng phương pháp cromat
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 2712-78
Sản phẩm dầu thẩm. Phương pháp xác định nhanh hàm lượng lưu huỳnh
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 2713-1978
Dầu nhờn và sản phẩm dầu thẩm. Phương pháp cất khô nước
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2714-78
Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định chỉ số iôt
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 2715:1995 (ASTM D4057-88)
Chất lỏng dầu mỏ. Lấy mẫu thủ công. Sx1(95). *Thay thế:* TCVN 2715-88
Số trang: 42tr (A4)

TCVN 3167:2008 (ASTM D2896-07a)
Sản phẩm dầu mỏ. Trị số kiềm. Phương pháp chuẩn độ điện thế bằng axit pecloric. Sx3(2008). *Thay thế:* TCVN 3167:1995
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 3168-79
Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định nhiệt độ tự đốt cháy của hơi trong không khí
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 3169:2008 (ASTM D 5443-04)
Phần cất dầu mỏ đến 200 độ C. Xác định parafin, naphten và hydrocacbon thơm. Phương pháp sắc ký khí đa chiều. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 3169:1979
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 3170-79
Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định độ nhớt động học. Quy định chung
Số trang: 1tr (A5)

TCVN 3171:2007 (ASTM D 445-06)
Chất lỏng dầu mỏ trong suốt và không trong suốt. Phương pháp xác định độ nhớt động học (và tính toán độ nhớt động lực). Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 3171:2003
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 3172:2008 (ASTM D 4294-06)
Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định lưu huỳnh bằng phổ huỳnh quang tán xạ năng lượng tia-x. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 3172:1979
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 3173:2008 (ASTM D 611:2007)
Sản phẩm dầu mỏ và dung môi hyđrocacbon. Xác định điểm anilin và điểm anilin hỗn hợp. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 3173:1995
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 3174-1979
Sản phẩm dầu sáng. Phương pháp xác định hàm lượng kiềm và axit tan trong nước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3175-1979
Sản phẩm dầu sáng. Phương pháp xác định lưu huỳnh nguyên tố
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3176-1979
Sản phẩm dầu thẩm. Phương pháp xác định hàm lượng kiềm và axit tan trong nước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3182:2008 (ASTM D 6304-04e1)
Sản phẩm dầu mỏ, dầu bôi trơn và phụ gia. Xác định nước bằng chuẩn độ điện lượng Karl Fischer. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 3182:1979
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 3749-83
Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định hàm lượng muối clorua bằng chuẩn độ điện thế
Số trang: 7tr (A5)

TCVN 3750-83
Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định hàm lượng atfanten
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 3751-83
Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định hàm lượng parafin kết tinh
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 3752-83
Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định hàm lượng cốc
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 3753:2007 (ASTM D 97-05a)
Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định điểm đông đặc. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 3753:1995
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 3754-83
Sản phẩm dầu sáng. Phương pháp xác định chiều cao ngọn lửa không khói
Số trang: 9tr (A5)

TCVN 3891:1984
Sản phẩm dầu mỏ. Đóng rót, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 3892:1984
Dầu thải
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3893-84
Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định khối lượng riêng bằng phù kế (areomet)
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 4247-86
Sản phẩm dầu mỏ. Xác định hàm lượng chì tổng số trong xăng bằng phương pháp thể tích với thuốc thử cromat
Số trang: 7tr (A5)

TCVN 4248-86
Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định độ hòa tan của bitum trong benzen
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 4354:2007 (ASTM D 0156:02e1)
Sản phẩm dầu mỏ. Xác định màu Saybolt (phương pháp so màu Saybolt). Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4354:1986
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5307:2009
Kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Yêu cầu thiết kế. Sx3(2009). *Thay thế:* TCVN 5307:2002
Số trang: 46tr (A4)

TCVN 5657:1992
Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp lấy mẫu để đánh giá ô nhiễm
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6018:2007 (ASTM D 524-04)
Sản phẩm dầu mỏ. Xác định cặn cacbon. Phương pháp Ramsbottom. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6018:1995
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6019:2010 (ASTM D 2270-04)
Sản phẩm dầu mỏ. Tính toán chỉ số độ nhớt từ độ nhớt động học tại 40 độ C và 100 độ C. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 6019:1995
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6021:2008 (ISO 4260:1987)
Sản phẩm dầu mỏ và hiđrocacbon. Xác định hàm lượng lưu huỳnh. Phương pháp đốt Wickbold. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6021:1995
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 6022:2008 (ISO 3171:1988)
Chất lỏng dầu mỏ. Lấy mẫu tự động trong đường ống. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6022:1995
Số trang: 81tr (A4)

TCVN 6023:2007 (ISO 2049:1996)
Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định màu (thang đo ASTM). Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6023:1995
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6324:2010 (ASTM D 189-06)
Sản phẩm dầu mỏ. Xác định cặn cácbon. Phương pháp Conradson. Sx4(2010). *Thay thế:* TCVN 6324:2006
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6325:2007 (ASTM D 0664:06a)
Sản phẩm dầu mỏ. Xác định trị số axit. Phương pháp chuẩn độ điện thế. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6325:1997
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 6594:2007 (ASTM D 1298-05)
Dầu thô và sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng. Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối, hoặc khối lượng API. Phương pháp tỷ trọng kế. *Thay thế:* TCVN 6594:2000
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6608:2010 (ASTM D 3828-09)
Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định điểm chớp cháy cốc kín bằng thiết bị thử có kích thước nhỏ. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 6608:2006
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 6701:2007 (ASTM D 2622-05)
Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định lưu huỳnh bằng phổ huỳnh quang tán xạ tia X. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6701:2000
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 6777:2007 (ASTM D 4057:06)
Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp lấy mẫu thủ công. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6777:2000
Số trang: 42tr (A4)

TCVN 7330:2007 (ASTM D 1319:03e1)
Sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng. Phương pháp xác định các loại hydrocacbon bằng hấp phụ chỉ thị huỳnh quang. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7330:2003
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7485:2005 (ASTM D 00056-02a)
Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định điểm chớp cháy bằng thiết bị thử cốc kín Tag
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7865:2008 (ASTM D 4530-06e1)
Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định cặn cacbon (Phương pháp vi lượng)
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7988:2008 (ASTM D 1160-06)
Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định thành phần cất ở áp suất giảm
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 7990:2008 (ASTM D 2500-05)
Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định điểm sương
Số trang: 13tr (A4)

75.100 - Chất bôi trơn[107]

TCVN 2688-1978
Mỡ bôi trơn. Phương pháp xác định hàm lượng tro sunfat hóa
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2689:2007 (ASTM D 874-06)
Dầu bôi trơn và các chất phụ gia. Phương pháp xác định tro sunphat. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 2689:1995
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 2696-1978
Mỡ bôi trơn. Phương pháp xác định hàm lượng tạp chất cơ học trong mỡ khi dùng axit clohyđric phân hủy mỡ
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2697-1978
Mỡ bôi trơn. Phương pháp xác định nhiệt độ nhỏ giọt
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 2704-1978
Mỡ đặc. Phương pháp xác định kiềm tự do và axit hữu cơ tự do
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3181-1979
Dầu bôi trơn. Phương pháp xác định hệ số nhiệt nhớt
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3182:2008 (ASTM D 6304-04e1)
Sản phẩm dầu mỏ, dầu bôi trơn và phụ gia. Xác định nước bằng chuẩn độ điện lượng Karl Fischer. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 3182:1979
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 3183-1979
Mỡ chuyên dụng. Xác định nước trong mỡ. Phương pháp định tính
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3184-1979
Mỡ đặc, parafin, xerezin. Phương pháp xác định kiềm và axit tan trong nước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3792-1983
Mỡ đặc. Phương pháp xác định giới hạn bền
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3894-1984
Dầu nhờn. Phương pháp xác định hàm lượng nhựa
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5688:1992
Mỡ nhờn. Phân loại
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5853:1995
Mỡ nhờn. Phương pháp xác định độ lún kim
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6702:2007 (ASTM D 3244-02)
Xử lý kết quả thử nghiệm để xác định sự phù hợp với yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6702:2000
Số trang: 24tr (A4)

[107] - Bao gồm chất lỏng cho gia công kim loại và cho việc bảo vệ tạm thời chống ăn mòn
- Hệ bôi trơn, xem 21.260

TCVN 7760:2008 (ASTM D 5453-06)
Hydrocacbon nhẹ, nhiên liệu động cơ đánh lửa, nhiên liệu động cơ điêzen và dầu động cơ. Phương pháp xác định tổng lưu huỳnh bằng huỳnh quang tử ngoại
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7866:2008
Dầu bôi trơn. Xác định hàm lượng các nguyên tố phụ gia bằng quan phổ phát xạ nguyên tử plasma kết nối cảm ứng (IPC)
Số trang: 18tr (A4)

75.140 - Sáp, vật liệu bitum và các sản phẩm dầu mỏ khác[108]

TCVN 2692:2007 (ASTM D 95-05e1)
Sản phẩm dầu mỏ và bitum. Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp chưng cất. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 2692:1995
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 3185-1979
Bitum dầu mỏ. Phương pháp xác định kiềm và axit tan trong nước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3186-1979
Bitum dầu mỏ. Phương pháp xác định hàm lượng các hợp chất hòa tan trong nước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7493:2005
Bitum. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 7494:2005 (ASTM D 140 - 01)
Bitum. Phương pháp lấy mẫu
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7495:2005 (ASTM D 5 - 97)
Bitum. Phương pháp xác định độ kim lún
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7496:2005 (ASTM D 113 - 99)
Bitum. Phương pháp xác định độ kéo dài
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 7497:2005 (ASTM D 36 - 00)
Bitum. Phương pháp xác định điểm hoá mềm (dụng cụ vòng-và-bi)
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7498:2005 (ASTM D 92 - 02b)
Bitum. Phương pháp xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7499:2005 (ASTM D 6 - 00)
Bitum. Phương pháp xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 7500:2005 (ASTM D 2042 - 01)
Bitum. Phương pháp xác định độ hoà tan trong tricloetylen
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7501:2005 (ASTM D 70 - 03)
Bitum. Phương pháp xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer)
Số trang: 6tr (A4)

[108] - Bao gồm nhựa đường

TCVN 7502:2005 (ASTM D 2170- 01a)
Bitum. Phương pháp xác định độ nhớt động
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7503:2005
Bitum. Xác định hàm lượng paraphin bằng phương pháp chưng cất
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7504:2005
Bitum. Phương pháp xác định độ bám dính với đá
Số trang: 3tr (A4)

75.160 - Nhiên liệu

TCVN 3790:2008 (ASTM D 5482:2007)
Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định áp suất hơi (Phương pháp mini-khí quyển). Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 3790:1983
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6607:2008 (IP 227/99)
Nhiên liệu tuabin hàng không. Phương pháp phát hiện độ ăn mòn bạc. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6607:2000
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7272:2010 (ASTM D 3948-08)
Nhiên liệu tuốc bin hàng không. Phương pháp xác định đặc tính tách nước bằng máy đo loại xách tay (separometer). Sx3 (2010)
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 7418:2004 (ASTM D 1322-02)
Nhiên liệu tuốc bin hàng không. Phương pháp xác định chiều cao ngọn lửa không khói
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7419:2004 (ASTM D 1342-01)
Nhiên liệu tuốc bin hàng không. Phương pháp xác định axit tổng
Số trang: 14tr (A4)

75.160.01 - Nhiên liệu nói chung

TCVN 2703:2007 (ASTM D 2699-06a)
Xác định trị số octan nghiên cứu cho nhiên liệu động cơ đánh lửa. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 2703:2002
Số trang: 58tr (A4)

TCVN 6426:2009
Nhiên liệu phản lực tuốc bin hàng không Jet A-1. Yêu cầu kỹ thuật. Sx5(2009). *Thay thế:* TCVN 6426:2007
Số trang: 25tr (A4)

75.160.10 - Nhiên liệu rắn[109]

TCVN 173:2007 (ISO 01171:1997)
Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định tro. Sx5(2007). *Thay thế:* TCVN 173:1995
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 174:2007 (ISO 00562:1998)
Than đá và cốc. Xác định hàm lượng chất bốc. Sx5(2007). *Thay thế:* TCVN 174:1995
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 175:1995 (ISO 334:1992)
Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định hàm lượng lưu huỳnh chung. Phương pháp Eschka. Sx3(95). *Thay thế:* TCVN 175-86
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 200:2007 (ISO 01928:1995)
Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định giá trị toả nhiệt toàn phần bằng phương pháp bom đo nhiệt lượng và tính giá trị toả nhiệt thực. Sx5(2007). *Thay thế:* TCVN 200:1995
Số trang: 58tr (A4)

TCVN 252:2007 (ASTM D 4371-06)
Than. Phương pháp xác định đặc tính khả tuyển. Sx4(2007). *Thay thế:* TCVN 252:1999
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 254-1:2009
Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định hàm lượng phospho. Phần 1: Phương pháp khối lượng. *Thay thế:* TCVN 254:1986 (một phần)
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 254-2:2009
Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định hàm lượng phospho. Phương pháp đo màu sau khi khử molypdophosphat. *Thay thế:* TCVN 254:1986 (một phần)
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 255:2007 (ISO 00609:1996)
Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định cacbon và hydro. Phương pháp đốt ở nhiệt độ cao. Sx5(2007). *Thay thế:* TCVN 255:1995
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 318:2009 (ISO 1170:2008)
Than và cốc. Tính kết quả phân tích trên những trạng thái khác nhau. Sx3(2009). *Thay thế:* TCVN 318:1997
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 1693:2008 (ISO 18283:2006)
Than đá. Lấy mẫu thủ công. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 1693:1995
Số trang: 82tr (A4)

TCVN 1790:1999
Than Hòn Gai. Cẩm Phả. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(99). *Thay thế:* TCVN 1790-84
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 2273:1999
Than Mạo khê. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(99). *Thay thế:* TCVN 2273-86
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 2279:1999
Than Vàng Danh. Nam Mẫu. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(99). *Thay thế:* TCVN 2279-86
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4684:1999
Than Na dương. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(99). *Thay thế:* TCVN 4684:1989
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4916:2007 (ISO 00351:1996)
Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định tổng hàm lượng lưu huỳnh. Phương pháp đốt ở nhiệt độ cao. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4916:1989
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 4917:2007 (ISO 00540:1995)
Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định tính nóng chảy của tro. Phương pháp ống nhiệt độ cao. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4917:1989
Số trang: 12tr (A4)

[109] - Bao gồm sản phẩm than, cốc, than bùn, v.v.
- Than, xem 73.040

TCVN 4918:1989 (ISO 602:1983)
Than. Xác định thành phần khoáng
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4919:2007 (ISO 00687:2004)
Nhiên liệu khoáng rắn. Cốc. Xác định độ ẩm trong mẫu phân tích chung. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4919-89
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4920:2007 (ISO 00925:1997)
Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định hàm lượng cacbon cacbonat. Phương pháp khối lượng. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4920:1989
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 4921-1989 (ISO 2950:1974)
Than nâu và linhit. Phân loại theo độ ẩm toàn phần và hàm lượng nhựa
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5224:2009 (ISO 2325:1986)
Cốc. Phân tích cỡ hạt (kích thước danh nghĩa không lớn hơn 20mm). Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5224:1990
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5225:2007 (ISO 00728:1995)
Cốc (kích thước danh nghĩa lớn nhất lớn hơn 20mm). Phân tích cỡ hạt bằng sàng. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5225-90
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5226-1990 (ISO 556:1990)
Cốc (cỡ lớn hơn 20mm). Xác định độ bền cơ
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5227:2007 (ISO 00567:1995)
Cốc. Xác định tỷ khối trong thùng chứa nhỏ. *Thay thế:* TCVN 5227-90
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5228:2007 (ISO 01013:1990)
Cốc. Xác định tỷ khối trong thùng chứa lớn. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5228-90
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5230:2007 (ISO 00587:1997)
Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định clo dùng hỗn hợp Eschka. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5230:1990
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5333:1999
Than Núi Hồng. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(99). *Thay thế:* TCVN 5333:1991
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6531:1999 (ISO 601:1981)
Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định hàm lượng ASEN. Phương pháp trắc quang bạc Dietyldithiocacbamat ISO 2590
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6559:1999
Than Khánh Hoà. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6933:2001 (ISO 622:1981)
Nhiên liệu khoáng sản rắn. Xác định hàm lượng photpho. Phương pháp so màu khử Molipdophotphat
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8619:2010 (ISO 1952:2008)
Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định các kim loại chiết được trong axit clohydric loãng
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8622:2010 (ISO 19579:2006)
Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định lưu huỳnh bằng phép đo phổ hồng ngoại (IR)
Số trang: 8tr (A4)

75.160.20 - Nhiên liệu lỏng

TCVN 2685:2008 (ASTM D 3227-04a)
Xăng, dầu hỏa, nhiên liệu tuốc bin hàng không và nhiên liệu chưng cất. Xác định lưu huỳnh (thiol mercaptan) (Phương pháp chuẩn độ điện thế). Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 2685:1978
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 2701-78
Xăng máy bay và xăng ô tô. Phương pháp xác định tổn thất do bay hơi
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 2705-78
Nhiên liệu điezen. Phương pháp xác định độ cốc của 10% cặn
Số trang: 7tr (A5)

TCVN 2706:2008 (ASTM D 6217-03e1)
Nhiên liệu chưng cất trung bình. Xác định tạp chất dạng hạt. Phương pháp lọc trong phòng thí nghiệm. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 2706:1978
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 3166:2008 (ASTM D 5580-02)
Xăng. Xác định benzen, toluen, etylbenzen, p/m-xylen, o-xylen, chất thơm C9 và nặng hơn, và tổng các chất thơm. Phương pháp sắc ký khí. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 3166:1979
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 3177-79
Xăng máy bay. Phương pháp xác định chu kỳ ổn định
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 3178-79
Nhiên liệu môtơ. Phương pháp xác định hàm lượng nhựa thực tế
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 3179-79
Nhiên liệu động cơ. Phương pháp xác định độ bền nhiệt
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 3180:2007 (ASTM D 4737-04)
Nhiên liệu điêzen. Phương pháp tính toán chỉ số xêtan bằng phương trình bốn biến số. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 3180:1979
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 3791-83
Xăng. Phương pháp xác định chu kỳ cảm ứng
Số trang: 7tr (A5)

TCVN 4355-86
Xăng. Phương pháp xác định hàm lượng chì tetraetyl và chì tetrametyl
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 4505-87
Xăng. Phương pháp xác định vết chì
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 5689:2005
Nhiên liệu Điêzen (DO). Yêu cầu Kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 5689:2002
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6020:2008 (ASTM D 3341-05)
Xăng. Xác định chì. Phương pháp Iốt monoclorua. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6020:1995
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6239:2002
Nhiên liệu đốt lò (FO). Yêu cầu Kỹ thuật. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 6239:1997
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6240:2002
Dầu hoả dân dụng. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 6240:1997
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6548:1999
Khí đốt hoá lỏng. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6593:2010 (ASTM D 381-09)
Nhiên liệu lỏng. Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp bay hơi. Sx3(2010). *Thay thế:* TCVN 6593:2006
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6609:2010 (ASTM D 2624-07a)
Nhiên liệu chưng cất và nhiên liệu hàng không. Phương pháp xác định độ dẫn điện. Sx3(2010). *Thay thế:* TCVN 6609:2006
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 6703:2010 (ASTM D 3606-07)
Xăng hàng không và xăng động cơ thành phẩm. Xác định benzen và toluen bằng phương pháp sắc ký khí. Sx3(2010). *Thay thế:* TCVN 6703:2006
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 6704:2008 (ASTM D 5059-03e1)
Xăng. Phương pháp xác định hàm lượng chì bằng phổ tia X. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6704:2000
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6778:2006 (ASTM D 525-05)
Xăng. Phương pháp xác định độ ổn định oxy hoá (phương pháp chu kỳ cảm ứng). *Thay thế:* TCVN 6778:2000
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6779:2008 (ASTM D 1796-04)
Nhiên liệu đốt lò. Xác định hàm lượng nước và cặn. Phương pháp ly tâm (quy trình phòng thử nghiệm). Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6779:2000
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7023:2007 (ASTM D 4953:06)
Xăng và hỗn hợp xăng oxygenat. Phương pháp xác định áp suất hơi (phương pháp khô). Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7023:2002
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7143:2010 (ASTM D 3237-06)
Xăng. Phương pháp xác định hàm lượng chì bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử. Sx3(2010). *Thay thế:* TCVN 7143:2006
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7169:2010 (ASTM D 1094-07)
Nhiên liệu hàng không. Phương pháp thử phản ứng nước. Sx3(2010). *Thay thế:* TCVN 7169:2006
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7170:2006 (ASTM D 2386-06)
Nhiên liệu hàng không. Phương pháp xác định điểm băng. *Thay thế:* TCVN 7170:2002
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7331:2008 (ASTM D 3831-06)
Xăng. Phương pháp xác định hàm lượng mangan bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7331:2003
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7332:2006 (ASTM D 4815-04)
Xăng. Xác định hợp chất MTBE, ETBE, TAME, DIPE, rượu tert-amyl và rượu từ C1 đến C4 bằng phương pháp sắc ký khí. *Thay thế:* TCVN 7332:2003
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7630:2007 (ASTM D 00613-05)
Nhiên liệu điêzen. Phương pháp xác định trị số xê tan
Số trang: 73tr (A4)

TCVN 7716:2007
Etanol nhiên liệu biến tính dùng để trộn với xăng sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ đánh lửa. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 45tr (A4)

TCVN 7717:2007
Nhiên liệu điêzen sinh học gốc (B100). Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7757:2007 (ASTM D 2709:06)
Nhiên liệu chưng cất trung bình. Xác định nước và cặn bằng phương pháp ly tâm
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7758:2007 (ASTM D 6079:04e1)
Nhiên liệu điêzen. Phương pháp đánh giá độ bôi trơn bằng thiết bị chuyển động khứ hồi cao tần (HFRR)
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7759:2008 (ASTM D 4176-04e1)
Nhiên liệu chưng cất. Xác định nước tự do và tạp chất dạng hạt (phương pháp quan sát bằng mắt thường)
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7864:2008
Etanol nhiên liệu biến tính. Xác định hàm lượng etanol. Phương pháp sắc ký khí
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7867:2008
Este metyl của điêzen sinh học gốc B100. Xác định Glycerin tự do và glycerin tổng. Phương pháp sắc ký khí
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8063:2009
Xăng không chì pha 5% etanol. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8064:2009
Nhiên liệu điêzen pha 5% este metyl axit béo. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8146:2009 (ASTM D 2274:2008)
Nhiên liệu chưng cất. Phương pháp xác định độ ổn định oxy hóa (Phương pháp nhanh)
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 8147:2009 (EN 14078:2003)
Sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng. Xác định este metyl axit béo (fame) trong phần cất giữa. Phương pháp quang phổ hồng ngoại
Số trang: 10tr (A4)

75.160.29 - Vấn đề chung. Thuật ngữ. Tiêu chuẩn hóa. Tư liệu

TCVN 6776:2005
Xăng không chì. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 7208:2002, TCVN 6776:2000
Số trang: 8tr (A4)

75.160.30 - Nhiên liệu khí[110]

TCVN 3165:2008 (ASTM D 2158-05)
Khí dầu mỏ hóa lỏng. Phương pháp xác định cặn. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 3165:1979
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6484:1999
Khí đốt hoá lỏng (LPG). Xe bồn vận chuyển. Yêu cầu an toàn về thiết kế, chế tạo và sử dụng
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6485:1999
Khí đốt hoá lỏng (LPG). Nạp khí vào chai có dung tích nước đến 150 lít. Yêu cầu an toàn
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6486:2008
Khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Tồn chứa dưới áp suất. Yêu cầu về thiết kế và vị trí lắp đặt. Sx2(2008)
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6714:2000 (ISO 11113:1995)
Chai chứa khí hoá lỏng (trừ axetylen và khí đốt hoá lỏng). Kiểm tra tại thời điểm nạp khí
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7567:2006
Khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Quy tắc giao nhận
Số trang: 56tr (A4)

75.180 - Thiết bị cho công nghiệp dầu mỏ và khí thiên nhiên

75.180.01 - Thiết bị dùng cho công nghiệp dầu mỏ và khí thiên nhiên nói chung

TCVN 7441:2004
Hệ thống cung cấp khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG) tại nơi tiêu thụ. Yêu cầu thiết kế, lắp đặt và vận hành
Số trang: 42tr (A4)

75.180.10 - Thiết bị thăm dò và khai thác

TCVN 8403:2010
Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật hệ thống đường ống đứng động
Số trang: 129tr (A4)

TCVN 8404:2010
Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật hệ thống đường ống mềm
Số trang: 73tr (A4)

75.200 - Thiết bị vận chuyển sản phẩm dầu mỏ và khí thiên nhiên[111]

TCVN 4090-85
Đường ống chính dẫn dầu và sản phẩm dầu. Tiêu chuẩn thiết kế
Số trang: 97tr (A4)

TCVN 4337:1994
Xà lan xăng dầu. Yêu cầu kỹ thuật đo lường. Sx1(94). *Thay thế:* TCVN 4337-86
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4547:1994
Xà lan xăng dầu. Quy trình kiểm định. Sx1(94). *Thay thế:* TCVN 4547-88
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4606-88
Đường ống chính dẫn dầu và sản phẩm dầu. Quy phạm thi công và nghiệm thu
Số trang: 56tr (A4)

TCVN 5066-90
Đường ống chính dẫn khí đốt, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ đặt ngầm dưới đất. Yêu cầu chung về thiết kế và chống ăn mòn
Số trang: 16tr (A5)

TCVN 6043:1995 (ISO 2703:1973)
Ống polyvinyl clorua (PVC) cứng chôn dưới đất để dẫn nhiên liệu khí. Hệ mét. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7613:2009 (ISO 4437:2007)
Ống polyetylen (PE) chôn ngầm dùng để dẫn nhiên liệu khí. Dãy thông số theo hệ mét. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 7613:2007
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 7614-1:2007 (ISO 06993-1:2006)
Hệ thống ống poly (vinyl clorua) chịu va đập cao (PVC-HI) chôn dưới đất dùng để dẫn khí đốt. Phần 1: ống dùng cho áp suất làm việc tối đa ở 1 bar (100 kPa)
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7614-3:2007 (ISO 06993-3:2006)
Hệ thống poly(vinyl clorua) chịu va đập cao (PVC-HI) chôn dưới đất dùng để dẫn khí đốt. Phần 3: Phụ tùng và đai khởi thuỷ dùng cho áp suất làm việc tối đa ở 1 bar (100 kPa)
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 7614-4:2007 (ISO 06993-4:2006)
Hệ thống poly(vinyl clorua) chịu va đập cao (PVC-HI) chôn dưới đất dùng để dẫn khí đốt. Phần 4: Quy phạm thực hành đối với thiết kế, vận hành và lắp đặt
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7615:2007 (ISO/TR 10837:1991)
Xác định độ ổn định nhiệt của polyetylen (PE) sử dụng trong ống và phụ tùng dùng để dẫn khí đốt
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7763:2007 (ISO 22991:2004)
Chai chứa khí. Chai thép hàn nạp lại và vận chuyển được dùng cho khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Thiết kế và kết cấu
Số trang: 40tr (A4)

TCVN 7832:2007 (ISO 10464:2004)
Chai chứa khí. Chai thép hàn nạp lại được dùng cho khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Kiểm tra định kỳ và thử nghiệm
Số trang: 23tr (A4)

[110] - Bao gồm khí dầu mỏ hóa lỏng
- Khí thiên nhiên, xem 75.060

[111] - Bao gồm đo thể tích
- Thiết bị chứa dầu mỏ, xem 23.020

77 - LUYỆN KIM

77.020 - Sản xuất kim loại

TCVN 1658-1987
Kim loại và hợp kim. Tên gọi. *Thay thế:* TCVN 1658-75
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7342:2004
Thép phế liệu dùng làm nguyên liệu sản xuất thép cacbon thông dụng. Phân loại và yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 7tr (A4)

77.040 - Thử nghiệm kim loại[112]

TCVN 3909:2000
Que hàn điện dùng cho thép cacbon thấp và thép hợp kim thấp. Phương pháp thử. Sx3(2000). *Thay thế:* TCVN 3909-85
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 4641:1988
Vật liệu thiêu kết. Phương pháp lấy mẫu
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5044-90 (ST SEV 3913-82)
Hợp kim cứng. Lấy mẫu và phương pháp thử
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 5045-1990 (ST SEV 4658-84)
Hợp kim cứng không chứa vonfram. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5061-90 (ST SEV 1559-79)
Bột kim loại. Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu
Số trang:

77.040.10 - Thử nghiệm cơ học kim loại

TCVN 197:2002 (ISO 6892:1998)
Vật liệu kim loại. Thử kéo ở nhiệt độ thường. Sx2(2002). *Thay thế:* TCVN 197:1985
Số trang: 49tr (A4)

TCVN 198:2008 (ISO 7438:2005)
Vật liệu kim loại. Thử uốn. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 198:1985
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 256-1:2006 (ISO 6506-1:2005)
Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Brinell. Phần 1: Phương pháp thử. *Thay thế:* TCVN 256-1:2001
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 256-2:2006 (ISO 6506-2:2005)
Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Brinell. Phần 2: Kiểm định và hiệu chuẩn máy thử. *Thay thế:* TCVN 256-2:2001
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 256-3:2006 (ISO 6506-3:2005)
Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Brinell. Phần 3: Hiệu chuẩn tấm chuẩn. *Thay thế:* TCVN 256-3:2001
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 256-4:2007 (ISO 6506-4:2005)
Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Brinell. Phần 4: Bảng các giá trị độ cứng
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 257-1:2007 (ISO 6508-1:2005)
Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Rockwell. Phần 1: Phương pháp thử (thang A, B, C, D, E, F, G, H, K, N, T). Sx4(2007). *Thay thế:* TCVN 257-1:2001
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 257-2:2007 (ISO 6508-2:2005)
Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Rockwell. Phần 2: Kiểm định và hiệu chuẩn máy thử (thang A, B, C, D, E, F, G, H, K, N, T). Sx4(2007). *Thay thế:* TCVN 257-2:2001
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 257-3:2007 (ISO 6508-3:2005)
Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Rockwell. Phần 3: Hiệu chuẩn tấm chuẩn (thang A, B, C, D, E, F, G, H, K, N, T). Sx4(2007). *Thay thế:* TCVN 257-3:2001
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 258-1:2007 (ISO 6507-1:2005)
Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Vickers. Phần 1: Phương pháp thử. Sx4(2007). *Thay thế:* TCVN 258-1:2002
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 258-2:2007 (ISO 6507-2:2005)
Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Vickers. Phần 2: Kiểm định và hiệu chuẩn máy thử. Sx4(2007). *Thay thế:* TCVN 258-2:2002
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 258-3:2007 (ISO 6507-3:2005)
Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Vickers. Phần 3: Hiệu chuẩn tấm chuẩn. Sx4(2007). *Thay thế:* TCVN 258-3:2002
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 258-4:2007 (ISO 6507-4:2005)
Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Vickers. Phần 4: Bảng các giá trị độ cứng. Sx4(2007). *Thay thế:* TCVN 258-1:2002 (phụ lục B, C, D)
Số trang: 85tr (A4)

TCVN 312-1:2007 (ISO 148-1:2006)
Vật liệu kim loại. Thử va đập kiểu con lắc Charpy. Phần 1: Phương pháp thử. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 312:1984
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 312-2:2007 (ISO 148-2:1998)
Vật liệu kim loại. Thử va đập kiểu con lắc Charpy. Phần 2: Kiểm định máy thử
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 312-3:2007 (ISO 148-3:1998)
Vật liệu kim loại. Thử va đập kiểu con lắc Charpy. Phần 3: Chuẩn bị và đặc tính mẫu thử chuẩn Charpy V dùng để kiểm định máy thử
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 313-85
Kim loại. Phương pháp thử xoắn. *Thay thế:* TCVN 313-69
Số trang: 22tr (A5)

TCVN 1826:2006 (ISO 7801:1984)
Vật liệu kim loại. Dây. Thử uốn gập hai chiều. *Thay thế:* TCVN 1826:1993
Số trang: 9tr (A4)

[112] - Phân tích hóa nói chung, xem 71.040.40
- Phân tích hóa học các kim loại, xem 77.080; 77.100 và 77.120

TCVN 1827:2006 (ISO 7800:2003)
Vật liệu kim loại. Dây. Thử xoắn đơn. *Thay thế:* TCVN 1827:1993
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 1829:2008 (ISO 8494:1998)
Vật liệu kim loại. Ống. Thử gấp mép
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1830:2008 (ISO 8492:1998)
Vật liệu kim loại. Ống. Thử nén bẹp. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 1830:1976
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1832:2008
Vật liệu kim loại. Ống. Thử thuỷ lực. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 1832:1976
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3939-1984
Kim loại.Phương pháp thử uốn va đập ở nhiệt độ thấp
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4645-1988
Vật liệu thiêu kết. Phương pháp xác định độ cứng
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4646-1988
Vật liệu thiêu kết. Phương pháp thử uốn va đập
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4648:2009 (ISO 2739:2006)
Ống lót kim loại thiêu kết. Xác định độ bền nén hướng kính. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4646:1988
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1825:2008 (ISO 7802:1983)
Vật liệu kim loại. Dây. Thử quấn. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 1825:1993
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5046-1990 (ST SEV 2003-79)
Hợp kim cứng. Phương pháp xác định độ cứng Rocven
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5047-1990 (ST SEV 2004-79)
Hợp kim cứng. Phương pháp xác định độ cứng Vicke
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5048-1990 (ST SEV 1252-78)
Hợp kim cứng. Phương pháp xác định độ bền uốn
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5054:1990
Kim loại. Phương pháp thử chồn
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5344:1991 (ST SEV 4076-83)
Thép và hợp kim chịu ăn mòn. Phương pháp xác định độ bền chịu ăn mòn sâu vào các tinh thể
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 5401-91
Mối hàn. Phương pháp thử uốn
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5402:2010 (ISO 9016:2001)
Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại. Thử va đập. Vị trí mẫu thử, hướng rãnh khía và kiểm tra. Sx2 (2010).
Thay thế: TCVN 5402:1991
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5886:2006 (ISO 0783:1999)
Vật liệu kim loại. Thử kéo ở nhiệt độ cao. *Thay thế:* TCVN 5886:1999, TCVN 3940:1984
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 5887-1:2008 (ISO 4545-1:2005)
Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Knoop. Phần 1: Phương pháp thử. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5887:1995
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 5887-2:2008 (ISO 4545-2:2005)
Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Knoop. Phần 2: Kiểm định và hiệu chuẩn máy thử
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 5887-3:2008 (ISO 4545-3:2005)
Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Knoop. Phần 3: Hiệu chuẩn tấm chuẩn
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5887-4:2008 (ISO 4545-4:2005)
Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Knoop. Phần 4: Bảng các giá trị độ cứng
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 5890:2008 (ISO 8493:1998)
Vật liệu kim loại. Ống. Thử nong rộng miệng. Sx2(2008).
Thay thế: TCVN 5890:1995
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5891:2008 (ISO 8491:1998)
Vật liệu kim loại. Ống (mặt cắt ngang nguyên). Thử uốn. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5891:1995
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5892:2008 (ISO 8495:1998)
Vật liệu kim loại. Ống. Thử nong rộng vòng. Sx2(2008).
Thay thế: TCVN 5892:1995
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7970:2008 (ISO 8496:1998)
Vật liệu kim loại. Ống. Thử kéo vòng ống
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7971:2008 (ISO 15363:2000)
Vật liệu kim loại. Ống. Thử thuỷ lực vòng ống
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8185:2009 (ISO 1099:2006)
Vật liệu kim loại. Thử mỏi. Phương pháp đặt lực dọc trục điều khiển được
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 8186:2009 (ISO 1143:1975)
Kim loại. Thử mỏi uốn thanh quay
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8187:2009 (ISO 2740:2009)
Vật liệu kim loại thiêu kết, trừ hợp kim cứng. Mẫu thử kéo
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8188:2009 (ISO 3325:1996/AMD 1:2001)
Vật liệu kim loại thiêu kết, trừ hợp kim cứng. Xác định độ bền uốn ngang
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8310:2010 (ISO 4136:2001)
Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại. Thử kéo ngang
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8311:2010 (ISO 5178:2001)
Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại. Thử kéo dọc kim loại mối hàn trên mối hàn nóng chảy
Số trang: 10tr (A4)

77.040.20 - Thử nghiệm không phá hủy kim loại

TCVN 1548:1987
Kiểm tra không phá hủy mối hàn. Phương pháp siêu âm. Sx1(87). *Thay thế:* TCVN 1548-74
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 4394:1986
Kiểm tra không phá hủy. Phân loại và đánh giá khuyết tật mối hàn bằng phim rơnghen
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 4395-86
Kiểm tra không phá hủy. Kiểm tra mối hàn kim loại bằng tia rơnghen và gamma
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 4396:1986
Kiểm tra không phá hủy. Phương pháp dùng bột từ
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 4617:1988
Kiểm tra không phá hủy. Phương pháp thẩm thấu
Số trang: 11tr (A5)

TCVN 5873:1995 (ISO 2400:1976)
Mối hàn thép. Mẫu chuẩn để chuẩn thiết bị dùng cho kiểm tra siêu âm
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5874:1995 (ISO 2437:1972)
Kiến nghị thực hành về kiểm tra bằng cách chụp bằng tia X các mối hàn giáp mép nóng chảy cho nhôm và các hợp kim nhôm, magie và các hợp kim magie có chiều dầy từ 5 đến 50 mm
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5875:1995 (ISO 3777:1976)
Kiểm tra bằng cách chụp bằng tia bức xạ các mối hàn điểm bằng điện cho nhôm và các hợp kim nhôm. Kiến nghị kỹ thuật thực hành
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6111:2009 (ISO 5579:1998)
Thử không phá hủy. Kiểm tra chụp ảnh bức xạ các vật liệu kim loại bằng tia x và tia gama. Qui tắc cơ bản. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6111:1996
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 6112:1996 (ISO 11484:1994)
Ống thép chịu áp lực. Đánh giá trình độ chuyên môn và cấp chứng chỉ cá nhân trong thử không phá huỷ
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 6113:1996 (ISO 9303:1989)
Ống thép không hàn và hàn (trừ hàn hồ quang phủ) chịu áp lực. Thử siêu âm toàn mặt biên để phát hiện các khuyết tật dọc
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6114:1996 (ISO 9305:1989)
Ống thép không hàn chịu áp lực. Thử siêu âm toàn mặt biên để phát hiện các khuyết tật ngang
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6116:1996 (ISO 9764:1989)
Ống thép hàn cảm ứng và điện trở chịu áp lực. Thử siêu âm mối hàn để phát hiện các khuyết tật dọc
Số trang: 10tr (A4)

77.040.30 - Phương pháp kiểm tra. Kim tương và phương pháp thử khác

TCVN 2182-1987
Thiếc. Phương pháp phân tích quang phổ. Xác định hàm lượng chì, bitmut, sắt, antimon, asen, đồng. Sx1(87). *Thay thế:* TCVN 2182-77
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4641:1988
Vật liệu thiêu kết. Phương pháp lấy mẫu
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5049-90 (ST SEV 1253-78)
Hợp kim cứng. Phương pháp xác định khối lượng riêng
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 5050-90 (ST SEV 3914-82)
Hợp kim cứng. Phương pháp xác định điện trở suất
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 5063-90 (ST SEV 2947-81)
Hợp kim cứng. Phương pháp xác định độ xốp và cacbon tự do
Số trang:

TCVN 5345-1991 (ST SEV 5279-85)
Thép. Phương pháp kim tương đánh giá tổ chức tế vi của thép tấm và băng từ thép kết cấu không hợp kim hóa
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 5398-91 (ST SEV 5398-91)
Vàng. Phương pháp phân tích phát xạ nguyên tử
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5399-91
Vàng. Phương pháp phân tích hấp thụ nguyên tử
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5405-91 (ST SEV 3627-82)
Bảo vệ ăn mòn. Kim loại, hợp kim, lớp phủ kim loại và phi kim loại vô cơ. Phương pháp thử nhanh trong sương mù của dung dịch trung tính natri clorua (phương pháp NSS)
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5545:1991
Vàng và hợp kim vàng. Phương pháp thử tỷ trọng
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5546:1991
Vàng và hợp kim vàng. Phương pháp thử lửa
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5548:1991
Hợp kim vàng. Phương pháp hấp thụ nguyên tử xác định hàm lượng bitmut, antimon, chì và sắt
Số trang:

TCVN 5632:1991
Vàng và hợp kim vàng. Phương pháp thử trên đá
Số trang: 8tr (A4)

77.040.99 - Các phương pháp thử kim loại khác

TCVN 4393:2009 (ISO 643:2003)
Thép. Xác định độ lớn hạt bằng phương pháp kim tương. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4393:1986
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 4507:2008 (ISO 3887:2003)
Thép. Phương pháp xác định chiều sâu lớp thoát cacbon. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 4507:1987
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5052-1:2009 (ISO 4499-1:2008)
Hợp kim cứng. Xác định tổ chức tế vi bằng phương pháp kim tương. Phần 1: Phương pháp chụp ảnh tổ chức tế vi và mô tả. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5052:1990
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 5052-2:2009 (ISO 4499-2:2008)
Hợp kim cứng. Xác định tổ chức tế vi bằng phương pháp kim tương. Phần 2: Đo kích thước hạt WC. Sx2(2009)
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 5747:2008 (ISO 2639:2002)
Thép. Xác định và kiểm tra chiều sâu lớp lớp thấm cacbon và biến cứng. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5747:1993
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8190:2009 (ISO 4003:1977)
Vật liệu kim loại thiêu kết thẩm thấu. Xác định kích thước lỗ xốp bằng thử bọt
Số trang: 9tr (A4)

77.060 - ăn mòn kim loại[113]

TCVN 1842-76
Kỹ thuật nhiệt đới. Thuật ngữ
Số trang: 17tr (A5)

TCVN 2223-77
ăn mòn kim loại. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 15tr (A5)

TCVN 5337-1991 (ST SEV 991-78)
Ăn mòn kim loại. Tính xâm thực ăn mòn khí quyển. Phân loại
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5338-91 (ST SEV 992-78)
Bảo vệ ăn mòn. Yêu cầu chung về bảo vệ tạm thời kim loại
Số trang: 39tr (A5)

TCVN 5339-91
Bảo vệ ăn mòn. Trạm thí nghiệm khí hậu. Các yêu cầu chung
Số trang: 12tr (A5)

TCVN 5404:2009 (ISO 11845:1995)
Ăn mòn kim loại và hợp kim. Nguyên tắc chung đối với thử ăn mòn. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5404:1991
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5407-1991 (ST SEV 3630-82)
Bảo vệ ăn mòn. Phương tiện bảo vệ tạm thời kim loại. Phân loại và ký hiệu
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5741:1993
Protectơ nhôm. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5742:1993
Protectơ nhôm. Phương pháp xác định dung lượng và điện thế
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6024:1995
Protectơ kẽm. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6051:1995
Hệ bảo vệ catot. Yêu cầu thiết kế, lắp đặt và kiểm tra
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8268-1:2009 (ISO 7539-1:1987)
Ăn mòn kim loại và hợp kim. Thử ăn mòn ứng suất. Phần 1: Hướng dẫn chung về phương pháp thử
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 8286-1:2009 (ISO 7539-1:1987)
Ăn mòn kim loại và hợp kim. Thử ăn mòn ứng suất. Phần 1: Hướng dẫn chung về phương pháp thử.
Số trang: 25tr (A4)

77.080 - Kim loại sắt

TCVN 298-85
Gang thép. Phương pháp xác định cacbon tự do. *Thay thế:* TCVN 298-69
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 299-89
Gang thép. Phương pháp xác định titan. sx1(89). *Thay thế:* TCVN 299-69
Số trang: 7tr (A5)

TCVN 301-89
Gang thép. Phương pháp xác định bo. sx1(89). *Thay thế:* TCVN 301-69
Số trang: 15tr (A5)

TCVN 302-1985
Gang thép. Phương pháp xác định vonfram. *Thay thế:* TCVN 302-69
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 303:1989
Gang thép. Phương pháp xác định tantan. sx1(89). *Thay thế:* TCVN 303-69
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 305-85
Gang thép. Phương pháp xác định nitơ. *Thay thế:* TCVN 305-69
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 308-89
Gang thép. Phương pháp xác định vanadi. sx1(89). *Thay thế:* TCVN 308-69
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 310-89
Gang thép. Phương pháp xác định asen. sx1(89). *Thay thế:* TCVN 310-69
Số trang: 7tr (A5)

TCVN 311-89
Gang thép. Phương pháp xác định nhôm. sx1(89). *Thay thế:* TCVN 311-69
Số trang: 13tr (A5)

TCVN 1768-75
Hồi liệu kim loại đen. Phân loại và yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 37tr (A4)

77.080.01 - Kim loại sắt nói chung

TCVN 1660:2009 (ISO 4885:1996)
Sản phẩm của hợp kim sắt. Nhiệt luyện. Từ vựng. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1660:1987
Số trang: 50tr (A4)

[113] - Xử lý và mạ bề mặt, xem 25.220

TCVN 1811:2009 (ISO 14284:1996)
Thép và gang. Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử để xác định thành phần hóa học. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1811:1976
Số trang: 52tr (A4)

77.080.10 - Gang đúc và gang thỏi

TCVN 385-70
Vật đúc bằng gang xám. Sai lệch cho phép về kích thước và khối lượng. Lượng dư cho gia công cơ. Sđ
Số trang: 11tr (A5)

TCVN 1812:2009
Thép và gang. Xác định hàm lượng crom. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1812:1976
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 1813:2009
Thép và gang. Xác định hàm lượng niken. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1813:1976
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 1814:2009
Thép và gang. Xác định hàm lượng silic. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1814:1976
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 1815:2009
Thép và gang. Xác định hàm lượng photpho. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1815:1976
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 1816:2009
Thép và gang. Xác định hàm lượng coban. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1816:1976
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 1817:2009
Thép và gang. Xác định hàm lượng molipden. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1817:1976
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 1818:2009
Thép và gang. Xác định hàm lượng đồng. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1818:1976
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 1819:2009
Thép và gang. Xác định hàm lượng mangan. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1819:1976
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 1820:2009
Thép và gang. Xác định hàm lượng lưu huỳnh. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1820:1976
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 1821:2009
Thép và gang. Xác định hàm lượng cacbon tổng. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1821:1976
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 2361:1989
Gang đúc. Yêu cầu kỹ thuật. sx1(89). *Thay thế:* TCVN 2361-78
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3902:1984
Vật đúc bằng gang xám và gang graphit cầu. Tổ chức tế vi và các phương pháp xác định
Số trang: 35tr (A4)

TCVN 5055-90
Gang thép. Phương pháp lấy mẫu để xác định thành phần hóa học
Số trang: 13tr (A4)

77.080.20 - Thép nói chung

TCVN 1812:2009
Thép và gang. Xác định hàm lượng crom. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1812:1976
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 1813:2009
Thép và gang. Xác định hàm lượng niken. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1813:1976
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 1814:2009
Thép và gang. Xác định hàm lượng silic. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1814:1976
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 1815:2009
Thép và gang. Xác định hàm lượng photpho. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1815:1976
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 1816:2009
Thép và gang. Xác định hàm lượng coban. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1816:1976
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 1817:2009
Thép và gang. Xác định hàm lượng molipden. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1817:1976
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 1818:2009
Thép và gang. Xác định hàm lượng đồng. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1818:1976
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 1819:2009
Thép và gang. Xác định hàm lượng mangan. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1819:1976
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 1820:2009
Thép và gang. Xác định hàm lượng lưu huỳnh. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1820:1976
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 1821:2009
Thép và gang. Xác định hàm lượng cacbon tổng. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 1821:1976
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 1853-1976
Phôi thép cán từ thép cacbon thông thường và thép hợp kim. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3941-1984
Thép. Phương pháp xác định độ thẩm thấu
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4338-1986
Thép. Chuẩn tổ chức tế vi
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 4398:2001 (ISO 377:1997)
Thép và sản phẩm thép. Vị trí lấy mẫu, chuẩn bị phôi mẫu và mẫu thử cơ tính. Sx1(2001). *Thay thế:* TCVN 4398:1987
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 4399:2008 (ISO 404:1992)
Thép và sản phẩm thép. Yêu cầu kỹ thuật chung khi cung cấp. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 4399:1987
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 5345-1991 (ST SEV 5279-85)
Thép. Phương pháp kim tương đánh giá tổ chức tế vi của thép tấm và băng từ thép kết cấu không hợp kim hóa
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7446-1:2004
Thép. Phân loại. Phần 1: phân loại thép không hợp kim và thép hợp kim trên cơ sở thành phần hoá học
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7446-2:2004
Thép. Phân loại. Phần 2: phân loại thép không hợp kim và thép hợp kim theo cấp chất lượng chính và đặc tính hoặc tính chất sử dụng
Số trang: 16tr (A4)

77.100 - Hợp kim sắt

TCVN 3853-1983
Ferocrom. Yêu cầu chung đối với phân tích hóa học
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 3854:2009 (ISO 4140:1979)
Ferocrom và Ferosiliccrom. Xác định hàm lượng Crom. Phương pháp điện thế. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 3854:1983
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 3855-1983
Ferocrom. Phương pháp xác định hàm lượng cacbon
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 3856-1983
Ferocrom. Phương pháp xác định hàm lượng lưu huỳnh
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3857-1983
Ferocrom. Phương pháp xác định hàm lượng silic
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3858-1983
Ferocrom. Phương pháp xác định hàm lượng photpho
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3859-1983
Ferocrom. Phương pháp xác định hàm lượng mangan
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3861:2009 (ISO 7692:1983)
Ferotian. Xác định hàm lượng Titan. Phương pháp chuẩn độ. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 3861:1983
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 3862-1983
Ferotitan. Phương pháp xác định hàm lượng cacbon
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3863-1983
Ferotitan. Phương pháp xác định hàm lượng lưu huỳnh
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3864-1983
Ferotitan. Phương pháp xác định hàm lượng silic
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3865-1983
Ferotitan. Phương pháp xác định hàm lượng photpho
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3866-1983
Ferotitan. Phương pháp xác định hàm lượng nhôm
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3867-1983
Ferotitan. Phương pháp xác định hàm lượng đồng
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 3869:2009 (ISO 4159:1978)
Feromangan và Ferosilicomangan. Xác định hàm lượng Mangan. Phương pháp điện thế. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 3869:1983
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 3870-1983
Feromangan. Phương pháp xác định hàm lượng cacbon
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3871-1983
Feromangan. Phương pháp xác định hàm lượng lưu huỳnh
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3872-1983
Feromangan. Phương pháp xác định hàm lượng silic
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3873:1983
Feromangan. Phương pháp xác định hàm lượng photpho
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4150:2009 (ISO 4158:1978)
Ferosilic, Ferosilicomangan và Ferosilicocrom. Xác định hàm lượng Silic. Phương pháp trọng lượng. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4150:1993
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4151:1985
Ferosilic. Phương pháp xác định cacbon
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4152:1985
Ferosilic. Phương pháp xác định lưu huỳnh
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4153:1987
Ferosilic. Phương pháp xác định photpho
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4154:1985
Ferosilic. Phương pháp xác định mangan
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4155:1985
Ferosilic. Phương pháp xác định crom
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4156:2009 (ISO 4139:1979)
Ferosilic. Xác định hàm lượng Nhôm. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4156:1985
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4157:1985
Ferosilic. Phương pháp xác định canxi
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4158:1985
Ferosilic. Phương pháp xác định titan
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5014:2009 (ISO 5454:1980)
Ferotian. Yêu cầu kỹ thuật và điều kiện cung cấp. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5014:1989
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5015:2009 (ISO 5448:1981)
Ferocrom. Yêu cầu kỹ thuật và điều kiện cung cấp. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5015:1989
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 8247-1:2009 (ISO 4552-1:1987)
Hợp kim Fero. Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu cho phân tích hóa học. Phần 1: Ferocrom, Ferosilicocrom, Ferosilic, Feromangan, Ferosilicomangan. *Thay thế:* TCVN 4149:1985, TCVN 3868:1983
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 8247-2:2009 (ISO 4552-2:1987)
Hợp kim Fero. Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu cho phân tích hóa học. Phần 2: Ferotian, Feromolipden, Ferovonfram, Feroniobi, Ferovanadi. *Thay thế:* TCVN 3860:1983
Số trang: 14tr (A4)

77.120 - Kim loại không có sắt

77.120.10 - Nhôm và hợp kim nhôm

TCVN 5838:1994
Nhôm và hợp kim nhôm. Thanh, thỏi, ống và profin. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5839:1994
Nhôm và hợp kim nhôm. Thanh, thỏi, ống và profin. Tính chất cơ lý
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5840:1994
Nhôm và hợp kim nhôm. Dạng thanh hình chữ nhật. Sai lệch kích thước và hình dạng
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5841:1994
Nhôm và hợp kim nhôm. Dạng profin. Sai lệch kích thước và hình dạng
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5842:1994
Nhôm và hợp kim nhôm. Dạng thanh hình tròn, vuông, sáu cạnh. Sai lệch kích thước và hình dạng
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5911:1995 (ISO 795:1976)
Nhôm và hợp kim nhôm. Xác định hàm lượng đồng. Phương pháp trắc quang oxalyldihydrazit
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5912:1995 (ISO 886:1973)
Nhôm và hợp kim nhôm. Xác định hàm lượng mangan. Phương pháp trắc quang (Hàm lượng mangan từ 0,005 đến 1,5%)
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5913:1995 (ISO 1118:1978)
Nhôm và hợp kim nhôm. Xác định hàm lượng titan. Phương pháp quang phổ axit cromôtropic
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5914:1995 (ISO 5194:1981)
Nhôm và hợp kim nhôm. Xác định hàm lượng kẽm. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa
Số trang: 12tr (A4)

77.120.30 - Đồng và hợp kim đồng

TCVN 5753:1993
Đồng. Mác
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5915:1995 (ISO 1554:1976)
Hợp kim đồng đúc và gia công áp lực. Xác định hàm lượng đồng. Phương pháp điện phân
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5916:1995 (ISO 1810:1976)
Hợp kim đồng. Xác định hàm lượng niken (Hàm lượng thấp). Phương pháp quang phổ dimethylglyxime
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5917:1995 (ISO 1812:1976)
Hợp kim đồng. Xác định hàm lượng sắt. Phương pháp quang phổ 1,10 phenanthroline
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5918:1995 (ISO 2543:1973)
Đồng và hợp kim đồng. Xác định hàm lượng mangan. Phương pháp quang phổ
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5919:1995 (ISO 3110:1975)
Hợp kim đồng. Xác định hàm lượng nhôm là nguyên tố hợp kim. Phương pháp thể tích
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5920:1995 (ISO 3112:1975)
Đồng và hợp kim đồng. Xác định hàm lượng chì. Phương pháp chuẩn độ chiết
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5921:1995 (ISO 3220:1975)
Đồng và hợp kim đồng. Xác định hàm lượng asen. Phương pháp trắc quang
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5922:1995 (ISO 3488:1982)
Đồng và hợp kim gia công áp lực. Thanh tròn, vuông, sáu cạnh được ép đùn. Kích thước và sai lệch
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5923:1995 (ISO 4740:1985)
Đồng và hợp kim đồng. Xác định hàm lượng kẽm. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5924:1995 (ISO 4741:1984)
Đồng và hợp kim đồng. Xác định hàm lượng photpho. Phương pháp quang phổ molipdovanadat
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5925:1995 (ISO 4744:1984)
Đồng và hợp kim đồng. Xác định hàm lượng crom. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa
Số trang: 9tr (A4)

77.120.60 - Chì, kẽm, thiếc và hợp kim

TCVN 2052:1993
Thiếc. Yêu cầu kỹ thuật. Sx3(93). *Thay thế:* TCVN 2052-87
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2172-1987
Thiếc. Phương pháp phân tích hóa học. Quy định chung. Sx1(87). *Thay thế:* TCVN 2172-77
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2173-1987
Thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng sắt. Sx1(87). *Thay thế:* TCVN 2173-77
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2174-1987
Thiếc. Phương pháp phân tích hóa học. Xác định hàm lượng nhôm. Sx1(87). *Thay thế:* TCVN 2174-77
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 2175-1987
Thiếc. Phương pháp phân tích hóa học. Xác định hàm lượng antimon. Sx1(87). *Thay thế:* TCVN 2175-77
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2176-1987
Thiếc. Phương pháp phân tích hóa học. Xác định hàm lượng asen. Sx1(87). *Thay thế:* TCVN 2176-77
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 2177:1987
Thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng đồng. Sx1(87). *Thay thế:* TCVN 2177:1977
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2178-1987
Thiếc. Phương pháp phân tích hóa học. Xác định hàm lượng kẽm. Sx1(87). *Thay thế:* TCVN 2178-77
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2179-1987
Thiếc. Phương pháp phân tích hóa học. Xác định hàm lượng bitmut. Sx1(87). *Thay thế:* TCVN 2179-77
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2180-1987
Thiếc. Phương pháp phân tích hóa học. Xác định hàm lượng chì. Sx1(87). *Thay thế:* TCVN 2180-77
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 2181-1987
Thiếc. Phương pháp phân tích hóa học. Xác định hàm lượng lưu huỳnh. Sx1(87). *Thay thế:* TCVN 2181-77
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 2182-1987
Thiếc. Phương pháp phân tích quang phổ. Xác định hàm lượng chì, bitmut, sắt, antimon, asen, đồng. Sx1(87). *Thay thế:* TCVN 2182-77
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3729-82
Hợp kim chì dùng trong ngành in
Số trang: 6tr (A5)

77.120.70 - Cadimi, coban, kim loại khác và hợp kim của chúng

TCVN 5045-1990 (ST SEV 4658-84)
Hợp kim cứng không chứa vonfram. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5195:1990
Vàng và hợp kim vàng. Mác
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5196:1990
Vàng. Yêu cầu chung đối với phương pháp phân tích
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5197:1990
Hợp kim vàng. Yêu cầu chung đối với phương pháp phân tích
Số trang: 5 tr (A4)

TCVN 5543:1991 (ISO 8654:1978)
Màu của hợp kim vàng. Định nghĩa, gam màu và ký hiệu
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5547:1991
Hợp kim vàng. Phương pháp xác định hàm lượng vàng và bạc
Số trang: 8 tr (A4)

TCVN 7054:2002
Vàng thương phẩm. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7055:2002
Vàng và hợp kim vàng. Phương pháp huỳnh quang tia x để xác định hàm lượng vàng
Số trang: 8tr (A4)

77.140 - Sản phẩm kim loại

TCVN 5758:1993
Lưới thép
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7471:2005
Các sản phẩm hợp kim loại tấm đã hoàn thiện/phủ sơn, sử dụng bên trong và bên ngoài công trình xây dựng
Số trang: 33 tr (A4)

77.140.01 - Sản phẩm sắt và sản phẩm thép nói chung

TCVN 4399:2008 (ISO 404:1992)
Thép và sản phẩm thép. Yêu cầu kỹ thuật chung khi cung cấp. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 4399:1987
Số trang: 21tr (A4)

77.140.15 - Thép dùng để đổ bê tông

TCVN 1651-2:2008
Thép cốt bê tông. Phần 2: Thép thanh vằn
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 1651-3:2008 (ISO 6935-3:1992 Technical corrigendum 1-2000)
Thép cốt bê tông. Phần 3: Lưới thép hàn. *Thay thế:* TCVN 6286:1997
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7934:2009 (ISO 14654:1999)
Thép phủ epoxy dùng làm cốt bê tông
Số trang: 39tr (A4)

TCVN 7935:2009 (ISO 14655:1999)
Thép phủ epoxy bê tông dự ứng lực
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7937-1:2009 (ISO 15630-1:2002)
Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực. Phương pháp thử. Phần 1: Thanh, dây và sợi làm cốt
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7937-2:2009 (ISO 15630-2:2002)
Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực. Phương pháp thử. Phần 2: Lưới hàn
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7937-3:2009 (ISO 15630-3:2002)
Thép dùng làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực. Phương pháp thử. Phần 3: Thép dự ứng lực
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 7938:2009 (ISO 10144:1991)
Quy trình chứng nhận đối với thanh và dây thép làm cốt bê tông
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8163:2009
Thép cốt bê tông. Mối nối bằng ống ren
Số trang: 18tr (A4)

77.140.20 - Thép chất lượng cao[114]

TCVN 3104:1979
Thép kết cấu hợp kim thấp. Mác, yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 4148-1985
Thép ổ lăn
Số trang: 33tr (A4)

77.140.25 - Thép lò xo

TCVN 6365-1:2006 (ISO 8458-1:2002)
Dây thép làm lò xo cơ khí. Phần 1: Yêu cầu chung
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6365-2:2006 (ISO 8458-2:2002)
Dây thép làm lò xo cơ khí. Phần 1: Dây thép không hợp kim kéo nguội tôi chì. *Thay thế:* TCVN 6365:1998
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6365-3:2006 (ISO 8458-3:2002)
Dây thép làm lò xo cơ khí. Phần 3: Dây thép tôi và ram trong dầu. *Thay thế:* TCVN 6366:1998
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6367-1:2006 (ISO 6931-1:1994)
Thép không gỉ làm lò xo. Phần 1: Dây. *Thay thế:* TCVN 6367:1998
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 6367-2:2006 (ISO 6931-2:2005)
Thép không gỉ làm lò xo. Phần 2: Băng hẹp
Số trang: 34tr (A4)

77.140.30 - Thép chịu áp suất

TCVN 6112:1996 (ISO 11484:1994)
Ống thép chịu áp lực. Đánh giá trình độ chuyên môn và cấp chứng chỉ cá nhân trong thử không phá huỷ
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 6113:1996 (ISO 9303:1989)
Ống thép không hàn và hàn (trừ hàn hồ quang phủ) chịu áp lực. Thử siêu âm toàn mặt biên để phát hiện các khuyết tật dọc
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6114:1996 (ISO 9305:1989)
Ống thép không hàn chịu áp lực. Thử siêu âm toàn mặt biên để phát hiện các khuyết tật ngang
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6116:1996 (ISO 9764:1989)
Ống thép hàn cảm ứng và điện trở chịu áp lực. Thử siêu âm mối hàn để phát hiện các khuyết tật dọc
Số trang: 10tr (A4)

77.140.35 - Thép công cụ

TCVN 8285:2009 (ISO 4957:1999)
Thép dụng cụ. *Thay thế:* TCVN 1823:1993, TCVN 1822:1993
Số trang: 37tr (A4)

77.140.50 - Sản phẩm và bán sản phẩm thép tấm

TCVN 1854-1976
Phôi thép cán từ thép cacbon chất lượng, thép hợp kim trung bình và hợp kim cao. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2057-1977
Thép tấm dày và thép dải khổ rộng cán nóng từ thép cacbon kết cấu thông thường. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 2364:1978
Thép tấm cuộn cán nóng. Cỡ, thông số, kích thước
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2365:1978
Thép tấm cuộn cán nguội. Cỡ, thông số, kích thước
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3599-1981
Thép tấm mỏng kỹ thuật điện. Phân loại và mác
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3600-1981
Thép tấm mỏng lợp nhà, mạ kẽm và rửa axit. Cỡ, thông số, kích thước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3601-1981
Thép tấm mỏng lợp nh
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3602-81
Thép tấm mỏng đen cán nóng
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 3779:1983
Thép tấm mỏng rửa axit
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3780:1983
Thép lá mạ thiếc (tôn trắng). Cỡ, thông số, kích thước
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3781:1983
Thép tấm mỏng mạ kẽm. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3784-1983
Thép lá mạ thiếc cán nguội mạ thiếc nóng
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 3785-1983
Thép lá mạ thiếc cán nóng mạ thiếc nóng
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6052:1995
Giàn giáo thép
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6418:1998
Thùng thép 18,20 và 25 lít. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 8tr (A4)

[114] - Thép hợp kim, thép không gỉ, thép chống ăn mòn, thép chịu nhiệt, v.v...

TCVN 6419:1998
Thùng thép 18, 20 và 25 lít. Phương pháp thử
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6521:1999 (ISO 4952:1991)
Thép kết cấu bền ăn mòn khí quyển
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6522:2008 (ISO 4995:2001)
Thép tấm kết cấu cán nóng. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6522:1999
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 6523:2006 (ISO 4996:1999)
Thép tấm kết cấu cán nóng có giới hạn chảy cao. *Thay thế:* TCVN 6523:1999
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6524:2006 (ISO 4997:1999)
Thép tấm kết cấu cán nguội. *Thay thế:* TCVN 6524:1999
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6525:2008 (ISO 4998:2005)
Thép tấm các bon kết cấu mạ kẽm nhúng nóng liên tục. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6525:1999
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 6526:2006 (ISO 6316:2000)
Thép băng kết cấu cán nóng. *Thay thế:* TCVN 6526:1999
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6527:1999 (ISO 9034:1987)
Thép dải khổ rộng kết cấu cán nóng. Dung sai kích thước và hình dạng
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7470:2005
Thép tấm và thép băng phủ nhôm/kẽm nhúng nóng
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 7573:2006 (ISO 16160:2005)
Thép tấm cán nóng liên tục. Dung sai kích thước và hình dạng. *Thay thế:* TCVN 2363:1978
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7574:2006 (ISO 16162:2005)
Thép tấm cán nguội liên tục. Dung sai kích thước và hình dạng. *Thay thế:* TCVN 2363:1978
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7858:2008 (ISO 3574:1999)
Thép tấm các bon cán nguội chất lượng thương mại và chất lượng dập vuốt
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7859:2008 (ISO 3575:2005)
Thép tấm các bon mạ kẽm nhúng nóng liên tục chất lượng thương mại và chất lượng dập vuốt
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 7860:2008 (ISO 4978:1983)
Sản phẩm thép cán phẳng để chế tạo chai chứa khí bằng phương pháp hàn
Số trang: 11tr (A4)

77.140.60 - Thép thanh

TCVN 1824:1993
Dây kim loại. Phương pháp thử kéo. *Thay thế:* TCVN 1824-76
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1846-1976
Dây thép. Phân loại
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1847-1976
Dây thép tròn kéo nguội. Cỡ, thông số, kích thước
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1848-1976
Dây thép kết cấu cacbon
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1849-1976
Dây thép cacbon thấp chất lượng
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2053:1993
Dây thép mạ kẽm thông dụng. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 2053-77
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2059-1977
Thép dải khổ rộng cán nóng. Cỡ, thông số, kích thước
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3099-1979
Dây thép cacbon dùng chồn nguội
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3102-1979
Dây thép mạ kẽm dùng để bọc dây điện và dây cáp điện
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 3103-1979
Dây thép mạ kẽm dùng để buộc, chằng đường dây điện báo
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4209-1986
Dây thép tròn mác OL100 Cr2 dùng làm bi cầu, bi đũa và vòng. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6283-3:1997 (ISO 1035/3:1980)
Thép thanh cán nóng. Phần 3: Kích thước của thép dẹt. Sx2(97). *Thay thế:* TCVN 1845-89
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6283-4:1999 (ISO 1035-4:1982)
Thép thanh cán nóng. Phần 4. Dung sai
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6284-2:1997 (ISO 6934/2:1991)
Thép cốt bê tông dự ứng lực. Phần 2: Dây kéo nguội. Sx1(97). *Thay thế:* TCVN 3100-79
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6284-5:1997 (ISO 6934/5:1991)
Thép cốt bê tông dự ứng lực. Phần 5: Thép thanh cán nóng có hoặc không xử lý tiếp
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6287:1997 (ISO 10065:1990)
Thép thanh cốt bê tông. Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6288:1997 (ISO 10544:1992)
Dây thép vuốt nguội để làm cốt bê tông và sản xuất lưới thép hàn làm cốt. Sx1(97). *Thay thế:* TCVN 3101-79
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7938:2009 (ISO 10144:1991)
Quy trình chứng nhận đối với thanh và dây thép làm cốt bê tông
Số trang: 13tr (A4)

77.140.65 - Dây thép, cáp thép và xích thép

TCVN 3782:2009 (ISO 2232:1990)
Thép vuốt nguội sợi tròn dùng để chế tạo cáp thép sợi cacbon công dụng chung và cáp thép sợi đường kính lớn. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 3782:1983
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 5757:2009 (ISO 2408:2004)
Cáp thép sử dụng cho mục đích chung. Yêu cầu tối thiểu. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5757:1993
Số trang: 42tr (A4)

TCVN 6284-3:1997 (ISO 6934/3:1991)
Thép cốt bê tông dự ứng lực. Phần 3: Dây tôi và ram
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6368:1998
Cáp thép thông dụng. Phương pháp xác định tải trọng phá hỏng thực tế
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6369:1998
Cáp thép thông dụng. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6370:1998
Cáp thép thông dụng. Lõi sợi chính. Đặc tính kỹ thuật
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7935:2009 (ISO 14655:1999)
Thép phủ epoxy bê tông dự ứng lực
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7938:2009 (ISO 10144:1991)
Quy trình chứng nhận đối với thanh và dây thép làm cốt bê tông
Số trang: 13tr (A4)

77.140.70 - Thép profin

TCVN 1651-1:2008
Thép cốt bê tông. Phần 1: Thép thanh tròn trơn. *Thay thế:* TCVN 1651:1985
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 1765-1975
Thép cacbon kết cấu thông thường. Mác thép và yêu cầu kỹ thuật. Sđ1(89)
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 1766-1975
Thép cacbon kết cấu chất lượng cao. Mác thép và yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 1767-1975
Thép đàn hồi. Mác thép và yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 2735-1978
Thép hình chịu ăn mòn và bền nóng. Mác, yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 3944-84
Thép sáu cạnh cán nóng. Thông số và kích thước
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 5709:2009
Thép cácbon cán nóng dùng làm kết cấu trong xây dựng. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5709:1993
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5893:1995 (ISO 1129:1980)
Ống thép cho nồi hơi, thiết bị tăng nhiệt và trao đổi nhiệt. Kích thước, dung sai và khối lượng. Quy ước trên đơn vị chiều dài
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6283-1:1997 (ISO 1035/1:1980)
Thép thanh cán nóng. Phần 1: Kích thước của thép tròn. Sx2(97). *Thay thế:* TCVN 1650-85
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6283-2:1997 (ISO 1035/2:1980)
Thép thanh cán nóng. Phần 2: Kích thước của thép vuông. Sx2(97). *Thay thế:* TCVN 1843-89
Số trang: 4tr (A4)

77.140.75 - Ống thép và thép ống dùng cho công nghệ đặc biệt

TCVN 7571-1:2006 (ISO 0657-1:1989)
Thép hình cán nóng. Phần 1: Thép góc cạnh đều. Kích thước. *Thay thế:* TCVN 1656:1993 (điều 1-2)
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7571-11:2006 (ISO 0657-11:1980)
Thép hình cán nóng. Phần 11: Thép chữ C. Kích thước và đặc tính mặt cắt. *Thay thế:* TCVN 1654-75
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7571-15:2006 (ISO 0657-15:1980)
Thép hình cán nóng. Phần 15: Thép chữ I. Kích thước và đặc tính mặt cắt. *Thay thế:* TCVN 1655-75
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7571-16:2006 (ISO 0657-16:1980)
Thép hình cán nóng. Phần 16: Thép chữ H. Kích thước và đặc tính mặt cắt
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7571-2:2006 (ISO 0657-2:1989)
Thép hình cán nóng. Phần 2: Thép góc cạnh không đều. Kích thước. *Thay thế:* TCVN 1657:1993 (điều 1-2)
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7571-5:2006 (ISO 0657-5:1976)
Thép hình cán nóng. Phần 5: Thép góc cạnh đều và không đều. Dung sai hệ mét và hệ insơ. *Thay thế:* TCVN 1656:1993 (điều 3-9), TCVN 1657:1993 (điều 3-9)
Số trang: 8tr (A4)

77.140.80 - Vật đúc và rèn sắt và thép

TCVN 2344-78
Vật đúc bằng thép. Sai lệch giới hạn về kích thước và khối lượng. Lượng dư cho gia công cơ
Số trang: 9tr (A5)

TCVN 5016-1989
Vật đúc bằng gang cầu. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7297:2003 (ISO 8062:1994)
Vật đúc. Hệ thống dung sai kích thước và lượng dư gia công
Số trang: 19tr (A4)

77.140.90 - Sản phẩm kim loại không phải sắt

TCVN 5910:1995 (ISO 209/1:1989)
Nhôm và hợp kim nhôm gia công áp lực. Thành phần hoá học và dạng sản phẩm. Phần 1: Thành phần hoá học
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6284-1:1997 (ISO 6934/1:1991)
Thép cốt bê tông dự ứng lực. Phần 1: Yêu cầu chung
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6284-4:1997 (ISO 6934/4:1991)
Thép cốt bê tông dự ứng lực. Phần 4: Dảnh
Số trang: 9tr (A4)

77.160 - Luyện kim chất bột

TCVN 4643:2009 (ISO 4022:1987)
Vật liệu kim loại thiêu kết thẩm thấu. Xác định độ thẩm thấu lưu chất. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4643:1988
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 4648:2009 (ISO 2739:2006)
Ống lót kim loại thiêu kết. Xác định độ bền nén hướng kính. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4646:1988
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4961:1989 (ST SEV 555-86)
Mảnh dao cắt nhiều cạnh-thay thế. Hệ thống ký hiệu
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 5051:2009 (ISO 3326:1975)
Hợp kim cứng. Xác định lực kháng từ. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5051:1990
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5052-1:2009 (ISO 4499-1:2008)
Hợp kim cứng. Xác định tổ chức tế vi bằng phương pháp kim tương. Phần 1: Phương pháp chụp ảnh tổ chức tế vi và mô tả. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5052:1990
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 5052-2:2009 (ISO 4499-2:2008)
Hợp kim cứng. Xác định tổ chức tế vi bằng phương pháp kim tương. Phần 2: Đo kích thước hạt WC. Sx2(2009)
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 5062-90 (ST SEV 5015-85)
Hợp kim cứng cho dụng cụ cắt. Phân loại theo mục đích sử dụng
Số trang:

TCVN 5063-90 (ST SEV 2947-81)
Hợp kim cứng. Phương pháp xác định độ xốp và cacbon tự do
Số trang:

TCVN 8187:2009 (ISO 2740:2009)
Vật liệu kim loại thiêu kết, trừ hợp kim cứng. Mẫu thử kéo
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8188:2009 (ISO 3325:1996/AMD 1:2001)
Vật liệu kim loại thiêu kết, trừ hợp kim cứng. Xác định độ bền uốn ngang
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8189:2009 (ISO 2738:1999)
Vật liệu kim loại thiêu kết, trừ hợp kim cứng. Vật liệu kim loại thiêu kết thẩm thấu. Xác định khối lượng riêng, hàm lượng dầu và độ xốp hở
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8190:2009 (ISO 4003:1977)
Vật liệu kim loại thiêu kết thẩm thấu. Xác định kích thước lỗ xốp bằng thử bọt
Số trang: 9tr (A4)

79 - GỖ

79.020 - Quá trình công nghệ gỗ[115]

TCVN 5145-1990 (ISO 8965:1987)
Công nghiệp khai thác gỗ. Công nghệ. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5146-90
Công nghiệp khai thác gỗ. Sản phẩm. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 8tr (A5)

79.040 - Gỗ, gỗ để xẻ và gỗ xẻ

TCVN 1072-71
Gỗ. Phân nhóm theo tính chất cơ lý
Số trang: 15tr (A5)

TCVN 1073:1971
Gỗ tròn. Kích thước cơ bản
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 1074:1986
Gỗ tròn. Phân hạng chất lượng theo khuyết tật. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN 1074-71
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 1075-71
Gỗ xẻ. Kích thước cơ bản. Sđ1(86)
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 1076:1986
Gỗ xẻ. Thuật ngữ và định nghĩa. *Thay thế:* TCVN 1076-71
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 1077:1986
Gỗ chống lò. *Thay thế:* TCVN 1077-71
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 1283-86
Gỗ tròn. Bảng tính thể tích. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN 1283-72
Số trang: 96tr (A5)

TCVN 1284-86
Gỗ xẻ. Bảng tính thể tích. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN 1284-72
Số trang: 260tr (A4)

TCVN 1462-1986
Tà vẹt gỗ. *Thay thế:* TCVN 1462-74
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 1553-74
Gỗ. Phương pháp xác định lực bám của đinh và đinh vít
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 1554-1974
Gỗ. Phương pháp xác định độ thấm nước
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 1758-1986
Gỗ xẻ. Phân hạng chất lượng theo khuyết tật. Sx1(86). *Thay thế:* TCVN 1758-75
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3136-79
Bảo quản gỗ. Phương pháp đề phòng mốc cho ván sàn sơ chế
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 4738-89
Bảo quản gỗ. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4739:1989
Gỗ xẻ. Khuyết tật. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5505:1991
Bảo quản gỗ. Yêu cầu chung
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8043:2009
Gỗ. Chọn và lấy mẫu cây, mẫu khúc gỗ để xác định các chỉ tiêu cơ lý. *Thay thế:* TCVN 355-70/SĐ1:1986
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8044:2009
Gỗ. Phương pháp lấy mẫu và yêu cầu chung đối với phép thử cơ lý. *Thay thế:* TCVN 356-70/SĐ1:1986
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8045:2009
Gỗ. Xác định số vòng năm. *Thay thế:* TCVN 357-70/SĐ1:1986
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 8046:2009
Gỗ. Xác định độ hút ẩm. *Thay thế:* TCVN 359-70/SĐ1:1986
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 8047:2009
Gỗ. Xác định độ bền tách. *Thay thế:* TCVN 368-70/SĐ1:1986
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8048-10:2009 (ISO 3348:1975)
Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 10: Xác định độ bền uốn va đập. *Thay thế:* TCVN 366-70/SĐ1:1986
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 8048-1:2009 (ISO 3130:1975)
Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 1: Xác định độ độ ẩm cho các phép thử cơ lý. *Thay thế:* TCVN 358-70/SĐ1:1986
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 8048-11:2009 (ISO 3351:1975)
Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 11: Xác định độ cứng va đập. *Thay thế:* TCVN 369-70/SĐ1:1986
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 8048-12:2009 (ISO 3350:1975)
Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 12: Xác định độ cứng tĩnh. *Thay thế:* TCVN 369-70/SĐ1:1986
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 8048-13:2009 (ISO 4469:1981)
Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 13: Xác định độ co rút theo phương xuyên tâm và phương tiếp tuyến. *Thay thế:* TCVN 361-70/SĐ1:1986
Số trang: 6tr (A4)

[115] - Bao gồm đốn gỗ và xử lý gỗ
- Hóa chất bảo vệ gỗ, xem 71.100.50

TCVN 8048-14:2009 (ISO 4858:1982)
Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 14: Xác định độ co rút thể tích. *Thay thế:* TCVN 361-70/SĐ1:1986
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 8048-15:2009 (ISO 4859:1982)
Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 15: Xác định độ giãn nở theo phương xuyên tâm và phương tiếp tuyến. *Thay thế:* TCVN 360-70/SĐ1:1986
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 8048-16:2009 (ISO 4860:1982)
Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 16: Xác định độ giãn nở thể tích. *Thay thế:* TCVN 360-70/SĐ1:1986
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 8048-2:2009 (ISO 3131:1975)
Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 2: Xác định khối lượng thể tích cho các phép thử cơ lý. *Thay thế:* TCVN 362-70/SĐ1:1986
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 8048-3:2009 (ISO 3133:1975)
Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 3: Xác định độ bền uốn tĩnh. *Thay thế:* TCVN 365-70/SĐ1:1986
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 8048-4:2009 (ISO 3349:1975)
Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 4: Xác định môđun đàn hồi uốn tĩnh. *Thay thế:* TCVN 370-70/SĐ1:1986
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 8048-5:2009 (ISO 3132:1975)
Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 5: Thử nghiệm nén vuông góc với thớ. *Thay thế:* TCVN 363-70/SĐ1:1986
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 8048-6:2009 (ISO 3345:1975)
Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 6: Xác định ứng suất kéo song song thớ. *Thay thế:* TCVN 364-70/SĐ1:1986
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 8048-7:2009 (ISO 3346:1975)
Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 7: Xác định ứng suất kéo vuông góc với thớ. *Thay thế:* TCVN 364-70/SĐ1:1986
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 8048-8:2009 (ISO 3347:1975)
Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 8: Xác định ứng suất cắt song song thớ. *Thay thế:* TCVN 367-70/SĐ1:1986
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 8048-9:2009 (ISO 8905:1988)
Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 9: Xác định độ bền cắt song song thớ của gỗ xẻ
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 8164:2009 (ISO 13910:2005)
Gỗ kết cấu. Giá trị đặc trưng của gỗ phân cấp theo độ bền. Lấy mẫu, thử nghiệm và đánh giá trên toàn bộ kích thước mặt cắt ngang
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 8165:2009 (ISO 13912:2005)
Gỗ kết cấu. Phân cấp độ bền bằng thiết bị. Nguyên tắc cơ bản
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 8166:2009 (ISO 9709:2005)
Gỗ kết cấu. Phân cấp độ bền bằng mắt thường. Nguyên tắc cơ bản
Số trang: 34tr (A4)

TCVN 8167:2009 (ISO 21887:2007)
Độ bền tự nhiên của gỗ và sản phẩm từ gỗ. Loại môi trường sử dụng
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8168-1:2009 (ISO 22157-1:2004)
Tre. Xác định các chỉ tiêu cơ lý. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 8168-2:2010 (ISO/TR 22157-2:2004)
Tre. Xác định các chỉ tiêu cơ lý. Phần 2: Hướng dẫn thực hành phòng thí nghiệm
Số trang: 29tr (A4)

79.060 - Gỗ ván

TCVN 4358-86
Ván lạng
Số trang: 6tr (A5)

79.060.01 - Gỗ ván nói chung

TCVN 7756-1:2007
Ván gỗ nhân tạo. Phương pháp thử. Phần 1: Lấy mẫu, chuẩn bị mẫu thử và biểu thị kết quả thử nghiệm
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7756-12:2007
Ván gỗ nhân tạo. Phương pháp thử. Phần 12: Xác định hàm lượng formadehyt
Số trang: 42tr (A4)

TCVN 7756-2:2007
Ván gỗ nhân tạo. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định kích thước, độ vuông góc và độ thẳng cạnh
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 7756-3:2007
Ván gỗ nhân tạo. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định độ ẩm
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 7756-4:2007
Ván gỗ nhân tạo. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định khối lượng thể tích
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 7756-6:2007
Ván gỗ nhân tạo. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định môđun đàn hồi khi uốn tĩnh và độ bền uốn tĩnh
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 8167:2009 (ISO 21887:2007)
Độ bền tự nhiên của gỗ và sản phẩm từ gỗ. Loại môi trường sử dụng
Số trang: 12tr (A4)

79.060.10 - Gỗ dán

TCVN 5692:1992 (ISO 3804:1977)
Gỗ dán. Xác định kích thước mẫu thử
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 5693:1992 (ISO 1097:1975)
Gỗ dán. Đo kích thước tấm
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 5694:1992 (ISO 9427:1989)
Panen gỗ dán. Xác định khối lượng riêng
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5695:1992 (ISO 1096:1975)
Gỗ dán. Phân loại
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 7752:2007
Ván gỗ dán. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7755:2007
Ván gỗ dán
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7756-10:2007
Ván gỗ nhân tạo. Phương pháp thử. Phần 10: Xác định độ bền bề mặt
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7756-11:2007
Ván gỗ nhân tạo. Phương pháp thử. Phần 11: Xác định lực bám dữ đinh vít
Số trang: 6tr (A4)

79.060.20 - Gỗ ván sợi và dăm

TCVN 7750:2007
Ván sợi. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7751:2007
Ván dăm. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7753:2007
Ván sợi. Ván MDF
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7754:2007
Ván dăm
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7756-5:2007
Ván gỗ nhân tạo. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 7756-7:2007
Ván gỗ nhân tạo. Phương pháp thử. Phần 7: Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7756-8:2007
Ván gỗ nhân tạo. Phương pháp thử. Phần 8: Xác định độ bền ẩm
Số trang: 6tr (A4)

79.060.99 - Gỗ ván khác

TCVN 8574:2010
Kết cấu gỗ. Gỗ ghép thanh bằng keo. Phương pháp thử xác định các tính chất cơ lý
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 8576:2010
Kết cấu gỗ. Gỗ ghép thanh bằng keo. Phương pháp thử độ bền trượt của mạch keo.
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8577:2010
Kết cấu gỗ. Gỗ ghép thanh bằng keo. Phương pháp thử tách mạch keo.
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8578:2010 (ISO 19993:2007)
Kết cấu gỗ. Gỗ ghép thanh bằng keo. Thử nghiệm tách mối nối bề mặt và cạnh.
Số trang: 12tr (A4)

79.080 - Bán thành phẩm gỗ[116]

TCVN 7954:2008
Ván sàn gỗ. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại
Số trang: 13tr (A4)

79.120 - Thiết bị gia công gỗ

TCVN 4721:1989
Thiết bị gia công gỗ. Yêu cầu chung đối với thử độ chính xác. Sx1(89). *Thay thế:* TCVN 1742-75, phần 2 và 3
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4722-1989
Thiết bị gia công gỗ. Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx1(89).
Thay thế: TCVN 1744-75
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4723-1989
Thiết bị gia công gỗ. Yêu cầu chung về an toàn đối với kết cấu máy
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4951-1989
Thiết bị gia công gỗ. Danh mục chỉ tiêu chất lượng
Số trang: 7tr (A4)

79.120.10 - Máy gia công gỗ[117]

TCVN 3592-1981
Máy tiện gỗ. Thông số và kích thước cơ bản
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 3593-1981
Máy tiện gỗ. Độ chính xác
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 3594-1981
Máy phay gỗ. Thông số và kích thước cơ bản
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 3595-1981
Máy phay gỗ. Độ chính xác và cứng vững
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 3596-1981
Máy mài gỗ băng phẳng. Thông số và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3597-1981
Máy bào gỗ bốn mặt. Thông số và kích thước cơ bản
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3598-1981
Máy bào gỗ bốn mặt. Độ chính xác và cứng vững
Số trang: 12tr (A4)

79.120.20 - Dụng cụ gia công gỗ

TCVN 4950-1989
Dụng cụ cắt kim loại và gỗ. Danh mục chỉ tiêu chất lượng
Số trang: 7tr (A4)

[116] - Bao gồm gỗ ván sàn, gỗ lát (paving), cán (handle) v.v...
[117] - Cưa xích và cưa bàn chải, xem 65.060.80

81 - THỦY TINH VÀ GỐM

81.040 - Thủy tinh

TCVN 1046:2004 (ISO 719:1985)
Thuỷ tinh. Độ bền nước của hạt thuỷ tinh ở 98 độ C. Phương pháp thử và phân cấp. *Thay thế:* TCVN 1046-88
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 1047:2004 (ISO 695:1991)
Thuỷ tinh. Độ bền ăn mòn đối với hỗn hợp dung dịch kiềm sôi. Phương pháp thử và phân cấp. *Thay thế:* TCVN 1047-88
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 1050:1971
Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Côn mài có độ côn 1:10. Kích thước phần mài
Số trang: 6tr. (A4)

TCVN 4284:1986
Khuyết tật thủy tinh. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 7tr. (A4)

TCVN 7151:2010 (ISO 648:2008)
Dụng cụ thí nghiệm bằng thuỷ tinh. Pipet một mức. Sx2 (2010). *Thay thế:* TCVN 7151:2002
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7152:2002 (ISO 7712:1983)
Dụng cụ thí nghiệm bằng thuỷ tinh. Pipet pasteur sử dụng một lần
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7153:2002 (ISO 1042:1998)
Dụng cụ thí nghiệm bằng thuỷ tinh. Bình định mức. *Thay thế:* TCVN 1605-88
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7154:2002 (ISO 3819:1985)
Dụng cụ thí nghiệm bằng thuỷ tinh. Cốc thí nghiệm có mỏ. *Thay thế:* TCVN 1610-88
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7155:2002 (ISO 718:1990)
Dụng cụ thí nghiệm bằng thuỷ tinh. Sốc nhiệt và độ bền sốc nhiệt. Phương pháp thử
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7156:2002 (ISO 4798:1997)
Dụng cụ thí nghiệm bằng thuỷ tinh. Phễu lọc
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7157:2002 (ISO 4799:1978)
Dụng cụ thí nghiệm bằng thuỷ tinh. Bộ ngưng tụ
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7158:2002 (ISO 4800:1998)
Dụng cụ thí nghiệm bằng thuỷ tinh. Phễu chiết và phễu chiết nhỏ giọt
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7207-1:2002 (ISO 10136-1:1993)
Thuỷ tinh và dụng cụ bằng thuỷ tinh. Phân tích dung dịch chiết. Phần 1: Xác định silic dioxit bằng phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7207-2:2002 (ISO 10136-2:1993)
Thuỷ tinh và dụng cụ bằng thuỷ tinh. Phân tích dung dịch chiết. Phần 2: Xác định natri oxit và kali oxit bằng phương pháp quang phổ ngọn lửa
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7207-3:2002 (ISO 10136-3:1993)
Thuỷ tinh và dụng cụ bằng thuỷ tinh. Phân tích dung dịch chiết. Phần 3: Xác định canxi oxit và magiê oxit bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7207-4:2002 (ISO 10136-4:1993)
Thuỷ tinh và dụng cụ bằng thuỷ tinh. Phân tích dung dịch chiết. Phần 4: Xác định nhôm oxit bằng phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7207-5:2002 (ISO 10136-5:1993)
Thuỷ tinh và dụng cụ bằng thuỷ tinh. Phân tích dung dịch chiết. Phần 5: Xác định sắt (III) oxit bằng phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử và quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7207-6:2002 (ISO 10136-6:1993)
Thuỷ tinh và dụng cụ bằng thuỷ tinh. Phân tích dung dịch chiết. Phần 6: Xác định BO (III) oxit bằng phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7431:2004 (ISO 720:1985)
Thuỷ tinh. Độ bền nước của hạt thuỷ tinh ở 121 độ C. Phương pháp thử và phân cấp
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8054:2009
Vật liệu cách nhiệt. Sản phẩm bông thủy tinh. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 8055-1:2009
Vật liệu cách nhiệt. Sản phẩm bông thủy tinh. Phương pháp thử. Phần 1:Xác định kích thước
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 8055-2:2009
Vật liệu cách nhiệt. Sản phẩm bông thủy tinh. Phương pháp thử. Phần 2:Xác định khối lượng thể tích
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 8055-3:2009
Vật liệu cách nhiệt. Sản phẩm bông thủy tinh. Phương pháp thử. Phần 3:Xác định nhiệt độ co nóng
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 8058:2009
Vải thủy tinh. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 8059-1:2009
Vải thủy tinh. Phương pháp thử. Phần 1:Xác định số sợi dọc và sợi ngang trên một đơn vị chiều dài
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 8059-2:2009
Vải thủy tinh. Phương pháp thử. Phần 2:Xác định chiều dày
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 8059-3:2009
Vải thủy tinh. Phương pháp thử. Phần 3:Xác định chiều rộng và chiều dài
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 8059-4:2009
Vải thủy tinh. Phương pháp thử. Phần 4:Xác định khối lượng diện tích
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 8059-5:2009
Vải thủy tinh. Phương pháp thử. Phần 5:Xác định lực kéo đứt
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 8059-6:2009
Vải thủy tinh. Phương pháp thử. Phần 6:Xác định khuyết tật ngoại quan
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 8254:2009
Thủy tinh. Phương pháp xác định hàm lượng B2O3
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8263:2009
Thủy tinh. Phương pháp xác định hàm lượng mangan oxit
Số trang: 11tr (A4)

81.040.01 - Thuỷ tinh nói chung

TCVN 1044:2007 (ISO 04787:1984)
Dụng cụ thí nghiệm bằng thuỷ tinh. Dụng cụ đo thể tích bằng thuỷ tinh. Phương pháp sử dụng và thử dung tích. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 1044-71
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 1048:2007 (ISO 01776:1985)
Thủy tinh. Độ bền ăn mòn bởi axit clohydric ở 100 độ C. Phương pháp phổ phát xạ ngọn lửa hoặc phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 1048-88
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7149:2007 (ISO 00385:2005)
Dụng cụ thí nghiệm bằng thuỷ tinh. Buret. *Thay thế:* TCVN 7149-2:2002, TCVN 7149-1:2002
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 7150:2007 (ISO 00835:2007)
Dụng cụ thí nghiệm bằng thuỷ tinh. Pipet chia độ. *Thay thế:* TCVN 7150-2:2002, TCVN 7150-4:2002, TCVN 7150-1:2002, TCVN 7150-3:2002
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 7599:2007
Thuỷ tinh xây dựng. Blốc thuỷ tinh rỗng
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7738:2007
Sợi thuỷ tinh. Thuỷ tinh hệ E, C, S. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 7739-1:2007
Sợi thuỷ tinh. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định độ ẩm
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7739-2:2007
Sợi thuỷ tinh. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định khối lượng dài
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7739-3:2007
Sợi thuỷ tinh. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định hàm lượng chất kết dính
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7739-4:2007
Sợi thuỷ tinh. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định đường kính trung bình
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7739-5:2007
Sợi thuỷ tinh. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ xe của sợi
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 7739-6:2007
Sợi thuỷ tinh. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định lực kéo đứt và độ giãn đứt
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7908:2008
Prepreg sợi thủy tinh
Số trang: 13tr (A4)

81.040.20 - Kính xây dựng

TCVN 3992-85
Sản phẩm thủy tinh dùng trong xây dựng. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 2tr (A4)

TCVN 7218:2002
Kính tấm xây dựng. Kính nổi. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7219:2002
Kính tấm xây dựng. Phương pháp thử
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7364-1:2004
Kính xây dựng. Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp. Phần 1: Định nghĩa và mô tả các vật liệu thành phần
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 7364-2:2004
Kính xây dựng. Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp. Phần 2: Kính dán an toàn nhiều lớp
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 7364-3:2004
Kính xây dựng. Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp. Phần 3: Kính dán nhiều lớp
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 7364-4:2004
Kính xây dựng. Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp. Phương pháp thử độ bền
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7364-5:2004
Kính xây dựng. Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp. Phần 5: Kích thước và hoàn thiện cạnh sản phẩm
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7364-6:2004
Kính xây dựng. Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp. Phần 6: Ngoại quan
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 7368:2004
Kính xây dựng. Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp. Phương pháp thử độ bền va đập
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7455:2004
Kính xây dựng. Kính tôi nhiệt an toàn
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7456:2004
Kính xây dựng. Kính cốt lưới thép
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7505:2005
Quy phạm sử dụng kính trong xây dựng. Lựa chọn và lắp đặt
Số trang: 69tr (A4)

TCVN 7526:2005
Kính xây dựng. Định nghĩa và phân loại
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7527:2005
Kính xây dựng. Kính cán vân hoa
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7528:2005
Kính xây dựng. Kính phủ phản quang
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7529:2005
Kính xây dựng. Kính màu hấp thụ nhiệt
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7624:2007
Kính gương. Kính gương tráng bạc bằng phương pháp hoá học ướt. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7625:2007
Kính gương. Phương pháp thử
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7736:2007
Kính xây dựng. Kính kéo
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7737:2007
Kính xây dựng. Phương pháp xác định độ xuyên quang, độ phản quang, tổng năng lượng bức xạ mặt trời truyền qua và độ xuyên bức xạ tử ngoại
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 8260:2009
Kính xây dựng. Kính hộp gắn kín cách nhiệt
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 8261:2009
Kính xây dựng. Phương pháp thử. Xác định ứng suất bề mặt và ứng suất cạnh của kính bằng phương pháp quang đàn hồi không phá hủy sản phẩm.
Số trang: 18tr (A4)

81.040.30 - Sản phẩm thủy tinh

TCVN 7146-1:2002 (ISO 6486-1:1999)
Dụng cụ bằng gốm, gốm thuỷ tinh và dụng cụ đựng thức ăn bằng thuỷ tinh tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cađimi. Phần 1: Phương pháp thử
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7146-2:2002 (ISO 6486-2:1999)
Dụng cụ bằng gốm, gốm thuỷ tinh và dụng cụ đựng thức ăn bằng thuỷ tinh tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cađimi. Phần 2: Giới hạn cho phép
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7147-1:2002 (ISO 7086-1:2000)
Dụng cụ bằng thuỷ tinh có lòng sâu tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cađimi. Phần 1: Phương pháp thử. *Thay thế:* TCVN 5514:1991
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7147-2:2002 (ISO 7086-2:2000)
Dụng cụ bằng thuỷ tinh có lòng sâu tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cađimi. Phần 2: Giới hạn cho phép. *Thay thế:* TCVN 5515:1991
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7307:2007 (ISO 07458:2004)
Bao bì bằng thuỷ tinh. Độ bền chịu áp lực bên trong. Phương pháp thử. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7307:2003
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7308:2007 (ISO 07459:2004)
Bao bì bằng thuỷ tinh. Độ bền sốc nhiệt và khả năng chịu sốc nhiệt. Phương pháp thử. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7308:2003
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7309:2007 (ISO 08106:2004)
Bao bì bằng thuỷ tinh. Xác định dung tích bằng phương pháp khối lượng. Phương pháp thử. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7309:2003
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7310:2007 (ISO 08113:2004)
Bao bì bằng thuỷ tinh. Độ bền chịu tải trọng đứng. Phương pháp thử. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7310:2003
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7311:2003 (ISO 9008:1991)
Chai thuỷ tinh. Độ thẳng đứng. Phương pháp thử
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 7432-1:2004 (ISO 4802-1:1988)
Dụng cụ bằng thuỷ tinh. Độ bền nước bề mặt trong của bao bì thuỷ tinh. Phần 1: Xác định bằng phương pháp chuẩn độ và phân cấp
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7432-2:2004 (ISO 4802-2:1988)
Dụng cụ bằng thuỷ tinh. Độ bền nước bề mặt trong của bao bì thuỷ tinh. Phần 2: Xác định bằng phương pháp quang phổ ngọn lửa và phân cấp
Số trang: 19tr (A4)

81.060 - Đồ gốm

TCVN 6598:2000
Nguyên liệu sản xuất sản phẩm gốm xây dựng. Trường thạch
Số trang: 6tr (A4)

81.060.10 - Nguyên vật liệu

TCVN 5696:1992
Bột màu xây dựng. Xanh crom oxit
Số trang: 12tr (A4)

81.060.20 - Sản phẩm gốm[118]

TCVN 7146-1:2002 (ISO 6486-1:1999)
Dụng cụ bằng gốm, gốm thuỷ tinh và dụng cụ đựng thức ăn bằng thuỷ tinh tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cađimi. Phần 1: Phương pháp thử
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7146-2:2002 (ISO 6486-2:1999)
Dụng cụ bằng gốm, gốm thuỷ tinh và dụng cụ đựng thức ăn bằng thuỷ tinh tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cađimi. Phần 2: Giới hạn cho phép
Số trang: 9tr (A4)

[118] - Ngói gốm, xem 91.100.20

TCVN 7148-1:2002 (ISO 8391-1:1986)
Dụng cụ nấu bếp bằng gốm tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cađimi. Phần 1: Phương pháp thử
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7148-2:2002 (ISO 8391-2:1986)
Dụng cụ nấu bếp bằng gốm tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cađimi. Phần 2: Giới hạn cho phép
Số trang: 7tr (A4)

81.080 - Sản phẩm chịu lửa

TCVN 4710:1998
Vật liệu chịu lửa. Gạch samôt. Sx1(1998). *Thay thế:* TCVN 4710-89
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5441:2004
Vật liệu chịu lửa. Phân loại. *Thay thế:* TCVN 5441:1991
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6416:1998
Vật liệu chịu lửa. Vữa samôt
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6530-10:2007
Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 10: Xác định độ bền uốn ở nhiệt độ cao
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6530-1:1999
Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định độ bền nén ở nhiệt độ thường. *Thay thế:* TCVN 176-86
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6530-11:2007
Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 11: Xác định độ chịu mài mòn ở nhiệt độ thường
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6530-12:2007
Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 12: Xác định khối lượng thể tích vật liệu dạng hạt
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6530-13:2008
Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 13: Xác định độ bền ôxy hoá của vật liệu chịu lửa chứa cacbon
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6530-2:1999
Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định khối lượng riêng. *Thay thế:* TCVN 177-86
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6530-3:1999
Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định khối lượng thể tích, độ hút nước, độ xốp biểu kiến và độ xốp thực. *Thay thế:* TCVN 178-86
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6530-4:1999
Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định độ chịu lửa. *Thay thế:* TCVN 179-86
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6530-5:1999
Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ co, nở phụ sau khi nung. *Thay thế:* TCVN 201-86
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6530-6:1999
Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng. *Thay thế:* TCVN 202-86
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6530-7:2000
Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 7: Xác định độ bền sốc nhiệt
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6530-8:2003
Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 8: Xác định độ bền xỉ
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6530-9:2007
Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 9: Xác định độ dẫn nhiệt bằng phương pháp dây nóng (hình chữ thập)
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6533:1999
Vật liệu chịu lửa alumosilicat. Phương pháp phân tích hoá học
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 6587:2000
Nguyên liệu sản xuất vật liệu chịu lửa samốt. Đất sét
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6588:2000
Nguyên liệu sản xuất vật liệu chịu lửa samot. Cao lanh
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6819:2001
Vật liệu chịu lửa chứa crôm. Phương pháp phân tích hoá học
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7190-1:2002
Vật liệu chịu lửa. Phương pháp lấy mẫu. Phần 1: Lấy mẫu nguyên liệu và sản phẩm không định hình
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7190-2:2002
Vật liệu chịu lửa. Phương pháp lấy mẫu. Phần 2: Lấy mẫu và kiểm tra nghiệm thu sản phẩm định hình
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7453:2004 (ISO 836:1991)
Vật liệu chịu lửa. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 40tr (A4)

TCVN 7484:2005
Vật liệu chịu lửa. Gạch cao alumin
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7636:2007
Vật liệu chịu lửa. Gạch samốt cách nhiệt
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7637:2007
Vật liệu chịu lửa. Gạch cao alumin cách nhiệt
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7638:2007
Vật liệu chịu lửa. Xác định hàm lượng zircon dioxit
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7706:2007
Vật liệu chịu lửa. Xác định hàm lượng phospho pentoxit
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7707:2007
Vật liệu chịu lửa. Xác định hàm lượng titan dioxit
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7708:2007
Vật liệu chịu lửa. Vữa cao alumin
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7709:2007
Vật liệu chịu lửa. Vữa manhêdi
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7710:2007
Vật liệu chịu lửa. Gạch manhêdi cácbon
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7890:2008
Vật liệu chịu lửa kiềm tính. Phương pháp xác định hàm lượng magiê oxit (MgO)
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7891:2008
Vật liệu chịu lửa kiềm tính. Spinel. Phương pháp xác định hàm lượng SiO2, Fe2O3, Al2O3, CaO
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7948:2008
Vật liệu chịu lửa manhêdi. Cacbon. Phương pháp xác định hàm lượng cacbon tổng
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7949-1:2008
Vật liệu chịu lửa cách nhiệt định hình. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định độ bền nén ở nhiệt độ thường
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7949-2:2008
Vật liệu chịu lửa cách nhiệt định hình. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định khối lượng thể tích và độ xốp thực
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7950:2008
Vật liệu cách nhiệt. Vật liệu canxi silicat
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8253:2009
Gạch chịu lửa kiềm tính cho lò thổi oxy và lò điện hồ quang luyện thép. Hình dạng và kính thước
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8255:2009
Vật liệu chịu lửa. Gạch Manhedi
Số trang: 9tr (A4)

83 - CAO SU VÀ CHẤT DẺO

83.040 - Nguyên vật liệu cho cao su và chất dẻo

83.040.10 - Mủ cao su và cao su sống

TCVN 3769:2004
Cao su thiên nhiên SVR. Quy định kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 3769:1995
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4856:2007 (ISO 00127:1995, With Amendment 1:2006)
Latex cao su thiên nhiên cô đặc. Xác định trị số KOH. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 4856:1997
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 4857:2007 (ISO 00125:2003)
Latex cao su thiên nhiên cô đặc. Xác định độ kiềm. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 4857:1997
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4858:2007 (ISO 00126:2005)
Latex cao su thiên nhiên cô đặc. Xác định hàm lượng cao su khô. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 4858:1997
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4859:2007 (ISO 01652:2004)
Latex cao su. Xác định độ nhớt biểu kiến bằng phương pháp thử Brookfield. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 4859:1997
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4860:2007 (ISO 00976:1996, With Amendment 1:2006)
Cao su và chất dẻo. Polime phân tán và các loại latex cao su. Xác định pH. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 4860:1997
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 4861-89 (ISO/R 250:1962)
Cao su thiên nhiên thô. Lấy mẫu
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 4862-89 (ISO 2930:1975)
Mủ cao su thiên nhiên khô. Xác định chỉ số duy trì độ dẻo
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 4863-89 (ISO 248:1978)
Cao su thô. Xác định hàm lượng dễ bay hơi
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 4864:2007 (ISO 01409:2006)
Chất dẻo/cao su. Polime phân tán và các loại latex cao su (thiên nhiên và tổng hợp). Xác định sức căng bề mặt bằng phương pháp vòng đo. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 4864:1997
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5598:2007 (ISO 00123:2001)
Latex cao su. Lấy mẫu. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 5598:1997
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6086:2010 (ISO 1795:2007)
Cao su thiên nhiên thô và cao su tổng hợp thô. Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu. Sx4 (2010). *Thay thế:* TCVN 6086:2004
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6088:2010 (ISO 248:2005)
Cao su thô. Xác định hàm lượng chất bay hơi. Sx4 (2010). *Thay thế:* TCVN 6088:2004
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6089:2004 (ISO 249:1995)
Cao su thiên nhiên. Xác định hàm lượng chất bẩn. *Thay thế:* TCVN 6089:1995
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6090-1:2010 (ISO 289-1:2005)
Cao su chưa lưu hoá. Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa trượt. Phần 1: Xác định độ nhớt Mooney. *Thay thế:* TCVN 6090- 1:2004
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6091:2004 (ISO 1656:1996)
Cao su thiên nhiên và latex cao su thiên nhiên. Xác định hàm lượng nitơ. *Thay thế:* TCVN 6091:1995
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 6093:2004 (ISO 4660:1999)
Cao su thiên nhiên. Xác định chỉ số màu. *Thay thế:* TCVN 6093:1995
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6314:2007 (ISO 02004:1997)
Latex cao su thiên nhiên cô đặc. Các loại ly tâm hoặc kem hoá được bảo quản bằng amoniac. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6314:1997
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6315:2007 (ISO 00124:1997, With Amendment 1:2006)
Latex, cao su. Xác định tổng hàm lượng chất rắn. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6315:1997
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6316:2007 (ISO 00035:2004, With Amendment 1:2006)
Latex cao su thiên nhiên cô đặc. Xác định độ ổn định cơ học. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 6316:1997
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6317:2007 (ISO 00124:1997, With Amendment 1:2006)
Latex cao su. Xác định hàm lượng chất đông kết (chất còn lại trên rây). Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 6317:1997
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6318:1997 (ISO 8053:1995)
Cao su và latex. Xác định hàm lượng đồng. Phương pháp quang phổ
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6319:2007 (ISO 07780:1998)
Cao su và các loại latex cao su. Xác định hàm lượng mangan. Phương pháp quang phổ sử dụng natri periodat. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6319:1997
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6320:2007 (ISO 02005:1992, With Amendment 1:2006)
Latex cao su thiên nhiên cô đặc. Xác định hàm lượng cặn. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6320:1997
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6321:1997 (ISO 506:1992)
Latex cao su thiên nhiên cô đặc. Xác định trị số axit béo bay hơi
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6322:2007 (ISO 01802:1992)
Latex cao su thiên nhiên cô đặc. Xác định hàm lượng axit boric. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 6322:1997
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6323:1997/SĐ1:2008 (ISO 1629:1995/Amd.1:2007)
Cao su và các loại latex. Ký hiệu và tên gọi. Sđ1(2008)
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6323:1997 (ISO 1629:1995)
Cao su thiên nhiên và các loại latex. Ký hiệu và tên gọi
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8493:2010 (ISO 2007:2007)
Cao su chưa lưu hoá. Xác định độ dẻo. Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh. *Thay thế:* TCVN 6092-2:2004
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8494:2010 (ISO 2930:2009)
Cao su thiên nhiên thô. Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI). Sx4 (2010). *Thay thế:* TCVN 6092:1995
Số trang: 12tr (A4)

83.040.20 - Thành phần hợp thành cao su[119]

TCVN 5597:2010 (ISO 1138:2007)
Phụ gia cao su. Than đen. Phương pháp xác định hàm lượng lưu huỳnh. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 5597:1991
Số trang: 10tr (A4)

83.060 - Cao su

TCVN 1592:2007 (ISO 23529:2004)
Cao su. Quy trình chung để chuẩn bị và ổn định mẫu thử cho các phép thử vật lý. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 1592:1987
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 1594-1987
Cao su. Xác định lượng mài mòn theo phương pháp acron. *Thay thế:* TCVN 1594-74
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 1595-1:2007 (ISO 07619-1:2004)
Cao su, lưu hoá hoặc nhiệt dẻo. Xác định độ cứng ấn lõm. Phần 1: Phương pháp sử dụng thiết bị đo độ cứng (độ cứng Shore). *Thay thế:* TCVN 1595:1988
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 1596:2006 (ISO 0036:2005)
Cao su, lưu hoá hoặc nhiệt dẻo. Xác định độ kết dính với sợi dệt. *Thay thế:* TCVN 1596:1988
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 1597-1:2006 (ISO 0034-1:2004)
Cao su, lưu hoá hoặc nhiệt dẻo. Xác định độ bền xé rách. Phần 1: Mẫu thử dạng quần, góc và cong lưỡi liềm. *Thay thế:* TCVN 1597:1987
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 1597-2:2010 (ISO 0034-2:2007)
Cao su, lưu hoá hoặc nhiệt dẻo. Xác định độ bền xé rách. Phần 2: Mẫu thử nhỏ (Delft). Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 1597-2:2006
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 2229:2007 (ISO 00188:1998)
Cao su, lưu hoá hoặc nhiệt dẻo. Phép thử già hoá nhanh và độ chịu nhiệt. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 2229:1977
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 2752:2008 (ISO 1817:2005)
Cao su lưu hoá. Xác định mức độ tác động của các chất lỏng. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 2752:1978
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 3975-1984
Cao su. Phương pháp xác định độ dẻo bằng máy đo độ dẻo Uyliam
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4509:2006 (ISO 0037:2005)
Cao su, lưu hoá hoặc nhiệt dẻo. Xác định các tính chất ứng suất-giãn dài khi kéo. *Thay thế:* TCVN 4509:1988
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 4855:2008 (ISO 4661-2:1987)
Cao su lưu hoá. Chuẩn bị mẫu và mẫu thử. Phép thử hoá học. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 4855:1989
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4865-89 (ISO 247:1978)
Cao su. Xác định độ tro
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 4866:2007 (ISO 02781:1988)
Cao su, lưu hoá. Xác định khối lượng riêng. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 3976-91, TCVN 4866-89
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4867-1989 (ISO 813:1986)
Cao su lưu hóa. Xác định độ bám dính với kim loại. Phương pháp một tem
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4868:2007 (ISO 02230:2002)
Sản phẩm cao su. Hướng dẫn lưu kho. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4868:1988
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 5320-1:2008 (ISO 815-1:2008)
Cao su lưu hoá hoặc nhiệt dẻo. Xác định biến dạng dư sau khi nén. Phần 1: Phép thử ở nhiệt độ môi trường hoặc ở nhiệt độ nâng cao. *Thay thế:* TCVN 5320:1991
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 5320-2:2008 (ISO 815-2:2008)
Cao su lưu hoá hoặc nhiệt dẻo. Xác định biến dạng dư sau khi nén. Phần 2: Phép thử ở nhiệt độ thấp
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5321:2007 (ISO 00812:2006)
Cao su, lưu hoá hoặc nhiệt dẻo. Xác định độ giòn ở nhiệt độ thấp. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5321:1991
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 5363:2006 (ISO 4649:2002)
Cao su, lưu hoá hoặc nhiệt dẻo. Xác định độ chịu mài mòn sử dụng thiết bị trống quay hình trụ. *Thay thế:* TCVN 5363:1991
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 6087:2010 (ISO 247:2006)
Cao su. Xác định hàm lượng tro. Sx4 (2010). *Thay thế:* TCVN 6087:2004
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6094:2010 (ISO 3417:2008)
Cao su. Xác định đặc tính lưu hoá bằng máy đo lưu hoá đĩa dao động. Sx4(2010). *Thay thế:* TCVN 6094:2004
Số trang: 15tr (A4)

[119] - Than đen, sét cao lanh, v.v...

TCVN 6319:2007 (ISO 07780:1998)
Cao su và các loại latex cao su. Xác định hàm lượng mangan. Phương pháp quang phổ sử dụng natri periodat. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6319:1997
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6323:1997/SĐ1:2008 (ISO 1629:1995/Amd.1:2007)
Cao su và các loại latex. Ký hiệu và tên gọi. Sđ1(2008)
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 7647:2010 (ISO 5603:2007)
Cao su, lưu hoá. Xác định độ bám dính với sợi kim loại. Sx2 (2010). *Thay thế:* TCVN 7647:2006
Số trang: 20tr (A4)

83.080 - Chất dẻo

TCVN 4500-1988
Chất dẻo. Yêu cầu chung khi thử cơ lý
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4504-1988
Chất dẻo. Phương pháp xác định khối lượng riêng
Số trang: 6tr (A4)

83.080.01 - Chất dẻo nói chung

TCVN 4501-1:2009 (ISO 527-1:1993/AMD 1:2005)
Chất dẻo. Xác định tính chất kéo. Phần 1: Nguyên tắc chung. *Thay thế:* TCVN 4501:1988
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 4501-2:2009 (ISO 527-2:1993)
Chất dẻo. Xác định tính chất kéo. Phần 2: Điều kiện thử đối với chất dẻo đúc và đùn. *Thay thế:* TCVN 4501:1988
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4501-4:2009 (ISO 527-4:1997)
Chất dẻo. Xác định tính chất kéo. Phần 4: Điều kiện thử đối với compozit chất dẻo gia cường bằng sợi đẳng hướng và trực hướng. *Thay thế:* TCVN 4501:1988
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 4502:2008 (ISO 868:2003)
Chất dẻo và ebonit. Xác định độ cứng ấn lõm bằng thiết bị đo độ cứng (độ cứng Shore). Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 4502:1988
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4503:2009 (ISO 9352:1995)
Chất dẻo. Xác định độ chịu mài mòn bằng bánh xe mài mòn. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4503:1988
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 4864:2007 (ISO 01409:2006)
Chất dẻo/cao su. Polime phân tán và các loại latex cao su (thiên nhiên và tổng hợp). Xác định sức căng bề mặt bằng phương pháp vòng đo. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 4864:1997
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5824:2008 (ISO 176:2005)
Chất dẻo. Xác định lượng chất hoá dẻo hao hụt. Phương pháp than hoạt tính. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5824:1994
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6039-1:2008 (ISO 1183-1:2004)
Chất dẻo. Xác định khối lượng riêng của chất dẻo không xốp. Phần 1: Phương pháp ngâm, phương pháp Picnomet lỏng và phương pháp chuẩn độ. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6039:1995
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6039-2:2008 (ISO 1183-2:2004)
Chất dẻo. Xác định khối lượng riêng của chất dẻo không xốp. Phần 2: Phương pháp cột gradien khối lượng riêng. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6039:1995
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6039-3:2008 (ISO 1183-3:1999)
Chất dẻo. Xác định khối lượng riêng của chất dẻo không xốp. Phần 3: Phương pháp Picnomet khí. *Thay thế:* TCVN 6039:1995
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8000:2008 (ISO 15270:2008)
Chất dẻo. Hướng dẫn thu hồi và tái chế chất dẻo phế thải
Số trang: 23tr (A4)

83.120 - Chất dẻo có cốt

TCVN 4501-5:2009 (ISO/FDIS 527-5:2009)
Chất dẻo. Xác định tính chất kéo. Phần 5: Điều kiện thử đối với compozit chất dẻo gia cường bằng sợi đơn hướng. *Thay thế:* TCVN 4501:1988
Số trang: 16tr (A4)

83.140 - Sản phẩm cao su và chất dẻo[120]

TCVN 2226-1977
Ống cao su dùng cho máy bơm nước
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2227-1977
Ống cao su dẫn nước và không khí nén
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2228-1977
Ống cao su dẫn khí axetylen
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5819:1994
Tấm sóng PVC cứng
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5820:1994
Màng mỏng PVC. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6043:1995 (ISO 2703:1973)
Ống polyvinyl clorua (PVC) cứng chôn dưới đất để dẫn nhiên liệu khí. Hệ mét. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6140:1996 (ISO 6992:1986)
Ống polyvinyl clorua cứng (PVC-U) dùng để cung cấp nước uống. Hàm lượng có thể chiết ra được cadimi và thuỷ ngân
Số trang: 10tr (A4)

[120] - Bao gồm tấm, phim, vải tráng, rulô bọc, v.v...
- Vật bịt kín, xem 21.140 và 23.040.80
- Dây curoa, xem 21.220.10
- Ống chất dẻo, xem 23.040.20
- Đầu mối chất dẻo, xem 23.040.45
- Vòng, xem 23.040.70
- Băng tải, xem 53.040.20
- Giày dép, xem 61.060
- Lốp, xem 83.160

TCVN 6146:1996 (ISO 3114:1977)
Ống polyvinyl clorua cứng (PVC-U) dùng để cung cấp nước uống. Hàm lượng chiết ra được của chì và thiếc. Phương pháp thử
Số trang: 9tr (A4)

83.140.10 - Màng và tấm

TCVN 4501-3:2009 (ISO 527-3:1995)
Chất dẻo. Xác định tính chất kéo. Phần 3: Điều kiện thử đối với màng và tấm. *Thay thế:* TCVN 4501:1988
Số trang: 10tr (A4)

83.140.30 - ống, phụ tùng nối ống và van bằng nhựa[121]

TCVN 6242:2003 (ISO 580:1990)
Phụ tùng nối dạng đúc phun bằng poly(vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U). Thử trong tủ gia nhiệt. Phương pháp thử và yêu cầu kỹ thuật cơ bản. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6242:1997
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6243-1:2003 (ISO 727-1:2002)
Phụ tùng nối bằng poly(vinyl clurua) không hóa dẻo (PVC-U), poly(vinyl clurua) clo hoá (PVC-C) hoặc acrylonitrile/butadien/styren (ABS) với các khớp nối nhẵn dùng cho ống chịu áp lực. Phần 1: Dãy thông số theo hệ mét. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6243:1997
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6246:2003 (ISO 2045:1998)
Khớp nối đơn dùng cho ống chịu áp lực bằng poly (vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-V) và bằng poly(vinyl clorua) clo hoá (PVC-C) với các vòng đệm đàn hồi. Độ sâu tiếp giáp tối thiểu. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6246:1997
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6247:2003 (ISO 2048:1990)
Khớp nối kép dùng cho ống chịu áp lực bằng poly(vinyl clurua) không hóa dẻo (PVC-U) với các vòng đệm đàn hồi. Độ sâu tiếp giáp tối thiểu. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6247:1997
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6250:1997 (ISO 4191:1989)
Ống polyvinyl clorua cứng (PVC-U) dùng để cấp nước. Hướng dẫn thực hành lắp đặt
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 6253:2003 (ISO 8795:2001)
Hệ thống ống nhựa dùng để vận chuyển nước sinh hoạt. Đánh giá sự hoà tan. Xác định giá trị hoà tan của ống nhựa, phụ tùng nối và đầu nối. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6253:1997
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7305-1:2008 (ISO 4427-1:2007)
Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 1: Quy định chung. *Thay thế:* TCVN 7305:2003
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2:2007)
Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 2: Ống. *Thay thế:* TCVN 7305:2003
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)
Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 3: Phụ tùng. *Thay thế:* TCVN 7305:2003
Số trang: 42tr (A4)

TCVN 7305-5:2008 (ISO 4427-5:2007)
Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 5: Sự phù hợp với mục đích của hệ thống. *Thay thế:* TCVN 7305:2003
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7613:2009 (ISO 4437:2007)
Ống polyetylen (PE) chôn ngầm dùng để dẫn nhiên liệu khí. Dãy thông số theo hệ mét. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 7613:2007
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 7614-1:2007 (ISO 06993-1:2006)
Hệ thống ống poly (vinyl clorua) chịu va đập cao (PVC-HI) chôn dưới đất dùng để dẫn khí đốt. Phần 1: ống dùng cho áp suất làm việc tối đa ở 1 bar (100 kPa)
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7614-2:2007 (ISO 06993-2:2006)
Hệ thống poly(vinyl clorua) chịu va đập cao (PVC-HI) chôn dưới đất dùng để dẫn khí đốt. Phần 2: Phụ tùng ống dùng cho áp suất làm việc tối đa ở 200 mbar (20 kPa)
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7614-3:2007 (ISO 06993-3:2006)
Hệ thống poly(vinyl clorua) chịu va đập cao (PVC-HI) chôn dưới đất dùng để dẫn khí đốt. Phần 3: Phụ tùng và đai khởi thuỷ dùng cho áp suất làm việc tối đa ở 1 bar (100 kPa)
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 7614-4:2007 (ISO 06993-4:2006)
Hệ thống poly(vinyl clorua) chịu va đập cao (PVC-HI) chôn dưới đất dùng để dẫn khí đốt. Phần 4: Quy phạm thực hành đối với thiết kế, vận hành và lắp đặt
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7615:2007 (ISO/TR 10837:1991)
Xác định độ ổn định nhiệt của polyetylen (PE) sử dụng trong ống và phụ tùng dùng để dẫn khí đốt
Số trang: 11tr (A4)

83.140.40 - ống dẫn

TCVN 8060:2009 (ISO 14557:2002)
Phương tiện chữa cháy. Vòi chữa cháy. Vòi hút bằng cao su, chất dẻo và cụm vòi
Số trang: 22tr (A4)

83.140.99 - Các sản phẩm nhựa và cao su khác

TCVN 6343-1:2007 (ISO 11193-1:2002, With Amendment 1:2007)
Găng khám bệnh sử dụng một lần. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật đối với găng làm từ latex cao su hoặc cao su hoà tan. *Thay thế:* TCVN 6343:1998
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6343-2:2007 (ISO 11193-2:2006)
Găng khám bệnh sử dụng một lần. Phần 2: Yêu cầu kỹ thuật đối với găng làm từ poly(vinyl clorua). *Thay thế:* TCVN 6343:1998
Số trang: 14tr (A4)

[121] - Ống, phụ tùng nối ống và van bằng nhựa nói chung, xem 23.040.20, 23.040.45 and 23.060

TCVN 6344:2007 (ISO 10282:2002)
Găng tay cao su phẫu thuật vô khuẩn sử dụng một lần. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 6344:1998
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7690:2005
Cốp pha nhựa dùng cho bê tông
Số trang: 15tr (A4)

83.160 - Lốp

83.160.01 - lốp nói chung

TCVN 7531-1:2005 (ISO 04223-1:2002)
Định nghĩa một số thuật ngữ sử dụng trong công nghiệp lốp. Phần 1: Lốp hơi
Số trang: 19tr (A4)

83.160.10 - Lốp xe đường bộ

TCVN 1591-1:2006
Săm và lốp xe đạp. Phần 1: Săm. Sx2(93). *Thay thế:* TCVN 1591:1993
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1591-2:2006
Săm và lốp xe đạp. Phần 2: Lốp. *Thay thế:* TCVN 1591:1993
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 3848-2:2007 (ISO 05775-2:1996 With Amendment 1:2001)
Lốp và vành xe đạp hai bánh. Phần 2: Vành. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 3848:1993
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 5721-1:2002
Săm và lốp xe máy. Phần 1: Săm. *Thay thế:* TCVN 5721-93
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5721-2:2002
Săm và lốp xe máy. Phần 2: Lốp. *Thay thế:* TCVN 5721-93
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6771:2001
Phương tiện giao thông đường bộ. Lốp hơi mô tô và xe máy. Yêu cầu và phương pháp thử trong công nhận kiểu
Số trang: 36tr (A4)

TCVN 7226:2002
Phương tiện giao thông đường bộ. Lốp hơi ô tô con và moóc kéo theo. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 7227:2002
Phương tiện giao thông đường bộ. Lốp hơi dùng cho xe cơ giới và moóc, bán moóc kéo theo. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 7530:2005
Săm ô tô
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7532:2005 (ISO 10191:1995)
Lốp xe ôtô con. Kiểm tra xác nhận các tính năng của lốp. Phương pháp thử phòng thí nghiệm
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7533:2005 (ISO 10454:1993)
Lốp xe tải và xe buýt. Kiểm tra xác nhận các tính năng của lốp. Phương pháp thử phòng thí nghiệm
Số trang: 13tr (A4)

83.180 - Chất kết dính

TCVN 7899-1:2008 (ISO 13007-1:2004)
Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 1: Thuật ngữ, định nghĩa và yêu cầu kỹ thuật đối với vữa, keo dán gạch
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7899-2:2008 (ISO 13007-2:2005)
Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 2: Phương pháp thử vữa, keo dán gạch
Số trang: 43tr (A4)

TCVN 7899-3:2008 (ISO 13007-3:2004)
Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 3: Thuật ngữ, định nghĩa và yêu cầu kỹ thuật đối với vữa, keo chít mạch
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7899-4:2008 (ISO 13007-4:2005)
Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 4: Phương pháp thử vữa, keo chít mạch
Số trang: 30tr (A4)

85 - GIẤY

85.040 - Bột giấy

TCVN 1864:2001 (ISO 2144:1997)
Giấy, các tông và bột giấy. Xác định độ tro sau khi nung tại nhiệt độ 900°C. Sx1(2001). *Thay thế:* TCVN 1864:1976
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1865-1:2010 (ISO 2470-1:2009)
Giấy, cáctông và bột giấy. Xác định hệ số phản xạ khuyếch tán xanh. Phần 1: Điều kiện ánh sáng ban ngày trong nhà (độ trắng ISO). *Thay thế:* TCVN 1865:2007
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 1865-2:2010 (ISO 2470-2:2008)
Giấy, cáctông và bột giấy. Xác định hệ số phản xạ khuyếch tán xanh. Phần 2: Điều kiện ánh sáng ban ngày ngoài trời (Độ trắng D65)
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 3980:2001 (ISO 9184:1990)
Giấy, các tông và bột giấy. Phân tích thành phần xơ sợi. Sx1(2001). *Thay thế:* TCVN 3980:1984
Số trang: 34tr (A4)

TCVN 4360:2001 (ISO 7213:1981)
Bột giấy. Lấy mẫu để thử nghiệm. Sx1(2001). *Thay thế:* TCVN 4360:1986
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4361:2007 (ISO 00302:2004)
Bột giấy. Xác định trị số Kappa. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 4361:2002
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 4407:2010 (ISO 638:2008)
Giấy, các tông và bột giấy. Xác định hàm lượng chất khô. Phương pháp sấy khô. Sx3(2010). *Thay thế:* TCVN 4407:2001
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6725:2007 (ISO 00187:1990)
Giấy, cáctông và bột giấy. Môi trường chuẩn để điều hoà và thử nghiệm, quy trình kiểm tra môi trường và điều hoà mẫu. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6725:2000
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 6729:2008 (ISO 3688:1999)
Bột giấy. Xeo tờ mẫu trong phòng thí nghiệm để xác định hệ số phản xạ khuếch tán xanh (độ trắng ISO). Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6729:2000
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7066-1:2008 (ISO 6588-1:2005)
Giấy, các tông và bột giấy. Xác định pH nước chiết. Phần 1: Phương pháp chiết lạnh. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7066:2002
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7066-2:2008 (ISO 6588-2:2005)
Giấy, các tông và bột giấy. Xác định pH nước chiết. Phần 2: Phương pháp chiết nóng. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7066:2002
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7067:2002
Giấy, cactông và bột giấy. Xác định trị số đồng
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7071:2002
Bột giấy. Xác định Alpha-, Beta-, và Gamma-Xenluylô
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7072:2008 (ISO 5351:2004)
Bột giấy. Xác định độ nhớt giới hạn bằng dung dịch đồng etylendiamin (CED)
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 8202-1:2009 (ISO 5267-1:1999)
Bột giấy. Xác định độ thoát nước. Phần 1: Phương pháp Schopper-Riegler. *Thay thế:* TCVN 4408:1987
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8202-2:2009 (ISO 5267-2:2001)
Bột giấy. Xác định độ thoát nước. Phần 2: Phương pháp độ nghiền "Canadian Standard". *Thay thế:* TCVN 4408:1987
Số trang: 21tr (A4)

85.060 - Giấy và cactông

TCVN 1270:2008 (ISO 536:1995)
Giấy và các tông. Xác định định lượng. Sx3(2008). *Thay thế:* TCVN 1270:2000
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 1862-2:2010 (ISO 1924-2:2008)
Giấy và cactông. Xác định tính chất bền kéo. Phần 2: Phương pháp tốc độ giãn dài không đổi (20mm/min). Sx4(2010). *Thay thế:* TCVN 1862-2:2007
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 1862-3:2010 (ISO 1924-3:2005)
Giấy và cactông. Xác định tính chất bền kéo. Phần 3: Phương pháp tốc độ giãn dài không đổi (100mm/min)
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 1863-76
Giấy và cactông. Phương pháp xác định độ gia nhựa
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 1864:2001 (ISO 2144:1997)
Giấy, các tông và bột giấy. Xác định độ tro sau khi nung tại nhiệt độ 900°C. Sx1(2001). *Thay thế:* TCVN 1864:1976
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 1865-1:2010 (ISO 2470-1:2009)
Giấy, cáctông và bột giấy. Xác định hệ số phản xạ khuyếch tán xanh. Phần 1: Điều kiện ánh sáng ban ngày trong nhà (độ trắng ISO). *Thay thế:* TCVN 1865:2007
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 1865-2:2010 (ISO 2470-2:2008)
Giấy, cáctông và bột giấy. Xác định hệ số phản xạ khuyếch tán xanh. Phần 2: Điều kiện ánh sáng ban ngày ngoài trời (Độ trắng D65)
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 1866:2007 (ISO 05626:1993)
Giấy. Phương pháp xác định độ bền gấp. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 1866:2000
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 1867:2010 (ISO 00287:2009)
Giấy và cáctông. Xác định hàm lượng ẩm của một lô. Phương pháp sấy khô. Sx4(2010). *Thay thế:* TCVN 1867:2007
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 1868-76
Giấy và cactông. Phương pháp xác định độ bụi
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 3226:2001 (ISO 8791-2:1985)
Giấy, cactông. Xác định độ nhám. Phương pháp Bendtsen. Sx1(2001). *Thay thế:* TCVN 3226:1988
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 3229:2007 (ISO 01974:1990)
Giấy. Xác định độ bền xé (phương pháp Elmendorf). Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 3229:2000
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 3649:2007 (ISO 00186:2002)
Giấy và cáctông. Lấy mẫu để xác định chất lượng trung bình. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 3649:2000
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 3650:2008 (ISO 5637:1989)
Giấy và các tông. Xác định độ hút nước sau khi ngâm trong nước. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 3650-81
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3651:2002
Giấy và cactông. Xác định chiều dọc. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 3651:1981
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3652:2007 (ISO 00534:2005)
Giấy và cáctông. Xác định độ dày, tỷ trọng và thể tích riêng. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 3652:2000
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 3653:1981
Giấy. Phương pháp xác định mặt phải và mặt trái
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 3980:2001 (ISO 9184:1990)
Giấy, các tông và bột giấy. Phân tích thành phần xơ sợi. Sx1(2001). *Thay thế:* TCVN 3980:1984
Số trang: 34tr (A4)

TCVN 5899:2001
Giấy viết. Sx1(2001). *Thay thế:* TCVN 5899:1995
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5900:2001
Giấy in báo. Sx1(2001). *Thay thế:* TCVN 5900:1995
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6725:2007 (ISO 00187:1990)
Giấy, cáctông và bột giấy. Môi trường chuẩn để điều hoà và thử nghiệm, quy trình kiểm tra môi trường và điều hoà mẫu. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6725:2000
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 6726:2007 (ISO 00535:1991)
Giấy và cáctông. Xác định độ hút nước. Phương pháp Cobb. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6726:2000
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6727:2007 (ISO 05627:1995)
Giấy và cáctông. Xác định độ nhẵn (phương pháp Bekk). Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6727:2000
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6728:2010 (ISO 2471:2008)
Giấy và cáctông. Xác định độ đục (nền giấy). Phương pháp phản xạ khuyếch tán. Sx3(2010). *Thay thế:* TCVN 6728:2007
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6886:2001
Giấy in
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6887:2001
Giấy phôtôcopy
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6891:2001 (ISO 5636-3:1992)
Giấy và cactông. Xác định độ thấu khí. Phương pháp Bendtsen
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6893:2001
Giấy có độ hút nước cao. Phương pháp xác định độ hút nước
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6894:2001 (ISO 2493:1992)
Giấy, cactông. Xác định độ bền uốn (độ cứng)
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6895:2008 (ISO 9895:1989)
Giấy và các tông. Xác định độ bền nén. Phép thử khoảng nén ngắn. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6895:2001
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6896:2001
Các tông. Xác định độ bền nén vòng
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6897:2010 (ISO 7263:2008)
Giấy làm lớp sóng. Xác định độ bền nén phẳng sau khi đã tạo sóng trong phòng thí nghiệm. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 6897:2001
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6898:2001
Giấy. Xác định độ bền mặt. Phương pháp nến
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6899:2001
Giấy. Xác định độ thấm mực in. Phép thử thấm dầu thầu dầu
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7062:2007
Giấy làm vỏ bao xi măng. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7062:2002
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7063:2002
Giấy bao gói
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7064:2010
Giấy vệ sinh. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 7064:2002
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7066-1:2008 (ISO 6588-1:2005)
Giấy, các tông và bột giấy. Xác định pH nước chiết. Phần 1: Phương pháp chiết lạnh. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7066:2002
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7066-2:2008 (ISO 6588-2:2005)
Giấy, các tông và bột giấy. Xác định pH nước chiết. Phần 2: Phương pháp chiết nóng. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7066:2002
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7067:2002
Giấy, cactông và bột giấy. Xác định trị số đồng
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7068-1:2008 (ISO 5630-1:1991)
Giấy và các tông. Lão hoá nhân tạo. Phần 1: Xử lý nhiệt trong điều kiện khô ở nhiệt độ 105 độ C. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7068:2002
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7068-3:2008 (ISO 5630-3:1996)
Giấy và các tông. Lão hoá nhân tạo. Phần 3: Xử lý nhiệt trong điều kiện ẩm ở nhiệt độ 80 độ C và độ ẩm tương đối 65%
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7068-4:2008 (ISO 5630-4:1986)
Giấy và các tông. Lão hoá nhân tạo. Phần 4: Xử lý nhiệt trong điều kiện khô ở nhiệt độ 120 độ C hoặc 150 độ C
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7069:2002
Giấy và cactông. Xác định tinh bột
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7070:2002
Giấy. Xác định sự thay đổi kích thước sau khi ngâm trong nước
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7631:2007 (ISO 02758:2001)
Giấy. Xác định độ chịu bục. *Thay thế:* TCVN 3228-1:2000
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 7632:2007 (ISO 02759:2001)
Cáctông. Xác định độ chịu bục
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8307:2010 (EN 645:1993)
Giấy và cáctông tiếp xúc với thực phẩm. Chuẩn bị nước chiết lạnh
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 8308:2010 (EN 1541:2001)
Giấy và cáctông tiếp xúc với thực phẩm. Xác định formaldehyt trong dung dịch nước chiết
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8309-4:2010 (ISO 12625-4:2005)
Giấy tissue và sản phẩm tissue. Phần 4: Xác định độ bền kéo, độ giãn dài khi đứt và năng lượng kéo hấp thụ
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8309-5:2010 (ISO 12625-5:2005)
Giấy tissue và sản phẩm tissue. Phần 5: Xác định độ bền kéo ướt
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 8309-6:2010 (ISO 12625-6:2005)
Giấy tissue và sản phẩm tissue. Phần 6: Xác định định lượng
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8309-8:2010 (ISO 12625-8:2006)
Giấy tissue và sản phẩm tissue. Phần 8: Xác định thời gian hấp thụ nước và khả năng hấp thụ nước theo phương pháp giỏ ngâm
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8309-9:2010 (ISO 12625-9:2005)
Giấy tissue và sản phẩm tissue. Phần 9: Xác định độ chịu bục bi tròn
Số trang: 11tr (A4)

85.080 - Sản phẩm giấy[122]

TCVN 1449:1995
Phong bì thư. Sx2(95). *Thay thế:* TCVN 1449-86
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 1580:1993
Vở học sinh. *Thay thế:* TCVN 1580-86
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4356:1986
Sách. Phân loại, yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5665:1992
Sách giáo khoa. Yêu cầu chung
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5946:2007
Giấy loại. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5946:1995
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 6055:1995
Tem bưu chính
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7065:2010
Khăn giấy
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7436:2004
Phong bì sử dụng trong cơ quan hành chính
Số trang: 8tr (A4)

[122] - Văn phòng phẩm, xem 35.260.20

87 - SƠN VÀ CHẤT MÀU

87.040 - Sơn và vecni

TCVN 2090:2007 (ISO 15528:2000)
Sơn, vecni và nguyên liệu cho sơn và vecni. Lấy mẫu. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 2090:1993
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 2091:2008 (ISO 1524:2000)
Sơn, vecni và mực in. Xác định độ nghiền mịn. Sx3(2008). *Thay thế:* TCVN 2091:1993
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 2092:2008 (ISO 2431:1993/Cor 1:1994/Cor 2:1999)
Sơn và vecni. Xác định thời gian chảy bằng phễu chảy. Sx3(2008). *Thay thế:* TCVN 2092:1993
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 2093:1993
Sơn. Phương pháp xác định chất rắn và chất tạo màng. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 2093-77
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2094:1993
Sơn. Phương pháp gia công màng. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 2094-77
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2095:1993
Sơn. Phương pháp xác định độ phủ. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 2095:1977
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2096:1993
Sơn. Phương pháp xác định thời gian khô và độ khô. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 2096:1977
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2097:1993
Sơn. Phương pháp xác định độ bám dính của màng. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 2097-77
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 2098:2007 (ISO 01522:2006)
Sơn và vecni. Phép thử dao động tắt dần của con lắc. Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 2098:1993
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 2099:2007 (ISO 01519:2002)
Sơn và vecni. Phép thử uốn (trục hình trụ). Sx3(2007). *Thay thế:* TCVN 2099:1993
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 2100-1:2007 (ISO 06272-1:2002)
Sơn và vecni. Phép thử biến dạng nhanh (độ bền va đập). Phần 1: Phép thử tải trọng rơi, vết lõm có diện tích lớn. *Thay thế:* TCVN 2100:1993
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 2100-2:2007 (ISO 06272-2:2002)
Sơn và vecni. Phép thử biến dạng nhanh (độ bền va đập). Phần 2: Phép thử tải trọng rơi, vết lõm có diện tích nhỏ. *Thay thế:* TCVN 2100:1993
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 2101:2008 (ISO 2813:1994/Cor.1:1997)
Sơn và vecni. Xác định độ bóng phản quang của màng sơn không chứa kim loại ở góc 20 độ, 60 độ và 85 độ. Sx3(2008). *Thay thế:* TCVN 2101:1993
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 2102:2008 (ISO 3668:1998)
Sơn và vecni. Xác định mầu sắc theo phương pháp so sánh trực quan. Sx3(2008). *Thay thế:* TCVN 2102:1993
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 5668:1992 (ISO 3270:1984)
Sơn, vecni và nguyên liệu của chúng. Nhiệt độ và độ ẩm để điều hòa và thử nghiệm
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5669:2007 (ISO 01513:1992)
Sơn và vecni. Kiểm tra và chuẩn bị mẫu thử. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5669:1992
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5670:2007 (ISO 01514:2004)
Sơn và vecni. Tấm chuẩn để thử. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5670:1992
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 5730:2008
Sơn Alkyd. Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 5730:1993
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6557:2000
Vật liệu chống thấm. Sơn bitum cao su
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6934:2001
Sơn tường. Sơn nhũ tương. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 15tr (A4)

87.060 - Thành phần sơn

87.060.30 - Dung môi, chất độn và các chất phụ khác

TCVN 7892:2008
Dung môi dễ bay hơi và hoá chất trung gian dùng cho sơn, vecni, sơn bóng và các sản phẩm liên quan. Phương pháp xác định độ axit
Số trang: 8tr (A4)

87.080 - Mực. Mực in[123]

TCVN 2089-77
Mực in. Bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 2277-78
Mực in typo. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 1tr (A5)

TCVN 2278-78
Mực in rotary-typo (in báo). Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 1tr (A5)

[123] - Vật liệu cho công nghệ in, xem 37.10.20

91 - VẬT LIỆU XÂY DỰNG NHÀ

91.020 - Quy hoạch vật chất. Quy hoạch đô thị

TCVN 4092-85
Hướng dẫn thiết kế quy hoạch điểm dân cư nông trường
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 4417-87
Quy trình lập sơ đồ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4418-87
Hướng dẫn lập đồ án xây dựng huyện
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 4448-87
Hướng dẫn lập quy hoạch xây dựng thị trấn huyện lỵ
Số trang: 58tr (A4)

TCVN 4449-87
Quy hoạch xây dựng đô thị. Tiêu chuẩn thiết kế
Số trang: 146tr (A4)

TCVN 4454-87
Quy phạm xây dựng các điểm dân cư ở xã, hợp tác xã. Tiêu chuẩn thiết kế
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 4616-88
Quy hoạch mặt bằng tổng thể cụm công nghiệp. Tiêu chuẩn thiết kế
Số trang: 70tr (A4)

TCVN 7956:2008
Nghĩa trang đô thị. Tiêu chuẩn thiết kế
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 8270:2009
Quy hoạch cây xanh sử dụng hạn chế và chuyên dụng trong đô thị. Tiêu chuẩn thiết kế
Số trang: 38tr (A4)

91.040 - Nhà[124]

TCVN 2737:1995
Tải trọng và tác động. Tiêu chuẩn thiết kế. Sx2(95). *Thay thế:* TCVN 2737-90
Số trang: 66tr (A4)

TCVN 2748-91
Phân cấp công trình xây dựng. Nguyên tắc chung. Sx1(91). *Thay thế:* TCVN 2748-78
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3978-84
Trường học phổ thông. Tiêu chuẩn thiết kế
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 3986-85
Ký hiệu chữ trong xây dựng
Số trang: 24tr (A5)

TCVN 3988-85
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Quy tắc trình bày những sửa đổi khi vận dụng hồ sơ thiết kế
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3990-85
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Quy tắc thống kê và bảo quản bản chính hồ sơ thiết kế xây dựng
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4057-85
Hệ thống chỉ tiêu chất lượng sản phẩm xây dựng. Nguyên tắc cơ bản
Số trang: 7tr (A5)

TCVN 4088:1997
Số liệu khí hậu dùng trong thiết kế xây dựng. *Thay thế:* TCVN 4088-85
Số trang: 284tr (A4)

TCVN 4091-85
Nghiệm thu các công trình xây dựng
Số trang: 36tr (A5)

TCVN 4252-86
Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế thi công
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 4419-87
Khảo sát cho xây dựng. Nguyên tắc cơ bản
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 5568:1991
Điều hợp kích thước theo mođun xây dựng. Nguyên tắc cơ bản
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 5569:1991
Dòng nước. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 5593:1991
Công trình xây dựng. Sai số hình học cho phép
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 5637:1991
Quản lý chất lượng xây lắp công trình xây dựng. Nguyên tắc cơ bản
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5638:1991
Đánh giá chất lượng công tác xây lắp. Nguyên tắc cơ bản
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 5640:1991
Bàn giao công trình xây dựng. Nguyên tắc cơ bản
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6160:1996
Phòng cháy chữa cháy. Nhà cao tầng. Yêu cầu thiết kế
Số trang: 15tr (A4)

91.040.10 - Nhà công cộng[125]

TCVN 3905-84
Nhà ở và nhà công cộng. Thông số hình học
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 3981-85
Trường đại học. Yêu cầu thiết kế
Số trang: 24tr (A4)

[124] - Bản vẽ xây dựng, xem 01.100.30

[125] - Bao gồm nhà thờ

TCVN 4205-86
Công trình thể dục thể thao. Các sân thể thao. Tiêu chuẩn thiết kế
Số trang: 53tr (A4)

TCVN 4260-86
Công trình thể thao. Bể bơi. Tiêu chuẩn thiết kế. *Thay thế:* TCVN 75-78 (phần Bể bơi)
Số trang: 68tr (A5)

TCVN 4470:1995
Bệnh viện đa khoa. Yêu cầu thiết kế. Sx2(95). *Thay thế:* TCVN 4470-87
Số trang: 44tr (A4)

TCVN 4529-88
Công trình thể thao. Nhà thể thao. Tiêu chuẩn thiết kế
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 4530:1998
Cửa hàng xăng dầu. Yêu cầu thiết kế. Sx1(1998). *Thay thế:* TCVN 4530-88
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 4601-88
Trụ sở cơ quan. Tiêu chuẩn thiết kế. *Thay thế:* TCVN 52-72
Số trang: 28tr (A4)

TCVN 4603-88
Công trình thể thao. Quy phạm sử dụng và bảo quản
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 5577:1991
Rạp chiếu bóng. Tiêu chuẩn thiết kế. *Thay thế:* TCXD 48-72
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 5713:1993
Phòng học trường phổ thông cơ sở. Yêu cầu vệ sinh học đường
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 7022:2002
Trạm y tế cơ sở. Yêu cầu thiết kế
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 7796:2009
Tiêu chuẩn bãi cắm trại du lịch
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 7797:2009
Làng du lịch. Xếp hạng
Số trang: 45tr (A4)

91.040.20 - Nhà cho thương mại và công nghiệp

TCVN 3904-84
Nhà của các xí nghiệp công nghiệp. Thông số hình học
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 4317-86
Nhà kho. Nguyên tắc cơ bản về thiết kế
Số trang: 20tr (A5)

TCVN 4391:2009
Khách sạn du lịch. Xếp hạng. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 4391:1986
Số trang: 43tr (A4)

TCVN 4514-88
Xí nghiệp công nghiệp. Tổng mặt bằng. Tiêu chuẩn thiết kế
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 4604-88
Xí nghiệp công nghiệp. Nhà sản xuất. Tiêu chuẩn thiết kế
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 5065-90
Khách sạn. Tiêu chuẩn thiết kế. *Thay thế:* TCVN 54-72
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5307:2009
Kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Yêu cầu thiết kế. Sx3(2009). *Thay thế:* TCVN 5307:2002
Số trang: 46tr (A4)

TCVN 7795:2009
Biệt thự du lịch. Xếp hạng
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7798:2009
Căn hộ du lịch. Xếp hạng
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7799:2009
Tiêu chuẩn nhà nghỉ du lịch
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7800:2009
Tiêu chuẩn nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8284:2009
Nhà máy chế biến chè. Yêu cầu trong thiết kế và lắp đặt
Số trang: 21tr (A4)

91.040.30 - Nhà ở

TCVN 3905-84
Nhà ở và nhà công cộng. Thông số hình học
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 4450-87
Căn hộ ở. Tiêu chuẩn thiết kế. *Thay thế:* TCVN 36-69
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4451-87
Nhà ở. Nguyên tắc cơ bản để thiết kế
Số trang: 15tr (A4)

91.060 - Thành phần của nhà

TCVN 4430-87
Hàng rào công trường. Điều kiện kỹ thuật
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4614-88
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Ký hiệu quy ước các bộ phận cấu tạo ngôi nh. *Thay thế:* TCVN 2237-77
Số trang: 10tr (A4)

91.060.10 - Tường. Vách phân cách. Mặt chính nhà

TCVN 4431-87
Lan can an toàn. Điều kiện kỹ thuật
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4605-88
Kỹ thuật nhiệt. Kết cấu ngăn che. Tiêu chuẩn thiết kế
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 8256:2009
Tấm thạch cao. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 8257-1:2009
Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8257-2:2009
Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định độ cứng của cạnh, gờ và lõi
Số trang: 8tr (A4)

91.060.30 - Trần. Sàn. Thang gác[126]

TCVN 5718:1993
Mái và sàn bê tông cốt thép trong công trình xây dựng. Yêu cầu kỹ thuật chống thấm nước
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7955:2008
Lắp đặt ván sàn. Quy phạm thi công và nghiệm thu
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7960:2008
Ván sàn gỗ. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 4340:1994
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7961:2008
Ván sàn gỗ. Phương pháp thử. *Thay thế:* TCVN 4340:1994
Số trang: 18tr (A4)

91.060.50 - Cửa và cửa sổ[127]

TCVN 7451:2004
Cửa sổ và cửa đi bằng khung nhựa cứng U-PVC. Quy định kỹ thuật
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7452-1:2004 (EN 1026:2000)
Cửa sổ và cửa đi. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định độ lọt khí
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7452-2:2004 (EN 1027:2000)
Cửa sổ và cửa đi. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định độ kín nước
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7452-3:2004
Cửa sổ và cửa đi. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định độ bền áp lực gió
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 7452-4:2004
Cửa sổ và cửa đi. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định độ bền góc hàn thanh profile U-PVC
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 7452-5:2004 (ISO 8274:1985)
Cửa sổ và cửa đi. Cửa đi. Phần 5: Xác định lực đóng
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 7452-6:2004 (ISO 9379:1989)
Cửa sổ và cửa đi. Cửa đi. Phần 6: Thử nghiệm đóng và mở lặp lại
Số trang: 3tr (A4)

91.080 - Kết cấu nhà

91.080.10 - Kết cấu kim loại

TCVN 4059-85
Hệ thống chỉ tiêu chất lượng sản phẩm xây dựng. Kết cấu thép. Danh mục chỉ tiêu
Số trang: 6tr (A5)

TCVN 4613-88
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Kết cấu thép. Ký hiệu quy ước thể hiện trên bản vẽ. *Thay thế:* TCVN 2234-77
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5573:1991
Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép. Tiêu chuẩn thiết kế
Số trang: 68tr (A4)

TCVN 5575:1991
Kết cấu thép. Tiêu chuẩn thiết kế
Số trang: 150tr (A4)

91.080.20 - Kết cấu gỗ

TCVN 8164:2009 (ISO 13910:2005)
Gỗ kết cấu. Giá trị đặc trưng của gỗ phân cấp theo độ bền. Lấy mẫu, thử nghiệm và đánh giá trên toàn bộ kích thước mặt cắt ngang
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 8573:2010 (ISO 22156:2004)
Tre. Thiết kế kết cấu
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 8574:2010
Kết cấu gỗ. Gỗ ghép thanh bằng keo. Phương pháp thử xác định các tính chất cơ lý
Số trang: 37tr (A4)

TCVN 8575:2010
Kết cấu gỗ. Gỗ ghép thanh bằng keo. Yêu cầu về tính năng thành phần và sản xuất
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 8576:2010
Kết cấu gỗ. Gỗ ghép thanh bằng keo. Phương pháp thử độ bền trượt của mạch keo.
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8577:2010
Kết cấu gỗ. Gỗ ghép thanh bằng keo. Phương pháp thử tách mạch keo.
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8578:2010 (ISO 19993:2007)
Kết cấu gỗ. Gỗ ghép thanh bằng keo. Thử nghiệm tách mối nối bề mặt và cạnh.
Số trang: 12tr (A4)

91.080.30 - Phần xây nề

TCVN 4085-85
Kết cấu gạch đá. Quy phạm thi công và nghiệm thu
Số trang: 48tr (A5)

TCVN 5573:1991
Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép. Tiêu chuẩn thiết kế
Số trang: 68tr (A4)

91.080.40 - Kết cấu bêtông

TCVN 1651-1:2008
Thép cốt bê tông. Phần 1: Thép thanh tròn trơn. *Thay thế:* TCVN 1651:1985
Số trang: 14tr (A4)

[126] - Bao gồm sorecds, ramps v.v...
[127] - Bao gồm bộ cửa, và thành phần

TCVN 1651-2:2008
Thép cốt bê tông. Phần 2: Thép thanh vằn
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 1651-3:2008 (ISO 6935-3:1992 Technical corrigendum 1-2000)
Thép cốt bê tông. Phần 3: Lưới thép hàn. *Thay thế:* TCVN 6286:1997
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 2276-91
Tấm sàn hộp bê tông cốt thép dùng làm sàn và mái nhà dân dụng. *Thay thế:* TCVN 2276-78
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 3993-85
Chống ăn mòn trong xây dựng. Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép. Nguyên tắc cơ bản để thiết kế
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 3994-85
Chống ăn mòn trong xây dựng. Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép. Phân loại môi trường xâm thực
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 4058-85
Hệ thống chỉ tiêu chất lượng sản phẩm xây dựng. Sản phẩm và kết cấu bằng bê tông và bê tông cốt thép. Danh mục chỉ tiêu
Số trang: 10tr (A5)

TCVN 4116-85
Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép thủy công. Tiêu chuẩn thiết kế
Số trang: 62tr (A5)

TCVN 4452-87
Kết cấu bê tông cốt thép lắp ghép. Quy phạm thi công và nghiệm thu
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 4453:1995
Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối. Quy phạm thi công và nghiệm thu. Sx2(95). *Thay thế:* TCVN 4453-87
Số trang: 50tr (A4)

TCVN 4612-88
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Kết cấu bê tông cốt thép. Ký hiệu quy ước và thể hiện bản vẽ. *Thay thế:* TCVN 2235-77
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 5572:1991
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép. Bản vẽ thi công
Số trang: 28tr (A5)

TCVN 5574:1991
Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép. Tiêu chuẩn thiết kế
Số trang: 85tr (A4)

TCVN 5641:1991
Bể chứa bằng bê tông cốt thép. Quy phạm thi công và nghiệm thu
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6284-1:1997 (ISO 6934/1:1991)
Thép cốt bê tông dự ứng lực. Phần 1: Yêu cầu chung
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6284-3:1997 (ISO 6934/3:1991)
Thép cốt bê tông dự ứng lực. Phần 3: Dây tôi và ram
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6284-4:1997 (ISO 6934/4:1991)
Thép cốt bê tông dự ứng lực. Phần 4: Dảnh
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6287:1997 (ISO 10065:1990)
Thép thanh cốt bê tông. Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7934:2009 (ISO 14654:1999)
Thép phủ epoxy dùng làm cốt bê tông
Số trang: 39tr (A4)

TCVN 7935:2009 (ISO 14655:1999)
Thép phủ epoxy bê tông dự ứng lực
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7936:2009 (ISO 14656:1999)
Bột epoxy và vật liệu bịt kín cho lớp phủ thép cốt bê tông
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8163:2009
Thép cốt bê tông. Mối nối bằng ống ren
Số trang: 18tr (A4)

91.090 - Kết cấu bên ngoài[128]

TCVN 4430-87
Hàng rào công trường. Điều kiện kỹ thuật
Số trang: 8tr (A4)

91.100 - Vật liệu xây dựng[129]

91.100.01 - Vật liệu xây dựng nói chung

TCVN 6530-13:2008
Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 13: Xác định độ bền ôxy hoá của vật liệu chịu lửa chứa cacbon
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7575-1:2007
Tấm 3D dùng trong xây dựng. Phần 1: Qui định kỹ thuật
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7575-2:2007
Tấm 3D dùng trong xây dựng. Phần 2: Phương pháp thử
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 7575-3:2007
Tấm 3D dùng trong xây dựng. Phần 3: Hướng dẫn lắp dựng
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7890:2008
Vật liệu chịu lửa kiềm tính. Phương pháp xác định hàm lượng magiê oxit (MgO)
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7891:2008
Vật liệu chịu lửa kiềm tính. Spinel. Phương pháp xác định hàm lượng SiO2, Fe2O3, Al2O3, CaO
Số trang: 16tr (A4)

---

[128] - Bao gồm hàng rào, cổng, vòng, chuồng, nhà để xe, v.v...

[129] - Atphan, xem 75.140
- Sản phẩm kim loại, xem 77.140
- Gỗ xẻ, xem 79.040
- Gỗ ván, xem 79.060
- Kính, xem 81.040.20
- Sản phẩm chất dẻo, xem 83.140

TCVN 7948:2008
Vật liệu chịu lửa manhêdi. Cacbon. Phương pháp xác định hàm lượng cacbon tổng
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7949-1:2008
Vật liệu chịu lửa cách nhiệt định hình. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định độ bền nén ở nhiệt độ thường
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7949-2:2008
Vật liệu chịu lửa cách nhiệt định hình. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định khối lượng thể tích và độ xốp thực
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7950:2008
Vật liệu cách nhiệt. Vật liệu canxi silicat
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8052-1:2009
Tấm lợp bitum dạng sóng. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8052-2:2009
Tấm lợp bitum dạng sóng. Phần 2: Phương pháp thử
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 8053:2009
Tấm lợp dạng sóng. Yêu cầu thiết kế và hướng dẫn lắp đặt
Số trang: 18tr (A4)

91.100.10 - Xi măng. Thạch cao. Vữa

TCVN 141:2008
Xi măng poóc lăng. Phương pháp phân tích hoá học. Sx3(2008). *Thay thế:* TCVN 141:1998
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 2231-1989
Vôi canxi cho xây dựng. Sx1(89). *Thay thế:* TCVN 2231-77
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 2682:2009
Xi măng pooc lăng. Yêu cầu kỹ thuật. Sx5(2009). *Thay thế:* TCVN 2682:1999
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 3121-1:2003
Vữa xây dựng. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 3121-79
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 3121-10:2003
Vữa xây dựng. Phương pháp thử. Phần 10: Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 3121-79
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 3121-11:2003
Vữa xây dựng. Phương pháp thử. Phần 11: Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 3121-79
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3121-12:2003
Vữa xây dựng. Phương pháp thử. Phần 12: Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 3121-79
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 3121-12:2003
Vữa xây dựng. Phương pháp thử. Phần 12: Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 3121-79
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 3121-17:2003
Vữa xây dựng. Phương pháp thử. Phần 17: Xác định hàm lượng ion clo hoà tan trong nước. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 3121-79
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 3121-18:2003
Vữa xây dựng. Phương pháp thử. Phần 18: Xác định độ hút nước mẫu vữa đã đóng rắn. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 3121-79
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 3121-2:2003
Vữa xây dựng. Phương pháp thử. Phần 2: Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử. *Thay thế:* TCVN 3121-79
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 3121-3:2003
Vữa xây dựng. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định độ lưu động của vữa tươi (phương pháp bàn dằn). *Thay thế:* TCVN 3121-79
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 3121-6:2003
Vữa xây dựng. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định khối lượng thể tích vữa tươi. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 3121-79
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 3121-8:2003
Vữa xây dựng. Phương pháp thử. Phần 8: Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 3121-79
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 3121-9:2003
Vữa xây dựng. Phương pháp thử. Phần 9: Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 3121-79
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 4029-85
Xi măng. Yêu cầu chung về phương pháp thử cơ lý. *Thay thế:* TCVN 140-64,phần 1
Số trang: 2tr (A5)

TCVN 4030:2003
Xi măng. Phương pháp xác định độ mịn. Sx2(2003). *Thay thế:* TCVN 4030-85
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 4031-85
Xi măng. Phương pháp xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích. *Thay thế:* TCVN 140-64,phần 2 và 3
Số trang: 9tr (A5)

TCVN 4032-85
Xi măng. Phương pháp xác định giới hạn bền uốn và nén. *Thay thế:* TCVN TCVN 2232-77, TCVN TCVN 140-64(phần 5)
Số trang: 11tr (A5)

TCVN 4033:1995
Xi măng pooclăng pudơlan. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 4033-85
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4314:2003
Vữa xây dựng. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 4314-86
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4315:2007
Xỉ hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4315:1986
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4316:2007
Xi măng poóc lăng xỉ lò cao. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4316:1986
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4434:2000
Tấm sóng amian xi măng. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2000). *Thay thế:* TCVN 4434:1992
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4435:2000
Tấm sóng amiăng xi măng. Phương pháp thử. Sx2(2000). *Thay thế:* TCVN 4435:1992
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 4459-87
Hướng dẫn pha trộn và sử dụng vữa xây dựng
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 4506-87
Nước cho bê tông và vữa. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 4745:2005
Xi măng. Danh mục chỉ tiêu chất lượng. *Thay thế:* TCVN 4745:1989
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 4787:2009 (EN 196-7:2007)
Xi măng. Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử. Sx3(2009). *Thay thế:* TCVN 4787:2001
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 5438:2004
Xi măng. Thuật ngữ và định nghĩa. *Thay thế:* TCVN 5438:1991
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5439:2004
Xi măng. Phân loại. *Thay thế:* TCVN 5439:1991
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5691:2000
Xi măng pooclăng trắng. Sx(1):2000. *Thay thế:* TCVN 5691:1992
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6016:1995 (ISO 679:1989(E))
Xi măng. Phương pháp thử. Xác định độ bền
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 6017:1995 (ISO 9597:1989(E))
Xi măng. Phương pháp thử. Xác định thời gian đông kết và độ ổn định
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6067:2004
Xi măng poóc lăng bền sunphat. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 6067:1995
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6068:2004
Xi măng poóc lăng bền sunphat. Phương pháp xác định độ nở sunphat. *Thay thế:* TCVN 6038:1995
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6069:2007
Xi măng pooclăng ít toả nhiệt. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 6069:1995
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6070:2005
Xi măng. Phương pháp xác định nhiệt thuỷ hoá. *Thay thế:* TCVN 6070:1995
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 6071:1995
Nguyên liệu để sản xuất xi măng pooclăng. Hỗn hợp sét
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6072:1996
Nguyên liệu để sản xuất xi măng pooclăng. Đá vôi. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6260:2009
Xi măng pooc lăng hỗn hợp. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6260:1997
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6820:2001
Xi măng pooclăng chứa bari. Phương pháp phân tích hoá học
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 6882:2001
Phụ gia khoáng cho xi măng
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7024:2002
Clanhke xi măng pooclăng thương phẩm
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7239:2003
Bột bả tường
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7365:2003
Không khí vùng là việc. Giới hạn nồng độ bụi và chất ô nhiễm không khí tại các cơ sở sản xuất xi măng
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7445-1:2004
Xi măng giếng khoan chủng loại G. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 7445-2:2004
Xi măng giếng khoan chủng loại G. Phần 2: Phương pháp thử
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7569:2007
Xi măng Alumin
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7711:2007
Xi măng pooclăng hỗn hợp bền sulfat
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7712:2007
Xi măng pooclăng hỗn hợp ít toả nhiệt
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7713:2007
Xi măng. Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch sulfat
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7899-1:2008 (ISO 13007-1:2004)
Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 1: Thuật ngữ, định nghĩa và yêu cầu kỹ thuật đối với vữa, keo dán gạch
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7899-2:2008 (ISO 13007-2:2005)
Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 2: Phương pháp thử vữa, keo dán gạch
Số trang: 43tr (A4)

TCVN 7899-3:2008 (ISO 13007-3:2004)
Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 3: Thuật ngữ, định nghĩa và yêu cầu kỹ thuật đối với vữa, keo chít mạch
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7899-4:2008 (ISO 13007-4:2005)
Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 4: Phương pháp thử vữa, keo chít mạch
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 7947:2008
Xi măng Alumin. Phương pháp phân tích hóa học
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 8256:2009
Tấm thạch cao. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 8257-1:2009
Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8257-2:2009
Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định độ cứng của cạnh, gờ và lõi
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8257-3:2009
Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định cường độ chịu uốn
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 8257-4:2009
Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định kháng nhổ đinh
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 8257-5:2009
Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ biến dạng ẩm
Số trang: 2tr (A4)

TCVN 8257-6:2009
Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định độ hút nước
Số trang: 2tr (A4)

TCVN 8257-7:2009
Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 7: Xác định độ hấp thụ nước bề mặt
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 8257-8:2009
Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 8: Xác định độ thẩm thấu hơi nước
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 8258:2009
Tấm xi măng sợi. Yêu cầu kĩ thuật.
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8265:2009
Xỉ hạt lò cao. Phương pháp phân tích hóa học
Số trang: 22tr (A4)

91.100.15 - Vật liệu khoáng sản và sản phẩm

TCVN 8262:2009
Tro bay. Phương pháp phân tích hóa học
Số trang: 20tr (A4)

91.100.20 - Vật liệu và sản phẩm khoáng và gốm[130]

TCVN 1450:2009
Gạch rỗng đất sét nung. Sx4(2009). *Thay thế:* TCVN 1450:1998
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 1451:1998
Gạch đặc đất sét nung. Sx2(1998). *Thay thế:* TCVN 1451-86
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 1452:2004
Ngói đất sét nung. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 1452:1995
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 1453-1986
Ngói xi măng-cát. *Thay thế:* TCVN 1453-73
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 2118:1994
Gạch canxi silicat Yêu cầu kỹ thuật. SX1(94). *Thay thế:* TCVN 2118-77
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 2119:1991
Đá canxi cacbonat dùng làm vôi xây dựng. *Thay thế:* TCVN 2119-77
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 2683-91
Đất cho xây dựng. Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu. *Thay thế:* TCVN 2683-78
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 3735:1982
Phụ gia hoạt tính puzơlan
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 4195:1995
Đất xây dựng. Phương pháp xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm. Sx2(95). *Thay thế:* TCVN 4195-86
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 4196:1995
Đất xây dựng. Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm. sx2(95). *Thay thế:* TCVN 4196-86
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4197:1995
Đất xây dựng. Phương pháp xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm. Sx2(95). *Thay thế:* TCVN 4197-86
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4198:1995
Đất xây dựng. Các phương pháp xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm. Sx2(95). *Thay thế:* TCVN 4198-86
Số trang: 15tr (A4)

[130] - Bao gồm đất, cát, sét, đá, gạch, ngói gốm, v.v...

TCVN 4199:1995
Đất xây dựng. Phương pháp xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm. Sx2(95). *Thay thế:* TCVN 4199-86
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 4200:1995
Đất xây dựng. Phương pháp xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông trong phòng thí nghiệm. Sx2(95). *Thay thế:* TCVN 4200-86
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 4201:1995
Đất xây dựng. Phương pháp xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm. Sx2(95). *Thay thế:* TCVN 4201-86
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 4202:1995
Đất xây dựng. Các phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm. Sx2(95). *Thay thế:* TCVN 4202-86
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 4313:1995
Ngói. Phương pháp thử cơ lý. Sx1(95). *Thay thế:* TCVN 4313-86
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 4344-1986
Đất sét để sản xuất gạch, ngói nung. Lấy mẫu
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 4345-1986
Đất sét để sản xuất gạch, ngói nung. Phương pháp thử cơ lý
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 4732:2007
Đá ốp lát tự nhiên. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4732:1989
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5642:1992
Đá khối thiên nhiên để sản xuất đá ốp lát
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5746:1993
Đất xây dựng. Phân loại
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6071:1995
Nguyên liệu để sản xuất xi măng poocläng. Hỗn hợp sét
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6072:1996
Nguyên liệu để sản xuất xi măng poocläng. Đá vôi. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6227:1996
Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ của xi măng
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6300:1997
Nguyên liệu để sản xuất sản phẩm gốm xây dựng. Đất sét. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6301:1997
Nguyên liệu để sản xuất sản phẩm gốm xây dựng. Cao lanh lọc. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6355-1:2009
Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan.. Sx4(2009). *Thay thế:* TCVN 6355:1998
Số trang: 2tr (A4)

TCVN 6355-2:2009
Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định cường độ nén.. Sx4(2009). *Thay thế:* TCVN 6355:1998
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 6355-3:2009
Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định cường độ uốn.. Sx4(2009). *Thay thế:* TCVN 6355:1998
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 6355-4:2009
Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định độ hút nước.. Sx4(2009). *Thay thế:* TCVN 6355:1998
Số trang: 2tr (A4)

TCVN 6355-6:2009
Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định độ rỗng.. Sx4(2009). *Thay thế:* TCVN 6355:1998
Số trang: 2tr (A4)

TCVN 6355-5:2009
Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định khối lượng thể tích.. Sx4(2009). *Thay thế:* TCVN 6355:1998
Số trang: 2tr (A4)

TCVN 6355-7:2009
Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 7: Xác định vết tróc do vôi.. Sx4(2009). *Thay thế:* TCVN 6355:1998
Số trang: 2tr (A4)

TCVN 6355-8:2009
Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 8: Xác định sự thoát muối.. Sx4(2009). *Thay thế:* TCVN 6355:1998
Số trang: 2tr (A4)

TCVN 6415-10:2005 (ISO 10545-10:1995)
Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 10: Xác định hệ số giãn nở ẩm
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6415-1:2005
Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 1: Lấy mẫu và nghiệm thu sản phẩm
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6415-11:2005 (ISO 10545-11:1994)
Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 11: Xác định độ bền rạn men đối với gạch men. *Thay thế:* TCVN 6415:1998
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 6415-12:2005 (ISO 10545-12:1995)
Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 12: Xác định độ bền băng giá
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 6415-13:2005 (ISO 10545-13:1995)
Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 13: Xác định độ bền hoá học. *Thay thế:* TCVN 6415:1998
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6415-14:2005 (ISO 10545-14:1995)
Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 14: Xác định độ bền chống bám bẩn
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6415-15:2005 (ISO 10545-15:1995)
Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 15: Xác định độ thôi chì và cadimi của gạch phủ men
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6415-16:2005 (ISO 10545-16:1999)
Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 16: Xác định sự khác biệt nhỏ về màu
Số trang: 2tr (A4)

TCVN 6415-17:2005
Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 17: Xác định hệ số ma sát
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6415-18:2005 (EN 00101:1991)
Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 18: Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs. *Thay thế:* TCVN 6415:1998
Số trang: 2tr (A4)

TCVN 6415-2:2005 (ISO 10545-2:1995)
Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định kích thước và chất lượng bề mặt. *Thay thế:* TCVN 6415:1998
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6415-3:2005 (ISO 10545-3:1995)
Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích. *Thay thế:* TCVN 6415:1998
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6415-4:2005 (ISO 10545-4:1994)
Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định độ bền uốn và lực uốn gẫy. *Thay thế:* TCVN 6415:1998
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6415-5:2005 (ISO 10545-5:1996)
Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6415-6:2005 (ISO 10545-6:1995)
Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men. *Thay thế:* TCVN 6885:2001
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6415-7:2005 (ISO 10545-7:1996)
Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 7: Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch men phủ men. *Thay thế:* TCVN 6415:1998
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6415-8:2005 (ISO 10545-8:1994)
Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 8: Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài. *Thay thế:* TCVN 6415:1998
Số trang: 2tr (A4)

TCVN 6415-9:2005 (ISO 10545-9:1994)
Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 9: Xác định độ bền sốc nhiệt. *Thay thế:* TCVN 6415:1998
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 6587:2000
Nguyên liệu sản xuất vật liệu chịu lửa samốt. Đất sét
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6588:2000
Nguyên liệu sản xuất vật liệu chịu lửa samot. Cao lanh
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6926:2001
Nguyên liệu để sản xuất thuỷ tinh xây dựng. Đôlômit
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6927:2001
Nguyên liệu để sản xuất sản phẩm gốm xây dựng. Thạch anh
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 7131:2002
Đất sét. Phương pháp phân tích hoá học. *Thay thế:* TCVN 4352-86, TCVN 4346-86, TCVN 4351-86, TCVN 4348-86, TCVN 4347-86, TCVN 4350-86, TCVN 4349-86
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 7132:2002
Gạch gốm ốp lát. Định nghĩa, phân loại, đặc tính kỹ thuật và ghi nhãn
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7195:2002
Ngói tráng men
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7483:2005
Gạch gốm ốp lát đùn dẻo. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7745:2007
Gạch gốm ốp lát ép bán khô. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 7134:2002, TCVN 6883:2001, TCVN 7133:2002, TCVN 6884:2001, TCVN 6414:1998
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8057:2009
Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8264:2009
Gạch ốp lát. Quy phạm thi công và nghiệm thu
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8552:2010 (ISO 14703:2008)
Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp). Chuẩn bị mẫu để xác định sự phân bố cỡ hạt của bột gốm
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8553:2010 (ISO 18452:2005)
Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp). Xác định độ dày của màng gốm bằng thiết bị đo biên dạng đầu dò tiếp xúc.
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8554:2010 (ISO 18753:2004)
Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp). Xác định khối lượng riêng tuyệt đối của bột gốm bằng tỷ trọng kế
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8555:2010 (ISO 27447:2009)
Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp). Phương pháp thử hoạt tính kháng khuẩn của vật liệu bán dẫn xúc tác quang.
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 8556:2010 (ISO 27448:2009)
Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp). Phương pháp thử tính năng tự làm sạch của vật liệu bán dẫn xúc tác quang. Xác định góc tiếp xúc nước
Số trang: 14tr (A4)

91.100.25 - Sản phẩm gốm xây dựng

TCVN 7899-1:2008 (ISO 13007-1:2004)
Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 1: Thuật ngữ, định nghĩa và yêu cầu kỹ thuật đối với vữa, keo dán gạch
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7899-2:2008 (ISO 13007-2:2005)
Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 2: Phương pháp thử vữa, keo dán gạch
Số trang: 43tr (A4)

TCVN 7899-3:2008 (ISO 13007-3:2004)
Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 3: Thuật ngữ, định nghĩa và yêu cầu kỹ thuật đối với vữa, keo chít mạch
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7899-4:2008 (ISO 13007-4:2005)
Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 4: Phương pháp thử vữa, keo chít mạch
Số trang: 30tr (A4)

91.100.30 - Bêtông và sản phẩm bêtông

TCVN 3105:1993
Hỗn hợp bê tông nặng và bêtông nặng. Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 3105-79
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 3106:1993
Hỗn hợp bê tông nặng. Phương pháp thử độ sụt. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 3106-79
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 3107:1993
Hỗn hợp bê tông nặng. Phương pháp Vebe xác định độ cứng. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 3107-79
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 3108:1993
Hỗn hợp bê tông nặng. Phương pháp xác định khối lượng thể tích. Sx(93). *Thay thế:* TCVN 3108-79
Số trang: 2tr (A4)

TCVN 3109:1993
Hỗn hợp bê tông nặng. Phương pháp xác định độ tách nước và độ tách vữa. Sx(93). *Thay thế:* TCVN 3109-79
Số trang: 3tr (A5)

TCVN 3110-79
Hỗn hợp bê tông nặng. Phương pháp phân tích thành phần
Số trang: 5tr (A5)

TCVN 3111:1993
Hỗn hợp bê tông nặng. Phương pháp xác định hàm lượng bọt khí. Sx(93). *Thay thế:* TCVN 3111-79
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 3112:1993
Bê tông nặng. Phương pháp thử xác định khối lượng riêng. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 3112-79
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 3113:1993
Bê tông nặng. Phương pháp xác định độ hút nước. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 3113-79
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 3114:1993
Bê tông nặng. Phương pháp xác định độ mài mòn. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 3114-79
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 3115:1993
Bê tông nặng. Phương pháp xác định khối lượng thể tích. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 3115-79
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 3116:1993
Bê tông nặng. Phương pháp xác định độ chống thấm nước. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 3116-79
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 3117:1993
Bê tông nặng. Phương pháp xác định độ co. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 3117-79
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 3118:1993
Bê tông nặng. Phương pháp xác định cường độ nén. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 3118-79
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 3119:1993
Bê tông nặng. Phương pháp xác định cường độ kéo khi uốn. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 3119-79
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 3120:1993
Bê tông nặng. Phương pháp xác định cường độ kéo khi bửa. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 3120-79
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 4506-87
Nước cho bê tông và vữa. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 5440-91 (ST SEV 2046-79)
Bê tông. Kiểm tra đánh giá độ bền. Quy định chung
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5592:1991
Bê tông nặng. Yêu cầu bảo dưỡng độ ẩm tự nhiên. *Thay thế:* TCVN 4453-87, điều 5.85 đến 5.87
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5724:1993
Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép. Điều kiện kỹ thuật tối thiểu để thi công và nghiệm thu
Số trang: 62tr (A4)

TCVN 5726:1993
Bê tông nặng. Phương pháp xác định cường độ lăng trụ và modun đàn hồi khi nén tĩnh. Sx1(93)
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 5846:1994
Cột điện bê tông cốt thép ly tâm. Kết cấu và kích thước
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 5847-1994
Cột điện bê tông cốt thép ly tâm. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6025:1995 (ISO 3893:1977)
Bê tông. Phân mác theo cường độ nén
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6220:1997
Cốt liệu nhẹ cho bê tông. Sỏi, dăm sỏi và cát keramzit. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6221:1997
Cốt liệu nhẹ cho bê tông. Sỏi, dăm sỏi và cát keramzit. Phương pháp thử
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 6393:1998
Ống bơm bê tông vỏ mỏng có lưới thép
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6394:1998
Cấu kiện kênh bê tông vỏ mỏng có lưới thép
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6476:1999
Gạch bê tông tự chèn
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6477:1999
Gạch Bloc bê tông
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7570:2006
Cốt liệu cho bê tông và vữa. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 1771:1987, TCVN 1770:1986
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7572-1:2006
Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 1: Lấy mẫu. *Thay thế:* TCVN 337:1986 và điều 2 của TCVN 1772:1987
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7572-10:2006
Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 10: Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc. *Thay thế:* điều 3.12, 3.14 của TCVN 1772:1987
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 7572-11:2006
Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 11: Xác định độ nén dập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn. *Thay thế:* điều 3.13, 3.15 của TCVN 1772:1987
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7572-12:2006
Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 12: Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles. *Thay thế:* điều 3.16, 3.17 của TCVN 1772:1987
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 7572-13:2006
Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 13: Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn. *Thay thế:* điều 3.8 của TCVN 1772:1987
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7572-14:2006
Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 14: Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7572-15:2006
Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 15: Xác định hàm lượng clorua
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7572-16:2006
Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 16: Xác định hàm lượng sunfat và sunfit trong cốt liệu nhỏ. *Thay thế:* TCVN 346:1986
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 7572-17:2006
Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 17: Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá. *Thay thế:* điều 3.9 của TCVN 1772:1987
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 7572-18:2006
Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 18: Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ. *Thay thế:* điều 3.19 của TCVN 1772:1987
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 7572-19:2006
Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 19: Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình. *Thay thế:* điều 3.20 của TCVN 1772:1987
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 7572-2:2006
Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định thành phần hạt. *Thay thế:* TCVN 342:1986 và điều 3.6 của TCVN 1772:1987
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 7572-20:2006
Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 20: Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ. *Thay thế:* TCVN 4376:1986
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 7572-3:2006
Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 3: Hướng dẫn xác định thành phần thạch học. *Thay thế:* TCVN 338:1986
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7572-4:2006
Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước. *Thay thế:* TCVN 339:1986 và các điều 3.1, 3.2, 3.11 của TCVN 1772:1987
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7572-5:2006
Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn. *Thay thế:* điều 3.1, 3.2, 3.11 của TCVN 1772:1987
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7572-6:2006
Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng. *Thay thế:* TCVN 340:1986 và các điều 3.3, 3.5 của TCVN 1772:1987
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7572-7:2006
Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 7: Xác định độ ẩm. *Thay thế:* TCVN 341:1986 và điều 3.10 của TCVN 1772:1987
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 7572-8:2006
Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 8: Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ. *Thay thế:* TCVN 343:1986, TCVN 344:1986 và điều 3.7 của TCVN 1772:1987
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7572-9:2006
Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 9: Xác định tạp chất hữu cơ. *Thay thế:* TCVN 345:1986 và điều 3.18 của TCVN 1772:1987
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7888:2008
Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7959:2008
Blốc bê tông khí chưng áp (AAC)
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8218:2009
Bê tông thủy công. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* 14 TCN 63-2002
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8219:2009
Hỗn hợp bê tông thủy công và bê tông thủy công. Phương pháp thử. *Thay thế:* 14 TCN 65-2002
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8228:2009
Hỗn hợp bê tông thủy công. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* 14 TCN 64-2002
Số trang: 8tr (A4)

91.100.40 - Sản phẩm xi măng gia cố sợi

TCVN 6065:1995
Gạch xi măng lát nền
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6074:1995
Gạch lát granito
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7744:2007
Gạch Terrazzo
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8259-1:2009
Tấm xi măng sợi. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định kích thước, độ thẳng cạnh và độ vuông góc
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 8259-2:2009
Tấm xi măng sợi. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định cường độ chịu uốn
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8259-3:2009
Tấm xi măng sợi. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định khối lượng thể tích biểu kiến
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 8259-4:2009
Tấm xi măng sợi. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định độ co dãn ẩm
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 8259-5:2009
Tấm xi măng sợi. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 8259-6:2009
Tấm xi măng sợi. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định khả năng chống thấm nước
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 8259-7:2009
Tấm xi măng sợi. Phương pháp thử. Phần 7: Xác định độ bền nước nóng
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 8259-8:2009
Tấm xi măng sợi. Phương pháp thử. Phần 8: Xác định độ bền băng giá
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 8259-9:2009
Tấm xi măng sợi. Phương pháp thử. Phần 9: Xác định độ bền mưa, nắng
Số trang: 6tr (A4)

91.100.50 - Chất kết dính. Vật liệu làm kín

TCVN 7951:2008
Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7952-1:2008
Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định độ nhớt
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7952-10:2008
Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 10: Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7952-11:2008
Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 11: Xác định cường độ liên kết
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7952-2:2008
Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định độ chảy sệ
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7952-3:2008
Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định thời gian tạo gel
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7952-4:2008
Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định cường độ dính kết
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7952-5:2008
Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ hấp thụ nước
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7952-6:2008
Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7952-7:2008
Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 7: Xác định khả năng thích ứng nhiệt
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7952-8:2008
Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 8: Xác định hệ số ngót sau khi đóng rắn
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7952-9:2008
Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 9: Xác định cường độ chịu nén và mô đun đàn hồi khi nén ở điểm chảy
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7953:2008
Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Quy phạm thi công và nghiệm thu
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 8266:2009
Silicon xảm khe cho kết cấu xây đựng. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 8267-1:2009
Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định độ chảy
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 8267-2:2009
Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định khả năng đùn chảy.
Số trang: 2tr (A4)

TCVN 8267-3:2009
Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định độ cứng Shore A.
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 8267-4:2009
Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định ảnh hưởng của lão hóa nhiệt đến sự tổn hao khối lượng, tạo vết nứt và phấn hóa.
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 8267-5:2009
Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định thời gian không dính bề mặt.
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 8267-6:2009
Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định cường độ bám dính.
Số trang: 4tr (A4)

91.120 - Bảo vệ và bên trong nhà[131]

TCVN 7958:2008
Bảo vệ công trình xây dựng. Phòng chống mối cho công trình xây dựng mới
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 8268:2009
Bảo vệ công trình xây dựng. Diệt và phòng chống mối cho công trình xây dựng đang sử dụng.
Số trang: 18tr (A4)

91.120.10 - Cách nhiệt

TCVN 4605-88
Kỹ thuật nhiệt. Kết cấu ngăn che. Tiêu chuẩn thiết kế
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 8054:2009
Vật liệu cách nhiệt. Sản phẩm bông thủy tinh. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 8055-1:2009
Vật liệu cách nhiệt. Sản phẩm bông thủy tinh. Phương pháp thử. Phần 1:Xác định kích thước
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 8055-2:2009
Vật liệu cách nhiệt. Sản phẩm bông thủy tinh. Phương pháp thử. Phần 2:Xác định khối lượng thể tích
Số trang: ?tr (A4)

TCVN 8055-3:2009
Vật liệu cách nhiệt. Sản phẩm bông thủy tinh. Phương pháp thử. Phần 3:Xác định nhiệt độ co nóng
Số trang: ?tr (A4)

91.120.20 - Cách âm. Chống rung

TCVN 8629:2010 (ISO 6897:1984)
Rung động và chấn động. Hướng dẫn đánh giá phản ứng của cư dân trong các công trình cố định đặc biệt những công trình nhà cao tầng và công trình biển chịu chuyển động lắc ngang tần số thấp (từ 0,063 Hz đến 1 Hz)
Số trang: 18tr (A4)

91.140 - Thiết bị lắp đặt trong nhà

TCVN 5639:1991
Nghiệm thu thiết bị đã lắp đặt xong. Nguyên tắc cơ bản
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7447-5-55:2005 (IEC 60364-5-55:2002)
Hệ thống lắp đặt điện của các toà nhà. Phần 5-55: Lựa chọn và lắp đặt thiết bị điện. Các thiết bị khác
Số trang: 27tr (A4)

91.140.20 - Thiết bị đun nóng[132]

TCVN 5854:1994
Bình đun nước bằng điện
Số trang: 9tr (A4)

91.140.30 - Hệ thống hơi và điều hòa không khí[133]

TCVN 5687:1992
Thông gió, điều tiết không khí, sưởi ấm. Tiêu chuẩn thiết kế
Số trang: 78tr (A4)

TCVN 5699-2-88:2005 (IEC 60335-2-88:2002)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-88: Yêu cầu cụ thể đối với máy tạo ẩm được thiết kế để sử dụng cùng với các hệ thống gia nhiệt, thông gió hoặc điều hoà không khí
Số trang: 20tr (A4)

91.140.50 - Hệ thống cung cấp điện

TCVN 7447-1:2004 (IEC 60364-1:2001)
Hệ thống lắp đặt điện tại các toà nhà. Phần 1: Nguyên tắc cơ bản, đánh giá các đặc tính chung, định nghĩa
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 7447-4-44:2004 (IEC 60364-4-44:2003)
Hệ thống lắp đặt điện của các toà nhà. Phần 4-44: Bảo vệ an toàn. Bảo vệ chống nhiễu điện áp và nhiễu điện từ
Số trang: 49tr (A4)

TCVN 7447-4-41:2004 (IEC 60364-4-41:2001)
Hệ thống lắp đặt điện của các toà nhà. Phần 4-41: Bảo vệ an toàn. Bảo vệ chống điện giật
Số trang: 40tr (A4)

TCVN 7447-4-42:2005 (IEC 60364-4-42:2001)
Hệ thống lắp đặt điện của các toà nhà. Phần 4-42: Bảo vệ an toàn. Bảo vệ chống các ảnh hưởng về nhiệt
Số trang: 18tr (A4)

[131] - Vật liệu xây dựng và các bộ phận chịu lửa, xem 13.220.50
- Hệ thống báo động và báo trước, xem 13.320

[132] -Thiết bị đun nóng bằng điện dùng trong nhà, xem 97.100

[133] - Bao gồm ống thông hơi
- Quạt và máy điều hòa không khí, xem 23.120

TCVN 7447-4-43:2004 (IEC 60364-4-43:2001)
Hệ thống lắp đặt điện của các toà nhà. Phần 4-43: Bảo vệ an toàn. Bảo vệ chống quá dòng
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 7447-5-54:2005 (IEC 60364-0005-0054:2002)
Hệ thống lắp đặt điện của các toà nhà. Phần 5-54: Lựa chọn và lắp đặt thiết bị điện. Bố trí nối đất, dây bảo vệ và dây liên kết bảo vệ
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7447-5-51:2004 (IEC 60364-5-51:2001)
Hệ thống lắp đặt điện của các toà nhà. Phần 5-51: Lựa chọn và lắp đặt thiết bị điện. Quy tắc chung
Số trang: 49tr (A4)

TCVN 7447-5-53:2005 (IEC 60364-5-53:2002)
Hệ thống lắp đặt điện của các toà nhà. Phần 5-53: Lựa chọn và lắp đặt thiết bị điện. Cách ly, đóng cắt và điều khiển.
Số trang: 39tr (A4)

TCVN 7447-7-710:2006 (IEC 60364-7-710:2002)
Hệ thống lắp đặt điện của các toà nhà. Phần 7-710: Yêu cầu đối với hệ thống lắp đặt đặc biệt hoặc khu vực đặc biệt. Khu vực y tế
Số trang: 23tr (A4)

91.140.60 - Hệ thống cung cấp nước

TCVN 4037-85
Cấp nước. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 10tr (A5)

TCVN 4513-88
Cấp nước bên trong. Tiêu chuẩn thiết kế. *Thay thế:* TCVN 18-64
Số trang: 44tr (A4)

TCVN 4519-88
Hệ thống cấp thoát nước bên trong nhà và công trình. Quy phạm nghiệm thu và thi công. *Thay thế:* TCVN 70-77
Số trang: 34tr (A4)

TCVN 5576:1991
Hệ thống cấp thoát nước. Quy phạm quản lý kỹ thuật
Số trang: 96tr (A5)

TCVN 6140:1996 (ISO 6992:1986)
Ống polyvinyl clorua cứng (PVC-U) dùng để cung cấp nước uống. Hàm lượng có thể chiết ra được cadimi và thuỷ ngân
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6146:1996 (ISO 3114:1977)
Ống polyvinyl clorua cứng (PVC-U) dùng để cung cấp nước uống. Hàm lượng chiết ra được của chì và thiếc. Phương pháp thử
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6151-1:2002 (ISO 4422-1:1996)
Ống và phụ tùng nối bằng Polyvinyl clorua không hoá dẻo (PVC-U) dùng để cấp nước. Yêu cầu kỹ thuật. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 6151:1996
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6151-2:2002 (ISO 4422-2:1996)
Ống và phụ tùng nối bằng polyvinyl clorua không hoá dẻo (PVC-U) dùng để cấp nước. Yêu cầu kỹ thuật. Phần 2: ống (có hoặc không có đầu nong). Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 6151:1996
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6151-3:2002 (ISO 4422-3:1996)
Ống và phụ tùng nối bằng polyvinyl clorua không hoá dẻo (PVC-U) dùng để cấp nước. Yêu cầu kỹ thuật. Phần 3: Phụ tùng nối và đầu nối. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 6151:1996
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 6151-4:2002 (ISO 4422-4:1997)
Ống và phụ tùng nối bằng polyvinyl clorua không hoá dẻo (PVC-U) dùng để cấp nước. Yêu cầu kỹ thuật. Phần 4: Van và trang bị phụ. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 6151:1996
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 6151-5:2002 (ISO 4422-5:1997)
Ống và phụ tùng nối bằng polyvinyl clorua không hoá dẻo (PVC-U) dùng để cấp nước. Yêu cầu kỹ thuật. Phần 5: Sự phù hợp với mục đích của hệ thống. Sx1(2002). *Thay thế:* TCVN 6151:1996
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6250:1997 (ISO 4191:1989)
Ống polyvinyl clorua cứng (PVC-U) dùng để cấp nước. Hướng dẫn thực hành lắp đặt
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 6253:2003 (ISO 8795:2001)
Hệ thống ống nhựa dùng để vận chuyển nước sinh hoạt. Đánh giá sự hoà tan. Xác định giá trị hoà tan của ống nhựa, phụ tùng nối và đầu nối. Sx1(2003). *Thay thế:* TCVN 6253:1997
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7305-1:2008 (ISO 4427-1:2007)
Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 1: Quy định chung. *Thay thế:* TCVN 7305:2003
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2:2007)
Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 2: Ống. *Thay thế:* TCVN 7305:2003
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)
Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 3: Phụ tùng. *Thay thế:* TCVN 7305:2003
Số trang: 42tr (A4)

TCVN 7305-5:2008 (ISO 4427-5:2007)
Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 5: Sự phù hợp với mục đích của hệ thống. *Thay thế:* TCVN 7305:2003
Số trang: 16tr (A4)

91.140.70 - Thiết bị lắp đặt vệ sinh

TCVN 4036-85
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Ký hiệu đường ống trên hệ thống kỹ thuật vệ sinh
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4615-88
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Ký hiệu quy ước trang thiết bị kỹ thuật vệ sinh. *Thay thế:* TCVN 2241-77
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5436:2006
Sản phẩm sứ vệ sinh. Phương pháp thử. Sx3(2006). *Thay thế:* TCVN 5436:1998
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 6073:2005
Sản phẩm sứ vệ sinh. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* TCVN 6073:1995
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 7743:2007
Sản phẩm sứ vệ sinh. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại
Số trang: 18tr (A4)

91.140.80 - Hệ thống thoát nước

TCVN 4038-85
Thoát nước. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 13tr (A5)

TCVN 4474-87
Thoát nước bên trong. Tiêu chuẩn thiết kế. *Thay thế:* TCVN 19-64
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 4519-88
Hệ thống cấp thoát nước bên trong nhà và công trình. Quy phạm nghiệm thu và thi công. *Thay thế:* TCVN 70-77
Số trang: 34tr (A4)

TCVN 5576:1991
Hệ thống cấp thoát nước. Quy phạm quản lý kỹ thuật
Số trang: 96tr (A5)

TCVN 7957:2008
Thoát nước. Mạng lưới và công trình bên ngoài. Tiêu chuẩn thiết kế
Số trang: 127tr (A4)

91.140.90 - Thang máy. Cầu thang tự động

TCVN 5866:1995
Thang máy. Cơ cấu an toàn cơ khí
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 5867:2009
Thang máy. Cabin, đối trọng và ray dẫn hướng. Yêu cầu an toàn. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5867:1995
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 6396-2:2009 (EN 81-2:1998)
Thang máy thủy lực. Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 6396:1998
Số trang: 190tr (A4)

TCVN 6396-58:2010 (EN 81-58:2003)
Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy. Kiểm tra và thử. Phần 58: Thử tính chịu lửa của cửa tầng
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 6397:2010 (EN 115:1995/AMD 1: 1998)
Thang cuốn và băng tải chở người. Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt. Sx2(2010). *Thay thế:* TCVN 6397:1998
Số trang: 72tr (A4)

TCVN 6904:2001
Thang máy điện. Phương pháp thử các yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6905:2001
Thang máy thuỷ lực. Phương pháp thử các yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 6906:2001
Thang cuốn và băng chở người. Phương pháp thử các yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 7168-1:2007 (ISO/TR 11071-1:2007)
So sánh các tiêu chuẩn an toàn thang máy quốc tế. Phần 1: Thang máy điện. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7168-1:2002
Số trang: 77tr (A4)

TCVN 7628-1:2007 (ISO 04190-1:1999)
Lắp đặt thang máy. Phần 1: Thang máy loại I, II, III và VI
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 7628-2:2007 (ISO 04190-2:2001)
Lắp đặt thang máy. Phần 2: Thang máy loại IV
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7628-3:2007 (ISO 04190-3:1982)
Lắp đặt thang máy. Phần 3: Thang máy phục vụ loại V
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7628-5:2007 (ISO 04190-5:2006)
Lắp đặt thang máy. Phần 5: Thiết bị điều khiển, ký hiệu và phụ tùng
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 7628-6:2007 (ISO 04190-6:1984)
Lắp đặt thang máy. Phần 6: Lắp đặt thang máy chở người trong các khu chung cư. Bố trí và lựa chọn
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 8040:2009 (ISO 7465:2007)
Thang máy và thang dịch vụ. Ray dẫn hướng cho cabin và đối trọng. Kiểu chữ T
Số trang: 22tr (A4)

91.160 - Chiếu sáng

TCVN 2546-78
Bảng điện chiếu sáng dùng cho nhà ở. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 12tr (A5)

TCVN 3258-86
Chiếu sáng nhân tạo nhà máy đóng tàu. *Thay thế:* TCVN 3258-79
Số trang: 12tr (A5)

TCVN 3743-83
Chiếu sáng nhân tạo các nhà công nghiệp và công trình công nghiệp
Số trang: 18tr (A5)

TCVN 5176-90
Chiếu sáng nhân tạo. Phương pháp đo độ rọi
Số trang: 4tr (A5)

TCVN 7114-3:2008 (ISO 8995-3:2006)
Ecgônômi. Chiếu sáng nơi làm việc. Phần 3: Yêu cầu chiếu sáng an toàn và bảo vệ tại những nơi làm việc ngoài nhà
Số trang: 13tr (A4)

91.160.01 - Chiếu sáng nói chung

TCVN 8095-845:2009 (IEC 60050-845:1987)
Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 845: Chiếu sáng.
Thay thế: TCVN 4400:1987, TCVN 4274:1986
Số trang: 185tr (A4)

91.160.10 - Chiếu sáng bên trong[134]

TCVN 3257-86
Chiếu sáng nhân tạo trong xí nghiệp may công nghiệp.
Thay thế: TCVN 3257-79
Số trang: 11tr (A5)

[134] - Bao gồm chiếu sáng nơi làm việc

TCVN 4213-86
Chiếu sáng nhân tạo trong xí nghiệp chế biến mủ cao su
Số trang: 10tr (A5)

TCVN 7114-1:2008 (ISO 8995-1:2002/Cor 1:2005)
Ecgônômi. Chiếu sáng nơi làm việc. Phần 1: Trong nhà. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 7114:2002
Số trang: 32tr (A4)

91.180 - Hoàn chỉnh bên trong[135]

TCVN 5674:1992
Công tác hoàn thiện trong xây dựng. Thi công và nghiệm thu
Số trang: 47tr (A5)

91.200 - Công nghệ xây dựng

TCVN 2737:1995
Tải trọng và tác động. Tiêu chuẩn thiết kế. Sx2(95). *Thay thế:* TCVN 2737-90
Số trang: 66tr (A4)

TCVN 4055-85
Tổ chức thi công
Số trang: 62tr (A5)

TCVN 4516-88
Hoàn thiện mặt bằng xây dựng. Quy phạm thi công và nghiệm thu
Số trang: 15tr (A4)

91.220 - Thiết bị xây dựng[136]

TCVN 4056-85
Hệ thống bảo dưỡng kỹ thuật và sửa chữa máy xây dựng. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 8tr (A5)

TCVN 4087-85
Sử dụng máy xây dựng. Yêu cầu chung
Số trang: 11tr (A5)

TCVN 4203-86
Dụng cụ cầm tay trong xây dựng. Danh mục
Số trang: 52tr (A5)

TCVN 4204-86
Hệ thống bảo dưỡng kỹ thuật và sửa chữa máy xây dựng. Tổ chức bảo dưỡng kỹ thuật và sửa chữa máy xây dựng
Số trang: 77tr (A4)

TCVN 4517-88
Hệ thống bảo dưỡng kỹ thuật và sửa chữa máy xây dựng. Quy phạm nhận và giao máy trong sửa chữa lớn. Yêu cầu chung
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5843:1994
Máy trộn bê tông 250L
Số trang: 8tr (A4)

[135] - Quá trình sơn, xem 87.020

[136] - Thiết bị thang máy, xem 53.020
- Máy chuyển đất, xem 53.100

93 - XÂY DỰNG DÂN DỤNG

93.020 - Công việc làm đất. Bào. Xây dựng móng. Công trình ngầm[137]

TCVN 4447-87
Công tác đất. Quy phạm thi công và nghiệm thu
Số trang: 84tr (A4)

93.030 - Hệ thống nước cống bên ngoài

TCVN 8367:2010
Hệ thống công trình thủy lợi. Mạng lưới lấy mẫu chất lượng nước.
Số trang: 23tr (A4)

93.060 - Xây dựng đường hầm

TCVN 4527-88
Hầm đường sắt và hầm đường ô tô. Tiêu chuẩn thiết kế
Số trang: 39tr (A4)

TCVN 4528-88
Hầm đường sắt và hầm đường ô tô. Tiêu chuẩn thi công, nghiệm thu
Số trang: 58tr (A4)

93.080 - Kỹ thuật làm đường

93.080.10 - Xây dựng đường[138]

TCVN 4054:2005
Đường ô tô. Yêu cầu thiết kế. *Thay thế:* TCVN 4054:1998
Số trang: 66tr (A4)

TCVN 5729:1997
Đường ô tô cao tốc. Yêu cầu thiết kế. Sx1(97). *Thay thế:* TCVN 5729:1993
Số trang: 51tr (A4)

TCVN 7025:2002
Đường ô tô lâm nghiệp. Yêu cầu thiết kế. Sx1(2002). *Thay thế:* QPVN 25-83
Số trang: 20tr (A4)

93.080.30 - Thiết bị và máy móc đường bộ

TCVN 7887:2008
Màng phản quang dùng cho báo hiệu đường bộ
Số trang: 29tr ()

93.100 - Xây dựng đường sắt[139]

TCVN 4117-85
Đường sắt khổ 1435 mm. Tiêu chuẩn thiết kế
Số trang: 188tr (A5)

93.160 - Xây dựng thủy lợi[140]

TCVN 4118-85
Hệ thống kênh tưới. Tiêu chuẩn thiết kế
Số trang: 124tr (A5)

TCVN 4253-86
Nền các công trình thủy công. Tiêu chuẩn thiết kế
Số trang: 109tr (A5)

TCVN 5569:1991
Dòng nước. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 8213:2009
Tính toán và đánh giá hiệu quả kinh tế dự án thủy lợi phục vụ tưới, tiêu. *Thay thế:* 14 TCN 112-2006
Số trang: 58tr (A4)

TCVN 8214:2009
Thí nghiệm mô hình thủy lực công trình thủy lợi, thủy điện. *Thay thế:* 14 TCN 173-2006
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 8215:2009
Công trình thủy lợi. Các quy định chủ yếu về thiết kế bố trí thiết bị quan trắc cụm công trình đầu mối. *Thay thế:* 14 TCN 100-2001
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 8216:2009
Thiết kế đập đất đầm nén. *Thay thế:* 14 TCN 157-2005
Số trang: 50tr (A4)

TCVN 8217:2009
Đất xây dựng công trình thủy lợi. Phân loại. *Thay thế:* 14 TCN 123-2002
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 8218:2009
Bê tông thủy công. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* 14 TCN 63-2002
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8219:2009
Hỗn hợp bê tông thủy công và bê tông thủy công. Phương pháp thử. *Thay thế:* 14 TCN 65-2002
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 8223:2009
Công trình thủy lợi. Các quy định chủ yếu về đo địa hình, xác định tim kênh và công trình trên kênh. *Thay thế:* 14 TCN 40-2002
Số trang: 69tr (A4)

TCVN 8224:2009
Công trình thủy lợi. Các quy định chủ yếu về lưới khống chế mặt bằng địa hình. *Thay thế:* 14 TCN 22-2002
Số trang: 68tr (A4)

TCVN 8225:2009
Công trình thủy lợi. Các quy định chủ yếu về lưới khống chế cao độ địa hình. *Thay thế:* 14 TCN 102-2002
Số trang: 48tr (A4)

TCVN 8226:2009
Công trình thủy lợi. Các quy định chủ yếu về khảo sát mặt cắt và bình đồ địa hình các tỷ lệ từ 1/200 đến 1/5000. *Thay thế:* 14 TCN 161-2005
Số trang: 67tr (A4)

TCVN 8227:2009
Mối gây hại công trình đê, đập. Định loại, xác định đặc điểm sinh học, sinh thái học và đánh giá mức độ gây hại. *Thay thế:* 14 TCN 167-2006
Số trang: 49tr (A4)

---

[137] - Máy chuyển đất, xem 53.100
[138] - Thiết bị xây dựng đường, xem 91.220
[139] - Bao gồm xây dựng đường xe điện, đường xe điện, đường sắt dây cáp, đường dây trên không, đường dây cp, v.v...
- Thiết bị đường sắt, xem 45
[140] - Thiết bị thủy năng, xem 27.140

TCVN 8228:2009
Hỗn hợp bê tông thủy công. Yêu cầu kỹ thuật. *Thay thế:* 14 TCN 64-2002
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8297:2009
Công trình thủy lợi. Đập đất. Yêu cầu kỹ thuật trong thi công bằng phương pháp đầm nén. *Thay thế:* 14 TCN 20-2004
Số trang: 41tr (A4)

TCVN 8298:2009
Công trình thủy lợi. Yêu cầu kỹ thuật trong chế tạo và lắp ráp thiết bị cơ khí, kết cấu thép. *Thay thế:* 14 TCN 3-2006
Số trang: 71tr (A4)

TCVN 8299:2009
Công trình thủy lợi. Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế cửa van, khe van bằng thép. *Thay thế:* 14 TCN 117-1999
Số trang: 47tr (A4)

TCVN 8300:2009
Công trình thủy lợi. Máy đóng mở kiểu xi lanh thủy lực. Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, lắp đặt , nghiệm thu, bàn giao. *Thay thế:* 14 TCN 192-2006
Số trang: 29tr (A4)

TCVN 8301:2009
Công trình thủy lợi. Máy đóng mở kiểu vít. Yêu cầu thiết kế, kỹ thuật trong chế tạo, lắp đặt, nghiệm thu. *Thay thế:* 14 TCN 190-2006
Số trang: 45tr (A4)

TCVN 8302:2009
Quy hoạch phát triển thủy lợi. Quy định chủ yếu về thiết kế. *Thay thế:* 14 TCN 87-2006
Số trang: 81tr (A4)

TCVN 8303:2009
Quy trình sơ họa diễn biến lòng sông. *Thay thế:* 14 TCN 23-2002
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 8304:2009
Công tác thủy văn trong hệ thống thủy lợi. *Thay thế:* 14 TCN 49-1986
Số trang: 38tr (A4)

TCVN 8305:2009
Công trình thủy lợi. Kênh đất. Yêu cầu kỹ thuật trong thi công và nghiệm thu. *Thay thế:* 14 TCN 9-2003
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 8306:2009
Công trình thủy lợi. Kích thước các lỗ thoát nước có cửa van chắn nước. *Thay thế:* 32 TCN-C-3-74
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 8412:2010
Công trình thủy lợi. Hướng dẫn lập quy trình vận hành.. *Thay thế:* 14 TCN 156:2005
Số trang: 14tr ()

TCVN 8413:2010
Công trình thủy lợi. Vận hành và bảo dưỡng giếng giảm áp cho đê.. *Thay thế:* 14 TCN 144:2004
Số trang: 23tr ()

TCVN 8414:2010
Công trình thủy lợi. Quy trình quản lý vận hành, khai thác và kiểm tra hồ chứa nước.. *Thay thế:* 14 TCN 55-88
Số trang: 24tr ()

TCVN 8415:2010
Công trình thủy lợi. Quản lý tưới nước vùng không ảnh hưởng triều. *Thay thế:* QP.TL -1-1-78
Số trang: 21tr ()

TCVN 8416:2010
Công trình thủy lợi. Quy trình quản lý vận hành, duy tu và bảo dưỡng trạm bơm và tuốc bin. *Thay thế:* QTTL .I.1:79
Số trang: 17tr ()

TCVN 8417:2010
Công trình thủy lợi. Quy trình quản lý vận hành, duy tu và bảo dưỡng trạm bơm điện. *Thay thế:* 14 TCN 86:1991
Số trang: 30tr ()

TCVN 8418:2010
Công trình thủy lợi. Quy trình quản lý vận hành, duy tu và bảo dưỡng cống. *Thay thế:* 14 TCN 44-85
Số trang: 15tr ()

TCVN 8419:2010
Công trình thủy lợi. Thiết kế công trình bảo vệ bờ sông để chống lũ. *Thay thế:* 14 TCN-84-91
Số trang: 36tr (A4)

TCVN 8420:2010
Công trình thủy lợi. Tính toán thủy lực công trình xả kiểu hở và xói lòng dẫn bằng đá đo dòng phun. *Thay thế:* 14 TCN 81-90
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 8421:2010
Công trình thủy lợi. Tải trọng và lực tác dụng lên công trình do sóng và tàu.. *Thay thế:* QP.TL C-1-78
Số trang: 73tr ()

TCVN 8422:2010
Công trình thủy lợi. Thiết kế tầng lọc ngược công trình thủy công. *Thay thế:* QP-TL-C-5-75
Số trang: 86tr (A4)

TCVN 8423:2010
Công trình thủy lợi. Trạm bơm tưới tiêu nước. Yêu cầu thiết kế công trình thủy công. *Thay thế:* HD.TL-C-7-83
Số trang: 55tr (A4)

TCVN 8477:2010
Công trình thủy lợi. Yêu cầu về thành phần , khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế. *Thay thế:* 14TCN 195:2006
Số trang: 92tr ()

TCVN 8478:2010
Công trình thủy lợi. Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế. *Thay thế:* 14TCN 186:2006
Số trang: 38tr (A4)

TCVN 8479:2010
Công trình đê, đập. Yêu cầu kỹ thuật khảo sát mối, một số ẩn họa và xử lý mối gây hại. *Thay thế:* 14TCN 182:2006
Số trang: 40tr (A4)

TCVN 8480:2010
Công trình đê, đập. Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát và xử lý mối gây hại. *Thay thế:* 14TCN 88-93
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 8481:2010
Công trình đê điều. Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình. *Thay thế:* 14 TCN 165:2006
Số trang: 31tr (A4)

97 - NỘI TRỢ. GIẢI TRÍ. THỂ THAO

97.030 - Dụng cụ điện gia dụng nói chung

TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 1: Yêu cầu chung:. *Thay thế:* TCVN 5699-1:1998
Số trang: 144tr (A4)

TCVN 5699-2-49:2007 (IEC 60335-2-49:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-49: Yêu cầu cụ thể đối với tủ giữ nóng bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại
Số trang: 21tr (A4)

97.040 - Thiết bị nhà bếp

TCVN 6581:1999
Dụng cụ nội trợ thông dụng bằng thép không gỉ. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6582:1999
Dụng cụ nội trợ thông dụng bằng thép không gỉ. Phương pháp thử
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6583:1999
Dụng cụ nội trợ thông dụng bằng nhôm lá. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 6584:1999
Dụng cụ nội trợ thông dụng bằng nhôm lá. Phương pháp thử
Số trang: 2tr (A4)

TCVN 6585:1999
Dụng cụ nội trợ thông dụng bằng sắt tráng men. Yêu cầu kỹ thuật chung.
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 6586:1999
Dụng cụ nội trợ thông dụng bằng sắt tráng men. Phương pháp thử
Số trang: 5tr (A4)

97.040.10 - Đồ đạc nhà bếp

TCVN 1550:1989
Ruột phích nước nóng. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. *Thay thế:* TCVN 1550-74
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5699-2-64:2007 (IEC 60335-2-64:2002)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-64: Yêu cầu cụ thể đối với máy dùng cho nhà bếp sử dụng điện trong dịch vụ thương mại
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 5901:1995
Diêm hộp
Số trang: 10tr (A4)

97.040.20 - Dẫy bếp, bàn để làm thức ăn, lò và các dụng cụ tương tự

TCVN 4144:1993
Bếp dầu. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 4144-85
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 5699-2-6:2004 (IEC 60335-2-6:2002)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-6: Yêu cầu cụ thể đối với dãy bếp, ngăn giữ nóng, lò đặt tĩnh tại và các thiết bị tương tự
Số trang: 42tr (A4)

TCVN 5699-2-42:2007 (IEC 60335-2-42:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-42: Yêu cầu cụ thể đối với lò đối lưu cưỡng bức, nồi hấp và lò đối lưu hơi nước, sử dụng điện, dùng trong dịch vụ thương mại
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 5699-2-36:2006 (IEC 60335-2-36:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-36: Yêu cầu cụ thể đối với dãy bếp, lò, ngăn giữ nóng và phần tử giữ nóng dùng trong thương mại:
Số trang: 32tr (A4)

TCVN 5699-2-38:2007 (IEC 60335-2-38:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-38: Yêu cầu cụ thể đối với phên nướng và vỉ nướng bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 5699-2-50:2007 (IEC 60335-2-50:2002)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-50: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị nấu cách thuỷ bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 5699-2-47:2007 (IEC 60335-2-47:2002)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-47: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị đun nước sôi bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7053:2002
Bếp nấu ăn xách tay gắn chai khí đốt hoá lỏng
Số trang: 36tr (A4)

97.040.30 - Thiết bị làm lạnh dùng trong gia đình[141]

TCVN 5425-91
Máy nén kiểu pittông. Kiểu và thông số cơ bản
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 5426-91
Máy nén kiểu pittông. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 5699-2-24:2007 (IEC 60335-2-24:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-24: Yêu cầu cụ thể đối với tủ lạnh, tủ làm kem và làm nước đá:. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-24:1998
Số trang: 56tr (A4)

TCVN 5699-2-34:2007 (IEC 60335-2-34:2002 With Amendment 1:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-34: Yêu cầu cụ thể đối với động cơ-máy nén:. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-34:2002
Số trang: 33tr (A4)

[141] - Kỹ thuật làm lạnh, xem 27.200

TCVN 6737:2000 (ISO 2410:1973)
Tủ lạnh gia dụng. Phương pháp thử đối với thông tin của khách hàng
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 6738:2000 (ISO 8960:1991)
Tủ lạnh, tủ bảo quản thực phẩm đông lạnh và tủ kết đông thực phẩm gia dụng và dùng cho các mục đích tương tự. Đo mức tiếng ồn
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7627:2007 (ISO 15502:2005)
Thiết bị lạnh gia dụng. Đặc tính và phương pháp thử. *Thay thế:* TCVN 6574:1999, TCVN 7178:2002, TCVN 6308:1997, TCVN 6736:2000
Số trang: 98tr (A4)

TCVN 7828:2007
Tủ lạnh, tủ kết đông lạnh. Hiệu suất năng lượng
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7829:2007
Tủ lạnh, tủ kết đông lạnh. Phương pháp xác định hiệu suất năng lượng
Số trang: 7tr (A4)

97.040.40 - Máy rửa bát đĩa

TCVN 5699-2-5:2005 (IEC 60335-2-5:2003)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-5: Yêu cầu cụ thể đối với máy rửa bát
Số trang: 21tr (A4)

97.040.50 - Thiết bị nhà bếp nhỏ

TCVN 5699-2-12:2006 (IEC 60335-2-12:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-12: Yêu cầu cụ thể đối với tấm gia nhiệt và các thiết bị tương tự:. *Thay thế:* TCVN 5699-2-12:2002
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 5699-2-9:2004 (IEC 60335-2-9:2002, Amd.1:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-9: Yêu cầu cụ thể đối với lò nướng, lò nướng bánh mỳ và các thiết bị di động tương tự dùng cho nấu ăn
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 5699-2-13:2007 (IEC 60335-2-13:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-13: Yêu cầu cụ thể đối với cháo rán ngập dầu, chảo rán và các thiết bị tương tự:. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-13:2002
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 5699-2-17:2006 (IEC 60335-2-17:2006)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-17: Yêu cầu cụ thể đối với chăn, gối và các thiết bị gia nhiệt uốn được tương tự:
Số trang: 59tr (A4)

TCVN 5699-2-26:2007 (IEC 60335-2-26:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-26: Yêu cầu cụ thể đối với đồng hồ:. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-26:2002
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 5699-2-39:2007 (IEC 60335-2-39:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-39: Yêu cầu cụ thể đối với dụng cụ nấu đa năng bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 5699-2-37:2007 (IEC 60335-2-37:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-37: Yêu cầu cụ thể đối với chảo rán ngập dầu sử dụng điện dùng trong dịch vụ thương mại
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 5699-2-35:2007 (IEC 60335-2-35:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-35: Yêu cầu cụ thể đối với bình đun nước nóng nhanh:. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-35:2001
Số trang: 26tr (A4)

TCVN 5699-2-48:2007 (IEC 60335-2-48:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-48: Yêu cầu cụ thể đối với lò nướng, lò nướng bánh mỳ bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 5699-2-74:2005 (IEC 60335-2-74:2002)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-74: Yêu cầu cụ thể đối với que đun điện
Số trang: 11tr (A4)

97.040.60 - Dụng cụ nấu, đồ dao kéo và đồ dẹt

TCVN 7542-1:2005 (ISO 04531-1:1998)
Men thuỷ tinh và men sứ. Sự thôi ra của chì và cadimi từ các dụng cụ tráng men khi tiếp xúc với thực phẩm. Phần 1: Phương pháp thử
Số trang: 21r; (A4)

TCVN 7542-2:2005 (ISO 04531-2:1998)
Men thuỷ tinh và men sứ. Sự thôi ra của chì và cadimi từ các dụng cụ tráng men khi tiếp xúc với thực phẩm. Phần 2: Giới hạn cho phép
Số trang: 9tr (A4)

TCVN 7543:2005 (ISO 02747:1998)
Men thuỷ tinh và men sứ. Dụng cụ tráng men dùng để đun nấu. Xác định độ bền sốc nhiệt
Số trang: 10tr (A4)

97.060 - Thiết bị giặt là[142]

TCVN 5699-2-3:2006 (IEC 60335-2-3:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-3. Yêu cầu cụ thể đối với bàn là điện:. *Thay thế:* TCVN 5699-2-3:2000
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 5699-2-4:2005 (IEC 60335-2-4:2003; Amd 1:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-4: Yêu cầu cụ thể đối với máy vắt li tâm
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 5699-2-11:2006 (IEC 60335-2-11:2003, Amd 2: 2006)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-11: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị làm khô có cơ cấu đảo:. *Thay thế:* TCVN 5699-2-11:2002
Số trang: 34tr (A4)

TCVN 5699-2-7:2006 (IEC 60335-2-7:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-7: Yêu cầu cụ thể đối với máy giặt. *Thay thế:* TCVN 5699-2-7:2001
Số trang: 27tr (A4)

[142] - Máy giặt, máy làm sạch khô, máy sấy, thiết bị là và ép, v.v...

TCVN 5699-2-43:2007 (IEC 60335-2-43:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-43: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị sấy khô quần áo và giá sấy khăn
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 5699-2-44:2007 (IEC 60335-2-44:2003)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-44: Yêu cầu cụ thể đối với máy l
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 5699-2-85:2005 (IEC 60335-2-85:2002)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-85: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị hấp vải
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 6575:1999 (EN 60456:1995)
Máy giặt quần áo gia dụng. Phương pháp đo tính năng kỹ thuật
Số trang: 63tr (A4)

TCVN 7341-1:2004 (ISO 10472-1:1997)
Yêu cầu an toàn cho thiết bị của xưởng giặt công nghiệp. Phần 1: Yêu cầu chung
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7341-2:2004 (ISO 10472-2:1997)
Yêu cầu an toàn cho thiết bị của xưởng giặt công nghiệp. Phần 2: Máy giặt và máy giặt - vắt
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 7341-3:2004 (ISO 10742-3:1997)
Yêu cầu an toàn cho thiết bị của xưởng giặt công nghiệp. Phần 3: Dây chuyền máy giặt kiểu ống và các máy thành phần
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7341-4:2004 (ISO 10472-4:1997)
Yêu cầu an toàn cho thiết bị của xưởng giặt công nghiệp. Phần 4: Máy sấy bằng khí nóng
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 7341-5:2004 (ISO 10472-5:1997)
Yêu cầu an toàn cho thiết bị của xưởng giặt công nghiệp. Phần 5: Máy là phẳng, máy cấp liệu và máy gấp
Số trang: 20tr (A4)

TCVN 7341-6:2004 (ISO 10742-6:1997)
Yêu cầu an toàn cho thiết bị của xưởng giặt công nghiệp. Phần 6: Máy ép là và máy ép dán
Số trang: 12tr (A4)

97.080 - Thiết bị lau sàn[143]

TCVN 5699-2-2:2007 (IEC 60335-2-2:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-2: Yêu cầu cụ thể đối với máy hút bụi và thiết bị làm sạch có hút nước
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 5699-2-10:2007 (IEC 60335-2-10:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-10: Yêu cầu cụ thể đối với máy xử lý sàn và máy cọ rửa:. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-10:2002
Số trang: 15tr (A4)

97.100 - Thiết bị đun điện dùng trong gia đình[144]

TCVN 3683-81
Dụng cụ đốt nóng bằng điện dùng trong sinh hoạt. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 17tr (A5)

TCVN 5130:1993
ấm điện. Yêu cầu kỹ thuật chung. sx1(93). *Thay thế:* TCVN 5130-90
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 5131:1993
ấm điện. Phương pháp thử. Sx1(93). *Thay thế:* TCVN 5131-90
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 8093:2009
Nồi cơm điện. Yêu cầu về tính năng và phương pháp thử. *Thay thế:* TCVN 5394:1991, TCVN 5393:1991
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 8251:2009
Thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 8tr (A4)

TCVN 8252:2009
Nồi cơm điện. Hiệu suất năng lượng
Số trang: 8tr (A4)

97.100.10 - Bếp điện

TCVN 5699-2-30:2006 (IEC 60335-2-30:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-30: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị sưởi dùng trong phòng:
Số trang: 30tr (A4)

TCVN 5699-2-53:2007 (IEC 60335-2-53:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-53: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị gia nhiệt dùng cho xông hơi
Số trang: 18tr (A4)

TCVN 5699-2-61:2006 (IEC 60335-2-61:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-61: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị sưởi tích nhiệt dùng trong phòng
Số trang: 21tr (A4)

TCVN 5699-2-66:2006 (IEC 60335-2-66:2003)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-66: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị gia nhiệt đệm nước
Số trang: 17tr (A4)

97.130 - Công cụ bán hàng

97.130.20 - Dụng cụ làm lạnh thương nghiệp

TCVN 7179-1:2002 (ISO 5160-1:1979)
Tủ lạnh thương mại. Đặc tính kỹ thuật. Phần 1: Yêu cầu chung
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7180-1:2002 (ISO 1992-1:1974)
Tủ lạnh thương mại. Phương pháp thử. Phần 1: Tính toán các kích thước dài, diện tích và dung tích
Số trang: 4tr (A4)

[143] - Máy lau chân không, máy làm sạch sàn, máy đánh bóng sàn, v.v...

[144] - Bao gồm thiết bị làm nóng phòng bảo quản nhiệt, thiết bị làm nóng lớp nước, v.v...

TCVN 7180-2:2007 (ISO 01992-2:1973 With Amendment 1:1979)
Tủ lạnh thương mại. Phương pháp thử. Phần 2: Điều kiện thử chung. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7180-2:2002
Số trang: 13tr (A4)

TCVN 7180-3:2007 (ISO 01992-3:1973 With Amendment 1:1980)
Tủ lạnh thương mại. Phương pháp thử. Phần 3: Thử nhiệt độ. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7180-3:2002
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 7180-4:2002 (ISO 1992-4:1974)
Tủ lạnh thương mại. Phương pháp thử. Phần 4: Thử xả băng
Số trang: 4tr (A4)

TCVN 7180-5:2002 (ISO 1992-5:1974)
Tủ lạnh thương mại. Phương pháp thử. Phần 5: Thử ngưng tụ hơi nước
Số trang: 3tr (A4)

TCVN 7180-6:2007 (ISO 01992-6:1974 With Amendment 1:1980)
Tủ lạnh thương mại. Phương pháp thử. Phần 6: Thử tiêu thụ điện năng. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 7180-6:2002
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 7180-8:2002 (ISO 1992-8:1978)
Tủ lạnh thương mại. Phương pháp thử. Phần 8: Thử va chạm cơ học ngẫu nhiên
Số trang: 5tr (A4)

97.140 - Đồ đạc[145]

TCVN 1059:1971
Giường đôi và giường cá nhân. Kích thước cơ bản
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 1060:1971
Bàn làm việc. Kích thước cơ bản
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 1269-1986
Chiếu. Kích thước cơ bản. *Thay thế:* TCVN 1269-72
Số trang: 5tr (A4)

TCVN 4741:1989
Đồ gỗ. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 10tr. (A4)

TCVN 5372:1991
Đồ gỗ. Phương pháp thử
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 5373:1991
Đồ gỗ. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 7tr (A4)

TCVN 7838-1:2007 (ISO 07617-1:2001)
Vải tráng phủ chất dẻo dùng làm vải phủ bọc. Phần 1: Vải dệt kim tráng phủ PVC. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 24tr (A4)

TCVN 7838-2:2007 (ISO 07617-2:2003)
Vải tráng phủ chất dẻo dùng làm vải phủ bọc. Phần 2: Vải dệt thoi tráng phủ PVC. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 14tr (A4)

TCVN 7838-3:2007 (ISO 07617-3:1988)
Vải tráng phủ chất dẻo dùng làm vải phủ bọc. Phần 3: Vải dệt thoi tráng phủ polyuretan. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 13tr (A4)

97.170 - Thiết bị chăm sóc con người

TCVN 5699-2-8:2007 (IEC 60335-2-8:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-8: Yêu cầu cụ thể đối với máy cạo râu, tông đơ điện và thiết bị tương tự. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-8:2002
Số trang: 17tr (A4)

TCVN 5699-2-23:2007 (IEC 60335-2-23:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-23: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc:. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-23:2000
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 5699-2-27:2007 (IEC 60335-2-27:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-27: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị chiếu lên da bằng bức xạ cực tím và hồng ngoại:. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-27:2002
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 5699-2-52:2007 (IEC 60335-2-52:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-52: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị vệ sinh răng miệng
Số trang: 12tr (A4)

TCVN 5816:2009
Nha khoa. Sản phẩm vệ sinh răng. Sx2(2009). *Thay thế:* TCVN 5816:1994, TCVN 5816:1994/SĐ1:1998
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 7898:2009
Bình đun nước nóng có dự trữ. Hiệu suất năng lượng
Số trang: 8tr (A4)

97.180 - Thiết bị khác dùng trong gia đình[146]

TCVN 5699-2-28:2007 (IEC 60335-2-28:2005)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-28: Yêu cầu cụ thể đối với máy khâu:. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-28:2002
Số trang: 15tr (A4)

TCVN 5699-2-29:2007 (IEC 60335-2-29:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-29: Yêu cầu cụ thể đối với bộ nạp acqui:. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-29:2002
Số trang: 23tr (A4)

TCVN 5699-2-54:2007 (IEC 60335-2-54:2004)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-54: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị làm sạch bề mặt dùng trong gia đình có sử dụng chất lỏng hoặc hơi nước. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-54:2002
Số trang: 23tr (A4)

[145] - Bao gồm thang, nệm ghế, đồ dùng văn phòng, v.v...

[146] - Bao gồm dụng cụ sấy tóc, dao cạo râu, bàn chải đánh răng, kéo, thiết bị xoa bóp, thiết bị điều trị bức xạ da, đệm điện, khóa còi, chuông, thiết bị báo động trộm, v.v...

TCVN 5699-2-56:2007 (IEC 60335-2-56:2003)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-56: Yêu cầu cụ thể đối với máy chiếu và các thiết bị tương tự. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 5699-2-56:2002
Số trang: 19tr (A4)

TCVN 5699-2-59:2004 (IEC 60335-2-59:2002)
Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-59: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị diệt côn trùng
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 5761:1993
Khoá treo. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 5762:1993
Khoá cửa có tay nắm. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 6tr (A4)

97.190 - Thiết bị dùng trong gia đình cho trẻ con[147]

TCVN 4955:2007 (ISO 08098:2002)
Xe đạp. Yêu cầu an toàn đối với xe đạp hai bánh cho trẻ em. Sx2(2007). *Thay thế:* TCVN 4955:1989
Số trang: 33tr (A4)

TCVN 6313:2008 (ISO/IEC Guide 50:2002)
Các khía cạnh an toàn. hướng dẫn về an toàn cho trẻ em. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6313:1997
Số trang: 45tr (A4)

97.200 - Thiết bị để giải trí[148]

TCVN 5683:1996
Pháo hoa. Quy phạm an toàn trong sản xuất, bảo quản và vận chuyển. Sx1(96). *Thay thế:* TCVN 5683:1992
Số trang: 10tr (A4)

TCVN 6172:1996
Pháo hoa. Yêu cầu kỹ thuật và an toàn
Số trang: 11tr (A4)

TCVN 6173:1996
Pháo hoa. Phương pháp thử
Số trang: 11tr (A4)

97.200.50 - Đồ chơi

TCVN 6238-10:2010 (EN 71-10:2005)
An toàn đồ chơi trẻ em. Phần 10: Hợp chất hóa học hữu cơ. Chuẩn bị và chiết mẫu
Số trang: 27tr (A4)

TCVN 6238-1:2008 (ISO 8124-1:2000/Amd 1:2007, Amd 2:2007)
An toàn đồ chơi trẻ em. phần 1: Các khía cạnh an toàn liên quan đến tính chất cơ lý. Sx3(2008). *Thay thế:* TCVN 6238-1:2001
Số trang: 106tr (A4)

TCVN 6238-11:2010 (EN 71-11:2005)
An toàn đồ chơi trẻ em. Phần 10: Hợp chất hóa học hữu cơ. Phương pháp phân tích
Số trang: 71tr (A4)

TCVN 6238-2:2008 (ISO 8124-2:2007)
An toàn đồ chơi trẻ em. phần 2: Yêu cầu chống cháy. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6238-2:1997
Số trang: 22tr (A4)

TCVN 6238-3:2008 (ISO 8124-3:1997)
An toàn đồ chơi trẻ em. phần 3: Mức giới hạn xâm nhập của các độc tố. Sx2(2008). *Thay thế:* TCVN 6238-3:1997
Số trang: 31tr (A4)

TCVN 6238-4:1997 (EN 71-4:1990)
An toàn đồ chơi trẻ em. Bộ đồ chơi thực nghiệm về hoá học và các hoạt động liên quan
Số trang: 16tr (A4)

TCVN 6238-5:1997 (EN 71-5:1993)
An toàn đồ chơi trẻ em. Bộ đồ chơi hoá học ngoài bộ đồ chơi thực nghiệm
Số trang: 25tr (A4)

TCVN 6238-6:1997 (EN 71-6:1994)
An toàn đồ chơi trẻ em. Yêu cầu về biểu tượng cảnh báo tuổi trẻ em không được sử dụng
Số trang: 6tr (A4)

TCVN 6238-9:2010 (EN 71-9:2005)
An toàn đồ chơi trẻ em. phần 9: Hợp chất hóa học hữu cơ. Yêu cầu chung
Số trang: 24tr (A4)

[147] - Bao gồm yêu cầu an toàn cho trẻ con với các thiết bị khác dùng trong gia đình
[148] - Hệ thống nghe và nhìn, xem 33.160
- Chụp ảnh, xem 37.040
- Điện ảnh, xem 37.060

DANH MỤC QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA (QCVN)

QCVN 12:2008/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân định địa giới hành chính và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp
CQBH: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Năm ban hành: 2008-12-18, 12/2008/QĐ-BTNMT
Số trang: 50tr (A4)

QCVN 01:2008/BTC
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ quốc gia đối với thóc bảo quản đổ rời trong điều kiện áp suất thấp
CQBH: Bộ Tài chính
Năm ban hành: 2008-08-04, 65/2008/QĐ-BTC
Số trang: 12tr (A4)

QCVN 01:2008/BLĐTBXH
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động nồi hơi và bình chịu áp lực
CQBH: Bộ Lao động thương binh và xã hội
Năm ban hành: 2008-11-27, 64/2008/QĐ-BLĐTBXH
Số trang: 50tr (A4)

QCVN 01:2008/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa vỏ thép chở xô hóa chất nguy hiểm
CQBH: Bộ Giao thông vận tải
Năm ban hành: 2008-12-22, 30/2008/QĐ-BGTVT
Số trang: 134tr (A4)

QCVN 01:2011/BCT
Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong khai thác than hầm lò
CQBH: Bộ Công Thương
Năm ban hành: 2011-02-15, 03/2011/TT-BCT
Số trang: 305tr (A4)

QCVN 01:2008/BCT
Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn điện
CQBH: Bộ Công Thương
Năm ban hành: 2008-06-17, 12/2008/QĐ-BCT
Số trang: 33tr (A4)

QCVN 01:2009/BKHCN
Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học
CQBH: Bộ Khoa học và Công nghệ
Năm ban hành: 2009-09-30, 20/2009/TT-BKHCN
Số trang: 13tr (A4)

QCVN 01:2008/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dịch vụ bưu chính công ích
CQBH: Bộ Thông tin và Truyền thông
Năm ban hành: 2008-11-12, 50/2008/QĐ-BTTTT
Số trang: 10tr (A4)

QCVN 01:2009/BYT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống
CQBH: Bộ Y tế
Năm ban hành: 2009-06-17, 04/2009/TT-BYT
Số trang: 9tr (A4)

QCVN 01:2008/BXD
Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng
CQBH: Bộ Xây dựng
Năm ban hành: 2008-04-03, 04/2008/QĐ-BXD
Số trang: 84tr (A4)

QCVN 01:2008/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến cao su thiên nhiên
CQBH: Bộ Tài nguyên Môi trường
Năm ban hành: 2008-07-18, 04/2008/QĐ-BTNMT
Số trang: 8tr (A4)

QCVN 02:2008/BTC
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ quốc gia đối với máy phát điện
CQBH: Bộ Tài chính
Năm ban hành: 2008-08-04, 66/2008/QĐ-BTC
Số trang: 16tr (A4)

QCVN 02:2008/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải rắn y tế
CQBH: Bộ Tài nguyên Môi trường
Năm ban hành: 2008-07-18, 04/2008/QĐ-BTNMT
Số trang: 7tr (A4)

QCVN 02:2008/BKHCN
Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy
CQBH: Bộ Khoa học và Công nghệ
Năm ban hành: 2008-04-28, 04/2008/QĐ-BKHCN
Số trang: 24tr (A4)

QCVN 02:2009/BXD
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng
CQBH: Bộ Xây dựng
Năm ban hành: 2009-08-14, 29/2009/TT-BXD
Số trang: 324tr (A4)

QCVN 02:2009/BYT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt
CQBH: Bộ Y tế
Năm ban hành: 2009-06-17, 05/2009/TT-BYT
Số trang: 6tr (A4)

QCVN 02:2008/BCT
Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về về an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy Vật liệu nổ công nghiệp
CQBH: Bộ Công Thương
Năm ban hành: 2008-12-30, 51/2008/QĐ-BCT
Số trang: 164tr (A4)

QCVN 03:2008/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất
CQBH: Bộ Tài nguyên Môi trường
Năm ban hành: 2008-07-18, 04/2008/QĐ-BTNMT
Số trang: 5tr (A4)

QCVN 03:2008/BTC
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ quốc gia đối với nhà bạt cứu sinh loại nhẹ
CQBH: Bộ Tài chính
Năm ban hành: 2008-09-03, 72/2008/QĐ-BTC
Số trang: 15tr (A4)

QCVN 03:2009/BXD
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị
CQBH: Bộ Xây dựng
Năm ban hành: 2009-09-30, 33/2009/TT-BXD
Số trang: 21tr (A4)

QCVN 03:2009/BKHCN
Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn đồ chơi trẻ em
CQBH: Bộ Khoa học và Công nghệ
Năm ban hành: 2009-06-26, 18/2009/TT-BKHCN
Số trang: 9tr (A4)

QCVN 04:2009/BKHCN
Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn đối với thiết bị điện và điện tử
CQBH: Bộ Khoa học và Công nghệ
Năm ban hành: 2009-09-30, 21/2009/TT-BKHCN
Số trang: 9tr (A4)

QCVN 04:2009/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ
CQBH: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Năm ban hành: 2009-06-18, 06/2009/TT-BTNMT
Số trang: 34tr (A4)

QCVN 04:2009/BTC
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ quốc gia đối với bè cứu sinh nhẹ
CQBH: Bộ Tài chính
Năm ban hành: 2009-03-26, 59/2009/TT-BTC
Số trang: 10tr (A4)

QCVN 04:2009/BCT
Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên
CQBH: Bộ Công Thương
Năm ban hành: 2009-07-07, 20/2009/QĐ-BCT
Số trang: 102tr (A4)

QCVN 05:2009/BTC
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ quốc gia đối với phao tròn cứu sinh
CQBH: Bộ Tài chính
Năm ban hành: 2009-03-26, 60/2009/TT-BTC
Số trang: 9tr (A4)

QCVN 05:2009/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
CQBH: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Năm ban hành: 2009-10-07, 16/2009/TT-BTNMT
Số trang: 6tr (A4)

QCVN QTĐ-5:2009/BCT
Quy chuẩn kỹ thuật về kỹ thuật điện. Tập 5: Kiểm định trang thiết bị hệ thống điện
CQBH: Bộ Công thương
Năm ban hành: 2009-12-31, 40/2009/TT-BCT
Số trang: 112tr (A4)

QCVN 5-5:2010/BYT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa lên men
CQBH: Bộ Y tế
Năm ban hành: 2010-11-18, 41/2010/TT-BYT
Số trang: 18tr (A4)

QCVN 06:2009/BTC
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ nhà nước với gạo bảo quản kín
CQBH: Bộ Tài chính
Năm ban hành: 2009-03-26, 61/2009/TT-BTC
Số trang: 12tr (A4)

QCVN QTĐ-6:2009/BCT
Quy chuẩn kỹ thuật về kỹ thuật điện. Tập 6: Vận hành, sửa chữa trang thiết bị hệ thống điện
CQBH: Bộ Công thương
Năm ban hành: 2009-12-31, 40/2009/TT-BCT
Số trang: 85tr (A4)

QCVN 06:2009/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh
CQBH: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Năm ban hành: 2009-10-07, 16/2009/TT-BTNMT
Số trang: 7tr (A4)

QCVN 6-3:2010/BYT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống có cồn.
CQBH: Bộ Y tế
Năm ban hành: 2010-12-22, 45/2010/TT-BYT
Số trang: 17tr (A4)

QCVN 07:2009/BTC
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ nhà nước đối với phao áo cứu sinh
CQBH: Bộ Tài chính
Năm ban hành: 2009-09-10, 178/2009/TT-BTC
Số trang: 11tr (A4)

QCVN QTĐ-7:2009/BCT
Quy chuẩn kỹ thuật về kỹ thuật điện. Tập 7: Thi công các công trình điện
CQBH: Bộ Công thương
Năm ban hành: 2009-12-31, 40/2009/TT-BCT
Số trang: 88tr (A4)

QCVN 07:2010/BXD
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia "Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị"
CQBH: Bộ Xây dựng
Năm ban hành: 2010-02-05, 02/2010/TT-BXD
Số trang: 98tr (A4)

QCVN 07:2009/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại
CQBH: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Năm ban hành: 2008-11-16, 25/2009/TT-BTNMT
Số trang: 28tr (A4)

QCVN 08:2009/BXD
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công trình ngầm đô thị. Phần 2: Gara ô tô
CQBH: Bộ Xây dựng
Năm ban hành: 2009-08-14, 28/2009/TT-BXD
Số trang: 20tr (A4)

QCVN 08:2010/BTC
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ nhà nước đối với xuồng cứu nạn
CQBH: Bộ Tài chính
Năm ban hành: 2010-02-01, 18/2010/TT-BTC
Số trang: 10tr (A4)

QCVN QTĐ-8:2010/BCT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện Tập 8 : Quy chuẩn kỹ thuật điện hạ áp
CQBH: Bộ Công thương
Năm ban hành: 2011-02-16, 04/2011/TT-BCT
Số trang: 42tr (A4)

QCVN 08:2008/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
CQBH: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Năm ban hành: 2008-12-31, 16/2008/QĐ-BTNMT
Số trang: 10tr (A4)

QCVN 08:2009/BXD
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công trình ngầm đô thị. Phần 1: Tàu điện ngầm
CQBH: Bộ Xây dựng
Năm ban hành: 2009-08-14, 28/2009/TT-BXD
Số trang: 53tr (A4)

QCVN 09:2008/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm
CQBH: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Năm ban hành: 2008-12-31, 16/2008/QĐ-BTNMT
Số trang: 6tr (A4)

QCVN 09:2010/BTC
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ nhà nước đối với nhà bạt cứu sinh
CQBH: Bộ Tài chính
Năm ban hành: 2010-02-01, 17/2010/TT-BTC
Số trang: 13tr (A4)

QCVN 10:2008/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển ven bờ
CQBH: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Năm ban hành: 2008-12-31, 16/2008/QĐ-BTNMT
Số trang: 7tr (A4)

QCVN 10:2010/BTC
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ nhà nước đối với máy bơm nước chữa cháy
CQBH: Bộ Tài chính
Năm ban hành: 2010-03-25, 42/2010/TT-BTC
Số trang: 11tr (A4)

QCVN 11:2008/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về xây dựng lưới độ cao
CQBH: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Năm ban hành: 2008-12-18, 11/2008/QĐ-BTNMT
Số trang: 95tr (A4)

QCVN 11:2010/BTC
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ nhà nước đối với thóc bảo quản thoáng
CQBH: Bộ Tài chính
Năm ban hành: 2010-03-25, 42/2010/TT-BTC
Số trang: 21tr (A4)

QCVN 12:2008/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy
CQBH: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Năm ban hành: 2008-12-18, 11/2008/QĐ-BTNMT
Số trang: 7tr (A4)

QCVN 12:2011/BTC
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ nhà nước đối với kim loại
CQBH: Bộ Tài chính
Năm ban hành: 2011-01-07, 02/2011/TT-BTC
Số trang: 16tr (A4)

QCVN 13:2008/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt may
CQBH: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Năm ban hành: 2008-12-31, 16/2008/QĐ-BTNMT
Số trang: 9tr (A4)

QCVN 14:2009/BXD
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng nông thôn
CQBH: Bộ Xây dựng
Năm ban hành: 2009-09-10, 32/2009/TT-BXD
Số trang: 18tr (A4)

QCVN 14:2008/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
CQBH: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Năm ban hành: 2008-12-31, 16/2008/QĐ-BTNMT
Số trang: 8tr (A4)

QCVN 15:2008/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật trong đất
CQBH: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Năm ban hành: 2008-12-31, 16/2008/QĐ-BTNMT
Số trang: 7tr (A4)

QCVN 18:2008/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Dự báo lũ
CQBH: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Năm ban hành: 2008-12-31, 18/2008/QĐ-BTNMT
Số trang: 5tr (A4)

QCVN 19:2009/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
CQBH: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Năm ban hành: 2008-11-16, 25/2009/TT-BTNMT
Số trang: 7tr (A4)

QCVN 20:2009/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
CQBH: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Năm ban hành: 2008-11-16, 25/2009/TT-BTNMT
Số trang: 6tr (A4)

QCVN 21:2009/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học
CQBH: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Năm ban hành: 2008-11-16, 25/2009/TT-BTNMT
Số trang: 7tr (A4)

QCVN 22:2009/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện
CQBH: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Năm ban hành: 2008-11-16, 25/2009/TT-BTNMT
Số trang: 7tr (A4)

QCVN 22:2010/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chế tạo và kiểm tra phương tiện, thiết bị xếp dỡ.
CQBH: Bộ Giao thông vận tải
Năm ban hành: 2010-09-09, 26/2010/TT-BGTVT
Số trang: 73tr (A4)

QCVN 23:2009/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng
CQBH: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Năm ban hành: 2008-11-16, 25/2009/TT-BTNMT
Số trang: 7tr (A4)

QCVN 24:2009/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
CQBH: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Năm ban hành: 2008-11-16, 25/2009/TT-BTNMT
Số trang: 9tr (A4)

QCVN 25:2009/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn
CQBH: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Năm ban hành: 2008-11-16, 25/2009/TT-BTNMT
Số trang: 5tr (A4)

QCVN 31:2011/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị giám sát hành trình của ôtô
CQBH: Bộ Giao thông vận tải
Năm ban hành: 2011-03-08, 08/2011/TT-BGTVT
Số trang: 11tr (A4)

QCVN 01-01:2009/BNNPTNT
Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về Khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ sâu và nhện hại cây trồng
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2009-08-28, 55/2009/TT-BNNPTNT
Số trang: 10tr (A4)

QCVN 01-02:2009/BNNPTNT
Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về Xử lý vật liệu đóng gói bằng gỗ trong thương mại quốc tế
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2009-08-28, 55/2009/TT-BNNPTNT
Số trang: 7tr (A4)

QCVN 01-03:2009/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lấy mẫu thuốc thú y kiểm tra chất lượng
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2009-10-13, 66/2009/TT-BNNPTNT
Số trang: 11tr (A4)

QCVN 01-04:2009/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lấy và bảo quản mẫu thịt tươi từ các cơ sở giết mổ và kinh doanh thịt để kiểm tra vi sinh vật
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2009-10-13, 66/2009/TT-BNNPTNT
Số trang: 16tr (A4)

QCVN 01-05:2009/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu vệ sinh cơ sở đóng gói thịt gia súc, gia cầm tươi sống
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2009-10-13, 66/2009/TT-BNNPTNT
Số trang: 10tr (A4)

QCVN 01-06:2009/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở chế biến cà phê. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2009-12-02, 75/2009/TT-BNNPTNT
Số trang: 10tr (A4)

QCVN 01-07:2009/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở chế biến Chè. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2009-12-02, 75/2009/TT-BNNPTNT
Số trang: 10tr (A4)

QCVN 01-08:2009/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở chế biến Điều. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2009-12-02, 75/2009/TT-BNNPTNT
Số trang: 9tr (A4)

QCVN 01-09:2009/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở chế biến rau quả. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2009-12-02, 75/2009/TT-BNNPTNT
Số trang: 10tr (A4)

QCVN 01-14:2010/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của thuốc trừ bệnh phòng trừ bạc lá (Xanthomonas oryzae Swings et al) hại lúa
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2010-04-27, 26/2010/TT-BNNPTNT
Số trang: 9tr (A4)

QCVN 01-18:2010/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình giám định rệp sáp vảy ốc đen (Diaspidiotus perniciosus (Comstock)) là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2010-04-27, 26/2010/TT-BNNPTNT
Số trang: 10tr (A4)

QCVN 01-15:2010/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc trừ bọ xít hại lúa
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2010-04-27, 26/2010/TT-BNNPTNT
Số trang: 9tr (A4)

QCVN 01-16:2010/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình kiểm dịch côn trùng có ích nhập khẩu trong khu cách ly kiểm dịch thực vật
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2010-04-27, 26/2010/TT-BNNPTNT
Số trang: 8tr (A4)

QCVN 01-17:2010/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình điều tra, theo dõi sinh vật gây hại trên giống cây trồng có múi nhập khẩu trong khu cách ly kiểm dịch thực vật
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2010-04-27, 26/2010/TT-BNNPTNT
Số trang: 13tr (A4)

QCVN 01-19:2010/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình kỹ thuật xông hơi khử trùng
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2010-04-27, 26/2010/TT-BNNPTNT
Số trang: 21tr (A4)

QCVN 01-20:2010/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình xây dựng danh mục dịch hại thuộc diện điều chỉnh
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2010-04-27, 26/2010/TT-BNNPTNT
Số trang: 9tr (A4)

QCVN 01-21:2010/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp kiểm tra củ, quả xuất nhập khẩu và quá cảnh
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2010-04-27, 26/2010/TT-BNNPTNT
Số trang: 8tr (A4)

QCVN 01-22:2010/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp kiểm tra cây xuất nhập khẩu và quá cảnh
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2010-04-27, 26/2010/TT-BNNPTNT
Số trang: 8tr (A4)

QCVN 01-23:2010/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp kiểm tra các loại hạt xuất nhập khẩu và quá cảnh
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2010-04-27, 26/2010/TT-BNNPTNT
Số trang: 8tr (A4)

QCVN 02-01:2009/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật về cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thuỷ sản. Điều kiện chung đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2009-07-31, 47/2009/TT-BNNPTNT
Số trang: 19tr (A4)

QCVN 02-02:2009/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thuỷ sản. Chương trình đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm theo nguyên tắc HACCP
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2009-07-31, 47/2009/TT-BNNPTNT
Số trang: 15tr (A4)

QCVN 02-03:2009/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở chế biến thuỷ sản ăn liền. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2009-07-31, 47/2009/TT-BNNPTNT
Số trang: 7tr (A4)

QCVN 02-04:2009/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở sản xuất đồ hộp thuỷ sản. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2009-07-31, 47/2009/TT-BNNPTNT
Số trang: 10tr (A4)

QCVN 02-05:2009/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở chế biến thuỷ sản khô. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2009-07-31, 47/2009/TT-BNNPTNT
Số trang: 8tr (A4)

QCVN 02-06:2009/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở sản xuất nước mắm. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2009-07-31, 47/2009/TT-BNNPTNT
Số trang: 9tr (A4)

QCVN 02-07:2009/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở sản xuất nhuyễn thể hai mảnh vỏ. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2009-07-31, 47/2009/TT-BNNPTNT
Số trang: 9tr (A4)

QCVN 02-08:2009/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở sản xuất nước đá thuỷ sản. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2009-07-31, 47/2009/TT-BNNPTNT
Số trang: 7tr (A4)

QCVN 02-09:2009/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kho lạnh thuỷ sản. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2009-07-31, 47/2009/TT-BNNPTNT
Số trang: 9tr (A4)

QCVN 02-10:2009/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật về cơ sở thu mua thuỷ sản. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2009-07-31, 47/2009/TT-BNNPTNT
Số trang: 9tr (A4)

QCVN 02-11:2009/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật về chợ cá. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2009-07-31, 47/2009/TT-BNNPTNT
Số trang: 7tr (A4)

QCVN 02-12:2009/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật về cảng cá. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2009-07-31, 47/2009/TT-BNNPTNT
Số trang: 9tr (A4)

QCVN 02-13:2009/BNNPTNT
Quy chuẩn kỹ thuật về tàu cá. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2009-07-31, 47/2009/TT-BNNPTNT
Số trang: 10tr (A4)

QCVN 02-14:2009/BNNPTNT
Cơ sở sản xuất thức ăn công nghiệp nuôi thuỷ sản. Điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm, vệ sinh thú y và bảo vệ môi trường
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2009-12-25, 82/2009/TT-BNNPTNT
Số trang: 9tr (A4)

QCVN 02-15:2009/BNNPTNT
Cơ sở sản xuất giống thủy sản. Điều kiện an toàn thực phẩm, an toàn sinh học và môi trường
CQBH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Năm ban hành: 2009-12-25, 82/2009/TT-BNNPTNT
Số trang: 9tr (A4)

QCVN 3-1:2010/BYT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các chất được sử dụng để bổ sung kẽm vào thực phẩm
CQBH: Bộ Y tế
Năm ban hành: 2010-05-20, 14/2010/TT-BYT
Số trang: 9tr (A4)

QCVN 3-2:2010/BYT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về acid folic được sử dụng để bổ sung vào thực phẩm
CQBH: Bộ Y tế
Năm ban hành: 2010-05-20, 15/2010/TT-BYT
Số trang: 7tr (A4)

QCVN 3-3:2010/BYT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các chất được sử dụng để bổ sung sắt vào thực phẩm
CQBH: Bộ Y tế
Năm ban hành: 2010-05-20, 16/2010/TT-BYT
Số trang: 17tr (A4)

QCVN 3-4:2010/BYT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các chất được sử dụng để bổ sung calci vào thực phẩm
CQBH: Bộ Y tế
Năm ban hành: 2010-05-20, 17/2010/TT-BYT
Số trang: 14tr (A4)

QCVN 4-1:2010/BYT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm. Chất điều vị
CQBH: Bộ Y tế
Năm ban hành: 2010-05-20, 18/2010/TT-BYT
Số trang: 25tr (A4)

QCVN 4-2:2010/BYT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm. Chất làm ẩm
CQBH: Bộ Y tế
Năm ban hành: 2010-05-20, 19/2010/TT-BYT
Số trang: 7tr (A4)

QCVN 4-3:2010/BYT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm. Chất tạo xốp
CQBH: Bộ Y tế
Năm ban hành: 2010-05-20, 20/2010/TT-BYT
Số trang: 9tr (A4)

QCVN 4-4:2010/BYT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm. Chất chống đông vón
CQBH: Bộ Y tế
Năm ban hành: 2010-05-20, 21/2010/TT-BYT
Số trang: 30tr (A4)

QCVN 4-5:2010/BYT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm. Chất dữ màu
CQBH: Bộ Y tế
Năm ban hành: 2010-05-20, 22/2010/TT-BYT
Số trang: 15tr (A4)

QCVN 4-6:2010/BYT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm. Chất chống oxi hóa
CQBH: Bộ Y tế
Năm ban hành: 2010-05-20, 23/2010/TT-BYT
Số trang: 39tr (A4)

QCVN 4-7:2010/BYT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm. Chất chống tạo bọt
CQBH: Bộ Y tế
Năm ban hành: 2010-05-20, 24/2010/TT-BYT
Số trang: 22tr (A4)

QCVN 4-8:2010/BYT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm. Chất ngọt tổng hợp
CQBH: Bộ Y tế
Năm ban hành: 2010-05-20, 25/2010/TT-BYT
Số trang: 21tr (A4)

QCVN 4-9:2010/BYT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm. Chất làm rắn chắc
CQBH: Bộ Y tế
Năm ban hành: 2010-05-20, 26/2010/TT-BYT
Số trang: 19tr (A4)

QCVN 4-10:2010/BYT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm. Phẩm màu
CQBH: Bộ Y tế
Năm ban hành: 2010-05-20, 27/2010/TT-BYT
Số trang: 102tr (A4)

QCVN 4-11:2010/BYT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm. Chất điều chỉnh độ acid
CQBH: Bộ Y tế
Năm ban hành: 2010-05-20, 28/2010/TT-BYT
Số trang: 79tr (A4)

QCVN 5-1:2010/BYT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng
CQBH: Bộ Y tế
Năm ban hành: 2010-06-02, 30/2010/TT-BYT
Số trang: 20tr (A4)

QCVN 5-2:2010/BYT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng bột
CQBH: Bộ Y tế
Năm ban hành: 2010-06-02, 31/2010/TT-BYT
Số trang: 20tr (A4)

QCVN 5-3:2010/BYT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm phomat
CQBH: Bộ Y tế
Năm ban hành: 2010-06-02, 32/2010/TT-BYT
Số trang: 21tr (A4)

QCVN 5-4:2010/BYT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm chất béo từ sữa
CQBH: Bộ Y tế
Năm ban hành: 2010-06-02, 33/2010/TT-BYT
Số trang: 19tr (A4)

QCVN 6-1:2010/BYT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai
CQBH: Bộ Y tế
Năm ban hành: 2010-06-02, 34/2010/TT-BYT
Số trang: 17tr (A4)

QCVN 6-2:2010/BYT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn
CQBH: Bộ Y tế
Năm ban hành: 2010-06-02, 35/2010/TT-BYT
Số trang: 10tr (A4)

DANH MỤC VĂN BẢN KỸ THUẬT ĐO LƯỜNG VIỆT NAM (ĐLVN)

ĐLVN 1:2003
Tắc xi mét. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 01:1997. Sx1(2003)
Số trang: 7tr (A4)

ĐLVN 02:2009
Cân treo. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 02:1998. Sx1(2009)
Số trang: 12tr (A4)

ĐLVN 03:2009
Cân băng tải. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 03:1998. Sx1(2009)
Số trang: 15tr (A4)

ĐLVN 5:1998
Xitec ô tô. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* TCVN 2078-85
Số trang: 16tr (A4)

ĐLVN 7:2003
Công tơ điện xoay chiều. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 07:1998. Sx1(2003)
Số trang: 16tr (A4)

ĐLVN 8:1998
Áp kế, áp chân không kế, chân không kế kiểu lò xo. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* TCVN 4534-88
Số trang: 8tr (A4)

ĐLVN 9:1998 |OIML R16 (1973-1970)
Huyết áp kế. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* TCVN 4685-89
Số trang: 8tr (A4)

ĐLVN 10:2003
Cột đo nhiên liệu. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 10:1998. Sx1(2003)
Số trang: 15tr (A4)

ĐLVN 11:1998
Chum đong. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* TCVN 1972-77
Số trang: 7tr (A4)

ĐLVN 12:1998
Ca đong, bình đong, thùng đong. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* TCVN 1973-77
Số trang: 8tr (A4)

ĐLVN 13:2009
Cân ô tô. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 13:1998. Sx2(2009)
Số trang: 16tr (A4)

ĐLVN 14:2009
Cân bàn. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 14:1998. Sx1(2009)
Số trang: 15tr (A4)

ĐLVN 15:2009
Cân đĩa. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 15:1998. Sx1(2009)
Số trang: 16tr (A4)

ĐLVN 16:2009
Cân phân tích và cân kỹ thuật. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 16:1998. Sx1(2009)
Số trang: 34tr (A4)

ĐLVN 17:2009
Đồng hồ nước lạnh. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 17:1998. Sx1(2009)
Số trang: 27tr (A4)

ĐLVN 18:2009
Máy biến dòng đo lường. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 18:1998. Sx1(2009)
Số trang: 12tr (A4)

ĐLVN 19:1998
Ôm mét. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* TCVN 4386-86
Số trang: 16tr (A4)

ĐLVN 20:2009
Nhiệt kế thuỷ tinh. Chất lỏng. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 20:1998. Sx1(2009)
Số trang: 15tr (A4)

ĐLVN 21:1998
Nhiệt kế y học thuỷ tinh. Thủy ngân có cơ cấu cực đại. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* TCVN 5555-91
Số trang: 7tr (A4)

ĐLVN 22:2009
Đồng hồ xăng dầu kiểu thể tích. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 22:1998. Sx1(2009)
Số trang: 20tr (A4)

ĐLVN 23:1998
Nhiệt kế y học điện tử hiện số có cơ cấu cực đại. Quy trình kiểm định
Số trang: 8tr (A4)

ĐLVN 24:2009
Biến áp đo lường. Quy trình kiểm định. Sx1(2009)
Số trang: 11tr (A4)

ĐLVN 25:1998
Xà lan xăng dầu. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* TCVN 4337-84
Số trang: 13tr (A4)

ĐLVN 26:1998
Cân kiểm tra quá tải xách tay. Quy trình kiểm định
Số trang: 10tr (A4)

ĐLVN 27:2009
Phương tiện đo độ ẩm của thóc, gạo, ngô và cà phê. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 27:1998. Sx1(2009)
Số trang: 11tr (A4)

ĐLVN 28:1998
Bể trụ đứng. Quy trình lập bảng dung tích. *Thay thế:* TCVN 4690-89
Số trang: 34tr (A4)

ĐLVN 29:1998
Bể trụ nằm ngang. Quy trình lập bảng dung tích
Số trang: 74tr (A4)

ĐLVN 29-1:2004
Bể trụ nằm ngang. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 28tr (A4)

ĐLVN 30:2009
Cân đồng hồ lò xo. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 30:1998. Sx1(2009)
Số trang: 11tr (A4)

ĐLVN 31:2001
Máy đo pH. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 31:1998. Sx1(2001)
Số trang: 9tr (A4)

ĐLVN 32:2009
Cân tàu hoả tĩnh. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 32:1998. Sx1(2009)
Số trang: 17tr (A4)

ĐLVN 33:2009
Cân tàu hoả động. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 33:1998. Sx1(20009)
Số trang: 21tr (A4)

ĐLVN 34:1998
Thước thương nghiệp đến 1000 mm. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* TCVN 2651-78
Số trang: 7tr (A4)

ĐLVN 36:2009
Thước cuộn. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 36:1999. Sx2(2009)
Số trang: 10tr (A4)

ĐLVN 37:1999
Lưu lượng kế chất lỏng. Quy trình kiểm định
Số trang: 18tr (A4)

ĐLVN 38:1999
Lưu lượng kế kiểu Roto. Quy trình kiểm định
Số trang: 18tr (A4)

ĐLVN 39:2004
Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 39:1999
Số trang: 17tr (A4)

ĐLVN 40:1999
Máy xạ trị coban 60-chiếu ngoài. Quy trình kiểm định
Số trang: 30tr (A4)

ĐLVN 41:1999
Máy X-quang chẩn đoán thông thường. Quy trình kiểm định
Số trang: 27tr (A4)

ĐLVN 42:1999
Máy chụp cắt lớp vi tính dùng trong chẩn đoán. Quy trình kiểm định
Số trang: 16tr (A4)

ĐLVN 43:2009
Phương tiện đo điện tim. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 43:1999. Sx1(2009)
Số trang: 27tr (A4)

ĐLVN 44:2009
Máy đo điện não. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 44:1999. Sx1(2009)
Số trang: 25tr (A4)

ĐLVN 45:2001
Máy đo hàm lượng khí. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 45:1998. Sx1(2001)
Số trang: 15tr (A4)

ĐLVN 46:1999
Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử xác định hàm lượng kim loại độc hại trong nước. Quy trình kiểm định
Số trang: 20tr (A4)

ĐLVN 47:2009
Quả cân cấp chính xác F2, M1 và M2. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 47:1998. Sx1(2009)
Số trang: 10tr (A4)

ĐLVN 48:2009
Cân kiểm tra quá tải. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 48:1998. Sx1(2009)
Số trang: 18tr (A4)

ĐLVN 49:1999
Máy thử độ bền kéo nén. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* TCVN 4531-88
Số trang: 13tr (A4)

ĐLVN 50:2009
Quả cân cấp chính xác E2, F1. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 50:1999. Sx1(2009)
Số trang: 21tr (A4)

ĐLVN 51:1999
Máy đếm tần số điện tử. Quy trình hiệu chuẩn. *Thay thế:* QTKĐ 40:1993
Số trang: 10tr (A4)

ĐLVN 52:1999
Đồng hồ bấm giây điện tử. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 9tr (A4)

ĐLVN 53:1999
Huyết áp kế pittong. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* QTKĐ 41:1997
Số trang: 11tr (A4)

ĐLVN 54:2009
Áp kế chuẩn kiểu hiện số và lò xo. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 54:1999. SX1(2009)
Số trang: 19tr (A4)

ĐLVN 55:1999
Ampemet, Vonmet, Oatmet, Varmet. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* TCVN 4122-85
Số trang: 12tr (A4)

ĐLVN 56:1999
Lực kế. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 12tr (A4)

ĐLVN 57:2009
Bình chuẩn dung tích hạng 2. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 57:1999. Sx1(2009)
Số trang: 17tr (A4)

ĐLVN 58:1999
Xitec đường sắt. Quy trình lập bảng dung tích
Số trang: 22tr (A4)

ĐLVN 59:2000
Chuẩn dung tích bằng thuỷ tinh. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* TCVN 2719-78; TCVN 3771-83; TCVN 3770-83
Số trang: 40tr (A4)

ĐLVN 60:2000
Cân chuẩn. Quy trình kiểm định
Số trang: 12tr (A4)

ĐLVN 61:2000
Căn mẫu song phẳng. Quy trình hiệu chuẩn. *Thay thế:* TCVN 4597-88
Số trang: 13tr (A4)

ĐLVN 62:2000
Tấm chuẩn độ cứng. Quy trình hiệu chuẩn. *Thay thế:* TCVN 4487-88
Số trang: 17tr (A4)

ĐLVN 63:2000
Máy thử độ cứng. Quy trình hiệu chuẩn. *Thay thế:* TCVN 4599-88
Số trang: 13tr (A4)

ĐLVN 64:2000
Áp kế pittông. Quy trình hiệu chuẩn. *Thay thế:* TCVN 4986-89
Số trang: 25tr (A4)

ĐLVN 65:2000
Máy X quang tăng sáng truyền hình. Quy trình kiểm định
Số trang: 14tr (A4)

ĐLVN 66:2000
Máy đo đa chức năng. Quy trình kiểm định
Số trang: 11tr (A4)

ĐLVN 67:2000
Hộp điện trở dòng một chiều. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* TCVN 4388-86
Số trang: 9tr (A4)

ĐLVN 68:2001
Phương tiện đo dung tích thí nghiệm bằng thuỷ tinh. Quy trình kiểm định
Số trang: 55tr (A4)

ĐLVN 69:2001
Máy đo tốc độ xe cơ giới. Quy trình kiểm định
Số trang: 12tr (A4)

ĐLVN 69-1:2004
Máy đo tốc độ xe cơ giới. Hướng dẫn thực hiện quy trình kiểm định
Số trang: 7tr (A4)

ĐLVN 70:2001
Tỷ trọng kế. Quy trình kiểm định
Số trang: 12tr (A4)

ĐLVN 71:2001
Nhiệt kế điện trở chuẩn Platin. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 20tr (A4)

ĐLVN 72:2001
Đèn nhiệt độ băng vonfram chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 18tr (A4)

ĐLVN 73:2001
Dụng cụ đo vạn năng hiện số. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 9tr (A4)

ĐLVN 74:2009
Công tơ điện chuẩn. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 74:2001. Sx1(2009)
Số trang: 18tr (A4)

ĐLVN 75:2001
Đồng hồ so. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 12tr (A4)

ĐLVN 76:2001
Áp kế, chân không kế kiểu lò xo và hiện số. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 15tr (A4)

ĐLVN 77:2001
Máy chuẩn lực kiểu tay đòn. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 10tr (A4)

ĐLVN 80:2002
Máy đo tổng chất rắn hoà tan. Quy trình kiểm định tạm thời
Số trang: 10tr (A4)

ĐLVN 87:2005
Phương tiện đo độ ẩm không khí. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 87:2001
Số trang: 8tr (A4)

ĐLVN 88:2005
Phương tiện đo nhiệt độ không khí kiểu cảm biến. Quy trình hiệu chuẩn. *Thay thế:* ĐLVN 88:2001
Số trang: 10tr (A4)

ĐLVN 89:2010
Phương tiện đo độ ồn. Quy trình kiểm định. *Thay thế:* ĐLVN 89:2001. Sx1(2010)
Số trang: 10tr (A4)

ĐLVN 90:2001
Máy đo độ bụi. Quy trình kiểm định tạm thời
Số trang: 9tr (A4)

ĐLVN 91:2001
Quang phổ tử ngoại khả kiến. Quy trình kiểm định tạm thời
Số trang: 10tr (A4)

ĐLVN 92:2001
Máy đo vận tốc gió. Quy trình kiểm định tạm thời
Số trang: 15tr (A4)

ĐLVN 93:2001
Máy đo vận tốc dòng chảy. Quy trình kiểm định tạm thời
Số trang: 14tr (A4)

ĐLVN 94:2002
Đồng hồ xăng dầu. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 18tr (A4)

ĐLVN 95:2002
Đồng hồ kiểu tua bin. Quy trình kiểm định
Số trang: 15tr (A4)

ĐLVN 96:2002
Đồng hồ nước lạnh. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 28tr (A4)

ĐLVN 97:2002
Cột đo nhiên liệu. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 54tr (A4)

ĐLVN 98:2002
Quả cân cấp chính xác E1, E2. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 31tr (A4)

ĐLVN 99:2002
Quả cân cấp chính xác F1, F2 và M1. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 25tr (A4)

ĐLVN 100:2002
Cân không tự động cấp chính xác. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 27tr (A4)

ĐLVN 101:2002
Vôn mét điện tử. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 16tr (A4)

ĐLVN 102:2002
Máy đo công suất cao tần. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 17tr (A4)

ĐLVN 103:2002
Bộ suy giảm chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 14tr (A4)

ĐLVN 104:2002
Thước vặn đo ngoài. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 9tr (A4)

ĐLVN 105:2002
Thước rà phẳng. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 9tr (A4)

ĐLVN 106:2002
Cồn kế thuỷ tinh. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 22tr (A4)

ĐLVN 107:2002
Máy đo hàm lượng cồn trong hơi thở. Quy trình kiểm định
Số trang: 9tr (A4)

ĐLVN 108:2002
Phương tiện đo lực. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 11tr (A4)

ĐLVN 109:2002
Máy thử độ bền kéo nén. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 14tr (A4)

ĐLVN 110:2002
Phương tiện đo mô men lực. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 10tr (A4)

ĐLVN 111:2002
Công tơ điện xoay chiều. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 12tr (A4)

ĐLVN 112:2002
Thiết bị chuyển đổi áp suất. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 15tr (A4)

ĐLVN 113:2003
Yêu cầu về nội dung và trình bày văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam
Số trang: 13tr (A4)

ĐLVN 114:2003
Yêu cầu về nội dung và cách trình bày sơ đồ hiệu chuẩn
Số trang: 10tr (A4)

ĐLVN 115:2003
Máy tạo sóng. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 21tr (A4)

ĐLVN 116:2003
Máy hiện sóng. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 19tr (A4)

ĐLVN 117:2003
Máy phân tích phổ. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 22tr (A4)

ĐLVN 118:2003
Tắc xi mét. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 9tr (A4)

ĐLVN 119:2003
Thước cặp. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 8tr (A4)

ĐLVN 120:2003
Nivô chính xác. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 8tr (A4)

ĐLVN 121:2003
Cân đồng hồ lò xo. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 13tr (A4)

ĐLVN 122:2003
Cân kiểm tra quá tải xách tay. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 15tr (A4)

ĐLVN 123:2003
Hiệu chuẩn cặp nhiệt điện chuẩn loại B, R, S bằng phương pháp so sánh. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 19tr (A4)

ĐLVN 124:2003
Nhiệt kế bức xạ công nghiệp. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 11tr (A4)

ĐLVN 125:2003
Nhiệt kế điện trở platin công nghiệp. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 13tr (A4)

ĐLVN 126:2003
Máy biến dòng điện. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 8tr (A4)

ĐLVN 127:2003
Tủ xác định nhu cầu oxy sinh hoá (BOD). Quy trình hiệu chuẩn.
Số trang: 10tr (A4)

ĐLVN 128:2003
Máy đo độ nhớt động lực. Quy trình kiểm định
Số trang: 7tr (A4)

ĐLVN 129:2004 |OIML R 117-95
Hệ thống đo chất lỏng khác với nước. Yêu cầu kỹ thuật đo lường và thử nghiệm
Số trang: 100tr (A4)

ĐLVN 130:2004
Bể trụ đứng. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 22tr (A4)

ĐLVN 131:2004
Hướng dẫn đánh giá và trình bày độ không đảm bảo đo
Số trang: 23tr (A4)

ĐLVN 132:2004
Hướng dẫn việc xác định chu kỳ hiệu chuẩn phương tiện đo
Số trang: 11tr (A4)

ĐLVN 133:2004
Thiết bị đặt mức áp suất. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 10tr (A4)

ĐLVN 134:2004
Khí áp kế hộp màng. Quy trình kiểm định
Số trang: 8tr (A4)

ĐLVN 135:2004
Khí áp kế thuỷ ngân kiểu KEW. Quy trình kiểm định
Số trang: 7tr (A4)

ĐLVN 136:2004
Nhiệt kế Beckmann. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 16tr (A4)

ĐLVN 137:2004
Nhiệt kế thuỷ tinh chất lỏng. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 20tr (A4)

ĐLVN 138:2004
Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 14tr (A4)

ĐLVN 139:2004
Nhớt kế mao quản thuỷ tinh. Đo độ nhớt động học. Quy trình kiểm định
Số trang: 9tr (A4)

ĐLVN 140:2004
ẩm kế Assman. Quy trình kiểm định
Số trang: 10tr (A4)

ĐLVN 141:2004
Nguồn chuẩn đa năng. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 8tr (A4)

ĐLVN 142:2004
Máy đo điện trở cách điện. Quy trình kiểm định
Số trang: 10tr (A4)

ĐLVN 143:2004
Máy đo điện trở tiếp đất. Quy trình kiểm định
Số trang: 11tr (A4)

ĐLVN 144:2004
Máy biến áp đo lường. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 9tr (A4)

ĐLVN 145:2004
Cân ô tô động. Quy trình kiểm định
Số trang: 30tr (A4)

ĐLVN 146:2004
Cân ô tô động. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 34tr (A4)

ĐLVN 147:2004
Máy phóng hình đo lường. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 9r; (A4)

ĐLVN 148:2004
Calip trụ trơn. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 11; (A4)

ĐLVN 149:2004
Calip vòng. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 10tr (A4)

ĐLVN 150:2004
Thiết bị thử cường độ bê tông bằng phương pháp bật nẩy. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 7tr (A4)

ĐLVN 151:2004
Máy thử độ bền va đập. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 12tr (A4)

ĐLVN 154:2005
Hướng dẫn so sánh liên phòng về hiệu chuẩn
Số trang: 11tr (A4)

ĐLVN 155:2005
Đồng hồ đo khí kiểu màng. Quy trình kiểm định
Số trang: 17tr (A4)

ĐLVN 156:2005
Cột đo khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Quy trình kiểm định
Số trang: 41tr (A4)

ĐLVN 158:2005
Nhiệt kế thuỷ tinh. Rượu có cơ cấu cực tiểu. Quy trình kiểm định
Số trang: 9tr (A4)

ĐLVN 159:2005
Nhiệt kế thuỷ tinh. Thủy ngân có cơ cấu cực đại. Quy trình kiểm định
Số trang: 9tr (A4)

ĐLVN 160:2005
Thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 12tr (A4)

ĐLVN 161:2005
Cặp nhiệt điện công nghiệp. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 18tr (A4)

ĐLVN 162:2005
Máy chuẩn lực tải trực tiếp. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 11tr (A4)

ĐLVN 163:2005
Máy chuẩn độ cứng Rockwell. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 10tr (A4)

ĐLVN 164:2005
Máy phát tần số chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 9tr (A4)

ĐLVN 165:2005
Máy đo tốc độ vòng quay. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 11tr (A4)

ĐLVN 166:2005
Công tơ điện xoay chiều chuẩn. Quy định hiệu chuẩn
Số trang: 18tr (A4)

ĐLVN 168:2005
Máy đo độ dài một toạ độ đến 1000mm. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 10tr (A4)

ĐLVN 169:2005
Phương tiện đo góc có du xích. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 8tr (A4)

ĐLVN 170:2005
Cân tự động kiểm tra, phân loại hàng đóng gói sẵn. Yêu cầu kỹ thuật và đo lường
Số trang: 10tr (A4)

ĐLVN 172:2005
Ống chuẩn dung tích thông thường. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 27tr (A4)

ĐLVN 173:2005
Ống chuẩn dung tích nhỏ. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 23tr (A4)

ĐLVN 174:2005
Đồng hồ đo dầu mỏ và sản phẩm lỏng từ dầu mỏ. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 19tr (A4)

ĐLVN 175:2005
Đồng hồ đo dầu mỏ và sản phẩm lỏng từ dầu mỏ. Quy trình kiểm định
Số trang: 19tr (A4)

ĐLVN 176:2005
Đồng hồ chuẩn đo chất lỏng. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 20tr (A4)

ĐLVN 193:2009
Đồng hồ chuẩn xăng dầu. Quy trình kiểm định
Số trang: 18tr (A4)

ĐLVN 194:2009
Chuẩn dung tích khí kiểu chuông. Quy trình kiểm định
Số trang: 17tr (A4)

ĐLVN 195:2009
Đồng hồ chuẩn khí dầu mỏ hóa lỏng. Quy trình kiểm định
Số trang: 22tr (A4)

ĐLVN 196:2009
Chuẩn dung tích khí kiểu PVTt. Quy trình kiểm định
Số trang: 24tr (A4)

ĐLVN 197:2009
Nhiệt kế thủy tinh - thủy ngân chuẩn. Quy trình kiểm định
Số trang: 13tr (A4)

ĐLVN 198:2009
Tỷ trọng kế chuẩn. Quy trình kiểm định
Số trang: 10tr (A4)

ĐLVN 199:2009
Khí chuẩn hàm lượng cồn. Quy trình kiểm định
Số trang: 12tr (A4)

ĐLVN 200:2009
Khí chuẩn (hàm lượng khí thải xe cơ giới). Quy trình kiểm định
Số trang: 11tr (A4)

ĐLVN 201:2009
Biến dòng đo lường chuẩn. Quy trình kiểm định
Số trang: 10tr (A4)

ĐLVN 202:2009
Biến áp đo lường chuẩn. Quy trình kiểm định
Số trang: 10tr (A4)

ĐLVN 203:2009
Hộp điện trở chuẩn. Quy trình kiểm định
Số trang: 10tr (A4)

ĐLVN 204:2009
Thiết bị kiểm định công tơ điện. Quy trình kiểm định
Số trang: 9tr (A4)

ĐLVN 205:2009
Máy đếm tần số điện tử. Quy trình kiểm định
Số trang: 13tr (A4)

ĐLVN 206:2009
Chuẩn độ ồn. Quy trình kiểm định
Số trang: 23tr (A4)

ĐLVN 207:2009
Chuẩn đo lường kiểm định taximets. Quy trình kiểm định
Số trang: 12tr (A4)

ĐLVN 208:2009
Máy tạo sóng. Quy trình kiểm định
Số trang: 23tr (A4)

ĐLVN 209:2009
Máy phân tích phổ. Quy trình kiểm định
Số trang: 21tr (A4)

ĐLVN 210:2009
Bộ suy giảm. Quy trình kiểm định
Số trang: 13tr (A4)

ĐLVN 211:2009
Áp kế píttông. Quy trình kiểm định
Số trang: 29tr (A4)

ĐLVN 212:2009
Thiết bị kiểm định cân kiểm tra quá tải xách tay. Quy trình kiểm định
Số trang: 11tr (A4)

ĐLVN 213:2009
Nhiệt kế y học bức xạ hồng ngoại đo nhiệt độ tai cơ thể người. Quy trình kiểm định
Số trang: 9tr (A4)

ĐLVN 214:2009
Phương tiện đo khí thải xe cơ giới. Quy trình kiểm định
Số trang: 11tr (A4)

ĐLVN 215:2010
Tỷ trọng kế. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 15tr (A4)

ĐLVN 216:2010
Phương tiện đo điện trở cách điện. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 13tr (A4)

ĐLVN 217:2010
Phương tiện đo điện trở tiếp đất. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 13tr (A4)

ĐLVN 218:2010
Phương tiện đo điện tim. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 16tr (A4)

ĐLVN 219:2010
Phương tiện đo điện não. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 16tr (A4)

ĐLVN 220:2010
Phương tiện đo để kiểm tra tốc độ xe cơ giới. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 13tr (A4)

ĐLVN 221:2010
Phương tiện đo độ ồn. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 18tr (A4)

ĐLVN 222:2010
Thước cuộn. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 15tr (A4)

ĐLVN 223:2010
Cân phân tích và cân kỹ thuật. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 34tr (A4)

ĐLVN 224:2010
Cân tàu hỏa động. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 35tr (A4)

ĐLVN 225:2010
Cân kiểm tra quá tải xe. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 31tr (A4)

ĐLVN 226:2010
Cân băng tải. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 27tr (A4)

ĐLVN 227:2010
Xi téc ô tô. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 10tr (A4)

ĐLVN 228:2010
Cột đo khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG). Quy trình thử nghiệm
Số trang: 14tr (A4)

ĐLVN 229:2010
Áp kế kiểu lò xo. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 12tr (A4)

ĐLVN 230:2010
Huyết áp kế cơ học. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 11tr (A4)

ĐLVN 231:2010
Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 19tr (A4)

ĐLVN 232:2010
Nhiệt kế y học thủy tinh. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 11tr (A4)

ĐLVN 233:2010
Nhiệt kế y học điện tử có cơ cấu cực đại. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 15tr (A4)

ĐLVN 234:2010
Phương tiện đo độ ẩm của thóc, gạo, ngô và cà phê. Quy trình kiểm định tạm thời
Số trang: 17tr (A4)